

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KHCN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
KHCN-TN/16-20**

**“Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên
trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”**

(Chương trình Tây Nguyên 2016-2020)

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
CẤP QUỐC GIA**

TÊN ĐỀ TÀI:

**BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY
NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI**

Mã số: TN17/X04

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PGS.TS VŨ TUẤN HƯNG
CƠ QUAN CHỦ TRÌ: VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU**

HÀ NỘI – 2020

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KHCN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
KHCN-TN/16-20**

**“Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên
trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”**

(Chương trình Tây Nguyên 2016-2020)

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
CẤP QUỐC GIA**

TÊN ĐỀ TÀI:

**BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY
NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI**

Mã số: TN17/X04

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PGS.TS VŨ TUẤN HÙNG
CƠ QUAN CHỦ TRÌ: VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

PGS.TS.VŨ TUẤN HÙNG

**VIỆN NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU
VIỆN TRƯỞNG**

PGS.TS. NGUYỄN CHIẾN THẮNG

HÀ NỘI – 2020

THÀNH VIÊN CHÍNH

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Vũ Tuấn Hưng	Viện Nghiên cứu PTBV Vùng, VHLKHXHVN
2	PGS.TS. Đặng Minh Đức	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
3	TS. Đinh Mạnh Tuấn	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
4	PGS.TS Nguyễn An Hà	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
5	TS. Nguyễn Duy Thụy	Viện KHXH Vùng Tây Nguyên, VHLKHXHVN
6	PGS.TS Vũ Thị Hải Yến	Đại học Luật Hà Nội, Bộ Tư Pháp
7	PGS TS Nguyễn Duy Lợi	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, VHLKHXHVN
8	TS Bùi Ngọc Quang	Ban Quản lý Khoa học, VHLKHXHVN
9	ThS. Hoàng Thị Hải Yến	Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
10	ThS Nguyễn Hồng Quang	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
11	ThS Vũ Thị Phương Giang	Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ
12	NCS Trần Thị Hải Yến	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
13	TS Phạm Hải Hưng	Đại học Lao động xã hội, Bộ LĐTB&XH
14	ThS. Chử Thị Nhuận	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
15	ThS Vũ Thanh Hà	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
16	ThS Trần Đình Hưng	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
17	ThS. Nguyễn Thị Phương Dung	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
18	ThS. Trần Thị Khánh Hà	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
19	TS Cao Tuấn Phong	Học viện Khoa học Xã hội, VHLKHXHVN
20	NCS. Lê Đức Tín	Ủy Ban Nhân dân huyện Konplong, KonTum
21	ThS. Hồ Thị Thu Huyền	Viện Nghiên cứu Châu Âu, VHLKHXHVN
22	ThS. Đoàn Văn Tình	Đại học Nội Vụ, Bộ Nội Vụ
23	Nguyễn Thị Hà Trang	Đại học Ngoại Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

DANH MỤC HÌNH, BẢNG

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu.....	3
<i>2.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài</i>	<i>3</i>
<i>2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước</i>	<i>27</i>
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	43
<i>3.1. Mục tiêu nghiên cứu:</i>	<i>43</i>
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	44
<i>4.1. Cách tiếp cận:.....</i>	<i>44</i>
<i>4.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:.....</i>	<i>46</i>
5. Nội dung và kết cấu nghiên cứu của đề tài.....	48
Chương 1. KHUNG LÝ THUYẾT VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ.....	49
1.1. Cơ sở khoa học xác định tài sản trí tuệ	49
<i>1.1.1. Khái niệm tài sản trí tuệ dưới góc độ tiếp cận của pháp luật.....</i>	<i>49</i>
<i>1.1.2. Khái niệm tài sản trí tuệ dưới góc độ phát triển kinh tế – xã hội</i>	<i>55</i>
<i>1.1.3. Khái niệm tài sản trí tuệ dưới tiếp cận của góc độ văn hoá, tri thức bản địa</i>	<i>69</i>
<i>1.1.4. Đặc trưng và phân loại tài sản trí tuệ</i>	<i>70</i>
1.2. Cơ sở khoa học về bảo tồn và phát triển về tài sản trí tuệ	74
<i>1.2.1. Khái niệm, đặc trưng và mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ</i>	<i>74</i>
<i>1.2.2. Phương thức quản lý trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ</i>	<i>78</i>
1.3. Các tiêu chí tiếp cận về tài sản trí tuệ vùng	79
<i>1.3.1. Mô hình tiếp cận bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ</i>	<i>79</i>
<i>1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ.....</i>	<i>86</i>
<i>1.3.3. Các chủ thể trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ.....</i>	<i>88</i>
<i>1.3.4. Cơ sở lý thuyết về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ.....</i>	<i>89</i>
1.4. Kinh nghiệm về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở Pháp và Nhật Bản	96
<i>1.4.1. Kinh nghiệm tại Pháp</i>	<i>96</i>

1.4.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản	98
1.4.3. Một số hàm ý cho Việt Nam	113
Chương 2. MỘT SỐ NHÂN TỐ VÀ TIỀM NĂNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN	114
2.1. Một số nhân tố trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên...114	
2.2. Tiềm năng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.....121	
2.2.1. Điều kiện khí hậu, địa lý, cây trồng, giống, gien cây trồng của vùng Tây Nguyên và tiềm năng cho việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ.....	122
2.2.2. Tiềm năng đất đai vùng Tây Nguyên cho việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ	127
2.2.3. Di sản thiên nhiên, con người, văn hoá, tri thức truyền thống và lịch sử vùng Tây Nguyên	130
2.2.4. Tiềm năng trong lĩnh vực tri thức bản địa	133
Chương 3. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN.....	148
3.1. Trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ nói	148
3.2. Công tác bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ là nguồn gen, cây dược liệu, bài thuốc quý quý gắn với tri thức truyền thống.....	168
3.3. Công tác bảo tồn và phát triển tri thức bản địa	171
3.4. Hoạt động của doanh nghiệp trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.....	182
3.4.1. Sự tham gia của doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp trong bảo tồn và phát triển trong tài sản trí tuệ.....	187
3.5. Hạn chế và nguyên nhân đối với hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.....	191
Chương 4. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI	202
4.1. Bối cảnh hội nhập quốc tế và tác động tới Tây Nguyên.....	202
4.2. Quan điểm, định hướng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới	207

4.2.1. Quan điểm nâng cao vai trò của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ.....	207
4.2.2. Quan điểm gia tăng sự đóng góp của tài sản trí tuệ cho phát triển bền vững của Tây Nguyên;	209
4.2.3. Quan điểm cải thiện những tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của bối cảnh mới tới bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ;	210
4.2.4. Quan điểm xây dựng một hệ thống đồng bộ nhằm bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ địa phương:	210
4.2.5. Quan điểm tăng cường sự kết nối giữa nghiên cứu Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên và công nghệ làm tiền đề cho bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.	211
4.3. Đề xuất mô hình bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên qua trường hợp đối với chỉ dẫn địa lý.....	212
4.4. Một số giải pháp bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên..	219
4.4.1 Giải pháp bảo tồn và phát triển tri thức bản địa	219
4.4.2 Một số giải pháp bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên gắn với phát triển du lịch.....	222
4.4.3. Gắn bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên với phát triển công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế tri thức:	225
4.4.4. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, góp phần phát triển nhanh và bền vững.....	228
4.4.5. Giải pháp rút ra từ kinh nghiệm quốc tế của Pháp và Nhật Bản.	230
4.4.6 Một số khuyến nghị đối với nhà nước:	232
KẾT LUẬN	237
PHỤ LỤC	239
DANH MỤC TÀI LIỆU	262

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
TSTT		Tài sản trí tuệ
SHTT		Sở hữu trí tuệ
SHC		Sở hữu công nghiệp
KDCN		Kiểu dáng công nghiệp
BMKD		Bí mật kinh doanh
XTTM		Xúc tiến thương mại
DNVVN		Doanh nghiệp vừa và nhỏ
CQQLNN		Cơ quan quản lý nhà nước
BLDS		Bộ luật dân sự
BKHCN		Bộ Khoa học và Công nghệ
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới
TRIPS	Agreement on Trade-Related Aspect of Intellectual Property Rights	Điều ước quốc tế đa phương về sở hữu trí tuệ
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
IPRs	Intellectual Property Rights	Quyền sở hữu trí tuệ
IPO	Intellectual property office	Văn phòng sở hữu trí tuệ
ICIP	Indigenous Cultural and Intellectual Property	Sở hữu văn hóa và trí tuệ bản địa
IC	Intellectual capital	Vốn trí tuệ
IP	Intellectual Property	Sở hữu trí tuệ
LPCP	Law on protection of cultural assts	Luật bảo vệ tài sản văn hóa
LPCP	Law for the Protection of Cultural Properties	Luật bảo tồn các tài sản văn hoá
NPOs	Non-profit organizations	Các tổ chức phi lợi nhuận
IPHCIJ	The Intellectual Property High Court of Japan	Tòa án Tối cao về Quyền sở hữu trí tuệ Nhật Bản

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Intellectual Property (IP) và Intellectual Assets (IA)	51
Hình 2: Chu trình sáng tạo và bảo hộ tài sản trí tuệ	69
Hình 3: Các đối tượng của quyền SHTT	72
Hình 4: Cơ cấu giá trị TSTT	77
Hình 5: Các hệ thống đan xen cùng tồn tại	77
Hình 6: Phương thức tạo giá trị trong quản lý TSTT.....	79
Hình 7: Các yếu tố trong mô hình quản trị sáng chế 7D.....	80
Hình 8: Các bước triển khai mô hình quản trị sáng chế 7D	81
Hình 9: Khung quản lý tài sản địa phương nhằm tạo ra các dịch vụ bền vững.....	84
Hình 10: Các cấp độ chủ thể trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ.....	88
Hình 11: Hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý ở Pháp.....	96
Hình 12: Số vụ kiện và thời gian trung bình ra phán quyết cuối cùng của tòa án giai đoạn 2004 - 2014.....	102
Hình 13: Hệ thống bảo vệ giống cây trồng của Nhật Bản.....	104
Hình 14: Các tài sản văn hóa và nghệ thuật được bảo vệ ở Nhật Bản.....	110
Hình 15: Hệ thống quy trình chỉ định các tài sản văn hóa.....	111
Hình 16: Đánh giá của doanh nghiệp về dạng tài sản trí tuệ có tiềm năng phát triển ở Tây Nguyên	146
Hình 17: Đánh giá của cán bộ, công chức về dạng tài sản trí tuệ có tiềm năng phát triển ở Tây Nguyên	147
Hình 18: Các hình thức tuyên truyền về SHTT tại Tây Nguyên.....	149
Hình 19: Việc nắm bắt của Doanh nghiệp về thuật ngữ tài sản trí tuệ.....	150
Hình 20: Việc nắm bắt của hộ gia đình về thuật ngữ tài sản trí tuệ.....	151
Hình 21: Sự nhận biết của người dân về các đối tượng của tài sản trí tuệ	151
Hình 22: Các cán bộ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ qua đào tạo chuyên môn về SHTT	156
Hình 23 : Nhìn nhận của hộ gia đình về vai trò của các chủ thể trong bảo tồn và phát triển TSTT.....	159
Hình 24: Nhìn nhận của doanh nghiệp về vai trò của các chủ thể trong bảo tồn và phát triển TSTT.....	159
Hình 25: Đánh giá của hộ gia đình về lợi nhuận của doanh nghiệp khi tham gia vào sản xuất gắn với Tài sản trí tuệ	160
Hình 26: Đánh giá của cán bộ QLNN về lợi nhuận của doanh nghiệp khi tham gia vào sản xuất gắn với Tài sản trí tuệ	161
Hình 27: Sự nhận biết thuật ngữ TSTT	166
Hình 28: Số đơn SHTT trên địa bàn Tây Nguyên giai đoạn 2012-2017	188
Hình 29: Chuỗi ngăn cho sản phẩm cà phê chồn Đà Lạt tại Mê Linh coffe Garden	189
Hình 30: Nhãn hiệu Trúc Phụng cho sản phẩm Tiêu Chur Sê, Gia Lai.....	190
Hình 31: Thương hiệu HPG được tư vấn xây dựng bởi nhóm nghiên cứu	190
Hình 32 : Thương hiệu H2O được tư vấn xây dựng bởi nhóm nghiên cứu.....	190

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Các cấp độ trong quản trị TSTT	81
Bảng 2: Đánh giá tiềm năng phát triển TSTT vùng Tây Nguyên.....	122
Bảng 3: Thống kê di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở Tây Nguyên	137
Bảng 4: Thống kê số lượng đơn đăng kí xác lập quyền sở hữu trí tuệ các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018	153
Bảng 5: Thống kê số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ được cấp của các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018	154
Bảng 6: Thống kê nhân sự tại Phòng quản lý chuyên ngành tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018	155
Bảng số 7: Vị trí công việc của cán bộ được khảo sát về công tác đào tạo	156
Bảng 8: Số vụ xử lý xâm phạm quyền SHCN tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018.....	157
Bảng 9: Số lượt hướng dẫn các tổ chức, cá nhân về sở hữu công nghiệp tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018	158
Bảng 10: Hoạt động tuyên truyền bảo tồn và phát triển các TSTT Tây Nguyên	163
Bảng 11: Các nội dung tuyên truyền	164
Bảng 12: Nhận biết đối tượng của tài sản trí tuệ	166
Bảng 13: Vai trò của chủ thể trong bảo tồn và phát triển TSTT.....	167
Bảng 14: Tỷ lệ của doanh nghiệp trong tổng số các đơn vị sự nghiệp phân theo vùng của Việt Nam, năm 2017	182
Bảng 15: Tỷ lệ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm phân theo vùng của Việt Nam, giai đoạn 2014-2018.....	183
Bảng 16: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm phân theo vùng của Việt Nam, giai đoạn 2016-2018	184
Bảng 17: Tỷ lệ doanh nghiệp giải thể phân theo vùng của Việt Nam	185
Bảng 18: Quy mô vốn trung bình của DN thành lập mới hàng năm tại Tây Nguyên giai đoạn 2016-2018.....	186
Bảng 19: Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và vùng của Việt Nam.....	186
Bảng 20: Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và vùng của Việt Nam.....	187
Bảng 21 : Đánh giá việc tiếp cận những hỗ trợ bảo tồn và phát triển TSTT	196
Bảng 22 : Đánh giá về nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế của bảo tồn	199
và phát triển TSTT vùng Tây Nguyên.....	199
Bảng 23. Đánh giá nguyên nhân hạn chế của việc bảo tồn và phát triển TSTT ở địa phương:	201

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Tiềm năng các sản phẩm đặc sản, nông sản của Lâm Đồng	145
Hộp 2: Công tác tuyên truyền, xúc tiến thương mại của sở Công thương Gia Lai	152
Hộp 3: Hoạt động xúc tiến thương mại của sở Công thương Lâm Đồng	153
Hộp 4: Giá trị sản phẩm khi được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu	155
Hộp 5: Tình hình xử lý vi phạm về tài sản trí tuệ ở Gia Lai.....	157
Hộp 6: Mô hình Cồng chiêng Lang Biang liên kết du lịch ở Lâm Đồng	180
Hộp 7: Nhãn hiệu tập thể Nai Cư ÊBur, Buôn Ma Thuật, Đăklak	188
Hộp 8: Nhu cầu đào tạo nghiệp vụ xúc tiến thương mại tại sở Công thương Gia Lai	195

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết đề tài

1. Tài sản trí tuệ là khái niệm được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh doanh, đầu tư, quản trị... Tuy có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng tài sản trí tuệ được hiểu là tài sản vô hình có khả năng tạo ra giá trị cho doanh nghiệp, tài sản này được tạo ra bởi kết quả của hoạt động sáng tạo. Từ khái niệm này, có thể thấy **khái niệm về tài sản trí tuệ vùng** “là tài sản vô hình dưới dạng tri thức do con người tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người của một khu vực hoặc vùng địa lý xác định, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó”. Khái niệm trên cho thấy, tài sản trí tuệ của mỗi vùng có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người của vùng địa lý xác định. Những tài sản này, có thể là tài sản chung của cả khu vực địa lý hoặc một cộng đồng người, đang trở thành hàng hóa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương (George 2010; WIPOa, 1999). Các loại tài sản trí tuệ của địa phương rất đa dạng, từ những tên gọi gắn với địa danh hoặc gắn với các nguồn tài nguyên tự nhiên bản địa hay những sản phẩm và tri thức truyền thống gắn liền với nền văn hóa lâu đời và là đặc thù riêng có của khu vực. Những tài sản trí tuệ này đang dần trở thành một yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển của địa phương đồng thời tạo nên điểm khác biệt và dấu hiệu nhận biết của địa phương đó trên bình diện vùng, khu vực hay quốc tế. Tây Nguyên là khu vực có rất nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều nghiên cứu trước đó đã chứng minh Tây Nguyên là vùng đất “mang tính đặc thù”. Tính đặc thù này thể hiện cả trong bản sắc văn hoá, dân tộc, hệ sinh thái, tài nguyên, con người, vị trí địa chính trị, kinh tế, nhiều tiềm năng chưa được khai thác và bảo tồn, trong đó có tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Cho đến nay, khoảng trống của các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn bảo tồn và phát triển các vấn đề mới được đặt ra cần phải được nghiên cứu chuyên sâu cả về mặt lý luận và thực tiễn.

2. Thế giới ngày nay đang đứng trước một xu hướng tất yếu về sự phát triển như vũ bão về khoa học công nghệ, sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, của kinh tế tri thức, của nền công nghiệp sáng tạo đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới về tài sản trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ và những chủ thể liên quan trong đó có tài sản trí tuệ của địa phương, của vùng cả về bảo hộ và phát triển. Tài sản trí tuệ và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ là một thể chế quản trị căn cốt góp phần thành công trong việc khuyến khích sáng tạo và tạo ra nền tảng tương thích của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong bối cảnh chung của toàn cầu hoá, khu vực hóa, tự do hóa thương mại và đầu tư, quá trình đô thị hoá, sự tăng nhanh về dân số và sự phát triển kinh tế đi liền với những thách thức về môi trường, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, tác động to lớn đến các tri thức truyền thống, văn hoá bản địa và tài sản trí tuệ ở Việt Nam nói chung cũng như với đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên. Tây Nguyên được coi là cái nôi lưu giữ nhiều

giá trị truyền thống đặc sắc, với nhiều giá trị được xem như là tài sản trí tuệ của vùng Tây Nguyên cần được bảo tồn, phát huy giá trị.

Tây Nguyên hiện nay có tiềm năng tài sản trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp (chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng, nhãn hiệu, tên thương mại...), tài sản trí tuệ trong lĩnh vực văn hoá và tri thức (tri thức truyền thống, văn hoá bản địa...) có thể sử dụng khai thác, bảo tồn trong du lịch văn hoá, trong y học và dược liệu. Như đã luận giải ở trên có khá nhiều các công trình nghiên cứu khoa học tự nhiên và các công trình nghiên cứu khoa học xã hội đề cập đến các khía cạnh liên quan, nhưng tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên vẫn chưa được xác định một cách đầy đủ, chưa có một hệ thống giải pháp toàn diện, đồng bộ nhằm bảo tồn và phát triển tài nguyên quý giá này cũng như góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên trong bối cảnh mới, tăng cường hội nhập quốc tế.

3. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chiến lược, quy hoạch cụ thể về phát triển cho Tây Nguyên, như Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Vùng Tây Nguyên, hoặc Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến 2020, trong đó Tây Nguyên được xác định là vùng kinh tế động lực về nông lâm nghiệp, hàng xuất khẩu, khai thác chế biến khoáng sản, du lịch. Trong Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ chính trị (Khóa IX) về phát triển Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020, Tây Nguyên được tiếp tục khẳng định là địa bàn giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của đất nước, do vậy Bộ chính trị đã đề ra các phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh chính trị, tôn giáo, chính trị. Trong Chương trình Tây nguyên 3 giai đoạn 2011-2015, một số đề tài khoa học đã cung cấp các bản đồ có giá trị về các loại tài nguyên khoáng sản, thực vật, đất đai, nguồn nước, tài nguyên du lịch, văn hoá, dân tộc... ở Tây Nguyên, đưa ra những kiến nghị đề xuất để khai thác hiệu quả hơn nữa các loại tài nguyên ở khu vực này. Tuy nhiên, do thiếu vắng các nghiên cứu, đánh giá về tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên nên tài nguyên quý giá này chưa được đặt vào trong các quy hoạch tổng thể của các tỉnh thuộc Tây nguyên, trong các bản đồ tài nguyên của giới khoa học, cũng như chưa có hệ thống các luận cứ khoa học, nhằm đánh giá tiềm năng, đẩy mạnh quản lý, khai thác hiệu quả, phát triển và bảo tồn tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới. Thực hiện tốt việc trên, sẽ góp phần hiện thực hóa mục tiêu mà Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định: *“Tây Nguyên phải phấn đấu trở thành cao nguyên trù phú về nông nghiệp hữu cơ, đa dạng về sinh thái, giàu có về vốn văn hóa. Chìa khóa cho sự vươn lên giàu có của Tây Nguyên là phát triển ngành chế biến nông, lâm nghiệp, dược liệu, theo hướng đề cao bản sắc, tính độc đáo trong chuỗi giá trị nông sản thế giới. Đồng thời Tây Nguyên phải là biểu tượng nổi bật của du lịch Việt Nam, mang đậm sắc thái huyền thoại và di sản của châu Á thế kỷ thứ 21”* và Thủ tướng đã xác định chiến lược phát triển trong giai đoạn mới cho Tây Nguyên là *“phát triển để ổn định”*. Bản sắc và tính độc đáo phải chăng chính là các tài sản trí tuệ địa phương vùng Tây Nguyên?

4. Song song với việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên sẽ là thiết thực trong việc khuyến khích sáng tạo và tạo ra nền tảng vững chắc cho thể chế quản trị đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của Tây Nguyên. Có thể nói, một trong các yếu tố quan trọng giúp khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo chính là nền tảng sáng tạo trí tuệ và các phương thức vận hành, kinh doanh mới. Do đó, nếu thực hiện việc bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong đó bao gồm không chỉ tài sản trí tuệ của mỗi địa phương có sẵn mà bao gồm cả những tài sản trí tuệ mới và tài sản được tạo ra từ những sáng tạo trí tuệ dựa trên các tài sản trí tuệ truyền thống sẽ là động lực quan trọng để Tây Nguyên thực hiện tốt quá trình khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Một nền tảng tốt cho việc phát triển nhanh bền vững trong giai đoạn hội nhập quốc tế mới với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

5. Việc nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập mới được phân tích, đánh giá dưới góc độ nhìn nhận vai trò của các tài sản trí tuệ là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy cho sự phát triển bền vững của cộng đồng dân cư các đồng bào dân tộc thiểu số của Tây Nguyên cũng như trong mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn và phát triển, phát triển nhằm bảo tồn, và bảo tồn để phát triển. Đồng thời, tiếp cận này đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khu vực, phải kế thừa những kết quả nghiên cứu và những bài học kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, như đã luận giải ở phần tổng quan cho thấy cần phải bảo hộ, khai thác và phát huy các giá trị, các năng lực nội sinh, phải có sự góp sức của cộng đồng dân cư, của doanh nghiệp và vai trò của nhà nước, của hệ thống thể chế là hết sức quan trọng nhằm bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, lưu giữ và phát huy các tri thức truyền thống, biến tài sản trí tuệ trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững không chỉ vùng Tây Nguyên mà còn cho cả nước. Điều này góp phần thực hiện thành công những nội dung cơ bản mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII đưa ra đảm bảo sự phát triển bền vững và cơ hội bình đẳng giữa các vùng miền, các dân tộc anh em và vì mục tiêu chung để “sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Do đó, đề tài nghiên cứu với chủ đề: ***Bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới***, trong khuôn khổ Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 thuộc chương trình nghiên cứu “*Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế*”, có tính cấp thiết cả về cơ sở khoa học lẫn thực tiễn thực hiện mục tiêu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong phát triển kinh tế - xã hội của cả Tây Nguyên trong bối cảnh liên kết vùng và hội nhập quốc tế mới.

2. Tình hình nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

- Các nghiên cứu liên quan đến lý thuyết về bảo tồn, phát triển về tài sản trí tuệ.

Nghiên cứu về thuật ngữ sở hữu trí tuệ và các khái niệm khác có liên quan có các công trình như: Tổ chức WIPO, *What is Intellectual Property?*, WIPO đã đưa ra các giải thích về các thuật ngữ như sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, bản quyền và các lĩnh vực có liên quan, các tổ chức sở hữu trí tuệ trên thế giới. Theo đó, WIPO đã đưa ra định nghĩa về sở hữu trí tuệ, phân tích các thành phần của sở hữu trí tuệ. Hay như trong báo cáo của tổ chức UNESCO (2015), *Intellectual Property Rights*, đã chỉ ra các vấn đề cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ (IPR). Trên cơ sở đó phần 2 xác định chi tiết các thành phần của bản quyền, giải thích nguồn gốc của bản quyền sở hữu và các công ước liên quan đến sở hữu trí tuệ. Và tiếp theo, phần 3 báo cáo đã bàn luận về việc cấp giấy phép cho tác phẩm có bản quyền để chia sẻ sáng tạo của con người trong cộng đồng.

Nghiên cứu về tài sản trí tuệ, báo cáo của OECD (2006), *Creating value from Intellectual Assets* đã nêu lên vai trò của tài sản trí tuệ chính là nguồn tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng tài sản trí tuệ như nghiên cứu và phát triển, vốn con người và phần mềm đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Báo cáo cũng đã chỉ ra rằng tài sản trí tuệ không phải lúc nào cũng có thể nhận dạng, xác định riêng biệt, nhưng có xu hướng là bổ sung và có thể trùng lặp đáng kể, và chúng rất khó đo lường. Hay như báo cáo của OECD (2011) về tài sản trí tuệ và đổi mới, *Intellectual Assets and Innovation*, tập trung xem xét mối quan hệ giữa quản lý tài sản trí tuệ của các DNNVV. Đây là kết quả phân tích do Nhóm làm việc OECD về DNNVV và Doanh nhân (WPSMEE) thực hiện. Báo cáo xem xét các bối cảnh khác nhau của quốc gia, cung cấp cái nhìn sâu sắc về các phương pháp được sử dụng bởi các DNVVN trong việc quản lý tài sản trí tuệ và khả năng tiếp cận và sử dụng hệ thống IP. Báo cáo cũng đã nêu bật các cải cách gần đây và đang diễn ra trong các khuôn khổ quy định và điều tra hiệu quả của các chương trình và các biện pháp chính sách nhằm hỗ trợ các DNNVV tiếp cận với quyền sở hữu trí tuệ. Báo cáo cũng đã đề cập đến kinh nghiệm triển khai sở hữu trí tuệ trong các DNNVV ở Úc, các thách thức sáng tạo trong cạnh tranh của Ý, kinh nghiệm về sự phù hợp trong thiết kế và sáng tạo ở các nước Bắc Âu, kinh nghiệm của Anh trong việc quản lý tài sản trí tuệ - chiến lược cho các sáng kiến đa dạng; và kinh nghiệm của Mỹ trong việc cân bằng giữa bảo vệ và đổi mới nhanh chóng.

Trong cuốn sách của các tác giả Natalie Stoian và Alpana Roy (2015), *Indigenous Knowledge and culture in Australia – The case for sui generis legislation*, các tác giả đã phân tích việc thực hiện các quy định của pháp luật riêng tại Úc để bảo vệ kiến thức bản địa và văn hoá. Mở đầu là những tổng quan về lịch sử cố gắng bảo vệ kiến thức bản địa và văn hóa tại Úc. Sau đó, báo cáo đưa ra những cam kết quốc tế của Úc trong việc thực hiện bảo vệ kiến thức bản địa và văn hóa bao gồm việc thực hiện các công ước, luật pháp như: công ước về đa dạng sinh học, nghị định thư, Hiệp ước quốc tế về nguồn gen thực phẩm và nông nghiệp, khuôn khổ pháp lý về bảo vệ tri thức truyền thống và biểu đạt văn hóa, công ước quốc tế về bảo vệ tính không xác định của di sản văn hóa, tuyên bố quốc gia về quyền của người bản địa. Còn tác giả Rajat Rana, *Indigenous Culture and*

Intellectual Property Rights, đã phân tích mối quan hệ giữa quyền tài sản trí tuệ và các yêu cầu của người bản địa trong bối cảnh của các tác phẩm dân gian, các bài hát và thực hành tín ngưỡng, v.v. cũng như luật về quyền con người và luật về quyền sở hữu trí tuệ ở Australia, nơi luật pháp đóng vai trò bảo vệ lợi ích văn hóa của thổ dân nước này. Hay tác giả Darrell A. Posey và Graham Dutfield, với cuốn sách *Beyond Intellectual Property: Toward Traditional Resource Rights for Indigenous Peoples and Local Communities*, đề cập đến chiến lược chung để ngăn chặn sự suy giảm nhanh chóng trong sinh học và văn hoá của người bản địa; đưa ra những đánh giá về sự nhận thức của người dân trong việc sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của họ và cách thức phát triển để đảm bảo bảo tồn và củng cố cộng đồng bản địa và kiến thức truyền thống của họ. Theo đó các tác giả cho rằng cần thiết phải xây dựng chính sách, chiến lược và luật bảo vệ, bồi thường, và phát triển cộng đồng. Ở cấp độ địa phương thì các sáng kiến tại địa phương sẽ có kết quả tốt hơn trong ngắn hạn. Vì vậy, nó là cách hữu ích để tìm hiểu về các hoạt động dựa vào cộng đồng và cố gắng trao quyền cho cộng đồng để bảo tồn môi trường và khôi phục nền văn hoá truyền thống. Hoặc trong nghiên cứu của tổ chức Art Law Centre of Australia, *Indigenous Cultural and Intellectual Property (ICIP)*, báo cáo đã làm rõ khái niệm ICIP là gì, ICIP bao gồm những lĩnh vực nào, trả lời cho câu hỏi liệu luật pháp của Australia có bảo vệ ICIP không? Luật sở hữu trí tuệ của Úc bảo vệ một số các lĩnh vực của ICIP. Theo đó, âm nhạc, kịch, văn học, các tác phẩm cá nhân được bảo hộ bởi Luật bản quyền năm 1968, thiết kế được bảo hộ bởi luật thiết kế năm 2003, thuốc, cách điều trị và các sản phẩm mới và sáng tạo được bảo hộ bởi luật bằng sáng chế năm 1990.

Nghiên cứu về chỉ dẫn địa lý dưới góc độ điều ước quốc tế từ khá lâu đã có những công ước như: WIPO, *Công ước Paris về bảo hộ SHCN năm 1883*, công ước này đã đưa ra các chuẩn mực chính thống, quốc tế chung đầu tiên về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nói chung và chỉ dẫn địa lý, tài sản trí tuệ nói riêng. Hay như WIPO, *Thỏa ước Madrid về chống chỉ dẫn sai lệch về nguồn gốc hàng hóa năm 1891*, mục đích của thỏa ước này là nhằm ngăn chặn không chỉ những chỉ dẫn nguồn gốc sai lệch mà còn cả những chỉ dẫn giả mạo. Thỏa ước Madrid áp dụng cho tất cả các chỉ dẫn gây nhầm lẫn; ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn sai trên sản phẩm, các quảng cáo hoặc các hình thức tuyên bố trước công chúng khác; ngăn cấm các nước thành viên biến các chỉ dẫn địa lý của rượu vang thành các tên gọi thông thường của sản phẩm. Hoặc WIPO (1958), *Thỏa ước Lisbon về bảo hộ và đăng kí quốc tế TGXX 1958 và hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS)*, thỏa ước này quy định các tiêu chuẩn pháp lý tối thiểu đối với việc bảo hộ các đối tượng của sở hữu trí tuệ trong đó có chỉ dẫn địa lý mà các nước thành viên WTO phải tuân thủ. Từ đó thiết lập khung pháp lý thống nhất, có hiệu quả trong việc bảo hộ toàn diện quyền sở hữu trí tuệ (Bao gồm cả chỉ dẫn địa lý). Hay như tác giả Alexandra Punter (2013), *Intellectual Property Management Policy*, đã đưa ra định nghĩa về sở hữu trí tuệ, đổi mới, những thay đổi trong chính sách về sở hữu trí tuệ từ tháng 8/2010.

Ngoài các công ước hay nghiên cứu của các tổ chức kể trên, còn có những nghiên cứu độc lập của các tác giả được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Theo tác giả David R. Downes và Sarah A. Laird (1999), *Innovative Mechanisms for sharing Benefits of Biodiversity and Related Knowledge. Case studies on Geographical indications and trademarks*, nghiên cứu tập trung vào việc xem xét các cơ chế sáng tạo, cân đối và chia sẻ các lợi ích của chủ thể sáng tạo, nhà nước và công chúng trong đối tượng của đa dạng sinh học. Chỉ dẫn địa lý được đưa vào chỉ như là một nghiên cứu trường hợp để phân tích, chứng minh. Các vấn đề của chỉ dẫn địa lý được đề cập trực diện liên quan đến việc cân đối lợi ích của các chủ thể tham gia để đảm bảo nguyên tắc phát triển hài hòa, cân bằng giá trị sáng tạo đối với chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu. Hay như hai tác giả Kyra Lit và Mervyn L Tanno trong cuốn *Geographical indications and the Protection of Indigenous resources: An Examination of how geographical indications can be utilized as a tool to protect indigenous resources from outside exploitation and generic imitation*, cho rằng chỉ dẫn địa lý là cơ sở quan trọng và có tác lợi trong việc bảo vệ và duy trì, phát triển các nguồn tài nguyên bản địa, gắn với các yếu tố địa lý khu vực đặc thù. Hoặc theo tác giả Elizabeth Barham, “The global challenge of French AOC labeling” bài viết này xem xét tầm quan trọng hiện tại của nhãn xuất xứ đối với sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm như là một phần tất yếu gắn với sản phẩm. Bài viết, đã nêu lên các kinh nghiệm, luận giải các bài học cho việc xây dựng các sản phẩm nông sản gắn chỉ dẫn địa lý của Pháp, một quốc gia tiên phong trong bảo hộ thương hiệu chỉ dẫn địa lý và đây có thể coi như một đối tượng quan trọng của tài sản trí tuệ ở mỗi quốc gia.

Nghiên cứu về phân tích bảo hộ chỉ dẫn ở một quốc gia riêng lẻ có các nghiên cứu như: Daniel R. Bereskin (2003), *Legal Protection of Geographical Indications in Canada*” tác giả đã lấy dẫn chứng một loại rượu như Chablisra để minh chứng cho hệ thống pháp lý bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại quốc gia này. Ngoài ra mục đích chính của nghiên cứu đưa ra không chỉ vì lợi ích của người sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý mà ngoài ra còn quyền lợi của công chúng và thương nhân, đồng thời tìm kiếm cuộc cạnh tranh công bằng với những người sử dụng chỉ dẫn địa lý. Hoặc nhóm tác giả Yanping Xiao, Deepthi Kolady, W. Lesser, Chunhui Ye (2015), *The Effects of Geographical Indications on Developing Country Producers*, nghiên cứu để chỉ ra chỉ dẫn địa lý như một cơ chế tiềm năng để hỗ trợ chủ yếu cho ngành nông nghiệp ở các nước đang phát triển bằng cách giảm sự cạnh tranh và đồng thời tạo thương hiệu cho sản phẩm khi nâng cao tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm. Hay như tác giả Chuthaporn Ngokkuen and Ulrike Grote (2012), *Challenges and opportunities for protecting geographical indications in Thai Land*, nghiên cứu phân tích khá sâu sắc về khung pháp lý cho việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Thái Lan, các lý do khi gia nhập WTO và sự việc gạo jasmine là cú hích làm cho Thái Lan tiến hành xây dựng và bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Phân tích đi sâu vào phân tích chứng minh trường hợp gạo jasmine để làm rõ những cơ hội và thách thức cho việc xây dựng và bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Thái Lan.

Nghiên cứu về một đối tượng đặc trưng của tài sản trí tuệ dưới góc nhìn là chỉ

dẫn địa lý có tính chất vùng, khu vực có các công trình như: Carlos và M. Correa, (2002), *Bảo vệ chỉ dẫn địa lý tại các quốc gia cộng đồng Caribe*. “*Protection of geographical indications in Caricom Countries*” đề cập khá đầy đủ các công ước quốc tế cơ bản liên quan đến chỉ dẫn địa lý, đồng thời nêu bật các quy định chỉ dẫn địa lý ở các nước thuộc vùng Caribe. Nghiên cứu đề cập khá chung về chỉ dẫn địa lý ở các nước vùng Caribe, tuy nhiên, đây vẫn là bài học và là tài liệu tham khảo hữu dụng cho việc xây dựng và phát triển ở các quốc gia khác về chỉ dẫn địa lý. Hay như tác giả Alexandra Grazioli, *The Protection of Geographical Indication*, đã trả lời những câu hỏi chỉ dẫn địa lý chính xác là những gì đang có, đằng sau cái tên này? Tại sao một số nước muốn bảo vệ, một số nước lại không? các vấn đề nóng hổi này đang được tranh luận sôi nổi tại WTO. Nhiều nước cho rằng bảo vệ sở hữu trí tuệ (SHTT) nói chung và chỉ dẫn địa lý nói riêng không phải là một phần nhiệm vụ của WTO. Việc mở rộng phạm vi Hiệp định TRIPS sẽ chỉ phục vụ việc tạo đà vững chắc hơn trong hệ thống thương mại đa phương. Ngay cả khi một số nước phát triển có thể tìm đến các sản phẩm được hưởng lợi từ bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Theo tác giả, việc bảo hộ theo Hiệp định TRIPS, Điều 22 là biện pháp bắt buộc các quốc gia thành viên cung cấp cho các bên liên quan với biện pháp pháp lý để ngăn chặn việc chỉ dẫn, trình bày của một số hàng hóa có nguồn gốc địa lý theo cách lừa dối công chúng hoặc bất kỳ sử dụng nào cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Hoặc tác giả Sanjeev Agarwal và Michael J. Barone (2005), trong nghiên cứu “*Emerging Issues for Geographical Indication. Branding Strategies*” đã cho rằng chiến lược thương hiệu vấn đề quan trọng cho sự xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý. Chiến lược thương hiệu dường như là cách duy trì và phát triển hữu hiệu và khai thác thực sự tiềm năng đối với chỉ dẫn địa lý. Thương hiệu nói chung và thương hiệu chỉ dẫn địa lý nói riêng cho phép các nhà sản xuất đạt được sự công nhận của thị trường, công chúng bởi sự khác biệt và chất lượng sản phẩm thực sự của họ. Hoặc cuốn sách Geneva (2009), *Guide to Geographical Indication: Linking Products and their origins*, công trình này đã luận giải rất nhiều vấn đề về cách hiểu khác nhau và các hệ thống khác nhau trên thế giới về chỉ dẫn địa lý. Nghiên cứu cũng đã phân tích các lý thuyết để chỉ ra căn nguyên căn bản của hệ thống bảo hộ theo “kiểu Mỹ” và “kiểu Châu Âu”. Triết lý và những cách tiếp cận này cho ta cách nhìn rất tinh tế khi nhìn nhận và vận dụng xem xét các bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở các mức độ khác nhau, sao cho hiệu quả cao nhất. Hoặc một nghiên cứu khác của 2 tác giả Bruce A. Babcock và Roxanne Clemens (2004), *Geographical Indications and Property Rights. Protecting Value-Added Agricultural Product*, cho chúng ta cái nhìn rõ ràng hơn về chỉ dẫn địa lý tạo gia các giá trị tăng thêm cho sản phẩm nông nghiệp. Nghiên cứu đã chỉ ra cách bảo hộ sản phẩm nông nghiệp tạo ra giá trị tăng thêm hiện đang được các quốc gia khác nhau bảo hộ khác nhau ở các quốc gia như Liên minh Châu Âu, Mỹ.

Nghiên cứu về cách tạo dựng thương hiệu cho tài sản trí tuệ nói chung trong đó có thương hiệu chỉ dẫn địa lý có các nghiên cứu như: James R. Gregory (2004) *Xây dựng thương hiệu mạnh và thành công*, (NXB Thống Kê. Biên dịch do Nguyễn Hữu Tiến,

Đặng Xuân Nam). Tác giả đi sâu vào phân tích các khía cạnh xây dựng của một thương hiệu sản phẩm có tính chất công nghiệp. Họ nghiên cứu đưa ra các cách thức từ nhận thức, tư duy về nhãn hiệu, chiến lược nhãn hiệu, truyền thông và quản lý. Cuốn sách “*Cẩm nang SHTT*” là công trình nghiên cứu tập thể của Tổ chức SHTT Thế giới được coi như sách “gối đầu giường” của những nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý và thực thi quyền SHTT nói chung. Trong phần về chỉ dẫn địa lý và các đối tượng trong phạm trù tài sản trí tuệ được đề cập tạo khung lý thuyết cơ bản cho hệ thống bảo hộ ở nhiều quốc gia. Nguyên tắc này mang tính chất thống nhất trong cách xem xét khá rành mạch, rõ ràng, hệ thống và các cơ chế bảo hộ khác nhau liên quan đến chỉ dẫn địa lý và các tài sản trí tuệ khác. Cơ chế bảo hộ theo luật riêng, theo nhãn hiệu và theo pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh. Việt Nam cũng vận dụng các nguyên tắc này trong hệ thống pháp luật hiện tại. Tuy nhiên, cuốn sách trên vẫn chỉ dừng lại ở phạm vi vĩ mô, chung chung cho cơ chế bảo hộ và tiếp cận chủ yếu dưới góc độ luật pháp. Mô hình quản lý trong xây dựng, khai thác chỉ dẫn địa lý và các tài sản trí tuệ khác chưa được đề cập sâu.

Nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ tiếp cận dưới góc nhìn của thể chế, pháp luật.

Hiện nay nói đến tài sản trí tuệ đối với doanh nghiệp thì nó không còn là vấn đề quá xa lạ mà thậm chí tài sản trí tuệ đang dần trở thành một loại tài sản có giá trị cao trong toàn bộ giá trị doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp hoạt động trong sức ép cạnh tranh của nền kinh tế thị trường, tài sản trí tuệ đóng vai trò như là thước đo hiệu quả kinh doanh, sức cạnh tranh và khả năng phát triển của doanh nghiệp. Bằng việc xây dựng, phát triển và sở hữu các tài sản trí tuệ, uy tín và vị thế của doanh nghiệp được củng cố và mở rộng; khả năng cạnh tranh, thị phần và doanh thu của doanh nghiệp được nâng cao. Nhưng nói đến tài sản trí tuệ ở địa phương, hay ở một khu vực địa lý cụ thể thì vấn đề này còn khá mới mẻ. Dưới góc nhìn của thể chế và pháp luật thì tài sản trí tuệ nói chung và tài sản trí tuệ nói riêng đã được một số nghiên cứu trong và ngoài nước khai thác và làm rõ.

Công trình của Nathan Associates Inc (December 2003), “*Intellectual Property and Developing Countries An Overview*”, đã chỉ ra sở hữu trí tuệ là gì, vai trò của sở hữu trí tuệ đối với phát triển kinh tế xã hội, và hệ quả của việc không có các biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ, hiện nay các nước đang phát triển phải đối mặt với một số vấn đề gì về sở hữu trí tuệ, bên cạnh đó nghiên cứu cũng chỉ ra khung pháp lý để bảo vệ sở hữu trí tuệ, cách thức hỗ trợ kỹ thuật để bảo vệ tài sản trí tuệ dựa trên nhu cầu và lợi ích của địa phương.

Tác giả Keith E. Maskus, Department of Economics Campus Box 256 University of Colorado (October, 1997), “*The international regulation of intellectual property*”, tiến hành phân tích Hiệp định TRIPS như một công cụ điều tiết toàn cầu để xác định và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể tác giả chỉ rõ khái niệm sở hữu trí tuệ, nhu cầu và sự cần thiết phải bảo vệ nó, bên cạnh đó tác giả cũng chỉ ra sự khác biệt về quyền SHTT ở nhiều

quốc gia và phân tích xem Hiệp định TRIPS sẽ ảnh hưởng như thế nào đến những khác biệt này.

Tác giả Jonathan Franklin (1997), “*International Intellectual Property Law*” như một cuốn sách hướng dẫn trực tuyến Electronic Resource Guide (ERG) của Hiệp hội Luật Quốc tế Hoa Kỳ (American society of international Law- ASIL) được xây dựng từ năm 1997. Kể từ đó đến nay nó đã được cập nhật một cách có hệ thống và liên tục mở rộng với mục đích thiết kế để giáo viên, sinh viên và các nhà nghiên cứu sử dụng, tìm kiếm các thông tin hữu ích trong các lĩnh vực quan trọng của luật pháp quốc tế về sở hữu trí tuệ. Cuốn sách điện tử này liệt kê một loạt các văn bản pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ và cung cấp các đường link liên kết đến các ấn bản, các hội thảo và nguồn trực tuyến hữu ích về sở hữu trí tuệ.

Hay Báo cáo của Ủy ban IPR (Report of the Commission on Intellectual Property Rights - London September 2002), “*Integrating Intellectual Property Rights and Development Policy*”, đề cập đến cách thức làm thế nào để các cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc gia có thể được thiết kế tốt nhất để mang lại lợi ích kinh tế đặc biệt ở các nước đang phát triển trong bối cảnh của các hiệp định quốc tế, bao gồm cả Hiệp định TRIPS; Làm thế nào có thể cải thiện và phát triển khuôn khổ pháp luật quốc tế với luật pháp và các quy tắc luật lệ ở mỗi quốc gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ...

Tổ chức Y tế thế giới với công trình Vai trò của tài sản trí tuệ trong sản xuất địa phương ở các nước đang phát triển cơ hội và thách thức (World Health Organization (2016), “*The role of intellectual property in local production in developing countries Opportunities and challenges*”). Báo cáo đã hướng dẫn các nhà hoạch định chính sách cách thiết kế một hệ thống Luật sở hữu trí tuệ sao cho có lợi cho sản xuất trong nước và cho sức khỏe cộng đồng; báo cáo cũng chỉ ra cách thức và nơi mà sản xuất địa phương vẫn có thể diễn ra bất chấp chế độ sở hữu trí tuệ hiện có; Báo cáo cũng dẫn chứng nhiều ví dụ thực tế minh họa rằng ngay cả khi một loại thuốc được cấp bằng sáng chế ở một số quốc gia và khu vực, những vẫn có thể được sản xuất ở các quốc gia khác mà các bằng sáng chế đó không được nộp hoặc cấp phép.

Hay các tác giả Emmanuel Hassan, Ohid Yaqub, Stephanie Diepeveen, với công trình Sở hữu trí tuệ và các nước đang phát triển, (Published 2010 by the RAND Corporation -, “*Intellectual Property and Developing Countries A review of the literature*”), đánh giá những tác động của quyền sở hữu trí tuệ ở các nước đang phát triển trong năm lĩnh vực chính: đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại, đổi mới, y tế công cộng, nguồn gen và tri thức truyền thống. Theo đó báo cáo được chia thành 5 chương tương ứng với 5 lĩnh vực trên, mỗi chương xem xét các luận cứ lý thuyết và bằng chứng thực tế đối với sự tác động cả tích cực và tiêu cực của Quyền sở hữu trí tuệ đối với phát triển kinh tế theo quan điểm của cả các nước phát triển và đang phát triển.

Nghiên cứu của tác giả John Mugabe - Executive Director, African Center for Technology Studies Nairobi, Kenya, “*Intellectual property protection and traditional*

knowledge An Exploration in International Policy Discourse”, theo đó tác giả đã đi làm rõ tri thức truyền thống là gì, nó có vai trò gì trong bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học, và đưa ra các ví dụ thực tiễn về tác động của tri thức truyền thống đến môi trường sống của người dân bản địa, tác giả cũng đi phân tích các quan điểm trái ngược nhau về việc có coi tri thức truyền thống là tài sản trí tuệ hay không. Từ đó tác giả đi phân tích ngược lại vậy hệ thống văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện nay có quy định thế nào để bảo vệ tri thức truyền thống.

Hay tác giả Charles A. Masango Department of Research and Innovation, University of Cape Town (17 June 2010), “*Indigenous traditional knowledge protection: prospects in South Africa’s intellectual property framework?*”, theo đó tác giả cũng đã đi làm rõ lý do tại sao phải bảo vệ tri thức truyền thống bản địa, tri thức truyền thống bản địa gồm những loại nào ở Nam Phi, cũng như các biện pháp tài chính để bảo vệ tài sản trí tuệ và Luật Sở hữu trí tuệ Nam Phi năm 2008 quy định thế nào để bảo vệ tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống.

Hay tác giả Sophia Twarog and Promila Kapoor (2004), “*Protecting and promoting traditional knowledge: systems, national experiences and international dimension*”, tập trung đi làm rõ các khía cạnh như tầm quan trọng và phạm vi của tri thức truyền thống, đặc biệt là trong các lĩnh vực nông nghiệp và dược phẩm; Tri thức truyền thống có thể được bảo tồn và bảo vệ như thế nào?; Tri thức truyền thống được khai thác như thế nào để phát triển và thương mại hóa có lợi cho các cộng đồng địa phương và các quốc gia? Bằng cách trình bày các quan điểm và kinh nghiệm của các quốc gia và khu vực về chủ đề này, cuốn sách cung cấp cho người đọc có cái nhìn khá phong phú về tri thức truyền thống từ đó có cơ sở cho việc thiết kế các giải pháp bảo tồn và phát huy các tri thức truyền thống ở địa phương và cộng đồng bản địa.

Hay Tác giả Fong Joo Chung (1996), “*Interests and policies of the state of Sarawak, Malaysia regarding intellectual property rights for plant derived drugs*” Journal of Ethnopharmacology 51 (1996) làm rõ trường hợp hai loài cây Calophyllum có trong rừng nhiệt đới của Sarawak tạo ra các tác nhân chống HIV tích cực, và làm thế nào để đảm bảo quyền lợi cho bang Sarawak khám phá ra loài cây này và vẫn bảo đảm sự phát triển ứng dụng rộng rãi của dược phẩm này.

Hay tác giả Costa e Silva, E. (1995), “*The protection of intellectual property for local and indigenous communities: European Intellectual Property Review*” No 17(11) phân tích biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ cho các cộng đồng bản địa ở cấp độ đa phương, khu vực và quốc gia trong khuôn khổ GATT 1994, Hiệp ước Andean, và một Luật mới được đề xuất của Brazil, PL 824/91. Tác giả kết luận rằng tòa án quốc gia sẽ phải Quyết định liệu có bảo vệ được tài sản trí tuệ cho người dân địa phương và người bản địa bằng hệ thống pháp luật hiện có hay không.

Tác giả Lee Kuan Yew, School of Public Policy, National University of Singapore (May 2014), “*The Development of Singapore’s Intellectual Property Rights Regime*”, đã

cung cấp một nền tảng ngắn gọn về sự phát triển của luật và các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ (IP), phân tích sự cải cách và phát triển của chế độ quyền sở hữu trí tuệ ở Singapore, đây được xem là chìa khóa thành công của Singapore, hướng tới một nền kinh tế tri thức bằng cách thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển R & D và các nhóm sáng tạo.

Nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ dưới góc độ kinh tế

Báo cáo “*THE ECONOMICS OF INTELLECTUAL PROPERTY: Suggestions for Further Research in Developing Countries and Countries with Economies in Transition*” của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới-WIPO năm 2009 nghiên cứu về các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi đã đề cập về quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ nói chung, sự chuyển giao công nghệ quốc tế; bên cạnh đó, khắc họa cụ thể các vấn đề về bảo hộ chỉ dẫn địa lý, các cách tiếp cận pháp lý và các khung thể chế khác nhau đối với vấn đề này, cũng như bài học từ các khu vực phát triển như Mỹ và Châu Âu về đổi mới hệ thống cho các quốc gia đang phát triển.

Hay Ấn phẩm “*Intellectual Property and Development: Lessons from Recent Economic Research*” của Carsten Fink và Keith E.Maskus, được đồng xuất bản bởi World Bank và Oxford University Press năm 2005 nhấn mạnh về vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại toàn cầu nói chung và vai trò của quyền sở hữu trí tuệ trong việc thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài-FDI và chuyển giao công nghệ với nghiên cứu một số quốc gia phát triển điển hình như Đức, Mỹ. Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu về mối quan hệ giữa tài sản trí tuệ, cấu trúc thị trường và sự đổi mới của hệ thống với các trường hợp điển hình của Ấn Độ trong ngành công nghiệp dược phẩm hay sự liên hệ giữa quyền sở hữu trí tuệ và phát triển kinh tế ở Trung Quốc. Trong khi đó, bài viết “*Intellectual Property Rights and Economic Development*” của tác giả Keith E.Maskus, trường Đại học Colorado, Boulder năm 2000 đã đưa ra một phân tích tổng quát về hệ thống quyền sở hữu trí tuệ (IPRS) có tác động tích cực hay cản trở ra sao đến sự phát triển kinh tế. Tác giả cũng khẳng định hệ thống quyền sở hữu trí tuệ đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích việc phát triển kinh doanh mới, thúc đẩy việc mua lại và sáng tạo công nghệ, tuy nhiên việc này cũng có thể gây cản trở cho sự phát triển bằng cách nâng cao chi phí sao chép và cho phép hành vi độc quyền của các chủ sở hữu của IPRS. Tuy vậy, lợi ích và tổn thất tiềm tàng phụ thuộc vào cấu trúc cạnh tranh của thị trường và hiệu quả của các quy định kinh doanh liên quan, bao gồm các khía cạnh của chính sách cạnh tranh và chính sách phát triển công nghệ.

Hay bài viết “*Intellectual Property Rights and International Trade: An Overview*” của John M.Curtis được đăng trên ấn phẩm của Trung tâm Đổi mới Quản trị Quốc tế (CIGI) năm 2012 đã đưa ra góc nhìn mới về các vấn đề sở hữu trí tuệ và các chỉ số kinh tế; bên cạnh đó mô tả về môi trường sở hữu trí tuệ kể từ sau Hiệp định TRIPS (1994) cũng như dự báo xu hướng về sở hữu trí tuệ và các thỏa thuận thương mại trong tương lai.

Bài viết *“Intellectual Property Rights and Economic Growth: Evidences from high, middle and low income countries”* được đăng trên Pakistan Economic and Social Review năm 2011 của đồng tác giả Abdul Sattar và Tahir Mahmood đã nghiên cứu những tác động của quyền sở hữu trí tuệ lên sự tăng trưởng kinh tế ở 38 nước khác nhau; trong đó có 11 quốc gia có thu nhập cao, 8 quốc gia có thu nhập trên trung bình, 8 quốc gia có thu nhập dưới trung bình và 11 quốc gia có thu nhập thấp trong giai đoạn 1975-2005. Và các kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng quyền sở hữu trí tuệ góp phần giúp tăng trưởng kinh tế nói chung. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của TRIPS (1994) trong việc khuyến khích quá trình đổi mới ở các quốc gia phát triển và đang phát triển.

Bài viết *“The Role of Intellectual Property in Building Economic Strength in Developing Countries”* của tác giả Howard L. Bernstein năm 2006 nhấn mạnh về vai trò của sở hữu trí tuệ trong việc xây dựng một nền kinh tế vững mạnh ở các nước đang phát triển và so sánh với các nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật, Châu Âu. Cuốn sách *“Intellectual Property: A Power Tool for Economic Growth”* của tác giả Kamil Idris được xuất bản bởi WIPO năm 2003 đã xem tài sản trí tuệ như một công cụ nhằm thúc đẩy nền kinh tế. Trong cuốn sách, tác giả đã đề cập về quá trình tăng trưởng kinh tế, thương mại và chỉ dẫn địa lý; các vấn đề về gia hạn và duy trì quyền sở hữu trí tuệ; giá trị truyền thống, văn hóa và các ngành công nghiệp thông tin; bên cạnh đó cũng nhấn mạnh vai trò và sứ mệnh của WIPO trong việc thúc đẩy các vấn đề về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ toàn cầu và giúp cho tất cả các quốc gia thành viên đạt nhiều lợi ích trong hệ thống nói chung.

Cuốn sách *“Economic Impacts of Intellectual Property-Conditioned Government Incentives”* do Dan Prud'homme và Hefa Song biên soạn, xuất bản bởi Springer Nature năm 2016 đã chỉ ra những tác động kinh tế của các chính sách từ chính phủ đến hệ thống sở hữu trí tuệ với các kinh nghiệm, so sánh từ các nước phát triển châu Âu. Bên cạnh đó, các tác giả đã đi sâu phân tích về Trung Quốc, các ảnh hưởng từ chính sách sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc đến nền kinh tế. Hay Báo cáo của OECD năm 2014 *“National Intellectual Property Systems, Innovation and Economic Development: with perspectives on Colombia and Indonesia”* đã phân tích về hệ thống tài sản trí tuệ quốc gia của các nước phát triển và đang phát triển nói chung; bên cạnh đó, phân tích về hệ thống luật pháp, chính sách cũng như các điều kiện quản trị của hệ thống tài sản trí tuệ. Báo cáo cũng phân tích hai trường hợp điển hình là Colombia và Indonesia. Hay Báo cáo của Keith E.Maskus - Viện kinh tế quốc tế Peterson Hoa Kỳ *“Intellectual Property Rights in the Global economy”* năm 2000 đã phân tích về toàn cầu hóa và vấn đề kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ trong một nền kinh tế mở. Bên cạnh đó, báo cáo cũng phân tích cấu trúc và mục tiêu của hệ thống quyền sở hữu trí tuệ nói chung, thương mại và các chỉ dẫn địa lý

Ngoài ra, các ấn phẩm khác của các học giả nổi tiếng như bài viết *“Economic Foundations of Intellectual Property Rights”* của tác giả Joseph E.Stiglitz đăng trên tạp

chí Duck Law Journal năm 2008; Bài viết “*The Role of Intellectual Property in the Economy*” của tác giả Thomas Jefferson trong Economic Report of the President năm 2006; hay bài viết “*The Economics of Intellectual property: A Review to Identify Themes for Future Research*” của tác giả Pdraig Dixon và Christine Greenhalgh năm 2002 đều có những phân tích về vai trò của tài sản trí tuệ trong đổi mới hệ thống cũng như vai trò của tài sản trí tuệ trong nền kinh tế nói chung; quyền cũng như giá trị của quyền sở hữu trí tuệ dưới góc độ kinh tế và vai trò của Hiệp định TRIPS (1994) đến nền kinh tế toàn cầu.

Nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ tiếp cận theo hướng công nghiệp sáng tạo.

Ở nước ngoài, có nhiều nghiên cứu đánh giá về tài sản trí tuệ, trong đó việc khai thác, phát huy vai trò của tài sản trí tuệ của mỗi vùng “đồng hành” cùng xu thế của cuộc cách mạng về công nghiệp, công nghiệp sáng tạo. Nghiên cứu về công nghiệp sáng tạo (CIs) và tài sản trí tuệ (IP), tri thức/kiến thức bản địa (*Indigenous knowledge*) có các công trình như: *IP and creative industries*, tài liệu này đã giới thiệu về ngành công nghiệp sáng tạo, ngành này thường kết hợp các loại quyền sở hữu trí tuệ khác nhau, bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và thương hiệu. Việc vi phạm IP trong các ngành công nghiệp sáng tạo là một thách thức, đặc biệt kể từ khi sao chép được dễ dàng và giá rẻ trong kỷ nguyên công nghệ số. Các công ty trong các ngành công nghiệp sáng tạo cũng sử dụng các chiến lược IP truyền thống, mã nguồn mở và các loại giấy phép sáng tạo khác. Một số yếu tố thách thức hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực này, bao gồm việc thực thi quyền tác giả trên Internet và cung cấp các bối cảnh phù hợp để giúp cho quá trình sáng tạo trong các ngành công nghiệp sáng tạo. Báo cáo cũng nhấn mạnh việc đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ tạo động cơ khuyến khích cho các đầu tư vào ngành này. Cần có những biện pháp hạn chế sao chép bất hợp pháp (chủ yếu trên internet). Còn theo tác giả Chris Reed và Maria Anagnostopoulou, *White Paper Using Intellectual Property in the Creative Industries* thì SHTT rõ ràng là cần thiết trong ngành CNST. Tuy nhiên, Luật SHTT rất phức tạp và khó hiểu do vậy mà người sáng tạo không thể dễ dàng tự khai thác tác phẩm của mình. Các thỏa thuận khai thác tài sản trí tuệ cần sự tham gia của luật sư, mà việc này thường là tốn kém. Do đó, những người sử dụng chính của Luật sở hữu trí tuệ là những người tài trợ cho người sáng tạo (như ngành công nghiệp phim ảnh và âm nhạc).

Hay như theo đánh giá của tổ chức PRALUR và RCLE (2013), *Intellectual Property for Creative and Cultural industries Support Research: Case of Slovenia and Ljubljana Urban Region*, đã đưa ra cái nhìn tổng quan về lịch sử sở hữu trí tuệ ở Slovenia. Ở nước này có rất nhiều công ty sáng tạo và cá nhân, nhưng nhận thức và kinh nghiệm về sở hữu trí tuệ của họ vẫn còn thiếu. Nước này cũng đã xây dựng chiến lược quốc gia 2014 - 2020 về sở hữu trí tuệ và bắt tay chặt chẽ với tổ chức WIPO trong việc xây dựng chiến lược của mình.

Các tác giả Ummu Hania, Irna Azzadinaa, Corinthias Pamatang Morgana Sianipara, Estav Huda Setyagunga, Tomohisa Ishiib (2012), *Preserving cultural heritage through creative industry: A lesson from Saung Angklung Udjo* đã nhấn mạnh ngành công nghiệp sáng tạo phát triển nhanh chóng ở quy mô các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã làm tăng cơ hội bảo tồn di sản văn hoá thông qua ngành công nghiệp sáng tạo. Các tác giả cũng đưa ra một số bài học kinh nghiệm trong việc bảo tồn các di sản văn hóa thông qua công nghiệp văn hóa như: thứ nhất cần đào tạo và giáo dục về nghệ thuật, thứ hai cần có sự hợp tác với chính phủ để công nhận và quảng bá quốc tế; ngoài ra cần hợp tác với các cơ sở giáo dục; thêm vào đó cần mở rộng chiến lược quảng bá; và cuối cùng phải làm cho cộng đồng địa phương tham gia tích cực trong chuỗi sản xuất ra các sản phẩm văn hóa.

Hoặc báo cáo của Liên minh Châu Âu (2012) về *How can cultural and creative industries contribute to economic transformation through smart specialisation?*, đã nhấn mạnh các ngành công nghiệp sáng tạo đang chiếm vị trí chiến lược để thúc đẩy sự phát triển thông minh, bền vững và toàn diện ở tất cả các khu vực và thành phố của EU. Và ngành này đóng góp tích cực cho Chiến lược EU 2020, chiến lược tăng trưởng của EU trong thập kỷ tới. Cuốn cẩm nang chính sách này nhằm giúp các quốc gia xây dựng các tiêu chuẩn cho chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo. Đây là công cụ cho việc lập kế hoạch và thực hiện chiến lược thúc đẩy tiềm năng của văn hoá đối với sự phát triển của địa phương, khu vực, quốc gia.

Hoặc tổ chức WIPO (2016), với báo cáo: *Traditional Knowledge and Intellectual Property – Background Brief*, đã chỉ ra tri thức truyền thống là kiến thức sống được phát triển, duy trì và truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một cộng đồng, thường là một phần của bản sắc văn hoá hoặc tinh thần. Như vậy, nó không phải là dễ dàng được bảo vệ bởi hệ thống sở hữu trí tuệ hiện tại, mà phải được bảo vệ trong một khoảng thời gian giới hạn đối với sáng chế và tác phẩm gốc của cá nhân hoặc công ty. Các nghiên cứu của WIPO đề cập đến ba lĩnh vực khác biệt: kiến thức truyền thống; Biểu hiện văn hoá truyền thống; Và các nguồn gen (vật liệu di truyền có giá trị thực tế hoặc tiềm năng được tìm thấy ở thực vật, động vật và vi sinh vật). Hai loại hình mà SHTT đang áp dụng đối với tri thức truyền thống là: Bảo vệ phòng thủ và Bảo vệ tích cực. Hệ thống sở hữu trí tuệ quốc tế hiện tại không bảo vệ đầy đủ kiến thức truyền thống và văn hoá truyền thống nên rất cần có công cụ pháp lý quốc tế bảo vệ.

Theo các tác giả Christiane Eisenberg, Rita Gerlach, Christian Handke (2006) trong bài viết: *Cultural Industries The British Experience in International Perspective*, thuật ngữ công nghiệp văn hóa được đưa ra để giải quyết việc sản xuất và phổ biến văn hóa. Bài viết cũng đã lý giải tầm quan trọng của công nghiệp văn hóa được thể hiện ở việc: Các ngành công nghiệp văn hóa là một lĩnh vực đầy hứa hẹn của nghiên cứu văn hóa, xã hội và kinh tế. Hơn thế nữa, công nghiệp văn hóa chính là xu thế tất yếu của phát triển kinh tế - xã hội. Hoặc trong bài viết của các tác giả Johanna Van Antwerpen, Bernd

Fesel, Laure Kaltenbach, *The cultural and creative industries in the Europe Entrepreneurial assets and capacities need more support*, các tác giả lý giải sự cần thiết cần phải hỗ trợ cho công nghiệp văn hóa và công nghiệp sáng tạo, các bước để xây dựng hiệu quả và các kế hoạch hành động khả thi cho chiến lược phát triển chính sách văn hóa của Châu Âu. Ngoài ra, các tác giả cũng đã đưa ra hệ thống kinh doanh sáng tạo ECBN.

Trong bài viết, *Key role of cultural and creative industries in the economy* của tác giả Hendrik van der Pol Director, UNESCO Institute for Statistics, Canada, tác giả đã cho rằng: Khi văn hóa và sáng tạo trở thành một động lực gia tăng tại các quốc gia trên thế giới thì đó là tiêu chí cần thiết để đánh giá về kinh tế mà còn về xã hội nói chung. Tác giả cũng đã đưa ra các số liệu thống kê về vai trò của văn hóa đối với nền kinh tế và xã hội. Ngoài ra, trong tác phẩm *Mapping the creative industries: a toolkit* do Hội Đồng Anh (2010) đưa ra, đã nhấn mạnh các nhà lãnh đạo Anh nhận thấy vai trò của công nghiệp sáng tạo đối với quốc gia này và coi đây không chỉ là động lực phát triển kinh tế mà còn thúc đẩy hòa nhập xã hội. Các tác giả Peter Higgs, Stuart Cunningham (2008), *Creative Industries Mapping: Where have we come from and where are we going?*, các tác giả đã lý giải những nỗ lực của Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao (DCMS) Vương Quốc Anh trong việc lập bản đồ các ngành công nghiệp sáng tạo ở Anh. Bài viết cũng đã phân tích các phân khúc trong lĩnh vực công nghiệp sáng tạo ở Anh bao gồm chuỗi các hoạt động như: 1. Sáng tạo, 2. Thực hiện, 3. Phổ biến, 4. Triển lãm / Tiếp nhận, 5. Lưu trữ / Bảo quản, 6. Giáo dục / Hiểu biết.

Nghiên cứu về kinh nghiệm để bảo vệ tài sản trí tuệ của các nước có các công trình như: The Law Library of Congress (2010), *New Zealand: Māori Culture and Intellectual Property Law* các tác giả cho rằng việc bảo vệ các biểu đạt văn hoá truyền thống của người dân bản địa từ việc sử dụng không phù hợp làm tăng các vấn đề liên quan đến sự khác nhau giữa các khái niệm sở hữu trí tuệ tiêu chuẩn và "thế giới quan" của các nhóm đó. Tại New Zealand, các tuyên bố của Moria về quyền "giám hộ" kiến thức văn hoá của họ đã được thể hiện trong bối cảnh các cam kết trong Hiệp ước Waitangi. Một số công nhận những lợi ích này có thể được nhìn thấy trong việc sửa đổi luật sở hữu trí tuệ ở nước này. Hoặc theo Xiao Ma (2012 – 2013), *Traditional Chinese Culture: a barrier or an Opportunity for the Development of Copyright Protection in China*, tác giả cho rằng hệ thống sở hữu trí tuệ của Trung Quốc thiếu hiệu quả và tính chuyên sâu trong việc thực thi chính sách. Vấn đề nhận thức sở hữu trí tuệ của Trung Quốc vẫn còn nhiều bất cập. Do vậy vấn đề vi phạm bản quyền ở Trung Quốc vẫn là một vấn đề của xã hội. Xem xét lại lịch sử sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc, một số học giả cho rằng luật sở hữu trí tuệ của Trung Quốc thực chất là học hỏi của phương Tây và khái niệm sở hữu trí tuệ vẫn là một khái niệm xa lạ đối với người Trung Quốc. Còn theo tác giả Christophe Geiger (2016), *Intellectual Property and Access to Science and Culture: Convergence or Conflict?*, tác giả đã luận giải mối quan hệ giữa sở hữu trí tuệ và quyền tự do về khoa học và văn hóa. Bởi lẽ văn hóa là một lĩnh vực phức tạp, đa dạng trong sở hữu nên cần thiết phải làm rõ liệu Điều 27 của UDHR và Điều 15 của ICESCR xác định

quyền sở hữu trí tuệ được công nhận hay chỉ đối với các thành phần nhất định của nó? Các tác giả cũng đã giải quyết các mối quan hệ giữa luật và chính sách về quyền sáng chế và quyền được hưởng các quyền lợi của tiến bộ khoa học và các ứng dụng.

Nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ tiếp cận với việc gắn với phát triển du lịch:

Bài viết “*Role of Intellectual Property in Enhancing the Competitiveness of the Tourism Industry*” của tác giả Tamara Nanayakkara đã thể hiện vai trò và tầm quan trọng của ngành dịch vụ, du lịch trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng các công cụ của hệ thống sở hữu trí tuệ được áp dụng rộng rãi trong ngành du lịch và đóng một vai trò quang trọng trong việc nâng cao tính cạnh tranh trong ngành nói riêng và đảm bảo phát triển công bằng nói chung. Cụ thể, hệ thống sở hữu trí tuệ cung cấp các cấu trúc và công cụ cần thiết trong việc bảo vệ, quản lý, khai thác và thực thi các quyền phát sinh từ các tài sản vô hình đó. Cuốn sách “*Intellectual Property and Traditional Cultural Expressions*” của tác giả Daphne Zografos, xuất bản bởi Edward Elgar Publishing Limited năm 2010 đã tập trung trình bày về mối quan hệ giữa sở hữu trí tuệ và các biểu hiện văn hóa truyền thống. Trong đó, tác giả nhấn mạnh về sự bảo vệ các biểu hiện văn hóa truyền thống với vấn đề về bản quyền, thương mại, chứng nhận thương hiệu hay các chỉ dẫn địa lý...

Bài viết “*Intellectual Property Rights in Intangible Cultural Heritage*” của tác giả Wend Wendland – Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới nhấn mạnh về tầm quan trọng của tài sản trí tuệ đến các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể. Cụ thể, tác giả đã đề cập về chính sách và các vấn đề liên quan đến thể chế, pháp luật; ý nghĩa của việc bảo vệ các biểu hiện văn hóa truyền thống cũng như vai trò của WIPO trong vấn đề này.

Ấn phẩm “*Intellectual Property and The Safeguarding of Traditional Cultures: Legal issues and practical options for museum, libraries and archives*” của tác giả Molly Torsen và Jane Anderson – WIPO năm 2010 cũng nhấn mạnh về mối quan hệ giữa tài sản trí tuệ và các biểu hiện văn hóa truyền thống liên quan đến hoạt động của thư viện, lưu trữ và bảo tàng, trong đó tập trung vào những vấn đề như bản quyền, thương mại, chỉ dẫn địa lý, tên miền, các rủi ro về chiến lược quản lý và giải quyết các tranh chấp. Hay Bài viết “*Intellectual Property and Indigenous Cultural Heritage: Ongoing Research and Issues of Reform*” của tác giả Catherine Bell – Trung tâm Chính sách công và Pháp luật York, năm 2011 đã trình bày các vấn đề về sở hữu trí tuệ và di sản văn hóa bản địa, cũng như các nghiên cứu đang được tiến hành và những vấn đề về cải cách. Tác giả cũng đồng tình với nhận định rằng vấn đề về tài sản trí tuệ trong những năm gần đây đã và đang được chú trọng và được xem là tiềm năng trong việc phát triển kinh tế của người dân bản địa cũng như bảo vệ các nguồn tri thức khỏi các hành động sử dụng trái pháp luật và cội nguồn. Một số bài viết khác như “*Intellectual Property and Protection of Cultural Heritage: the case of the national museums of arts and civilizations in France*” năm 2009 của Laurella Rincon – Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới hay bài viết

“Intellectual Property and the Tourism Industry: From ACTA Protests towards a Restrictive Interpretation of Innovation Regulations” của tác giả Alin Speriusi-Vlad, xuất bản bởi EDP Sciences năm 2014 cũng có chung quan điểm này.

Nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ tiếp cận theo hướng phát triển nông nghiệp:

Bài viết *“The role of intellectual property rights in agriculture”* của tác giả Meyer và Hartmut năm 2009 đã trình bày về vai trò của quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập về vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở các quốc gia đang phát triển cũng như các vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ, công ước về đa dạng sinh học và các hiệp ước quốc tế. Hay Báo cáo *“Report of the PANEL of EMINENT EXPERTS on ETHICS in FOOD AND AGRICULTURE”* của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc năm 2006, đã dành riêng một phần *“On intellectual property in food and agriculture”* để trình bày về nền tảng của quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu trí tuệ trong nông nghiệp cũng như các vấn đề về rào cản thương mại. Báo cáo *“Intellectual property in agricultural trade”* của John Asker và Andrew Stoeckel – Trung tâm Kinh tế Quốc tế năm 1999 cũng bàn về quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, báo cáo phân tích về các bằng sáng chế và quyền của người tạo giống cây trồng, phân tích về chỉ dẫn địa lý, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và những hàm ý trong thương mại.

Bài viết *“Intellectual Property Rights and Agriculture: Interests of Developing Countries”* của tác giả Jayashree Watal năm 1999 bàn về vấn đề bảo hộ các phát minh công nghệ sinh học và giống cây trồng theo thỏa thuận TRIPS (1994), những kinh nghiệm với cây trồng biến đổi gen ở các nước đang phát triển và các chỉ dẫn địa lý. Cuốn sách *“Intellectual Property Rights in Agricultural Biotechnology”* biên soạn bởi F.H. Erbisch và K.M.Maredia, xuất bản bởi CABI Publishing năm 2004 trình bày về quyền sở hữu trí tuệ về công nghệ sinh học trong nông nghiệp, chuyển giao tài sản trí tuệ, xây dựng năng lực quản lý tài sản trí tuệ trong công nghệ sinh học nông nghiệp và khía cạnh kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ trong công nghệ sinh học nông nghiệp. Hay Bài viết *“Changing intellectual property regimes: implications for developing country agriculture”* của tác giả Brian D. Wright và Philip G. Pardey, đăng trên tạp chí Technology and Globalisation 2006 đã đặt ra vấn đề sở hữu trí tuệ có phải là trở ngại trong việc phổ biến công nghệ sinh học nông nghiệp không? Hay các sáng kiến về thể chế để có thể khuyến khích đổi mới công nghệ sinh học trong nông nghiệp. Hay Bài viết *“The Challenge of Intellectual Property Enforcement for Agriculture Technology Transfers, Additives, Raw Materials, and Finished Goods against Product Fraud and Counterfeiters”* của John Spink đăng trên tạp chí Journal of Intellectual Property Rights năm 2011 viết về những thách thức của việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ với chuyển giao công nghệ nông nghiệp. Bên cạnh đó các bài viết *“Intellectual Property Rights and Agricultural Technology: Interplay and Implications for India”* của tác giả

Ravishankar.A và Sunil Archak đăng trên Economic and Political Weekly năm 2000; hay bài viết “*Intellectual Property rights in Indian agriculture*” của tác giả Jayashree Watal WATAL, JAYASHREE năm 1998 cũng bàn về quyền sở hữu trí tuệ nói chung với các vấn đề trong nông nghiệp với quốc gia điển hình là Ấn Độ.

Ngoài ra, có một số tác giả đã phân tích đánh giá về sở hữu trí tuệ địa phương làm thế nào có thể bảo tồn và phát triển trong tương quan với các lý thuyết kinh tế khác, chẳng hạn qua lý thuyết phân tích lợi thế so sánh của vùng để tập trung phát triển các lĩnh vực mũi nhọn và các lĩnh vực bổ trợ, giúp vùng lãnh thổ đó phát triển hiệu quả hơn. Bắt nguồn từ những cơ sở lý thuyết của Adam Smith (lý thuyết bàn tay vô hình) và David Ricardo (lý thuyết lợi thế so sánh), lợi thế so sánh được các tác giả đề cập đến, đó là lợi thế so sánh về lao động và tài nguyên thiên nhiên để tạo ra các trung tâm kinh tế lớn và các trung tâm này sẽ là đầu tàu cho phát triển kinh tế quốc gia. Các lý thuyết gia khác Thunen (1826) trong “*A theory of agricultural location*” đăng trên Der Isolierate stat, German; Weber (1929) “*Alfred Weber’s theory of the location of industries*”, đăng trên University of Chicago Press; hoặc , Hoover (1933) trong “*The Location of Shoe industry in the United State*” đăng trên Quarterly Journal of Economics, Vol 47, v.v... Những tác phẩm này đưa ra các phân tích định lượng và định tính về sự nhận diện các khu vực thị trường, các khu vực sản xuất, sự phân bố đất đai giữa sản xuất và dân cư, sự lựa chọn địa điểm sản xuất và sinh hoạt, cũng như xác định các yếu tố quyết định tăng trưởng của một địa phương hay một vùng. Thunen cho rằng, cần phát triển chuyên môn hoá nông nghiệp và ông đưa ra lý thuyết vành đai giữa trung tâm và ngoại vi. Theo Thunen, một sản phẩm nông nghiệp sẽ thu được lợi nhuận tối đa nếu có một khoảng cách tương ứng nhất định với nơi tiêu thụ, do vậy thành phố đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp, được hiểu như là việc khai thác chuỗi giá trị sản phẩm.

Dựa trên lý thuyết của Thunen và Weber, Christaller đã phát triển lý thuyết về điểm trung tâm (Central place theory, 1903), đăng trong “*Physician’s specialties and medical trade areas: an application of central place theory*”, tác giả Smith, Margot, Papers and proceedings of applied geography conferences, Vol 9, 1986. Lý thuyết này cho rằng do sự cạnh tranh trong phát triển cùng với lý thuyết về chi phí nhỏ nhất và thu lợi lớn nhất nên đã hình thành nhiều điểm trung tâm với các quy mô kích cỡ khác nhau. Lý thuyết của Christaller sau này được Losh bổ sung và phát triển: giữa các trung tâm có mức độ phụ thuộc khác nhau, trong đó thành phố có tác dụng quan trọng nhất là đầu mối phát triển của các ngành, lĩnh vực trong các vùng phụ cận. Vào năm 1966, trong tác phẩm “*Problem of regional economic planning*” của Jacques Raoul Boudeville, nhà xuất bản Edinburgh University Press, tác giả Boudeville đã phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý lợi thế so sánh và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông cho rằng, lợi thế về các nguồn lực phát triển, năng lực thương mại, lợi thế so sánh của vùng là cần thiết để hoạch định kế hoạch phát triển vùng. Lợi thế so sánh của các vùng là khác nhau và do vậy các địa phương sẽ tạo nên sự phân công lao động và liên kết vùng để phát triển. Liên quan đến các vấn đề phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển

kinh tế, huy động mọi nguồn lực cho tăng trưởng, có thể kể đến một số tác phẩm như: “*The Resource-based theory of competitive advantage: implications for strategy formulation*” của Robert M Grant; “*Competitive advantage*” của Micheal Porter (1985), Nhà xuất bản Free Press; hay cuốn “*What is strategy?*” của Micheal Porter, đăng trên Harvard Business review, 1996, Nov-Dec; “*The Discipline of market leaders*” của Treacy và Wiersema, đăng trên Addison Wesley, 1995. Ngoài ra, việc huy động nguồn lực để tập trung phát triển các lĩnh vực kinh tế có lợi thế so sánh của quốc gia còn liên quan đến các lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó phải kể đến các tác phẩm như “*An introduction to modern economics*” của Harwick, Khan và Langmead, 1990; “*Dependence theory: an introduction*” của Vincent Ferraro, Mount Holyoke College, South Hadley, 1996 hay cuốn “*Toward a theory of global change*” của Prebisch Raul, đăng trên UNCLA review, 1980 hay cuốn “*Theory of international trade*” của Paul Krugman, đăng trên Working Paper No 1752, 1985; v.v... Các lý thuyết này chủ trương phát triển các nguồn lực cần thiết về vốn, tài nguyên, con người, nội lực và ngoại lực của một quốc gia để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Các công trình nghiên cứu này đã nghiên cứu về vai trò phát triển các cụm ngành, lĩnh vực trong phát triển kinh tế của địa phương, lợi ích trong phát triển cụm ngành, lĩnh vực trong nâng cao lợi thế cạnh tranh của địa phương, cơ sở kinh tế, các tiêu chí đánh giá hiệu quả các cụm, ngành, lĩnh vực liên quan đến việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ trong phát triển kinh tế - xã hội. Việc tập trung phát triển các cụm ngành, lĩnh vực hay chuỗi giá trị sản phẩm về tài sản trí tuệ đặc thù có tác dụng làm giảm bớt chi phí giao dịch, tạo sự liên kết mạnh mẽ hơn giữa các doanh nghiệp, các ngành trong địa phương đó, góp phần gia tăng giá trị, đồng thời có thể khai thác được các sản phẩm liên quan trí tuệ địa phương trong việc bảo tồn và phát triển, đem lại hình ảnh của địa phương trong phát triển kinh tế (European Commission 2002).

Liên quan đến thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở một số quốc gia

Tại một số quốc gia Châu Âu như Pháp, Thụy Sĩ, Anh hay Hy Lạp tài sản trí tuệ được bảo tồn và phát triển mạnh mẽ trong quá trình hội nhập khu vực và toàn cầu. Các nghiên cứu này đã thể hiện phần nào việc bảo tồn và phát triển, đặc biệt có sự tham gia của các doanh nghiệp và cộng đồng.

Liên quan tới các nghiên cứu của Pháp, trước tiên phải kể đến công trình của Xavier Greffe, “*La mobilisation des actifs culturels de la France : De l’attractivité culturelle du territoire à la Nation culturellement creative*”, Ministry of culture and communication, 2006. Bài viết phân tích các yếu tố tạo ra sự thu hút trong các sản phẩm văn hóa Pháp như du lịch; sách, phim ảnh... và việc xuất khẩu các sản phẩm văn hóa của Pháp ra nước ngoài. Cùng với đó, tác giả cũng phân tích những vấn đề nổi bật hiện nay của ngành công nghiệp sáng tạo văn hóa Pháp, từ việc tạo một môi trường thuận lợi cho

các tài năng và nghệ sĩ có năng lực, đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp sáng tạo văn hóa hay sự tận dụng thị trường năng động để phát triển các sản phẩm văn hóa. Hay Bài viết của tác giả, Emilie-Pauline Galliéa, Diégo Legros, “*French firms’ strategies for protecting their intellectual property*”, *Research Policy* 41 (2012) 780–794. Bài viết đã phân tích việc bảo vệ phát minh của mình, các doanh nghiệp có thể lựa chọn một chiến lược riêng từ một loạt các cơ chế, có thể là phi luật định (bí mật thương mại, độ phức tạp của thiết kế, và lợi thế dẫn trước đối thủ cạnh tranh) hoặc theo luật định (bằng sáng chế, đăng ký kiểu dáng, nhãn hiệu, bản quyền). Tuy nhiên không nhiều người biết về cách các doanh nghiệp lựa chọn trong số nhiều cơ chế khác nhau. Qua bài viết, tác giả đã nghiên cứu và xem xét liệu việc sử dụng các cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp Pháp có liên quan như thế nào đến loại hình sáng tạo, các đặc trưng của khu vực thị trường mà họ hoạt động, đặc điểm của các doanh nghiệp cũng như chiến lược của họ về nguồn nhân lực.

Nghiên cứu của Françoise Benhamou et David Thesmar, “*Valoriser le patrimoine culturel de la France*”, (2011) đưa ra một cái nhìn tổng thể về di sản vật thể (trưng đài, bộ sưu tập, ...) và phi vật thể (thư viện, nghề thủ công mỹ nghệ,...) ở Pháp. Tiếp đó phân tích các lý do tại sao sự can thiệp của chính phủ là cần thiết trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản, từ đó đưa ra những kiến nghị cải cách, trong đó nhấn mạnh cần phải thay đổi các kỹ thuật đánh giá và cần có sự tự do, linh hoạt hơn trong việc tiếp cận di sản, quản lý các bộ sưu tập quốc gia, đồng thời cần tài trợ cho các chính sách di sản thông qua việc đánh thuế đặc biệt trong lĩnh vực du lịch để bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các di sản. Hay báo cáo của UNESCO, “*Ville francaises du patrimoine mondiale et tourisme: protection, gestion, valorisation*”, (27/5/2010). Báo cáo trình bày về hoạt động bảo tồn, quản lý và phát huy giá trị của các đô thị Pháp đã được đăng kí và nằm trong danh sách di sản văn hóa thế giới. Báo cáo cũng đặt ra các câu hỏi và tìm kiếm giải pháp để lồng ghép du lịch với việc quản lý các di sản văn hóa. Hay Nghiên cứu của Serge. K, Jérôme. I, Morgane. W and Bruno. D, “*L’apport de la culture à l’économie en France*”, (12/2013) trình bày về mối quan hệ giữa văn hóa và nền kinh tế ở Pháp, phân tích cấu trúc và sự năng động về kinh tế của 5 lĩnh vực văn hóa là: nghe nhìn, phim ảnh, trò chơi điện tử, thị trường nghệ thuật và thời trang. Cuối cùng, báo cáo đánh giá về tác động của quá trình thực hiện các sự kiện và công cụ văn hóa tới sự phát triển kinh tế Pháp.

Hay nghiên cứu của La Fabrique de l’Exploitation, “*Comment une entreprise peut-elle tirer parti de la Marque France ?*”, Proposition paper # 6, 24/6/2014. Bài viết phân tích về thực trạng hiện nay của “thương hiệu Pháp” và sự công nhận của nó trên toàn cầu nhằm đưa ra được các yếu tố then chốt giúp các doanh nghiệp Pháp tận dụng được “thương hiệu Pháp” trong chiến lược xuất khẩu. Cùng với đó, tác giả cũng định hướng phương thức hoạt động cho doanh nghiệp để tận dụng được những các khía cạnh tích cực của thương hiệu Pháp và quản lý những mặt tiêu cực của nó. Theo đó, tác giả đưa ra 3 khuyến nghị cho các doanh nghiệp Pháp trong xuất khẩu, bao gồm: (1) Phân tích thương hiệu riêng cùng với “thương hiệu Pháp”, (2) Xây dựng chiến lược marketing phù hợp dựa

trên mối quan hệ với “thương hiệu Pháp”, và (3) Xác định các bước để tận dụng được lợi thế của thương hiệu Pháp.

Hoặc nghiên cứu của Véronique STÉRIN, Valérie STÉPHAN, “*Régime fiscal de la marquée*”, 29/4/2008. Thương hiệu là một tài sản vô hình, mà ngay sau khi được đăng ký, trở thành “tài sản thuế” (patrimoine fiscal – tax asset). Các hoạt động liên quan đến thương hiệu mang một số khía cạnh về thuế như : sáng tạo, sử dụng thương hiệu (tạo ra sản phẩm hoặc nghĩa vụ). Ngay sau khi nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, chủ sở hữu tương lai có thể đưa nó vào danh sách tài sản trong bảng cân đối tài chính vì đó là một tài sản vô hình; có thể khấu hao tài chính; khai thác hay chuyển nhượng. Thương hiệu có thể được thành lập hoặc mua lại bởi công ty và được quản lý bởi chủ sở hữu hoặc được cấp giấy phép, thông qua đó tạo ra nguồn doanh thu hoặc lợi nhuận từ việc khai thác thương hiệu. Một khi khai thác thương hiệu, chủ sở hữu phải nộp thuế doanh nghiệp (hoặc thu nhập) dựa trên doanh thu, và thuế giá trị gia tăng nếu cần thiết. Bài viết đã phân tích các cơ chế thuế liên quan đến việc sáng tạo và khai thác thương hiệu, nhằm giúp người đọc có một cái nhìn tổng thể về hoạt động này.

Hay nghiên cứu của Pierre Ollivier, Philippe Simon, “*La gestion et l’usage de la propriété intellectuelle par les entreprises françaises*”, General Commissariat of Strategy and Property, 2013. Nghiên cứu này trình bày về việc quản lý và sử dụng sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp Pháp. Các tác giả đề xuất một số ý kiến để cải thiện hoạt động của các doanh nghiệp Pháp, chẳng hạn như giảm chi phí giao dịch, giảm bớt các rào cản về pháp lý, về thuế, hay các tranh chấp bảo hiểm... Hay nghiên cứu của Jean-Christophe Saunière, Sébastien Leroyer, “*Innovation collaborative et propriété intellectuelle*”, INPI. Báo cáo đề cập Đổi mới hợp tác hiện nay là một đòn bẩy quan trọng để tăng cường năng lực đổi mới doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp tiếp cận các kỹ thuật mới và kiểm soát chi phí trong một thị trường không chắc chắn. Tuy nhiên, sự đổi mới hợp tác cũng ẩn chứa nhiều rủi ro và đòi hỏi sự thay đổi về văn hóa. Trong số các rủi ro, rủi ro về quản lý sở hữu trí tuệ cái dễ nhìn thấy nhất. Do đó, quản lý hiệu quả sở hữu trí tuệ chính là một vấn đề quan trọng không chỉ trước mà còn trong suốt quá trình thực hiện dự án hợp tác. Trong bài viết, các tác giả đã phân tích về sự xuất hiện của đổi mới hợp tác, xác định các vấn đề, cách tiếp cận, phương pháp và các bước quản lý sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ hợp tác. Cùng với đó, các tác giả đã chỉ ra các tồn tại hiện nay liên quan đến quản lý sở hữu trí tuệ, đưa ra 7 giải pháp để nâng cao tính hiệu quả của sở hữu trí tuệ trong các dự án hợp tác.

Hay báo cáo APIE, “*Droit d’auteur, droit à l’image à l’ère du numérique*”, Cahier pratique. Bài viết trình bày các nội dung liên quan đến luật sở hữu trí tuệ và thực tiễn áp dụng luật sở hữu trí tuệ ở Pháp trong thời kỳ số hiện nay. Hoặc nghiên cứu Blandine Laperche, “*L’usage de la propriété intellectuelle dans les entreprises artisanales innovantes en France*”, Université du littoral coote d’Opale”, Juillet 2009. Bài viết nghiên cứu về việc sử dụng sở hữu trí tuệ trong các doanh nghiệp thủ công sáng tạo ở

Pháp. Các tác giả đã tiến hành các cuộc khảo sát với 24 doanh nghiệp thủ công Pháp trong khoảng thời gian từ tháng 7/2008 đến tháng 5/2009 để tìm hiểu lí do gì khiến họ phải sử dụng đến quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu này cũng tìm hiểu đâu là những điểm mạnh và điểm yếu của về sở hữu trí tuệ ở các doanh nghiệp này và việc áp dụng nó trong thực tế. Hay Nghiên cứu của Vanessa Pinto Hania, “*Les biens immatériels saisis par le droit des suretés réelles mobilières conventionnelles*”, HAL, 29/6/2012. Trong bài viết, tác giả phân tích về các tài sản vô hình được quản lý bởi luật bảo lãnh bất động sản và những điểm yếu của nó. Bài viết cũng phân tích một số cải cách mà nước Pháp đã áp dụng để hoàn thiện hơn về luật, tạo ra một hệ thống mới phù hợp hơn với các tài sản vô hình công nghiệp. Hay báo cáo INPI, “*La propriété intellectuelle & la transformation numérique de l'économie*”. Báo cáo bàn về sở hữu trí tuệ và sự chuyển dịch sang số hóa của nền kinh tế. Tập sách được viết bởi các chuyên gia độc lập và được nhóm thành 4 nhóm chủ đề chính: sở hữu và bảo vệ số liệu, chất liệu đầu tiên của nền kinh tế kỹ thuật số; sự phân bố và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; sở hữu trí tuệ như là một tài sản vô hình của nền kinh tế kỹ thuật số; sở hữu trí tuệ có thể chống lại sự tiến hóa liên tục của nền kinh tế kỹ thuật số.

Nhìn từ kinh nghiệm của Anh, có thể các nghiên cứu liên quan đến vấn đề mối quan hệ giữa quyền sở hữu với sở hữu trí tuệ, trong đó nhấn mạnh tính sáng tạo như báo cáo của Văn phòng Intellectual Property Office, “*Estimating UK investment in intangible assets and Intellectual Property Rights*”, 2014. Báo cáo đã cập nhật và đánh giá về đầu tư tài sản vô hình của Vương quốc Anh dựa trên hai nội dung : Mức độ đầu tư cho tài sản trí thức ở Vương quốc Anh, và (2) Tỷ lệ đầu tư trí thức được bảo vệ bởi Quyền sở hữu trí tuệ (IPRs). Hay nghiên cứu của Enterprise Europe Network, “*Trade Marks in the UK and Europe*”, London, 12/2010 đưa ra một cái nhìn tổng quan và ngắn gọn về về nhãn hiệu và cách các doanh nghiệp có thể bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của họ tại Vương quốc Anh và Liên minh Châu Âu khi sử dụng nhãn hiệu. Trong những năm gần đây, EU đã thực hiện các bước để thiết lập một hệ thống thống nhất về bảo vệ nhãn hiệu. Để các nguyên tắc cơ bản của thị trường thống nhất (đảm bảo sự tự do luân chuyển của hàng hoá và dịch vụ) hoạt động hợp lý, việc tiêu chuẩn hóa quyền sở hữu trí tuệ ở cấp độ EU đã trở nên cần thiết. Thương hiệu toàn cầu, còn được gọi là Thương hiệu Cộng đồng (CTM) được quản lý thông qua Văn phòng Hải hòa Thị trường Nội bộ (Office for Harmonisation of the Internal Market OHIM). Còn ở Anh, thương hiệu quốc gia được quản lý thông qua Văn phòng sở hữu trí tuệ (IPO). Thương hiệu cũng có thể được đăng ký bên ngoài Liên minh châu Âu thông qua “Hệ thống Madrid” , được tất cả các bên ký kết của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) thừa nhận.

Báo cáo nghiên cứu của Lara Togni, “*The creative industries in London*”, 10/2015. Báo cáo phân tích các giá trị của ngành công nghiệp sáng tạo ở London và tác động của nó đối với nền kinh tế. Tác giả phân tích các đặc trưng về lao động trong ngành công nghiệp sáng tạo và nền kinh tế sáng tạo ở London và xem xét những tác động của ngành công nghiệp sáng tạo tới nền kinh tế rộng lớn, đặc biệt các tác động tới ngành công

nghiệp du lịch. Nghiên cứu của Christiane Eisenberg, Rita Gerlach, Christian Handke (eds), *“Cultural Industries The British Experience in International Perspective”*, gồm nhiều bài nghiên cứu, phân tích các kinh nghiệm của Anh trong ngành công nghiệp văn hóa. Ở phần đầu tiên của tài liệu, các tác giả trình bày lý thuyết về ngành công nghiệp sáng tạo. Trong phần hai, các tác giả phân tích, so sánh về bản quyền và ngành công nghiệp ghi âm ở Anh và Đức. Ở phần thứ 3, các tác giả xem xét và đánh giá về ngành công nghiệp sáng tạo và chính sách văn hóa ở Anh từ những năm 1960 cho tới quá trình xây dựng khẩu hiệu quảng bá thương cho nước Anh, gọi là “Cool Britannia” (hàm ý nước Anh ngày nay hiện đại hợp thời, vui nhộn trẻ trung, để đối trọng cho hình ảnh Vương quốc Anh truyền thống cổ xưa). Ở phần cuối của tập tài liệu, các tác giả trình bày về lĩnh vực văn học đương đại ở Anh; các ảnh hưởng về văn hóa - xã hội tới việc quảng bá hình ảnh Scotland; và cuối cùng là phân tích các rủi ro liên quan đến phát triển hàng hóa sáng tạo và dịch vụ.

Nghiên cứu của các tác giả *Phil Wood, Charles Landry and Jude Bloomfield*, *“Cultural diversity in Britain: A toolkit for cross-cultural co-operation”*, Trước các tranh luận hiện nay về “chủ nghĩa đa văn hóa” (multiculturalism), nghiên cứu này đưa ra một cách tiếp cận mới về đa dạng văn hóa. Các tác giả xem xét mối liên hệ giữa đa dạng văn hoá, đổi mới và thịnh vượng, các cộng đồng đô thị thịnh vượng, trong mối tương quan về sự pha trộn giữa kinh tế, xã hội và văn hoá của người dân Anh.

Bài viết của Martin Brenncle, *“Is “fair use” an option for U.K. copyright legislation”*, Martin Luther Universitat, 11/2007. Bài viết giới thiệu về học thuyết sử dụng hợp lý (fair use) và các quy định về “fair use” ở Anh. Cùng với đó, tác giả đánh giá những lợi thế cũng như bất lợi khi áp dụng “fair use”; giải thích các vấn đề pháp lý liên quan đến học thuyết sử dụng hợp lý; và cuối cùng bài viết chỉ ra rằng các việc thực hiện các kiểm tra về “fair use” có thể sẽ không khiến cho luật linh hoạt hơn trừ khi có sự thay đổi thái độ đối với luật. Hay Báo cáo của IPPI, *“The interplay between design and copyright protection for industrial products”*, 21/5/2012 cho thấy Hệ thống bảo vệ bản quyền và thiết kế đối với các sản phẩm công nghiệp của Anh vô cùng phức tạp và không có sự hỗ trợ về pháp lý một cách chắc chắn. Hay House of Commons Science and Technology Committee, *“Managing intellectual property and technology transfer”*, Tenth Report of Session 2016–17, 8/3/2017. Nghiên cứu chỉ ra việc biến kết quả nghiên cứu của trường đại học thành một sự chuyển giao công nghệ thành công về thương mại là một vấn đề được nghiên cứu kỹ lưỡng bởi đó là một quá trình phức tạp. Quá trình này được hưởng rất nhiều lợi ích khi được Chính phủ hỗ trợ kinh phí cho chuyển giao công nghệ. Mặc dù vậy, việc chuyển giao công nghệ vẫn chưa đem lại các thành công xác đáng và đang bị chi phối bởi “văn hóa đánh giá” (review culture) và “thiếu hụt thực thi” (implementation deficit). Báo cáo cũng đánh giá về cách các cơ sở giáo dục đại học quản lý tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ và đưa ra các khuyến nghị cho chính phủ trong việc quản lý sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

Nghiên cứu của tác giả Ian Hargreaves, “*Digital Opportunity, A Review of Intellectual Property and Growth*” (5/2011) đánh giá về mối quan hệ giữa sở hữu trí tuệ và tăng trưởng, xem xét xem liệu khung cơ sở sở hữu trí tuệ của Anh có hài hòa với những lợi ích của việc khuyến khích sáng tạo và tăng trưởng. Ngoài ra, tác giả phân tích về sự cần thiết phải đánh giá lại sở hữu trí tuệ và thiết kế khi thách thức đối với các công nghệ mới ngày càng nhiều; phân tích về các tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; và đưa ra các khuyến nghị hành động để giúp các công ty vừa và nhỏ tiếp cận các chỉ dẫn về sở hữu trí tuệ với chi phí thấp hơn.

Nghiên cứu của hai tác giả Anton Bradburna, Elayne Coakes, “*Intangible assets and social, intellectual and cultural capital: origins, functions and value*” chỉ ra tài sản vô hình tạo nên một phần giá trị đích thực của các tổ chức. Các tài sản này được tạo ra từ nhiều hình thức vốn khác nhau. Các tác giả đã áp dụng khái niệm vốn xã hội, trí tuệ và văn hoá như các công cụ phân tích để giải thích các dữ liệu có liên quan đến tài sản vô hình. Quá trình này được thực hiện dựa trên việc nghiên cứu thực nghiệm 15 tổ chức dịch vụ lớn của Anh. Các tác giả cũng tìm hiểu về các hình thức vốn này thông qua việc xác định nguồn gốc và chức năng của nó. Cùng với đó, các tác giả xác định mối liên kết giữa giá trị của các hình thức vốn này và xem xét tính khả thi của việc tổng hợp toàn bộ giá trị của các doanh nghiệp vào các nền kinh tế quốc gia riêng lẻ.

Nhìn từ kinh nghiệm của Thụy Sĩ, có thể thấy một số nghiên cứu như Nghiên cứu của tác giả Michael Ritscher (2007), *Design protection in Switzerland*, Round Table Weil am Rhein. Tác giả đã phân tích Tại Thụy Sĩ, cũng giống như ở Liên minh châu Âu, đăng ký bản quyền thiết kế được xem là cách đơn giản nhất, nhanh nhất và rẻ nhất để có được bảo hộ cho thiết kế của một sản phẩm. Mặt khác, đăng ký bản quyền, đăng ký nhãn hiệu và luật chống cạnh tranh không lành mạnh cũng đem lại sự bảo vệ hiệu quả cho chủ sở hữu thiết kế.

Federal Council (2006), *Protecting "Made in Switzerland" Designations and the Swiss Cross*, Báo cáo phân tích và đánh giá về việc bảo vệ các mẫu mã thiết kế, các sản phẩm được sản xuất ở Thụy Sĩ và mang thương hiệu Thụy Sĩ. Cùng với đó, các tác giả gợi ý một số giải pháp để tăng tính hiệu quả trong việc bảo vệ thương hiệu Thụy Sĩ. Hay tác giả Alfred Radauer, Jürgen Streicher, *Support Services in the Field of Intellectual Property Rights (IPR) for SMEs in Switzerland – A Review*, Publication / Publikation No 4 (11.08). Tài liệu này là bản báo cáo cuối cùng của đề tài nghiên cứu "Đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ (IPR) dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thụy Sĩ". Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định tất cả các dịch vụ hỗ trợ công cộng lớn trong lĩnh vực IPR cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ Thụy Sĩ, để cung cấp một cái nhìn tổng quan về các loại hình dịch vụ sở hữu trí tuệ hiện có bắt nguồn từ khu vực tư nhân, từ đó đánh giá và so sánh hiệu quả của các biện pháp công hiện tại, và cuối cùng là đưa ra các khuyến nghị về chính sách để cải thiện hệ thống các dịch vụ hỗ trợ IPR được cung cấp cho các DNVVN ở Thụy Sĩ.

Báo cáo của Swiss Federal Institute of Intellectual Property, *Case Studies on SMEs and Intellectual Property in Switzerland*, Publication / Publikation No 6 (07.09). Báo cáo phân tích và đánh giá về quản lý sở hữu trí tuệ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp vừa nhỏ nâng cao hiệu quả quản lý sở hữu trí tuệ. Hay nghiên cứu của Michael Isler (2014), *The intellectual property review: Switzerland*, Law Business Research Ltd. Bài viết nằm trong tập sách “Đánh giá về sở hữu trí tuệ” của 23 nước trên thế giới. Mục tiêu của nó là cung cấp một tài liệu hướng dẫn về bảo vệ sở hữu trí tuệ cho những đối tượng độc giả đang quan tâm tới lĩnh vực này. Nội dung bài viết trình bày về các hình thức bảo vệ sở hữu trí tuệ ở Thụy Sĩ, quá trình phát triển của luật sở hữu trí tuệ trong những năm gần đây và đánh giá các xu hướng, triển vọng hiện nay.

Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng việc bảo tồn và phát triển, đặc biệt là tham gia của chủ thể là doanh nghiệp trong bảo tồn và phát triển, chẳng hạn như nghiên cứu của Jacques de Werra (2009), *What Legal Framework for Promoting the Cross-Border Flow of Intellectual Assets (Trade Secrets and Music)? A View from Europe towards Asia (China and Japan)*, Intellectual Property Quarterly Issue 1, 2009. Nghiên cứu đã chỉ ra, trong thời đại thông tin, tài sản trí tuệ (như bí mật thương mại và âm nhạc) có sự lưu thông qua biên giới và giữa các lục địa. Tuy nhiên, rào cản pháp lý vẫn có thể ảnh hưởng tiêu cực và ngăn chặn sự lưu thông thông suốt của các tài sản trí tuệ này. Bài viết phân tích khuôn khổ pháp lý của việc thúc đẩy dòng chảy của tài sản trí tuệ (đặc biệt là bí mật thương mại và âm nhạc) giữa các nước, nhìn từ quan điểm của châu Âu đối với các nước châu Á (Trung Quốc và Nhật Bản). Hay nghiên cứu của Karius, Tim (2016), *Intellectual property and intangible assets: Alternative valuation and financing approaches for the knowledge economy in Luxembourg*, European Institute for Knowledge & Value Management (EIKV). Trong thế giới ngày nay, sự đổi mới, công nghệ và thông tin đang là yếu tố cạnh tranh hàng đầu, là những tài sản quan trọng và có giá trị của một doanh nghiệp. Đó là một trong những lý do tại sao chính phủ Luxembourg quyết định chuyển đổi nền kinh tế của họ từ một nền tài chính hàng đầu sang nền kinh tế dựa trên nghiên cứu và phát triển (R & D). Bài báo phân tích về phương pháp định giá và tiếp cận tài chính của tài sản trí tuệ và các tài sản vô hình trong nền kinh tế tri thức ở Luxembourg, tập trung vào việc phát triển các phương pháp đánh giá thực tế và khả thi các tài sản phi vật chất để có thể tạo ra các cơ hội tài chính thay thế.

Hay đánh giá của Economist Intelligence Unit (2007), *The value of knowledge European firms and the intellectual property challenge*. Bài viết đã nghiên cứu các doanh nghiệp châu Âu đang thay đổi cách tiếp cận của họ đối với quản lý sở hữu trí tuệ (IP). Việc bảo vệ "ngọc quý" của doanh nghiệp - đã được cấp bằng sáng chế hoặc các tài sản có bản quyền - vẫn là điều cực kỳ quan trọng, vì những vụ việc xâm phạm bản quyền, mẩu mã thiết kế từ các nước đang phát triển và các vụ kiện tụng đang ngày càng gia tăng. Thách thức đối với các doanh nghiệp châu Âu là gắn chặt hơn nữa các chiến lược kinh doanh của họ với sở hữu trí tuệ. Điều này liên quan đến việc xây dựng danh mục sở hữu

trí tuệ của họ để bảo vệ cơ hội thị trường tiềm năng trong các lĩnh vực công nghệ đặc biệt cũng như hợp tác với các tổ chức khác để tiến trình đổi mới của họ nhanh hơn và hiệu quả hơn. Đây là những phát hiện chính của chương trình nghiên cứu do Economist Intelligence Unit thực hiện và được Qualcomm tài trợ, với mục tiêu giúp các doanh nghiệp châu Âu đối mặt với các thách thức sở hữu trí tuệ.

Bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ của Hy Lạp, cũng có nhiều công trình nghiên cứu, chẳng hạn như công trình của Dimitrios Maditinos, *Intellectual Capital and Business Performance: An Empirical study for the Greek Listed Companies* (2009), phân tích 4 yếu tố của vốn tri thức (vốn con người, vốn khách hàng, vốn cấu trúc và vốn sáng tạo) và mối quan hệ của nó đối với hoạt động kinh doanh của thị trường chứng khoán Athens (ASE). Theo đó, tác giả đưa ra nhận định: (1) Vốn con người là quan trọng và có liên quan đến vốn khách hàng trong cả ngành dịch vụ và phi dịch vụ; (2) Vốn khách hàng có ảnh hưởng đến vốn cấu trúc thay vì các ngành công nghiệp phi dịch vụ; (3) Vốn sáng tạo có mối quan hệ quan trọng và tích cực tới vốn cơ cấu; (4) Vốn cấu trúc có mối quan hệ tích cực với hiệu quả kinh doanh trong cả ngành dịch vụ và phi dịch vụ. Hay nghiên cứu của Aspasia Vlachveia (2012), Ourania Nottab and Tsakirianidou Efterpia, *Branding strategies in Greek wine firms*, *Procedia Economics and Finance* 1 (2012) 421 – 430. Bài viết phân tích thực trạng hiện tại của xây dựng thương hiệu rượu vang của Hy Lạp từ quan điểm của các nhà sản xuất. Theo đó, bài viết nhấn mạnh vào các chiến lược xây dựng thương hiệu của các nhà sản xuất rượu Hy Lạp như: chỉ dẫn địa lý, nhãn – bao bì sản phẩm, triển lãm rượu, tổ chức các tour du lịch rượu vang, tạo thương hiệu điện tử...

Một công trình khác của N E. Beriatos - M. Papageorgiou- J. Lainas- Ch. Nikolakopoulou (2011), *Towards a sustainable management of cultural heritage in Greek Regions. The role of spatial planning, Sustainable Management of Cultural Heritage in Greek Cities and Regions* (47th ISOCARP Congress). Báo cáo đánh giá về quy hoạch không gian địa lý của di sản văn hoá ở Hy Lạp, một trong những cái nôi văn minh cổ xưa của thế giới, đánh giá về vai trò của quy hoạch không gian trong bảo tồn và nâng cao nhận thức về các nguồn tài nguyên văn hoá, đồng thời đưa ra định hướng tổ chức và quy hoạch không gian kết hợp cả ở cấp địa phương và quốc gia. Hay nghiên cứu của Sofia Bisa, *Rebanding Greece: Why nation branding matters* (SURFACE, 2013). Bài viết này xem xét mối liên hệ giữa các khái niệm về xây dựng thương hiệu quốc gia và ngoại giao công, cũng như chiến dịch xây dựng thương hiệu quốc gia do chính phủ Hy Lạp khởi xướng để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng thương hiệu quốc gia như là một lựa chọn chính sách trong hệ thống quan hệ quốc tế trên toàn cầu.

Công trình của Efstathios Velissariou, Eleni Mpara, *Local products and Tourism gastronomy in rural areas Evidence from Greece*, (9th MIBES international conference 30/5-1/6 2014). Bài viết phân tích về sự liên kết giữa các sản phẩm địa phương và du lịch ẩm thực thông qua việc sử dụng các sản phẩm nông nghiệp ở vùng nông thôn Larissa của Hy Lạp. Báo cáo chỉ ra rằng ở Larissa có rất nhiều sản phẩm địa phương đặc sắc được

giới thiệu khách du lịch thông qua ẩm thực địa phương nhưng tính liên kết giữa du lịch và ẩm thực còn rất thấp. Mặt khác, Larissa cũng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch ẩm thực bằng cách cung cấp các sản phẩm địa phương. Do đó, bài viết đã phân tích mối liên hệ giữa các sản phẩm du lịch và ẩm thực địa phương ở khu vực Larissa nhằm giúp khu vực này tận dụng được những lợi thế của mình trong phát triển du lịch.

Các công trình nghiên cứu trên đã phần nào làm rõ tầm quan trọng của việc phát triển việc khai thác, bảo tồn, bảo hộ và phát triển của tài sản trí tuệ ở một số nước trên thế giới. Một điều dễ nhận thấy rằng, việc khai thác, bảo tồn và phát triển cụ thể đều được phát triển dựa trên vai trò của doanh nghiệp, của nhà nước, cộng đồng và người dân trong việc phát triển và bảo tồn các giá trị sáng tạo của tài sản trí tuệ. Rõ ràng, các công trình nghiên cứu nước ngoài liên quan đến chủ đề tài sản trí tuệ trên thế giới đã xác định được các khía cạnh khác nhau: (1) Xác định nội hàm của các khái niệm về tài sản trí tuệ ở góc độ pháp luật, kinh tế và văn hóa; (2) Vai trò của chủ thể nhà nước và doanh nghiệp trong việc xác định tài sản trí tuệ, xác lập các quyền về sở hữu trí tuệ qua đó khai thác, bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ trên thế giới ... (3) Một số công trình nghiên cứu đã đưa ra một số mô hình quản lý, khai thác và phát triển các tài sản trí tuệ trên thế giới; (4) Nghiên cứu quốc tế đã đặt tài sản trí tuệ địa phương và quyền sở hữu trí tuệ dưới góc độ công nghiệp sáng tạo, trong mối liên hệ với phát huy vai trò của các doanh nghiệp, đặc biệt là vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và du lịch ở địa phương, khai thác dưới góc độ chuỗi giá trị các sản phẩm liên quan đến sở hữu trí tuệ địa phương góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia; Đưa ra các hình thức nhằm bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ trong điều kiện gia tăng hội nhập quốc tế và khu vực, những tác động tích cực và tiêu cực từ xu thế tự do hóa thương mại và đầu tư cũng như quá trình toàn cầu hóa kinh tế....

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Liên quan đến các kết quả nghiên cứu về tiềm năng, lợi thế của Tây Nguyên trong phát triển kinh tế - xã hội và các nhân tố tác động tới Tây Nguyên trước bối cảnh hội nhập quốc tế mới

Trong Chương trình Tây Nguyên 3 giai đoạn 2011-2015, đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu bước đầu về vấn đề này. Các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên trong Chương trình Tây Nguyên 3 đã đưa ra các kết quả đánh giá cụ thể về vấn đề tài nguyên (tài nguyên đất và phát triển nông nghiệp, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên cho du lịch) và các công nghệ đang được áp dụng cho sản xuất ở Tây nguyên (công nghệ chế biến khoáng sản, công nghệ chế biến nông lâm sản, công nghệ chăn nuôi....) như là:

- Bùi Quang Tuấn, *Tái cơ cấu kinh tế Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững*, Đề tài TN3/X01. Trong đề tài này, nhóm tác giả đã làm rõ thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên hiện nay đang có nhiều dấu hiệu bất thường, chưa chú trọng phát triển về mặt chất lượng để đảm bảo phát triển bền vững. Đề tài dựa trên quan điểm phát

huy lợi thế và tiềm năng của vùng Tây Nguyên để chú trọng phát triển cơ cấu kinh tế cân đối, hài hoà, bền vững. Cơ sở dữ liệu có thể kế thừa từ đề tài này là: đề tài đã nghiên cứu một số ngành có lợi thế của Tây Nguyên như công nghiệp chế biến nông nghiệp, các sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên như cao su, điều, hoa, tiêu, rau sạch, dược liệu; hoặc các đề xuất về chính sách ngành và chính sách sản phẩm cho Tây Nguyên.

- Nguyễn Quang Thuán, *Tây Nguyên trong hợp tác phát triển kinh tế - xã hội xuyên biên giới vùng tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia*, Đề tài TN3/X02. Cơ sở dữ liệu có thể kế thừa từ đề tài này là thực trạng phát triển kinh tế của các tỉnh vùng Tây Nguyên, thực trạng phát triển hợp tác thương mại và đầu tư giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên với Lào và Campuchia, tiềm năng và lợi thế của Tây nguyên trong hợp tác kinh tế vùng biên giới.

- Lê Anh Vũ, *Liên kết nội vùng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, đề tài TN3/X16. Cơ sở dữ liệu có thể kế thừa từ đề tài này là thực trạng liên kết kinh tế nội vùng Tây Nguyên trong thời gian qua đang tập trung theo chiều rộng, thiếu chiều sâu, vì vậy vốn đầu tư vào các vùng Tây Nguyên đang mang lại giá trị gia tăng thấp, tiêu tốn nhiều tài nguyên và năng lượng. Không gian liên kết bất hợp lý khiến việc phát triển các cụm/ngành kinh tế của Tây Nguyên thiếu bền vững. Đề tài đã xuất một số vấn đề về việc phát triển mỗi địa phương, mỗi lãnh thổ một sản phẩm, theo chuỗi sản xuất, chuỗi dịch vụ, chuỗi du lịch ...

- Nguyễn Văn Dư, *“Điều tra nghiên cứu các cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc dân tộc tại Tây Nguyên và các biện pháp bảo tồn”*, Đề tài mã số TN3/T10 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài nghiên cứu về tình hình sử dụng cây thuốc, đánh giá hiện trạng và tiềm năng của địa phương nhằm nâng cao công tác bảo tồn phát triển cây thuốc, phục vụ đời sống người dân và góp phần gìn giữ những kinh nghiệm sử dụng thuốc quý báu của người dân bản địa.

- Trương Quý Hải, *“Nghiên cứu, đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch, hoạch định không gian và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch ở Tây Nguyên”*, Đề tài mã số TN3/T18 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã điều tra, nghiên cứu, hệ thống và phân hạng các di sản thiên nhiên (địa di sản và nguyên sinh vật) ở Tây Nguyên; Đánh giá hiện trạng, dự báo xu hướng phát triển du lịch và tác động đến kinh tế - xã hội và môi trường vùng Tây Nguyên; Hoạch định phương án tổ chức không gian phát triển du lịch vùng Tây Nguyên và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Tây Nguyên.

- Vũ Năng Dũng, *“Nghiên cứu đánh giá tổng hợp thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững cây công nghiệp, cây lương thực ở Tây Nguyên”*, Đề tài mã số TN3/T28 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã đánh giá tổng hợp thực trạng việc sử dụng tài nguyên đất, nước, khí hậu cho phát triển cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên; Đánh giá tổng hợp quá trình thực hiện quy hoạch, tổ chức sản xuất, canh tác, thu hoạch, chế biến

và tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên, những thuận lợi và tồn tại liên quan đến phát triển bền vững; Đề xuất các phương án và xây dựng mô hình phát triển bền vững cây công nghiệp và cây lương thực bền vững ở vùng Tây Nguyên.

- Nông Văn Duy, “*Điều tra họ Lan (Orchidaceae Juss) tại Tây Nguyên, nghiên cứu các cơ sở khoa học để bảo tồn và phát triển, sử dụng có hiệu quả và bền vững*”, Đề tài mã số TN3/T31 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã đánh giá đầy đủ và có hệ thống hiện trạng đa dạng sinh học của họ Lan (orchidaceae Juss) tại Tây Nguyên; xây dựng bộ tư liệu về họ Lan ở Tây Nguyên; Đề xuất các giải pháp khả thi nhằm bảo tồn nguyên và chuyển vị trí các loài họ Lan; Xác lập cơ sở khoa học để nhân giống, nuôi trồng một số loài Lan có giá trị.

- Hoàng Nghĩa Sơn, “*Nghiên cứu ứng dụng thụ tinh nhân tạo phục vụ nhân giống heo rừng Tây Nguyên (Sus scrofa) và lai tạo heo rừng thương phẩm*”, Đề tài mã số TN3/C05 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã nghiên cứu nguồn gốc, sinh học sinh sản của giống heo rừng Tây Nguyên; Ứng dụng thụ tinh nhân tạo phục vụ nhân giống thuần và lai tạo heo rừng thương phẩm; Góp phần giám sát bắt heo rừng trong tự nhiên, bảo tồn nguồn heo rừng.

- Lê Hồng Lý, “*Vai trò của văn hóa và lối sống trong phát triển bền vững Tây Nguyên*”, Đề tài mã số TN3/X04 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã xem xét vai trò của các thực hành văn hóa và lối sống cổ truyền của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên đối với sự phát triển bền vững của tộc người; Đánh giá sự tác động của sự thay đổi về văn hóa và lối sống đối với sự phát triển của các tộc người nói riêng và Tây Nguyên nói chung.

- Phạm Quang Hoan, “*Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*”, Đề tài mã số TN3/X05 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã phân tích và đánh giá thực trạng quan hệ tộc người và các yếu tố tác động đến quan hệ tộc người và đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên; Rút ra các bài học kinh nghiệm, đề xuất và luận giải quan điểm, định hướng và các giải pháp đối với chính sách dân tộc nhằm xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên và các tỉnh trong vùng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030.

- Bùi Văn Đạo, “*Vai trò của một số nhóm xã hội của các dân tộc tại chỗ trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*”, Đề tài mã số TN3/X18 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài nghiên cứu và làm sáng tỏ vai trò, vị trí của các nhóm xã hội đặc thù già làng, trí thức và phụ nữ các tộc người thiểu số tại chỗ trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, rút ra các bài học kinh nghiệm, đề xuất quan điểm, kiến nghị giải pháp phù hợp và khả thi, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách kế thừa, phát huy hiệu quả vai trò của già làng, trí thức và phụ nữ các dân tộc thiểu số tại chỗ trong phát triển bền vững Tây Nguyên.

- Nguyễn Thị Thu, “*Nghiên cứu phát triển và ứng dụng một số chế phẩm có nguồn gốc sinh học trong canh tác chè, cà phê, hồ tiêu theo hướng phát triển bền vững tại Tây Nguyên*”, Đề tài mã số TN3/C01 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đề tài đã phát triển và ứng dụng thành công một số chế phẩm sinh học được nghiên cứu, sản xuất trong nước, phục vụ canh tác chè, cà phê, hồ tiêu theo hướng phát triển bền vững tại Tây Nguyên; Chuyển giao công nghệ ứng dụng và đào tạo cho cán bộ địa phương.

Hay một loạt các công trình nghiên cứu của khoa học tự nhiên và công nghệ thuộc chương trình Tây Nguyên 3, giai đoạn 2011- 2015 đã nghiên cứu đã đề cập một phần nào đó tới việc bảo tồn, thách thức, cơ hội đối với các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Như đề tài của Phạm Hoàng Hải làm chủ nhiệm đề tài, *Nghiên cứu đánh giá tổng hợp nguồn lực tự nhiên, biến động sử dụng tài nguyên và xác lập mô hình kinh tế sinh thái bền vững cho một số vùng địa lý trọng điểm khu vực Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T03. Hay đề tài Trần Tuấn Anh làm chủ nhiệm đề tài, *Nghiên cứu, đánh giá khả năng sử dụng tổng hợp một số khoáng sản quan trọng và vị thế của chúng trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T05. Hay Nguyễn Năng Dũng, *Nghiên cứu đánh giá tổng hợp thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T28. Hay đề tài của Trần Văn Ý, *Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường các tỉnh Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T08. Hay đề tài của Nguyễn Trọng Xuân về *Phát triển doanh nghiệp ở Tây Nguyên*”, Đề tài TN3/X17 hoặc đề tài do Nguyễn Xuân Thắng làm chủ nhiệm: *Các giá trị phát triển cơ bản của vùng Tây Nguyên và xác định các quan điểm, định hướng, giải pháp phát triển bền vững Tây Nguyên*”, Mã số TN3/X20...

Các đề tài Tây Nguyên 3 thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, cũng như xã hội đã cung cấp đầy đủ các luận chứng, số liệu cụ thể để đánh giá toàn diện lợi thế, tiềm năng đang được khai thác hiện nay ở Tây Nguyên, phát hiện thêm một số tiềm năng mới chưa được khai thác về đa dạng sinh hoạt, di sản thiên nhiên, khoáng sản..., các công nghệ đã và đang được sử dụng ở Tây Nguyên hiện nay. Xét dưới góc độ khoa học tự nhiên, tiềm năng và lợi thế của Tây nguyên được đánh giá bằng việc xây dựng cốt lõi các bản đồ về các loại tài nguyên (đã, đang và chưa được khai thác), để từ đó đưa ra các kiến nghị chính sách nhằm khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này.

Tuy nhiên, nhằm xác định có hệ thống giải pháp để bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên ở cả góc độ nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, rất cần phải có cách phân tích và đánh giá dưới góc độ khoa học xã hội để xác định các tiêu chí về tài sản trí tuệ, xác lập quyền sở hữu, đánh giá, dự báo các yếu tố tác động... nhằm đưa ra các giải pháp bảo tồn, bảo hộ, khai thác và phát triển các tài sản trí tuệ của Tây Nguyên phục vụ đóng góp cho phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới. Đồng thời qua đây, sẽ góp phần phát huy nội lực tổng hợp của tri thức bản địa truyền

thông với đôi mới sáng tạo hiện đại tạo nên tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên như một nguồn lực mạnh mẽ thúc đẩy Tây Nguyên phát triển nhanh bền vững. Đây là điều mà các công trình nghiên cứu về khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội trong giai đoạn trước còn để lại, là khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

Liên quan đến các nghiên cứu ở trong nước về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng, có một số công trình nghiên cứu điển hình sau:

Kỷ yếu hội thảo quốc tế (2016) do Đại học Ngoại thương, Đại học Kinh tế Quốc dân, Tổng cục du lịch và Cục sở hữu trí tuệ tổ chức: “*Khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch*” do Nhà xuất bản Lao động và xã hội xuất bản. Kỷ yếu đã tập hợp gần 50 bài tham luận hội thảo các nghiên cứu khác nhau của đông đảo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch và SHTT tại các địa phương cũng như các chuyên gia, doanh nghiệp. Các bài viết đề cập khía cạnh khác nhau về tài sản trí tuệ, tài sản trí tuệ, mô hình quản lý tài sản trí tuệ vùng trong khai thác và phát triển du lịch, đồng thời đề cập kinh nghiệm khai thác tài sản trí tuệ địa phương một số địa phương như Ninh Thuận, Hội An, Ninh Bình, Hà Nội và một số nước trên thế giới.... trong phát triển du lịch

Nghiên cứu của TS. Vũ Tuấn Hưng đăng trên tạp chí Khoa học xã hội số 1 tháng 1 năm 2017 (trang 77-82) với tiêu đề: “*Giá trị của tri thức truyền thống các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên*”. Nghiên cứu đã chỉ ra Tây Nguyên là một vùng có nhiều đồng bào dân tộc, đa dạng các phương thức sản xuất và tri thức truyền thống truyền thống khác nhau tạo ra những bản sắc văn hoá riêng. Hơn thế, sự đa dạng địa hình, khí hậu, thiên nhiên hoà quyện với văn hoá tri thức truyền thống tạo nên một sự khác biệt đặc sắc, độc nhất vô nhị khó có thể thấy ở các khu vực, cộng đồng dân cư quốc gia khác. Vai trò của các tri thức truyền thống là một trong sự phát triển bền vững cho cộng đồng dân cư là các đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ của Tây Nguyên. Tiếp cận này xuất phát từ những nghiên cứu và những bài học kinh nghiệm của các quốc gia phát triển cho thấy cần phải bảo hộ, khai thác và phát huy các giá trị, các năng lực nội sinh là thế mạnh của cộng đồng dân cư bản địa, lưu giữ và phát huy các tri thức truyền thống, coi đây là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển nội sinh và từ đó là tiền đề để phát triển bền vững và nhanh. Như vậy, cần phải xác định mạnh mẽ rằng, tri thức truyền thống sẽ là một nhân tố quan trọng của tài sản trí tuệ địa phương giúp Tây Nguyên phát triển.

Hay nghiên cứu của Nguyễn Quốc Thịnh, Lê Thành Trung, “*Thương hiệu với nhà quản lý*”, phân tích những khái niệm và nhận thức chung về thương hiệu, chức năng và vai trò của thương hiệu, những mô hình xây dựng thương hiệu, chiến lược và phương pháp định vị cũng như phát triển và bảo vệ thương hiệu; cách thức đánh giá, định giá và khai thác thương hiệu nói chung và trong đó có thương hiệu là tài sản trí tuệ địa phương nói riêng. Hay nghiên cứu Lê Nét (2006), “*Quyền sở hữu trí tuệ - tài liệu bài giảng* (bổ sung, sửa đổi theo Luật sở hữu trí tuệ 2005)”, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành phố

Hồ Chí Minh. Tài liệu giới thiệu về Khái niệm về sở hữu trí tuệ và quá trình hình thành luật sở hữu trí tuệ trên thế giới; Quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam; Khái niệm và đặc điểm, đối tượng, chủ thể và nội dung quyền tác giả, hành vi xâm phạm quyền tác giả và những nội dung liên quan đến việc sử dụng tác phẩm và hợp đồng chuyển nhượng, quản lý quyền tác giả và đăng ký quyền tác giả; Các vấn đề liên quan đến nhãn hiệu, uy tín kinh doanh của doanh nghiệp, Sáng chế (patent) và giải pháp hữu ích, Kiểu dáng công nghiệp, Bí mật kinh doanh, Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ, Quyền đối với giống cây trồng, Thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và Kinh nghiệm của các nước trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, Lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong các yếu tố trên đều có những yếu tố được xem xét thuộc đối tượng quyền của tài sản trí tuệ địa phương.

Hay báo cáo MUTRAP & Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2014), “*Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU - Tài liệu hướng dẫn dành cho người nộp đơn từ nước ngoài EU*”, Báo cáo phân tích tổng quan về chỉ dẫn địa lý tại EU, các vấn đề lưu ý khi đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý đối với các nước ngoài EU, sử dụng chỉ dẫn địa lý và phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU, và bài học kinh nghiệm từ việc đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Tài liệu cũng minh họa trường hợp sản phẩm được bảo hộ tên gọi xuất xứ là “nước mắm Phú Quốc”. Trong đó MUTRAP & Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, “*Tài liệu hướng dẫn thực thi quyền sở hữu trí tuệ*”, tài liệu phân tích quy định pháp luật, các biện pháp và thủ tục xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam; đồng thời minh họa một số tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp và cạnh tranh không lành mạnh.

Một số sách đã công bố liên quan đến chủ đề về tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ được các nhà nghiên cứu trong nước công bố, điều này cũng góp phần củng cố những tư liệu cho đề tài xác định các tiêu chí tài sản trí tuệ địa phương Tây Nguyên. Chẳng hạn như:

Cuốn sách do Đào Đăng Kiên (2015), “*Kinh tế tri thức và sở hữu trí tuệ*”, NXB Lý luận Chính trị. Cuốn sách phân tích tổng quan về sự hình thành và xu hướng phát triển kinh tế tri thức; Trình bày vai trò của kinh tế tri thức trong phát triển, chiến lược và chính sách của các nhà nước trong phát triển kinh tế tri thức; Quá trình hình thành sở hữu trí tuệ trên thế giới và ở Việt Nam; Quyền sở hữu trí tuệ đối với tác giả, đối với sở hữu công nghiệp và giống cây trồng. Các nội dung của chuyển giao công nghệ.

Hay của Kiều Thị Thanh (2013), “*Hội nhập quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam*”, NXB Chính trị Hành chính: Cuốn sách phân tích những vấn đề thực thi và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Nhấn mạnh pháp luật Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TRIPs, tiến tới hoàn thiện các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong các khía cạnh về quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, bảo hộ quyền đối với giống cây trồng..., xác định các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Trên cơ sở đó, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách kịp thời và có hiệu quả.

Hay của Kamil Idris (2004), “*Sở hữu trí tuệ- một công cụ phát triển kinh tế hữu hiệu*”, Cục Sở hữu Trí tuệ. Cuốn sách hướng dẫn thực hành sử dụng tài sản vô hình như trí thức, thông tin, sự sáng tạo và sáng chế. Các loại tài sản đang thay thế tài sản truyền thống và hữu hình như đất đai, lao động, vốn, phúc lợi xã hội...

Sách của tác giả Lê Xuân Thảo (2005), “*Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ*”, NXB Tư pháp. Cuốn sách phân tích cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật, bộ máy quản lý và thực thi sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Đưa ra phương hướng và một số giải pháp cơ bản nhằm đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý, thực thi sở hữu trí tuệ. Hay sách của tác giả Phạm Tuấn Anh (2011), “*Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*”, NXB Khoa học và Kỹ thuật. Cuốn sách giới thiệu khái quát chung về sở hữu trí tuệ; Trình bày tổng quan quản lý nhà nước đối với quyền sở hữu trí tuệ; vấn đề thực thi quyền sở hữu trí tuệ và vấn đề quản lý nhà nước đối với quyền tác giả, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, uy tín kinh doanh của doanh nghiệp... ở Việt Nam.

Sách của tác giả Đoàn Văn Trường (2011), “*Tuyển tập phương pháp thẩm định giá trị các loại tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ, định giá công nghệ và giá chuyển giao bên trong các công ty đa quốc gia*”, NXB Khoa học và Kỹ thuật. Cuốn sách giới thiệu lý luận chung về tài sản vô hình; thực trạng việc xác định giá trị tài sản vô hình ở Việt Nam và một số nước trên thế giới. Trình bày các phương pháp thẩm định giá trị tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và chuyển giao bên trong các công ty đa quốc gia.

Hay của Lê Thị Nam Giang (2016), “*Chỉ dẫn áp dụng các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ: Hệ thống hoá các văn bản pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ và chỉ dẫn áp dụng các văn bản pháp luật sở hữu trí tuệ*”, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Cuốn sách giới thiệu toàn văn Luật Sở hữu trí tuệ với những qui định chung và qui định cụ thể về quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, xử lý vi phạm và các điều khoản thi hành cùng các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này. Hay Cuốn sách “*Khai thác tài sản trí tuệ đến phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam*” của tác giả Hồ Thúy Ngọc, xuất bản năm 2016 bởi NXB Đại học Kinh tế quốc dân đã đưa ra một hệ thống các giải pháp đồng bộ, từ tổ chức thực hiện chính sách, khai thác nguồn lực con người tới hợp tác trong khai thác tài sản trí tuệ nhằm phát triển kinh tế xanh.

Cuốn sách “*Hội nhập quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam*” của tác giả Kiều Thị Thanh, xuất bản năm 2013 bởi NXB Chính trị - Hành chính đã trình bày các vấn đề về thực thi và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Một số điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia như: Công ước Berne, Công ước Paris, Công ước UPOV, Hiệp định TRIPs, Hiệp định Washington và những thách thức, đòi hỏi Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam cũng được phân tích cụ thể trong cuốn sách. Pháp luật Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TRIPs, tiến tới hoàn thiện các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong các khía cạnh về quyền tác

giả, quyền sở hữu công nghiệp, bảo hộ quyền đối với giống cây trồng..., xác định các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Trên cơ sở đó, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách kịp thời và có hiệu quả.

Cuốn sách “*Công nghệ và chuyển giao công nghệ*” của tác giả Phan Xuân Dũng, xuất bản năm 2017 bởi NXB Khoa học và Kỹ thuật đã làm rõ những hạn chế trong quá trình chuyển giao công nghệ ở Việt Nam. Nhóm tác giả cũng trình bày những kinh nghiệm chuyển giao công nghệ của một số quốc gia thành công trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, khắc họa rõ những vấn đề còn tồn tại tại Việt Nam và đề từ đó, tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao thuận lợi, Nhà nước Việt Nam đã ban hành hàng loạt cơ chế chính sách mới, và đã mang lại một số kết quả ứng dụng tích cực, trong đó, nhấn mạnh về mối quan tâm đến vấn đề sở hữu trí tuệ.

Cuốn sách “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Lê Hồng Hạnh và Đinh Thị Mai Phương, xuất bản năm 2004 bởi nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã đề cập về vai trò và vị trí của pháp luật sở hữu trí tuệ trong hệ thống luật Việt Nam; từ đó đưa ra những nghiên cứu so sánh về sở hữu trí tuệ trong pháp luật giữa Việt Nam và Quốc tế. Bên cạnh đó, tác giả đã khắc họa rõ nét về thực trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, cũng như đề cập về những triển vọng và thách thức trong tương lai.

Cuốn sách “*Pháp luật cạnh tranh chuyển giao công nghệ và hiệp định TRIPS: Kinh nghiệm cho Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Thanh Tú, xuất bản năm 2010 bởi nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã trình bày những nội dung về pháp luật cạnh tranh trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ ở các nước phát triển và đang phát triển; về các quy định của Hiệp định TRIPS; về triển vọng của các điều khoản cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trong Hiệp định TRIPS, về một số khả năng thay thế và thách thức của pháp luật cạnh tranh trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ trong bối cảnh toàn cầu. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra những kinh nghiệm có thể vận dụng cho Việt Nam; đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện và thực thi pháp luật cạnh tranh Việt Nam trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ nói chung và chuyển giao công nghệ nói riêng, đặc biệt là chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Sách do Nguyễn Thanh Bình (2016), “*Quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật của Việt Nam về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ*”, NXB Công thương. Cuốn sách giới thiệu những kiến thức cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ và hệ thống pháp luật của Việt Nam về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Hay cuốn sách do Bùi Hữu Đạo (2012), “*Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động kinh doanh thương mại*”, NXB Công thương. Cuốn sách trình bày khái quát chung về sở hữu trí tuệ. Các điều ước quốc tế và pháp luật của Việt Nam liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Thương hiệu - vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động thương mại của các doanh nghiệp.

Hay Phạm Đình Chương (2013), “*Giới thiệu chung về tài sản trí tuệ*”, kỷ yếu Hội thảo “*Kỹ thuật xác định giá trị tài sản trí tuệ*”. Bài viết phân tích khái niệm và phân loại

tài sản trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ (nội dung quyền SHTT; cơ chế bảo hộ SHTT). Nguyễn Hữu Cần (2013), “*Khái quát các phương pháp xác định giá trị tài sản trí tuệ*”, bài viết phân tích khái niệm, những nhân tố ảnh hưởng tới giá trị tài sản trí tuệ; Phương pháp xác định giá trị tài sản trí tuệ (nhóm phương pháp chi phí (chi phí quá khứ/tái tạo hoặc chi phí thay thế), nhóm phương pháp thị trường (so sánh) và nhóm phương pháp thu nhập (xác định dòng thu nhập từ phí li-xăng tiết kiệm, lợi nhuận tăng thêm hoặc thu nhập vượt trội bằng kỹ thuật dòng tiền chiết khấu). Hay nghiên cứu của Đào Minh Đức (2013), “*Phương pháp chi phí và kỹ thuật thực hiện*”,. Bài viết phân tích các phương pháp chi phí và kỹ thuật thực hiện để xác định giá trị tài sản trí tuệ”. Hay bài nghiên cứu khác của Đào Minh Đức (2013), “*Phương pháp so sánh và kỹ thuật thực hiện*”. Bài viết phân tích một số khái niệm cơ bản và nội dung của phương pháp so sánh vào việc xác định giá trị tài sản trí tuệ.

Lê Ngọc Lâm, Lê Thị Thu Hà (2016), “*Đăng ký và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch ở Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 3 (129), 2016, Báo cáo nhận định các quy định pháp luật của Việt Nam chưa coi tài sản trí tuệ địa phương là một nguồn tài nguyên du lịch cũng như chưa có những chính sách, định hướng cụ thể về việc phát huy giá trị các tài sản trí tuệ địa phương cho phát triển du lịch, thiếu sự gắn kết giữa chính sách liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và phát triển du lịch trong việc khai thác tài sản trí tuệ địa phương. Về phía các địa phương, nhiều địa phương chưa có một chiến lược xây dựng thương hiệu đi kèm gắn liền với việc khai thác các tài sản trí tuệ địa phương phương nổi bật của mình, vẫn thiếu vắng một quy trình thống nhất về khai thác TSTT địa phương và nhìn chung bảo tồn các tài sản trí tuệ địa phương của Việt Nam còn gặp khó khăn. Nghiên cứu mới chỉ ra vai trò của tài sản trí tuệ địa phương trong việc khai thác và phát triển du lịch.

Đào Minh Đức (2011), “*Mô thức tổ chức hoạt động quản trị tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp*”, thuộc chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, phân tích đối tượng sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ; Các đơn vị tài sản trí tuệ trong các mặt hoạt động khác nhau của doanh nghiệp; Một số kết quả ban đầu trong việc tổ chức hoạt động nghiên cứu và thực hành về quản trị tài sản trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh. Hay báo cáo Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2009), “*Những điều chưa biết về sở hữu trí tuệ - Tài liệu hướng dẫn dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ*”: Phân tích những vấn đề căn bản về sở hữu trí tuệ, sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả, bí mật thương mại, chỉ dẫn địa lý, quyền sở hữu của người làm thuê, li-xăng và chuyển giao công nghệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, định giá quyền sở hữu trí tuệ... Đặc biệt, tài liệu liệt kê và phân tích các quy định của WTO về SHTT, các tiêu chuẩn bảo hộ SHTT được quy định trong hiệp định TRIPS và tác động của các quy định này, thủ tục giải quyết tranh chấp về SHTT trong WTO. Theo TRIPS, chính phủ các nước thành viên WTO phải bảo đảm rằng quyền SHTT phải được thực thi theo luật quốc gia và chế tài đối với các hành vi xâm phạm phải đủ mạnh để ngăn chặn chúng. Các thủ tục phải công bằng và hợp lý, cũng như không quá phức tạp và tốn kém. Nghiên cứu của

Nguyễn Hồng Bắc (2014), “*Sở hữu trí tuệ: Những vấn đề đặt ra và bài học cho Việt Nam*”, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 10(222) 2014. Bài viết phân tích các dạng tài sản trí tuệ, những vấn đề đặt ra trong quá trình bảo vệ tài sản trí tuệ (bao gồm những bất cập trong hệ thống luật pháp về SHTT, những bất cập trong chuyển đổi SHTT), một số bài học kinh nghiệm.

Đào Minh Đức (2005), “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*”, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM, số 12/2005, phân tích quyền tài sản đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, Quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu, Phân định quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu và các nguyên tắc khai thác và phân chia lợi ích khi khai thác các kết quả nghiên cứu. Hay nghiên cứu của Nguyễn Phan Khôi (2014), “*Một số bất cập của luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành về chủ thể của quyền tác giả*”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 33 (2014). Bài viết phân tích những bất cập của quy định hiện hành liên quan đến chủ thể quyền tác giả và hướng hoàn thiện, đó là sửa đổi các quy định liên quan như: khái niệm quyền tác giả, khái niệm quyền chủ thể SHTT, quyền của chủ thể SHTT, quyền của chủ sở hữu quyền tác giả... Hay nghiên cứu của Hà Thị Nguyệt Thu, “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu trong kinh tế thị trường*”, phân tích các biện pháp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu trong kinh tế thị trường ở một số quốc gia và Việt Nam, đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền SHTT như: hướng dẫn chi tiết và đầy đủ về thủ tục; nâng cao năng lực của hệ thống tư pháp; nâng cao ý thức của người dân và doanh nghiệp; nâng cao năng lực của cơ quan xác lập quyền; đưa pháp luật về SHTT thành môn học chính tại một số trường đại học và dạy nghề.

Trần Hồng Minh (2006), “*So sánh hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam theo hiệp định TRIPS – WTO*”, phân tích khái niệm, vai trò của SHTT, các quy định về bảo hộ SHTT theo công ước quốc tế và hiệp định TRIPS, kinh nghiệm của Trung Quốc. Đề tài làm rõ những bất cập trong việc ban hành và thực hiện các quy định về quyền SHTT ở Việt Nam thời gian qua và một số bài học rút ra cho Việt Nam, đó là khắc phục những hạn chế về: Ban hành văn bản pháp luật; Hiệu lực thực thi của các văn bản pháp luật.

Nguyễn Văn Đạt (2016), “*Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Luận án phân tích: (1) các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. (2) Đề xuất các hàm ý quản trị góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp kinh doanh cà phê tại Đắk Lắk. Liên quan đến khai thác tài sản trí tuệ đến phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam : Sách chuyên khảo / Hồ Thúy Ngọc (ch.b.), Trần Lê Hồng, Nguyễn Tú Anh..., Đại học Kinh tế Quốc dân, 2016, giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản về khai thác tài sản trí tuệ và nền kinh tế xanh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thực hiện khai thác tài sản trí tuệ trong phát triển kinh tế xanh gắn với năng lượng và

nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Quan điểm và giải pháp chủ yếu để khai thác có hiệu quả tài sản trí tuệ nhằm thúc đẩy từng bước sự phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030,

Về các nghiên cứu liên quan đến góc nhìn thể chế, luật pháp, các nghiên cứu của các tác giả trong nước chủ yếu khai thác, đề cập các khía cạnh luật sở hữu trí tuệ, phương thức bảo tồn thông qua bảo hộ của luật pháp. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đề cập nhiều các nội dung liên quan đến tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên cũng như gắn với sự bảo tồn và phát triển nó. Có thể một số nghiên cứu đề cập gắn với đề tài như sau:

Bài viết của Trần Hồng Minh – CIEM(2006), với đề tài “ *So sánh hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam theo Hiệp định TRIPS và WTO*”, theo đó tác giả cũng đã làm rõ một số vấn đề lý thuyết về quyền sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế thị trường và trong khuôn khổ điều tiết của WTO, vai trò của quyền SHTT trong phát triển kinh tế xã hội cụ thể trong hoạt động thương mại, đầu tư và phát triển nguồn nhân lực; vai trò của quyền SHTT trong phát triển văn hóa, tác giả cũng nêu ra những thách thức mà các nước đang phát triển phải đương đầu khi thực hiện Hiệp định TRIPS, tác giả cũng đưa ra được kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc thực thi Hiệp định TRIPS và bài học rút ra cho Việt Nam, bên cạnh đó tác giả cũng đưa ra các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền SHTT theo hướng hội nhập quốc tế và phục vụ mục tiêu phát triển của Việt Nam. Hay nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Hải Vân (2012) – Giảng viên khoa Luật Dân sự, Đại học Luật TP.HCM, “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ - Hiệp định TRIPS, TRIPS CỘNG và ACTA*”, theo đó tác giả đi phân tích Hệ thống SHTT và ý nghĩa của việc trở thành thành viên Hiệp định TRIPS, Thách thức đối với Việt Nam trong việc thực thi nghĩa vụ bảo hộ quyền SHTT,

Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới – Bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ, với nghiên cứu “*Sở hữu trí tuệ dành cho doanh nghiệp*” (2009), theo đó nghiên cứu đã đặt ra và làm rõ rất nhiều câu hỏi như: Tại sao sở hữu trí tuệ liên quan đến doanh nghiệp vừa và nhỏ, sở hữu trí tuệ nâng cao giá trị của doanh nghiệp vừa và nhỏ như thế nào? Chuyển những sáng chế thành các tài sản sinh lợi nhuận cho doanh nghiệp vừa và nhỏ như thế nào? Tại sao sở hữu trí tuệ lại có tính quyết định đối với tiếp thị sản phẩm hoặc dịch vụ của doanh nghiệp?... Tóm lại, báo cáo như một cuốn sách hỏi đáp các thắc mắc liên quan đến tài sản trí tuệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trung tâm thương mại quốc tế (Geneva 2004), “*Những vấn đề chưa biết về sở hữu trí tuệ*”, tài liệu được biên soạn dưới dạng câu hỏi và trả lời về các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, hướng tới các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ, giải thích các khái niệm và nguyên tắc cơ bản về sáng chế, nhãn hiệu, điều đáng công nghiệp, quyền tác giả, thông tin kinh doanh bí mật và chỉ dẫn địa lý..., bên cạnh đó tài liệu còn xem xét mối liên hệ giữa sở hữu trí tuệ với các quy định về tiêu chuẩn và chất lượng, đóng gói và nhãn hàng, thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin, xem xét vấn đề định giá và các khía cạnh liên quan đến tài chính của quyền sở hữu trí tuệ.

Các khía cạnh khác nhau về quyền sở hữu trí tuệ địa phương cũng đã được triển khai nghiên cứu ở Việt Nam. Nghiên cứu được đề cập ở mức độ chung khái quát tiêu biểu như: Nguyễn Thanh Bình (2006), *Bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam*, báo cáo đã nêu một khái quát về chỉ dẫn địa lý, từ khái niệm, các cách hiểu khác nhau, xu hướng hệ thống bảo hộ của các quốc gia, hiện trạng chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam dưới góc độ CQQLNN chuyên ngành về SHTT. Mặc dù có liệt kê một số vấn đề chung trong xây dựng chỉ dẫn địa lý và sơ qua một số yếu tố trong phát triển chỉ dẫn địa lý, báo cáo vẫn xem xét chưa đủ sâu và toàn vẹn trên bình diện gồm cả xây dựng và phát triển, đặc biệt chưa đưa ra hay đề xuất được các mô hình quản lý hiệu quả cho chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam. Hoặc theo Đào Đức Huân (2012), *Quản lý chỉ dẫn địa lý - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, tác giả đã nêu một số mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý ở các nước tiên tiến, phân tích cơ chế bảo hộ và quản lý khai thác và từ đó xem xét đưa ra đề xuất giải pháp, kiến nghị cho mô hình của Việt Nam. Các kiến giải trên còn trên bình diện chung chung và không gắn với mô hình cụ thể.

Hay như tác giả Vũ Thị Hải Yến (2009), Luận án tiến sĩ luật học “*Bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”. Tác giả đã phân tích và đưa ra các cơ chế pháp lý cho việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Các kiến giải, đề xuất tập trung vào hoàn thiện hệ thống cơ chế bảo hộ dưới góc độ pháp luật. Nghiên cứu không đề cập đến các hoạt động xây dựng, phát triển chỉ dẫn địa lý cũng như không luận giải các nguyên tắc của khai thác giá trị của chỉ dẫn địa lý trong phát triển KTXH. Mặc dù vậy, với nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra những cơ hội và bối cảnh hội nhập quốc tế của việc bảo hộ pháp lý là cần thiết đối với chỉ dẫn địa lý.

Nghiên cứu chỉ dẫn địa lý dưới góc độ thương mại với nhiều đề cập có tính khá tổng luận. Đó là nghiên cứu: Lê Thị Thu Hà (2010), Luận án tiến sĩ, *Bảo hộ quyền SHCN dưới góc độ thương mại đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, tác giả đã đi dọc theo khía cạnh thương mại đối với chỉ dẫn địa lý để xem xét khả năng, mô hình và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện các khía cạnh trên của chỉ dẫn địa lý trong bối cảnh hiện nay ở nước ta. Một số nghiên cứu khác chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các hình thức và phương thức đăng kí, bảo vệ chỉ dẫn địa lý như: TS. Vũ Trọng Bình (2006), *Những giải pháp để phát triển đăng ký cho các sản phẩm đặc sản ở Việt Nam*, đề tài đưa ra những giải pháp cho sự phát triển của các sản phẩm đặc sản theo hướng đăng ký chỉ dẫn địa lý. Nghiên cứu chưa đề cập được việc phát triển chỉ dẫn địa lý về cơ bản chỉ dừng lại ở một phần đầu của xây dựng chỉ dẫn địa lý là đăng kí bảo hộ chỉ dẫn địa lý mà thôi.

Trên phương diện nghiên cứu chủ thể quản lý của chỉ dẫn địa lý ở địa phương có những nghiên cứu như: Lê Văn Tiến (2007), *Vai trò của CQQLNN địa phương trong xây dựng và vận hành hệ thống quản lý CDDL đối với sản phẩm đặc sản*, bài viết thể hiện rất rõ vai trò của chủ thể nhà nước, chính quyền địa phương trong việc xây dựng và điều hành, quản lý chỉ dẫn địa lý đối với các nông sản đặc sản. Nghiên cứu dừng lại trong phạm vi hẹp của một tỉnh Bình Thuận. Hay như tác giả Nguyễn Thị Thúy Hạnh, *Kinh*

nghiệm khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong việc phát triển du lịch bền vững ở Nhật Bản và một số bài học đối với Việt Nam, bài viết đã đưa ra định nghĩa về tài sản trí tuệ, tài sản trí tuệ địa phương, cách phân loại, và từ kinh nghiệm khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch của Nhật Bản tác giả đưa ra ba bài học gợi mở cho Việt Nam.

Một công trình nghiên cứu khá sớm và trực diện trong việc xem xét, đề xuất mô hình chung về đăng kí và quản lý chỉ dẫn địa lý đã được tập thể nhóm nghiên cứu của Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2006), *Nghiên cứu xây dựng mô hình chung về đăng kí và quản lý chỉ dẫn địa lý cho nông sản của Việt Nam*, báo cáo đã phân tích khá chặt chẽ và sâu về các phương thức đăng kí chỉ dẫn địa lý, bao gồm các thao tác kỹ thuật và chi tiết. Bên cạnh đó, báo cáo cũng đề xuất hai mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý. Các luận giải trên vẫn dừng lại ở phân tích quy tắc, nguyên tắc thực hiện mà không có các giải pháp, phương án triển khai cụ thể, hiệu quả và thiết thực.

Một số nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong bảo hộ chỉ dẫn địa lý – một đối tượng quan trọng của tài sản trí tuệ địa phương được TS Vũ Tuấn Hưng đề cập trong các công bố như: “Mô hình quản lý thương hiệu là chỉ dẫn địa lý của Châu Âu. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên Cứu Châu Âu* (số 05/2013), tr 30-39 hay “Xây dựng và phát triển thương hiệu chỉ dẫn địa lý của Cộng hòa Pháp”, *Tạp chí Nghiên Cứu Châu Âu* (số 10/2014), tr 73-81 hay “Vai trò của sở hữu trí tuệ trong phát triển nông nghiệp bền vững của EU”, Đề tài NCKH Cấp Cơ sở Viện Nghiên cứu Châu Âu năm 2014. Các nghiên cứu này đã góp phần chỉ ra những bài học kinh nghiệm quý báu của EU và một số quốc gia thành viên như Pháp, Tây Ban Nha, Ý,... trong việc xây dựng các tài sản trí tuệ địa phương là thương hiệu chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông sản. Trên cơ sở những kinh nghiệm này, các nghiên cứu đã có những gợi ý chính sách cho Việt Nam trong việc xây dựng thương hiệu chỉ dẫn địa lý nói riêng và phát triển tài sản trí tuệ địa phương nói chung.

Bên cạnh đó, cũng trong chuỗi nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chỉ dẫn địa lý – một đối tượng quan trọng của tài sản trí tuệ địa phương, tác giả Vũ Tuấn Hưng cũng đã công bố các kết quả khác như: “Kinh nghiệm bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên thế giới”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (số 23 tháng 12/2014), tr 50-52 hay “Bảo hộ thương hiệu là chỉ dẫn địa lý ở Thái Lan và những gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Doanh nghiệp – Doanh nhân và Thương hiệu* (số 08/2014), tr 32-33 hay “Xây dựng và phát triển thương hiệu chỉ dẫn địa lý của Trung Quốc. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên Cứu Trung Quốc* (số 12/2014), tr 49-54 và “Xây dựng và phát triển thương hiệu chỉ dẫn địa lý của Mỹ: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (số 6/2015), tr 3-10 hay Chiến lược bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Nhật Bản”, *Bản tin Sở hữu trí tuệ - Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam* (số 35/2005), tr 14-15. Như vậy, ngoài kinh nghiệm trong xây dựng và phát triển thương hiệu chỉ dẫn địa lý ở Châu Âu được đề cập ở phần trên, với các

nghiên cứu này, tác giả Vũ Tuấn Hưng còn đề cập đến rất đa dạng các trường hợp tiêu biểu trong xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ địa phương về chỉ dẫn địa lý như Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan,..Kết quả nghiên cứu đã đưa ra những kinh nghiệm quý báu và rút ra các bài học cho Việt Nam. Dù còn ở tầm vĩ mô, song nó cũng là những chia sẻ tốt cho các nghiên cứu hoàn thiện về tài sản trí tuệ địa phương sau này.

Nghiên cứu vấn đề bảo hộ nhãn hiệu nông sản có các nghiên cứu: Lê Xuân Thảo (2005), *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế điều chỉnh pháp luật về bảo hộ quyền SHTT trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nguyễn Thị Minh Lý (1996), *Xây dựng thương hiệu cho nông sản*. Hay như tác giả Nguyễn Thu Hương, *Vai trò của thông tin khoa học và công nghệ đối với hoạt động bảo hộ quyền SHCN trên địa bàn Hà Nội* hay tác giả Vũ Tuấn Hưng “Cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý – Những vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (số05/2013), tr 50-52 hay “Nước mắm Phú Quốc. Bài học cho sự phát triển bền vững”, *Tạp chí Biển Việt Nam* (số07/2014), tr 30-31.

Bên cạnh đó còn có một số tài liệu hội thảo khoa học có liên quan tới lĩnh vực sở hữu trí tuệ như: Tài liệu hội thảo về đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp quốc gia về “*Cơ chế thực thi pháp luật về bảo hộ quyền SHTT trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam*” (mã số QGTĐ.03.05) do Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện; Tài liệu hội thảo về thực thi Luật SHTT do cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tổ chức; Tài liệu cuộc tọa đàm “*Các nhà khoa học với việc bảo vệ thương hiệu nông sản Việt Nam*” do Cục SHTT tổ chức vào tháng 11 năm 2011 tại Hà Nội.

Ngoài ra, nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả đề cập với nhiều góc độ khác nhau về bảo tồn, khai thác hay phát triển về tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương, chẳng hạn như: “*Phát triển chuỗi giá trị hoa: nghiên cứu trường hợp tỉnh Lâm Đồng*”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 11, 2014; “*Cà phê Tây nguyên trong chuỗi giá trị toàn cầu*”, *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, số 4, tháng 12, 2014; “*Những vấn đề đặt ra đối với sản phẩm điều ở vùng Tây Nguyên trong chuỗi giá trị toàn cầu*”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 440, 2015; “*Du lịch văn hoá Tây Nguyên: tiếp cận loại hình, văn hóa dân gian*”, *Tạp chí Văn hoá*, số 2, 2014; “*Phát triển sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận tại tỉnh Đắk Lắk*”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 438, tháng 9, 2014; “*Giải pháp phát triển du lịch Tây Nguyên thành ngành kinh tế mũi nhọn trong quá trình hội nhập quốc tế*” của Nguyễn Duy Mậu, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 454, 2016....

Ngoài các công trình nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ hoặc các bài tạp chí khoa học đã được đăng tải, nghiên cứu về thực trạng phát triển các ngành, các sản phẩm chủ đạo ở Tây Nguyên còn được đề cập đến trong các báo cáo tổng kết của các tỉnh, thành vùng Tây Nguyên. Tiêu biểu là: “*Báo cáo tổng quan chiến lược phát triển kinh tế xã hội khu vực tam giác phát triển Campuchia- Lào và Việt Nam (CLV) và tình hình phát triển kinh tế xã hội 5 tỉnh Việt Nam thuộc tam giác phát triển CLV giai đoạn 2011-2013*”, thuộc Diễn đàn đối tác phát triển khu vực tam giác phát triển Campuchia – Lào- Việt

Nam, do Bộ kế hoạch và đầu tư thực hiện ở Đăk Lăk, tháng 4 năm 2014; “*Báo cáo tình hình thực hiện kết hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2011-2015*” của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông, Đăk Lăk, Gia Lai, Kon Tum và nhiều báo cáo khác.

Trong các tài liệu nghiên cứu này, sự tiếp cận bước đầu về tài sản trí tuệ địa phương ở Tây nguyên được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau và cách tiếp cận khác nhau, từ góc độ kinh tế học, đến góc độ xã hội học, dân tộc học, chính trị học, văn hoá học... Mỗi cách tiếp cận đều cho thấy Tây Nguyên có nhiều tiềm năng về tài sản trí tuệ địa phương để phát triển, có nhiều sản phẩm mang đặc trưng về tài sản trí tuệ địa phương đang trở thành thế mạnh của Tây Nguyên, đóng góp tích cực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời Tây Nguyên cũng đang gặp phải một số thách thức trong bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ ở các địa phương. Nhìn chung, đây là những công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo cao cho đề tài, nhưng để có cách nhìn tổng quan nhất, mang tính hệ thống, đồng bộ trong việc xác định các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, bảo hộ và phát triển các tài sản này dưới các góc độ kinh tế, luật pháp, xã hội nhằm xác định quyền sở hữu đồng thời góp phần tạo ra nguồn lực gia tăng khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng trong chuỗi các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch trong bối cảnh quốc tế mới hầu như chưa đề cập tới.

Từ các công trình nghiên cứu trên đây, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Một là, các công trình nghiên cứu về Tây Nguyên từ góc độ khoa học tự nhiên, lịch sử, văn hoá, dân tộc học, xã hội học.. là khá đồ sộ và có nhiều kết luận có giá trị lý luận và thực tiễn cao. Tuy nhiên, nghiên cứu về Tây Nguyên dưới góc độ bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong điều kiện hội nhập quốc tế mới còn rất ít, mới chỉ dừng ở các công trình nghiên cứu nhỏ, lẻ, các báo cáo đánh giá theo các khía cạnh, và còn thiếu vắng các công trình nghiên cứu có quy mô và có giá trị chuyên sâu về tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Hai là, trong các công trình nghiên cứu về tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, chưa có công trình nào mang tính toàn diện và tổng thể. Hầu hết các công trình nghiên cứu trước đó đều mới dừng ở việc nghiên cứu tiếp cận về việc bảo tồn hay phát triển tài sản trí tuệ dưới các góc độ khác nhau về sở hữu trí tuệ như thương hiệu, di sản văn hóa, chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm cụ thể, về khai thác của doanh nghiệp đối với các tài nguyên tài sản trí tuệ trong lĩnh vực du lịch, chuỗi giá trị gia tăng ...chứ chưa đặt tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong hệ thống đồng bộ các chính sách phát triển, mô hình quản lý, phương thức vận dụng, khai thác trong không gian liên kết ở cấp địa phương, vùng và hội nhập quốc tế. Đồng thời, chưa có nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam về Tây Nguyên nhằm đánh giá vai trò chủ thể của doanh nghiệp, của cộng đồng trong việc đăng kí, sở hữu, khai thác, bảo tồn các giá trị của tài sản trí tuệ, hình thành các chuỗi giá trị gia tăng của sở hữu trí tuệ địa phương, và đặt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bắt đầu, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp văn hoá đã và đang phát triển và tác

động mạnh tới sự phát triển và bảo tồn tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung;

Ba là, ở Việt Nam, chưa có nhiều công trình nghiên cứu dưới góc độ lý luận và thực tiễn về việc bảo tồn, khai thác và phát triển về tài sản trí tuệ cho dù một số công trình nghiên cứu, đề tài hay báo cáo đã đề cập nội hàm về tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, thực tiễn thế giới cho thấy, với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật, của công nghiệp sáng tạo, công nghiệp văn hoá, đặc biệt quá trình hội nhập khu vực và quốc tế... nhiều quốc gia đã tận dụng cơ hội, thậm chí điều chỉnh chiến lược phát triển, tạo ra lợi thế cạnh tranh mới dựa trên tài sản trí tuệ, dựa trên kinh tế tri thức, công nghiệp sáng tạo nhằm tạo ra các tài sản trí tuệ mới từ vùng, hay địa phương của mình, góp phần bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ. Nhiều chính sách, mô hình quản lý được quốc gia trên thế giới sử dụng vừa đảm bảo bảo tồn, bảo hộ, vừa khai thác, phát triển, nhất là mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp (trong đó có doanh nghiệp vừa và nhỏ) vào việc khai thác và bảo tồn các tài sản trí tuệ của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, ở Việt Nam còn thiếu vắng các cơ sở khoa học, các luận chứng và số liệu thực tế để xác định đâu là tài sản trí tuệ đặc thù của Tây Nguyên hiện nay, từ đó tìm giải pháp để bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên một cách có hiệu quả trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Vì vậy, còn khoảng trống và còn nhiều nội dung cần tiếp tục đầu tư nghiên cứu toàn diện, đầy đủ và sâu sắc hơn.

Bốn là, dù còn chưa đầy đủ, song các công trình nghiên cứu đã công bố trước đó, đặc biệt là các kết quả của chương trình nghiên cứu Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015 có liên quan đến đề tài đã góp phần xác định một số khía cạnh về tài sản trí tuệ có thể bảo tồn và phát triển để Tây Nguyên hội nhập quốc tế có hiệu quả đều là những tài liệu tham khảo có giá trị để nhóm nghiên cứu xem xét, phân tích, tham khảo, kế thừa và phát triển.

Năm là, qua tổng quan các nghiên cứu ngoài nước dưới góc độ khác nhau kinh tế, luật pháp, văn hoá, xã hội... về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở quốc tế cho thấy, các nghiên cứu đã phân tích được tương đối đa dạng các khía cạnh khác nhau của tài sản trí tuệ. Các tài liệu nước ngoài đã đề cập đến khái niệm về sở hữu trí tuệ, tài sản trí tuệ, vốn trí tuệ, tri thức truyền thống, tri thức bản địa, tuy nhiên khái niệm tài sản trí tuệ vùng còn ít được đề cập đến. Ngay kể cả trong tài liệu của WIPO cũng chưa thấy đề cập đến khái niệm này. Ở một số tài liệu, các tác giả cũng đã đề cập đến sự cần thiết phải bảo tồn để phát triển tài sản trí tuệ của Vùng hay địa phương tuy nhiên các tài liệu này đề cập chưa đầy đủ. Làm thế nào để bảo tồn và phát huy những giá trị của những tài sản đó, mà các công trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các khía cạnh khác nhau của tài sản trí tuệ là một câu hỏi lớn. Cần có một nghiên cứu tổng thể về thực trạng những tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên hiện nay và kiến nghị các biện pháp để bảo tồn và phát huy các tài sản đó là hết sức cần thiết, đặc biệt Tây Nguyên có nhiều giá trị, tài sản trí tuệ đã được phát hiện, khai thác trong nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng chưa được nghiên cứu tổng thể, hệ thống trong bối cảnh hội nhập và chịu tác động của hội nhập. Các nghiên cứu

quốc tế là những cơ sở khoa học trong việc xác định về mặt lý luận và thực tiễn cũng như bài học kinh nghiệm về khai thác và bảo tồn tài sản trí tuệ. Do vậy việc nghiên cứu đề tài bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới là việc làm cần thiết.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hoạt động bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nội dung

Đề tài giới hạn trong hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên bao gồm tài sản trí tuệ đã đăng ký theo Luật Sở hữu trí tuệ và các tài sản trí tuệ ở dạng tiềm năng.

3.2.2. Phạm vi không gian

Đề tài nghiên cứu trong phạm vi 5 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên là: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, KonTum.

3.2.3. Phạm vi thời gian

Nghiên cứu xem xét trong khoảng thời gian 2015-2019.

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục tiêu nghiên cứu:

4.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới

4.1.2. Mục tiêu cụ thể:

1. Xác định rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ;

2. Phân tích tiềm năng, thực trạng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới; Đánh giá kết quả tích cực, hạn chế và nguyên nhân.

3. Đề xuất quan điểm và giải pháp chính sách nhằm bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu và đề xuất có luận cứ khoa học và thực tiễn về tài sản trí tuệ; phương hướng bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới;

- Khảo sát, điều tra thực trạng *bảo tồn và phát triển* về tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên để xây dựng cơ sở dữ liệu đánh giá và xác định mức độ, quy mô, cách thức bảo tồn và phát triển các lĩnh vực này, các rào cản, hạn chế về vấn đề nêu trên ở Tây Nguyên trong thời gian qua;

- Phân tích các lợi thế và khó khăn, phân tích các tiềm năng và thực tiễn bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, vai trò của doanh nghiệp và các chủ thể khác trong việc khai thác, bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên;

- Tìm hiểu, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới;

- Tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, khảo sát trong nước để làm rõ mục tiêu nghiên cứu đề ra, làm cơ sở đưa ra những kiến nghị chính sách, biện pháp hiệu quả nhất để bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới;

- Đưa ra hệ thống giải pháp và các kiến nghị nhằm xác định các cơ chế, chính sách, các biện pháp hỗ trợ bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận:

Để đạt được mục tiêu và hoàn thành nhiệm vụ đặt ra, đề tài áp dụng phối hợp nhiều cách tiếp cận khác nhau, bao gồm cả cách tiếp cận định tính và cách tiếp cận định lượng. Trong tiếp cận định tính, đề tài chủ yếu dựa vào cách tiếp cận của khoa học tổng hợp liên ngành, trong đó tập trung vào cách tiếp cận kinh tế học, kinh tế quốc tế, tiếp cận luật học, xã hội học, khu vực học, văn hoá học, dân tộc học kết hợp với cách tiếp cận lịch sử, cách tiếp cận địa - chính trị và địa - kinh tế, cách tiếp cận thực tiễn và cập nhật... Đề tài cũng vận dụng cách tiếp cận dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, dựa trên các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Chủ đề, đối tượng nghiên cứu khá rộng, phức tạp, đòi hỏi có kiến thức tổng hợp từ nhiều chuyên ngành để giải quyết vấn đề. Vì vậy việc lựa chọn cách tiếp cận hợp lý là hết sức cần thiết. Cách tiếp cận cụ thể của đề tài như sau:

- Các khoa học về kinh tế: cho phép đề tài tiếp cận để xác định tiêu chí và phương thức phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Khoa học kinh tế cũng cho phép đề tài xác định, phân tích, đánh giá một cách khoa học về đánh giá thực trạng, nhận diện các yếu tố tác động và xây dựng cơ chế tham gia của các chủ thể (nhà nước, doanh nghiệp, người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số tại chỗ) trong việc bảo tồn, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực từ bối cảnh hội nhập quốc tế mới, đưa TSTT vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- *Tiếp cận về luật học*: cho phép đề tài trên cơ sở các quy định của luật quốc tế và trong nước xác định được các tiêu chí về tài sản trí tuệ dưới góc độ pháp lý, dựa trên các quy định pháp lý về các chủ thể có thể tham gia xác lập quyền sở hữu trí tuệ địa phương, các thể chế liên quan tới bảo hộ và khai thác các quyền này nhằm phát triển kinh tế xã hội cũng như chính các tài sản trí tuệ, đồng thời làm rõ các yếu tố tác động từ bối cảnh hội nhập, đặt ra những yêu cầu gì để xác lập các quyền sở hữu phù hợp với luật pháp quốc tế, nhằm đưa ra các giải pháp, khuyến nghị để tài sản trí tuệ có thể khai thác, bảo

tồn và phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới;

- *Các khoa học về triết học, lịch sử, văn hoá học, dân tộc học, xã hội học và nhân học*: Cách tiếp cận cho phép đề tài tiếp cận để đánh giá các vấn đề bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên không bị độc lập, riêng rẽ mà gắn với sự phát triển liên tục, lâu dài, những đặc thù của khu vực. Cách tiếp cận này giúp đề tài hiểu sâu hơn các dữ kiện thực tế, có mối liên hệ với các lĩnh vực liên ngành khác để luận giải sâu sắc hơn mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài. Các vấn đề của đề tài sẽ được xem xét dưới góc độ duy vật lịch sử, trong dòng chảy thời gian, cả các bài học thành công và thất bại trong quá khứ, các thách thức của hiện tại và dự báo tương lai. Thông qua phương pháp xã hội học đề tài sử dụng các phương pháp điều tra bảng hỏi, phỏng vấn sâu kết hợp thảo luận nhóm với các chủ thể như chính quyền, các nhà quản lý, người dân (trong đó tập trung vào nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ), doanh nghiệp về các vấn đề liên quan tới nội dung nghiên cứu của đề tài nhằm cụ thể hóa cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ Tây Nguyên cũng như cách thức bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

- *Cách tiếp cận khu vực học*: là phương pháp nghiên cứu liên ngành giữa khảo cổ học, lịch sử, dân tộc học, xã hội học, văn hóa học, dân số học, sử học, chính trị học, kinh tế học, sinh thái học, tâm lý học, quan hệ quốc tế, khoa học vùng, địa kinh tế học.... Các tiếp cận này cũng góp phần xác định đặc thù, đặc trưng các quyền sở hữu trí tuệ địa phương ở Tây Nguyên, chỉ ra những khó khăn trong bảo tồn các giá trị liên quan đến tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trước bối cảnh hội nhập quốc tế mới;

- *Cách tiếp cận liên ngành giữa khoa học xã hội với khoa học tự nhiên và công nghệ*: nghiên cứu bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây nguyên trong mối quan hệ với các ngành khoa học khác nhằm xác định cơ sở khoa học, đánh giá việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong một chỉnh thể thống nhất, tránh cách nhìn biệt lập trong việc xác định TSTT cũng như cơ chế tham gia bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

- *Cách tiếp cận liên cấp độ*: xem xét các vấn đề nghiên cứu trong 3 cấp độ: vĩ mô (đường lối, chính sách, chủ trương, biện pháp của nhà nước, của chính quyền địa phương), cấp độ cộng đồng gồm các tổ chức xã hội truyền thống, dân cư các dân tộc và cấp độ vi mô, liên quan tới tiềm năng, nhu cầu phát triển, các lĩnh vực cụ thể, những nhân tố tác động tới các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời phân tích các động qua lại của cơ chế quản lý các cấp trong việc huy động các nguồn lực để bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

- Đề tài sẽ phải trải qua các công đoạn thực hiện chủ yếu như sau:

Thứ nhất, sưu tầm, lựa chọn các tài liệu có liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

Thứ hai, gặp gỡ và trao đổi với người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức hiệp hội, chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn quản lý sở hữu trí tuệ cấp tỉnh về chủ

đề nghiên cứu thông qua điều tra khảo sát bằng bảng hỏi. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng tham vấn người chịu trách nhiệm quản lý buôn làng, người cao tuổi thuộc nhóm các dân tộc thiểu số tại chỗ.

Thứ ba, gặp gỡ, trao đổi với các học giả và các nhà hoạt động thực tiễn cả trong và ngoài nước trong các lĩnh vực liên quan, tiến hành các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học.

Thứ tư, xử lý tài liệu, đánh giá và phân tích, rút ra những kết luận khoa học về bản chất, nguyên nhân, tác động của vấn đề nghiên cứu, từ đó rút ra kiến nghị chính sách.

5.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là kết hợp nghiên cứu tài liệu thứ cấp với khảo sát thực tế, điều tra phỏng vấn nhằm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài.

Đề tài sẽ vận dụng một cách xuyên suốt các phương pháp tư duy duy vật lịch sử và biện chứng trong nghiên cứu, phân tích về tài sản trí tuệ. Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật chủ yếu sẽ là phương pháp phân tích, thống kê, mô tả, nghiên cứu nhân - quả định tính, nghiên cứu so sánh, nghiên cứu trường hợp, kết hợp khảo sát thực tế, điều tra xã hội học và phương pháp dự báo.... Đồng thời, trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu, công trình này sẽ bổ sung, phát triển những luận cứ khoa học và thực tiễn mới nhằm thực hiện tốt những mục tiêu nghiên cứu đặt ra.

Địa bàn nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu

- *Địa bàn nghiên cứu:*

Cấp tỉnh: 5 tỉnh Tây Nguyên gồm các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

Cấp huyện/thành phố thuộc tỉnh: các thành phố Buôn Ma Thuột, Pleiku, Kon Tum, Đà Lạt, Gia Nghĩa, và một số huyện.

Cấp xã và thôn, buôn trên địa bàn nêu trên.

- *Phương pháp chọn mẫu*

+ *Tiêu chí chọn mẫu:*

- 1) *Đơn vị hành chính lãnh thổ:* Chọn mẫu huyện, xã – buôn làng – thôn bản
- 2) *Dân tộc:* căn cứ vào tổng số dân tộc tại địa bàn nghiên cứu so với tổng dân số của địa bàn nghiên cứu sẽ lựa chọn mẫu phỏng vấn bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu, tập trung vào nhóm dân tộc thiểu số
- 3) *Khu vực cư trú:* kết hợp nông thôn và đô thị
- 4) *Vị thế xã hội của người cung cấp thông tin:* Cán bộ làm việc tại cơ quan quản lý các cấp; Đại diện cho các doanh nghiệp; Các nhóm cư dân; Các nhà khoa học/giảng viên các trường đại học/hoặc giáo viên các trường học

- 5) *Loại hình tổ chức: dự kiến chia theo các nhóm như sau:* ii) Khối chính quyền/thuộc chính quyền; 2) Khối doanh nghiệp; 3) Các trường đại học/trường học

Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp:* còn gọi là phân tích và tổng hợp, được sử dụng để thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ các nguồn có sẵn liên quan đến đề tài nghiên cứu, bao gồm các công trình nghiên cứu, các báo cáo, các số liệu thống kê của chính quyền, doanh nghiệp, các cá nhân liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tài sản trí tuệ của 5 tỉnh của vùng Tây Nguyên.

- *Phương pháp so sánh, đối chiếu:* Phương pháp này được dùng liên tục trong quá trình phân tích tư liệu cũng như xây dựng nghiên cứu, chuẩn bị báo cáo.

- *Phương pháp nghiên cứu định tính:*

+ *Phỏng vấn sâu:* phương pháp bổ sung cho phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, nhằm làm rõ hơn các mục tiêu nghiên cứu. Phỏng vấn sâu được giành cho 3 đối tượng khảo sát là những người làm công tác quản lý chính quyền, doanh nghiệp và người dân tộc thiểu số tại chỗ. Mẫu phỏng vấn sâu là 100 phiếu, quy mô phụ thuộc vào từng nội dung phỏng vấn. Ngoài ra, đối với đối tượng phỏng vấn là người dân, nhóm nghiên cứu sẽ tìm hiểu về nhận thức và đánh giá của họ về các tri thức về địa hình, môi trường tự nhiên, thổ nhưỡng; Các đặc tính sinh học của động - thực vật, khí hậu - thời tiết, nguồn nước...), các kinh nghiệm khai thác, sử dụng và quản lý các yếu tố đó; Các tri thức liên quan đến quá trình mưu sinh (các phương thức mưu sinh và công cụ thực hành sinh kế cụ thể, các giống cây trồng - vật nuôi, mùa vụ...); Các tri thức liên quan đến đời sống vật chất (thôn làng, nhà cửa, trang phục, đồ ăn thức uống, Lịch pháp, y - dược thuật, phương tiện vận chuyển...); Các tri thức trong việc quản lý xã hội (thiết chế tự quản thôn làng với vai trò của luật tục, người già và các thủ lĩnh, dòng họ và gia đình, các chuẩn mực trong ứng xử và giao tiếp xã hội...); Các tri thức trong đời sống tâm linh, tinh thần (tín ngưỡng, tôn giáo bản địa, lễ hội...) có liên quan đến phổ biến và giới thiệu về tri thức bản địa của nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ...; Các loại hình văn học, nghệ thuật dân gian) và các tri thức và thực hành văn hoá văn nghệ dân gian.

+ *Thảo luận nhóm tập trung:* Đề tài sẽ tiến hành một số thảo luận nhóm tập trung theo 02 nhóm đối tượng. Thảo luận nhóm nhằm mục đích để tìm hiểu quan điểm của các nhà khoa học, nhóm quản lý, doanh nghiệp và người dân về tài sản trí tuệ hiện có của các tỉnh vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, qua đó đề tài cũng tham vấn cộng đồng ở cấp tổ/thôn/buôn để lắng nghe ý kiến của người dân địa phương và tìm hiểu về tài sản trí tuệ ở cấp cơ sở. Việc tổng hợp các ý kiến đóng góp của họ sẽ là các căn cứ thực tiễn quan trọng.

- *Phương pháp định lượng:*

Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi: Đề tài sẽ phỏng vấn bằng bảng hỏi khoảng 1.000 phiếu trên địa bàn 5 tỉnh của vùng Tây Nguyên và mỗi tỉnh sẽ lựa chọn theo địa điểm là nông thôn. Việc lựa chọn người được hỏi phải dựa vào các tiêu chí chọn mẫu đã nêu ở

trên để giúp cho việc thu thập thông tin được trung thực và có ý nghĩa. Đồng thời, phương pháp này cũng cho phép tìm hiểu về nhận thức và hiểu biết của người được hỏi ở địa phương qua đó nhà nghiên cứu có thể phát hiện ra những vấn đề nổi cộm, những vấn đề khó giải quyết và đề xuất một số kiến nghị và giải pháp nhằm bảo hộ và và phát huy tài sản trí tuệ cho phát triển vùng Tây Nguyên.

- *Một số phương pháp và kỹ thuật khác:*

+ *Phương pháp hội nghị:* còn gọi là phương pháp chuyên gia, để thu thập thông tin qua phân tích, tranh luận của các chuyên gia trong các loại hội nghị: i) hội nghị khoa học; ii) hội thảo khoa học.

+ *Phương pháp phân tích SWOT:* Phương pháp SWOT (còn gọi là ma trận SWOT) là phương pháp phân tích các điểm mạnh (Strengths), Điểm yếu (Weaknesses), Cơ hội (Opportunities) và Thách thức (Threats). Phương pháp này sử dụng, phân tích theo bốn “chiều” của SWOT để đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Tây Nguyên về các chính sách và pháp luật của Nhà nước trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên góp phần phát triển kinh tế - xã hội dưới tác động của bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

+ *Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp:* phương pháp này sẽ giúp đề tài sử dụng các tài liệu, số liệu thu thập liên quan đến đề tài, tham khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, các tài liệu báo cáo đánh giá của các địa phương và trung ương, các cuộc khảo sát đã được các đề tài trước đó thực hiện, các số liệu đánh giá của các tổ chức quốc tế và trong nước về nội dung nghiên cứu. Phương pháp này cần thiết phải áp dụng các quy trình xử lý số liệu và mô tả phân tích theo các tiêu chí và yêu cầu đặt ra trong các nội dung nghiên cứu. Phương pháp này đòi hỏi phải có tính toàn diện, hệ thống và liên ngành.

+ *Phương pháp thống kê và dự báo:* Việc sử dụng phương pháp này là rất cần thiết bởi việc chọn lọc phân tích các biến số cho phép xây dựng được bằng các sơ đồ, bảng biểu, mô hình để phân tích và dự báo, sử dụng các mô hình dự báo để phân tích xu hướng, triển vọng việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

6. Nội dung và kết cấu nghiên cứu của đề tài

Ngoài các phần chung, đề tài được kết cấu gồm 4 chương chủ yếu sau:

Chương 1. Khung lý thuyết về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Chương 2. Một số nhân tố và tiềm năng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Chương 3. Thực trạng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Chương 4. Quan điểm, giải pháp và kiến nghị về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

Chương 1. KHUNG LÝ THUYẾT VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Phần này tập trung phân tích khung lý luận nhằm xác định có luận cứ khoa học về nội hàm khái niệm tài sản trí tuệ, bộ tiêu chí đánh giá xác định về tài sản trí tuệ, đồng thời xác định cơ sở thực tiễn cho việc bảo tồn và phát triển về tài sản trí tuệ của địa phương, các vấn đề bảo tồn, phương thức bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ...

1.1. Cơ sở khoa học xác định tài sản trí tuệ

1.1.1. Khái niệm tài sản trí tuệ theo tiếp cận của pháp luật

1.1.1.1. Pháp luật quốc tế

Tài sản trí tuệ - một loại tài sản đặc biệt đã được thừa nhận trong cả thực tiễn lẫn pháp luật của các quốc gia. Thế kỷ 19, thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” hay “tài sản trí tuệ” (được sử dụng trong tiếng Anh là *Intellectual Property – IP* hay *Intellectual Assets - IA*) bắt đầu được sử dụng và đến cuối thế kỷ 20 thuật ngữ này mới trở nên phổ biến trên thế giới.

Xét về bản chất hay cách thức hình thành tài sản, có thể hiểu *Tài sản trí tuệ (TSTT)* là một loại tài sản bao gồm những sáng tạo vô hình của trí tuệ con người¹, hay có thể được hiểu là các sản phẩm do trí tuệ con người sáng tạo thông qua các hoạt động tư duy, sáng tạo trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật.

Nhóm tư vấn cho nghiên cứu nông nghiệp quốc tế - CGIAR (The Consultative Group for International Agricultural Research) đã đưa ra khái niệm khá toàn diện về tài sản trí tuệ: *TSTT có nghĩa là bất kỳ kết quả hoặc sản phẩm của hoạt động nghiên cứu và phát triển thuộc bất kỳ tính chất nào (bao gồm, nhưng không giới hạn, tri thức, các ấn phẩm và các sản phẩm thông tin khác, cơ sở dữ liệu, phiê được cải thiện, công nghệ, sáng chế, bí quyết, quy trình, phần mềm và các dấu hiệu đặc biệt), cho dù chúng có được bảo vệ bởi các quyền sở hữu trí tuệ hay không*².

Như vậy, có thể thấy rằng bất cứ kết quả sáng tạo trí tuệ nào của con người được thể hiện ra ở dạng vật chất nhất định và có khả năng đem lại giá trị, lợi nhuận đều có thể được coi là tài sản trí tuệ. Do đó, ở tiếp cận pháp luật, loại tài sản đặc biệt này có thể được xem xét ở hai góc độ chính: *góc độ tài sản* (liên quan tới các Luật Kinh doanh, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Tài chính,...) và *góc độ ghi nhận các sáng tạo* (liên quan tới các Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và công nghệ,...).

Ở góc độ tài sản, pháp luật của các quốc gia đều xếp tài sản trí tuệ vào nhóm tài

¹ “Intellectual Assets” means any results or products of research and development activities of any nature whatsoever (including, but not limited to, knowledge, publications and other information products, databases, improved germplasm, technologies, inventions, know-how, processes, software, and distinctive signs), whether or not they are protected by IP Rights. Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Intellectual_property

² CGIAR (2012)

sản vô hình. *Tài sản vô hình (intangible assets)* là tài sản không có hình dạng cụ thể (phi vật chất) như uy tín, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa,... có khả năng sinh lợi bằng tiền hay bằng tài sản khác. Tiêu chuẩn kế toán quốc tế cho rằng tài sản vô hình là “*tài sản phi tiền tệ, không có bản chất vật chất, một nguồn lực của doanh nghiệp, do doanh nghiệp kiểm soát là kết quả của các hoạt động quá khứ (ví dụ: được mua sắm hoặc được tự tạo ra) và có khả năng sinh lợi trong tương lai (thu nhập bằng tiền hay bằng tài sản khác)*”³. Nói như vậy không đồng nghĩa rằng “*Tài sản vô hình*” không thể nhận biết được. Do đó, cần phân biệt được bản thân tài sản và hình thức thể hiện vật chất của tài sản. Đây cũng chính là một điểm khác biệt so với các tài sản hữu hình, tạo thách thức trong việc định giá loại tài sản này (vì giá trị nằm ngoài vật chất hữu hình thể hiện tài sản). Ở tiếp cận này, khái niệm tài sản thường được tiếp cận theo nghĩa rộng là bất cứ sáng tạo có khả năng tạo ra giá trị có thể quy đổi thành tiền hoặc tương đương. Pháp luật các quốc gia sử dụng thuật ngữ *Intellectual Assets – IA*.

Ở góc độ ghi nhận các sáng tạo, để bảo hộ những thành quả sáng tạo trí tuệ đó, pháp luật các quốc gia hình thành khung pháp lý với những quy định cụ thể về điều kiện bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu trí tuệ⁴ đối với các sáng tạo này. Có những quốc gia có Luật/Đạo luật Sở hữu trí tuệ (Nhật Bản, Việt Nam, Lào,...) trong khi những quốc gia khác có thể không có riêng một luật hay đạo luật về vấn đề này nói chung mà quy định thành các luật cụ thể về từng loại tài sản trí tuệ như Luật Nhãn hiệu, Luật Quyền tác giả/Bản quyền, Luật Kiểu dáng công nghiệp,... (Hoa Kỳ, Australia, Thái Lan,...). Ở cách tiếp cận này, pháp luật về sở hữu trí tuệ của các quốc gia sử dụng thuật ngữ *Intellectual Property (IP)*. Bên cạnh đó, còn có những văn bản pháp luật khác (luật, thông tư, nghị định,...) liên quan tới sở hữu trí tuệ ở các khía cạnh khác nhau của loại hình sáng tạo (lĩnh vực thông tin, lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, lĩnh vực nông nghiệp,...).

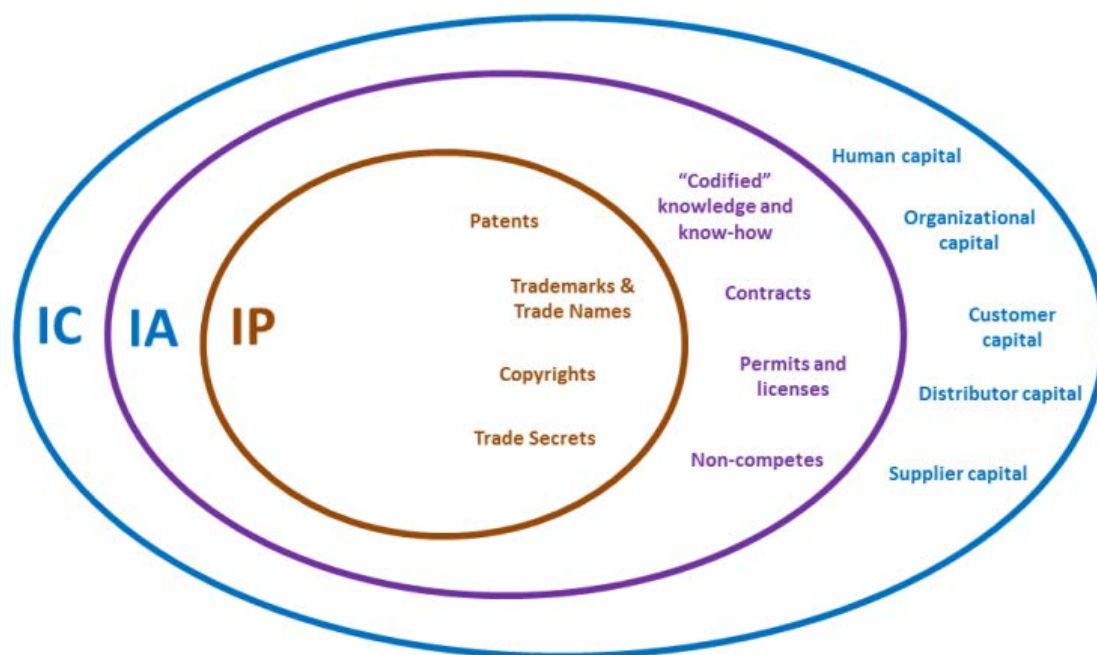
Điều này cũng có nghĩa là không phải bất cứ một tài sản nào được sáng tạo ra bởi trí tuệ và hoạt động tư duy của con người cũng là đối tượng được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chính vì thế, tồn tại sự khác biệt ngay trong cách sử dụng thuật ngữ “*tài sản trí tuệ*”. Thuật ngữ *tài sản trí tuệ* (nói chung) trong tiếng Anh thường được sử dụng là *Intellectual Assets (IA)*, trong đó, nhóm *tài sản trí tuệ được pháp luật bảo hộ* thường được gọi với thuật ngữ *Intellectual Property (IP)*. Điều này lý giải vì sao trong các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ của các quốc gia thường sử dụng thuật ngữ *Intellectual Property (IP)* thay vì *Intellectual Assets (IA)*.

Ta có thể thấy rõ hơn mối quan hệ giữa hai khái niệm này như theo cách phân loại mà Gordon V. Smith and Russell Parr chỉ ra như sau:

³ Tiêu chuẩn kế toán quốc tế (International Accounting Standard – IAS) 38.8

⁴ *Quyền SHTT* là quyền được pháp luật thừa nhận và bảo hộ đối với các thành quả lao động sáng tạo trí tuệ dành cho người đã đầu tư hoặc sáng tạo ra các thành quả đó. Nội dung của quyền SHTT thường là độc quyền sử dụng, khai thác thành tựu sáng tạo trong một thời gian nhất định.

Hình 1: Intellectual Property (IP) và Intellectual Assets (IA)



(Nguồn: Gordon V. Smith and Russell Parr, 2000)

Trong đó, *Intellectual Property (IP)* thay vì *Intellectual Assets (IA)* và *Intellectual Capital (IC)* có sự khác biệt:

<p>Intellectual Property (IP) Sở hữu trí tuệ/Tài sản trí tuệ được bảo hộ bởi pháp luật SHTT</p>	<ul style="list-style-type: none"> • IP là một phân loại đặc biệt của tài sản vô hình và là duy nhất bởi vì chủ sở hữu của IP được pháp luật bảo vệ khỏi việc khai thác trái phép bởi những người khác • Tạo giá trị bổ sung từ khả năng của chủ sở hữu để thực hiện quyền độc quyền (ví dụ thông qua sử dụng, bán,...) • Ví dụ: các sáng chế; nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp; bí mật kinh doanh,...
<p>Intellectual Assets (IA) Tài sản trí tuệ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • IA là dạng thể hiện hữu hình hoặc vật lý của kiến thức được mã hóa một cách cụ thể mà một chủ thể có thể khẳng định quyền sở hữu • Không phải tất cả IA đều được pháp luật bảo vệ • Ví dụ: tri thức đã được mã hóa – Codified Knowledge (loại tri thức được chuyển hóa từ tri thức ngầm – Tacit Knowledge) như các nguyên tắc kinh doanh, quy trình kinh doanh, văn hóa kinh doanh; bí quyết; các loại hợp đồng,...
<p>Intellectual Capital (IC) Vốn trí tuệ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • IC là tri thức tích lũy của một doanh nghiệp cho phép chuyển giao và thúc đẩy phát triển. Nó tạo ra sự cạnh tranh lợi thế và cho phép tránh lặp lại sai lầm cũ • Ví dụ: vốn con người; vốn khách hàng,...

Như vậy, với cách tiếp cận rộng, TSTT được hiểu là mọi kết quả từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con người (có thể được bảo hộ độc quyền hoặc không). Cách tiếp cận

hợp, TSTT được hiểu là mọi mọi kết quả từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con người đáp ứng các yêu cầu bảo hộ, có khả năng phát sinh độc quyền thông qua việc bảo hộ của pháp luật sở hữu trí tuệ. Tùy từng pháp luật sở hữu trí tuệ của quốc gia mà các tài sản này có tên gọi (hình thức bảo hộ) cụ thể.

Ví dụ, Đạo luật về Sở hữu trí tuệ của Nhật Bản (*Intellectual Property Basic Act (Act No. 122 of December 4, 2002, as last amended by Act No.119 of July 16, 2003)*), thuật ngữ “*sở hữu trí tuệ*” có nghĩa là *sáng chế, thiết bị, giống cây trồng mới, kiểu dáng, tác phẩm và các tài sản khác được tạo ra thông qua các hoạt động sáng tạo của con người (bao gồm cả phát hiện hoặc giải quyết các quy luật tự nhiên hoặc hiện tượng tự nhiên), nhãn hiệu, tên thương mại và các dấu hiệu khác được sử dụng để chỉ ra hàng hóa hoặc dịch vụ trong hoạt động kinh doanh, bí mật kinh doanh và các kỹ thuật khác hoặc thông tin kinh doanh hữu ích cho các hoạt động thương mại.*⁵ Trong khi đó, pháp luật sở hữu trí tuệ của nhiều quốc gia khác như Việt Nam hay EU lại có thêm một đối tượng (một hình thức bảo hộ) khác đối với tài sản trí tuệ là chỉ dẫn địa lý.

Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) trong công bố “*What is Intellectual Property*” đã đưa ra khái niệm này thông qua việc liệt kê: “*Sở hữu trí tuệ đề cập tới các sáng tạo của trí tuệ được kể tới như: sáng chế, tác phẩm văn học nghệ thuật; và biểu tượng, tên và hình ảnh được sử dụng trong thương mại. Sở hữu trí tuệ được chia thành hai loại: Sở hữu công nghiệp (bao gồm bằng độc quyền cho các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và chỉ dẫn địa lý), Bản quyền (bao gồm các tác phẩm văn học (như tiểu thuyết, thơ và kịch), phim, âm nhạc, tác phẩm nghệ thuật ví dụ: bản vẽ, tranh vẽ, hình ảnh và tác phẩm điêu khắc) và thiết kế kiến trúc. Quyền liên quan đến bản quyền bao gồm những người thực hiện nghệ sĩ trong buổi biểu diễn của họ, nhà sản xuất bản ghi âm trong bản ghi âm của họ, và đài truyền hình trong đài phát thanh của họ và các chương trình truyền hình*”.⁶

Cầm nang về sở hữu trí tuệ của WIPO đưa ra rằng: “*Sở hữu trí tuệ là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, văn học và nghệ thuật*”⁷.

Công ước Thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) được ký tại Stockholm vào ngày 14 tháng 7 năm 1967 quy định rằng: “*Sở hữu trí tuệ sẽ bao gồm các quyền liên quan tới: (1) Các tác phẩm khoa học, nghệ thuật và văn học; (2) Chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ biểu diễn, các bản ghi âm và các chương trình phát thanh, truyền hình; (3) Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người; (4) Các phát minh khoa học; (5) Kiểu dáng công nghiệp; (7) Nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại; (8) Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh, và tất*

⁵The term “intellectual property” as used in this Act shall mean inventions, devices, new varieties of plants, designs, works and other property that is produced through creative activities by human beings (including discovered or solved laws of nature or natural phenomena that are industrially applicable), trademarks, trade names and other marks that are used to indicate goods or services in business activities, and trade secrets and other technical or business information that is useful for business activities.

⁶ WIPO Publication No. 450(E)

⁷ Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2005)

cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.”⁸

1.1.1.2. Pháp luật Việt Nam

Pháp luật về kinh tế ở Việt Nam, TSTT được coi như một loại tài sản có thể góp vốn của doanh nghiệp, được quy định trong Luật Doanh nghiệp 2014, còn các luật liên quan khác như Luật Đầu tư, Luật Ngân sách nhà nước không đề cập tới khái niệm này.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp về tài sản góp vốn quy định:

“1. Tài sản góp vốn có thể là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng đồng Việt Nam.

2. Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.”

Điều 128 Luật này cũng thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ có thể là một loại tài sản để mua cổ phần, trái phiếu: *“Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.”*

Như vậy, với quy định này cho thấy ở góc độ kinh tế trong pháp luật Việt Nam, TSTT được tiếp cận với nghĩa hẹp, chỉ là các quyền sở hữu trí tuệ – loại quyền phát sinh đối với các kết quả sáng tạo trí tuệ của con người được ghi nhận trong pháp luật sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng dưới tiếp cận pháp luật, Việt Nam chưa hình thành được khung pháp lý về định giá TSTT. Hiện nay việc định giá TSTT ở Việt Nam chưa được ghi nhận chính thức và thống nhất trong một văn bản pháp luật nào, kể cả Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) hay các văn bản luật liên quan tới tài chính khác cũng không có quy định nào về vấn đề này. Đã có một số văn bản pháp luật ghi nhận về việc định giá tài sản trí tuệ nhưng các văn bản này hầu như là không điều chỉnh trực tiếp vấn đề định giá tài sản trí tuệ mà chỉ đề cập tới các quy định mang tính chất nguyên tắc về cách thức hạch toán kế toán đối với tài sản vô hình – trong đó bao gồm một số đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể các quy định của pháp luật về các loại tài sản trí tuệ được định giá cùng với giá trị của doanh nghiệp như: Chuẩn mực kế toán số 04 về tài sản cố định vô hình ban hành và công bố theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20.10.2009

⁸ Công ước Thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Điều 1 (viii)

của Bộ Tài chính quy định về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Các quy định của pháp luật về định giá tài sản trí tuệ để góp vốn như Luật Doanh nghiệp, Nghị định 96/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

Thuật ngữ TSTT trong các văn bản pháp luật của Việt Nam cũng chưa được thống nhất.

Bộ luật Dân sự của Việt Nam năm 2015 đưa ra định nghĩa: “*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*”⁹, theo đó “*Quyền tài sản*” được giải thích là “*quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác*”¹⁰.

Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây gọi là Luật SHTT) không định nghĩa tài sản trí tuệ mà giới hạn khái niệm này dưới góc độ của sở hữu trí tuệ, theo đó, “*Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng*”.

Theo cách hiểu này, TSTT là các đối tượng được bảo hộ quyền SHTT, bao gồm: (1) Các tác phẩm (Quyền tác giả); (2) Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã mã hóa (Quyền liên quan); (3) Sáng chế (Quyền sở hữu công nghiệp); (4) Kiểu dáng công nghiệp (Quyền sở hữu công nghiệp); (5) Nhãn hiệu (Quyền sở hữu công nghiệp); (6) Tên thương mại (Quyền sở hữu công nghiệp); (7) Chỉ dẫn địa lý (Quyền sở hữu công nghiệp); (8) Bí mật kinh doanh (Quyền sở hữu công nghiệp); (9) Thiết kế bố trí mạch tích hợp (Quyền sở hữu công nghiệp); (10) Vật liệu nhân giống và Vật liệu thu hoạch (Quyền đối với Giống cây trồng).

Một đối tượng sở hữu trí tuệ nếu thỏa mãn các điều kiện bảo hộ độc quyền tương ứng của pháp luật sở hữu trí tuệ và được xúc tiến đầy đủ các biện pháp hoặc thủ tục bảo hộ thích ứng, sẽ giúp xác lập một quyền SHTT (*Intellectual Property Rights - IPR*) cho chủ thể nắm giữ như: bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu,...

Như vậy, có thể thấy hai cách hiểu về tài sản trí tuệ trong Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam hiện nay không hoàn toàn trùng khớp. Trong khi cách định nghĩa của Luật Sở hữu trí tuệ ám chỉ tài sản trí tuệ là các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ thì cách định nghĩa của Bộ luật Dân sự ám chỉ tài sản trí tuệ chỉ là quyền đối với các đối tượng này.

Sự khác biệt này rất đáng lưu ý khi xác định giới hạn quyền của chủ thể nắm giữ đối với tài sản. Các đối tượng SHTT và các quyền SHTT là hai nhóm TSTT đặc biệt. Một chủ thể có thể tạo ra nhiều đối tượng SHTT nhưng nếu chưa quan tâm đến việc vận dụng pháp luật SHTT để biến các đối tượng SHTT đó thành các độc quyền thương mại

⁹ Bộ luật Dân sự 2005, Điều 105 (“Tài sản”)

¹⁰ Bộ luật Dân sự 2005, Điều 115 (“Quyền tài sản”)

và do vậy, không xúc tiến các thao tác hoặc thủ tục tương ứng theo quy định của pháp luật SHTT, sẽ không có được quyền sở hữu trí tuệ đối với chính các đối tượng SHTT đó. Nói một cách khác, có thể coi như chủ thể quyền đã tự từ bỏ một tài sản (dưới dạng quyền tài sản) đối với thành quả của quá trình sáng tạo hoặc đầu tư cho sáng tạo của chính mình. Khác biệt quan trọng nhất của các quyền SHTT so với các TSTT nói chung, nói theo ngôn ngữ quản trị, chính là độc quyền sử dụng trong thương mại.

Ngoài ra, các văn bản pháp luật về các khía cạnh cụ thể của TSTT như Luật Di sản văn hóa, Luật Trồng trọt,...không đưa ra các khái niệm về TSTT hay quyền SHTT mà chỉ đề cập tới các đối tượng của TSTT như giống cây trồng hay các di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác. Việc thiếu hụt các quy định cụ thể về TSTT hay quyền SHTT trong các luật chuyên ngành này thể hiện việc thiếu quan tâm đúng mực đối với quyền SHTT, từ đó có khả năng dẫn tới không khai thác hết hiệu quả các đối tượng trong các lĩnh vực này với tư cách như là một TSTT và rủi ro trong việc phát sinh các xung đột trong tranh chấp quyền SHTT liên quan.

1.1.2. Khái niệm tài sản trí tuệ dưới góc độ phát triển kinh tế – xã hội

Trong bối cảnh hiện tại, những tài sản “vô hình”- điển hình như TSTT - đang chiếm ưu thế trong mắt cộng đồng. Theo đó, tiếp cận quản trị TSTT không còn giới hạn trong một vấn đề pháp lý nữa, mà nó đã trở thành một vấn đề mang tính chiến lược của các tổ chức, các địa phương và các quốc gia, có ý nghĩa cả về góc độ phát triển kinh tế và các khía cạnh khác của xã hội, văn hóa.

Quyền SHTT là một trong những cơ sở của nền kinh tế hiện đại. Quyền SHTT đã được WTO mà tiền thân là GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại) đưa vào vòng đàm phán Uruguay năm 1986 - 1994 với lý do là quyền SHTT không phải là một hoạt động tách rời hoạt động thương mại mà nó có mối quan hệ chặt chẽ tới thương mại và phát triển kinh tế. Hiện nay với sự hội nhập sâu rộng giữa các nền kinh tế trong một thế giới phẳng và sự bùng nổ của các hoạt động đầu tư quốc tế từ những thập niên 80 của thế kỷ trước, các hoạt động thương mại hóa quyền SHTT không chỉ diễn ra trên phạm vi thị trường của quốc gia mà diễn ra sôi động trên phạm vi toàn cầu, tác động không nhỏ tới sự phát triển của kinh tế - xã hội mỗi quốc gia.

“Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng” (Điều 4.1 của Luật SHTT).

Đối với một tài sản hữu hình, quyền sở hữu đối với các loại tài sản này được pháp luật Việt Nam ghi nhận gồm 3 quyền: *quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt*. Đối với tài sản trí tuệ, quyền sở hữu đối với loại tài sản này lại có những nét rất đặc biệt.

+ *Quyền chiếm hữu*

“*Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản*” (Điều 182 BLDS 2005).

Đối với một tài sản hữu hình, tại một thời điểm thì chỉ có 1 chủ thể duy nhất chiếm hữu các tài sản hữu hình này. Song với đặc trưng của tài sản trí tuệ là một tài sản vô hình, nó không thể cầm nắm được và với khả năng lan truyền vô tận thì có thể cùng một lúc có nhiều người chiếm hữu nó, do vậy quyền chiếm hữu tài sản vô hình được thể hiện rất mờ nhạt và trong một số trường hợp nhất định là không có ý nghĩa.

+ *Quyền sử dụng*

“*Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản*” (Điều 192 BLDS 2015).

Đối với tài sản hữu hình thì việc sử dụng tài sản đó là do chủ sở hữu quyết định, với 1 chiếc bút chẳng hạn, chủ sở hữu chiếc bút này có thể sử dụng nó như viết, vẽ, dùng làm thước kẻ... là tùy thuộc vào ý chí của người này. Nhưng đối với tài sản trí tuệ như 1 bài hát thì khi đã được công bố thì có thể có nhiều người sử dụng nó một lúc. Nhưng cũng có những tài sản trí tuệ chẳng hạn như sáng chế hay nhãn hiệu khi đã được đăng ký bảo hộ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì việc sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các loại tài sản này lại là độc quyền của chủ sở hữu.

+ *Quyền định đoạt*

“*Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó*” (Điều 195 BLDS).

Đối với các tài sản trí tuệ thì quyền định đoạt được thể hiện gần giống như quyền định đoạt tài sản hữu hình, bởi vì chỉ có pháp luật của một số quốc gia có quy định quyền từ bỏ quyền tác giả đối với tác phẩm, ví dụ Pháp, Đức Ý, Tây Ban Nha...

Quyền SHTT cũng là một quyền tài sản, song do tính đặc thù của TSTT nên quyền SHTT cũng có một số nét khác biệt cơ bản với các quyền tài sản khác. Nếu như các quyền tài sản khác đều được luật pháp của hầu hết các quốc gia trên thế giới bảo hộ một cách tuyệt đối thì quyền SHTT lại có một số giới hạn nhất định. Trong đó, quan trọng nhất phải kể đến là giới hạn về không gian và thời gian:

Thứ nhất, về giới hạn không gian: Quyền SHTT chỉ được bảo hộ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia nhất định. Điều này có nghĩa là, ngoại trừ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học bảo hộ theo nguyên tắc tự động (một tác phẩm phát sinh quyền trên lãnh thổ một quốc gia là thành viên của công ước Berne¹¹ thì ngay lập tức và vô điều kiện, quyền tác giả cũng phát sinh đối với tác phẩm ấy trên lãnh thổ các quốc gia thành viên khác của công ước này), các quyền đối với các tài sản trí tuệ

¹¹ Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật (1886), Việt Nam tham gia công ước này vào ngày 26.10.2004

khác như sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp,... muốn được bảo hộ tại một quốc gia thì cần tiến hành thủ tục xác lập quyền tại quốc gia đó và quốc gia nào cấp văn bằng bảo hộ thì hiệu lực chỉ phát sinh trên lãnh thổ quốc gia đó.

Thứ hai, về giới hạn thời gian: Để cân bằng giữa quyền và lợi ích của chủ sở hữu TSTT và các lợi ích công, thông thường pháp luật của các quốc gia đưa ra một thời hạn bảo hộ đối với mỗi đối tượng của quyền SHTT. Trong thời hạn đó, quyền SHTT là bất khả xâm phạm. Mọi hành vi khai thác quyền đối với TSTT đó đều phải có sự cho phép của chủ sở hữu. Hết thời hạn bảo hộ này (bao gồm cả thời hạn gia hạn nếu có), tài sản đó trở thành tài sản chung của nhân loại. Ví dụ, Luật SHTT của Việt Nam quy định: *Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm* (Điều 93, Luật SHTT năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Từ góc độ phát triển kinh tế – xã hội, các TSTT có phạm vi tác động rộng theo hướng tích cực, có ý nghĩa không chỉ đối với chủ thể nắm giữ quyền mà còn với cộng đồng hay toàn xã hội.

Tài sản cố định có thể cạn kiệt, nhưng tài sản trí tuệ sẽ còn phát triển theo sức sáng tạo của con người. TSTT là công cụ phát triển kinh tế - xã hội không thể thiếu được trong cạnh tranh toàn cầu – đó là điều mà các nhà nghiên cứu và thực tiễn đã chỉ ra. Loại tài sản này không chỉ đem lại những lợi thế cạnh tranh trực tiếp của các chủ thể quyền mà còn mang lại nhiều lợi ích đối với cộng đồng và toàn xã hội.

Đối với cá nhân/doanh nghiệp

Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới – WIPO đã đưa ra nhận định rằng “*Bất kể doanh nghiệp của bạn sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ gì thì chắc chắn rằng doanh nghiệp của bạn cũng đang tạo ra và sử dụng rất nhiều quyền SHTT.*”¹²

Quả thực, TSTT có khả năng ảnh hưởng và tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp vì vậy nó đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp. Nếu biết cách khai thác, sử dụng hợp lý, TSTT có thể mang lại những lợi ích vô cùng to lớn cho doanh nghiệp.

Theo thời gian, các nhà đầu tư, các nhà môi giới chứng khoán và các nhà tư vấn tài chính nhận ra được thực tế này và bắt đầu đánh giá cao TSTT. Các doanh nghiệp trên thế giới cũng ngày càng nhận thức được giá trị TSTT mà họ có được và đôi khi đã đưa các tài sản trí tuệ này vào các bảng cân đối tài chính của doanh nghiệp mình. Nhiều doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đã bắt đầu tiến hành kiểm toán công

¹² WIPO, *IP Panorama - Vai trò của sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ*, tr3

nghệ và sở hữu trí tuệ thường xuyên. Một số doanh nghiệp trên thế giới đã nhận thấy rằng trên thực tế TSTT của họ giá trị hơn tài sản hữu hình của họ. Điều này thường nhận thấy tại các công ty hoạt động trong các lĩnh vực có hàm lượng tri thức và có tính sáng tạo cao hoặc các công ty có tên tuổi lớn hoạt động trong lĩnh vực mang tính tri thức và sáng tạo cao, hoặc các doanh nghiệp có thương hiệu nổi tiếng.

Đặc biệt, việc cá nhân hay doanh nghiệp quan tâm tới xác lập các quyền cho TSTT của mình chính là cách làm cho tài sản vô hình “trở nên hữu hình” và tạo lợi thế cạnh tranh. Bảo hộ quyền SHTT cách biến các quyền SHTT thành các tài sản độc quyền có giá trị, có thể trao đổi thương mại được trên thị trường. Giả thuyết rằng, các ý tưởng đổi mới, các kiểu dáng sáng tạo và thương hiệu mạnh của các doanh nghiệp không được bảo hộ pháp lý bằng các quyền SHTT thì chúng có thể được sử dụng tự do và rộng rãi bởi các doanh nghiệp khác không phải là chủ sở hữu mà không hề có sự hạn chế nào. Trong trường hợp ngược lại, khi được bảo hộ sở hữu trí tuệ, chúng sẽ tạo ra giá trị nhất định đối với chủ sở hữu của nó với một lập luận đơn giản: các quyền tài sản không thể bị thương mại hóa hoặc sử dụng nếu không có sự cho phép từ chính người chủ sở hữu.

Một số lợi ích chính của TSTT đối với cá nhân/doanh nghiệp có thể thấy như sau:

Thứ nhất, TSTT là nhân tố quyết định sự gia tăng giá trị của sản phẩm, dịch vụ cũng như giá trị của doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế quốc gia: Số liệu thống kê của các nhà nghiên cứu thị trường đã chỉ ra rằng, sản phẩm khi được đóng bao bì, gắn nhãn đẹp mắt, hợp thị hiếu, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế có thể được bán với giá cao gấp hàng chục thậm chí hàng trăm lần so với sản phẩm thô.

Thứ hai, TSTT chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong kết cấu giá trị của doanh nghiệp: Giá trị của top 10 nhãn hiệu nổi tiếng thế giới năm 2013 theo thống kê của tổ chức InterBrand là: Apple 98,316 \$m, Google 93,291 \$m, Coca-Cola 79,213 \$m, IBM 78,808 \$m, Microsoft 59,546 \$m, GE 46,947 \$m, McDonald’s 41,992 \$m, Samsung 39,610 \$m, Intel 37,257 \$m, Toyota 35,346 \$m¹³.

Thứ ba, TSTT là một loại vốn có thể được sử dụng để đầu tư trong kinh doanh: Nếu như tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực hữu hạn thì tài nguyên trí tuệ lại là nguồn lực vô hạn. Do đó, đầu tư phát triển TSTT là một trong những hình thức đầu tư phát triển bền vững và có thể mang lại lợi nhuận lớn cho nhà đầu tư.

Hiện nay TSTT đã thực sự trở thành một loại tài sản vô hình chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng tài sản của các doanh nghiệp. Ở các nước châu Âu như Hà Lan, Anh, Đức từ những năm thập niên 90, TSTT đã chiếm từ 30-40% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp. Còn tại Nhật Bản, khảo sát gần 300 doanh nghiệp năm 2003 thì 45,2% tài sản của DN là TSTT, hay tại Mỹ năm 2000, TSTT chiếm tới 70%. Năm 1996, công ty Phương Đông ở

¹³ Interbrand, *Best Global Brands 2013*, Tr10

Tp. Hồ Chí Minh bán thương hiệu¹⁴ kem đánh răng P/S cho tập đoàn Unilever với giá là 5 triệu USD, trong khi toàn bộ đất đai nhà xưởng, máy móc thiết bị thì chỉ được 3 triệu USD. Đối với nước mắm Phú Quốc, vải thiều Lục Ngạn, bưởi Đoan Hùng, ngay sau khi được bảo hộ, giá bán đã tăng gấp từ 1,5 đến 2 lần. Năm 2010, giống lúa mới TH3-3 của PGS.TS Nguyễn Thị Trâm cũng có giá trị 10 tỷ đồng. Cơ sở Duy Lợi nhờ đăng ký SHTT mà đã bảo vệ thành công độc quyền kiểu dáng công nghiệp vông xếp¹⁵.

TSTT đang thành công trong vai trò thước đo khả năng tồn tại và hiệu quả hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp. Năm 1982, khoảng 62% tài sản doanh nghiệp ở Hoa Kỳ là tài sản vật chất, nhưng đến năm 2000, con số này đã giảm xuống chỉ còn 30%. Vào đầu những năm 1990, ở Châu Âu tài sản vô hình chiếm trên 1/3 tổng số tài sản. Ví dụ ở Hà Lan, năm 1992, tài sản vô hình chiếm trên 35% tổng đầu tư của nhà nước và tư nhân. Một cuộc khảo sát được tiến hành năm 1993, lấy mẫu tổng cộng 284 hãng của Nhật Bản đã phát hiện rằng TSTT chiếm 45,2%¹⁶. SHTT là một bộ phận quan trọng của tài sản vô hình. Vì vậy, nền kinh tế được xây dựng bằng gạch và vữa đang được thay bằng nền kinh tế của những ý tưởng trong đó TSTT trở thành một trong các loại tiền tệ chủ yếu. Trong nền kinh tế mới, sự thịnh vượng được tạo ra thông qua sáng tạo và nắm giá trị của tri thức. Trong suốt lịch sử của nền văn minh nhân loại, sự giàu có dựa vào chiếm hữu tài sản vật chất, tuy nhiên, ngày nay mô hình này đã thay đổi, tri thức đã trở thành nguồn của cải mới. Ý nghĩa quan trọng, tích cực của bảo hộ SHTT đối với sự tiến bộ công nghệ của một đất nước có thể thấy rõ ở tầm kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, cho đến gần đây vẫn khó có thể định giá được TSTT ở mức vĩ mô, một phần vì thiếu những phương pháp định giá khả thi. TSTT vẫn chưa được thể hiện đầy đủ trong bảng cân đối của doanh nghiệp.

Cụ thể tác động của một số loại TSTT cơ bản đối với doanh nghiệp có thể được thấy như sau:

1) Nhãn hiệu

“Người tiêu dùng bị mất thời gian và lúng túng trước nhiều sự lựa chọn sẵn có. Họ cần một thương hiệu mạnh để giúp nhanh chóng đưa ra quyết định và giảm thiểu các rủi ro” (Kevin Lane Keller, trường Kinh doanh Tuck).

Việc sử dụng nhãn hiệu đem lại hiệu quả to lớn thông qua các chức năng của nhãn hiệu như: *Chức năng phân biệt hàng hóa, Chức năng thông tin nguồn gốc sản phẩm, Chức năng thông tin về sản phẩm.*

(1) *Chức năng phân biệt hàng hóa:* Người tiêu dùng lựa chọn mua hàng hóa dựa trên các dấu hiệu mà nhà sản xuất gắn trên sản phẩm hay bao bì sản phẩm. Như vậy, các dấu hiệu được thể hiện thông qua nhãn hiệu có chức năng phân biệt hàng hóa cùng loại của

¹⁴ Thương hiệu là một khái niệm thương mại, có thể được hiểu bao gồm nhãn hiệu và các yếu tố vô hình khác của doanh nghiệp như uy tín, danh tiếng, thị phần,...

¹⁵ <http://vietq.vn/bao-ho-quyen-shtt-tao-nen-thanh-cong-cua-doanh-nghiep-d18132.html>

¹⁶ Kamil Idris, *SHTT - một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, bản dịch tiếng Việt của Cục SHTT Việt Nam, 2005, tr54-55

các nhà sản xuất khác nhau. Chức năng này của nhãn hiệu dẫn người tiêu dùng đến đúng hàng hóa mà họ ưa thích hay nói cách khác chúng chính là những “người bán hàng im lặng”;

(2) *Chức năng thông tin nguồn gốc sản phẩm*: Người tiêu dùng chọn mua một sản phẩm nào đó không một chút do dự bởi vì có thể trước đây họ đã mua hàng hóa đó, họ đã biết hàng hóa đó của nhà sản xuất nào và họ tin tưởng vào hàng hóa của nhà sản xuất đó. Như vậy, nhãn hiệu nói chung có chức năng thông tin về nguồn gốc sản phẩm;

(3) *Chức năng thông tin về sản phẩm*: Người tiêu dùng mua hàng hóa đó vì trước đó họ đã mua và hài lòng về chất lượng, giá cả của nó. Người tiêu dùng mua hàng hóa đó bởi họ biết rõ về chất lượng của hàng hóa đó và rất nhiều thông tin khác về sản phẩm thông qua việc họ đã từng sử dụng, biết hàng hóa đó có hợp với túi tiền của họ không. Như vậy, nhãn hiệu nói chung có chức năng thông tin gián tiếp về sản phẩm.

Các chức năng này giúp ghi nhớ trong tâm trí người tiêu dùng về sản phẩm, giúp họ nhanh chóng nhận ra và lựa chọn sản phẩm họ ưa thích giữa vô vàn sản phẩm cùng loại trong thị trường hội nhập hiện nay. Điều này thúc đẩy hoạt động kinh doanh đối với loại sản phẩm đó do nó giữ chân được những khách hàng trung thành. Có một triết lý rằng 80% lợi nhuận trong kinh doanh tới từ 20% khách hàng thân thiết nên việc gây dựng niềm tin để có được nhóm khách hàng này vô cùng quan trọng.

Bên cạnh đó, trong thực tiễn tiêu dùng, luôn tồn tại một hiệu ứng mà chúng ta hay gọi là hiệu ứng tâm lý đám đông hay hiệu ứng lan tỏa. Niềm tin là một điều rất thần kỳ trong kinh doanh bởi nó có thể thuyết phục rất nhanh người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm. Số lượng khách hàng tiềm năng có thể gia tăng nhanh chóng nếu chúng ta giữ vững được nhóm khách hàng trung thành. “*Khi các nền kinh tế phát triển và người tiêu dùng có nhiều khả năng chi tiêu hơn, họ không mua các sản phẩm. Họ mua sự hứa hẹn. Nhãn hiệu chính là cách thức thể hiện sự hứa hẹn.*” (R.Gopalakrishnan, Giám đốc công ty TNHH Tata Sons)

Để có độc quyền đối với nhãn hiệu, doanh nghiệp cần tiến hành các thủ tục xác lập quyền tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (ở Việt Nam là Cục Sở hữu trí tuệ) và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Từ đó, việc sử dụng nhãn hiệu một cách chiến lược hay nói cách khác một thương hiệu mạnh có thể làm được:

- *Tăng doanh số bán hàng, tăng thu nhập*: Sự thừa nhận của khách hàng về một thương hiệu tỷ lệ thuận với số lượng hàng hóa bán ra. Muốn có được điều này cần: Gắn sử dụng nhãn hiệu với chiến lược kinh doanh toàn diện và Nhãn hiệu phải hiệu quả, có nghĩa là phải có tính phân biệt và phải truyền tải chính xác thông điệp tới khách hàng.
- *Đưa ra thị trường sản phẩm mới hoặc xác định lại vị trí của sản phẩm đang có; Gia tăng hoặc duy trì thị phần*: Đưa ra thị trường sản phẩm mới có liên quan tới sản phẩm cũ – được đánh giá cao và tạo cho sản phẩm mới một cú hích. Ví dụ Gillette - Là một trong số những thương hiệu có giá trị tỷ đô của P&G, khởi nghiệp với việc bán lưỡi

- và dao cạo cách đây hơn 100 năm. Để phát triển thương hiệu, Gillette đã phát triển thêm các sản phẩm phụ như hoạt chất cạo râu và keo chăm sóc tóc,...
- *Xây dựng quan hệ liên minh và đối tác:* Việc sử dụng chung thương hiệu có thể đạt được những điều mà thương hiệu đơn lẻ không có được – lợi ích tổng thể là lớn hơn so với các thương hiệu đơn lẻ mang lại. Các sản phẩm/dịch vụ bổ sung, tương thích với nhau và tiếp thị chung. Ví dụ Intel và Dell.
 - *Củng cố sự trung thành của khách hàng:* Một thương hiệu tạo được uy tín với khách hàng sẽ có được niềm tin và sự chấp nhận. Nhiều thương hiệu thành công là nhờ sự trung thành của khách hàng.
 - *Tạo cơ hội li-xăng và nhượng quyền thương mại:* Li-xăng nhãn hiệu hay còn gọi là chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cùng với nhượng quyền thương mại đem lại những khoản thu nhập khổng lồ đối với chủ sở hữu của chúng.
 - *Tài sản có giá trị trong các giao dịch tài chính:* thông qua hoạt động định giá, các nhãn hiệu được tính toán giá trị đôi khi còn cao gấp nhiều lần so với các tài sản hữu hình mà doanh nghiệp có được. Sự quy đổi này khiến nhãn hiệu có thể trở thành một nguồn góp vốn, đầu tư hay trao đổi trong các giao dịch kinh doanh.

2) Kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp nhìn chung là các yếu tố trang trí hoặc thẩm mỹ của sản phẩm. Một kiểu dáng bắt mắt thường nhanh chóng chiếm được sự trung thành với thương hiệu, như là trường hợp sản phẩm iPod của hãng Apple. Những doanh nghiệp có hiểu biết về kiểu dáng thường sử dụng kiểu dáng sản phẩm một cách triệt để vào quy trình phát triển sản phẩm của mình; do vậy, các yếu tố thẩm mỹ luôn được cân nhắc, cùng với các yếu tố kỹ thuật của sản phẩm mới hoặc được cải tiến. Những doanh nghiệp này cũng bảo hộ hình dáng bên ngoài có tính phân biệt cho sản phẩm của họ thông qua việc đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

Trong nền kinh tế toàn cầu cạnh tranh cao hiện nay, bản thân một kiểu dáng bắt mắt có thể giúp doanh nghiệp lôi cuốn một nhóm đông đảo khách hàng có nhu cầu. Việc tạo ra các kiểu dáng công nghiệp để tạo lợi thế cạnh tranh là điều rất quan trọng đối với doanh nghiệp khi mà nhu cầu thẩm mỹ của khách hàng ngày càng được chú trọng (bên cạnh các yếu tố khác của sản phẩm như chất lượng, giá cả, tính năng sản phẩm,...). Đó chính là lý do vì sao dẫn tới câu chuyện gần đây gây chấn động trong làng công nghệ, đó là sự sụp đổ của Nokia. Chỉ 5 năm sau khi không còn thống trị ngành công nghiệp điện thoại di động, Nokia đã trở thành một bài học kinh doanh đáng giá cho các nhà lãnh đạo trong bối cảnh thị trường liên tục thay đổi. Trong khi các đối thủ cạnh tranh liên tục cho ra các dòng điện thoại di động với đủ các kích cỡ, kiểu dáng khác nhau với việc giảm tối đa độ mỏng của sản phẩm để phù hợp thị hiếu người tiêu dùng thì Nokia vẫn giữ nguyên kiểu dáng của những chiếc điện thoại được cho là thô cứng của mình. Do đó, chiến lược sử dụng kiểu dáng công nghiệp cùng với nhãn hiệu như là những yếu tố cung cấp thông tin (chỉ dẫn thương mại) cùng với việc thức tỉnh kiểu dáng công nghiệp cùng với sáng chế trở thành những yếu tố thể hiện năng lực đổi mới sẽ đem tới sự thành công cho doanh

nghiệp. Các chức năng chính của kiểu dáng công nghiệp có thể nhận thấy như sau:

- *Chức năng nhận biết (thông tin)*: Người tiêu dùng thông qua sự thể hiện bên ngoài của sản phẩm như hình dáng bao gói, các yếu tố trang trí bằng đường nét 2D hay 3D, màu sắc thể hiện...(các yếu tố thuộc kiểu dáng công nghiệp) để nhận biết, phân biệt sản phẩm này với sản phẩm khác; sản phẩm của doanh nghiệp này với sản phẩm của doanh nghiệp khác giúp cho khách hàng dễ dàng lựa chọn đúng sản phẩm mà họ yêu cầu. Kiểu dáng công nghiệp tạo ra sự khác biệt giữa các sản phẩm là yếu tố cơ bản để “ cá biệt hoá” sản phẩm. Màu sắc và các hình thức trang trí bên ngoài sản phẩm là hiệu lệnh đầu tiên đối với người mua. Đặc biệt với nghệ thuật trình bày hàng hoá theo kiểu đối lập để làm nổi bật các loại hàng hoá khác nhau. Kiểu dáng công nghiệp tạo ra một sự nhận biết nhanh chóng đối với khách hàng.
- *Chức năng thương mại*: Chức năng này thể hiện qua các nội dung về khả năng quảng cáo, thu hút, kích thích, tính thẩm mỹ, hợp lý hoá, sự tiện lợi của kiểu dáng công nghiệp. Các thông tin đầy đủ, sinh động, rõ ràng, ngắn gọn, dễ ghi nhớ bên ngoài sản phẩm sẽ cuốn hút người mua hơn, tạo sự hứng thú quan tâm, chú ý, sự quảng bá của sản phẩm. Kiểu dáng công nghiệp là phương tiện chuyển giao thông tin từ phía người bán hàng cho người mua hàng. Khả năng quảng cáo của kiểu dáng công nghiệp đã được phát huy mạnh mẽ trong các siêu thị, chúng đóng vai trò như người bán hàng thầm lặng trong phương thức bán tự phục vụ và tự lựa chọn. Cũng giống như nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp là hiện thân của hàng hoá khi nó tạo ra được những ấn tượng tốt, khó quên, đầy thiện cảm trong tâm trí người mua thông qua chức năng thể hiện (nhận biết thông tin, quảng cáo) của kiểu dáng công nghiệp. Thông qua đó, chức năng ghi nhớ từ kiểu dáng cũng được tạo lập và biến những khách hàng trở thành khách hàng trung thành của DN.
- *Chức năng thẩm mỹ*: chức năng này phản ánh rất rõ việc kiểu dáng công nghiệp thỏa mãn nhu cầu về thẩm mỹ của con người. Richard Koshalek – hiệu trưởng một trường Đại học thiết kế Mỹ thuật của Mỹ đã cho rằng "*các nhà thiết kế là những nhà giả kim của tương lai*". Sự lên ngôi của bán cầu não phải trong thời đại bây giờ đang chứng tỏ một điều là con người đang hướng tới cái đẹp nhiều hơn, và điều gì họ đang và sẽ mong đợi ở các sản phẩm? đó không phải là các thiết kế hàng loạt mà đó là các thiết kế độc đáo dành cho chính họ. Cũng chính vì điều này người ta cho rằng thời kỳ hiện tại là "thời kỳ độc bản" - thời kỳ mà các doanh nghiệp muốn đứng vững cần nỗ lực hơn để có được các thiết kế mang tính thẩm mỹ cao đáp ứng đa dạng nhu cầu về thẩm mỹ.

Để có độc quyền đối với kiểu dáng công nghiệp, doanh nghiệp cần tiến hành các thủ tục xác lập quyền tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (ở Việt Nam là Cục Sở hữu trí tuệ) và được cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.

3) *Sáng chế*

Ý tưởng đổi mới và sáng tạo là tâm điểm của hầu hết việc kinh doanh thành công. Bản thân các ý tưởng, tuy vậy có giá trị thấp. Chúng cần được phát triển, chuyển thành các sản phẩm hoặc dịch vụ mang tính sáng tạo và được thương mại hóa thành công để có thể giúp doanh nghiệp thu được lợi ích từ sự đổi mới và sáng tạo. SHTT đặc biệt là sáng chế, có thể là thiết yếu để biến ý tưởng đổi mới và sáng chế thành sản phẩm có khả năng cạnh tranh, có thể làm tăng đáng kể lợi nhuận. Thị trường cho sản phẩm mới của doanh nghiệp có thể được bảo vệ có hiệu quả thông qua việc đạt được sự bảo hộ về sáng chế.

Để có độc quyền đối với sáng chế, doanh nghiệp cần tiến hành các thủ tục xác lập quyền tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (ở Việt Nam là Cục Sở hữu trí tuệ) và được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích. Các lợi thế mà doanh nghiệp có được từ bảo hộ sáng chế của mình là:

- *Độc quyền:* Bằng sáng chế cung cấp các độc quyền, theo đó chủ sở hữu nó được phép sử dụng và khai thác sáng chế trong vòng 20 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và hiệu lực 10 năm đối với bằng độc quyền giải pháp hữu ích.
- *Vị thế mạnh trên thị trường:* Thông qua những độc quyền này, doanh nghiệp có thể ngăn chặn người khác sử dụng sáng chế được bảo hộ của mình vì mục đích thương mại, do đó giảm sự cạnh tranh trên thị trường.
- *Lợi nhuận cao hơn trong đầu tư:* với các độc quyền có được khi bảo hộ sáng chế, thương mại hóa sáng chế giúp cho doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao hơn trong đầu tư.
- *Cơ hội chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng sáng chế:* DN cũng có thể sử dụng sáng chế để thu tiền thu lao bằng cách chuyển giao quyền sử dụng các sáng chế đã được bảo hộ đó cho công ty khác có khả năng thương mại hóa chúng.
- *Tăng cường sức mạnh trong đàm phán:* Nếu doanh nghiệp đang đàm phán để có được quyền sử dụng các sáng chế của một doanh nghiệp khác, thông qua một hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng, danh mục sáng chế sẽ tăng cường sức mạnh đàm phán cho doanh nghiệp. Cần phải chứng minh rằng sáng chế của doanh nghiệp có thể mang lại lợi ích đáng kể cho DN đang thương thuyết và có thể tiến tới việc chuyển giao chéo, khi đơn giản là các quyền đối với sáng chế có thể được trao đổi giữa doanh nghiệp này và doanh nghiệp kia.
- *Hình ảnh tích cực về doanh nghiệp:* Các đối tác kinh doanh, nhà đầu tư và cổ đông có thể nhận thấy các danh mục sáng chế của doanh nghiệp là minh chứng cho trình độ chuyên môn, sự chuyên môn hóa và năng lực công nghệ cao của doanh nghiệp. Điều này có thể hữu ích trong việc tăng các quỹ, tìm kiếm các đối tác kinh doanh và tăng giá trị trên thị trường của doanh nghiệp.

4) *Quyền tác giả*

Lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan đã mở rộng rất nhanh chóng với tiến bộ công nghệ trong vài thập kỷ gần đây, đã mang lại các cách thức mới về việc phổ biến các

sáng tạo đó theo hình thức liên lạc toàn cầu như phát sóng qua vệ tinh và đĩa quang. Phổ biến các tác phẩm thông qua internet là bước phát triển mới nhất đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến quyền tác giả. Đối với một số doanh nghiệp, việc sử dụng hoặc khai thác các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả như các phần mềm, các tác phẩm mỹ thuật ứng dụng,... hay bảo hộ quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, các bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu mang chương trình được mã hóa có thể là các hoạt động kinh doanh chính hàng ngày của họ. Ngoài ra, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng có thể liên quan tới vấn đề quyền tác giả bởi doanh nghiệp không thể không sử dụng các công nghệ truyền thông như một trang web, một phần mềm máy tính,... trong hoạt động kinh doanh của mình. Bởi lẽ đó, vấn đề về quyền tác giả, quyền liên quan không thể xem là một vấn đề không liên quan tới sản xuất, kinh doanh.

Quyền tác giả là một loại quyền SHTT đặc biệt bởi nó phát sinh trên cơ sở nguyên tắc bảo hộ tự động (quyền tác giả tự động phát sinh ngay tại thời điểm tác phẩm được định hình dưới một dạng vật chất nhất định), tuy nhiên các chuyên gia SHTT vẫn khuyên rằng nên đi đăng ký quyền tác giả với cơ quan nhà nước có thẩm quyền bởi việc đăng ký này sẽ hạn chế được những rắc rối xảy ra khi có tranh chấp về quyền tác giả. Chủ sở hữu quyền tác giả có độc quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các tác phẩm đó trên cơ sở các hình thức như:

- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Doanh nghiệp với tư cách là chủ sở hữu quyền tác giả có thể kiếm được các khoản lợi nhuận (hay còn được gọi là "tiền bản quyền") từ các hoạt động cho phép khai thác, sử dụng tác phẩm. Theo các Hiệp ước liên quan của WIPO, các quyền về kinh tế này có giới hạn về thời gian là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm từ khi tác giả chết. Thời hạn đó cho phép cả người sáng tạo và người thừa kế của họ được hưởng các lợi ích kinh tế trong một thời hạn hợp lý.

Tài sản trí tuệ địa phương:

Trong các loại TSTT, có những TSTT gắn liền với một cộng đồng, một khu vực nhất định, có khả năng đem lại các giá trị/lợi ích đối với cộng đồng đó, khu vực đó và thường được gọi với khái niệm "*tài sản trí tuệ địa phương*" (*Local Intellectual Assets*). Nhất là khi giao thương giữa các khu vực diễn ra phổ biến hơn, tài sản trí tuệ địa phương sẽ trở thành công cụ tạo lợi thế cạnh tranh mạnh của các vùng, miền, khu vực.

Tài sản trí tuệ địa phương có thể được hiểu là "*tri thức do con người tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người của một vùng đất hoặc khu vực địa lý, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị*

từ việc sử dụng tri thức đó”¹⁷. Tài sản trí tuệ của mỗi địa phương¹⁸ là khác nhau, gắn với các đặc trưng riêng có của địa phương về điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội. Theo các tiêu chí khác nhau, dẫn tới nhiều cách phân loại tài sản trí tuệ địa phương, tuy nhiên, có thể phân chia theo đặc trưng của khu vực địa lý mà tài sản này được hình thành: tài sản trí tuệ gắn với tài nguyên tự nhiên và tài sản trí tuệ gắn với tài nguyên nhân văn¹⁹:

1) Tài sản trí tuệ gắn với tài nguyên thiên nhiên

- **Các đặc sản địa phương:** Đặc sản địa phương là cách gọi chung dành cho những sản phẩm, mặt hàng mang tính chất đặc thù, có những đặc điểm riêng biệt do điều kiện tự nhiên, con người và truyền thống nơi xuất xứ (Lê Ngọc Lâm, Lê Thu Hà, 2016). Khái niệm này giống với khái niệm “*typical local product*” (Angela Tregear, 2001) hay khái niệm “*Terroir*” (Josling, 2006a). Các đặc sản địa phương thường được bảo hộ và quản lý tập thể dưới dạng *Nhãn hiệu tập thể*²⁰, *Nhãn hiệu chứng nhận*²¹ hoặc *Chỉ dẫn địa lý*²², có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của địa phương (Moran, 1993; Ray, 1998; Tregear, 2003; Rangnekar, 2003) và trong phát triển du lịch (Bessière, 1998; Santagata, Russo & Segre, 2007). *Cách tốt nhất để phân biệt sản phẩm của khu vực này với sản phẩm cùng loại của một khu vực khác là sử dụng chính địa danh đó để đặt tên cho sản phẩm, trong đó, “Địa danh” được hiểu là tên của một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể.* Đây là các hình thức bảo hộ đem lại những ưu thế khi bảo hộ cho sản phẩm truyền thống, đặc sản địa phương bởi nó kết hợp được việc sử dụng các chỉ dẫn về nguồn gốc địa lý của sản phẩm cùng với nhãn hiệu riêng của từng người sản xuất khác nhau để trở thành một bộ phận của nhãn hàng hóa, cung cấp thông tin về địa danh, khu vực sản xuất hàng hóa đó. Khi thương mại quốc tế phát triển, các yếu tố khác biệt này trở thành lợi thế cạnh tranh trong thương mại khiến cho danh tiếng và uy tín của sản phẩm không ngừng mở rộng. Josling (2006b), đã đưa ra nhận định rằng: *Đối với khu vực nông thôn, chỉ dẫn địa lý có thể tạo ra một phần cấu trúc vật chất và ý thức để khẳng định và đề cao những đặc điểm văn hóa xã hội và sinh thái nông nghiệp của một địa điểm riêng biệt. Chúng cũng thường có ảnh hưởng tích cực về phương diện tôn giáo và khuyến khích du lịch. Khi thị trường và các chính sách nông thôn ngày càng thắt chặt với các sản phẩm và các giá trị địa phương, các chỉ dẫn địa lý đôi khi có thể cung cấp một khuôn khổ cần thiết để thảo luận và quản lý những tiến trình như thế.* Thực tế là nhiều khu vực và quốc gia nhất định đã rất thành công trong việc nâng cao thu nhập của người nông dân, người chế biến

¹⁷ Lê Thị Thu Hà (2016)

¹⁸ “Một cách chung nhất, địa phương được hiểu là một khu vực địa lý hành chính như thôn, xã, huyện, tỉnh, nhưng cũng có thể chỉ một khu vực (không gắn với một địa giới hành chính nhất định) có những đặc điểm về tự nhiên, văn hóa, kinh tế, xã hội đặc trưng...” (Trần Văn Hải, 2018)

¹⁹ Tham khảo Trần Văn Hải (2018); Lê Ngọc Lâm, Lê Thu Hà (2016)

²⁰ Theo khoản 17, điều 4, Luật SHTT Việt Nam, “*Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.*”

²¹ Theo khoản 18, điều 4, Luật SHTT Việt Nam, “*Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.*”

²² Theo Khoản 22, Điều 4 Luật SHTT Việt Nam: “*Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể*”

và người cung cấp bằng cách vốn hóa những thuận lợi họ có được liên quan tới vị trí địa lý riêng biệt. Những sản phẩm độc đáo và nổi tiếng trên toàn thế giới như Cognac, pho mát Parmigiano-Reggiano, cà phê Jamaica Blue Mountain, rượu uýt ky Scotch và cam Florida tạo ra điểm nhấn không thể nhầm lẫn của khu vực hay địa điểm xuất xứ. Chúng được nhận biết tại nhiều thị trường và trong các quy phạm pháp luật như là những chỉ dẫn địa lý. Những khu vực và địa điểm này, cùng với những người tham gia hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế đáng kể bằng việc tăng cường doanh số thu được từ việc tận dụng tài nguyên thiên nhiên và thiết lập một hình thức lợi thế cạnh tranh bền vững. Nhiều chỉ dẫn địa lý trở nên đặc biệt có giá trị trên thị trường toàn cầu²³.

- **Tên gọi và các biểu tượng, hình ảnh gắn với các địa danh:** bản thân các địa danh hay các biểu tượng, hình ảnh gắn với các địa danh có thể tạo nên những thương hiệu của khu vực địa lý và trở thành điều kiện rất quan trọng trong phát triển du lịch (Parrott Wilson và Murdoch, 2002) thường được bảo hộ và quản lý tập thể dưới dạng *nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận/chỉ dẫn địa lý* để tạo ra công cụ quản trị hữu hiệu đối với các thương hiệu địa phương (Roya Ghafele & Benjamin Gibert, 2012) và thúc đẩy sự phát triển cùng với các sản phẩm gắn liền với địa danh đó (các đặc sản địa phương) hoặc tạo ra sự phát triển liên vùng (Roya Ghafele & Benjamin Gibert sử dụng khái niệm *các cụm du lịch - tourism clusters*). Các nhãn hiệu định hướng địa phương (tương đương như *locally oriented marks hay Origin labelled products, territorial marks*) đã được chứng minh là có hiệu quả để bảo trì sản xuất và quảng bá (Eleonora Lorenzini, 2010). Nó cũng góp phần bảo tồn các sản phẩm được dán nhãn xuất xứ khỏi sự cạnh tranh không lành mạnh trong một thị trường ngày càng toàn cầu hóa.

Bên cạnh đó, các TSTT gắn với địa danh thường tạo ra những lợi ích phát triển kinh doanh có tiềm năng mở rộng vì chúng có thể liên quan đến toàn bộ khu vực và có tác động tới không chỉ nhà sản xuất, mà còn các nhà kinh doanh, chế biến, xuất khẩu, ... qua đó tăng cường phát triển chuỗi cung ứng và hội nhập nông thôn. Ví dụ²⁴: Danh tiếng xung quanh chỉ dẫn địa lý Kona cho loại cà phê được săn lùng thúc đẩy doanh thu của các sản phẩm nông nghiệp khác (như bia, hoa quả, mật ong) và thậm chí cả xe đạp cũng hưởng lợi từ mối liên hệ như thế. Vì các chỉ dẫn địa lý thường vượt ra khỏi sự tập trung vào một sản phẩm đơn lẻ, và ảnh hưởng đến các sản phẩm và chuỗi sản phẩm khác trong khu vực nên chúng có thể thúc đẩy việc tạo thành các nhóm sản phẩm. Công nghiệp bò sữa nổi tiếng của Parma bao gồm cả Parmalat là một ví dụ điển hình. Công nghiệp bò sữa đã đẩy mạnh công nghiệp chế biến pho mát nổi tiếng của Parma trong đó có Parmigiano, các sản phẩm phụ được tích hợp vào chuỗi cung ứng cho thịt lợn và các sản phẩm đó, một phần vì chất lượng thức ăn, kết quả là một chỉ dẫn địa lý nổi tiếng khác ra đời, đó là dăm bông Parma. Trong nhiều trường hợp, các chỉ dẫn địa lý ít nhất đã hình thành một hình thức quản lý chuỗi cung ứng cơ bản.

²³Daniele Giovannucci - Tim Josling - William Kerr - Bernard O'Connor - May T. Yeung, 2009, Bản dịch của Trung tâm WTO – VCCI, tr32

²⁴Daniele Giovannucci - Tim Josling - William Kerr - Bernard O'Connor - May T. Yeung, 2009, Bản dịch của Trung tâm WTO – VCCI, tr32

- **Các sáng tạo gắn với nguồn gen:** nguồn gen hay tài nguyên gen thực vật/động vật và tính đa dạng sinh học cũng có những đặc điểm gắn với một khu vực địa lý cụ thể. Đây là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá có thể trở thành các tài sản trí tuệ thông qua hoạt động sáng tạo của con người, ví dụ như lai tạo, phát triển để hình thành những *giống cây mới* (có thể được bảo hộ dưới dạng giống cây trồng), phân tích về thành phần hóa học và hoạt tính sinh học để bào chế ra các *sáng chế chất thể*, ví dụ như nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học cho 2 loài lá kim ở Tây Nguyên (cây Đinh tùng và cây Thông lá dẹt) để điều trị một số bệnh nan y, đặc biệt là bệnh ung thư²⁵. Tuy nhiên, để đảm bảo phát triển bền vững, đảm bảo việc chia sẻ lợi ích cho các cộng đồng bản địa và chống lại hành vi ăn cắp sinh học, phù hợp với các nghĩa vụ được quy định tại Công ước về đa dạng sinh học của Liên hợp quốc, việc tiếp cận và sử dụng nguồn gen, việc cấp bằng độc quyền cho các sáng chế trong lĩnh vực nguồn gen, xử lý việc cấp bằng độc quyền sáng chế sai và việc chia sẻ lợi ích có được từ việc sử dụng nguồn gen cũng luôn là nội dung được các tổ chức bảo hộ sở hữu trí tuệ quan tâm²⁶.

2) Tài sản trí tuệ gắn với tài nguyên nhân văn

- **Các tri thức truyền thống hay tri thức bản địa**²⁷: là các kiến thức, bí quyết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một cộng đồng, thường tạo thành một phần của bản sắc văn hóa, tinh thần của nó²⁸. Như vậy, đây chính là các sản phẩm sáng tạo của nhiều thế hệ và cộng đồng xã hội phản ánh và xác định lịch sử, văn hóa, bản sắc và các giá trị xã hội của cộng đồng đó. Trong Báo cáo về các cuộc khảo sát về SHTT và tri thức truyền thống (1998-1999), WIPO đã định nghĩa “*tri thức truyền thống*” là *các sản phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học dựa trên truyền thống; sự biểu diễn; các sáng chế; các phát minh khoa học; các kiểu dáng; các nhãn hiệu, tên và biểu tượng; các thông tin bí mật; và tất cả các sáng kiến hoặc sản phẩm sáng tạo khác là thành quả của hoạt động trí tuệ dựa trên truyền thống trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật*²⁹. Định nghĩa này rất rộng, nó bao trùm hầu như tất cả các đối tượng của quyền SHTT và phản ánh đúng bản chất của loại tài sản trí tuệ này bởi suy cho cùng tri thức truyền thống là kết tinh của hoạt động sáng tạo trong quá trình phát triển cộng đồng trên mọi khía cạnh của cuộc sống, từ tín ngưỡng, văn hóa, giáo dục tới ăn, mặc, ở, đi lại, sinh tồn. Có thể phân chia loại tài sản

²⁵ Tham khảo: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, *Đề tài TN3/T15*. Bước đầu nghiên cứu cho thấy: hai chất *galangnin* và *isolariciresinol* lần đầu tiên được phát hiện ở cây thông lá dẹt và một chất mới *Norisoharringtonine* từ vỏ cây đinh tùng, có khả năng ức chế mạnh khi thử nghiệm trong phòng thí nghiệm lên các dòng tế bào ung thư biểu mô (KB), ung thư gan (Hep-G2), ung thư phổi (LU) và ung thư vú.

²⁶ Xem thêm nội dung thảo luận các phiên họp của Ủy ban liên chính phủ về Sở hữu trí tuệ và nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian của WIPO (IGC)

²⁷ Trong một số nghiên cứu các khái niệm dùng chung một nghĩa như: “*tri thức truyền thống*” (*Traditional Knowledge*), “*tri thức bản địa*” (*Indigenouse Knowledge*), “*tri thức địa phương*” (*Local Knowledge*) và “*tri thức dân gian*” (*Folklore Knowledge*),... Tuy nhiên cũng có nghiên cứu cho rằng chúng khác nhau bởi hình thức thể hiện của tài sản (ví dụ Trần Văn Hải (2018) cho rằng tri thức truyền thống được hệ thống hóa thành văn bản còn tri thức bản địa thì không).

²⁸ Tổng hợp kết quả sau nhiều phiên họp Ủy ban liên chính phủ về Sở hữu trí tuệ và nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian của WIPO (IGC)

²⁹ WIPO (2001)

này thành hai nhóm theo hai lĩnh vực chính: 1) *Tri thức về sáng tạo nghệ thuật, ứng xử xã hội và quản lý cộng đồng* (huyền thoại, sử thi, thơ, ca, nhạc, lịch sử truyền miệng, thành ngữ, tục ngữ, truyện cười, tín ngưỡng, truyện cổ tích, truyện kể và phong tục, lễ hội,...), và 2) *Tri thức về con người và sản xuất, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tự nhiên, môi trường* (phương pháp trồng trọt, phương pháp săn bắt, phương pháp chế biến, y dược học cổ truyền,...). Trong đó, các TSTT thuộc nhóm 1 có khả năng bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, các TSTT thuộc nhóm 2 có khả năng bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, sáng chế, bí mật kinh doanh. Do tri thức truyền thống hay tri thức bản địa có tầm quan trọng lớn trong việc phát triển xã hội mang tính bền vững cho nên không những chỉ các nước đang phát triển, mà ở các nước có nền khoa học phát triển cao như Mỹ, Canada, Hà Lan... cũng rất chú ý sưu tầm, phân tích và ứng dụng tri thức bản địa, nhằm tìm kiếm những giải pháp quản lý bền vững cổ truyền cũng như giá trị của các tài nguyên mà khoa học hiện đại chưa biết tới³⁰. Cùng với các đặc sản địa phương, các tri thức truyền thống là những cấu phần không thể thiếu tạo nên thương hiệu địa phương, không chỉ mang lại các giá trị kinh tế thực tế từ việc khai thác các thành quả sáng tạo đã được lưu truyền từ đời này qua đời khác mà còn có ý nghĩa lớn về bảo tồn và phát triển văn hóa bản địa. Các tri thức truyền thống có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế hay các hình thức khác của sở hữu trí tuệ.

Đối với toàn xã hội

Nhìn chung, mọi nghiên cứu và sáng tạo của con người đều hướng vào việc phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu các TSTT này được pháp luật thừa nhận thì sẽ hình thành quyền SHTT. Thông thường các quốc gia đều có luật quy định về bảo hộ SHTT vì hai lý do chính: *Thứ nhất, tạo ra cơ sở pháp lý cho các quyền của người sáng tạo đối với sự sáng tạo của họ về cả khía cạnh kinh tế và đạo đức đồng thời cho quyền tiếp cận của công chúng đối với sự sáng tạo đó; Thứ hai, khuyến khích sự sáng tạo, phổ biến và áp dụng các sáng tạo đó đồng thời thúc đẩy thương mại lành mạnh để đóng góp cho sự phát triển kinh tế và xã hội.* Các tài sản trí tuệ không chỉ có ý nghĩa đối với các cá nhân, doanh nghiệp hay một cộng đồng (các chủ thể quyền đối với tài sản), tài sản trí tuệ còn có ý nghĩa đối với toàn xã hội khi trực tiếp hoặc gián tiếp đem lại những giá trị mới từ các sáng tạo trí tuệ. Bảo hộ sở hữu trí tuệ có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sáng tạo.

³⁰ Vũ Trường Giang (2012)

Hình 2: Chu trình sáng tạo và bảo hộ tài sản trí tuệ



Nguồn: Nhóm nghiên cứu sưu tầm

Do đó, xây dựng một hệ thống bảo hộ SHTT mạnh và hoàn thiện là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế dài hạn của bất kỳ quốc gia nào. Nó cũng đồng thời là một đòi hỏi bắt buộc trong quá trình hội nhập kinh tế. Việc bảo hộ quyền SHTT tốt sẽ khuyến khích nghiên cứu, phát triển công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa và tạo uy tín cho sản phẩm. Xét về lâu dài, hệ thống SHTT mạnh sẽ có tác dụng tốt trong việc phát triển công nghệ và kinh doanh lành mạnh, đóng một vai trò tích cực đối với công cuộc phát triển kinh tế.

1.1.3. Khái niệm tài sản trí tuệ theo tiếp cận của độ văn hoá, tri thức bản địa

Sáng tạo trí tuệ của con người không giới hạn trong bất cứ lĩnh vực nào, do đó ngoài góc độ kinh tế như một tài sản thì các TSTT có mối liên hệ mật thiết với các khía cạnh của văn hóa, tôn giáo, dân tộc học – Điều này không thể bỏ qua khi giải quyết bài toán bảo tồn và phát triển TSTT sau này.

TSTT dưới tiếp cận của góc độ văn hóa, tôn giáo, dân tộc học được xem là một nguồn vốn cộng đồng, vốn văn hóa, truyền thống và tri thức bản địa... Với cách tiếp cận này, các TSTT được hình thành từ các tri thức truyền thống được bảo hộ thông qua pháp luật về quyền tác giả và bảo hộ độc quyền nhãn hiệu, kiểu dáng, sáng chế đối với các sản phẩm tri thức truyền thống. Điều 23 Luật SHTT quy định quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian, nêu rõ: *1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác; 2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.*

Khái niệm tri thức truyền thống trong Luật SHTT chỉ thu hẹp trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật dân gian. Nhưng mở rộng ra, cần phải thấy rằng những nghiên cứu về y dược học truyền thống được hệ thống hóa thành văn là tác phẩm khoa học, thuộc đối

tượng được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại điều 14.1.a. Luật SHTT.

Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN về *Hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp* có quy định tại điều 23 yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế và điều 23.11 Quy định bổ sung đối với đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống.

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý như mục 1.1.1 đã đề cập, các văn bản pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa, tôn giáo,...không đề cập tới khía cạnh sở hữu trí tuệ khi nhắc tới các đối tượng của mình.

1.1.4. Đặc trưng và phân loại tài sản trí tuệ

1.1.4.1. Đặc trưng

TSTT có những đặc điểm khác biệt với các loại tài sản khác. Điều này quy định nhiều điểm khác biệt trong quản trị loại tài sản này³¹.

1) Đặc tính vô hình

Không phải ngẫu nhiên mà pháp luật quốc gia và quốc tế xếp TSTT là một loại tài sản vô hình, nghĩa là “*Tài sản không có bản chất vật chất, nghĩa là tài sản mà sự tồn tại của nó không thể được nhận biết nhờ các giác quan*”³². Đặc tính vô hình ở đây không phải bởi TSTT không thể cảm nhận bởi các giác quan mà giá trị của nó không thể cảm nhận được bởi các giác quan. Do đó, cần phân biệt được TSTT và hình thức biểu hiện hữu hình của tài sản. Ví dụ: bản thân quyền truyện bằng giấy là một hình thức thể hiện hữu hình của *tác phẩm* (TSTT), logo hình quả cam và chữ “Cam Vinh” là hình thức thể hiện hữu hình của *chỉ dẫn địa lý Vinh dùng cho sản phẩm cam quả* (TSTT),...Điều này đặc biệt quan trọng trong việc xác định TSTT. Đây cũng là một thách thức cho việc định giá loại tài sản này bởi giá trị không dễ dàng nhận biết được của tài sản.

2) Tính phi cạnh tranh trong tiêu dùng

TSTT có thể được sử dụng song song đồng thời để tạo ra thu nhập bởi lẽ TSTT có thể được nhiều chủ thể cùng chiếm hữu và sử dụng (khác biệt với tài sản hữu hình, tại một thời điểm chỉ duy nhất một chủ thể có thể chiếm hữu và sử dụng). Ví dụ: Đồng thời tại một thời điểm, nhiều người có thể cùng sử dụng và khai thác nhãn hiệu, một tác phẩm văn học có thể đồng thời khai thác thương mại dưới các dạng khác nhau như cho phép xuất bản, làm tác phẩm phái sinh (dịch, chuyển thể,...).

3) Có khả năng lan truyền nhanh chóng và vô tận

Đặc tính vô hình và bản chất thông tin – tri thức của TSTT khiến cho loại đối tượng này có khả năng lan truyền (từ người này sang người khác, từ nơi này đến nơi khác) một cách vô giới hạn và có thể hiện diện đồng thời ở nhiều nơi mà không duy nhất

³¹ Sẽ trình bày cụ thể trong mục 1.3 sau đây

³² Gordon V.Smith, Russell L.Parr (2000) P.15

như tài sản hữu hình.

4) Khả năng hao mòn vô hình hay khả năng phát triển giá trị ngược của TSTT thông qua việc sử dụng

Tài sản vô hình không có đặc tính bị mài mòn hoặc giảm sút giá trị liên quan đến việc sử dụng. TSTT chỉ có hao mòn (vô hình) đối với các đối tượng mang tính sáng tạo liên quan tới cải tiến/cạnh tranh/thay thế công nghệ. Ngược lại, việc sử dụng TSTT có thể làm tăng giá trị, ví dụ: tăng giá trị thương hiệu nhờ việc sử dụng hay thiết lập một tiêu chuẩn kỹ thuật làm gia tăng giá trị của TSTT.

5) Dễ bị sao chép, bắt chước

Đặc tính vô hình và bản chất thông tin – tri thức của TSTT cũng khiến cho loại đối tượng này có dễ bị sao chép, bắt chước.

6) Có thể bị giới hạn bởi các quyền sở hữu trí tuệ

Quyền SHTT có thể được hiểu là quyền được pháp luật thừa nhận và bảo hộ đối với các thành quả lao động sáng tạo trí tuệ dành cho người đã đầu tư tạo ra các thành quả đó.

Điều 4.1 của Luật SHTT định nghĩa: “*Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng*”.

Nội dung của quyền SHTT thường là độc quyền sử dụng, khai thác thành tựu sáng tạo trong một thời gian nhất định.

1.1.4.2. Phân loại

Với quan điểm *Tài sản trí tuệ được hiểu là kết quả đầu ra của hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người*, có thể phân chia theo nguồn gốc phát sinh, TSTT gồm 3 nhóm sau đây:

- *Các sản phẩm sáng tạo khoa học kỹ thuật*, có bản chất khoa học – kỹ thuật, bao gồm: sáng chế, các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, các bản vẽ, bản thiết kế, công thức, dữ liệu tính toán, dữ liệu thử nghiệm, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, sách giáo khoa, đồ án quy hoạch, sơ đồ bố trí/sắp xếp, giống cây trồng, giống vật nuôi...

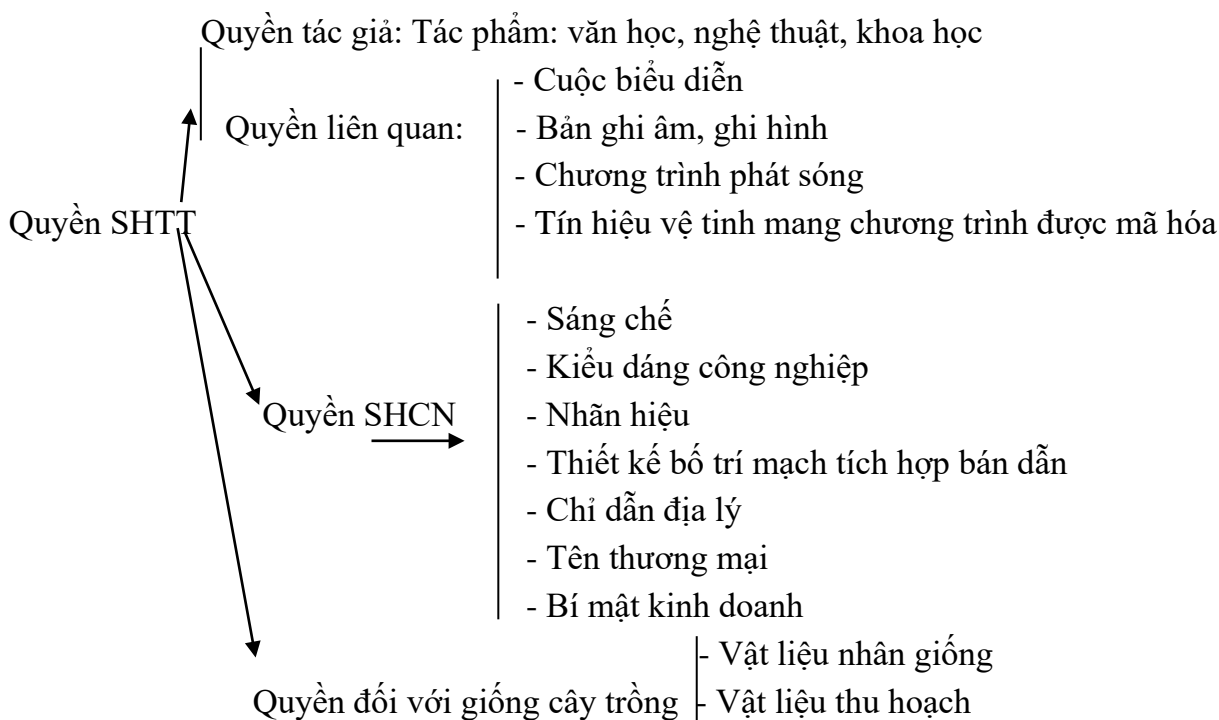
- *Các sản phẩm sáng tạo văn học, nghệ thuật*, bao gồm: các tác phẩm văn học, âm nhạc, hội họa, mỹ thuật ứng dụng, sân khấu, điện ảnh; các sản phẩm liên quan đến tác phẩm văn học, nghệ thuật: cuộc biểu diễn, trình diễn, các sản phẩm ghi âm, ghi hình...

- *Các sản phẩm sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, thương mại*: bí mật thương mại, tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại, khẩu hiệu thương mại, tên miền...

Không phải bất cứ một TSTT nào được sáng tạo ra bởi trí tuệ và hoạt động tư duy của con người cũng là đối tượng được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

Pháp luật SHTT phân chia tài sản trí tuệ thành 3 nhóm: *quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng*. Cụ thể đối tượng của quyền SHTT bao gồm các đối tượng của các quyền này, có thể được thể hiện qua sơ đồ sau:

Hình 3. Các đối tượng của quyền SHTT



Trong đó, cụ thể nội dung các quyền này được quy định theo pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam như sau:

*** Quyền tác giả và quyền liên quan**

+ **Quyền tác giả:** Khoản 2 Điều 4 Luật SHTT định nghĩa: “*Quyền tác giả là quyền của các tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu*”. Đối tượng được bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

+ **Quyền liên quan:** Điều 4.3 Luật SHTT quy định: “*Quyền liên quan là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa*”. Như vậy, đối tượng của quyền liên quan là cuộc biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

*** Quyền SHCN**

“Đối tượng của quyền SHCN bao gồm sáng chế, nhãn hiệu, KDCN, tên thương mại, BMKD, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và chỉ dẫn địa lý” (Khoản 2 Điều 3 Luật SHTT).

+ **Sáng chế:** “là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên” (Điều 4.12 Luật SHTT). Điều kiện để một sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế là: có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

+ **Kiểu dáng công nghiệp:** KDCN là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó; có tính mới, tính sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp.

+ **Nhãn hiệu:** Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Đặc trưng của nhãn hiệu là *dấu hiệu nhìn thấy* được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc. Nhãn hiệu phải có *khả năng phân biệt* hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ cùng

+ **Chỉ dẫn địa lý:** “Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể” (Điều 4.22 Luật SHTT). Ví dụ: Nước mắm Phú Quốc, Cà phê Buôn Mê Thuột, sâm Ngọc Linh,...

+ **Tên thương mại:** Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ **Bí mật kinh doanh:** Để được bảo hộ với danh nghĩa BMKD, thông tin phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 Luật SHTT:

(i) Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;

(ii) Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ BMKD lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng BMKD đó;

(iii) Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để BMKD đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

+ **Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn** (gọi tắt là *Thiết kế bố trí*). Thiết kế bố trí là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn (Khoản 15 Điều 4 Luật SHTT). Để được bảo hộ thì thiết kế bố trí phải có *tính nguyên gốc* và *tính mới thương mại*.

* **Quyền đối với giống cây trồng:** “Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu” (Điều 4.5 Luật SHTT). Đối tượng của quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

1.2. Cơ sở khoa học về bảo tồn và phát triển về tài sản trí tuệ

1.2.1. Khái niệm, đặc trưng và mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

1.2.1.1. Về bảo tồn TSTT

Bảo tồn thường được hiểu là hành động bảo vệ, duy trì, gìn giữ những gì còn tồn tại trong lịch sử, thường được gắn với các tài sản chung có ý nghĩa lịch sử như: *bảo tồn di tích lịch sử, bảo tồn nền văn hoá dân tộc, bảo tồn động vật quý hiếm, bảo tồn đa dạng sinh học,...*

Trên thực tế vẫn đang tồn tại nhiều tranh cãi về quan điểm bảo tồn theo nghĩa “*giữ nguyên vẹn*” hay “*kế thừa*”. Quan điểm bảo tồn nguyên vẹn, theo Gregory J. Ashworth, được phát triển đầu tiên từ những năm 50 của thế kỷ XIX. Quan điểm bảo tồn nguyên vẹn này được khá nhiều học giả ủng hộ, đặc biệt các nhà bảo tồn, bảo tàng trong lĩnh vực di sản văn hóa. Những người theo quan điểm *Bảo tồn nguyên vẹn* cho rằng, những sản phẩm của quá khứ, nên được bảo vệ một cách nguyên vẹn, như nó vốn có, cố gắng phục hồi nguyên gốc các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cũng như cố gắng cách ly di sản khỏi môi trường xã hội đương đại. Họ cho rằng, mỗi di sản chứa đựng những giá trị văn hóa - xã hội nhất định mà không phải lúc nào thế hệ hiện tại có hiểu biết một cách cụ thể để có thể phát huy những giá trị ấy một cách thích hợp. Hơn nữa, những giá trị văn hóa ấy luôn biến đổi theo thời gian do những tác động của xã hội hiện tại và sẽ tạo nên những lớp văn hóa khác không trùng nghĩa với lớp văn hóa mà thế hệ trước chuyển giao cho thế hệ sau, vì thế, có thể làm cho các thế hệ sau nữa không thể truy nguyên được những giá trị di sản đang tồn tại. Với quan điểm *Bảo tồn trên cơ sở kế thừa* thì được các học giả nước ngoài hiện nay quan tâm nhiều hơn và là một xu thế khá phổ biến, kể cả khi bàn đến di sản. Có thể kể đến như Alfrey, Putnam, Ashworth và P.J. Larkham xem di sản như một ngành công nghiệp và cần phải có cách thức quản lý di sản tương tự với cách thức quản lý của một ngành công nghiệp văn hóa với những logic quản lý đặc biệt, phù hợp với tính đặc thù của các di sản. Hoặ các nhà nghiên cứu Anh, Mỹ như Boniface, Fowler, Prentice... thì cho rằng không thể không đề cập đến phát triển du lịch trong vấn đề bảo tồn và phát huy di sản. Cách tiếp cận của các nhà khoa học này sống động hơn, quan tâm di sản văn hóa để phát triển du lịch, để khẳng định tính đa dạng trong sáng tạo của con người. Còn các tác giả như Corner và Harvey cũng cho rằng việc quản lý di sản cần đặt dưới một cách tiếp cận toàn cầu hóa. Ngoài ra, các tác giả như Moore và Caulton cũng cho rằng cần quan tâm làm thế nào lưu giữ được các di sản văn hóa thông qua cách tiếp cận mới và phương tiện kỹ thuật mới. Nhìn chung, quan điểm này dựa trên cơ sở mỗi yếu tố được bảo tồn cần phải được thực hiện nhiệm vụ lịch sử của mình ở một thời gian và không gian cụ thể và có thể sẽ phải loại bỏ đi những gì không phù hợp với xã hội đương thời³³.

Rõ ràng là không thể tách rời bảo tồn ra khỏi phát triển. Vận động của xã hội luôn

³³ Tham khảo: Đỗ Thị Ngọc Uyên (2014)

đòi hỏi những thích nghi mới – đây chính là thách thức đối với bảo tồn. Nếu chỉ nhìn nhận cứng nhắc máy móc, siêu hình, thiếu cái nhìn biện chứng về khái niệm bảo tồn theo một quan điểm thì có thể dẫn bảo tồn không khả thi và trở thành lực cản đối với sự phát triển xã hội. Thực chất cần nhìn nhận rằng mục đích sâu xa của bảo tồn là đưa các yếu tố của lịch sử vào cuộc sống để phát huy giá trị của chúng. Quan điểm trên cần phải được nhìn nhận một cách linh hoạt.

Cách tiếp cận về bảo tồn theo định nghĩa của Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên - IUCN (1991) sẽ là một gợi ý: “*Bảo tồn là sự quản lý, sử dụng của con người về sinh quyển nhằm thu được lợi nhuận bền vững cho thế hệ hiện tại trong khi vẫn duy trì tiềm năng để đáp ứng những yêu cầu và nguyện vọng của thế hệ tương lai*”.

Cách tiếp cận này cho thấy mục đích của hoạt động chứ không chú trọng tới việc bảo tồn bằng cách nào. *Bảo tồn cần được đặt trong mối quan hệ với phát triển bền vững: lưu giữ và phát huy các giá trị cho cả hiện tại và tương lai* – Đây cũng là tiếp cận mà đề tài mong muốn sử dụng để áp dụng đối với bảo tồn tài sản trí tuệ, trong đó có cả các tài sản trí tuệ liên quan tới văn hóa (vật thể và phi vật thể) như các kiến trúc, di sản, truyện, thơ, nghệ thuật dân gian, không gian văn hóa,... và cả tài sản trí tuệ gắn với các yếu tố thiên nhiên như nguồn gen và đa dạng sinh học. Với cách tiếp cận này, đòi hỏi kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý các tài sản trí tuệ gắn với tài nguyên nhân văn và tài nguyên thiên nhiên phục vụ tiêu kinh tế và phát triển xã hội. Để làm được điều này, rõ ràng cần có sự tham gia của toàn xã hội chứ không chỉ phát huy vai trò của các chủ thể quyền.

Như vậy, trong phạm vi của đề tài này, khái niệm ***Bảo tồn TSTT*** cần được hiểu là ***lưu giữ và phát huy các giá trị của TSTT cho cả hiện tại và tương lai***. Bảo tồn không có nghĩa là “đóng băng” các giá trị của cộng đồng mà cần gạn lọc và phát triển phù hợp với bối cảnh của hiện tại trong khi vẫn đảm bảo được các giá trị cốt lõi cần bảo tồn cho thế hệ sau. Với cách tiếp cận này, TSTT có khả năng được sinh sôi một cách bền vững, hướng tới lợi ích dài lâu của cả một cộng đồng, một khu vực. Do đó, đòi hỏi sự quan tâm của mọi người và có xác định được chiến lược, cách thức quản lý TSTT phù hợp.

1.2.1.1. Về phát triển TSTT

Theo quan điểm siêu hình: *Phát triển chỉ là sự tăng, giảm thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật, đồng thời phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp*. Phép biện chứng duy vật cho rằng: *Phát triển là sự vận động theo hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của sự vật*.

Như vậy, khi tiếp cận khái niệm “phát triển” cần thấy rằng khái niệm này không đồng nhất với “tăng trưởng”. Trong ngôn ngữ thông thường, khái niệm “tăng trưởng” thường được xem tương đồng với “phát triển”, bởi tăng trưởng đóng vai trò thiết yếu

định hình mức độ phát triển. Người ta thường dùng khái niệm “tăng trưởng” để nói về một nền kinh tế, với chỉ tiêu thường dùng là tốc độ tăng của GDP, qua đó mà xem xét một nước, một nền kinh tế tăng nhanh hoặc chậm. Thế nhưng điều đó rõ ràng cho thấy rằng “tăng trưởng” nặng về số lượng, gần như chỉ quan tâm khía cạnh kinh tế. Từ giữa thế kỷ XX, xuất hiện lý thuyết mới về tăng trưởng, đề ra khái niệm “phát triển” với nội hàm rộng hơn, nhấn mạnh những khía cạnh chất lượng của tăng trưởng, bao gồm các mặt của đời sống xã hội.

Khái niệm *Phát triển TSTT* cũng không thuần túy đồng nghĩa với tạo ra tăng trưởng kinh tế từ khai thác trực tiếp các TSTT mà cần được xác định là *hoạt động tạo ra các giá trị của TSTT*. Trong đó, TSTT được coi là một loại tài sản đặc biệt nếu chỉ xác định nội hàm “*giá trị của TSTT*” theo tiếp cận kinh tế học và triết học³⁴ thì không phản ánh được một cách cụ thể đặc tính “*sinh lợi*” của loại tài sản này. Theo các tác giả Smith & Parr, “*Giá trị của TSTT là sự thể hiện tất cả những lợi ích trong tương lai của quyền sở hữu TSTT đó được gộp lại để thanh toán một lần*”³⁵. Như vậy, giá trị của TSTT ở đây không phải là tiền mà là lợi ích, tiềm năng mà trong tương lai bằng một cách nào đó chúng ta chuyển lợi ích đó thành tiền, nó có thể là các lợi ích về văn hóa, xã hội,... Giá trị của TSTT được xác định bởi lợi ích kinh tế trong tương lai do TSTT đó mang lại được quy về thời điểm hiện tại.

Như đã trình bày ở trên, giá trị của TSTT không nằm ở bản thân hữu hình vật chất mà chính là phần vô hình không dễ dàng cảm nhận bằng các giác quan. Đặc tính vô hình, tính phi cạnh tranh trong tiêu dùng, khả năng lan truyền nhanh chóng và vô tận cũng như khả năng phát triển giá trị ngược của TSTT thông qua việc sử dụng khiến cho giá trị của TSTT phụ thuộc nhiều vào quá trình khai thác. Quá trình này có thể gia tăng mạnh mẽ giá trị TSTT bởi các giá trị tiềm năng được đánh thức và các tài sản bổ sung từ việc sử dụng TSTT.

Cơ cấu giá trị của TSTT có thể được hình dung thông qua hình vẽ sau:

³⁴ Theo cách hiểu của kinh tế học và triết học *giá trị của TSTT có thể được hiểu là giá trị lượng lao động tiêu hao (lao động của người tạo ra TSTT đó và các chi phí đầu tư/chi phí cho phương tiện vật chất) để tạo ra TSTT. Giá trị của TSTT được phản ánh bởi giá trị trao đổi và được biểu hiện dưới hình thức giá cả của TSTT trong quá trình khai thác giá trị sử dụng của TSTT đó*

³⁵Gordon V.Smith, Russell L.Parr (2005), , p.141

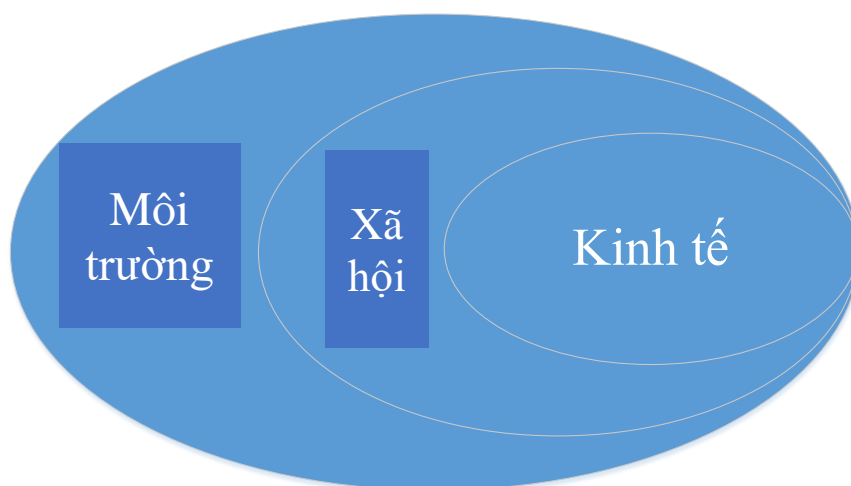
Hình 4. Cơ cấu giá trị TSTT



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Do đó, *phát triển TSTT* cần phải trở thành *bài toán chiến lược của quản trị tài sản*. Chiến lược đòi hỏi chủ thể quản lý khơi dậy được *các giá trị tiềm năng* (xác định các loại TSTT – *IP Portfolio*) để tạo ra các quyền SHTT, lên được kế hoạch *khai thác tài sản* và *tạo ra các tài sản bổ sung* từ các TSTT này để *tối đa hóa lợi ích của TSTT đem lại cho cộng đồng, xã hội*. Chiến lược quản trị TSTT như vậy không đi chệch khỏi xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người - “*Phát triển bền vững*”. Tức “*một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại tới khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai*”.

Hình 5. Các hệ thống đan xen cùng tồn tại



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Tiếp cận phát triển này một lần nữa cần được nhấn mạnh trong hoạt động phát triển TSTT nói chung, đặc biệt TSTT địa phương nói riêng, bởi lẽ các tài sản này gắn liền với các tài nguyên nhân văn và tài nguyên thiên nhiên của một khu vực, không thể tách

rời.

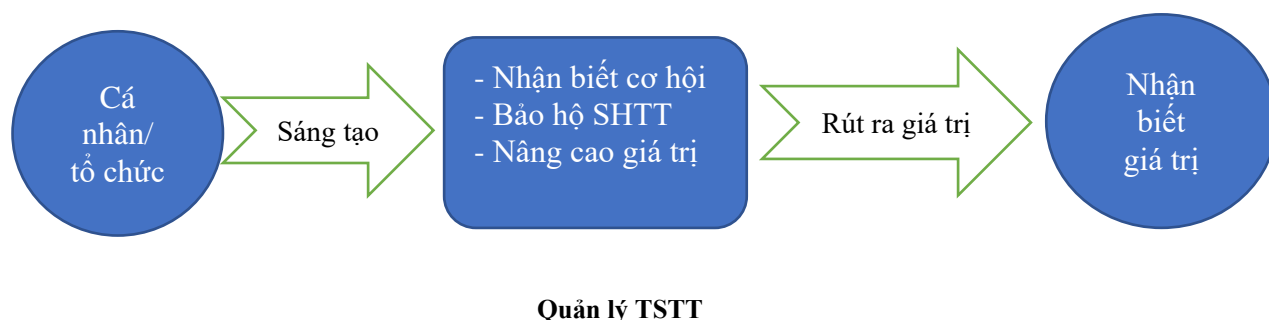
Phát triển TSTT bền vững từ đó có thể hiểu là *hoạt động quản lý, khai thác và sử dụng các tài sản trí tuệ thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại tới khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai*. Điều này đặt ra yêu cầu về chiến lược phát triển TSTT đảm bảo khai thác được các lợi ích kinh tế mà các tài sản này đem lại, đồng thời không tổn hại tới môi trường và văn hóa xã hội chứa đựng nó. Cũng cần nhấn mạnh hơn nữa rằng phát triển bền vững không chỉ vì lợi ích của tương lai mà là lợi ích hài hòa cho các bên tham gia quá trình phát triển. Do đó, cần xác định rõ các chủ thể sở hữu, chủ thể khai thác/sử dụng và các chủ thể khác liên quan trong phát triển tài sản trí tuệ, lường trước các tác động, rủi ro có thể có của quá trình khai thác kinh tế đối với tài sản này tới sự phát triển bền vững của địa phương/khu vực.

1.2.2. Phương thức quản lý trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Như phân tích ở trên, có thể thấy bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ có mối liên hệ hữu cơ và là cặp bài trùng không thể thiếu trong phát triển bền vững. Không ngẫu nhiên mà những nguyên tắc bền vững thường được các nghiên cứu đưa ra gồm: 1) *Bảo tồn*, 2) *Phát triển hợp lý*, 3) *Sự tham gia dân chủ*, 4) *Công bằng xã hội và hòa bình*. Bảo tồn chính là nền tảng để phát triển mà không xóa bỏ những giá trị của lịch sử trong khi phát triển chính là cách để phát huy các giá trị này phù hợp với bối cảnh hiện tại. Trong khi đó, phát triển TSTT không chỉ tạo ra các lợi ích kinh tế trực tiếp từ khai thác các TSTT mà còn tạo cơ hội cho việc phát huy các lợi ích khác về văn hóa, xã hội,... (*giá trị bổ sung trong cơ cấu giá trị của TSTT*). Bảo tồn và phát triển phối hợp tốt sẽ tạo nên được hiệu quả *thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại tới khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai* – chính là mục tiêu của phát triển bền vững. Điều này càng quan trọng khi chúng ta xác định bài toán đối với TSTT của cả một cộng đồng (vùng/địa phương/khu vực). Bài toán này không thể một cá nhân hay một nhóm có thể giải quyết được mà cần thiết phải tính tới chiến lược quản trị TSTT phát huy vai trò của quản lý và phối hợp các bên liên quan thực hiện để vừa bảo tồn vừa phát triển đối với TSTT.

Do đó, quá trình phát triển TSTT không phải là một đường thẳng của việc khai thác các TSTT đã có mà đây là quá trình sáng tạo và tạo ra các giá trị gia tăng từ các TSTT. Do đó, điểm bắt đầu của quá trình này có thể đi từ sáng tạo và xác định các đối tượng là TSTT ưu tiên được bảo tồn và phát triển (thông qua bước nhận biết cơ hội), tiếp đó là tiến hành các thủ tục bảo hộ quyền SHTT như là một cách hữu hiệu giúp bảo vệ và khai thác hiệu quả giá trị của TSTT. Bên cạnh hoạt động này, cần kích hoạt các hoạt động nhằm tạo giá trị gia tăng từ các TSTT như gắn kết phát triển TSTT với phát triển du lịch tại địa phương, xây dựng và thúc đẩy chuỗi giá trị đối với các sản phẩm đã được bảo hộ quyền SHTT, quảng bá TSTT giúp thúc đẩy quảng bá về văn hóa, lịch sử địa phương... Chính giai đoạn này là giai đoạn tạo giá trị đối với TSTT. Các bước trong quá trình này có thể mô tả qua sơ đồ sau:

Hình 6. Phương thức tạo giá trị trong quản lý TSTT



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

1.3. Các tiêu chí tiếp cận về tài sản trí tuệ vùng

1.3.1. Mô hình tiếp cận bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Hiện nay tồn tại nhiều mô hình quản trị TSTT, đặc biệt quản trị TSTT trong tổ chức (thường là doanh nghiệp). Các mô hình quản trị TSTT trong doanh nghiệp có điểm chung là đi theo vòng đời của TSTT, từ lúc *hình thành* (tạo ra) tới lúc *khai thác* TSTT (xác lập quyền, thực thi quyền và các chiến lược khai thác khác) và *tạo ra các giá trị cao hơn* từ quá trình đó chính là hình thành được *văn hóa SHTT* của tổ chức. Trong khi đó, các mô hình quản trị TSTT địa phương lại mới chỉ chủ yếu tập trung vào việc *làm thế nào để thực thi quyền* (khi đã có quyền SHTT rồi). Chính vì thế, bài toán quản lý TSTT địa phương vì thế có thể không nằm trong chiến lược phát triển chung như bài toán này của doanh nghiệp (chiến lược SHTT phải gắn chặt với chiến lược kinh doanh). Đặc biệt, nhiều TSTT rơi vào cảnh “*cha chung không ai khóc*” và “*mạnh ai nấy làm*” khi địa phương không xác định được mô hình quản trị phù hợp với TSTT đó. Điều này cho thấy, khi chọn ra một mô hình tiếp cận phù hợp để bảo tồn và phát triển TSTT địa phương cần thiết phải xem xét ưu điểm và hạn chế của mô hình, trong đó, tiếp cận từ các mô hình quản trị TSTT của doanh nghiệp có nhiều điểm hoàn toàn có thể học hỏi để áp dụng linh hoạt đối với quản lý TSTT của một địa phương (khi đó, địa phương được xem như một loại tổ chức lớn) hay tham khảo để các chính quyền địa phương có chính sách hỗ trợ các tổ chức trong khu vực quản lý của mình (khi đó, địa phương được xem như môi trường để phát triển TSTT của các cá nhân, tổ chức).

1.3.1.1. Mô hình quản trị TSTT trong doanh nghiệp

Một số mô hình quản trị TSTT trong doanh nghiệp có thể kể tới như sau:

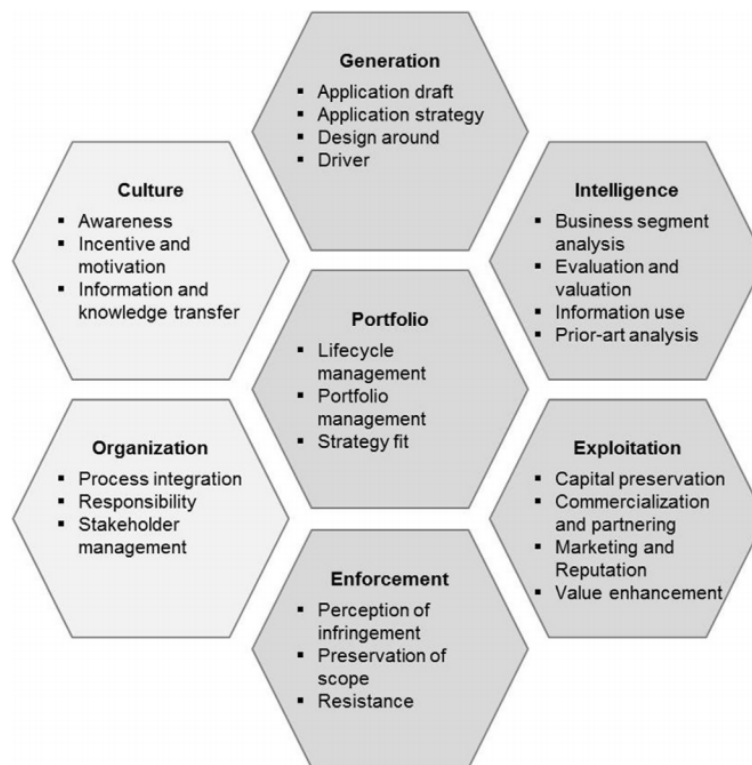
1) Mô hình trưởng thành quản trị bằng sáng chế 7D (7D patent management maturity model)

Sáng chế là một TSTT quan trọng của doanh nghiệp. Quản trị bằng sáng chế đã trở nên ngày càng quan trọng trong các doanh nghiệp định hướng công nghệ. Bằng sáng chế không chỉ bảo vệ một sáng chế chống lại sự bắt chước, nó còn có nhiều chức năng khác. Ví dụ: bằng sáng chế có thể được sử dụng để tạo doanh thu bằng cách cấp phép cho các

công ty khác cũng như để thu thập thông tin của đối thủ cạnh tranh. Để xử lý tất cả các chức năng này một cách phù hợp và cân bằng, cần có phương pháp quản trị bằng sáng chế chuyên nghiệp. Để đạt được điều này, Martin G.Moehrle, Lothar Walter, Michael Wustmans (2017) đã đề xuất một mô hình để quản trị bằng sáng chế - *7D patent management maturity model*.

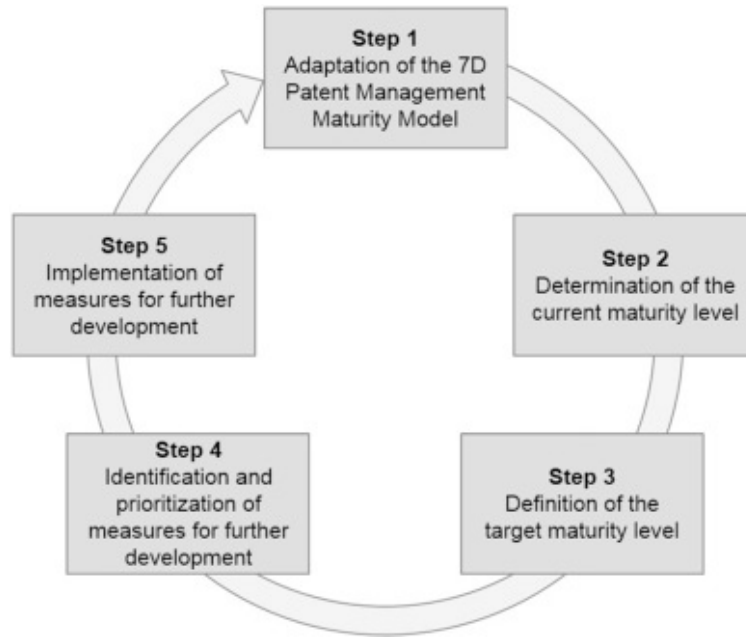
Mô hình này tập trung vào việc quản trị sáng chế- giúp các doanh nghiệp trong việc xây dựng, cải thiện và rà soát quá trình quản trị sáng chế. Mô hình được chia ra làm 7 phần: *Portfolio, Generation, Intelligence, Exploitation, Enforcement, Organization* và *Culture* (Các giá trị tiềm năng, Sáng tạo, Trí tuệ, Khai thác, Thực thi, Tổ chức và Văn hóa). Năm yếu tố đầu tiên được xác định là các yếu tố chính và hai yếu tố sau là các yếu tố phụ. Cụ thể:

Hình 7. Các yếu tố trong mô hình quản trị sáng chế 7D



(Nguồn: Martin G.Moehrle, Lothar Walter, Michael Wustmans, 2017)

Hình 8: Các bước triển khai mô hình quản trị sáng chế 7D



(Nguồn: Martin G.Moehrle, Lothar Walter, Michael Wustmans, 2017)


2) Mô hình trưởng thành (Maturity model)

Mô hình trưởng thành bao gồm các yếu tố mang tính “*Giai đoạn*” (Stage elements) hoặc “*Liên tục*” (Continuous), hoặc bằng cả 2 tính chất. Đây là một mô hình khác toàn diện và dễ dàng tiếp cận đối với các doanh nghiệp. Một số mô hình tiêu biểu được đưa ra có thể kể đến như Kern & Van Reekum, Kjaer, Gibb & Blili.

Đối với mô hình của Gibb & Blili, đối tượng tập trung chính là các doanh nghiệp có quy mô vừa hoặc nhỏ (SME). Nghiên cứu chỉ ra có 5 cấp độ của quản trị tài sản trí tuệ: *Dormant - Ad-hoc – Dynamic – Ambitious - Pioneering*, và trong đó có 12 yếu tố. Các cấp độ này trải dài từ mức độ “*Dormant*” là khi doanh nghiệp chưa nhận thức được tầm quan trọng của tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp, không tham gia khai thác, cũng không có bất kỳ hoạt động gì để quản lý tài sản này- tới cấp độ cao nhất là “*Pioneering*” - tiên phong. Đây là cấp độ mà doanh nghiệp có nhận thức đầy đủ và hoàn thiện về giá trị của tài sản trí tuệ, đã hình thành được nền văn hóa về SHTT trong tổ chức – điều này đồng nghĩa là công việc quản trị sở hữu trí tuệ xuất hiện trong mọi hoạt động của doanh nghiệp, được xác định là nhiệm vụ của mọi cá nhân trong tổ chức.

Bảng 1. Các cấp độ trong quản trị TSTT

	Dormant	Ad-hoc	Dynamic	Ambitious	Pioneering
	Không hoạt động		Năng động	Tham vọng	Tiên phong
	(không nhận thức được về	Thụ động (tham gia	(cam kết về hoạt động quản	(hoạt động tích cực chiến lược	(xuyên suốt chiến lược SHTT kết hợp chiến

	tầm quan trọng và tiềm năng liên quan tới TSTT)	quản trị TSTT từ 01 yếu tố bên ngoài chứ không xuất phát từ động lực bên trong)	trị TSTT, xác định được chiến lược rõ ràng về quản trị TSTT)	quản trị TSTT, chiến lược SHTT được phối hợp với chiến lược chung của doanh nghiệp)	lược kinh doanh và mô hình kinh doanh trong toàn tổ chức, tạo ra được một nền văn hóa SHTT mạnh mẽ thấm vào DN, từ đó TSTT được tạo ra, sử dụng, chia sẻ, bảo vệ, cấu hình lại và khai thác trong một sự phát triển liên tục, dự đoán xu hướng thị trường và đi trước các đối thủ)
1. Đánh giá TSTT (xác định và định giá, hay còn gọi là đánh giá cơ hội)	<p><i>Mức độ rõ ràng/ thường xuyên của hoạt động tăng dần</i></p> 				
2. Khai thác TSTT và quyền SHTT (đòi hỏi có chiến lược khai thác)					
3. Bảo vệ không chính thức TSTT và quyền SHTT					
4. Bảo vệ chính thức TSTT và quyền SHTT					
5. Thực thi Quyền SHTT (yêu cầu hành động pháp lý đầy đủ để giải quyết các xâm phạm quyền SHTT)					
6. Quản lý danh mục quyền SHTT (lưu ý với vấn đề pháp lý khác nhau giữa các quốc gia sẽ tạo ra khác biệt trong việc tạo ra quyền SHTT)					

7. Hợp tác giữa các tổ chức (trong việc tạo ra và quản lý TSTT)	
8. Rà soát môi trường (thông tin liên quan) của tài sản trí tuệ và quyền SHTT	
9. Đồng bộ nguồn nhân lực và văn hóa doanh nghiệp (đòi hỏi nâng cao hiểu biết và năng lực của nhân sự trong tổ chức về các vấn đề liên quan)	
10. Đầu tư tài chính cho quản trị Quyền sở hữu trí tuệ	
11. Tạo ra cấu trúc và quy trình quản trị TSTT phù hợp	
12. Chính thức hóa Chiến lược và Chính sách quản trị TSTT	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Yolanda K. Gibb, Sam Blili, 2012

3) Mô hình cấp tiến (Progressive approach)

Trong mô hình cấp tiến, việc quản trị tài sản trí tuệ được coi như một quá trình với độ phức tạp tăng dần. Có rất nhiều nhà nghiên cứu đã xây dựng nghiên cứu theo mô hình này: Goldrian (1993), Harrison và Sullivan (2006), Chesbrough (2006),... Năm 1993, nghiên cứu của Goldrian coi quản trị TSTT là động lực để nghiên cứu và phát triển (R&D). Năm 2006, Chesbrough xây dựng nghiên cứu về quản trị TSTT dựa vào mô hình kinh doanh. Ông bắt đầu từ mức độ thấp nhất của doanh nghiệp là khi không có tính khác biệt nên không có hoạt động quản trị TSTT, tới mức độ cao nhất của doanh nghiệp khi doanh nghiệp có khả năng đổi mới sáng tạo mạnh mẽ. Tại mức độ này, hoạt động quản trị TSTT trở thành một phần gắn bó với mọi hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, ở một số nghiên cứu khác, Chesbrough cũng nêu ra rằng hoạt động quản trị TSTT có thể và nên được điều chỉnh cho phù hợp với công nghệ.

Harrison và Sullivan (2006) xây dựng mô hình cấp tiến có tên gọi I-stuff để quản trị vốn trí tuệ (IC – Intelligent Capital, bao gồm cả TSTT và các tài sản vô hình khác như mối quan hệ, bí quyết,...). Đây là một mô hình gồm 5 bước, đi từ khái quát tới cụ thể: *Mission statement* (Tuyên bố sứ mệnh) - *Strategic Vision* (Tầm nhìn chiến lược) - *Business Strategies* (Chiến lược kinh doanh) - *Kind of value to create/extract* (Loại giá trị

tạo ra / trích xuất) – *I - stuff strategy* (Chiến lược I-stuff).

Như vậy, có thể thấy ở các mô hình quản trị TSTT này tồn tại các mức độ khác nhau trong quản trị, đi từ đơn giản tới phức tạp, phụ thuộc vào đặc điểm loại hình tổ chức và giá trị mà tổ chức mong muốn đạt tới. Một điều rõ ràng rằng, cả ba mô hình đều đưa tới nấc thang cuối cùng trong quản trị TSTT của tổ chức chính là tạo ra được văn hóa về SHTT (IP Culture) – mà tại đó mọi người trong tổ chức đều nhận thức được về tầm quan trọng của quyền SHTT, hoạt động SHTT tồn tại trong mọi hoạt động của tổ chức. Các mô hình này cũng đồng thời chỉ ra tác động quan trọng của nhân tố con người trong quản trị TSTT – vừa đóng vai trò là nhân tố tạo ra TSTT, vừa đóng vai trò là chủ thể quyền SHTT, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền đối với TSTT được thực thi. Do đó, nâng cao năng lực nhận thức gắn với SHTT là điều mà các tổ chức cần quan tâm.

1.3.1.2. Mô hình quản lý tài sản trí tuệ địa phương

Ở góc độ tiếp cận quản lý TSTT địa phương nói chung (các nghiên cứu thường sử dụng khái niệm quản lý thay cho quản trị khi nói về hoạt động này tại địa phương), Auditor General for Local Government (2015) đã đưa ra mô hình quản lý tài sản cho địa phương như sau:

Hình 9: Khung quản lý tài sản địa phương nhằm tạo ra các dịch vụ bền vững



(Nguồn: Auditor General for Local Government, 2015)

Sơ đồ trên tóm tắt chu trình quản lý tài sản cho các địa phương. Nó bắt đầu với việc đánh giá các thực tiễn và tài sản hiện tại của địa phương, tiến tới giai đoạn lập kế hoạch, và sau đó kết thúc với giai đoạn thực hiện. Tuy nhiên, đây là 1 quá trình liên tục, nghĩa là khi đã có các thông tin thì quá trình đánh giá tài sản và chính sách có thể được lặp lại. Phạm vi công việc ở mỗi bước sẽ phụ thuộc vào quy mô và sự phức tạp của chính quyền địa phương. Điều quan trọng là tập trung vào các nguyên tắc quản lý tài sản tốt.

Quản lý tài sản là quá trình quản lý tài sản của chính quyền địa phương gắn với hiệu quả về chi phí. Nó liên quan đến việc phân tích vòng đời và năng lực của từng tài sản, phát triển thông tin về yêu cầu bảo trì, mức độ dịch vụ và các nhu cầu đối với tài sản mới. Để đạt điều này các chính quyền địa phương cần có chính sách, chiến lược, kế hoạch và chương trình quản lý tài sản một cách cụ thể. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng, quản lý tài sản địa phương phải bắt đầu bằng việc nâng cao nhận thức và hiểu biết của mọi người trên khắp địa phương, làm cho việc quản trị tài sản thành ưu tiên và sau đó mới triển khai.

Nghiên cứu đưa ra 07 bước cơ bản để phát triển quản lý tài sản như sau:

- 1) *Thông tin tài sản - Asset Information*: Biết những gì bạn đã có, nơi mà nó nằm ở đó, điều kiện và chi phí thay thế của nó. Bắt đầu với tài sản quan trọng của bạn.
- 2) *Nhu cầu trong tương lai - Future Demand*: Hiểu những gì có thể xảy ra, khi nào nó có thể xảy ra và làm thế nào bạn có thể quản lý nó.
- 3) *Cấp độ dịch vụ - Levels of Service*: Xác định bạn đang đi đâu và bạn muốn gì. Xác định bất kỳ tài sản dư thừa hoặc hoạt động kém.
- 4) *Phân tích tùy chọn và Chi phí vòng đời - Option Analysis and Lifecycle Costing*: Đánh giá các lựa chọn của bạn và xác định các chi phí của chúng.
- 5) *Lựa chọn - Option Selection*: Đưa ra quyết định dựa trên thông tin tốt và sự bền vững về tài chính.
- 6) *Đánh giá hệ thống và thực tiễn quản lý - Asset Management Practices & Systems*: Sử dụng các công cụ lập kế hoạch.
- 7) *Kế hoạch cải tiến - Improvement Plan*: Xây dựng các cam kết cho tương lai.

Các nghiên cứu cụ thể về quản lý TSTT địa phương về cơ bản không đưa ra lý luận cho mô hình mà chủ yếu thông qua các ví dụ minh họa hay đúc rút mô hình từ thực tiễn quản lý TSTT tại địa phương. Các nghiên cứu này cũng mới chỉ đưa ra các mô hình quản lý nhãn hiệu tập thể/chỉ dẫn địa lý chứ chưa đưa ra được các mô hình quản lý TSTT toàn diện để có thể áp dụng cho bảo tồn và phát triển TSTT của cả địa phương một cách chiến lược. Trong đó, đáng lưu ý, nghiên cứu của Daniele Giovannucci - Tim Josling - William Kerr - Bernard O'Connor - May T. Yeung (2009) đã đưa ra nhiều ví dụ về quản lý TSTT tại địa phương, đặc biệt so sánh hệ thống quản lý TSTT địa phương giữa Hoa Kỳ và EU. Pháp luật Hoa Kỳ không chấp nhận một hình thức bảo hộ riêng biệt là “chỉ dẫn địa lý” nên các TSTT gắn với địa danh chỉ có thể lựa chọn hình thức bảo hộ là “nhãn hiệu chứng nhận” hay “nhãn hiệu tập thể”. Do các nhãn hiệu tập thể chỉ thuộc về một nhóm công cộng hay tư nhân, ví dụ như các hiệp hội thương mại và được sử dụng bởi các thành viên của một tập thể, hiệp hội hoặc các nhóm tập thể khác để phân biệt sản phẩm dịch vụ của họ với của các bên không là thành viên nên các TSTT mang tính địa phương này chủ yếu được phát triển sản xuất và tiếp thị hàng hóa của mình và khuyến khích thương sản phẩm của các thành viên. Mô hình bảo hộ là nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể

thực sự được phát huy tại Mỹ và tạo hàng rào pháp lý nhanh chóng, công bình cho các chủ thể mà không ảnh hưởng nhiều đến hệ thống pháp luật cũng như lợi ích của quốc gia. Đối với những quốc gia có hệ thống bảo hộ độc lập các yếu tố chỉ dẫn địa lý này như Châu Âu, Ấn Độ, Thái Lan hay Việt Nam thì có mối liên hệ và ảnh hưởng giữa các chủ thể được giao quản lý và chính quyền địa phương trong quản lý các TSTT này. Một yếu tố cốt lõi của nhiều chỉ dẫn địa lý thành công là chính quyền địa phương, nơi làm lợi cho các bên của chỉ dẫn địa lý và đôi khi là cộng đồng địa phương. Một số nghiên cứu lưu ý rằng cấu trúc thể chế này được thấy là có lợi cho chính quyền chính trị và thương mại của địa phương bởi vì cung cấp các tiếp cận tái củng cố lẫn nhau. Các thể chế địa phương của chỉ dẫn địa lý có thể có ảnh hưởng tích cực tới động lực xã hội và thậm chí có lợi cho sự phát triển của các sản phẩm khác hoặc các dịch vụ liên quan tương tự như khái niệm về sự phân cụm của Ramirez (2007) đã nói rằng các chỉ dẫn địa lý có lợi cho hành động chung nếu các cộng đồng có lợi từ sự định danh của họ.

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển TSTT, nhưng nhìn chung có thể chia thành hai nhóm yếu tố chủ yếu, đó là nhóm yếu tố bên ngoài tổ chức và nhóm yếu tố bên trong tổ chức.

a) Nhóm yếu tố bên ngoài tổ chức

➤ Nhu cầu của nền kinh tế

- **Nhu cầu của thị trường.** Những nhu cầu này có tác dụng tạo lực kéo, định hướng cho bảo tồn và phát triển TSTT. Cơ cấu, tính chất, đặc điểm và xu hướng vận động của nhu cầu có tác động trực tiếp đến TSTT. Do đó, trước khi xác định chiến lược bảo tồn và phát triển TSTT, bước đánh giá nhu cầu hiện tại và tương lai về TSTT là điều quan trọng.

- **Trình độ kinh tế, trình độ sản xuất.** Đó là khả năng kinh tế (tài nguyên, tích lũy, đầu tư...) và trình độ kỹ thuật (chủ yếu là trang thiết bị công nghệ và kỹ năng) có cho phép hình thành và phát triển một TSTT nào đó có khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường tối ưu không. Đây cũng chính là lý giải vì sao lý thuyết phát triển vùng đưa ra những quan điểm về vùng trung tâm hay cực tăng trưởng – các vùng này mới tập trung đủ được các nguồn lực, trong đó đáng lưu ý là nguồn nhân lực với các kỹ năng đáp ứng được các yêu cầu cao phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát triển TSTT của vùng như Tây Nguyên cũng không thể bỏ qua yếu tố này khi xây dựng và thực thi chiến lược.

- **Chính sách kinh tế.** Hướng đầu tư, hướng phát triển loại sản phẩm nào đó cũng như mức thỏa mãn các loại nhu cầu được thể hiện trong các chính sách kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt ảnh hưởng tới hình thành và phát triển TSTT.

➤ Sự phát triển của khoa học – kỹ thuật

Trong thời đại ngày nay, cùng với đặc điểm khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng

sản xuất trực tiếp thì trình độ chất lượng của bất cứ sản phẩm nào cũng gắn liền và bị chi phối bởi sự phát triển của khoa học – kỹ thuật, đặc biệt là sự ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

➤ **Hiệu lực của cơ chế quản lý**

Trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết, quản lý của Nhà nước, thông qua những biện pháp kinh tế, kỹ thuật, hành chính, xã hội được cụ thể hóa bằng nhiều chính sách như chính sách đầu tư, chính sách tài chính, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đối với một số tổ chức, cách thức tổ chức quản lý của Nhà nước về SHTT, ... Nhà nước có thể tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức, địa phương tạo ra và phát triển TSTT của mình.

➤ **Nhận thức của cộng đồng**

Nhận thức của cộng đồng về Sở hữu trí tuệ có ý nghĩa lớn, tác động không nhỏ tới việc bảo tồn và phát triển TSTT trong thực tế. Nếu cộng đồng không nhận thức được giá trị của các tài sản này thể hiện thông qua các quyền SHTT thì khó có thể đảm bảo thực thi quyền SHTT và chung tay bảo vệ các TSTT chung thuộc về lợi ích cộng đồng.

b) Nhóm yếu tố bên trong tổ chức

Trong phạm vi một tổ chức (địa phương có thể được xem như 1 dạng tổ chức lớn), chúng ta đặc biệt chú ý đến 5 yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến TSTT (được biểu thị bằng qui tắc 4M-1I), đó là:

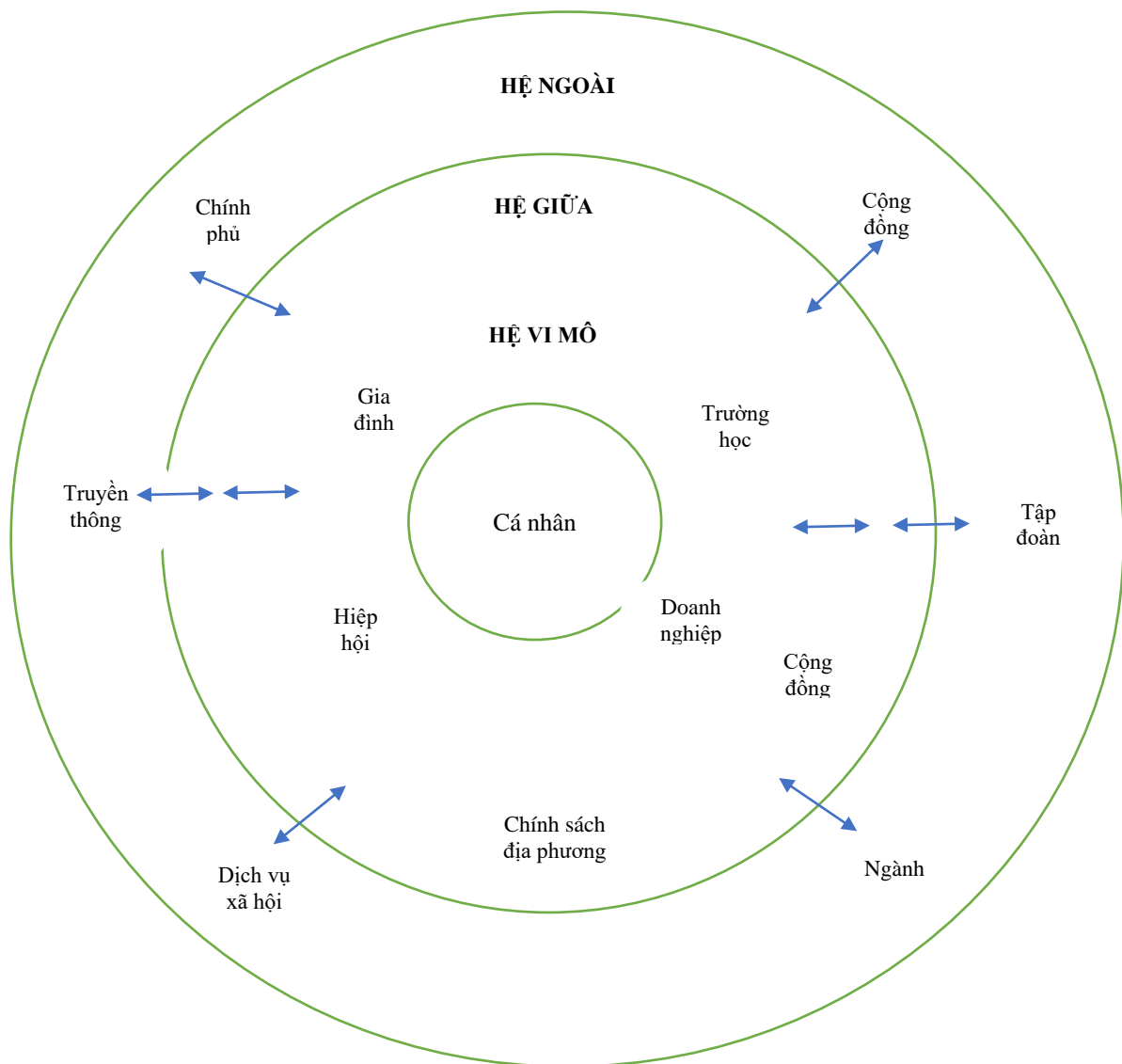
- **Con người (Men):** Con người - Lực lượng lao động trong tổ chức (bao gồm tất cả thành viên trong tổ chức, từ cán bộ lãnh đạo đến nhân viên thừa hành) luôn được xếp ở vị trí đầu tiên trong các yếu tố quyết định thành bại của tổ chức. Năng lực, nhận thức của mỗi thành viên về SHTT có ảnh hưởng trực tiếp đến hình thành và phát triển văn hóa SHTT của tổ chức. Do đó, bước đào tạo và nâng cao nhận thức về SHTT thường được triển khai trước khi thực hiện các hoạt động liên quan và duy trì trong toàn bộ quá trình thực hiện để đạt được hiệu quả cao nhất trong đạt mục tiêu của tổ chức về bảo tồn và phát triển TSTT.
- **Phương pháp (Methods):** Phương pháp, trình độ tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất của tổ chức. Với phương pháp công nghệ thích hợp, với trình độ tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất tốt sẽ tạo điều kiện cho tổ chức có thể khai thác tốt nhất các nguồn lực hiện có với chiến lược SHTT của tổ chức.
- **Công nghệ (Machines):** Khả năng về công nghệ, máy móc thiết bị của tổ chức. Trình độ công nghệ, máy móc thiết bị có tác động rất lớn trong việc nâng cao những tính năng kỹ thuật của sản phẩm và nâng cao năng suất lao động.
- **Vật liệu (Materials):** Vật tư, nguyên nhiên liệu và hệ thống tổ chức đảm bảo vật tư, nguyên nhiên liệu của tổ chức.

- **Thông tin (Information):** Thông tin có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động bảo tồn và phát triển TSTT. Trong đó, 3 nhóm thông tin tác động trực tiếp tới bảo hộ và phát triển TSTT gồm: *thông tin về các TSTT tiềm năng, thông tin về các TSTT được bảo hộ quyền SHTT, thông tin về nhu cầu thị trường đối với các loại TSTT*. Do đó, thông tin cần được duy trì trong toàn bộ hoạt động bảo tồn và phát triển.

1.3.3. Các chủ thể trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Như đã phân tích ở trên, có thể thấy TSTT có thể được tạo ra bởi bất kỳ ai, bất kỳ tổ chức hay cộng đồng nào và có khả năng tác động rộng lớn tương tự như vậy. Do đó, có thể thấy tồn tại nhiều chủ thể liên quan ở các cấp độ khác nhau: nhà nước, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, các hiệp hội, nghiệp đoàn, các tổ chức cung ứng dịch vụ và người dân...

Hình 10: Các cấp độ chủ thể trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Sự đóng góp hay thể hiện vai trò của mỗi chủ thể vào hoạt động bảo tồn và phát triển TSTT không giống nhau và khác biệt về mức độ đối với từng loại TSTT cụ thể. Liên quan tới hoạt động bảo tồn và phát triển TSTT tại địa phương, tồn tại các chủ thể có thể đóng các vai trò như sau: (1) *Người dân*: đóng vai trò tạo ra TSTT hay tiêu dùng TSTT; (2) *Doanh nghiệp, hộ gia đình*: đóng vai trò tạo ra hay thương mại hóa TSTT; (3) *Hiệp hội, nghiệp đoàn*: đóng vai trò quản lý TSTT, thúc đẩy phát triển TSTT thuộc sở hữu của mình; (4) *Trường học*: đóng vai trò nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề liên quan tới sở hữu trí tuệ như: tài sản trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo tồn và phát triển TSTT; (5) *Các tổ chức cung ứng dịch vụ xã hội*: đóng vai trò tư vấn, hỗ trợ xác lập quyền và thực thi quyền đối với TSTT và tham gia thúc đẩy nhận thức cộng đồng về sở hữu trí tuệ; (6) *Các cơ quan nhà nước tại địa phương*: đóng vai trò tạo khung pháp lý, chiến lược bảo tồn và phát triển TSTT địa phương, quản lý nhà nước về TSTT của địa phương. Cần lưu ý về mối quan hệ giữa *vị thế* và *vai trò* của các chủ thể để có thể *phát huy vai trò của các chủ thể này trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ*. Phải xác định và phân loại được các TSTT tại địa phương để xác định vị thế của các cá nhân/tổ chức đối với từng loại TSTT, từ đó mới thúc đẩy vai trò phù hợp vị thế và vị thế là bộ đỡ để phát huy vai trò.

1.3.4. Cơ sở lý thuyết về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Cơ sở lý thuyết đề tài sử dụng để áp dụng trong bảo tồn và phát triển TSTT Tây Nguyên dựa trên 5 lý thuyết chủ đạo: **1) Lý thuyết khoa học quản lý** (đối tượng và phương pháp quản lý), **2) Lý thuyết hệ thống** (tiếp cận vùng và liên vùng), **3) Lý thuyết kinh tế học về chuỗi giá trị**, **4) Lý thuyết phát triển bền vững** (đảm bảo cân bằng phát triển kinh tế - xã hội – môi trường trong hiện tại và tương lai) và **5) Lý thuyết quản trị tài sản trí tuệ**

1.3.4.1. Lý thuyết khoa học quản lý

Một là, khoa học quản lý đã chỉ ra rằng, để quản lý có hiệu quả ngoài việc nhận biết các yếu tố thiết yếu tạo hành lang hoạt động như: thể chế quản lý thì việc xác định đối tượng, chủ thể, công cụ, phương tiện, phương pháp và nội dung quản lý là quan trọng. Trong đó, nguyên tắc xuyên suốt có vai trò quyết định hiệu quả trực tiếp của mô hình cũng như hoạt động quản lý này là nguyên tắc: “*đối tượng quản lý nào – phải sử dụng phương pháp quản lý nấy*”. Như vậy, suy ra trong lĩnh vực quản lý TSTT ở Tây Nguyên thì đối tượng của hoạt động quản lý TSTT ở Tây Nguyên như thế nào, thì phương pháp quản lý cũng như mô hình quản lý phải được tổ chức và thiết kế phù hợp tương xứng. Do đó, các mô hình đã quản lý thành công ở nước ngoài, đang vận dụng ở Việt Nam nhưng chưa nghiên cứu căn cứ để áp dụng sẽ khó có thể phù hợp với đặc điểm đối tượng quản lý của các chỉ dẫn địa lý hiện tại ở nước ta.

Hai là, bản thân các đối tượng quản lý ở các vùng, khu vực, các sản phẩm chỉ dẫn địa lý khác nhau gắn với các yếu tố văn hóa, truyền thống, đặc trưng sản phẩm, ... khác nhau cũng cần linh hoạt vận dụng sáng tạo các cách thức quản lý cũng như thiết kế các

dạng chủ thể tham gia hoạt động quản lý là khác nhau. Do đó, mô hình quản lý mới đưa ra sẽ không phải là một mô hình cứng nhắc. Mà nó là một chỉnh thể của nhiều phương thức linh hoạt tùy vào nghiên cứu đặc điểm và dạng thức quản lý nào phù hợp thì các chủ thể sẽ lựa chọn và phát triển bổ sung phù hợp.

Ba là, mô hình cùng các phương án quản lý khi đã được nghiên cứu, vận hành song thực tiễn luôn là một môi trường thực nghiệm hoàn thiện nhất, xác thực nhất để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình. Thực tiễn mới có thể khẳng định sự phù hợp ở mức độ nào, cần điều chỉnh gì để hoàn thiện hơn cho các phương án quản lý và mô hình quản lý trên. Vì thế, cho dù có tiến hành việc nghiên cứu đặc điểm của đối tượng để áp dụng phương pháp quản lý được đánh giá là tối ưu trong phân tích, sau đó lựa chọn triển khai trên thực tế cũng sẽ phải tiếp tục theo dõi, đánh giá và điều chỉnh để hoạt động này sẽ phù hợp và tối ưu nhất. Những nguyên tắc có tính lý luận này sẽ là “kim chỉ nam” xuyên suốt cho mọi hoạt động xác định, lựa chọn và hoàn thiện mô hình, phương án quản lý TSTT phù hợp tại địa phương.

1.3.4.2. Lý thuyết hệ thống

Lý thuyết hệ thống nhìn nhận mọi sự vật, hiện tượng đều có mối liên hệ với nhau, trong đó một hệ thống được hiểu là *tập hợp các phần tử có liên hệ tương tác trong một môi trường xác định nhằm thực hiện một mục tiêu (hoặc một số mục tiêu) định trước* (Vũ Cao Đàm, 2011).

Tiếp cận hệ thống là một cách xem xét sự vật từ góc nhìn hệ thống, nghĩa là xem xét một đối tượng nghiên cứu như là một hệ thống lớn bao gồm những hệ con. Hệ con gồm những hệ nhỏ hơn, giữa các bộ phận trong một hệ con và giữa các hệ con với nhau cũng như giữa hệ lớn với môi trường cũng có mối tương tác xác định. Nhờ mối tương tác này mà hệ thống có những thuộc tính mới, những chất lượng mới vốn không có ở các bộ phận riêng lẻ, chưa từng có trước đó và không phải là số cộng các tính chất của các bộ phận (nguyên lý tính trội - Emergence). Đó là những chất lượng mới mang tính toàn vẹn hay tính tích hợp của hệ thống. Toàn hệ thống là một chỉnh thể có khả năng tự điều chỉnh tự thân vận động và phát triển không ngừng.

Áp dụng tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu này cho thấy cần nhìn nhận bản thân TSTT ở Tây Nguyên là một hệ thống, gồm nhiều phần tử, chịu các tác động từ môi trường hệ thống (chính trị, văn hóa, tôn giáo,...); mặt khác TSTT ở Tây Nguyên cũng là một phần tử (hệ thống nhỏ) khi xét Tây Nguyên trong mối liên hệ với các vùng khác và rộng hơn là bối cảnh quốc tế. Do đó, cần thiết phải xem xét cả lý thuyết vùng và liên vùng trong bảo tồn và phát triển TSTT ở Tây Nguyên.

1.3.4.3. Các lý thuyết phát triển vùng

Phát triển vùng đều dựa trên phát triển kinh tế vùng, do đó các lý thuyết phát triển vùng cũng phần lớn là dựa trên các lý thuyết phát triển kinh tế vùng. Có thể kể ra 3 lý thuyết nổi bật như:

- *Lý thuyết cực tăng trưởng (Growth Pole Theory)*³⁶

Đây là lý thuyết của nhà kinh tế vùng người Pháp Francois Perroux (1955) với ý tưởng chung là tăng trưởng không xuất hiện đồng thời ở mọi nơi, nó chỉ xuất hiện ở một số điểm hoặc cực tăng trưởng với các mức độ khác nhau, nó sẽ lan truyền qua các kênh khác nhau và tạo ra các ảnh hưởng khác nhau cho nền kinh tế. Trọng tâm của lý thuyết này nói rằng sự tăng trưởng kinh tế nói chung, không thể đồng đều trong cả vùng mà chỉ có thể diễn ra xung quanh một cực cụ thể (hay một cụm). Cực này được đặc trưng bởi sự hình thành và phát triển của ngành kinh tế chủ đạo của vùng đó, mà cực tăng trưởng chính là nơi có thể đáp ứng được một cách đầy đủ nhất các đòi hỏi riêng ấy. Sự phát triển của cực tăng trưởng này sẽ thu hút và dẫn đến sự tích lũy ngày càng nhiều yếu tố sản xuất (nhân, tài, vật, tin lực...) về điểm cực đó. Sự tích lũy ngày càng nhiều đến lượt nó lại dẫn đến sự phát triển nhanh và đầy đủ, tàn diện hơn của ngành kinh tế chủ đạo. Cứ như thế, quy trình tích lũy và phát triển này sẽ tạo nên một địa điểm phát triển nhất trong toàn vùng, đồng thời nó cũng tạo ra hiệu ứng thúc đẩy các vùng xung quanh điểm cực, kích thích sản xuất, nâng cao năng suất lao động... Điều này về sau được gọi là “hiệu ứng nhỏ giọt” (trickle effect). Như vậy, theo lý thuyết này, đồng thời sẽ tồn tại sự hướng tâm của các dòng nguồn lực sản xuất tới cực, và sự ly tâm của các dòng tiền, thông tin, tiến bộ KH&CN... từ cực sang các vùng xung quanh. Tuy nhiên sự thu hút các yếu tố về một trọng tâm phát triển thường dễ dàng hơn và có vẻ là một xu hướng tất yếu, nên sau một thời gian càng dẫn đến khoảng cách phát triển lớn hơn trong nội bộ vùng hoặc giữa vùng và các vùng khác.

Bên cạnh lý thuyết này, còn tồn tại lý thuyết phát triển điểm trục (*Point – axis development theory – Zaramba và Marlis*) cho rằng lực li tâm từ các cực tăng trưởng tới các vùng xung quanh là không đồng đều, do lan tỏa theo các tuyến giao thông nên sẽ phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của các tuyến giao thông có sẵn, nên sẽ hình thành các trục tăng trưởng thay vì một điểm tăng trưởng như lý thuyết ban đầu. Khi các trục này tiếp tục được phát triển hơn nữa, thì các mạng phát triển sẽ được hình thành (lý thuyết phát triển mạng – network development theory).

- *Lý thuyết vùng trung tâm (Central Place theory)*³⁷

Lý thuyết này được Walter Christaller đưa ra vào năm 1933. Lý thuyết này xuất phát từ quan điểm về “những vị trí trung tâm cung cấp dịch vụ hàng hóa cho các vùng xung quanh”. Các quan điểm của Walter Christaller cho rằng con người luôn thực hiện các hành vi mua bán ở những điểm gần và thuận tiện nhất và khi nhu cầu về một loại hàng hóa cao đến mức nhất định nó sẽ có sẵn ở các điểm gần nhất đó, và nếu nhu cầu giảm thì có khả năng sẽ nó sẽ không được bày bán ở các địa điểm trung tâm (Central Place) đó nữa. Từ đây dẫn đến hai khái niệm hàng hóa bậc thấp (có thể là các nhu yếu phẩm hàng ngày) và hàng hóa bậc cao (phương tiện, máy móc, các thiết bị điện tử,...).

³⁶<http://www.s-cool.co.uk/a-level/geography/urban-profiles/revise-it/central-place-and-bid-rent-theories>

³⁷ Tham khảo: Walter Christaller (1933)

Như vậy mỗi vùng đều cần thiết tồn tại nhiều địa điểm trung tâm mà có thể phục vụ các hàng hóa bậc thấp và hàng hóa bậc cao, thường nằm ở vị trí các thị trấn hay thành phố lớn hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc cần xây dựng và quy hoạch các địa điểm này có thể tối giản quãng đường di chuyển của người mua ở mức hợp lý nhất, cùng đòi hỏi sự phát triển đến mức nhất định hệ thống đường xá hay thông tin liên lạc.

- *Lý thuyết Desakota*³⁸

Đây là lý thuyết chú trọng đến sự phát triển vùng của các nước đang phát triển ở Châu Á. Trong quá trình đô thị hóa, ở đây tồn tại một vùng đặc thù, đó là các vùng nông thôn giữa các thành phố hay các thị trấn lớn, chịu sự ảnh hưởng lan tỏa của các thành phố này, hình thành nên các khu công nghiệp, ngành dịch vụ riêng của họ, đồng thời với các hoạt động phi nông nghiệp khác. Dần dần những vùng này phát triển đạt tới trình độ có thể gần bằng với các thành phố hay các thị trấn lớn xung quanh. Lý thuyết Desakota diễn hình: (a) lao động nông thôn di chuyển ra thành thị hoặc dịch chuyển sang các ngành phi nông nghiệp, (b) tác động lan tỏa quá lớn dẫn đến việc các vùng xen giữa phát triển mạnh mẽ, tạo thành một dải vùng phát triển lớn hơn ban đầu và (c) các vùng nông thôn vẫn tiếp tục với các ngành nghề truyền thống khi mà sản xuất phi nông nghiệp phát triển chậm. Các vùng Desakota này, do tính chất phát triển có yếu tố tự phát, khiến các nhà hoạch định chú ý nhiều hơn đến khả năng tự nhận diện tiềm năng của các vùng, tuy nhiên tính tự phát cũng dẫn đến các vấn đề về môi trường khá nghiêm trọng hay thậm chí là suy thoái của các nghề truyền thống cần được bảo tồn (yếu tố văn hóa),... Nhìn chung đây cũng là một mô hình phát triển vùng đáng chú ý, đặc biệt bởi đã được nhiều nơi ở Châu Á nói chung và khu vực Đông Á triển khai.

1.3.4.4. Các lý thuyết phát triển liên vùng

Liên kết có thể được hiểu và diễn giải tương đối khác nhau giữa các học giả. Tuy nhiên, dù được diễn giải theo các cách khác nhau, song nhìn chung đều nhấn mạnh tới các vấn đề, đó là: (i) bản chất của liên kết là cùng hành động dưới hình thức hệ thống mối quan hệ giữa hai hay nhiều bên tham gia; (ii) cùng có sự chia sẻ mục tiêu, trách nhiệm; và (iii) cùng giải quyết những vấn đề đem lại lợi ích cho các bên hoặc các vấn đề mà rất khó hoặc không thể giải quyết nếu chỉ được thực hiện bởi một tổ chức.

Trên thế giới, xu hướng liên kết giữa các quốc gia nói chung và liên kết vùng trong một quốc gia cũng ngày càng được coi trọng do những lợi ích thực sự từ quá trình liên kết đem lại cho các bên. Các nghiên cứu về phát triển vùng cũng đều chỉ ra rằng liên kết mang lại nhiều lợi ích như: (1) Tiết kiệm các nguồn lực nhờ giảm được chi phí cạnh tranh; (2) Tăng quy mô hoạt động nhằm đạt đến quy mô hiệu quả nhờ có phân công lao động xã hội; (4) Tăng khả năng linh hoạt của mỗi bên trong việc phát huy thế mạnh; (5) Tăng được sức mạnh cạnh tranh chung nhờ sử dụng được những ưu thế riêng biệt của các bên; (6) Giúp giảm thiểu các rủi ro thông qua sự chia sẻ trách nhiệm.

³⁸ Tham khảo: Marcus Moench & Dipak Gyawali (2008), McGee (2012)

Tuy nhiên, liên kết không lúc nào cũng đơn giản, dễ thực hiện mặc dầu các bên đều thừa nhận tầm quan trọng và sự cần thiết của liên kết vùng nói chung. Bởi vì, liên kết vùng trong nhiều trường hợp tiềm ẩn những bất lợi như: mất tính tự chủ của chính quyền địa phương, sự bất ổn về tài chính, khó khăn trong cân bằng lợi ích giữa các bên... Những nguy cơ tiềm ẩn trong liên kết vùng đã làm cho các chính quyền địa phương trong vùng trở nên e dè trong việc tham gia liên kết. Vì vậy, để đạt được hiệu quả, cần đảm bảo các nguyên tắc trong liên kết vùng. Các nguyên tắc này hiện nay cũng được các nghiên cứu đưa ra theo các tiếp cận khác nhau.

Theo Nguyễn Văn Huân (2012), liên kết vùng cần được thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản là: (1) *Phân bố các ngành và phân bố vùng phải dựa trên các lợi thế so sánh có thể làm cho tổng chi phí sản xuất và phân phối sản phẩm đến thị trường thấp nhất*; (2) *là sự song hành huy động và sử dụng nguyên liệu cho nhiều nơi sẽ làm giảm hiệu suất sử dụng nguồn lợi và làm mất đi các lực liên kết vùng*; (3) *dựa trên hiệu quả quy mô*. Theo Lê Anh Vũ (2016), các nguyên tắc liên kết vùng gồm: (1) *đảm bảo hiệu quả toàn cục trên cơ sở tận dụng, phát huy lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối; thực hiện phân công chuyên môn hóa*; (2) *gắn với các chủ thể trong thị trường và trong xã hội và phải đảm bảo bình đẳng trong hoạt động của các chủ thể tham gia*; (3) *đảm bảo thực hiện hợp tác, hài hòa trong các hoạt động phát triển*. Theo Trần Hữu Sơn (2016), nguyên tắc liên kết vùng, tiểu vùng du lịch: (1) *tôn trọng nguyên tắc toàn vẹn*; (2) *liên kết du lịch trong khu vực là một quá trình năng động với các đặc điểm di chuyển, phối hợp, hội nhập và định kỳ, vì vậy cần tuân thủ các nguyên tắc phát triển tuần tự và có trật tự*; (3) *nguyên tắc lợi ích, kết hợp lợi ích kinh tế và xã hội, lợi ích sinh thái*. Trong đó, đáng lưu ý có Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2017) đã đưa ra 3 nguyên tắc dựa trên các lý thuyết phát triển vùng kinh tế vừa trình bày trên đây: (1) *Hình thành cực phát triển, các dòng hướng tâm của các nguồn lực sản xuất tới cực, và dòng ly tâm của các dòng tiền, thông tin, tiến bộ khoa học và công nghệ... từ cực sang các vùng xung quanh (Dựa trên Lý thuyết cực tăng trưởng)*, (2) *Hình thành những vị trí trung tâm cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho các vùng xung quanh (Dựa trên Lý thuyết vùng trung tâm)*, (3) *Định hướng xen vùng (Dựa trên Lý thuyết Desakota)*.

1.3.4.5. Lý thuyết kinh tế học

Lý thuyết kinh tế học về sản xuất theo chuỗi giá trị đã được đề cập đến từ rất sớm. Michael Porter (1985) đã phân tích tính cạnh tranh của doanh nghiệp bằng phân tích chuỗi giá trị bao gồm từ thiết kế sản xuất, mua vật tư đầu vào, hậu cần, tiếp thị, bán hàng và dịch vụ hỗ trợ (quản lý nguồn nhân lực, hoạt động nghiệp cứu triển khai v.v.). Năm 1988, Durufle và cộng sự đã áp dụng phương pháp filière (chuỗi, mạch) nghiên cứu đánh giá chuỗi về mặt kinh tế, tài chính. Gereffi và Korzenniewicz (1994), Kaplinsky và Morris (2001) đã đưa ra phương pháp tiếp cận toàn cầu về chuỗi giá trị.

Lý thuyết này cho thấy sản xuất theo chuỗi giá trị sẽ được tiến hành một cách đồng bộ xuyên suốt gắn kết từ sản xuất đến thị trường. Nó sẽ mang lại các giá trị thống

nhất và trách nhiệm giữa các chủ thể liên kết trong chuỗi để tạo ra sản phẩm chung đồng nhất, chất lượng và hiệu quả. Phân tích lý thuyết này có thể rút ra các căn cứ quan trọng cho doanh nghiệp và hệ sản xuất ở Việt Nam nói chung và việc bảo tồn, phát triển TSTT nói riêng như:

- *Cần tổ chức hệ thống sản xuất kết nối với thị trường.* Xuyên suốt từ khâu vật tư đầu vào, sản xuất, chế biến, thương mại và thị trường...tạo ra các sản phẩm đáp ứng và sản xuất theo yêu cầu của thị trường.

- *Cần hoạch định các doanh nghiệp đầu tàu,* đủ tiềm lực để chỉ huy và điều khiển chuỗi và kết nối các nhà sản xuất, kinh doanh dưới hình thức phát huy các thế mạnh để cùng phát triển.

1.4.3.6. Lý thuyết phát triển bền vững

Như trên đã chỉ ra, phát triển bền vững là xu thế tất yếu trong mọi phát triển, trong đó bảo tồn và phát triển TSTT không thể bỏ ra ngoài xu thế phát triển này.

Phát triển bền vững là “*sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...*”³⁹. Do đó, nội dung cốt lõi, đồng thời là ba mục tiêu hướng tới của phát triển bền vững là: *Môi trường bền vững, Xã hội bền vững và Kinh tế bền vững.*

Phát triển bền vững dù được dựa trên ba trụ cột là kinh tế - xã hội và môi trường nhưng xét cho cùng cũng là một quá trình phát triển vì con người, không chỉ ở thời điểm hiện tại mà còn tính tới các thế hệ tương lai. Cũng vì đặt con người ở vị trí trung tâm của phát triển bền vững nên việc thực thi các chính sách và hành động phát triển phải luôn được dựa trên những tính toán hài hòa về chi phí và lợi ích trên nhiều lĩnh vực khác nhau và càng ngày càng với sự gia tăng không ngừng về chất lượng cuộc sống, nhu cầu về một cuộc sống an toàn, khỏe mạnh, bền vững ngày càng trở nên bức thiết hơn. Cũng vì thế các yêu cầu về phát triển bền vững cũng ngày một cao hơn, điều đó cũng đồng nghĩa, thách thức trong phát triển bền vững sẽ lớn hơn, nhất là với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam và đặc biệt ở những khu vực còn khó khăn như Tây Nguyên.

Lý thuyết về phát triển bền vững đưa ra các nguyên tắc quan trọng⁴⁰ là: (1) Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng; (2) Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người; (3) Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái đất; (4) Quản lý những nguồn tài nguyên không tái tạo được; (5) Tôn trọng khả năng chịu đựng được của Trái đất; (6) Thay đổi tập tục và thói quen cá nhân; (7) Để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình; (8) Tạo ra một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ; (9) Xây dựng một khối liên minh toàn cầu.

Các nguyên tắc này có thể áp dụng trong phát triển bền vững TSTT ở Tây

³⁹Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo Our Common Future) của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới – WCED, 1978

⁴⁰Tham khảo 9 nguyên tắc phát triển bền vững của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc

Nguyên, gắn với tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn của cả một khu vực, trong đó nguyên tắc dựa vào cộng đồng, để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình là một nguyên tắc quan trọng nhất.

1.4.3.7. Lý thuyết quản trị TSTT

Lý thuyết quản trị TSTT cho phép chủ thể nhận dạng các đặc điểm khác biệt của loại tài sản này trong quản lý. Các đặc điểm này cần lưu ý là⁴¹:

Thứ nhất, TSTT rất đa dạng, có thể được tạo ra từ bất kỳ hoạt động sáng tạo trí tuệ nào của con người, do đó cần có những biện pháp khuyến khích sáng tạo và hỗ trợ sáng tạo dựa trên những tài nguyên sẵn có về tự nhiên, xã hội;

Thứ hai, TSTT là dạng tài sản vô hình do đó giá trị của tài sản chỉ được định hình thông qua mối quan hệ với bên thứ ba. Điều này cho thấy rằng, cần chú trọng tới các hoạt động “định hình giá trị tài sản” bằng cách thúc đẩy khai thác thương mại đối với TSTT và tạo ra các giá trị bổ sung từ TSTT đó như giá trị về văn hóa, lịch sử, môi trường... ví dụ như chiến lược phát triển TSTT gắn với du lịch địa phương.

Thứ ba, TSTT khi đã bộc lộ/công bố sẽ dễ dàng bị nhiều chủ thể khác nhau đồng thời chiếm hữu và sử dụng/khai thác. Do vậy, nếu không vận dụng đúng cách các thông số pháp lý liên quan, các chủ sở hữu có thể đánh mất quyền tài sản đối với đơn vị TSTT tương ứng (không thể ngăn cản hành vi sử dụng/khai thác của các chủ thể khác). Cũng chính vì thế, bảo hộ quyền SHTT là một biện pháp quan trọng thường được khuyến khích áp dụng để tạo ra độc quyền và nâng cao khả năng bảo vệ TSTT.

Thứ tư, TSTT là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ và có tiềm năng thương mại lớn: có thể vận dụng pháp luật sở hữu trí tuệ quốc tế và của các nước có thị trường kỳ vọng để xác lập trước quyền ưu tiên (priority) tại hàng trăm quốc gia khác nhau. Trong nhiều trường hợp, có thể tính toán để kéo dài thời gian lấy bằng độc quyền (sách lược “ủ” đơn đăng ký) tại các quốc gia khác nhau; sau đó, vận dụng các chiến lược, chiến thuật, thủ pháp... về chuyển giao công nghệ, li-xăng, nhượng quyền thương mại... để tìm kiếm dòng tiền bản quyền (royalty) từ các đối tác tại từng nước sở tại, thay vì trực tiếp tổ chức sản xuất/cung ứng dịch vụ, chuyển hoạt động kinh doanh hàng hóa/dịch vụ thành hoạt động kinh doanh các tài sản trí tuệ tạo giá trị gia tăng cho chính các hàng hóa dịch vụ đó;

Thứ năm, TSTT đồng thời có thể được sử dụng bởi nhiều chủ thể với các mục đích sử dụng, dạng thức sử dụng khác nhau. Do đó, TSTT có khả năng giúp tạo ra dòng tiền không phải chỉ từ một dòng/chủng loại hàng hóa/dịch vụ, mà từ nhiều ngành công nghiệp/dịch vụ khác nhau. Ví dụ: một sáng chế về một hợp chất hóa học có thể vừa sử dụng được trong nông nghiệp, vừa sử dụng được trong công nghiệp dược; một nhân vật hoạt hình khi được sử dụng thành công trong một chuỗi tác phẩm văn học, có thể giúp tạo thêm dòng tiền từ các ngành công nghiệp điện ảnh/giải trí,...

⁴¹ Tham khảo: Đào Minh Đức (2011)

Thứ sáu, giá trị sử dụng của TSTT nói chung không bị hao mòn/cạn kiệt theo quá trình sử dụng mà ngược lại, càng gia tăng khi càng được chấp nhận rộng rãi. Điều này gợi ý về việc định hình một ứng xử chiến lược mới trong kinh doanh hiện đại: chia sẻ và hợp tác để cùng khai thác và cực đại hóa lợi ích từ các TSTT thay vì chiếm hữu riêng để sử dụng một mình như khi còn kinh doanh các hàng hóa thông thường.

Thứ bảy, giá trị tiền tệ của các TSTT có xu hướng tăng cao dần theo sự phát triển của nền kinh tế tri thức, ngược lại, vòng đời thương mại/công nghệ lại có xu hướng bị rút ngắn, tuy rằng vòng đời pháp lý (như trong trường hợp các quyền sở hữu trí tuệ) có thể còn dài. Do vậy, hoạt động bảo tồn và phát triển TSTT không thể bỏ qua bước đánh giá và đánh giá lại các nhu cầu về TSTT để xác định các lựa chọn ưu tiên trong chiến lược phát triển.

Các đặc điểm đó khiến hoạt động quản trị đối với TSTT vừa phải mang tính đa ngành (multi-discipline), vừa cần được điều hành tập trung ở cấp lãnh đạo cao nhất của để giúp các TSTT có thể đạt được giá trị sử dụng tốt nhất và có hiệu quả nhất.

1.4. Kinh nghiệm về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở Pháp và Nhật Bản

1.4.1. Kinh nghiệm tại Pháp

Hiện nay, cơ chế quản lý chỉ dẫn địa lý ở Pháp cũng như nhiều nước ở Châu Âu được thực hiện ở 3 cấp độ là: *tự quản lý*, *quản lý nội bộ* và *quản lý ngoại vi* (Lê Thị Thu Hà, 2007). Quá trình quản lý chỉ dẫn địa lý có sự tham gia của các hộ sản xuất đơn lẻ hoặc tập thể các nhà sản xuất, chế biến và thương mại, nhờ đó mà quyền lợi của từng cá nhân hoặc tổ chức đều được bảo đảm. Tổ chức tập thể các nhà sản xuất ở Pháp được nhà nước trao cho các quyền lợi và nghĩa vụ pháp lý về sử dụng, công nhận, bảo hộ giá trị sản phẩm. Ngược lại, các tổ chức này phải có trách nhiệm bảo đảm sự phát triển, tính bền vững của sản phẩm và đem lại các lợi ích cho cộng đồng. Chất lượng và sự nổi tiếng của sản phẩm càng phổ biến trên thế giới thì trách nhiệm của các tổ chức này sẽ càng cao.

Hình 11: Hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý ở Pháp



Nguồn: Lê Thị Thu Hà, 2007

Nội dung cụ thể của từng nấc quản lý này cụ thể như sau⁴²:

- **Tự quản lý:** Việc tự quản lý được thực hiện bởi chính các hộ sản xuất. Mặc dù vậy, các cơ sở này phải tuân theo Quy trình sản xuất có kiểm soát đã được quy định trong hồ sơ đăng bạ mới được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Ngay cả khi yêu cầu này đã được đáp ứng, thì chất lượng sản phẩm của các nhà sản xuất đó cũng ở mức độ khác nhau. Việc tự quản lý tại các cơ sở sản xuất nhằm đảm bảo không chỉ danh tiếng chung của chỉ dẫn địa lý mà còn cả danh tiếng cá nhân cho các hộ sản xuất, tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm so với chính các sản phẩm cùng loại trong khu vực.

- **Quản lý nội bộ:** Việc quản lý nội bộ được thực hiện bởi tổ chức tập thể các nhà sản xuất địa phương. Tổ chức này có nhiệm vụ: (1) kiểm tra về nguồn gốc xuất xứ của nguyên liệu; (2) định hướng, kiểm tra, giám sát về sản xuất, chế biến và chất lượng sản phẩm; (3) xác nhận cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ; (4) giám sát việc tuân thủ các quy định trong sản xuất, chế biến; kiểm soát việc chuyển nhượng quyền sử dụng giữa hộ sản xuất và hộ chế biến, hộ thương mại. Trong đó, việc cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các nhà sản xuất là công việc quan trọng, được tiến hành ngay khi chuẩn bị hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý.

- **Quản lý ngoại vi:** Hoạt động quản lý ngoại vi được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước, tập trung vào khâu lưu thông và khai thác thương mại các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm phát hiện ra hàng giả hoặc không đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm. Việc quản lý ngoại vi trước kia thường do các tổ chức công thực hiện, như Viện quốc gia về xuất xứ và chất lượng (là cơ quan đầu mối, có chức năng quản lý bên ngoài đối với tất cả các chỉ dẫn địa lý, trao quyền sử dụng và quyết định khả năng sử dụng chỉ dẫn địa lý), Hải quan (quản lý số lượng và các thống kê ngoại thương), Cục cạnh tranh, tiêu dùng và chống gian lận thương mại (thực hiện chức năng kiểm tra xuất xứ thật của hàng hóa nếu xét thấy có sự vi phạm, kiểm tra sự tuân thủ quy trình sản xuất theo yêu cầu của thực tế, kiểm tra việc sử dụng nhãn mác đã đăng ký), Bộ Nông nghiệp (Vụ sản xuất và thương mại, kiểm tra sản lượng và các quan hệ quốc tế), Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia (phụ trách quan hệ quốc tế về nhãn hiệu và tên gọi xuất xứ), Vụ Quan hệ đối ngoại (phụ trách quan hệ với cộng đồng Châu Âu)... Tuy nhiên, từ năm 2006, Pháp cho phép các tổ chức tư nhân tham gia hoạt động này với điều kiện các tổ chức tư nhân này được Cơ quan Quốc gia về xuất xứ và chất lượng chứng nhận đủ thẩm quyền thực hiện việc quản lý ngoại vi.

Trong quản lý các chỉ dẫn địa lý, phần lớn các quốc gia ở Châu Âu chủ yếu phát huy mô hình tổ chức tập thể làm trung tâm – mô hình đòi hỏi cao về nhận thức, trình độ của các thành viên thuộc các tập thể, hiệp, hội – và đã chứng minh thành công trong thực tiễn. Ví dụ⁴³, ở Pháp, vai trò của tổ chức tập thể các nhà sản xuất thực sự được phát huy, thể hiện ở các đặc điểm: là một tổ chức mở, một tổ chức chuyên nghiệp và dân chủ, không

⁴² Tham khảo: Lê Thị Thu Hà (2007)

⁴³ Tham khảo: Lê Thị Thu Hà (2007)

bị chính trị hóa và hành chính hóa, được sự hỗ trợ tích cực của nhà nước đối với tổ chức tập thể về thương mại, thị trường, tài chính: máy móc, thiết bị, tài chính hoạt động thường xuyên. Một số tổ chức tập thể quản lý chỉ dẫn địa lý của Pháp như Liên ngành rượu Cognac, Hiệp hội các nhà sản xuất rượu Bordeaux, Hiệp hội pho mát Le Banon, Hiệp hội các nhà sản xuất và kinh doanh pho mát Comté... Các tổ chức tập thể này do các nhà sản xuất và kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tự lập nên với chức năng đại diện cho các nhà sản xuất, kinh doanh là thành viên hiệp hội. Các tổ chức tập thể này có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động chặt chẽ, luôn thể hiện đầy đủ vai trò là người đại diện cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh để họ có thể khai thác chỉ dẫn địa lý một cách hiệu quả nhất. Cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của hiệp hội phải bảo đảm mục tiêu quản lý có hiệu quả chỉ dẫn địa lý thay vì việc tạo ra một thể chế mang tính hành chính, tạo thêm gánh nặng cho những người có quyền sử dụng đối tượng này.

Đề tài đi sâu hơn vào kinh nghiệm của Nhật Bản là một trong những quốc gia đứng đầu thế giới về tính hiệu quả và minh bạch trong cơ chế quản lý tài sản trí tuệ (Intellectual Property - IP) hiện nay.

1.4.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Trong khu vực Châu Á, có thể nói Nhật Bản là quốc gia đầu tiên chú trọng nghiêm túc đến các vấn đề pháp lý liên quan đến tài sản trí tuệ. Các bộ luật về quyền sở hữu trí tuệ được ban hành từ rất sớm, vào năm 1959. Luật Nhãn mác - Trademark Act, Luật Sáng chế - Patent Act, Luật Thiết kế - Design Act, Luật mô hình hữu ích - Utility Model Act là cơ sở để xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế cơ bản cho các chính sách bảo vệ tài sản trí tuệ ngày nay ở Nhật Bản.

Để khẳng định tầm quan trọng của các tài sản trí tuệ trong phát triển kinh tế, trong các phát biểu công khai của mình, Chính phủ của ông Junichiro Koizumi tuyên bố đây là một trong những mục tiêu phát triển quốc gia dài hạn (National IP Strategy, 2002). Hội đồng Chiến lược sở hữu trí tuệ được thành lập ngay trong tháng 3/2002, đã làm việc rất tích cực để đưa ra bản phác thảo chính sách sở hữu trí tuệ vào tháng 7/2002 và Luật cơ bản về sở hữu trí tuệ vào tháng 11 cùng năm. Tiếp theo đó, tháng 3/2003, Cơ quan Chiến lược Sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Strategy Headquarters) được thành lập với nhiệm vụ nghiên cứu và đề xuất các Chương trình Chiến lược Sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Strategic Program). Các chương trình chiến lược này được xây dựng và theo dõi hàng năm để có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

Chẳng hạn, Chương trình Chiến lược Sở hữu trí tuệ đầu tiên - năm 2003 đã đưa ra 270 đề xuất cải cách về luật pháp và thể chế. Bao gồm các biện pháp cơ bản để tăng tốc độ kiểm tra sáng chế; việc thành lập Tòa án Tối cao về sở hữu trí tuệ; và tăng cường các biện pháp chống hàng giả và hàng nhái. Chiến lược về sở hữu trí tuệ của Nhật Bản dựa trên giả thuyết cho rằng sử dụng chiến lược IP là cách duy nhất để một đất nước thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể duy trì vị trí của nó trong nền kinh tế thế giới thông qua tăng cường khả năng cạnh tranh. Nó cũng dựa trên niềm tin rằng sự đổi mới và sự

sáng tạo được cải tiến ở Nhật Bản mang lại lợi ích cho nền kinh tế thế giới và phúc lợi xã hội nói chung, bao gồm cả cho các quốc gia đang phát triển. Các hoạt động xúc tiến đầu tư của Nhật Bản tập trung vào năm lĩnh vực ưu tiên: tạo ra các tài sản trí tuệ; bảo vệ tài sản trí tuệ, khai thác thương mại tài sản trí tuệ, quảng bá nội dung sáng tạo, đặc biệt là các tác phẩm nghe nhìn, và phát triển nguồn nhân lực.

Trong khi đó, Chương trình Chiến lược Sở hữu trí tuệ 2017 lại hướng trọng tâm vào các nhiệm vụ: (1) thúc đẩy việc tiêu chuẩn hoá hệ thống IP trong thị trường toàn cầu trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; (2) Khuyến khích tái tạo và đổi mới địa phương thông qua sử dụng các tài sản trí tuệ; (3) Đưa Nhật Bản tỏa sáng vào năm 2020 bằng cách tăng cường chất lượng và hiệu quả trong hoạt động sở hữu trí tuệ. Điều cần nhấn mạnh ở đây là tính thống nhất trong việc thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu mà chương trình đề ra. Tất cả các bộ ban ngành, từ Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp, đến Hải quan và các bộ hoặc cơ quan có liên quan khác tại Nhật Bản đều nghiêm túc tuân thủ theo đúng chương trình chiến lược này.

Không có gì lạ, ngày nay Nhật Bản là một trong những quốc gia đi đầu trong các vấn đề liên quan đến tài sản trí tuệ và là nhân tố tích cực đóng góp vào các hoạt động của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO). Hiện tại, Nhật Bản duy trì một khung khổ pháp lý chặt chẽ về sở hữu trí tuệ và đảm bảo việc thực thi một cách hợp lý đối với quyền của chủ sở hữu các tài sản trí tuệ này. Theo báo cáo xếp hạng chỉ số IP của Phòng Thương mại Hoa Kỳ, năm 2017 Nhật Bản đứng thứ 4 thế giới, tăng ba hạng so với năm 2016. Điều đó cho thấy nỗ lực không ngừng nghỉ của quốc gia này trong việc điều chỉnh và bổ sung các điều khoản luật pháp để đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong việc thực thi, bảo vệ và phát triển các tài sản trí tuệ.

1.4.2.1. Khung khổ pháp lý và thể chế về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở Nhật Bản

Luật Cơ bản về Sở hữu trí tuệ - Intellectual Property Basic Act ban hành năm 2002 giải thích rõ khái niệm "*tài sản trí tuệ*" (IP) là các sáng chế, thiết bị, giống cây trồng mới, thiết kế, công trình và tài sản khác được tạo ra từ hoạt động sáng tạo của con người. Nhãn hiệu, tên thương mại và các dấu hiệu khác dùng để chỉ hàng hoá, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh, bí mật thương mại và các thông tin kỹ thuật, kinh doanh khác có ích cho hoạt động kinh doanh cũng được xếp vào tài sản trí tuệ. Theo đó, "*quyền sở hữu trí tuệ*" (IP right) là quyền bằng sáng chế, quyền mô hình tiện ích, quyền của nhà tạo giống, quyền thiết kế, bản quyền, quyền nhãn hiệu, quyền được quy định bởi luật pháp và các quy định sở hữu trí tuệ khác, hoặc quyền liên quan đến việc được bảo vệ quyền lợi (Điều 2, Luật Cơ bản về Sở hữu trí tuệ, 2002).

Như vậy, quyền sở hữu trí tuệ là quyền được trao cho người tạo ra thứ gì đó thông qua hoạt động sáng tạo trí tuệ. Những quyền này đảm bảo rằng tác phẩm được tạo ra không bị người khác khai thác nếu không được phép. Quyền sở hữu vô hình (Intangible property rights) và quyền sở hữu trí tuệ (intellectual ownership rights) đôi khi được sử dụng có nghĩa là cùng một quyền. Tại Nhật Bản, sở hữu trí tuệ công nghiệp thông thường được bảo vệ

trong khoảng 10-20 năm, trong khi đó thời gian này dài hơn đối với giống cây trồng (25-30 năm), và bản quyền tác giả (khoảng 50 năm).

Dưới đây sẽ xem xét khung khổ pháp lý và thể chế chính sách liên quan đến ba nhóm tài sản trí tuệ bao gồm: (1) Tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp; (2) tài sản trí tuệ là giống cây trồng; (3) Tài sản trí tuệ là di sản văn hóa và nghệ thuật.

1.4.2.2. Khung khổ pháp lý và thể chế liên quan đến tài sản trí tuệ công nghiệp

Như đã nói ở trên, những bộ luật đầu tiên liên quan đến vấn đề sở hữu trí tuệ ở Nhật Bản ra đời vào năm 1959, chú trọng đến những tài sản trí tuệ thuộc lĩnh vực công nghiệp như nhãn mác (Trademark Act), bằng sáng chế (Patent Act), thiết kế (Design Act). Các bộ luật này lần lượt được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhằm hoàn thiện hơn, trong đó lần một vào năm 1984, 1985, 1988, lần hai vào năm 2015 và lần ba là năm 2016.

Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản cũng lần lượt ban hành các bộ luật về cạnh tranh (Luật Phòng chống Cạnh tranh Không công bằng - Unfair Competition Prevention Act, 1993, 2015, 2016); luật riêng về vi mạch (Luật về vi mạch của mạch tích hợp bán dẫn - Law on the Circuit Layout of a Semiconductor Integrated Circuits, 1985, 2006), cùng rất nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung, văn bản hướng dẫn đi kèm với các bộ luật khác để hoàn thiện khung khổ pháp lý và thể chế liên quan đến tài sản trí tuệ công nghiệp (*xem thêm WIPO Japan IP Law profile*).

Để tránh sự chông chéo trong việc cấp bằng sáng chế cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ, nhiệm vụ này được giao cho Cơ quan sáng chế Nhật Bản (Japan Patent Office – JPO). Có thể nói, JPO là cơ quan cấp bằng sáng chế duy nhất tại Nhật Bản. Các bằng sáng chế được cấp bởi cơ quan khác sẽ không được coi là hợp lệ đảm bảo quyền sở hữu về mặt pháp lý cho người nhận. Cho dù sáng chế có tốt đến đâu, nếu chủ sở hữu không nộp đơn lên JPO thì không thể xem là người sở hữu hợp pháp của tài sản trí tuệ đó. Nhật Bản đã áp dụng hệ thống tệp tin đầu tiên (the first-to-file system), tức là nguyên tắc khi hai bên đăng ký bằng sáng chế cho cùng một sáng chế, bên đầu tiên đệ trình hồ sơ sẽ được cấp bằng sáng chế. Hệ thống này khuyến khích người sáng chế nộp đơn càng sớm càng tốt. Đồng thời, có một khuyến cáo rằng không nên công khai thông tin về sáng chế trước khi có bằng sáng chế.

Toàn bộ quy trình cấp bằng sáng chế của JPO được thực hiện nghiêm ngặt (*xem thêm ở phụ lục 1*). JPO xem xét hồ sơ sau đó yêu cầu phía nộp đơn điều chỉnh đúng yêu cầu về thủ tục giấy tờ, trước khi công bố công khai hồ sơ này trên Official Gazette. Quá trình này được thực hiện trong vòng 18 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ. JPO có thể tiến hành kiểm tra nếu phía nộp đơn hoặc có bên thứ ba yêu cầu, và quá trình kiểm tra này bị tính phí. Bất kỳ trường hợp nào bị kiểm tra mà không nộp phí trong vòng ba năm sẽ tự động bị hủy bỏ hồ sơ xin cấp bằng sáng chế.

JPO tiến hành kiểm tra hầu như tất cả các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế ở khắp nơi trên thế giới trước khi đưa ra quyết định phê chuẩn bất kỳ bằng sáng chế nào. Từ ngày 01/07/2012, Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam cũng đã công nhận JPO là Cơ quan Tra cứu quốc tế

và Cơ quan Thẩm định sơ bộ quốc tế cùng với các cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia của Nga, Thụy Điển, Hàn Quốc, Áo và Cơ quan Sáng chế châu Âu đã được công nhận trước đó.

Để đảm bảo tính công bằng, JPO cho phép người nộp đơn kháng cáo lên Ủy ban Kháng cáo của JPO về các quyết định trước đó. Mặc dù Ủy ban Kháng cáo này quy tụ những kiểm tra viên đầy kinh nghiệm để kiểm tra và đánh giá tất cả các trường hợp kháng cáo, tuy nhiên quyền lực đưa ra phán quyết cuối cùng lại không nằm ở JPO. Các vụ kiện sẽ được xử lý bởi tòa án Quận, trước khi đem ra Tòa Án Tối cao về Quyền sở hữu trí tuệ (IPHCJ). Theo luật về bằng sáng chế của Nhật Bản, JPO có thẩm quyền cấp hoặc làm mất hiệu lực bằng sáng chế, nhưng các tòa án quận có thể từ chối thực thi bằng sáng chế nếu có cơ sở để hủy bỏ.

Nhật Bản thành lập Tòa án Tối cao về Quyền sở hữu trí tuệ (The Intellectual Property High Court of Japan - IPHCJ) vào năm 2005, để thúc đẩy các quyết định trong các vụ kiện về sở hữu trí tuệ. Đây là cơ quan quyền lực tối cao có nhiệm vụ đưa ra phán quyết cuối cùng cho tất cả các tranh chấp, bất đồng giữa các doanh nghiệp và cá nhân trong và ngoài nước liên quan đến các tài sản trí tuệ nói chung.

Một cơ chế kháng cáo chống lại các quyết định của IPHCJ hiện có được thông qua Tòa án Tối cao, tòa phúc thẩm cao nhất Nhật Bản. Trên thực tế, tòa án Tối cao hiếm khi lật ngược các quyết định của IPHCJ vì các khiếu nại bị hạn chế xem xét lý do pháp lý đằng sau quyết định, chứ không phải sự thật của vụ việc. Cơ quan này có quyền chấp nhận hoặc từ chối xem xét khiếu nại.

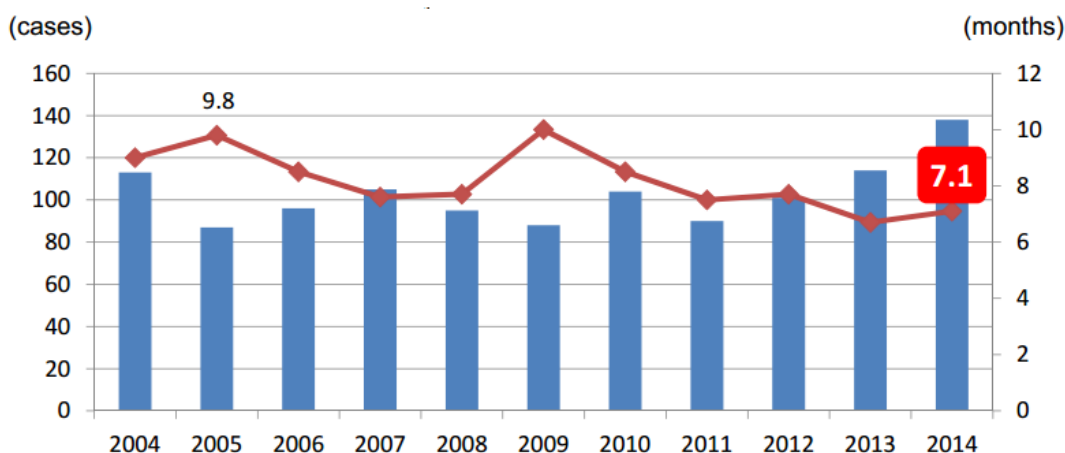
Kế hoạch hành động đầu tiên, hay "Chương trình Chiến lược sở hữu trí tuệ", được Cơ quan Chiến lược Sở hữu trí tuệ thông qua trong tháng 7 năm 2003, đã đưa ra 270 đề xuất cải cách về luật pháp và thể chế. Cùng với kế hoạch hành động trong 10 năm, hệ thống IP quốc gia cứng nhắc và lạc hậu trước đó đã được cải cách và đổi mới. Trước hết phải kể đến những nỗ lực của JPO trong việc tinh giản thủ tục, đẩy nhanh tiến độ xử lý các hồ sơ cấp bằng sáng chế và việc giải quyết các đơn từ khiếu nại thông qua hệ thống "Speedy and HighQuality Examination". Nhờ đó, hệ thống sở hữu trí tuệ đã trở nên thân thiện hơn đối với hầu hết các nhà nghiên cứu và nhà quản lý.

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế, JPO thúc đẩy toàn cầu hóa hệ thống sở hữu trí tuệ để hỗ trợ quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Chương trình thẩm định nhanh đơn sáng chế (Chương trình PPH – Patent Prosecution Highway) là sáng kiến phối hợp giữa JPO và các cơ quan sở hữu trí tuệ của nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới như Brazil, Malaysia, Chile, New Zealand, Colombia, Việt Nam... nhằm mục tiêu này.

Hiện nay, Nhật Bản được xem là một trong những lựa chọn đáng tin cậy nhất trong việc giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ bởi chi phí cho các vụ kiện thấp hơn, thời gian xử lý nhanh hơn so với hầu hết các quốc gia khác. Bên cạnh đó, việc đổi mới hình thức tố tụng, cho phép sử dụng thủ tục tố tụng miệng, đã đẩy nhanh tiến trình kiểm tra. Theo báo cáo thường niên của JPO, thời gian giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ trung bình trong

năm 2014 là 7,1 tháng, đã giảm đáng kể so với mức trung bình năm 12 tháng trong năm 1998.

Hình 12: Số vụ kiện và thời gian trung bình ra phán quyết cuối cùng của tòa án giai đoạn 2004 - 2014



Nguồn: JPO

Báo cáo về Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) ở Nhật Bản năm 2009 chỉ ra những thách thức mà các SMEs đang phải đối mặt trong quản lý sở hữu trí tuệ: (1) Không có kiến thức về sở hữu trí tuệ; (2) Không đủ nguồn lực tài chính; (3) Thiếu chuyên gia tư vấn; (4) Tỷ lệ hàng nhái và hàng giả; (5) Sự rò rỉ bí mật thương mại từ nhân viên đã từ chức; và (6) Tiết lộ công nghệ thông qua khách hàng hoặc công ty mẹ. Để hỗ trợ các SMEs giải quyết những thách thức này, JPO đã liên tục tổ chức các cuộc họp, gửi các chuyên gia đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ để giải thích cho họ về tài sản trí tuệ, cung cấp các lời khuyên toàn diện về sở hữu trí tuệ, trợ cấp chi phí mua lại và duy trì tài sản trí tuệ trong nước và ở nước ngoài. Ngoài ra, JPO đã thành lập 55 Trung tâm hỗ trợ IP trên toàn bộ Nhật Bản để tăng cường hỗ trợ tài chính cho các SMEs. Nhờ đó, số lượng bằng sáng chế được đăng ký bởi các SMEs tăng lên đáng kể.

Bên cạnh hai cơ quan JPO và IPHCJ, Hải quan Nhật Bản cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Cụ thể, Hải quan Nhật Bản chịu trách nhiệm kiểm tra và thu giữ các trường hợp xuất nhập khẩu trái phép các sản phẩm và dịch vụ vi phạm sở hữu trí tuệ đã được đăng ký. Hằng năm, Hải quan Nhật Bản đều công bố một bản báo cáo về tình trạng vi phạm bằng tiếng Anh để phía doanh nghiệp và các bên liên quan cả trong và ngoài nước đều có thể theo dõi và cập nhật.

1.4.2.3. Khung khổ pháp lý và thể chế liên quan đến tài sản trí tuệ là giống cây trồng và giống cây trồng

Một số quốc gia như Australia, Mỹ hay EU và Nhật Bản là những quốc gia áp dụng cơ chế bảo vệ tài sản trí tuệ là giống cây trồng và hạt giống một cách rộng rãi và sớm nhất. Tại Nhật Bản, từ cuối những năm 70, Luật giống cây trồng nông nghiệp và hạt giống được ban hành không đủ để bảo vệ đầy đủ quyền của người lai tạo giống. Theo luật

này, chỉ có 467 loại giống cây trong danh sách được bảo vệ. Do đó, năm 1988, Luật bảo vệ Giống cây trồng và Hạt giống - Plant Variety Protection and Seed Act được ban hành thay thế, phù hợp với phiên bản năm 1991 của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng UPOV⁴⁴. Bộ luật này sau đó tiếp tục sửa đổi vào năm 2005 và 2007.

Mục đích của Luật bảo vệ Giống cây trồng và Hạt giống là thúc đẩy việc nhân giống các giống cây trồng và phân phối hợp lý vật liệu nhân giống bằng cách cung cấp một hệ thống liên quan đến việc đăng ký các giống cây trồng để bảo vệ các giống cây mới và các quy định liên quan đến các hạt giống đã được chỉ định, góp phần phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sinh (*Điều 1, Luật bảo vệ giống cây trồng và hạt giống, 1998*). Như vậy, thuật ngữ “plant variety” được dùng để chỉ các loại giống cây trồng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sinh.

Xét trên phương diện lịch sử, bảo hộ giống cây trồng mới có thể được coi là thể hệ “sinh sau đẻ muộn” trong gia đình các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Ngày nay, nhiều quốc gia, bao gồm các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, đang xem xét việc giới thiệu một hệ thống bảo vệ các giống cây trồng mới (Plant Variety Protection - PVP). Hầu hết các quốc gia đã ứng dụng một hệ thống PVP dựa trên các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ các giống cây mới trong các điều ước quốc tế (bao gồm Điều ước quốc tế đa phương về sở hữu trí tuệ, thương mại - TRIPs⁴⁵, công ước của WIPO⁴⁶, Công ước UPOV), nhằm đảm bảo sự công nhận rộng rãi trên phạm vi toàn cầu cho hệ thống PVP quốc gia.

Nhật Bản cũng không ngoại lệ. Chính phủ đã thúc đẩy việc tham gia vào các thỏa thuận quốc tế như Công ước WIPO năm 1975, Công ước UPOV năm 1982 và Điều ước TRIPs năm 1995, đồng thời tích cực ký kết các hiệp ước song phương với Indonesia (2008), Campuchia (2008), Thái Lan (2007), Peru (2009), Singapore (2002), Uzbekistan (2009), Malaysia (2006), Thụy Sĩ (2009). Đến năm 2011, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản (Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries - MAFF) đã thành lập Phòng PVP. Phòng PVP hoạt động với mục tiêu khuyến khích việc nhân giống các giống cây trồng mới bằng cách cấp quyền của nhà tạo giống như là quyền sở hữu trí tuệ đối với những người trồng các giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc thủy sinh mới.

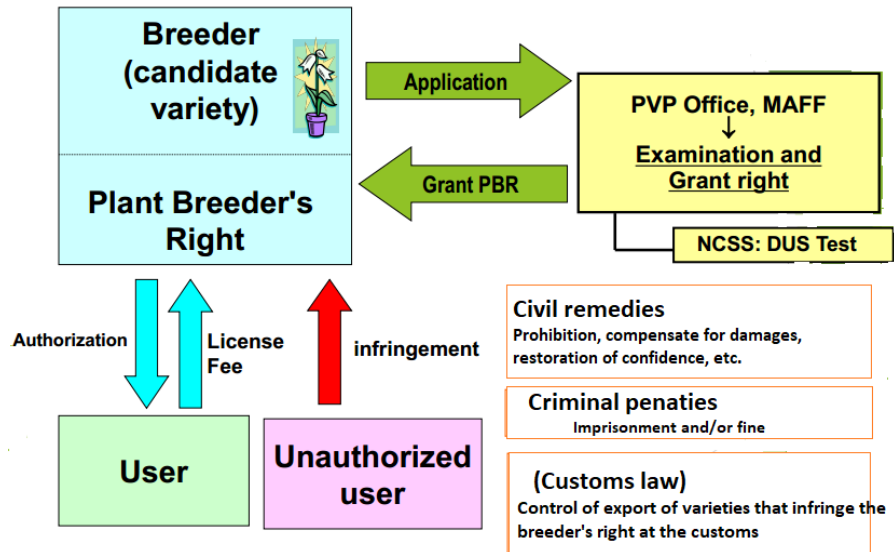
⁴⁴Hiệp hội Quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng mới được viết tắt là "UPOV". Công ước UPOV 1961 có hiệu lực từ 10/8/1968 do 3 nước đầu tiên là Anh, Đức và Hà Lan phê chuẩn. Công ước UPOV được sửa đổi vào các năm 1972; 1978 và năm 1991 (Công ước 1991). Công ước 1991 có hiệu lực từ ngày 24/4/1998 và từ thời điểm này, các quốc gia tham gia UPOV sẽ phải tuân thủ Công ước 1991.

⁴⁵Khoản 3 Điều 27, Hiệp định TRIPS quy định: “các thành viên phải bảo hộ giống cây trồng bằng hệ thống patent hoặc bằng một hệ thống riêng hữu hiệu, hoặc bằng sự kết hợp giữa hai hệ thống đó dưới bất kỳ hình thức nào”.

⁴⁶Công ước WIPO, công cụ cấu thành của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), được ký kết tại Stockholm vào ngày 14/07/1967, có hiệu lực vào năm 1970 và được sửa đổi vào năm 1979. WIPO là một tổ chức liên chính phủ, năm 1974 trở thành một trong những các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc.

Nguồn gốc của WIPO bắt đầu từ năm 1883 và 1886 khi Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật cung cấp cho việc thành lập "Văn phòng quốc tế". Hai văn phòng này đã được hợp nhất vào năm 1893 và, vào năm 1970, đã được Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới thay thế bởi Công ước WIPO.

Hình 13: Hệ thống bảo vệ giống cây trồng của Nhật Bản



Nguồn: Katsumi Yamaguchi, MAFF, 2016

Tại Nhật Bản, Thương hiệu nông sản, lâm sản và thủy sản ngoài việc được bảo vệ theo hệ thống "chỉ dẫn địa lý - geographical indications" và "quyền của nhà tạo giống - plant breeder's rights", thuộc thẩm quyền của phòng PVP – MAFF, còn có thể được bảo hộ bằng "nhãn hiệu", "thiết kế" và "bằng sáng chế", thuộc thẩm quyền của JPO. Để quảng bá thương hiệu khu vực, cần phải bảo vệ chúng bằng cách sử dụng các loại hình sở hữu trí tuệ thích hợp tùy thuộc vào hoàn cảnh của các vùng tương ứng và bản chất của các sản phẩm khu vực.

Về cơ bản, cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và cấp bằng sáng chế các giống cây trồng mới là Văn phòng PVP của MAFF. Văn phòng PVP chịu trách nhiệm nhận hồ sơ, tiến hành kiểm tra và cấp bằng sáng chế, hoặc chứng nhận sở hữu mô hình tiện ích cho các nhà lai tạo giống. Tuy nhiên, quy trình này có thể kéo dài đến ba năm, trong khi các nhãn hiệu đăng ký ở JPO lại được giải quyết trong vòng sáu tháng. Do đó, trong một số trường hợp Phòng sẽ tham khảo ý kiến của JPO trong việc cấp nhãn hiệu trước cho nhà lai tạo giống.

Sau khi đăng ký, nhà tạo giống có quyền khai thác độc quyền giống cây trồng đã đăng ký trong thời hạn 30 năm kể từ ngày đăng ký đối với giống cây lâu năm như cây ăn quả và thời kỳ của 25 năm đối với tất cả các giống cây trồng khác. Việc sử dụng giống cây trồng đã đăng ký mà không có sự đồng ý và chấp thuận của chủ thể quyền tác giả của bất kỳ người nào sẽ bị coi là vi phạm quyền của nhà tạo giống. Chủ sở hữu quyền của nhà tạo giống có thể nộp đơn kiện về hành vi vi phạm và yêu cầu một lệnh cấm, bồi thường thiệt hại và biện pháp thích hợp để khôi phục uy tín hoặc uy tín đối với bên vi phạm. Trong trường hợp cố tình vi phạm, người vi phạm có thể bị truy tố hình sự.

Giống cây trồng được đăng ký phải qua kiểm tra và đáp ứng được đủ năm điều kiện, bao gồm: tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, có giá trị và mới. Việc không thỏa

mãn bất kỳ yêu cầu nào sẽ dẫn đến bị từ chối đơn đăng ký. Ngay cả khi đã được cấp bằng sáng chế, nếu giống cây trồng sau đó được phát hiện không đảm bảo về tính ổn định hoặc thống nhất thì đăng ký sẽ bị huỷ bỏ hoặc thu hồi.

Người nước ngoài không có quốc tịch hoặc cư trú ở Nhật Bản không được hưởng quyền của nhà tạo giống hoặc bất kỳ quyền nào khác liên quan đến quyền của nhà tạo giống, trừ khi quốc gia đó là thành viên của Công ước UPOV và được hưởng sự đối ứng trong nước đó (*Điều 10, Luật Bảo vệ Giống cây trồng và Hạt giống*).

Trong Luật quy định một hệ thống "Hạt giống được chỉ định" với các quy tắc liên quan đến việc ghi nhãn các hạt và tiêu chuẩn được chỉ định liên quan đến sản xuất và để thúc đẩy sự công bằng trong việc phân phối hạt giống. Cần nói thêm rằng, các hạn chế đối với nhà lai tạo giống nhằm phòng tránh việc độc quyền hay khó khăn trong tiến hành các nghiên cứu cũng được chỉ rõ trong khoản 21, 28 và 35 của Luật.

Nhìn chung, nông nghiệp là một trong những ngành nhận được bảo hộ mạnh mẽ từ chính phủ Nhật Bản. Luật bảo vệ Giống cây trồng và Hạt giống chính là một công cụ hỗ trợ của Chính phủ dành cho các nhà tạo giống. Thông thường, nhân giống cây trồng mới đòi hỏi phải có kinh phí, nguồn lực và nỗ lực đáng kể trong một thời gian dài. Hệ thống đăng ký giống cây trồng theo Luật Bảo vệ giống cây trồng và hạt giống tại Nhật Bản đã hỗ trợ những người làm việc nhân giống các giống cây trồng mới (nhà tạo giống) quyền sản xuất và khai thác trong khoảng thời gian từ 25-30 năm. Theo cách này, các nhà lai tạo có cơ hội thu hồi chi phí nghiên cứu và phát triển, qua đó thúc đẩy họ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ.

1.4.2.4. Khung khổ pháp lý và thể chế liên quan đến các tài sản văn hóa và nghệ thuật (arts and culture)

So với những tài sản trí tuệ công nghiệp hay giống cây trồng mới, thì các tài sản trí tuệ là di sản văn hóa và nghệ thuật nhận được sự quan tâm của chính quyền sớm hơn cả, ngay từ những năm đầu thời đại Meiji⁴⁷. Vào tháng 7 năm 1871, Chính phủ Nhật Bản đã khởi xướng một hệ thống bảo vệ tài sản văn hoá như là một phần của Kế hoạch bảo tồn cổ vật và di sản cũ (Plan for the Preservation of Antiques and Old Properties). Hơn 200.000 cổ vật thuộc ba mươi một danh mục đã được đưa vào danh sách bảo vệ của Chính phủ. Chính sách này được đưa ra với hy vọng bảo tồn di sản văn hoá lịch sử và truyền thống của Nhật Bản trong bối cảnh phong trào chống Phật đã dẫn tới việc phá hủy nhiều đền thờ Phật giáo.

Giai đoạn 1880-1894, chính phủ Minh Trị đã tài trợ cho các đền thờ và chùa chiền đang suy tàn, khuyến khích họ sử dụng tiền lãi từ các quỹ trợ cấp để sửa chữa các tòa nhà. Việc quản lý các di sản văn hoá lúc này được giao cho Bộ Nội vụ, đến năm 1928 thì chuyển thẩm quyền về Bộ giáo dục. Các đạo luật được ban hành thời kỳ này gồm có: Luật bảo vệ đền thờ và chùa chiền (6/1897), Luật Bảo tồn các di tích lịch sử, cảnh quan và

⁴⁷ Thời đại Meiji (Meiji period): thời đại Minh Trị tính từ 23/11/1868 đến 30/07/1912

di tích tự nhiên (4/1919) và cuối cùng là Luật Bảo toàn Kho báu Quốc gia (3/1929), trong đó mở rộng việc bảo vệ cả các tài sản văn hoá khác như địa danh lịch sử, di tích thiên nhiên, các tài sản của vua chúa phong kiến để lại. Theo luật, chính phủ có thể chỉ định Địa điểm lịch sử, Địa danh danh lam thắng cảnh và Đài kỷ niệm. Sau khi được chỉ định, hỗ trợ tài chính được cung cấp. Bất kỳ hành động nào có thể gây ảnh hưởng đến các tài sản này, chẳng hạn như mua bán, thay đổi trạng thái... đều bị hạn chế. Ngoài ra, chính phủ có thể ra lệnh thiết lập bất kỳ cơ sở nào cần thiết để bảo vệ các địa điểm được chỉ định. Bên cạnh đó, việc quản lý các trang web lịch sử và những trang web khác được giao cho chính quyền địa phương. Một trong những đổi mới về chính sách của chính phủ Nhật Bản là hỗ trợ tu sửa và đền bù cho chủ sở hữu các kho báu Quốc gia đổi lại yêu cầu họ trưng bày các tài sản trí tuệ này tại các bảo tàng quốc gia (thời gian ít hơn một năm). Mọi hoạt động mua bán tài sản văn hóa và nghệ thuật đều bị xem là trái phép nếu không có sự cho phép của chính phủ, ngay cả khi đó là chủ sở hữu của tài sản.

Có thể thấy, sau sự tàn phá nặng nề của Chiến tranh thế giới thứ II, Chính phủ Nhật Bản càng chú trọng hơn vào việc bảo vệ các tài sản văn hóa. Tuy nhiên, quốc gia này phải đối mặt với khó khăn lớn vì siêu lạm phát, gánh nặng thuế và tâm lý của kẻ thất bại trong chiến tranh, cũng như những mất mát to lớn của cộng đồng về các tài sản văn hóa truyền thống (cháy Đền Horyu – một trong những do sản thế giới). Trước tình hình đó, Chính phủ nỗ lực ban hành Luật bảo tồn các tài sản văn hoá (Law for the Protection of Cultural Properties - LPCP) vào tháng 8 năm 1950, tổng hợp các luật và các văn bản hiện hành liên quan đến việc bảo vệ tài sản văn hoá thành một chỉnh thể thống nhất và toàn diện. Theo đó, Ủy ban quốc gia về bảo vệ các thuộc tính văn hoá tiếp đó được thành lập như một cơ quan bên ngoài của Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm thi hành các quy định của Luật.

Ban đầu các tài sản văn hoá được bảo vệ theo LPCP gồm có ba nhóm: (1) tài sản văn hoá vật thể (tác phẩm mỹ thuật, điêu khắc, hàng thủ công, tòa nhà và các công trình kiến trúc như đền chùa); (2) tài sản văn hoá phi vật thể (nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, đặc biệt là các nghệ nhân); (3) các di tích lịch sử và di tích thiên nhiên (chẳng hạn như gò đất, thủ đô tàn tích, hẻm núi và núi, động thực vật, khoáng chất đặc biệt). Điều đặc biệt khác với thời kỳ tiền chiến chỉ có chính phủ trung ương mới có thể chỉ định di sản văn hóa, từ năm 1950 chính quyền địa phương cũng có thể chỉ định tài sản văn hóa của riêng họ. Điều này góp phần vào dân chủ hóa trong việc chỉ định các đặc tính văn hóa.

Đến năm 1954, Chính phủ sửa đổi bộ luật LPCP và phân loại các tài sản văn hóa thành bốn nhóm: (1) tài sản văn hoá vật thể; (2) tài sản văn hoá phi vật thể; (3) tài liệu dân gian (được tách khỏi nhóm 1); (4) di tích. Như vậy hệ thống chỉ định tài sản văn hoá quốc gia chính thức được hoàn thiện. Việc phân loại nhằm đưa ra những biện pháp bảo tồn và phát triển tương ứng phù hợp với đặc điểm của từng loại tài sản. Bản sửa đổi năm 1954 cũng bổ sung một chương độc lập về tài sản văn hoá bị chôn vùi. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản những năm 60-70 khiến cho tốc độ đô thị hóa tăng cao, việc bảo vệ các di tích lịch sử, cùng một số bộ môn nghệ thuật biểu diễn dân gian trở

nên khó khăn hơn.

Ngày 15 tháng 6 năm 1968, Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT) sáp nhập Văn phòng Văn hoá của Bộ Giáo dục và Ủy ban Bảo vệ các đặc tính Văn hoá thành *Cơ quan Văn hóa* (Bunka). Nhiệm vụ chính của Cơ quan Văn hóa là bảo tồn, sử dụng và kế thừa các tài sản văn hoá, bao gồm các tòa nhà, mỹ thuật và hàng thủ công, tượng đài và tài sản văn hoá dân gian đã được tạo ra, nuôi dưỡng và truyền lại trong suốt quá trình lịch sử lâu dài của Nhật Bản. Theo Luật Bảo vệ Các đặc tính Văn hoá (1897), Cơ quan Văn hóa có quyền chỉ định các khu vực và các tòa nhà truyền thống ở các trung tâm đô thị, cũng như các loại hình nghệ thuật truyền thống vào danh sách các tài sản văn hóa được bảo quản. Chính quyền trung ương sẽ lựa chọn các địa phương có giá trị văn hóa cao để hỗ trợ vào tồn và phát triển, trong khi đó địa phương sẽ chỉ định các tài sản văn hóa theo sự đồng thuận của người dân. Nhờ đó, việc phát triển địa phương và các hoạt động hằng ngày của người dân bản địa trở nên tương thích với việc bảo vệ các tài sản văn hóa.

Bên cạnh đó, Cơ quan Văn hóa cố gắng thúc đẩy trao đổi văn hóa quốc tế và quản lý các vấn đề liên quan đến các pháp nhân tôn giáo. Nhật Bản tin rằng văn hóa là một phần quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là thúc đẩy kinh tế địa phương. Phát triển văn hoá mang lại cho người dân nhiều năng lượng hơn để tham gia vào các hoạt động kinh tế. Do đó, Nhật Bản quyết tâm giới thiệu nền văn hóa và nghệ thuật của mình đến tất cả mọi quốc gia trên thế giới. Ngân sách hoạt động hàng năm chính phủ cấp cho Cơ quan Văn hóa là rất lớn, năm 2016 lên đến 104 tỷ JPY.

Ngoài cấp độ quốc gia và quốc tế, Cơ quan Văn hóa cũng hỗ trợ cả các hoạt động văn hoá ở địa phương, đồng thời tài trợ cho các sự kiện văn hoá trong âm nhạc, rap hát, khiêu vũ, triển lãm nghệ thuật và làm phim. Như đã nói ở trên, một trong những nhiệm vụ chính của Cơ quan Văn hóa là bảo tồn và phát triển các tài sản văn hóa và nghệ thuật truyền thống. Chức năng này được Cơ quan Văn hóaphân cấp xuống cho Phòng Bảo vệ Đặc tính Văn hoá (Cultural Properties Protection Division). Các tài sản văn hóa và nghệ thuật truyền thống được bảo vệ bao gồm nghệ thuật truyền thống, hàng thủ công, và các loại hình biểu diễn nghệ thuật cũng như những nghệ sĩ hoặc nhóm cá nhân sở hữu các kỹ năng nghệ thuật truyền thống này.

Cơ quan Văn hóadựa trên các quy định trong Luật cơ bản về khuyến khích văn hóa và nghệ thuật (2001)⁴⁸ để xây dựng "Chính sách cơ bản về Khuyến khích Văn hoá và Nghệ thuật - Tạo ra tương lai với văn hoá và tài nguyên nghệ thuật nhằm phác thảo các biện pháp toàn diện để thúc đẩy các chính sách liên quan đến bảo tồn và phát triển văn hoá và nghệ thuật. Cho đến nay Cơ quan Văn hóa đã thông qua và tiến hành thực hiện bản chính sách cơ bản này bốn lần. Trong đó Chính sách cơ bản lần thứ 4 đã được xây dựng dựa trên báo cáo của Hội đồng Văn hoá chỉ rõ các chính sách văn hoá trong vòng 6

⁴⁸Luật cơ bản về khuyến khích văn hóa và nghệ thuật - Fundamental Law for the Promotion of Culture and the Arts ra đời năm 2001 nhằm thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động văn hóa nghệ thuật trong cộng đồng

năm tới (từ năm 2015 đến 2020). Những chính sách này cũng thống nhất với mục tiêu trong Chương trình chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia: đưa Nhật Bản tỏa sáng vào năm 2020, tạo dựng một quốc gia dựa trên văn hóa và nghệ thuật.

Để hoàn thiện hệ thống bảo tồn và phát triển các tài sản văn hóa và nghệ thuật của mình, Nhật Bản cũng rất tích cực tham gia vào công ước quốc tế. Cụ thể, 30/09/1992, Nhật Bản ký kết Công ước về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới (Convention concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage); ngày 20/04/2006 ký kết Công ước về Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể (Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage). Trong các hiệp định hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản và Thái Lan, Nhật Bản – Indonesia vấn đề văn hóa cũng được chú trọng.

1.4.2.5. Vai trò của các bên liên quan trong hoạt động bảo tồn và phát triển di sản văn hóa và nghệ thuật của Nhật Bản

Như đã biết, việc bảo vệ di sản văn hóa được thực hiện chủ yếu bởi Chính phủ Nhật Bản trong suốt hơn 150 năm qua. Bên cạnh các hạn chế thay đổi, sửa chữa và xuất khẩu các tài sản văn hóa và nghệ thuật được chỉ định, LPCP còn yêu cầu sự phối hợp của tất cả các bên tham gia, bao gồm Chính phủ trung ương và địa phương, chủ sở hữu – người giám hộ và dân chúng trong việc bảo vệ các di sản này. Một loạt các chính sách đã được ban hành và áp dụng nhằm gia tăng sự phối hợp giữa các bên tham gia vào quá trình bảo tồn và phát triển các tài sản văn hóa được chỉ định. Chính phủ tiến hành những thỏa thuận trợ cấp riêng với từng chủ sở hữu để bảo vệ tình trạng hiện có của các tài sản, hay thực hiện việc tu sửa phòng ngừa thiên tai. Các chủ tài sản được miễn thuế, nhận được sự hướng dẫn và lời khuyên về việc bảo tồn tài sản, đồng thời họ phải báo cáo việc chuyển giao quyền sở hữu, cũng như bất kỳ tổn thất nào để Chính phủ nhận thức được tình trạng của các tài sản văn hóa.

Thực tế, vào những năm 50, việc bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa chưa được xã hội quan tâm đúng mực, chủ yếu mang tính ép buộc theo Luật. Tuy nhiên, đến những năm 80, tầm quan trọng của các di sản văn hóa bắt đầu được công nhận rộng rãi trong cộng đồng, kèm theo đó là sự đa dạng hóa các biện pháp bảo tồn và phát triển. Điều này được lý giải bởi sự tăng trưởng kinh tế của quốc gia dẫn đến nhu cầu về chất lượng cuộc sống cao hơn, được đáp ứng bởi sự hài lòng từ những nhu cầu phi vật chất. Người dân dần nhận ra các tài sản văn hóa là thành phần cốt lõi tạo nên sự gắn kết xã hội và bản sắc địa phương. Di sản văn hóa được coi là một thành phần quan trọng trong phong cách sống chất lượng cao và là một nguồn tài nguyên quý giá cho phát triển vùng. Đặc biệt, thông qua du lịch văn hóa, các di sản được tích hợp và liên kết chặt chẽ với sự phát triển của cộng đồng. Kết quả, việc bảo tồn di sản được thực hiện không chỉ bởi chính phủ mà còn bởi nhiều bên liên quan khác nhau, bao gồm dân chúng, các doanh nghiệp và các tổ chức phi lợi nhuận (Non-profit organizations - NPOs).

Cần thiết phải kể đến cột mốc sự kiện động đất ở Kobe năm 1995, các NPOs đã tích cực giúp đỡ nạn nhân thiên tai, thông qua đây chứng minh được vai trò quan trọng của

mình. Ngay sau đó, Luật thúc đẩy hoạt động phi lợi nhuận được ban hành (Law to Promote Specified Nonprofit Activities - 1996), tạo cơ sở pháp lý cho các NPOs thành lập và phát triển. Các tập đoàn phi lợi nhuận dựa trên Luật này đã mở rộng hoạt động tại Nhật Bản, trong đó có hơn 30% các hoạt động thuộc về lĩnh vực văn hóa. Các NPOs Nhật Bản tham gia tích cực vào nhiều hoạt động khác nhau, bao gồm nghiên cứu, bảo quản và phục hồi, hỗ trợ tài chính, chuẩn bị các kế hoạch tổng thể, phát triển nguồn nhân lực và các hoạt động nâng cao nhận thức và thúc đẩy các sáng kiến liên quan trong cộng đồng.

Trong số các NPOs, tiêu biểu có thể kể đến Hiệp hội Hợp tác Quốc tế về Di sản Văn hóa Nhật Bản (JCIC-Heritage), được thành lập vào tháng 6 năm 2006 với tư cách là một tổ chức tập hợp các trường đại học, các viện nghiên cứu và chuyên gia thành một cơ quan duy nhất. Trên cơ sở Luật Khuyến khích Hợp tác Quốc tế về Bảo vệ Di sản Văn hóa ở nước ngoài (2006), JCIC - Heritage thúc đẩy hình thành một mạng lưới các chuyên gia và các bên liên quan, từ chính phủ, học viện và khu vực tư nhân, tham gia vào hợp tác quốc tế về di sản văn hóa, tạo điều kiện cho việc hợp tác hiệu quả hơn. Hệ thống này không giống với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. JCIC - Heritage thúc đẩy mối quan hệ giữa các thành viên bằng cách tiến hành các hội thảo, hoặc sử dụng một trang web tương tác cho phép các thành viên chia sẻ kinh nghiệm và chuyên môn của mình. JCIC - Heritage cũng tiến hành thu thập và trao đổi thông tin liên quan đến hợp tác quốc tế và cung cấp cơ sở dữ liệu về các dự án bảo tồn di sản do các tổ chức của Nhật Bản thực hiện, cả tư nhân và chính phủ. Đặc biệt, để tăng cường sự đồng thuận xã hội về tầm quan trọng của văn hóa, JCIC - Heritage tổ chức hội thảo chuyên đề hàng năm cho công chúng nói chung.

Xét đến đóng góp vào việc thay đổi nhận thức cộng đồng, các trường đại học và các viện nghiên cứu có một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản. 70 trường đại học và cao đẳng đã đưa các khóa học về sở hữu trí tuệ vào chương trình giảng dạy cho sinh viên theo học bậc đại học và sau đại học của mình. Phối hợp với Chính phủ, hệ thống giáo dục đại học đặt mục tiêu trung hạn cho giáo dục và đào tạo về sở hữu trí tuệ là số chuyên gia IP được huấn luyện chuyên môn sẽ tăng từ 60.000 đến 120.000 trong giai đoạn 2004-2014.

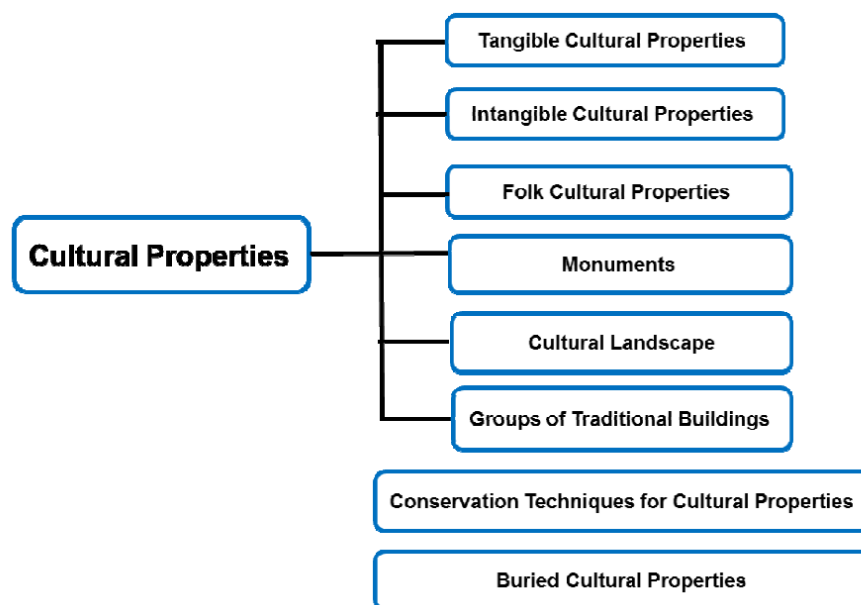
Trên thực tế thực tế, để bảo vệ di sản văn hóa, các bảo tàng và nhà hát thuộc khu vực công và tư nhân đã đóng góp rất nhiều cho việc thu thập, triển lãm, nghiên cứu và đào tạo. Bảo tàng quốc gia lưu trữ nhiều tài sản văn hóa. Nhà hát quốc gia được thành lập năm 1966 đóng một vai trò lớn trong đào tạo người biểu diễn trong lĩnh vực biểu diễn sân khấu truyền thống. Hơn 30% người biểu diễn Kịch múa nghệ thuật Kabuki và hơn một nửa nghệ sỹ biểu diễn Kịch rối truyền thống Bunraku là sinh viên tốt nghiệp từ các khóa đào tạo liên kết với Nhà hát quốc gia.

1.4.2.6 Thành tựu và bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản trong việc bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa

Nhìn chung, thành tựu đầu tiên mà Nhật Bản đạt được là hoàn thiện hệ thống phân

loại các tài sản trí tuệ văn hóa, trên cơ sở đó chỉ định danh sách các thuộc tính văn hóa cần thiết phải bảo tồn và phát triển. Năm 1950 khi LPCP được ban hành, chỉ có ba loại tài sản văn hóa được liệt kê. Trong vòng 60 năm kể từ đó, LPCP được sửa đổi và bổ sung, hiện nay có sáu loại tài sản văn được liệt kê vào danh sách các di sản văn hóa và nghệ thuật đủ điều kiện để bảo vệ.

Hình 14: Các tài sản văn hóa và nghệ thuật được bảo vệ ở Nhật Bản

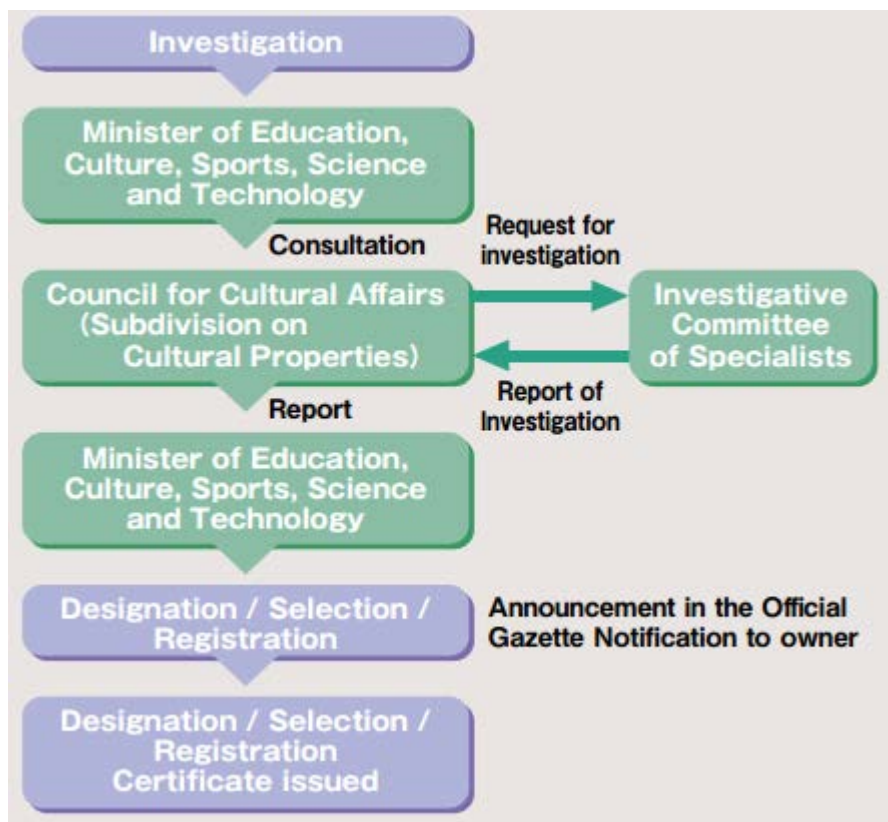


Nguồn: ACA, 2016

Trong nhóm này, ngoài các đặc tính văn hóa bao gồm tài sản văn hóa hữu hình, và các đặc tính văn hóa phi vật thể (phong tục, nghệ thuật biểu diễn dân gian và kỹ thuật dân gian liên quan đến thực phẩm, quần áo, nhà ở, nghề nghiệp, đức tin tôn giáo...), chính phủ bổ sung vào danh sách được bảo vệ nhiều tài sản văn hóa khác nhau như các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh thắng tự nhiên (1919), tài sản văn hóa bị chôn vùi (hiểu như là địa điểm khảo cổ) là bằng chứng trực tiếp về cuộc sống của những thế hệ trước và các thuộc tính lịch sử có giá trị (1954), kỹ thuật bảo tồn cho các di sản văn hóa (1975), và các phong cảnh văn hóa như ruộng lúa bậc thang, cảnh quan nông thôn/ địa phương (2004).

Song song với quá trình này, Nhật Bản cũng đã xây dựng được một hệ thống và cơ chế chính sách quản lý các di sản văn hóa minh bạch, dân chủ và hiệu quả, với sự phối hợp giữa MEXT và Cơ quan Văn hóa (ACA). Cụ thể, chính sách chỉ định, lựa chọn hoặc đăng ký những tài sản văn hóa quan trọng nhất có giá trị cao trên toàn quốc được đưa ra với tiêu chí phân loại và lựa chọn được công bố công khai. Chính phủ áp đặt hạn chế mạnh mẽ đối với chủ sở hữu để họ không làm thay đổi tính chất văn hóa của các tài sản văn hóa, song song với cung cấp hỗ trợ tài chính mạnh mẽ.

Hình 15: Hệ thống quy trình chỉ định các tài sản văn hóa



Nguồn: ACA, 2016, pg38

Đối với tài sản văn hóa phi vật thể, chính phủ chỉ định các loại hình nghệ thuật biểu diễn đặc biệt quan trọng hoặc kỹ thuật thủ công, đồng thời công nhận các cá nhân hoặc nhóm cá nhân là bậc thầy về các kỹ thuật liên quan. Những cá nhân được công nhận này thường được gọi là National Living Treasures, và chính phủ mở rộng trợ cấp cho người kế nhiệm đào tạo hoặc các buổi biểu diễn và triển lãm công cộng. Một số đặc tính văn hóa quan trọng được chỉ định là Kho báu Quốc gia hoặc Di tích Đặc biệt để tập trung nguồn lực bảo tồn. Chính nhờ hệ thống chỉ định nói trên mà trong vòng 60 năm số lượng các tài sản văn hóa được phân loại đã tăng gần gấp đôi. Tính đến năm 2014, 12.936 chỉ định đã được thực hiện, trong đó có 10.524 tác phẩm nghệ thuật và thủ công (871 tác phẩm được xếp vào Kho báu Quốc gia) và 2.412 địa điểm (với 218 địa điểm được xếp vào kho báu quốc gia) (ACA, 2015, xem thêm số liệu thống kê cụ thể ở phụ lục 1).

Các chính sách bảo tồn và sử dụng di sản văn hóa của Nhật Bản được đánh giá là rất đa dạng. Đối với vấn đề bảo tồn, chính phủ có các biện pháp: hướng dẫn và trợ cấp sửa chữa và bảo trì cho chủ sở hữu tài sản và các cảnh quan địa phương; trợ cấp cho các địa phương để mua đất; quy định về thay đổi trạng thái hiện tại, hạn chế xuất khẩu tài sản văn hóa; miễn giảm thuế; bảo vệ môi trường... Mặt khác, để bảo tồn các tài sản văn hóa bị chôn vùi, LPCP hạn chế khai quật và xây dựng trên các khu vực này. Những người tiến hành khai quật với bất kỳ mục đích nào, dù nghiên cứu hay xây dựng, được yêu cầu phải

thông báo cho Ủy ban các vấn đề văn hóa liên quan đến kế hoạch khai quật. Đối với việc sử dụng, chính phủ cung cấp trợ cấp, đề xuất và chỉ thị cho chủ sở hữu hoặc khu vực văn hóa công khai cho công chúng; hoặc thành lập các bảo tàng, nhà hát, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở công cộng khác nhằm phổ biến rộng rãi các di sản văn hóa này.

Bên cạnh đó, với một tư duy đúng đắn, Chính phủ Nhật Bản đã tích hợp thành công việc bảo tồn di sản văn hóa vào phát triển bền vững xã hội nói chung và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương nói riêng. Trước hết, Nhật Bản khẳng định di sản văn hóa không chỉ là kết quả của thế hệ tiền nhiệm, mà nó còn cung cấp nền móng cho bản sắc xã hội, đồng thời sẽ được sử dụng như một vườn ươm văn hóa mới cho thế hệ tương lai. Tuy nhiên, chính phủ cũng nhận thức được rằng nếu không có một nền kinh tế khả thi và cộng đồng trong đó không được hưởng lợi từ các di sản văn hóa, thì việc bảo tồn tài sản văn hóa sẽ không thể duy trì. Do đó, chính phủ mong muốn tìm cách liên kết nhiều hơn các giá trị kinh tế và xã hội với các giá trị văn hóa. Du lịch văn hóa chính và các ngành nghề truyền thống là giải pháp được nỗ lực đẩy mạnh trong hơn một thập kỷ qua tại Nhật Bản với mục tiêu sử dụng các di sản văn hóa như một nguồn lực phát triển địa phương.

Năm 2006, Luật Cơ bản về Xúc tiến Du lịch Quốc gia đã được sửa đổi hoàn toàn để tăng cường các biện pháp chiến lược nhằm thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới. Số lượng khách du lịch đến Nhật Bản ít hơn nhiều so với du khách Nhật Bản ra nước ngoài. Để giảm bớt sự mất cân bằng này, chính phủ đã khởi động Chiến dịch thăm Nhật Bản và thành lập Cơ quan Du lịch Nhật Bản trực thuộc Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch. Xác định rõ tầm quan trọng của ngành du lịch như là một ngành tăng trưởng, Luật này hỗ trợ sử dụng các tài sản văn hóa địa phương bao gồm các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh, di tích, cảnh quan, suối nước nóng và các ngành công nghiệp truyền thống. Trong luật này, văn hóa được nêu rõ là một trong những thành phần quan trọng của du lịch. Sau đó hai năm, Đạo luật về bảo trì và cải thiện cảnh quan lịch sử được ban hành dưới sự quản lý chung của các bộ phận chịu trách nhiệm về xúc tiến văn hóa, du lịch và nông nghiệp. Đạo luật này quy định các biện pháp khác nhau để hỗ trợ bảo tồn bầu không khí lịch sử thông qua việc mở rộng hỗ trợ tài chính và ưu đãi thuế. Mối quan hệ giữa bảo vệ tài sản văn hóa và xúc tiến du lịch được chú trọng.

Cuối cùng, đối với sự thành công của Nhật Bản trong việc xây dựng hệ thống quản lý, bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ, đặc biệt cần nhấn mạnh tầm vai trò và sự tham gia của các bên liên quan ngoài chính phủ, các tổ chức này bao gồm các trường đại học, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và cộng đồng người dân (đã phân tích ở trên). Theo thống kê của ACA (2015), hầu hết các tòa nhà được chỉ định trong danh sách các di sản văn hóa đều thuộc sở hữu tư nhân và khoảng 60% hàng thủ công mỹ nghệ được sở hữu bởi đền thờ và chùa chiền. Như vậy, công tác bảo tồn và mở rộng hiểu biết của cộng đồng xung quanh về các di sản văn hóa này sẽ không thể thực hiện được nếu thiếu sự phối hợp của các chủ sở hữu.

1.4.3. Một số hàm ý cho Việt Nam

Cách mà Nhật Bản hồi sinh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế thông qua đổi mới sáng tạo, với sự hỗ trợ của hệ thống bảo vệ tài sản trí tuệ là một minh họa điển hình cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các bên liên quan ở nhiều quốc gia khác nhau. Qua nghiên cứu mô hình của Pháp và Nhật bản, dưới đây là đề xuất một số bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam:

Thứ nhất, cần có một khung pháp lý về bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ đảm bảo tính chính xác, rõ ràng. Việc phân loại các tài sản văn hóa dựa trên thuộc tính riêng của từng nhóm sẽ giúp đưa ra các hướng dẫn cụ thể về phương thức quản lý và bảo tồn các tài sản này.

Thứ hai, cần có những cải cách về hệ thống và biện pháp bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ nói chung, cũng như các tài sản văn hóa và nghệ thuật nói riêng. Chẳng hạn, bộ máy quản lý cần có sự phân quyền rõ ràng, đối với các loại hình tài sản trí tuệ khác nhau nên được quản lý bởi các cơ quan khác nhau. Tuy nhiên, việc xét xử các vụ tranh chấp và vi phạm liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có thể tập trung vào một tòa án duy nhất – tòa án về sở hữu trí tuệ. Trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin hiện nay, Việt Nam cần đổi mới quy trình thủ tục, ứng dụng quản lý trực tuyến để có thể tăng cường liên kết với các quốc gia khác trong vấn đề quản lý các tài sản trí tuệ.

Thứ ba, việc bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ cần có sự phối hợp của các bên liên quan ngoài chính phủ như các trường đại học, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, cũng như cộng đồng người dân. Do đó, nhà nước cần đưa ra những chính sách thích hợp để hỗ trợ và tạo điều kiện cho các bên liên quan tham gia vào các chương trình, hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ. Chúng ta có thể xem xét việc thành lập một mạng lưới liên kết tập hợp sức mạnh của nhiều chuyên gia từ cả khu vực công và tư, bao gồm các nhà nghiên cứu, các chuyên gia bảo tồn và phục hồi di sản, các nhà hoạch định chính sách, hoặc các nhà đào tạo nguồn nhân lực... để phối hợp hiệu quả hơn trong công tác bảo tồn và phát triển di sản văn hóa quốc gia và địa phương.

Thứ tư, để tăng trưởng bền vững, cần tích hợp công tác bảo tồn và sử dụng các di sản văn hóa một cách hợp lý vào phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt là phát triển ngành du lịch. Du lịch đang thu hút sự chú ý như một ngành công nghiệp đầy tiềm năng tại Việt Nam. Tuy nhiên, thế mạnh của ngành này chủ yếu dựa vào vị trí địa lý tự nhiên thuận lợi cho các dịch vụ du lịch sinh thái. Chúng ta cần thúc đẩy du lịch văn hóa và các làng nghề truyền thống nhằm tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và bền vững của địa phương.

Thứ năm, để nâng cao nhận thức của cộng đồng người dân về vấn đề sở hữu trí tuệ, vai trò của các trường đại học là không thể thiếu. Cần đưa các khóa học liên quan đến sở hữu trí tuệ, tăng cường thời lượng các môn học về lịch sử và văn hóa vào trong chương trình của các trường học ở Việt Nam. Ngoài ra, Cục sở hữu trí tuệ nên hỗ trợ bằng cách gửi chuyên gia đào tạo và tư vấn cho doanh nghiệp và các tổ chức liên quan.

Chương 2. MỘT SỐ NHÂN TỐ VÀ TIỀM NĂNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

2.1. Một số nhân tố trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Có thể nhận thấy các nhân tố về kinh tế-xã hội-môi trường sẽ tác động tới quá trình bảo tồn và phát triển TSTT ở Tây Nguyên. Các nhân tố tác động tới quá trình bảo tồn và phát triển TSTT ở Tây Nguyên bao gồm: (i) *chủ trương, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước*; (ii) *điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên*; (iii) *đặc điểm văn hóa, giá trị truyền thống*; (iv) *Dân số và chất lượng nguồn nhân lực*; (v) *hoạt động hợp tác quốc tế, phát triển liên vùng* và (vi) *một số các nhân tố khác*.

(i) Chủ trương, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước

Với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng, khu vực Tây Nguyên từ lâu luôn là vùng đất được ưu tiên đầu tư, thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Cũng vì thế, trong hệ thống chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước, ưu tiên phát triển ổn định, bền vững khu vực Tây Nguyên luôn được đặt lên hàng đầu. Thực tế cho thấy trong suốt hơn 20 năm qua, đã có rất nhiều các chính sách phát triển trên nhiều lĩnh vực khác nhau được ra đời và đi vào thực tiễn góp phần vào những thay đổi xã hội to lớn ở vùng đất này.

Hệ thống chính sách phát triển khu vực Tây Nguyên suốt thời gian qua cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực, một mặt thay đổi theo xu hướng phát triển chung về quản lý phát triển xã hội của đất nước, mặt khác càng ngày càng có nhiều chính sách liên quan tới sự phát triển mang tính đặc thù của vùng Tây Nguyên. Phân chia một cách tương đối cho thấy, ở giai đoạn trước năm 2000 các chính sách phát triển đối với khu vực Tây Nguyên chủ yếu là nhóm các chính sách về phát triển kinh tế, trong đó cụ thể là phát triển nông lâm nghiệp (vốn là thế mạnh của khu vực này). Tuy nhiên từ cuối những năm 2000 tới nay, các chính sách đã thể hiện rõ tính ổn định và bền vững khi bao gồm cả các chính sách phát triển toàn diện và nhóm các chính sách phát triển theo ngành, lĩnh vực.

ii) Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Tây Nguyên được thiên nhiên ưu đãi với nguồn tài nguyên phong phú: *tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và tài nguyên khoáng sản* với trữ lượng khoáng sản phong phú hầu như chưa khai thác và tiềm năng du lịch lớn. Đáng lưu ý, Tây Nguyên cũng là khu vực ở Việt Nam còn nhiều diện tích rừng với *thảm sinh vật đa dạng*. Đây vừa là lợi thế, vừa là thách thức đối với bảo tồn và phát triển TSTT trong yêu cầu của phát triển bền vững.

Với các ưu đãi về thiên nhiên, Tây Nguyên là vùng có nhiều cảnh quan đẹp, độc đáo, có thể trở thành thế mạnh trong phát triển du lịch. Ví dụ như Đăk Lăk có thác Thủy Tiên và những hồ nước thơ mộng như hồ Lắk, hồ Buôn Triết, hồ Ea Kao, vườn quốc gia Yok Đôn, khu lâm viên Ea Kao. Đăk Nông có phong cảnh thác hùng vĩ như dòng

Sêrepok, thác Gia Lo, thác Dray Nur, thác Diệu Thanh, Ba Tầng, Dray Sáp hay còn gọi là thác Khói. Gia Lai có nhiều suối hồ, ghềnh thác, đèo và những cánh rừng nguyên sinh có cảnh quan thiên nhiên mang đậm nét hoang sơ nguyên thủy của núi rừng Tây Nguyên như rừng nhiệt đới Kon Ka Kinh và Kon Cha Rang, Thác Xung Khoeng ở huyện Chư Prông, thác Phú Cường ở huyện Chư Sê, nhiều con suối đẹp như suối Đá Trắng, suối Mơ và các danh thắng khác như bến đò "Mộng" trên sông Pa, Biển Hồ (hồ Tơ Nung), núi Hàm Rồng cao 1.092m mà đỉnh là miệng của một núi lửa đã tắt. Kon Tum có núi Ngọc Linh, khu rừng nguyên sinh Chư Môn Ray, Sa Thầy, suối nước nóng Đăk Tô.

Mặc dù có nhiều tài nguyên thiên nhiên quý giá, dồi dào nhưng có thể thấy so với các khu vực khác, điều kiện tự nhiên ở khu vực Tây Nguyên kém thuận lợi hơn rất nhiều. Do có hai mùa mưa và mùa khô phân biệt rõ rệt nên khí hậu ở khu vực Tây Nguyên cũng rất khắc nghiệt. Trong khi vào mùa mưa, lượng mưa rất lớn ảnh hưởng tới giao thông đi lại, điều kiện sinh hoạt và hoạt động sản xuất thì ở mùa khô tình trạng thiếu nước, hạn hán lại diễn ra rất nghiêm trọng, đe dọa trực tiếp đến đời sống và sản xuất của cả một vùng rộng lớn trên khắp Tây Nguyên. Mặc dù có một mùa mưa nhiều và kéo dài song do đặc điểm địa hình, đặc biệt là thổ nhưỡng nên khả năng trữ nước ở Tây Nguyên rất kém, dẫn tới tình trạng hạn hán càng ngày càng trở lên nghiêm trọng hơn qua từng năm. Do địa hình hiểm trở, nhiều vùng núi cao, dân cư phân tán nên việc phát triển giao thông vận tải, tạo các liên kết vùng, miền, dân tộc...trong nội bộ các địa phương ở Tây Nguyên cũng đang gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và thực hiện các chính sách về phát triển xã hội.

Nhìn chung hệ thống tài nguyên thiên nhiên ở Tây Nguyên tuy đa dạng nhưng thiếu các quy hoạch tổng thể về khai thác phát triển dẫn tới quá trình khai thác, phát triển đang bộc lộ nhiều bất cập, tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản gây ô nhiễm môi trường diễn ra tương đối phổ biến. Tình trạng chặt phá rừng ở khu vực Tây Nguyên diễn ra phức tạp dưới nhiều hình thức khác nhau đã dẫn tới việc suy giảm chất lượng rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn ở Tây Nguyên, từ đó dẫn tới thực trạng về lũ lụt, sạt lở đất tại nhiều khu vực. Rõ ràng, những yếu tố về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên ở Tây Nguyên tuy có nhiều điểm thuận lợi cho phát triển TSTT song nếu không có các giải pháp khai thác phù hợp chắc chắn sẽ gây ra những trở ngại rất lớn đối với quá trình phát triển bền vững ở khu vực Tây Nguyên.

(iii) đặc điểm văn hóa, giá trị truyền thống

Tây Nguyên là địa bàn sinh sống lâu đời của hơn 20 dân tộc bản địa thuộc về hai nhóm ngôn ngữ chủ yếu: Môn-Khơ Me (gồm 15 dân tộc Ba Na, Brâu, Bru Vân Kiều, Châu Ro, Cor, Cơ Ho, Cơ Tu, Giẻ Triêng, Hrê, Mạ, Mơ Nông, Rơ Măm, Tà Ôi, Xơ Đăng, Xtiêng) và Mã Lai-Đa Đảo (gồm 5 dân tộc Ra Glai, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Chăm Hơroi). Do đó, văn hóa truyền thống là một trong những nhân tố riêng có tạo nên một Tây Nguyên với bản sắc đặc sắc.

Cách tiếp cận văn hóa theo cấu trúc, Edgar H. Schein (2004) đã chia văn hóa tổ

chức (xã hội là một loại tổ chức theo nghĩa rộng) bao gồm: 1) Những quá trình và cấu trúc hữu hình (Artifacts), 2) Hệ thống giá trị được tuyên bố (Espoused values); 3) Những quan niệm chung (Basic underlying assumption), theo đó ta có thể định hình rằng hệ giá trị truyền thống có thể được thể hiện ở dạng thành văn (công bố) hay bất thành văn (ngầm định), hữu hình hay vô hình, vật thể hay phi vật thể.

Các yếu tố cấu thành hệ giá trị truyền thống của Tây Nguyên có thể được phân loại và liệt kê theo cách phân chia của Edgar H. Schein về văn hóa tổ chức như sau:

1) Về những quá trình và cấu trúc hữu hình:

Nền sản xuất nương rẫy mang tính truyền thống của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên đã qui định những sắc thái văn hóa lớn của vùng này: toàn bộ văn hóa tộc người cơ bản vẫn là văn hóa dân gian, tín ngưỡng nông nghiệp với trình độ tư duy thần bí, “văn hóa công chiêng”, “văn hóa luật tục”, “văn hóa nhà mồ”, “văn học sử thi”, nhà sàn, nhà rông, đàn đá, đàn trung, đàn klông pút, lễ bỏ mả, lễ đâm trâu, các loại bùa ngải,... là những đặc trưng nổi bật của văn hóa vùng này.

Về kiến trúc: Tây Nguyên đặc trưng với kiến trúc nhà rông, nhà sàn, đàn đá,... cùng các biểu tượng đặc trưng riêng của các tộc người thể hiện trên những kiến trúc đó. Ví dụ như các ký họa dân tộc Êđê, nếp nhà cổ truyền của người M'Nông. Đặc biệt, Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên bao trùm 5 tỉnh Tây Nguyên, tập hợp của nhiều dân tộc thiểu số. Cồng, chiêng là loại nhạc khí bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Cồng là loại có núm, chiêng không núm. Các dàn cồng chiêng thường gồm nhiều bộ. Mỗi bộ có số lượng khác nhau và đảm nhiệm những chức năng riêng trong cuộc hoà tấu. Nhạc cụ cồng chiêng có nhiều cỡ, đường kính từ 20, 50 đến 60 cm, loại cực đại tới 90 - 120 cm. Cồng chiêng có thể được dùng đơn lẻ hoặc dùng theo dàn, một bộ có từ 2 đến 12 - 13 chiếc, thậm chí có nơi tới 18 - 20 chiếc. Trong một bộ chiêng có chiêng mẹ (chiêng cái) là quan trọng nhất. Cồng chiêng Tây Nguyên là nơi chứa đựng những giá trị kiệt tác của nhân loại. Không chỉ có sức hấp dẫn đặc biệt ở sự đa dạng độc đáo kỹ thuật diễn tấu mà cồng chiêng còn là biểu tượng cho cuộc sống của con người nơi đây.

Về trang phục: các tộc người có những trang phục riêng, đặc trưng

Về văn hóa ngôn ngữ: Văn hóa ngôn ngữ phát triển thông qua các loại hình lưu truyền văn hóa sinh động như sử thi Tây Nguyên (ví dụ: Sử thi Lênh nghịch đá thần của Yang,...); đặc trưng của folklore Êđê,... Tây Nguyên là vùng đất sản sinh khá nhiều sử thi và do đó được các nhà khoa học gọi là "vùng sử thi". Từ sau sử thi “khan Đam San” của người Êđê được công bố đầu tiên từ năm 1927, đến nay đã phát hiện được trên 20 sử thi, trong đó có các sử thi nổi tiếng còn truyền tụng tới nay, như ĐămDi, Chilokok, Khinh Dú, Đăm Đoroăn, Y Prao, và M’hiêng (của người Êđê), Ot mrông, Cây nêu thần, Mùa rẫy Bon (của M'Nông) H’điêu, Chín chiêng, Zông (Giarai), Đăm Noi, Xing chi ôn, Diông (Bana),... Sử thi không chỉ là đặc trưng, nét độc đáo duy nhất của vùng văn hoá Tây Nguyên, mà vùng này còn thể hiện tính thống nhất của mình qua nhiều hiện tượng

văn hoá tiêu biểu khác, như âm nhạc cồng chiêng, văn hoá nhà mồ, các loại luật tục khác... Đây là một biểu hiện của sự thống nhất thể loại của vùng văn hoá Tây Nguyên. Diễn xướng sử thi ở Tây Nguyên thường diễn ra trong các dịp hội hè, tiếp khách, mừng nhà mới, cưới xin... ở nhà rông hay ở nhà dài. Các nghệ nhân vừa hát kể sử thi, vừa đệm nhạc, điệu bộ. Sử thi Tây Nguyên, do đó, là một giá trị tinh thần, được đồng bào Tây Nguyên lưu giữ trong trí nhớ và được diễn xướng trong các sinh hoạt cộng đồng mà chúng ta có thể gọi là “văn hoá sử thi”. Sử thi chứa đựng trong nó những tri thức bách khoa của cộng đồng các dân tộc. Nếu người Ấn Độ nói rằng, mọi cái hiện có ở Ấn Độ đều đã có trong “Mahabhrata” thì người Mnông cũng cho rằng mọi thứ trong cuộc sống của họ đều có từ thời Tiang, Yang (hai nhân vật sử thi). Vì vậy, kho tàng sử thi Tây Nguyên là một kho tàng văn hoá vô giá, là món ăn tinh thần không thể thiếu của người Tây Nguyên.

Lễ hội: Bao trùm lên tất cả trong đời sống tinh thần của người Tây Nguyên có lẽ là lễ hội truyền thống, biểu thị những quan niệm của họ về con người, về vũ trụ ít nhiều còn thô sơ, chất phác nhưng họ rất tin thờ. Những lễ quan trọng - dù là phục vụ sản xuất hay cho con người - đều trở thành những hội vui, cuốn hút sự tham gia của toàn thể cộng đồng, thậm chí các dòng tộc khác hoặc buôn lân cận (ví dụ như lễ cúng bến nước - hay còn gọi là uống nước giọt vào dịp cuối năm cũ hoặc đầu năm mới; lễ ăn cơm mới - đóng cửa kho lúa vào dịp thu hoạch mùa màng; lễ cưới cho người trẻ, lễ mừng thọ người già, lễ bỏ mả - phơ thi cho người đã khuất...). Mỗi hội lễ là một tổng thể nguyên hợp, tiêu biểu cho đời sống văn hóa cổ truyền các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, cho nền văn minh nương rẫy. Có thể nói, lễ hội truyền thống Tây Nguyên - đặc biệt ở những lễ hội có hiến sinh trâu (thường gọi là lễ đâm trâu) - là môi trường duy nhất mà ở đó tất cả những tinh hoa trong văn hoá vật thể và phi vật thể của từng tộc người, từng nhóm địa phương, từng làng được thể hiện. Đến đây, ta sẽ được nghe tiếng chiêng ngân vang từ bộ cồng chiêng cổ nhất, có âm thanh hay nhất làng; được xem những thiếu nữ uyển chuyển bước trong vòng xoang theo nhịp trống chiêng; được chiêm ngưỡng những giàn cúng (cột gong) với những tua đan bằng tre nứa, sặc sỡ sắc màu, vút lên giữa trời cao nguyên lộng gió; được thấy những bộ trang phục và đồ trang sức đẹp nhất, quý nhất; được say trong men rượu cần ấm nồng; được thoả sức tìm hiểu tập quán ẩm thực... Ngoài những nghi lễ nông nghiệp, những lễ hội đâm trâu nổi tiếng, người Tây Nguyên còn đặc biệt chú trọng những nghi lễ đối với người chết. Họ coi thế giới người chết đứng về một phía đối diện ngang tầm với người sống, và có thái độ ứng xử độc đáo. Đó là lễ “bỏ mả” - một biểu tượng nói lên ý nghĩa người sống tiễn biệt người chết, làm cho âm dương cách biệt hoàn toàn, để người chết đi vào thế giới của họ, để được đầu thai trở lại. Đó là một màn trình diễn tổng hợp của cả cộng đồng với tất cả những cái họ có: âm nhạc cồng chiêng, múa hoá trang, múa mặt nạ, con rối... trong chất men thiêng và sức mạnh cộng đồng. Đó là một màn diễn xướng không có lời biểu hiện ý niệm hoá thân từ cõi chết sang cõi sống dựa trên huyền thoại khởi nguyên về sự sinh thành loài người. Nhà mồ, với tư thế vươn lên chiếm lĩnh chiều cao giữa cảnh núi rừng bao la hùng vĩ được nhân lên bội phần bởi những đồng

lửa bập bùng lan toả trong không gian, bởi tiếng cồng chiêng âm vang ngút ngàn, đẩy nhà mồ cao tận trời xanh, phá vỡ mặt bằng tự nhiên tạo nên khoảng khắc hoàng tráng, sinh động giữa nơi âm u, tĩnh mịch của Tây Nguyên. Có thể nói, nhà mồ như biểu tượng cây vũ trụ với tiếng cồng chiêng và ánh lửa nối liền đất trời - con người - thần linh - cõi sống - cõi chết. Lễ hội truyền thống Tây Nguyên - đặc biệt ở những lễ hội có hiến sinh trâu (thường gọi là lễ đâm trâu) – là môi trường duy nhất mà ở đó tất cả những tinh hoa trong văn hoá vật thể và phi vật thể của từng tộc người, từng nhóm địa phương, từng làng được thể hiện.

Tín ngưỡng: là tín ngưỡng đa thần nguyên thủy, tin ở vạn vật hữu linh, gắn gũi thiên nhiên. Tín ngưỡng đa thần của đồng bào Tây Nguyên luôn gắn liền với các nghi lễ nông nghiệp. Từ đó hình thành một hệ thống lễ hội: từ lễ cúng Thần đất, Thần núi, Thần bến nước... đến cầu mùa, mừng lúa mới, kết bạn, bỏ mã...

Tôn giáo: Trong toàn vùng Tây Nguyên hiện có 4 tôn giáo chính đang hoạt động bình thường là: Công giáo, Phật giáo, Tin lành, Cao đài, với tổng số 1.753.761 tín đồ (chiếm 34,7% dân số), gần 3.500 chức sắc-nhà tu hành, khoảng 840 cơ sở thờ tự các loại. Những năm qua, số lượng tín đồ tôn giáo tăng nhanh theo tốc độ tăng dân số. Đáng lưu ý là tín đồ người DTTS tăng lên rất nhanh, chủ yếu theo đạo Công giáo và Tin lành. Hiện nay, tín đồ Tin lành người DTTS là 324.135 người, chiếm 89,3% tổng số người theo đạo Tin lành của toàn vùng; tín đồ Công giáo người DTTS là 248.039 người, chiếm 30,9% tổng số người theo đạo Công giáo của toàn vùng. Ngoài ra, có một số tôn giáo khác đã được công nhận nhưng số lượng tín đồ ít, như Bahai, Phật giáo Hòa Hảo.

Cơ cấu xã hội cơ bản các dân tộc ở Tây Nguyên là làng (play, buôn, bon) vì mỗi con người Tây Nguyên là một bộ phận khăng khít của làng; câu đầu tiên khi giới thiệu về mình, người Tây Nguyên nói rằng: *Tôi là người làng Ma Am, hay buôn Đong Băk, hoặc bon Plah Iatul*. Quan hệ xã hội cơ bản của buôn làng là quan hệ cộng đồng. Cộng đồng ở đây với nhiều phạm vi và mức độ khác nhau nhưng chúng không hề đối lập nhau; ở phạm vi nhỏ là cộng đồng gia tộc vốn còn tồn tại tàn dư của gia tộc lớn mẫu hệ, ở phạm vi rộng hơn và cơ bản hơn là cộng đồng làng buôn đan kết giữa quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng. Và để điều chỉnh các quan hệ xã hội ấy, từ ngàn xưa người Tây Nguyên đã dùng hệ thống các qui ước do cha ông họ sáng tạo ra trong các bộ luật tục truyền khẩu và thuộc lòng từ bao thế hệ cho đến nay vẫn còn thấy sử dụng song song bên cạnh luật pháp của Nhà nước.

2) Về hệ thống giá trị được tuyên bố:

Ở Tây Nguyên truyền thống, có hai điểm đáng lưu ý về hệ thống giá trị được tuyên bố đó là quản lý cộng đồng theo luật tục và thiết chế làng.

*Luật tục*⁴⁹ (tập quán pháp, lệ tục,...) là một hình thức của tri thức bản địa, tri thức địa phương, được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội, đã được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn, điều chỉnh và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ con người với môi trường tự nhiên. Những chuẩn mực ấy của luật tục được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, tạo nên sự thống nhất và cân bằng xã hội của mỗi cộng đồng. Các dân tộc Tây Nguyên có một kho tàng luật tục khá phong phú. Cho đến nay, có thể kể ra luật tục của một số dân tộc tiêu biểu sau: luật tục-phạt kẻ đi hoặc đi đũa của người Ê Đê, phạt kẻ đi (Mơ Nông), nri (Srê), tơloi juat (Gia Rai), n'dri (Mạ), hlabar khôy (Ba Na), adat mucar (Ra Glai), adat (Chăm)... Luật tục Tây Nguyên đề cập tới rất nhiều lĩnh vực khác nhau về đời sống các dân tộc Tây Nguyên: sản xuất, quan hệ sở hữu, tổ chức xã hội, quan hệ cộng đồng, hôn nhân, gia đình, phong tục, lễ nghi,... Luật tục là từ đời sống cộng đồng mà hình thành, phản ánh chân thực bộ mặt cổ truyền các dân tộc. Bởi thế, để tìm hiểu dân tộc và xã hội tộc người, nhất là xã hội cổ truyền, thì luật tục như là một tư liệu gốc không gì có thể thay thế.

Thiết chế làng: Trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền, vẫn còn rất đậm nét cho đến tận ngày nay, *làng* là đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất. Không có đơn vị xã hội cao hơn làng. Trong nhiều ngôn ngữ các dân tộc Tây Nguyên không có từ để chỉ đơn vị cao hơn làng. *Boon* trong tiếng Mơ Nông, *Buôn* trong tiếng Ê Đê, *Plei* trong tiếng Gia Rai, *Ba Na*, *Veil* trong tiếng Cơ Tu... đều có nghĩa là làng. Ngày trước trong một số dân tộc có từ *T'ring* dùng để chỉ liên minh giữa một số làng, nhưng đây chỉ là những liên minh tạm thời để cùng nhau đối phó với một số trở lực nào đó, khi trở lực ấy đã được giải quyết thì những liên minh đó cũng tan rã, không hề có lãnh thổ và tổ chức hành chính tương đương. Làng được điều hành bằng một tổ chức đặc biệt là *Hội đồng già làng*, gồm đại diện của các hộ trong làng. Đứng đầu Hội đồng già làng là *chủ làng*. *Già làng* là những người hiền minh nhất của làng, những người am hiểu rừng núi, đất đai, phong tục tập quán, giàu kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm sống, giỏi giang trong đối ngoại, và là người có đức độ cao, được dân làng bầu lên, có thể bị truất phế khi có những vi phạm đối với các quy định truyền thống của làng... Những người như vậy thường là những người đã cao tuổi, nhưng cũng có những người còn khá trẻ vẫn được bầu làm già làng nếu được sự tin cậy và kính trọng của toàn làng. Hội đồng già làng quản lý làng theo một hệ thống luật pháp đặc biệt: luật tục (*droit coutumier*) của làng, tức những điều được cả cộng đồng công nhận và tuân theo như là luật, song lại tồn tại dưới hình thức là những phong tục. Cũng có người dịch là tập quán pháp, tức những tập quán được cả cộng đồng tuân thủ như luật. Già làng chính là những người am hiểu tường tận luật tục. Trong Hội đồng già làng thường có một người có chức năng phân xử mọi bất đồng hay vi phạm bằng hình

⁴⁹Theo Từ điển bách khoa Việt Nam, Tập 2, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, năm 2002, trang 770, luật tục là “toàn bộ những nguyên tắc ứng xử không thành văn được hình thành trong xã hội, sau một thời gian dài áp dụng đã trở thành truyền thống và được mọi người tuân thủ”.

thức tòa án luật tục của làng.

3) *Những quan niệm chung* (những niềm tin, nhận thức, suy nghĩ và tình cảm có tính vô thức, mặc nhiên và ngầm định):

Bao trùm lên tất cả trong đời sống tinh thần của người Tây Nguyên có lẽ là lễ hội truyền thống, biểu thị những quan niệm của họ về con người, về vũ trụ ít nhiều còn thô sơ, chất phác nhưng họ rất tin thờ. Với tin ngưỡng đa thần nguyên thủy, tin ở vạn vật hữu linh nên người Tây Nguyên luôn có mối quan hệ mật thiết với thiên nhiên, kết nối mọi người, ngay cả người sống và người chết. Họ coi thế giới người chết đứng về một phía đối diện ngang tầm với người sống, và có thái độ ứng xử độc đáo. Đó là lễ “bỏ mã” - một biểu tượng nói lên ý nghĩa người sống tiễn biệt người chết, làm cho âm dương cách biệt hoàn toàn, để người chết đi vào thế giới của họ, để được đầu thai trở lại. Đó là một màn trình diễn tổng hợp của cả cộng đồng với tất cả những cái họ có: âm nhạc cồng chiêng, múa hoá trang, múa mặt nạ, con rối... trong chất men thiêng và sức mạnh cộng đồng. Đó là một màn diễn xướng không có lời biểu hiện ý niệm hoá thân từ cõi chết sang cõi sống dựa trên huyền thoại khởi nguyên về sự sinh thành loài người. Nhà mồ, với tư thế vươn lên chiếm lĩnh chiều cao giữa cảnh núi rừng bao la hùng vĩ được nhân lên bội phần bởi những đồng lửa bập bùng lan toả trong không gian, bởi tiếng cồng chiêng âm vang ngút ngàn, đẩy nhà mồ cao tận trời xanh, phá vỡ mặt bằng tự nhiên tạo nên khoảng khắc hoàng tráng, sinh động giữa nơi âm u, tĩnh mịch của Tây Nguyên. Có thể nói, nhà mồ như biểu tượng cây vũ trụ với tiếng cồng chiêng và ánh lửa nối liền đất trời - con người - thần linh - cõi sống - cõi chết.

Tuy nhiên, cùng với thời gian, các nhân tố về văn hóa, giá trị truyền thống ở khu vực Tây Nguyên cũng đã và đang có nhiều biến đổi theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Một mặt, nhiều đặc điểm văn hóa, giá trị truyền thống ở khu vực này đã không còn phù hợp với thực tiễn cuộc sống cần được thay đổi nhưng mặt khác lại có rất nhiều các giá trị cần được lưu giữ, phổ biến và phát triển. Đây chính là điểm cần lưu ý khi hoạch định chiến lược bảo tồn và phát triển TSTT ở Tây Nguyên.

Việc nhận diện các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán bản sắc của các đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực Tây Nguyên trong quá trình bảo tồn và phát triển TSTT địa phương là hết sức quan trọng đòi hỏi trước tiên ở việc rà soát, đánh giá đúng về các giá trị truyền này, trong đó cần chú ý tới các yếu tố như: (i) về văn hóa vật thể gồm: kiến trúc nhà ở, trang phục, nhạc cụ và văn hóa ẩm thực và (ii) về văn hóa phi vật thể gồm: sử thi, luật tục, tín ngưỡng, lễ hội và các giá trị văn hóa xã hội. Cơ sở của việc nhận thức đúng các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Tây Nguyên được dựa trên sự tôn trọng các giá trị này và thực thi các giải pháp nhằm giữ gìn, vận dụng các giá trị văn hóa vào thực tiễn cuộc sống. Với tư cách là tri thức dân gian, tri thức cộng đồng được tổng hợp, tích lũy từ đời này qua đời khác, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội của cả cộng đồng nên đòi hỏi quá trình bảo tồn và phát triển TSTT ở Tây Nguyên cần phải hài hòa mối quan hệ giữa khai thác và gìn giữ, giữa lợi ích cá nhân/nhóm và lợi ích cộng

đồng, giữa lợi ích kinh tế và lợi ích văn hóa. Điều này đòi hỏi nguyên tắc tôn trọng và vận dụng khéo léo trong bảo tồn và phát triển TSTT theo hướng bền vững ở khu vực Tây Nguyên.

(iv) Dân số và chất lượng nguồn nhân lực

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, dân số Tây Nguyên là hơn 5,8 triệu người so với năm 2009 hơn 0,7 triệu người. Sự gia tăng dân số ở khu vực Tây Nguyên xuất phát từ các gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học, trong đó chủ yếu là gia tăng cơ học gắn liền với quá trình di dân (cả di dân theo kế hoạch và di dân tự do). Rõ ràng, các vấn đề về dân số và chất lượng nguồn nhân lực đang là một nhân tố gây ra nhiều tác động lớn đối với quá trình phát triển xã hội nói chung ở khu vực Tây Nguyên. Sự gia tăng về dân số nhưng không đồng nghĩa với gia tăng về chất lượng nguồn nhân lực sẽ kìm hãm sự phát triển của khu vực. Nhận thức về TSTT và giá trị của TSTT của người dân sẽ là một thách thức trong hoạt động bảo tồn và phát triển TSTT tại khu vực này.

(v) Hoạt động hợp tác quốc tế, phát triển liên vùng và (vi) một số các nhân tố khác.

Với bối cảnh hiện tại để phát triển bền vững khu vực Tây Nguyên không thể không tính tới các vấn đề liên quan tới hợp tác quốc tế và phát triển khoa học công nghệ. Hoạt động này sẽ vừa mang tới cơ hội nhưng cũng đưa lại nhiều thách thức trong phát triển xã hội nói chung, phát triển TSTT nói riêng. *Các cơ hội:* (1) Tận dụng các lợi thế về dòng chảy tri thức, dòng chảy khoa học và công nghệ từ hợp tác quốc tế và phát triển liên vùng; (2) Cơ hội sử dụng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, có khả năng đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát triển TSTT tại Tây Nguyên; (3) Phát triển sản xuất do mở rộng thị trường và nâng cao năng lực sản xuất.

Các thách thức: (1) Đô thị hóa và nguy cơ phá vỡ hệ giá trị truyền thống bản địa; (2) Cạnh tranh và nguy cơ phá sản, thất bại về sản xuất, kinh doanh do cạnh tranh gay gắt ngay ở thị trường Tây Nguyên; (3) Nguy cơ mất cân bằng trong phát triển do thiếu các kinh nghiệm ứng phó với các vấn đề toàn cầu có diễn biến ngày càng nhanh và phức tạp, nhất là các vấn đề liên quan tới quan hệ kinh tế, thương mại nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế; (4) Nguy cơ về an ninh quốc phòng đối với khu vực Tây Nguyên; (5) Thách thức của quá trình hội nhập quốc tế và tác động do FTA mà Việt Nam tham gia ký kết;

Những phân tích ở trên cho thấy, các yếu tố tác động tới bảo tồn và phát triển TSTT tại Tây Nguyên luôn bao hàm cả những cơ hội và thách thức. Trong đó, vai trò của các nhân tố về chính sách, định hướng phát triển là quan trọng hơn cả để có thể tận dụng cơ hội và ứng phó hiệu quả với các thách thức. Tuy nhiên, để hệ thống chính sách phát huy tối đa vai trò, các chính sách, chiến lược này phải được xây dựng trên các thông số thực tiễn về tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn gắn với TSTT tại địa phương.

2.2. Tiềm năng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Để xác định tiềm năng của Tây Nguyên trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí

tuệ cần nắm rõ các đối tượng gắn với quyền tài sản trí tuệ. Nội dung về quyền sở hữu trí tuệ hiện nay cơ bản được xác định bao gồm 3 đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền đối với giống cây trồng. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Lĩnh vực quyền tác giả được bảo hộ theo cơ chế các quyền tự động phát sinh ngay sau khi tác phẩm được hình thành. Trong khi lĩnh vực sở hữu công nghiệp và giống cây trồng, các quyền phải được xác lập bằng việc cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch⁵⁰. Từ xem xét này, cho chúng ta thấy các dạng tiềm năng và hiện hữu của tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Tây Nguyên là vùng đất mang “tính đặc thù”. Tính đặc thù này thể hiện cả trong bản sắc văn hoá, dân tộc, hệ sinh thái, tài nguyên, con người, vị trí địa chính trị, kinh tế, nhiều tiềm năng chưa được khai thác và bảo tồn, trong đó có tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Tây Nguyên hiện nay có tiềm năng tài sản trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp (chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng, nhãn hiệu, tên thương mại...), tài sản trí tuệ trong lĩnh vực văn hoá và tri thức (tri thức truyền thống, văn hoá bản địa...) có thể sử dụng, khai thác, bảo tồn trong du lịch văn hoá, trong y học và dược liệu. Thực tiễn điều tra, khảo sát của Đề tài, khi được hỏi về Tây Nguyên có tiềm năng để phát triển tài sản trí tuệ hay không? 100% số cán bộ, công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện đều cho rằng Tây Nguyên có tiềm năng mạnh mẽ cho sự phát triển.

Bảng 2: Đánh giá tiềm năng phát triển TSTT vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên có tiềm năng để phát triển tài sản trí tuệ không?	Tỷ lệ (%)
Có	100.0
Không	0.0
Tổng	100.0

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Để đánh giá cụ thể các tiềm năng phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, cần xem xét cụ thể trên từng khía cạnh khác nhau.

2.2.1. Điều kiện khí hậu, địa lý, gen, giống, cây trồng của vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên là vùng cao nguyên được liên kết thành một chuỗi các cao nguyên liền kề, bao gồm 5 tỉnh, xếp theo thứ tự vị trí địa lý từ bắc xuống nam gồm: Kon Tum,

⁵⁰Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ của Quốc hội khóa XII, kì họp thứ 5, Số 36/2009/QH12, Ngày 19/6/2009, tải tại: <https://thukyluat.vn/vb/luat-so-huu-tri-tue-sua-doi-2009-1620a.html>, ngày 16/9/2019.

Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Tây Nguyên cùng với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hợp thành vùng Nam Trung Bộ, thuộc Trung Bộ Việt Nam. Phía Bắc Tây Nguyên giáp với tỉnh Quảng Nam, phía đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, phía nam giáp các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, phía tây giáp với các tỉnh Attapeu (Lào) và Ratanakiri và Mondulakiri (Campuchia). Tỉnh Kon Tum có biên giới phía tây giáp với cả Lào và Campuchia, thì Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông chỉ có chung đường biên giới với Campuchia. Còn Lâm Đồng không có đường biên giới quốc tế. Nếu xét diện tích Tây Nguyên bằng tổng diện tích của 5 tỉnh ở đây, thì vùng Tây Nguyên rộng 54.641,0 km²⁵¹. Tây Nguyên thực chất là chuỗi các cao nguyên liền kề. Đó là các cao nguyên Kon Tum cao khoảng 500m, cao nguyên Kon- Plông, cao nguyên Kon- Hà- Nừng, Playcu cao khoảng 800m, cao nguyên Ma Đrăk cao khoảng 500m, cao nguyên Buôn Mê Thuật cao khoảng 500m, Mơ Nông cao khoảng 800- 1000m, cao nguyên Lâm Viên cao khoảng 1500m và cao nguyên Di Linh cao khoảng 900- 1000m. Tất cả các cao nguyên này đều được bao bọc về phía đông bởi những dãy núi và khối núi cao (chính là Trường Sơn Nam)⁵².

Tài nguyên khoáng sản ở Tây Nguyên cũng khá đa dạng. Một số loại đã được điều tra có trữ lượng lớn như than bùn, than nâu, sét cao lanh, puzolan và bauxite. Nhóm khoáng sản kim loại có giá trị như sắt, vonfram, antimon, chì, kẽm, vàng; nhóm đá quý như saphia, xircon, corindon, thạch anh hồng và thạch anh tinh thể... khá nhiều và phân bố đều ở các tỉnh.

Với địa hình đất bazan màu mỡ, được thiên nhiên ưu đãi, khí hậu thích hợp với sự phát triển của nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp dài ngày nên các tỉnh Tây Nguyên đã hình thành các vùng sản xuất cây chuyên canh tập trung quy mô lớn. Nhiều năm nay Tây Nguyên đã trở thành thủ phủ cà phê và hồ tiêu của cả nước, cùng với đó, Tây Nguyên cũng chỉ xếp sau vùng Đông Nam Bộ về phát triển cây cao su.. Bên cạnh đó là hàng loạt các cây trồng khác như: tiêu, điều, chè, ngô, sắn,... Các loại cây công nghiệp đã giúp người dân Tây Nguyên có đời sống khá giả, nhiều người vươn lên làm giàu. Ngành nông nghiệp ở Tây Nguyên đã góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội trên địa bàn ngày càng phát triển ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững, đời sống của đồng bào các dân tộc ngày càng được nâng lên.

Cà phê được xem là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên, giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này. Nói đến cây cà phê người ta thường nghĩ ngay đến vùng đất Tây Nguyên đầy nắng và gió bởi giá trị của cây cà phê không chỉ nằm ở giá trị kinh tế mà còn ở giá trị về mặt sinh thái, nhân văn và môi trường. Cây cà phê không chỉ là cây có giá trị kinh tế cao mà trồng cà phê còn giúp thực hiện phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái. Cây cà phê được trồng chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Nông và Kon Tum. Với người Tây Nguyên

⁵¹ Tổng cục Thống kê (2012), Niên giám thống kê, NXB Thống kê

⁵² Vũ Tự lập (1978), Địa lý Tự nhiên Việt Nam, NXB Giáo dục; Phạm Ngọc Toàn, Phan Tấn Đắc (1993), Khí hậu Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

nói chung cà phê là linh hồn của đất, là nguồn sinh kế, nguồn sống, gắn bó mật thiết với hàng triệu nông dân.

Nhắc đến Tây Nguyên, lợi thế đầu tiên phải được nhắc tới ấy chính là nông nghiệp. Có thể nói, Đà Lạt là thành phố thuận lợi nhất cả nước trong việc phát triển nông nghiệp gắn với công nghệ cao. Nếu như sau giải phóng (1975), nền nông nghiệp Đà Lạt lúc đó thuần túy là thủ công, nhỏ lẻ, năng suất thấp, sản phẩm chủ yếu chỉ cung cấp cho thị trường nội địa, thì nay, Đà Lạt được biết đến là “vương quốc” của rau và hoa của cả nước. Sau hơn 40 năm giải phóng, thành phố Đà Lạt trở thành vùng sản xuất công nghệ cao dẫn đầu cả nước.

Các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng) có tổng diện tích tự nhiên 54.637 km vuông, trong đó có 2 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp, gồm 850,1 ngàn ha đất trồng cây hàng năm và gần 1,151 triệu ha đất trồng cây lâu năm... Đặc biệt, các tỉnh Tây Nguyên có diện tích đất bazan chiếm 74,25% trong tổng diện tích đất bazan của cả nước⁵³.

Lịch sử ra đời của cây cà phê ở Việt Nam nói chung vào khoảng thập kỉ 70 của thế kỉ XX, trong quá trình đô hộ Việt Nam, người Pháp đã mang cây cà phê vào trồng ở nước ta, bắt đầu từ Quảng Bình, Sơn La, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị và sau đó được các chủ đồn điền của Pháp đưa vào trồng ở các tỉnh phía Nam và cuối cùng họ đã phát hiện ra cây cà phê rất phù hợp với vùng đất đỏ bazan màu mỡ ở cao nguyên miền Trung Nam Bộ⁵⁴. Sau 1975, cây cà phê ở Việt Nam mới được phát triển mạnh tại các tỉnh Tây Nguyên. Ngành cà phê nước ta đã có những bước phát triển nhanh vượt bậc. Giai đoạn này phải kể đến các kết quả cải cách sau năm 1986, doanh nghiệp tư nhân được nhân rộng, dẫn đến một sự phát triển đột biến của ngành công nghiệp chế biến cà phê. Mối liên kết hợp tác giữa người trồng, sản xuất và nhà nước đã đem đến kết quả trong việc xây dựng thương hiệu cà phê thành phẩm và xuất khẩu sản phẩm bán lẻ. Mà điển hình trong giai đoạn này là cà phê Trung Nguyên vào năm 1996 và Highlands Coffee vào năm 1998⁵⁵.

Tài nguyên các nguồn gen truyền thống. Các nguồn gen này ngày càng được coi trọng và nhắc đến như là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển các thế mạnh của vùng Tây Nguyên. Theo thống kê của Nguyễn Văn Dư, danh lục cây thuốc tại Tây Nguyên gồm có 1.633 loài thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch, 197 họ thực vật có mạch bậc cao. Trong số đó có 51 loài cây thuốc là bổ sung cho danh lục cây thuốc ở Tây Nguyên. Ngành Ngọc lan có số loài nhiều nhất (1559 loài), chiếm 95,47%. Họ nhiều loài

⁵³ Quang Huy, Tây Nguyên trở thành vùng sản xuất nông sản hàng hóa lớn của cả nước, tải tại: <https://baotintuc.vn/chinh-sach-va-cuoc-song/tay-nguyen-tro-thanh-vung-san-xuat-nong-san-hang-hoa-lon-cua-ca-nuoc-20170417093723272.htm>, ngày 16/9/2019.

⁵⁴ Giá trị của cây cà phê với người Tây Nguyên, tải tại: <http://chocaphe.com/tin-tuc/Khai-niem/Gia-tri-cua-cay-ca-phe-voi-nguoi-Tay-Nguyen>, ngày 19/6/2019.

⁵⁵ Lịch sử cây cà phê và cuộc du nhập vào Việt Nam, tải tại: <http://www.vori.vn/lich-su-cay-ca-phe-va-cuoc-du-nhap-va-viet-nam.html>, ngày 19/6/2019.

nhất là họ Cúc (Asteraceae) với 88 loài, chiếm 5,39%⁵⁶. Hiện ở đây có nhiều loài động vật trong sách đỏ được phát hiện, như: voọc chà vá chân xám ở Kon Tum, loài bò xám cực kỳ quý với số lượng ít ỏi ở Đông Dương. Trước đây loại động vật này sống phổ biến trong rừng Yok Don (Đắk Lắk) và Chư Mom Ray (Kon Tum) nhưng ngày nay gần như không còn nữa. Nai Cà Tong trước đây sống khá phổ biến ở nhiều khu rừng, nay cũng biến mất khỏi Gia Lai và Kon Tum. Ở Đắk Lắk, nai Cà Tong chỉ còn số cá thể rất ít. Loài động vật này đang tiếp tục bị đe dọa và cũng có nguy cơ bị tuyệt chủng. Chim muông ở Tây Nguyên cũng bị chung số phận. Các loại chim quý như công, trĩ sao, gà lôi hồng tía, gà tiền, cao cát đã bị săn bắt nhiều. Một số loài chim hiện nay không thấy xuất hiện ở các khu rừng nguyên sinh. Do tác động của con người và rừng bị thu hẹp, môi trường sống bị biến đổi, nhiều loài chim và động vật hoang dã đã di cư đến nơi khác (có thể chúng biến mất khỏi địa bàn Tây Nguyên nhưng chưa chắc chúng đã tuyệt chủng).

Theo các nhà khoa học, dựa trên khảo sát thực tế tại Tây Nguyên có tới 1.657 loài cây thuốc⁵⁷. Trong số đó, có nhiều loại cây dược liệu có giá trị làm thuốc, nhiều loài đã trở thành những loài đặc trưng có thể mạnh của vùng như Sâm Ngọc linh, Đảng sâm, Ngũ vị tử, Bách bệnh, Quế, Lan kim tuyến, Sa nhân, Thiên niên kiện, Nấm lim xanh ... ở vùng Tây Nguyên. Trồng cây dược liệu có giá trị cao hơn và gấp 3 – 4 lần các cây trồng khác, vì vậy, một số địa phương đã chú trọng và quy hoạch phát triển vùng dược liệu để chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập cho bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhận thức tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát triển các nguồn dược liệu quý, các tỉnh ở Tây Nguyên, đặc biệt ở Kon Tum đã quy hoạch, bảo tồn, đầu tư và phát triển các vùng trồng dược liệu tập trung. Theo đó, tỉnh xác định đầu tư phát triển vùng trồng dược liệu tập trung đối với 10 loài dược liệu (sâm Ngọc Linh, Đảng sâm, Đương quy, Ngũ vị tử, Lan kim tuyến, Nghệ vàng, Đinh lăng, Sa nhân tím, Ý dĩ, nấm dược liệu và một số loài dược liệu giá trị kinh tế cao theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030) có thể mạnh phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, sinh thái trên địa bàn tỉnh, trọng tâm tại các huyện Tu Mơ Rông, Đắk Glei và Kon Plông và ở những vùng có điều kiện thuận lợi cho phát triển dược liệu. Trước mắt, từ nay đến năm 2020 ưu tiên tập trung phát triển 04 loài dược liệu chủ lực: Sâm Ngọc Linh, Đảng sâm, đương quy, nghệ vàng và một số loài dược liệu có thể mạnh, sức tiêu thụ lớn trên thị trường; giai đoạn 2021 - 2030 tiếp tục đầu tư phát triển đồng đều các loài dược liệu còn lại.

⁵⁶ Nguyễn Văn Dư, Điều tra nghiên cứu các cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc dân tộc tại Tây Nguyên và các biện pháp bảo tồn (Mã số: TN3/T10), Chương trình KHCN trọng điểm cấp nhà nước “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, Mã số KHCN-TN3/11-15 (Chương trình Tây Nguyên 3).

⁵⁷ Vũ Lê, Tìm giải pháp khai thác có hiệu quả nguồn dược liệu Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tải tại: <https://congthuong.vn/tim-giai-phap-khai-thac-co-hieu-qua-nguon-duoc-lieu-tay-nguyen-va-nam-trung-bo-121361.html>, ngày 24/9/2019.

Bên cạnh đó, việc bố trí diện tích rừng và đất lâm nghiệp, diện tích đất nông nghiệp phù hợp sẽ giúp cho việc phát triển vùng trồng dược liệu được tập trung và quy mô lớn; gắn công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển dược liệu; đẩy mạnh việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp phù hợp sang nuôi trồng dược liệu để phát triển vùng trồng dược liệu tập trung. Song song với đó là công tác đầu tư phát triển các cơ sở bảo tồn và sản xuất giống dược liệu nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn, nghiên cứu khoa học và cung cấp giống dược liệu đảm bảo nguồn gốc, chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất, đặc biệt là giống Sâm Ngọc Linh; khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư cơ sở bảo tồn và phát triển nguồn giống dược liệu.

Cũng theo Nghị quyết của tỉnh, dự kiến đến năm 2020 sẽ hình thành 01 cơ sở sản xuất giống dược liệu tại huyện Kon Plông; duy trì công tác nghiên cứu, sản xuất giống dược liệu tại Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; phát triển 02 vườn ươm giống Sâm Ngọc Linh trên cơ sở vườn giống hiện có của doanh nghiệp. Đến năm 2020 cung ứng 50% và phấn đấu đạt 100% nhu cầu giống các loại dược liệu trên địa bàn toàn tỉnh vào năm 2030. Phấn đấu hình thành Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu quốc gia tại tỉnh Kon Tum. Ngoài ra, tỉnh cũng quản lý chặt chẽ các nguồn giống gốc, giống dược liệu địa phương có giá trị; triển khai công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận nguồn giống, giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ đối với cây thuốc địa phương quý hiếm, đặc hữu. Trình cấp thẩm quyền bổ sung một số loại giống dược liệu địa phương vào danh mục giống dược liệu được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định. Một trong nhiệm vụ cấp bách nữa của tỉnh đó là triển khai xây dựng các chuỗi liên kết từ khâu trồng, thu hoạch, chế biến và phân phối dược liệu theo hướng liên kết 5 nhà (nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý và ngân hàng). Có giải pháp hỗ trợ giống một số loài dược liệu có thể mạnh cho tổ hợp tác, hợp tác xã, nhóm hộ để liên kết trồng, tiêu thụ dược liệu theo chuỗi giá trị; tổ chức tập huấn, hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch dược liệu theo nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái cây thuốc” của Tổ chức Y tế thế giới (WHO-GACP), gắn với chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm để đảm bảo phát triển bền vững⁵⁸.

Ngoài diện tích rừng rộng lớn, Tây Nguyên còn sở hữu một mạng lưới sông, suối, hồ nước dày đặc, nhiều ghềnh thác và mạng lưới hồ thủy điện phong phú. Khu vực này là nơi hình thành của 4 hệ thống sông lớn: sông Ba, sông Đồng Nai, sông Sê San và Srêpôc. Vào mùa mưa, nước mưa tập trung tạo nên dòng chảy mặt rất lớn, nhưng do địa hình núi cao, sườn dốc, và do các đặc điểm địa chất, nên phần lớn lượng nước này không lưu giữ lại được trong lưu vực sông mà đổ hết xuống hạ lưu. Chỉ với hệ thống sông Ba, sông Sê San (một trong ba con sông có tiềm năng thủy điện rất lớn của Việt Nam, chiếm 11,3% tổng số tiềm năng thủy điện của toàn quốc) và phụ lưu hệ thống sông Srêpôc, cùng nhiều sông suối có đặc điểm ngắn và dốc, ngành thủy điện Tây Nguyên có rất nhiều tiềm

⁵⁸ Hội đồng Nhân dân tỉnh Kon Tum, Nghị quyết về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

năng để phát triển. Rõ ràng vai trò của các dự án thủy điện ở Tây Nguyên thời gian qua đã cung ứng điện năng, điều tiết nguồn nước giữa mùa mưa và mùa cạn, phục vụ thủy lợi; phát triển cơ sở hạ tầng góp phần đổi thay bộ mặt dân cư vùng sâu, vùng xa và tạo việc làm cho hàng ngàn lao động là đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương... Tuy nhiên, việc ồ ạt xây dựng thủy điện trên các sông lớn của Tây Nguyên đã gây ra nhiều hệ lụy đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên; việc thay đổi lưu lượng dòng chảy đã dẫn đến sự cố vỡ bờ kênh thủy điện Sêrêpôk 4A (2013 – 2014) tại khu vực buôn Yang Bông, xã Ea Huar (huyện Buôn Đôn), gây thiệt hại nhiều diện tích hoa màu và tài sản, gây lụt lội, lũ quét, sạt lở sông, suối luôn đe dọa... cuộc sống của người dân nơi đây.

2.2.2. Tiềm năng đất đai vùng Tây Nguyên cho việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Tây Nguyên có lợi thế về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, nhất là đất đai - là một trong những nguồn tài nguyên có tiềm năng và lợi thế lớn của khu vực này so với các vùng khác trên cả nước. Tây Nguyên có diện tích đất đỏ bazan lớn, bằng phẳng ít dốc, có tầng dày trên 100cm và là đặc điểm thuận lợi nhất mà các vùng khác của Việt Nam ít có được, thuận lợi cho cơ giới hóa, sản xuất lớn và tập trung. Đây là những vùng phù hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, điều và cây cao su, ngoài ra còn phù hợp với phát triển chăn nuôi gia súc nên thực tế tại vùng đã có nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao và có tính cạnh tranh mạnh mẽ. Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ. Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên. Trong những năm qua, cây cà phê ở Tây Nguyên phát triển nhanh về diện tích, năng suất, sản lượng đã đem lại lợi ích to lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội củakhu vực và người trồng cà phê, đồng thời đưa Việt Nam trở thành nước có sản lượng cà phê xuất khẩu lớn thứ hai thế giới và đứng thứ nhất về xuất khẩu cà phê. Theo báo cáo thị trường cà phê tháng 7/2018: Tổng diện tích cà phê trồng tái canh và ghép cải tạo tại các tỉnh Tây Nguyên đến hết năm 2017 là 98.210 ha, tương đương trên 81% kế hoạch năm 2020 là 120.000 ha. Trong đó, tỉnh Lâm Đồng có diện tích trồng tái canh và ghép cải tạo cao nhất là 51.971 ha, tương đương 113 % kế hoạch đến 2020⁵⁹. Theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2020, 4 tỉnh Tây Nguyên gồm: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai được xác định là vùng trọng điểm cà phê của cả nước ổn định diện tích khoảng 530.000 ha; trong đó, Đắk Lắk ổn định diện tích 190.000 ha, Lâm Đồng 150.000 ha, Đắk Nông 115.000 ha, Gia Lai 75.000 ha. Đặc biệt, tuy diện tích giảm nhưng các tỉnh Tây Nguyên tập trung đầu tư trồng tái canh, ghép cải tạo bằng các giống cà phê mới, thực hiện đồng bộ các biện pháp thâm canh để mỗi niên vụ vẫn đạt từ 1,2 đến 1,3 triệu tấn cà phê nhân trở lên (như hiện nay)⁶⁰.

⁵⁹ Báo cáo thị trường cà phê tháng 7/2018, tải tại:

https://cdn.vietnambiz.vn/stores/customer_file/quynhtd/082018/07/Download_Bao_cao_thi_truong_ca_phe_thang_7_2018.pdf, ngày 24/9/2019.

⁶⁰ Các tỉnh Tây Nguyên rà soát diện tích trồng cà phê theo quy hoạch, tải tại: <https://bnews.vn/cac-tinh-tay-nguyen-ra-soat-dien-tich-trong-ca-phe-theo-quy-hoach/80378.html>, ngày 24/9/2019.

Như đã đề cập ở trên, vùng Tây Nguyên còn có nguồn tài nguyên rừng phong phú, độ che phủ đạt 51,34%, hệ động thực vật đa dạng với nhiều loài quý hiếm. Đây là điều kiện rất tốt để phát triển nghề rừng và công nghiệp rừng như ngành công nghiệp chế biến gỗ, bột giấy, trồng các loại cây công nghiệp... Bên cạnh tài nguyên rừng, Tây Nguyên còn có lợi thế lớn về đất, trong đó nổi bật là đất đỏ bazan với khoảng 2 triệu ha, được xếp vào loại đất tốt nhất trên thế giới. Ngoài ra, khu vực này còn có hàng chục vạn ha đất đen, đất phù sa thích hợp với nhiều loại cây trồng, thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, với nhiều sản phẩm chủ lực như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ngô lai, bông vải, chè, rau, hoa xuất khẩu... Với những thế mạnh về các cây công nghiệp chủ lực nêu trên, nếu Tây Nguyên được phát triển thành nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn đi đôi với phát triển công nghiệp chế biến dựa trên năng suất và chất lượng cao, có năng lực cạnh tranh thì khu vực này sẽ có thể trở thành một trung tâm vùng về sản xuất và xuất khẩu hàng hóa nông sản chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường nội địa, cũng như trong khu vực cũng như trên thế giới. Nhờ vậy sẽ thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phát triển, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới và góp phần xóa đói, giảm nghèo trong khu vực.

Nguồn tài nguyên rừng phong phú, với diện tích rừng lớn có thảm sinh vật đa dạng, Tây Nguyên được ví như mái nhà của miền Trung, có chức năng phòng hộ rất lớn⁶¹. Kết quả tổng hợp từ Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2014 – 2016 của Viện Điều tra, Quy hoạch rừng cho thấy, diện tích rừng ở Tây Nguyên hiện nay gần 2,5 triệu ha rừng với độ che phủ là 45,8%. Trong đó, rừng tự nhiên vẫn chiếm chủ yếu với gần 2,2 triệu ha chiếm 84%, rừng trồng chiếm hơn 207 nghìn ha⁶². Theo đề án "Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030", mục tiêu của đề án là đến năm 2030, diện tích rừng đạt khoảng 2,72 triệu ha, nâng tỉ lệ che phủ rừng lên 49,5%. Để làm được điều đó, đề án đưa ra chỉ tiêu mỗi năm trồng mới gần 83.000 ha rừng. Trong đó, mỗi năm trồng mới 470 ha rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, còn lại là rừng sản xuất⁶³.

Rừng với người Tây Nguyên không chỉ là nguồn tài nguyên, không chỉ là hệ sinh thái mà chính là cội nguồn của đời sống tâm linh. Trong thăm sâu tâm hồn của họ, có một tình cảm ruột thịt và một lòng kính trọng thiêng liêng đối với rừng, họ coi cây rừng đúng như một sinh vật sống, cũng tràn đầy cảm xúc, cũng vui sướng, hạnh phúc, khổ đau, cũng có linh hồn. Khi buộc phải chặt hạ một cây rừng cho nhu cầu thiết yếu, bao giờ người Tây Nguyên cũng ân cần làm lễ xin lỗi cây, tạ ơn rừng. Rừng là không gian sinh tồn, theo

⁶¹Hoàng Đức Hùng, Nghiên cứu phân vùng khí hậu khu vực Tây Nguyên, trang 21-22 Luận văn Thạc sĩ, tải tại: [http://www.hus.vnu.edu.vn/files/ChuaPhanLoai/LuanVanThacSi-ChuaPhanLoai%20\(138\).pdf](http://www.hus.vnu.edu.vn/files/ChuaPhanLoai/LuanVanThacSi-ChuaPhanLoai%20(138).pdf), ngày 19/6/2019.

⁶² Vũ Văn, Tây Nguyên: Thảm rừng biến động mạnh, tải tại:

<https://baotainguyenmoitruong.vn/tai-nguyen/tay-nguyen-tham-rung-bien-dong-manh-1089298.html>, ngày 19/6/2019.

⁶³Cao Nguyên - Hoàng Thanh - Đình Thi, Hơn 28.500 tỉ đồng bảo vệ rừng Tây Nguyên, tải tại: <https://nld.com.vn/thoi-su/hon-28500-ti-dong-bao-ve-rung-tay-nguyen-20190418212908873.htm>, ngày 19/6/2019.

nhà dân tộc học G.Con-đô-mi-nát (Georges Condominas) còn là “không gian xã hội”, và là cội nguồn của tâm linh, phần sâu xa nhất của đời sống con người. Mất rừng thì con người và cộng đồng người mất đi cái nền rộng lớn, bền chặt, thắm sâu nhất của mình, trở nên bơ vơ, tha hóa, mất gốc, mất cội nguồn. Văn hóa Tây Nguyên là văn hóa rừng. Toàn bộ đời sống văn hóa đó, từ hệ giá trị đến những tín hiệu nhỏ đều là biểu hiện mối quan hệ khăng khít, máu thịt của con người, của cộng đồng với rừng. Khi không còn rừng, tất yếu văn hóa rừng sẽ mai một và dẫn đến biến mất⁶⁴.

Trong văn hóa của người Tây nguyên, rừng là một thứ bản nguyên nhất, là cội nguồn của mọi thứ. Đại ngàn với người Tây Nguyên mang ý nghĩa to lớn. Văn hóa bản địa của người Tây Nguyên gắn chặt với buôn làng, với rừng. Có thể nói, văn hóa Tây Nguyên chính là văn hóa rừng và văn hóa làng. Mà làng thì phải bắt nguồn từ rừng và hiện nay, ngay trong nhiều ngôi làng vẫn có rừng. Bao quanh không gian sinh tồn của bon/palei (làng) đó là Rừng. Đó là rừng của các Thần linh (Yang), Rừng của những người đã chết, Rừng là bến nước, Rừng là nơi gắn liền với sản xuất nông nghiệp. Ngay cả khi chết, con người sẽ được trả lại với rừng sâu – nơi khởi nguồn của sự sống với ý nghĩa con người sinh ra từ đâu thì tới cuối cùng sẽ biến mất tại vị trí đó.

Qua thời gian, qua nhiều thế hệ, rừng đã bảo bọc, nuôi dưỡng con người Tây Nguyên để rồi trở thành văn hóa rừng. Có lẽ cũng chính vì lẽ đó mà UNESCO công nhận không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên chứ không phải âm nhạc công chiêng Tây Nguyên là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại. Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên chính là không gian làng và không gian rừng. “Người Tây Nguyên dựa vào rừng để phát triển, ví dụ âm nhạc cũng nghe từ âm thanh của thác nước, tiếng chim hót, tiếng lá xào xạc... mà người dân tạo ra những âm nhạc, nhạc cụ cho riêng mình. Thời xa xưa chưa có kim loại như bây giờ. Muốn chế tác một nhạc cụ, đạo cụ cũng từ cây rừng. Rừng cũng cho chúng tôi nước, thức ăn, các loại lá chữa bệnh. Rừng với chúng tôi thiêng liêng lắm”, ông A Thút - chuyên gia nghiên cứu văn hóa Tây Nguyên, Chủ tịch MTTQVN xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum nói⁶⁵.

Diện tích rừng trải rộng, đa dạng về nguồn tài nguyên cũng là là một thuận lợi cho ngành dược liệu của Tây Nguyên. Với lợi thế về thổ nhưỡng và khí hậu các nhà khoa học đã phát hiện số loài cây thuốc lên tới 922 loài. Tuy nhiên, thực tế còn nhiều hơn như vậy. Các nhà nghiên cứu Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật, Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam ước tính, số lượng các loài cây thuốc có ở Tây Nguyên có thể lên

⁶⁴ Ưông Thái Biều, Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên, một góc nhìn, tải tại: <https://www.nhandan.com.vn/vanhua/item/34324002-van-hoa-co-truyen-tay-nguyen-mot-goc-nhin.html>, ngày 24/9/2019.

⁶⁵Rừng ‘vè’, văn hóa Tây Nguyên sẽ ‘vè’, tải tại: <http://cirum.org/vn/info/tin-tuc-va-cau-chuyen/rung-%E2%80%98ve%E2%80%99-van-hoa-tay-nguyen-se-%E2%80%98ve%E2%80%99-304.html>, ngày 24/9/2019.

tới 1.500 loài⁶⁶. Đây là tiềm năng về cây thuốc rất lớn để phát triển dược liệu ở Tây Nguyên. Song, trên thực tế nhiều năm qua, các loài dược liệu bị khai thác một cách triệt để, thương lái trong và ngoài nước thu mua ồ ạt với khối lượng lớn, liên tục trong nhiều năm dẫn đến nguồn dược liệu trong nước nhanh chóng cạn kiệt. Bên cạnh đó, còn một nguyên nhân khác dẫn tới việc các loài thực vật nói chung và cây thuốc nói riêng bị đe dọa tuyệt chủng còn là sự mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp. Mỗi năm có hàng ngàn ha rừng bị chặt phá để làm nương trồng cà phê, hồ tiêu, cao su, ca cao... Tiếp đó là sự tăng dân số, di dân tự do, đô thị hóa nông thôn khiến cho các loài thực vật nói chung và cây thuốc nói riêng không còn nơi sinh sống.

Hơn nữa, hiện nay nạn phá rừng, hủy diệt tài nguyên thiên nhiên, khai thác lâm sản bừa bãi,... có thể dẫn đến nguy cơ làm cạn kiệt rừng và thay đổi môi trường sinh thái. Hàng loạt các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng được đưa ra. Theo đó, cần khuyến khích hình thành hệ thống quản lý rừng cộng đồng, trên cơ sở giao rừng cho hộ gia đình, nhóm hộ, buôn làng. Có lẽ phương án giao rừng, cho thuê rừng để bảo vệ rừng bền vững kết hợp với kinh doanh cảnh quan du lịch, sản xuất nông lâm nghiệp dưới tán rừng là những biện pháp nhằm cải thiện sinh kế của người dân, mặt khác có tác dụng gắn kết với cộng đồng với trong việc bảo vệ nguồn nước, gắn với văn hóa, tâm linh, tập quán của đồng bào.

2.2.3. Di sản thiên nhiên, con người, văn hoá, tri thức truyền thống và lịch sử vùng Tây Nguyên

Với sự đa dạng và độc đáo của vùng địa chất, Tây Nguyên có 70 điểm di sản địa chất - địa mạo, trong đó 2 điểm di sản tầm cỡ quốc tế, 13 điểm di sản tầm cỡ quốc gia và 55 điểm di sản địa phương⁶⁷. Đặc biệt ở Tây Nguyên, cụm 2 thác Dray Nur, Dray Sap, thân cây thủy tùng hóa thạch, hệ thống hang động đá bazan độc đáo trong núi lửa Krong Nô được đánh giá có giá trị địa chất và địa mạo. Tây Nguyên cũng là nơi tiềm năng du lịch nhân văn với 66 điểm di tích lịch sử văn hoá⁶⁸, 19 công trình tôn giáo - tín ngưỡng, 31 làng nghề, 49 đơn vị công trình đương đại và cơ sở kinh tế ở Tây Nguyên. Di tích lịch sử - văn hoá ở Tây Nguyên rất đa dạng, với ba loại hình gồm di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ.

Tiềm năng phát triển di sản văn hóa vật thể ở Tây Nguyên được thể hiện qua việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa vật thể, cụ thể ở đây là nhà Rông. Nhà Rông thường nằm ở trung tâm, đó là không gian sinh hoạt cộng đồng lớn nhất của mỗi làng. Đây là nơi diễn ra toàn bộ sinh hoạt cộng đồng của dân tộc thiểu số Tây Nguyên, là trụ sở của bộ

⁶⁶ Thu Huyền, Bảo tồn dược liệu quý, tải tại: <https://www.thiennhien.net/2018/10/05/bao-ton-duoc-lieu-quy/>, ngày 24/9/2019.

⁶⁷ Nghiên cứu, đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch, hoạch định không gian và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch ở Tây Nguyên (Mã số: TN3/T18), tải tại: http://www.vast.ac.vn/component/detail/?start=360?option=com_detail&view=detail&id=1039, ngày 24/9/2019.

⁶⁸ Gồm: 5 di tích lịch sử trước Pháp thuộc, 43 di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến; 15 di tích kiến trúc nghệ thuật và 3 di tích khảo cổ học. Nguồn: Báo cáo tổng kết đề tài TN3/T18, GS.TS Trương Quang Hải “Nghiên cứu, đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch, hoạch định không gian và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch ở Tây Nguyên”.

máy quản trị buôn làng, nơi sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng, nhà khách, ... Đây còn là nơi thực hiện các lễ hội tâm linh cộng đồng, cũng là nơi các nghệ nhân già truyền đạt lại cho thế hệ trẻ những giá trị văn hóa truyền thống. Nhà Rông còn là nơi diễn ra các lễ hội dân gian, nơi lưu giữ các hiện vật truyền thống: Cồng, chiêng, trống, vũ khí, ...; nơi tiếp đón khách quý đến thăm buôn làng. Người Tây Nguyên quan niệm nhà Rông, tức nhà Sàn là nơi khí thiêng của đất trời tụ lại để bảo trợ cho dân làng, vì thế trong mỗi nhà rông đều có một nơi thiêng liêng để thờ các vật thiêng, nhiều khi chỉ là một con dao, hòn đá, chiếc sừng trâu... Nhà Rông là nơi diễn ra các lễ hội dân gian, là nơi tiếp đón khách quý đến thăm buôn làng. Nhà Rông là nơi hội họp của các già làng, phân xử các vụ kiện tụng, tranh chấp liên quan đến cộng đồng.

Theo quan niệm của đồng bào các dân tộc thiểu số, đã có làng là phải có nhà Rông. Làng nào không có nhà Rông thì làng đó thiếu sức sống cội nguồn. Nhà Rông được coi là linh hồn của làng, là biểu hiện của văn hóa rừng và sự cố kết cộng đồng người gắn với thiên nhiên. Đây là nơi hội tụ khí thiêng của đất trời, sông núi, là nơi lưu giữ những giá trị thiêng liêng của buôn làng. Nhà Rông bao quát mọi tinh hoa văn hóa sáng tạo của con người trong môi trường sinh thái tự nhiên, vừa hùng vĩ vừa tiềm ẩn những yếu tố tâm linh, là biểu hiện của văn hóa rừng và sự cố kết cộng đồng người gắn với thiên nhiên. Nhà Rông vừa có giá trị văn hóa vật thể (hữu hình), lại vừa có giá trị văn hóa phi vật thể (nơi thể hiện lễ hội). Dưới mái nhà Rông, hình ảnh bếp lửa bập bùng, những ghè rượu cần cột thành dãy hai bên bếp, âm thanh trầm hùng của cồng chiêng, những điệu múa của các chàng trai cô gái trong lễ hội ở nhà Rông thể hiện một không gian văn hóa hết sức mộc mạc, đầm ấm, quây quần trong sự cố kết cộng đồng không thể tách rời làm nên bản sắc phong phú, độc đáo của văn hóa truyền thống dưới mái nhà Rông.

Nếu như nhà Rông được coi là biểu tượng văn hóa vật thể của cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên, thì văn hóa phi vật thể ở Tây Nguyên chính là linh hồn của di sản Tây Nguyên. Hai trong số những di sản văn hóa phi vật thể đã được vinh danh tại mảnh đất này chính là Không gian Văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại (năm 2005) và Sử thi của các dân tộc Tây Nguyên được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (năm 2014). Cồng chiêng đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Con người từ khi sinh ra đã nghe tiếng chiêng trong lễ đặt tên, lễ thổi tai; đến khi lìa đời về với thế giới của các vị thần linh, tiếng chiêng ngân dài tiễn biệt trong lễ bỏ mả. Thông qua tiếng chiêng, các tộc người Tây Nguyên như gửi gắm tâm hồn mình, ước nguyện của mình với các đấng thần linh, tiếng chiêng thực sự đã gắn với đời sống của dân tộc, gắn với tâm linh của mỗi người.

Bảo tồn và phát triển văn hóa Cồng chiêng đang được các tỉnh Tây Nguyên thực hiện nhằm góp phần giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số và phục vụ tốt yêu cầu phát triển văn hóa, xã hội trên địa bàn. Hiện đồng bào các

dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên còn lưu giữ hàng nghìn bộ công chiêng quý, hạn chế được tình trạng “chảy máu” công chiêng. Chỉ riêng tại ba tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, đồng bào còn lưu giữ trên 9.760 bộ công chiêng. Từ khi được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại (ngày 15/11/2005), các tỉnh Tây Nguyên đã xây dựng đề án, nghị quyết chuyên đề ưu tiên nguồn vốn cho bảo tồn, phát huy không gian văn hóa Công chiêng. Các tỉnh Tây Nguyên cũng mở hàng trăm lớp truyền dạy đánh công chiêng tại các buôn làng cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số; thành lập các câu lạc bộ, đội công chiêng trẻ; duy trì thường xuyên liên hoan văn hóa công chiêng từ cơ sở đến cấp tỉnh; tổ chức phục dựng một số lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số liên quan đến văn hóa Công chiêng (như lễ cúng bến nước, lễ kết nghĩa anh em, lễ cúng sức khỏe, lễ vào nhà mới, lễ cúng lúa mới, lễ cưới); thu hút đông đảo các đội chiêng, nghệ nhân tham gia. Các hoạt động trên đã góp phần tôn vinh văn hóa Công chiêng, tôn vinh các nghệ nhân diễn xướng công chiêng, nâng cao lòng tự hào dân tộc, giáo dục ý thức gìn giữ các giá trị văn hóa Công chiêng và không gian văn hóa Công chiêng cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn.

Kho tàng văn học dân gian truyền miệng của các dân tộc Tây Nguyên rất đồ sộ, bao gồm các câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, lời nói vắn, truyện cổ, truyền thuyết, thần thoại, và nổi bật hơn, quy mô hơn hết là sử thi. Đó là *khan* của người Êđê, *ot ndrong* của dân tộc M'ông, *hơ mon* của người Ba Na... Sử thi là tiếng nói của cha ông để lại nhằm dạy bảo, khuyên răn con cháu. Có thể nói không ngoa rằng, sử thi là "tủ sách bách khoa" của đồng bào chứa đựng nhiều tri thức, kinh nghiệm cuộc sống cùng những vốn liếng văn hóa được sáng tạo và tích lũy ngàn đời, giúp con cháu biết điều hay lẽ phải, biết cái đúng cái sai để ứng xử trong các mối quan hệ giữa người với người, giữa người với thiên nhiên. Từ sau sử thi *Khan Đam San* của người Ê Đê được công bố đầu tiên năm 1927, đến nay đã phát hiện được trên 20 sử thi, trong đó có các sử thi nổi tiếng còn truyền tụng tới nay, như *Đăm Di*, *Chilokok*, *Khinh Dú*, *Đăm Đoroăn*, *Y Prao*, và *M'hiêng*... Nét độc đáo của vùng văn hóa Tây Nguyên không chỉ thể hiện ở sử thi, mà còn thể hiện qua nhiều hiện tượng văn hóa tiêu biểu khác, như âm nhạc công chiêng, văn hóa nhà mồ, các loại luật tục khác... Đây là một biểu hiện của sự thống nhất thể loại của vùng văn hóa Tây Nguyên. Diễn xướng sử thi ở Tây Nguyên thường diễn ra ở nhà rông hay ở nhà dài trong các dịp hội hè, tiếp khách, mừng nhà mới, cưới xin... Các nghệ nhân vừa hát kể sử thi, vừa đệm nhạc, điệu bộ.

Và thật thiếu sót nếu nói đến Tây Nguyên mà quên không nhắc đến lễ hội dân gian - di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của đồng bào nơi đây. Lễ hội là sinh hoạt tín ngưỡng - văn hoá phổ biến, thể hiện thế giới sinh quan sinh động về vũ trụ, mùa màng và sinh hoạt của con người nơi đây. Lễ hội của đồng bào các dân tộc là sự hội tụ tinh hoa văn hóa, những gì hay nhất, đẹp nhất hầu như tập trung lại. Ở mỗi dân tộc đều có hệ thống lễ hội khác nhau. Dân tộc Êđê có những lễ hội tiêu biểu như: Lễ cúng cơm mới, Lễ cúng thần lúa, Lễ cúng bến nước, Lễ cúng thần đất, Lễ cầu mưa... Dân tộc M'ông có một số

lễ hội như Lễ kết nghĩa anh em, Lễ cưới, Lễ tang... và lễ nghi nông nghiệp như Lễ cúng lúa đầy bồ, Lễ Tâm ngết... Dân tộc J'rai có một số lễ hội dân gian tiêu biểu liên quan đến chu kỳ canh tác nương rẫy; vòng đời người và các lễ hội cộng đồng... Trong lễ nghi vòng đời người, đáng chú ý là lễ cầu sức khỏe, lễ thổi tai, lễ bỏ mả (pơ thi)... Lễ hội bỏ mả (Pơ thi) của người J'rai, Ba Na là lễ hội mang đậm dấu ấn văn hóa tộc người. Từ lễ hội hình thành nhiều loại hình di sản như nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật tạo hình. Nếu như múa xoang, múa rỗi cạp, diễn tấu cồng chiêng, nhạc cụ... là nét tinh hoa trong nghệ thuật diễn xướng thì những tác phẩm điêu khắc gỗ, tượng nhà mồ là đỉnh cao trong sáng tạo, trang trí làm đẹp cho chốn yên nghỉ của người quá cố mang đậm sắc thái Tây Nguyên.

2.2.4. Tiềm năng trong lĩnh vực tri thức bản địa

Tây Nguyên là mảnh đất mang đậm dấu ấn lịch sử, nơi đây lưu trữ trong mình một kho báu các giá trị văn hóa của dân tộc. Do vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và lịch sử đặc thù, Tây Nguyên hình thành như một vùng văn hóa có phong cách riêng độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc. Trải dài và rộng suốt từ dọc dải Trường Sơn qua Đông Nam bộ, suốt từ Nam Lào đến tận những vùng miền núi Trung Nam Trung Bộ⁶⁹. Do vậy, bảo vệ bản sắc văn hóa Tây Nguyên chính là bảo vệ con người Tây Nguyên và đây là việc làm vô cùng bức thiết và quan trọng hiện nay. Giữ gìn và bảo vệ bản sắc riêng chính là động cơ thúc đẩy cộng đồng ra sức vươn lên để tạo lập, phát huy bản sắc riêng của chính mình (identity).

Việc giữ gìn và phá hủy di sản văn hóa dân tộc nói chung, tri thức bản địa nói riêng là mối quan tâm chung của toàn nhân loại chứ không phải công việc của một quốc gia nào. Thế giới đã chứng kiến nhiều sự tiêu vong của các nền văn minh của một số quốc gia. Với sự biến đổi như vũ bão của cách mạng khoa học kỹ thuật như hiện nay nguy cơ mai một các giá trị văn hóa bản địa ngày càng rõ nét. Nhân loại hơn lúc nào hết nhận ra rằng chính các giá trị văn hóa dân tộc mới là động lực để phát triển.

Cộng đồng dân cư ở Tây Nguyên đã xây dựng và đúc kết được những kinh nghiệm phong phú, liên quan đến môi trường sống của họ. Những hệ thống tri thức này là kho tàng thông tin, sự hiểu biết và sự diễn giải phong phú về môi trường tự nhiên. Theo đó, tri thức bản địa (còn có thể gọi bằng những tên khác như "kiến thức địa phương", "kiến thức kỹ thuật bản địa" hay "kiến thức truyền thống") là kiến thức mà người dân ở một cộng đồng đã tạo nên và đang phát triển dần theo thời gian. Những kiến thức này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường được truyền lại thông qua hình thức truyền miệng hoặc thông qua các nghi lễ văn hóa. Có rất nhiều cách hiểu, cách nhận diện khác nhau về tri thức bản địa, có người đồng nhất tri thức địa phương với văn hoá truyền thống, có người gọi nó là “tri thức dân gian” (Folklore Knowledge). Trên thực tế, các khái niệm “kiến thức bản địa” (Indigeneuse Knowledge), “tri thức địa phương” (Local Knowledge), “tri thức dân gian” (Folklore Knowledge) là những khái niệm gần như đồng

⁶⁹ Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Tài sản văn hóa các dân tộc ở Tây Bắc và Tây Nguyên, NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 307.

nghĩa và thường được sử dụng hoán đổi cho nhau. Trong phần này, có sự phân biệt cơ bản giữa tri thức bản địa và tri thức truyền thống. Tri thức bản địa là những kiến thức mà người dân bản địa lưu giữ, truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác qua truyền miệng, không được hệ thống hóa, ghi chép thành văn. Đối với “tri thức truyền thống” là những tri thức được hình thành trong quá trình lịch sử và lưu giữ từ nhiều thế hệ và đã được biên soạn, hệ thống hóa thành văn ở dạng vật chất nhất định. Do đó, việc đề bảo hộ đối với các tri thức bản địa cần được có phương thức phù hợp để bảo tồn và phát triển tốt nhất loại tài sản trí tuệ tiềm năng này.

Dựa theo khái niệm về tri thức bản địa, ta có thể phân loại tri thức bản địa như sau: (1) Sự nhận biết các yếu tố tự nhiên (đặc điểm địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng, các đặc tính sinh học của động - thực vật, khí hậu - thời tiết, nguồn nước...), các kinh nghiệm khai thác, sử dụng và quản lý các yếu tố đó. (2) Các tri thức liên quan đến quá trình mưu sinh (các phương thức sinh kế cụ thể, các giống cây trồng - vật nuôi, mùa vụ, công cụ...); (3) Các tri thức liên quan đến đời sống vật chất (thôn làng, nhà cửa, trang phục, đồ ăn - thức uống, phương tiện vận chuyển); (4) Các tri thức trong việc quản lý xã hội (thiết chế tự quản thôn làng với vai trò của luật tục, người già và các thủ lĩnh, dòng họ và gia đình); (5) Các tri thức trong đời sống tinh thần (tín ngưỡng, lịch pháp, y - dược thuật, các chuẩn mực trong ứng xử và giao tiếp xã hội, các loại hình văn học, nghệ thuật dân gian).

Tri thức bản địa đã và đang góp một phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề của địa phương và tộc người. Những tri thức về nông nghiệp (kỹ thuật xen canh, chăn nuôi, đa dạng cây trồng, chăm sóc sức khỏe vật nuôi, chọn giống cây trồng), về chăm sóc sức khỏe con người (bằng các phương thuốc truyền thống), về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (bảo vệ đất, thủy lợi và các hình thức quản lý nước), về giáo dục (kiến thức truyền miệng, các ngôn ngữ địa phương) ... đã có những tác dụng nhất định trong xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội⁷⁰.

Tiêu biểu cho tri thức bản địa vùng Tây Nguyên phải nhắc đến hệ thống luật tục nơi đây. Có thể thấy mặc dù cấu tạo của các bộ luật tục của các tộc người ở Tây Nguyên là không giống nhau nhưng có chung tính tổng hợp của các bộ luật tục. Về cơ bản, luật tục là sản phẩm của tộc người, tồn tại lâu dài, là sản phẩm của bản thân từng tộc người, ngoài ra nó còn mang tính địa phương. Nội dung của luật tục phản ánh đặc trưng của văn hoá truyền thống, trong đó tính tộc người được thể hiện khá rõ nét.

Các dân tộc Tây Nguyên có một kho tàng luật tục khá phong phú mà họ gọi bằng những tên khác nhau⁷¹:

- Người Êđê gọi là Phạt kđi hoặc Biđưê;
- Người Mn ông gọi là Phạt kđuôi;

⁷⁰ Vũ Tuấn Hưng, Giá trị của tri thức truyền thống của các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 (110), 2017.

⁷¹ Phan Đăng Nhật, Luật tục – Một giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc, tạp chí Di sản Văn hóa, số 1(18), 2007.

- Người Jrai gọi là Tơloi djuat hoặc Tơloi phian;
- Người Bana gọi là Dây nron kđi hoặc Hlabar khôy;
- Người Srê gọi là N'ri;
- Người Mạ gọi là N'dri.

Luật tục các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đa phần thể hiện tính dân chủ cộng đồng cao bởi nó được ra đời trong một xã hội mà nguyên lý sống cơ bản là dân chủ, hữu ái và bình đẳng⁷². Tính dân chủ này “thể hiện ở tất cả các khâu xây dựng, thi hành và kiểm tra luật tục”⁷³. Ngoài ra, luật tục là công cụ thiết thực điều hòa các quan hệ lợi ích, giải quyết được những xung đột, va chạm trong cộng đồng nhằm ổn định xã hội trong quá trình phát triển. Đây là còn là công cụ thiết yếu để bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong buôn làng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng đời sống văn hóa mới, phát huy những giá trị tốt đẹp của buôn làng gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Luật tục có tác dụng gắn kết cộng đồng buôn làng, gia đình – dòng họ, tinh thần dân chủ, bình đẳng, tương thân, tương ái; là công cụ hữu hiệu điều hòa lợi ích giữa cá nhân và cộng đồng; là hành lang thiết yếu để xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong buôn làng; là công cụ điều tiết, điều chỉnh hành vi con người; biện pháp hỗ trợ pháp lý thiết thực để điều chỉnh, giải quyết kịp thời những va chạm, xung đột trong buôn làng. Ngoài ra, luật tục còn là di sản tri thức bản địa quý báu về bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học, bảo vệ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, ...⁷⁴.

Luật tục các dân tộc Tây Nguyên đã góp phần bảo vệ các nguồn lợi mà thiên nhiên mang lại như: bảo vệ rừng lâu năm, rừng đầu nguồn, rừng thiêng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ nguồn tôm cá, cấm đánh bắt, săn bắn bừa bãi. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên vì coi rừng là nguồn tài sản vô giá của buôn làng, rừng có quan hệ mật thiết với cộng đồng dân cư, nên trong luật tục cũng đã có những quy định rõ tầm quan trọng của bảo vệ rừng, tôn trọng các quy tắc của cộng đồng về xác lập chủ quyền đối với rừng và đất rừng của từng gia đình, dòng họ.

Luật tục của người Ê Đê là một ví dụ điển hình, với 236 điều, trên dưới khoảng 8.000 câu, trong đó có những điều luật liên quan chặt chẽ đến vấn đề bảo vệ môi trường, hơn cả là bảo vệ rừng, chim thú, đất đai, nguồn nước. Với việc bảo vệ rừng, theo Luật tục Ê Đê quy định việc bảo vệ cây đầu nguồn, bảo vệ cây rừng bên bờ suối, bảo vệ cây rừng ở bến nước, bảo vệ cây rừng ở khu rừng già, bảo vệ cây rừng ở khu rừng non. Bởi lẽ rừng là mái nhà chung của cộng đồng, mất cây rừng đất sẽ xói mòn, nguồn nước sẽ cạn kiệt,

⁷² GS.TS. Trần Văn Bình, Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên Thực trạng và những vấn đề đặt ra, NXB Chính trị Quốc gia, 2004, tr. 348.

⁷³ Phan Đăng Nhật, Luật tục truyền thống với việc xây dựng nông thôn miền núi Tây Nguyên, Tạp chí Xưa và Nay, số 93, Hà Nội, 2001.

⁷⁴ GS.TS. Trần Văn Bình, Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên Thực trạng và những vấn đề đặt ra, NXB Chính trị Quốc gia, 2004, tr. 362.

con người và muôn loài sẽ bị huỷ diệt. Do đó bảo vệ cây rừng là bảo vệ môi trường sinh thái của cả cộng đồng.

Điều 232 của Luật tục Ê Đê quy định: “Đất đai, sông suối, cây rừng (là) cái nong, cái nia, cái lung của ông bà 2 . (Điều 232 – Luật tục Êđê) Và những người được gọi là chủ đất có trách nhiệm rất lớn đối với đất đai thuộc quyền quản lý của họ, họ phải có nhiệm vụ đi thăm đất (Điều 233 – Luật tục Êđê), đi thăm là để đất đai mãi mãi tốt tươi, để nước không ngừng chảy, để chuỗi mía mọc xum xuê. (Đất) nào phải đâu như con ngựa không chủ, như con bò không người chăn⁷⁵ .

Luật tục của người M’ông ở Đắc Nông có 215 điều với khoảng 7.000 câu, trong đó vấn đề bảo vệ rừng được quy định: “Khu rừng sâu đâu phải của nai, khu rừng đó là của tổ tiên, khu rừng đó là của con cháu, khu rừng đó là của ông bà, khu rừng đó là của chúng ta”. Do đó, nếu ai phá rừng sẽ bị lên án bằng cách: “Làm nhà đừng dùng cây nữa; làm chòi đừng dùng cây nữa; làm rẫy không phát rừng nữa; khi thiếu đói đừng đào củ nữa”⁷⁶ .

Luật tục Gia Lai có những quy định rất cụ thể về bảo vệ nguồn nước, nước sạch, như: Cấm làm nhà nơi nguồn nước, nơi có mạch ngầm, mạch phun, ỉa đá làm ngập “hầm cua hay hang cá lóc”... “Hầm cua hay hang cá” được hiểu là mạch ngầm, luôn có nước quanh năm; người Gia Lai cho rằng nếu có người nào làm dơ bẩn nơi mạch nước ngầm trong sạch đó thì: sẽ khiến cho con người bị phù thũng, to bụng, tả lỵ bùng beo...⁷⁷ .

Có thể khẳng định, với vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và nền văn hóa đa dạng của các dân tộc, khu vực Tây Nguyên được xem là vùng đất đầy tiềm năng để phát triển về tài sản trí tuệ. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng Tây Nguyên có tiềm năng về tài sản trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp (như chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng), trong lĩnh vực công nghiệp, thương hiệu (nhãn hiệu, tên thương mại); tài sản trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa (tri thức truyền thống, văn hóa bản địa...). Nếu được pháp luật bảo hộ chặt chẽ kết hợp với việc khai thác hợp lý, chắc chắn tài sản trí tuệ ở Tây Nguyên sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của địa phương.

⁷⁵ Hoàng Văn Quynh, Luật tục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam (Qua Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên), Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 31, Số 3 (2015) 71-79.

⁷⁶ Luật tục bảo vệ rừng, tải tại: <https://dantocmiennui.vn/van-hoa/luat-tuc-bao-ve-rung/139966.html>, ngày 19/9/2019.

⁷⁷ Hoàng Văn Quynh, Luật tục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam (Qua Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên), Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 31, Số 3 (2015) 71-79.

Bảng: Thống kê di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở Tây Nguyên

Tỉnh	Di sản thiên nhiên, di tích trong nước	Di sản thế giới	Lễ hội	Làng nghề truyền thống/ Cụm nghề
Đắk Lắk ⁷⁸	- 23 di tích lịch sử cách mạng, 02 di tích lịch sử văn hoá, 13 di tích kiến trúc nghệ thuật, 8 di tích khảo cổ, 71 di tích thắng cảnh, 25 danh lam thắng cảnh. Có 9 di tích được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận di tích quốc gia, Bảo tàng Đắk Lắk có hơn 8.000 hiện vật văn hoá lịch sử.	- Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên - “Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể” của nhân loại.	- Lễ hội đua voi; Lễ hội văn hóa Cồng Chiêng; - Lễ cúng bến nước; Lễ bỏ mả, - Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột (Lễ hội cấp Quốc gia)	Làng nghề: - Làm bánh tráng tại xã Ea Bar (huyện Buôn Đôn). Cụm nghề: - Dệt thổ cẩm tại xã Ea Tul, huyện Cư Mgar và xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột; - Nghề nấu rượu bằng men lá tại xã Ea Tam, huyện Krông Năng; - Cụm nghề trồng hoa-cây cảnh tại xã Hòa Phú (TP Buôn Ma Thuột). - Cụm nghề gốm ở Buôn Dong Bắc xã Yang Tao, huyện Lắk;
Đắk Nông ⁷⁹	Hệ thống thác, hồ: - Thác Đray Sáp, thác Gia Long, thác Trinh Nữ, - Thác Đắk G’Lun, Lưu Ly, - Thác Đray Nur...; - Hồ Ea Snô, hồ Tây, hồ	- Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên - “Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể” của nhân loại	- Lễ hội mừng được mùa, - Lễ mừng lúa mới, - Lễ tắm lúa, - Lễ ăn cơm mới,	- Chưa có làng nghề theo tiêu chí của Bộ NN&PTNT - Có 4 nghề truyền thống chưa được công nhận bao gồm: Dệt thổ cẩm; đan lát,

⁷⁸ Nhật Nam, Đắk Lắk cần đẩy mạnh phát triển du lịch, tải tại: <http://www.baodulich.net.vn/Dak-Lak-can-day-manh-phat-trien-du-lich-02-18421.html>; Đắk Lắk: Tìm hướng đi mới cho nghề truyền thống tiềm năng của đồng bào DTTS, tải tại: <https://infonet.vn/dak-lak-tim-huong-di-moi-cho-nghe-truyen-thong-tiem-nang-cua-dong-bao-dtts-post277278.info>; Thế Sự, Đắk Lắk: Làng nghề gắn với xây dựng nông thôn mới, tải tại: <http://thoibaoviet.com.vn/lang-nghe/dak-lak-lang-nghe-gan-voi-xay-dung-nong-thon-moi.html13730>, ngày 24/9/2019.

⁷⁹ HĐND tỉnh Đắk Nông, Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020, tải tại: <http://vbpl.vn/daknong/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=76020>; Lan Anh, Đắk Nông tìm giải pháp bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, tải tại: <http://toquoc.vn/dak-nong-tim-giai-phap-bao-ton-va-phat-trien-cac-lang-nghe-truyen-thong-99243755.htm>; Sam Nguyễn, UBND tỉnh họp thảo luận về vấn đề xây dựng và phát triển các làng nghề trên địa bàn tỉnh, tải tại: https://daknong.gov.vn/tin-kt-xh/-/view_content/38591078-ubnd-tinh-hop-thao-luan-ve-van-de-xay-dung-va-phat-trien-cac-lang-nghe-tren-dia-ban-tinh.html, , ngày 24/9/2019.

	<p>Trúc; 2 khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung và Tà Đùng có độ sinh học cao...</p> <p>- 5 di tích lịch sử cấp quốc gia, 1 danh thắng cấp quốc gia, 2 di tích lịch sử cấp tỉnh và nhiều di tích đang được lập, trình các cấp công nhận</p> <p>- Công viên địa chất Krông Nô, Hang núi lửa khu vực Krông Nô và là chặng cuối trong tuyến du lịch Con đường xanh Tây Nguyên.</p> <p>- Di tích lịch sử Bon Ba No, Ngục Đắc Mil, Bon cồ Buôn Buôn, Khu căn cứ kháng chiến B4 - liên tỉnh 4, Di tích Đồi 722</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Lễ cúng mưa đầu mùa, - Lễ kết nghĩa, - Lễ cưới của người M'ông, - Lễ hội cúng mừng sức khỏe già làng, lễ thượng thọ, - Lễ đền ơn đáp nghĩa của mẹ, lễ phát rẫy (Wer mprang Bri), - Lễ sum họp cộng đồng (Rnglăpbon), lễ hội sum họp, - Lễ mừng công, lễ tạ ơn (lễ Tách Năng Yoh), - Lễ phát rẫy, dọn rẫy (Gio Mur), lễ rước ghé (rước Kơ pan), lễ vào nhà mới, lễ bỏ mả... 	<p>mây tre đan; thêu ren và rượu cần. Các nghề này phân bố tại các bon, buôn trên địa bàn một số xã tại 4 huyện, thị xã gồm: Cư Jút, Tuy Đức, Krông Nô, Gia Nghĩa.</p>
Gia Lai ⁸⁰	<p>13 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia (Khu di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia Plei Ôi ở xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện (Gia Lai) , 2 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 08 di tích được xếp hạng cấp quốc gia.</p>	<p>- Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên - “Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể” của nhân loại</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lễ cúng nhà rông, - Lễ hội hoa dĩa quỳ - núi lửa Chư Đang Ya, 	<ul style="list-style-type: none"> - Làng nghề dệt thổ cẩm Glar - Đắc Đoa, - Nghề chế tác nhạc cụ làng Jut - Làng nghề đan lát Thom Ngung

⁸⁰ UBND tỉnh Gia Lai, kế hoạch phát triển du lịch tỉnh gia lai năm 2018, tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Ke-hoach-847-KH-UBND-2018-phat-trien-du-lich-Gia-Lai-384124.aspx>; Lê Xuân, Minh Trung, Gia Lai: Có trên 20 di tích lịch sử văn hóa có giá trị, tải tại: <http://gialaitv.vn/tin-tuc/tin-dia-phuong/gia-lai-co-tren-20-di-tich-lich-su-van-hoa-co-gia-tri/>, ngày 24/9/2019.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biển Hồ - Di tích danh thắng vào ngày 16/11/1988 - Nhà tù Pleiku - di tích lịch sử - Núi lửa Chư Đăng Ya, Bảo tàng tỉnh Gia Lai, Nhà máy Thủy điện Ya Ly, Nhà lao Pleiku, Học viện Bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG, di tích lịch sử văn hóa Làng kháng chiến Stor, thác Phú Cường và vườn Quốc gia Kon Ka King. 		<ul style="list-style-type: none"> - Lễ bỏ mả (Pơ thi), - Lễ hội hát cầu huê vào ngày mùng 4 tháng Giêng âm lịch tại Thị xã An Khê; 	
Kon Tum ⁸¹	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy điện Yaly, Thủy điện Pleikông... - Nhà thờ gỗ, Chùa Bác Ái, Tòa giám mục Kon Tum - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum; Di tích lịch sử Ngục Đăk Glei; Di tích lịch sử, danh thắng Măng Đen (Kon Plông); Di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh; Di tích chiến thắng Plei Kần (huyện Ngọc Hồi)... - Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Mom Ray; Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên - “Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể” của nhân loại 	<ul style="list-style-type: none"> - Lễ Đâm Trâu - Lễ bỏ mả - Lễ Cơm Mới - Lễ hội hoa dã quỳ ở Chư Đăng Ya 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghề dệt may thổ cẩm: tập trung trên địa bàn thành phố và Đăk Hà - Nghề đan lát mây tre: tập trung trên địa bàn thành phố và Kong Plông. - Nghề làm rượu cần và sản phẩm dùng men lá rừng ủ với gạo nếp, hạt kê, bắp, sắn, ... - Nghề rèn - Nghề chế biến thực phẩm truyền thống: bánh tráng, bún, phở khô, giò, chả, ... - Nghề mộc dân dụng, đồ gỗ cao cấp

⁸¹ UBND tỉnh Kon Tum, quyết định phê duyệt đề án “phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020” tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Quyết-dinh-1607-QĐ-UBND-2016-phe-duyet-De-an-Phat-trien-du-lich-Kon-Tum-2020-380364.aspx>; Yên Trân, Làng nghề truyền thống ở Kon Tum – tiềm năng du lịch hấp dẫn, tải tại: <https://kontumtoday.net/du-lich/lang-nghe-truyen-thong-o-kon-tum-tiem-nang-du-lich-hap-dan.html>; Đưa đồ gốm của người Ba Na ở Kon Tum thành sản phẩm du lịch, tải tại: <http://baovanhoa.vn/du-lich/artmid/416/articleid/19506/dua-do-gom-cua-nguoi-ba-na-o-kon-tum-thanh-san-pham-du-lich>; Thanh Như, Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ, tải tại: <http://baokontum.com.vn/van-hoa-the-thao-du-lich/bao-ton-va-phat-trien-nghe-truyen-thong-cua-cac-dtts-tai-cho-9658.html>, ngày 24/9/2019.

				<ul style="list-style-type: none"> - Nghề gốm - Nghề chế tác nhạc cụ dân tộc
Lâm Đồng ⁸²	<ul style="list-style-type: none"> - Vườn Quốc gia Cát Tiên là nơi có một trong 8 khu vực đất ngập nước Ramsar của Việt Nam (Bàu Sấu), là một trong 9 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận của Việt Nam. Vườn Quốc gia Bidoup – Núi Bà là một trong 30 vườn quốc gia nằm trong hệ thống các vườn quốc gia Việt Nam, được đánh giá là một trong 221 khu xem chim của thế giới, được các nhà khoa học đánh giá là một trong 4 trung tâm đa dạng sinh học của Việt Nam. LangBiang đã được UNESCO công nhận là khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới. - KDL hồ Tuyền Lâm và KDL Đan Kia - Suối Vàng - 02 Khu du lịch (KDL) quốc gia 			<ul style="list-style-type: none"> - Làng nghề truyền thống có thời gian tồn tại trên 50 năm bao gồm 6 làng nghề dệt thổ cẩm K’Long (Đức Trọng), B’Nơ (Lạc Dương), Đạ Đờn (Lâm Hà), Đạ Nghịch (Bảo Lộc), Buôn Go (Cát Tiên, Đạ Oai và Đam Ri (Đạ Huoai) và 4 làng nghề trồng hoa tại Đà Lạt. Nghề truyền thống được xác nhận gồm nghề làm gốm ở xã Prós và nghề đúc nhẫn bạc ở xã Tu Tra (Đơn Dương); ngoài ra còn có 12 loại hình nghề truyền thống còn lưu truyền trong các buôn làng như rèn, đan lát, rượu cần, điêu khắc, cưa lộng và bút lửa...

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Với một nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa giàu có, các tỉnh Tây Nguyên đã biết khai thác lợi thế từ tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa để phát triển nhiều loại hình du lịch phù hợp với từng vùng đất, từng địa phương, từng tộc người. Tây Nguyên với nhiều buôn làng vẫn lưu giữ được các giá trị văn hoá dân tộc có thể khai thác phục vụ du lịch. Các đặc trưng dân tộc như kiến trúc nhà: nhà rông, nhà dài, nhà sàn hay quần thể nhà mồ; ẩm thực núi rừng; trang phục đặc trưng của tộc người; sử thi; luật tục... là nguồn tài nguyên tri thức bản địa có thể khai thác và hấp dẫn đối với việc thu hút

⁸² Lê Thanh, Lợi thế và tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Lâm Đồng, tải tại: <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/loi-the-va-tiem-nang-phat-trien-du-lich-cua-tinh-lam-dong-110896.html>; Hạ Uyên, Cơ hội và thách thức của Du lịch Đà Lạt, tải tại: <https://dulichvietnam.com.vn/co-hoi-va-thach-thuc-cua-du-lich-da-lat.html>; Lâm Đồng: Phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch, tải tại: <http://tuyengiao.vn/kinh-te/lam-dong-phat-trien-lang-nghe-truyen-thong-gan-voi-du-lich-61248>, ngày 24/9/2019.

du lịch. Vùng đất này là khu vực tập trung 45 dân tộc thiểu số sinh sống nên nổi tiếng với tiềm năng du lịch văn hóa dân tộc phong phú, với các di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật có giá trị, các sinh hoạt văn hóa dân tộc đặc sắc của các dân tộc Tây Nguyên như Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, Cơ Ho, Chu Ru... Vùng đất này còn lưu giữ nhiều pho sử thi truyền miệng, các loại nhạc cụ dân tộc, các lễ hội độc đáo đậm nguyên chất dân gian, đặc biệt, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên đã được Ủy ban Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là kiệt tác di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại.

Đa dạng về tài nguyên thiên nhiên, phong phú về văn hóa, mảnh đất Tây Nguyên là nơi được đánh giá đầy tiềm năng trong phát triển các sản phẩm du lịch. Các sản phẩm du lịch đã từng bước được đa dạng hóa, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh, các địa phương đẩy mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên du lịch, trong đó nổi trội là tài nguyên du lịch tự nhiên để xây dựng các sản phẩm du lịch gắn với các loại hình du lịch sinh thái, bên cạnh việc bảo tồn và phục hồi các lễ hội truyền thống, tổ chức nhiều hoạt động du lịch văn hóa với chủ đề hấp dẫn, độc đáo. Tây Nguyên chủ yếu có các loại hình sản phẩm du lịch là: Sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm, hội nghị, hội thảo, nông nghiệp, làng nghề,

Về du lịch sinh thái, Tây Nguyên cũng là nơi dồi dào tiềm năng với hệ thống hồ, thác và khu hệ động, thực vật phong phú được nhiều người biết đến như Biển Hồ (Gia Lai), Vườn Quốc gia Yok Don, Chư Yang Sin (Đắk Lắk), Chư Mom Ray (Kon Tum)... Nhiều tiểu vùng có khí hậu ôn hòa mát mẻ, thích hợp với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, điển hình là thành phố du lịch Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tây Nguyên nổi tiếng vì có nhiều thác nước với cảnh quan tự nhiên đẹp, hấp dẫn như: Đray Sáp, Đray Nur, Đray Hlinh, Prenn, Trinh Nữ - Gia Long, Cam Ly, Phú Cường, Pongour, Datanla... Bên cạnh đó, Tây Nguyên có hệ thống hồ như: hồ Lắk (Đắk Lắk), Biển Hồ, hồ AyunHạ (Gia Lai), hồ Xuân Hương, hồ Suối Vàng, hồ Tuyên Lâm (Lâm Đồng) và nhiều con suối khoáng nóng như suối Konnit, Kon Đào, ĐắkRing, suối Ngọc Tem, suối khoáng Đạ Long... là điều kiện để phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng và du lịch khám phá thiên nhiên. Đây chính là những tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nghiên cứu hệ sinh thái rừng, khám phá thiên nhiên.

Về tài nguyên văn hóa, Tây Nguyên là vùng đất đa văn hóa, là nơi cư trú của các dân tộc anh em với những giá trị văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Tây Nguyên có một hệ thống các buôn, bon cổ truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số hiện còn lưu giữ và bảo tồn những cấu trúc văn hóa mang đặc điểm riêng biệt của mỗi tộc người, thể hiện nét sinh hoạt văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc. Những nơi này hiện còn bảo tồn và phát huy được các nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như nghề dệt vải thổ cẩm, nghề dẻo - tạc tượng, nghề đan lát mây tre.... Đây chính là tiềm năng để phát triển loại hình du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch trải nghiệm làng nghề, du lịch tìm hiểu bản sắc văn hóa

tộc người Tây Nguyên... Cùng với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, đó là hệ thống các lễ hội đặc sắc, là nơi bảo tồn và trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống quý báu thông qua các hoạt động văn hóa, phương thức tổ chức sinh hoạt văn hóa dân gian của cộng đồng như: văn hóa công chiêng, văn hóa nhà rông, nhà dài, văn hóa ẩm thực, văn hóa thổ cẩm, văn hóa sử thi, văn hóa diễn tấu nhạc cụ, ... của các tộc người Tây Nguyên...

Du lịch cộng đồng là hình thức du lịch không mới. Trên khía cạnh du lịch, Tây Nguyên hoàn toàn có đầy đủ khả năng để áp dụng mô hình này một cách rộng rãi. Lý do bởi lẽ Tây Nguyên có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số, thuộc 47 dân tộc khác nhau⁸³, bao gồm cả nhóm dân tộc bản địa sinh sống lâu đời và nhóm dân tộc di cư từ nơi khác đến.

Về cơ bản, Tây Nguyên hiện vẫn còn những cánh rừng nguyên sinh độc đáo, đặc biệt hệ thống thác nước tự nhiên tuyệt đẹp luôn mang đến sự hấp dẫn đối với khách du lịch thuộc nhóm du lịch cộng đồng, nhất là những nhóm khách yêu thích chinh phục và vận động mạo hiểm. Chính những yếu tố môi trường nguyên sơ, trong lành cùng với nguồn tài nguyên du lịch văn hóa (các làng bản người dân tộc thiểu số, phong tục, tập quán, trang phục, nề nếp sinh hoạt) sẽ tạo ra một thế lợi thế mạnh, rất cạnh tranh giữa khu vực Tây Nguyên và những nơi khác. Không nên xác định du lịch cộng đồng là một loại hình du lịch có triển vọng mà loại hình du lịch ở mảnh đất này phải được coi là sản phẩm du lịch đặc thù trong chiến lược phát triển du lịch của 5 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng. Sản phẩm du lịch đặc thù này sẽ góp phần phân biệt sản phẩm du lịch của địa phương này so với địa phương khác, gây ấn tượng cho du khách và định hình sản phẩm của các công ty lữ hành ở mảnh đất đầy nắng và gió – Tây Nguyên.

Trong phần này, đề tài sẽ phân tích sâu về du lịch cộng đồng, đặc biệt là du lịch làng nghề ở Tây Nguyên – một hướng đi mới đã và đang mang đến nhiều lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, đồng thời góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa độc đáo của các làng nghề, cụm nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh. Có thể nói nghề thủ công truyền thống đã gắn bó ngàn đời với người dân các dân tộc M'ngong, Gia Lai, Ê đê, ... Sản phẩm của các làng nghề không chỉ đơn thuần là những vật dụng phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày mà hàm chứa trong đó là những giá trị văn hóa, thẩm mỹ, phong tục tập quán, tâm linh, ... của cư dân nơi đây.

Làng nghề dệt thổ cẩm

Người phụ nữ trên mảnh đất Tây Nguyên luôn tự hào về nghề dệt truyền thống của mình bởi đây là bản sắc văn hóa như đã trong máu thịt, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thổ cẩm Tây Nguyên vốn nổi tiếng từ lâu, được rất nhiều du khách ưa thích sự độc đáo của hoa văn. Những nét hoa văn trang trí ở đường viền chân váy, cổ áo, tay áo... có dạng hình thoi, hình tam giác kết nối vào nhau và được điểm thêm vào bằng nhiều hình

⁸³ Trương Sỹ Tâm, Du lịch cộng đồng - khả năng áp dụng tại Tây Nguyên, tải tại: <http://www.vtr.org.vn/du-lich-cong-dong-kha-nang-ap-dung-tai-tay-nguyen.html>, ngày 24/9/2019.

ảnh từ thiên nhiên như hoa, chim, thú... Các hoa văn trên tấm vải thổ cẩm không chỉ chứa đựng ước vọng mà còn thể hiện quan niệm tín ngưỡng tâm linh của người Tây Nguyên về đất trời, sông núi, sức mạnh và sự hùng vĩ của thiên nhiên và sự dũng cảm của con người. Nghề dệt hầu như có mặt ở khắp các buôn làng ở Tây Nguyên: Ba Na, Gia Rai (Gia Lai); K'ho (Lâm Đồng); Xơ Đăng (Đắk Lắk); Ba Na (Kon Tum), ...

Lấy nền đen hoặc xanh chàm làm chủ đạo, dường như tất cả hình ảnh của đất trời và con người nơi đại ngàn được bàn tay người phụ nữ khéo léo dệt lên những tấm vải. Hình nhà rông, nhà dài, cây nêu, con voi, ché rượu, cảnh con người gĩa gạo, lên rẫy, đánh chiêng, múa xoang... được tái hiện một cách đầy nghệ thuật trên các tà áo, nếp váy. Trang phục của phụ nữ Gia Rai, Ê Đê thường khá giản dị với chiếc váy quần dài đến mắt cá chân, áo cổ thuyền có tay, họa tiết chạy ngang theo tà áo. Những cô gái Ba Na, MNông thì “hiện đại” hơn một chút với áo cộc tay khỏe khoắn, chân váy ngang bắp chân và thường kèm sợi dây thổ cẩm rực rỡ buộc trên vàng trán. Còn người Cơ Tu ở bắc Tây Nguyên thì có kỹ thuật dệt thổ cẩm kết hạt cườm nổi vô cùng độc đáo, tạo điểm nhấn bắt mắt...⁸⁴

Làng nghề chế tác nhạc cụ truyền thống

Tây Nguyên không chỉ được biết đến với công chiêng-di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại mà Tây Nguyên còn có cả kho tàng nhạc cụ truyền thống vô cùng độc đáo và phong phú về mặt chủng loại. Nét độc đáo không chỉ thể hiện ở chỗ chất liệu chế tác nguyên sơ mà còn thể hiện ở màu âm mộc mạc mà quyến rũ lòng người. Trong số đó, được biết đến nhiều nhất là đàn T'rưng, Đing goong, Ting Ning, Klông pút,... Tuy nhiên, hiện nay nghề chế tạo nhạc cụ dân tộc cũng có nguy cơ bị mai một, thất truyền do các nhạc cụ truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số ít có cơ hội sử dụng trong cuộc sống cũng như tại các lễ hội truyền thống. Bên cạnh đó, số lượng người biết chế tác nhạc cụ truyền thống còn rất ít, chủ yếu là các cụ già trên 70 tuổi trong làng; đồng thời, thu nhập từ nghề thấp, số người làm nghề truyền thống không ổn định, lớp trẻ không mặn mà với nghề,

Làng nghề gốm

Các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên từ thời xưa đã có nhu cầu sử dụng đồ gốm sứ. Bên cạnh việc mua, dùng tài sản để đổi các loại ché sứ được làm ra từ các lò gốm ở đồng bằng, đồng bào miền núi còn biết sản xuất những loại đồ gốm thô bằng đất nung. Đến nay, ở nhiều vùng, nghề làm gốm vẫn còn tồn tại, tiêu biểu là vùng núi Trường Sơn có người Cơ Tu; Bắc Tây Nguyên có nghề gốm của đồng bào Giẻ Triêng,

⁸⁴ Hoàng Mỹ Hạnh, *Trăm tu thổ cẩm Tây Nguyên*, tải tại: <http://www.nhandan.org.vn/vanhua/item/29901002-tram-tu-tho-cam-tay-nguyen.html>, ngày 29/4/2019.

Bahnar; Nam Tây Nguyên có nghề làm gôm của người M'Nông Rlăm...⁸⁵

Làng nghề đan lát mây tre đan

Với sự cần cù khéo léo, người Tây Nguyên đã “thổi hồn” vào mây, tre, nứa, tạo ra những sản phẩm giản dị nhưng đầy tiện lợi, mang đậm dấu ấn văn hóa của dân tộc mình với những kiểu dáng và hoa văn trang trí trên nó. Nghề đan lát, mây tre đan có từ khi nào chẳng ai nhớ nữa chỉ biết rằng nó gắn bó với đời sống của con người từ bao đời nay. Nguyên liệu dùng trong đan lát thường được khai thác từ thiên nhiên ở các đồi núi quanh địa bàn cư trú, bao gồm các loại cây thuộc họ tre (tre, nứa, lồ ô...) hoặc loại dây leo (mây, cói, dây rừng...). ngoài ra, còn có các loại vỏ cây (sâm lữ, sim rừng, cóc rừng, gạo...), các loại vỏ cây này mềm nhưng có độ dai rất tốt để làm đế hoặc dây quai cho sản phẩm. Ngày nay, ta có thể bắt gặp rất nhiều sản phẩm đan lát mây tre đan của người Churu, Mạ (Lâm Đồng), Ngâm Thung (Gia Lai), ...

Điều kiện tự nhiên thuận lợi, đa dạng, phong phú đã mang lại cho du lịch làng nghề ở Tây Nguyên những cơ hội bảo tồn và phát triển. Tây Nguyên có một hệ thống các cao nguyên hoang sơ, khí hậu mát mẻ, với cảnh sắc thiên nhiên rực rỡ và những thác nước, hệ thống rừng nguyên sinh, suối nước nóng, hồ nước lớn, ... đã tạo nên sự trù phú cho vùng đất này. Tài nguyên thiên nhiên của Tây Nguyên vô cùng quý giá để phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá tìm hiểu văn hóa Tây Nguyên với những nét đặc thù riêng mà ít nơi nào có được.

Tài nguyên thiên nhiên của Tây Nguyên rất đa dạng, phong phú với hệ thống các cao nguyên hoang sơ, khí hậu mát mẻ, trong lành, cảnh sắc thiên nhiên đẹp rực rỡ và những thác nước, non cao, suối nguồn, hồ nước lớn tạo nên sự trù phú cho vùng đất Tây Nguyên. Đây chính là những tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nghiên cứu hệ sinh thái rừng Tây Nguyên, du lịch khám phá tìm hiểu văn hóa Tây Nguyên với những nét đặc thù riêng mà ít nơi nào có được...

Có thể nói, các ngành nghề truyền thống ở khu vực Tây Nguyên đã gắn bó ngàn đời với người dân bản địa nơi đây. Những sản phẩm đó không đơn thuần là những vật dụng phục vụ đời sống mà chứa đựng trong đó các giá trị văn hóa, thẩm mỹ, phong tục tập quán và tâm hồn, tâm linh, nhân sinh quan của cư dân nơi đây. Hướng phát triển làng nghề gắn với du lịch có thể xem là biện pháp tốt nhất, đảm bảo cho các làng nghề phát triển một cách bền vững. Trên thực tế, du lịch nói chung và du lịch làng nghề nói riêng đã có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế của các tỉnh song đường như du lịch vẫn chưa được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn thực sự. Sự đầu tư, ưu đãi ở nhiều nơi chưa

⁸⁵ Tấn Vịnh, Những điều ít biết về gôm của đồng bào Trường Sơn-Tây Nguyên, tải tại: <https://baogialai.com.vn/channel/1624/201809/nhung-dieu-it-biet-ve-gom-cua-dong-bao-truong-son-tay-nguyen-5599859/index.htm>, ngày 29/4/2019.

phù hợp, do vậy cần có sự điều chỉnh để thúc đẩy du lịch làng nghề phát triển. Để tìm ra một hướng đi đúng đắn để vừa bảo tồn được các giá trị văn hóa của làng nghề, vừa đảm bảo tốt cho đời sống của các thợ thủ công mà không gây tác động xấu đến môi trường tự nhiên, xã hội... là một vấn đề không đơn giản. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, để phát triển du lịch làng nghề ở Tây Nguyên, các cấp chính quyền cũng như bản thân các làng nghề, người dân nơi đây phải thực hiện đồng bộ chính sách và giải pháp kinh tế - xã hội nhằm khuyến khích, hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho du lịch làng nghề phát triển.

Có thể khẳng định, với vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên phóng phú và nền văn hóa đa dạng của các dân tộc, khu vực Tây Nguyên được xem là vùng đất đầy tiềm năng để phát triển về tài sản trí tuệ. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng Tây Nguyên có tiềm năng về tài sản trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp (như chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng), trong lĩnh vực công nghiệp, thương hiệu (nhãn hiệu, tên thương mại); tài sản trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa (tri thức truyền thống, văn hóa bản địa...). Nếu được pháp luật bảo hộ chặt chẽ kết hợp với việc khai thác hợp lý, chắc chắn tài sản trí tuệ ở Tây Nguyên sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của địa phương.

Ngoài ra, Tây Nguyên có một nguồn sản phẩm đặc sản vùng miền dồi dào là tiềm năng lớn cho việc phát triển thành các tài sản trí tuệ địa phương ở các dạng thức khác nhau. Ví dụ của tỉnh Lâm Đồng dưới đây là một minh chứng cho điều đó.

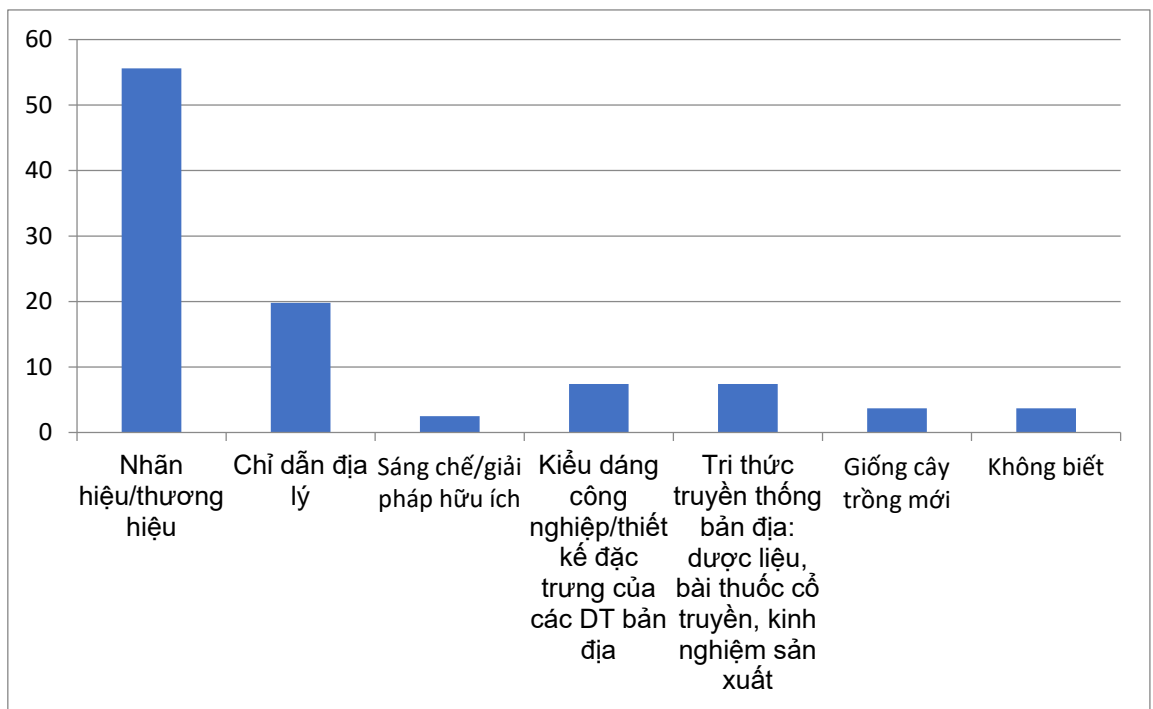
Hộp 1: Tiềm năng các sản phẩm đặc sản, nông sản của Lâm Đồng.

Đặc sản, nông sản của vùng sản xuất tỉnh Lâm Đồng, tính đến hết năm 2017 toàn tỉnh Lâm Đồng có 85 sản phẩm, trong đó có 39 sản phẩm tiêu biểu và 46 sản phẩm tiềm năng. Được chia làm 6 nhóm: nhóm thực phẩm (23 sản phẩm), nhóm đồ uống (32 sản phẩm), nhóm thảo dược (6 sản phẩm), nhóm vải may mặc (7 sản phẩm), nhóm lưu niệm – nội thất trang trí (11 sản phẩm), nhóm dịch vụ du lịch nông thôn (6 sản phẩm). Đối với các nhóm cụ thể, nhóm thực phẩm có 10 sản phẩm tiêu biểu (ví dụ dâu Đà Lạt, rau Đà Lạt, gạo Cát Tiên...); nhóm sản phẩm đồ uống có 16 sản phẩm tiêu biểu (ví dụ trà Ô long Hạ Linh, trà xanh Thiên Hương, cà phê bột Hoàng San...); nhóm thảo dược có 4 sản phẩm tiêu biểu (ví dụ trà atiso Đà Lạt, sâm Đương Quy...); nhóm lưu niệm, nội thất trang trí có 3 sản phẩm tiêu biểu (ví dụ ván ép, mây tre đan mỹ nghệ); nhóm vải may mặc có 2 sản phẩm tiêu biểu (ví dụ vải dệt thổ cẩm); nhóm dịch vụ nông thôn có 4 sản phẩm tiêu biểu (ví dụ dịch vụ du lịch công chiêng Lambiang, dịch vụ du lịch ngành nghề urom tơ dệt lụa). Thứ hai, về đơn vị sản xuất có 2 liên hiệp HTX, 173 HTX, 262 tổ hợp tác, 994 trang trại, 30 làng nghề truyền thống, trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận 15 làng nghề truyền thống.

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

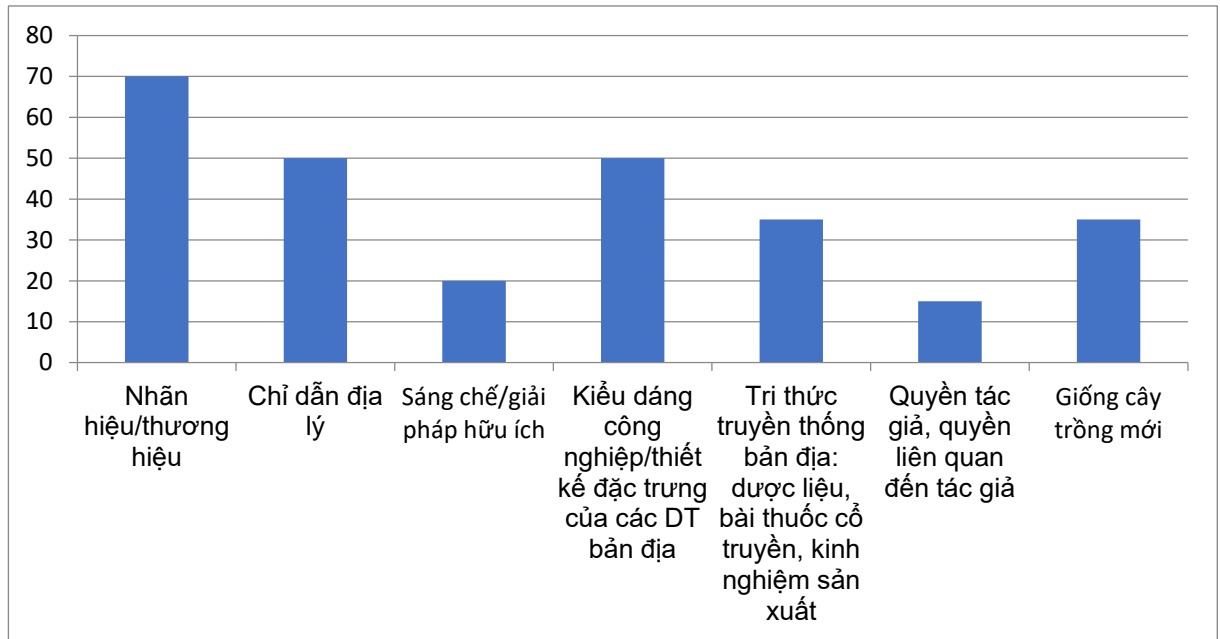
Tiềm năng luôn tiềm tàng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của kho tàng văn hóa, tri thức bản địa khổng lồ Tây Nguyên nhưng để xác định ở dạng tài sản trí tuệ gắn với các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay sẽ còn một khoảng cách. Theo khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên gắn với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ qua bảng hỏi đối với doanh nghiệp, cơ quan nhà nước kết quả thu được như sau:

Hình 16: Đánh giá của doanh nghiệp về dạng tài sản trí tuệ có tiềm năng phát triển ở Tây Nguyên



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Hình17: Đánh giá của cán bộ, công chức về dạng tài sản trí tuệ có tiềm năng phát triển ở Tây Nguyên



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Như vậy, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với những giá trị văn hóa truyền thống bản địa mang những nét đặc sắc, riêng biệt,... là những lợi thế để mảnh đất Tây Nguyên xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Trong số đó, nhiều tài sản trí tuệ Tây Nguyên đã và đang được khai thác và sử dụng trong phát triển xã hội trong thời gian qua. Việc tiếp tục xác định, định hướng bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ của Tây Nguyên trong quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới luôn đòi hỏi có sự quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên (từ thiên nhiên đến văn hóa) trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Vấn đề đó vẫn luôn là thách thức đối với chính quyền địa phương trong kế hoạch và chiến lược phát triển của mình.

Chương 3. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

3.1. Trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Tây Nguyên đang đứng trước những thời cơ và thách thức vô cùng to lớn cùng với sự hội nhập sâu rộng của đất nước. Như đã biết, hội nhập quốc tế trong thời gian vừa qua mang lại cho Việt Nam những đổi thay với nhiều tín hiệu tích cực, song bên cạnh đó, những vấn đề về hội nhập quốc tế đang ngày càng đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong quá trình này. Chính xuất phát từ những yêu cầu đó, việc hoàn thiện hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ nói chung và tài sản trí tuệ nói riêng là một trong những vấn đề được đặt ra đầu tiên và là một trong các trụ cột quan trọng cần thực thi khi gia nhập các tổ chức thế giới, khu vực cũng như việc đàm phán hiệp định thương mại tự do thế hệ mới gần đây. Từ đòi hỏi gắt gao của hội nhập, do đó, hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của nước ta hiện nay đã tương đối đầy đủ và đồng bộ, tạo nên khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai hoạt động quản lý nhà nước về SHTT, đăng ký xác lập quyền, hỗ trợ cho việc khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, thực thi quyền SHTT, đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về SHTT, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh.

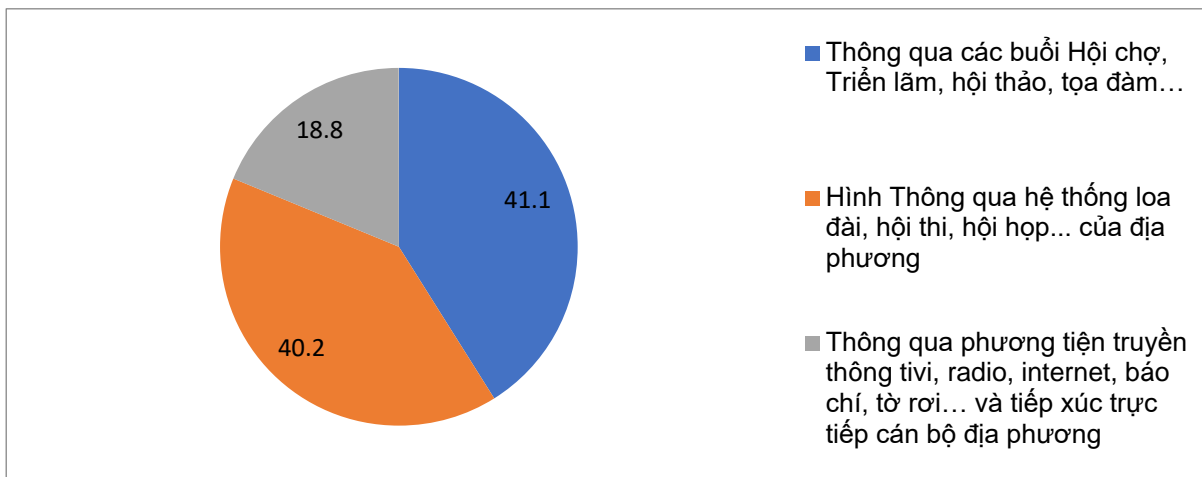
Nhìn chung, việc triển khai thi hành các văn bản pháp luật về SHTT trong đó có các quy định về tài sản trí tuệ tại các địa phương khu vực Tây Nguyên trong những năm gần đây đã ngày càng hiệu quả, đạt được những kết quả tích cực, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong mục này, nhóm nghiên cứu tập trung đề cập đến công tác quản lý tài sản trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ là đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp và thuộc phạm vi phân cấp quản lý đối với sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh Tây Nguyên.

Như đã đề cập, hoạt động quản lý nhà nước đối với tài sản trí tuệ nói riêng và sở hữu trí tuệ nói chung ở Tây Nguyên so sánh với nội tại của vùng trong những năm vừa qua đã có những chuyển biến tích cực. Các hoạt động hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và tổ chức về bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ đã được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ngày càng nhiều và hiệu quả. Những chuyển biến tích cực được thể hiện trên nhiều mặt khác nhau của hoạt động quản lý tài sản trí tuệ cũng như sở hữu trí tuệ nói chung.

Thứ nhất, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về SHTT cũng như vai trò của tài sản trí tuệ đối với sự phát triển kinh tế xã hội đã được Sở Khoa học - Công nghệ triển khai, duy trì hàng năm. Công tác phổ biến Luật SHTT và văn bản hướng dẫn thi hành Luật cũng được thực hiện đồng bộ tại các địa phương với nhiều biện pháp, như phối hợp với cơ quan lý nhà nước về SHTT ở Trung ương (Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền tác giả, Thanh tra chuyên ngành,...) trong việc tổ chức phổ biến

kiến thức về Luật SHTT, vị trí, vai trò của tài sản trí tuệ trong xã hội cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp dưới các hình thức⁸⁶.

Hình 18: Các hình thức tuyên truyền về SHTT tại Tây Nguyên

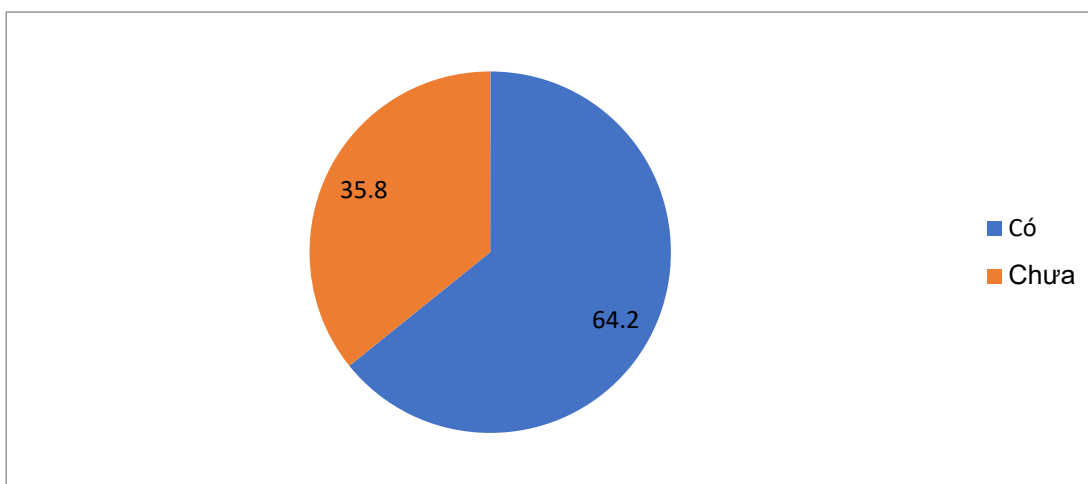


Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Hoạt động nêu trên tại các địa phương đã từng bước tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là cho cán bộ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp về SHTT. Đồng thời, thông qua các hoạt động này nhằm tư vấn, giải đáp, hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về SHTT, biết cách xác lập, bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Qua đó rà soát và kiến nghị với các cấp, cơ quan có thẩm quyền trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực SHTT còn mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp với thực tế, hoặc không đáp ứng được các yêu cầu, cam kết về SHTT trong các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã và đang ký kết hoặc gia nhập.

⁸⁶ Các hình thức gồm hội thảo, hội nghị, tọa đàm, cuộc thi và tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ thực thi, cán bộ quản lý của các Sở, ban, ngành; Thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động sáng kiến, sáng tạo (công nhận, phổ biến và áp dụng các sáng kiến, tổ chức các cuộc thi, triển lãm về kết quả sáng tạo, khen thưởng, vinh danh các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động sáng tạo); Biên soạn, phát hành các tài liệu, Sổ tay hướng dẫn về thủ tục đăng ký xác lập quyền SHTT; Tuyên truyền về SHTT qua các chương trình Phát thanh, truyền hình của địa phương; Cập nhật thông tin lên website và các bản tin (tập san) thông tin KH&CN của Sở KH&CN địa phương.

Hình 19: Việc nắm bắt của Doanh nghiệp về thuật ngữ tài sản trí tuệ

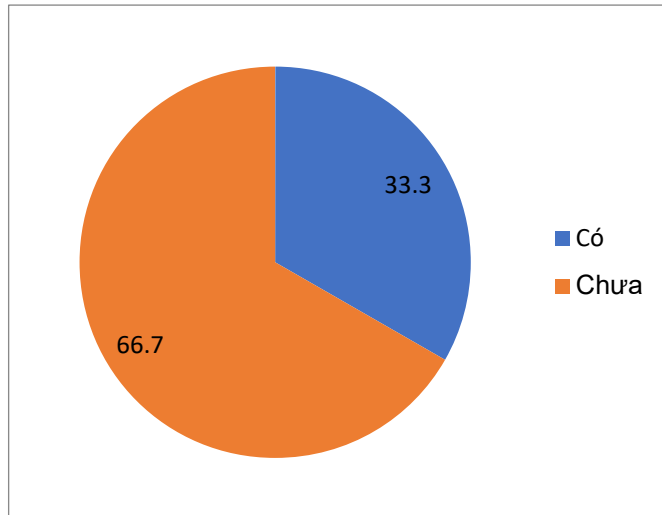


Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu, trong những năm gần đây công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân và doanh nghiệp ở Tây Nguyên đã có những bước tiến đáng kể. Điều này được thể hiện qua việc nhìn nhận và nắm bắt của người dân và doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ và tài sản trí tuệ. Khi phỏng vấn các doanh nghiệp, có đến 64,2% người được hỏi đều biết đến thuật ngữ tài sản trí tuệ cũng như cách hiểu sơ bộ về vai trò của nó trong hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với các hộ gia đình có tham gia kinh doanh hoặc không kinh doanh trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên tỷ lệ nắm bắt về các vấn đề liên quan đến tài sản trí tuệ và các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ nói chung có khiêm tốn hơn số các doanh nghiệp được khảo sát. Tỷ lệ người được hỏi nắm bắt được các vấn đề nêu trên chiếm chỉ 33,3%, còn lại 66,7% là chưa rõ hoặc chưa biết. Mặc dù vậy, với số liệu trên theo nhóm nghiên cứu cũng là một tín hiệu khả quan cho việc tiếp tục công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và để có hành động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ tốt hơn. Công tác này dù còn khiêm tốn nhưng cũng đáng được ghi nhận trong giai đoạn vừa qua. Việc nâng cao nhận thức là công việc vô cùng quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, vì chỉ có nhận thức đúng, hành động mới đúng và mới nhanh chóng thúc đẩy sự quan tâm, đầu tư của doanh nghiệp, nhà nước và nhân dân để hoạt động trên hiệu quả hơn.

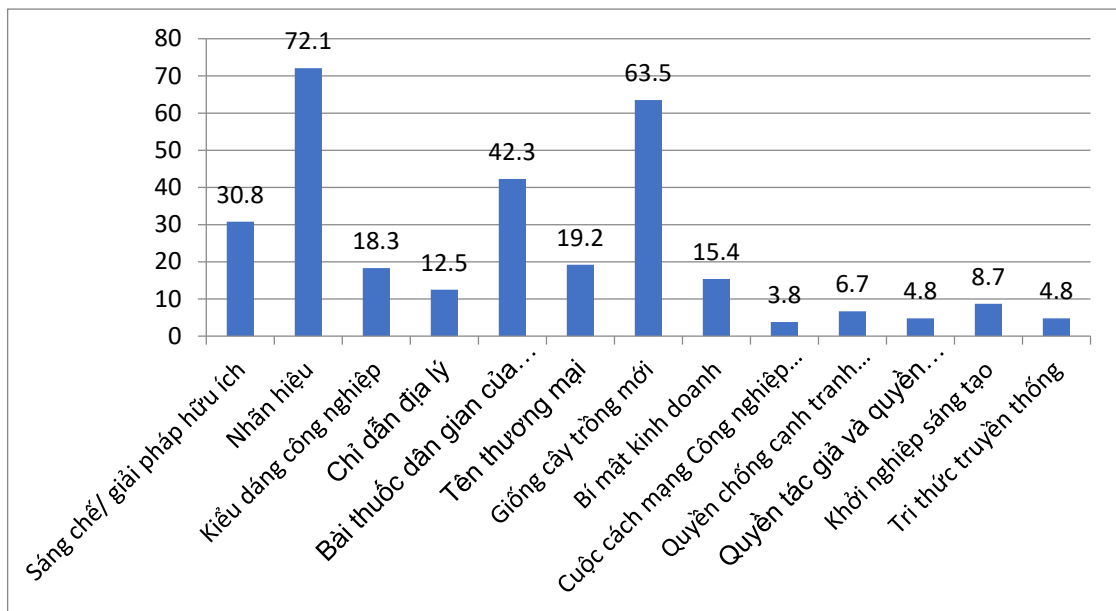
Hình 20: Việc nắm bắt của hộ gia đình về thuật ngữ tài sản trí tuệ



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Qua nghiên cứu thực tiễn tại các tỉnh Tây Nguyên, hầu hết các Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị liên quan đều tích cực thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ hoạt động sáng tạo tại địa phương. Đa số các Sở Khoa học và Công nghệ trả lời đã triển khai các biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, sáng kiến cải tiến kỹ thuật tại địa phương⁸⁷. Điều này rất quan trọng, nó sẽ làm tiền đề cho hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên hiện nay một cách hiệu quả và có định hướng.

Hình 21: Sự nhận biết của người dân về các đối tượng của tài sản trí tuệ



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

⁸⁷ Các hoạt động hỗ trợ gồm: - Tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật; Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh; Tổ chức xét công nhận sáng kiến cho CBCCVC các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Nhà nước; Hỗ trợ tra cứu thông tin về giải pháp kỹ thuật liên quan, hướng dẫn các nhà sáng tạo “không chuyên” làm đơn đăng ký xác lập quyền SHCN; Hỗ trợ kinh phí nộp đơn đăng ký xác lập quyền; Hỗ trợ tác giả tham gia các hội chợ triển lãm công nghệ giới thiệu sản phẩm để tìm đầu ra cho sản phẩm hoặc tìm đối tác kinh doanh....

Song song với tuyên truyền, công tác hướng dẫn, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cũng được chú trọng. Về cơ bản, hoạt động đăng ký xác lập quyền đã được Sở KH&CN và các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng liên quan tại địa phương quan tâm triển khai với nhiều cố gắng, nỗ lực; các vướng mắc về quy trình, thủ tục đăng ký xác lập quyền được hướng dẫn, giải đáp và tháo gỡ một cách công khai, minh bạch, đảm bảo yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký xác lập quyền SHTT.

Hộp 2: Công tác tuyên truyền, xúc tiến thương mại của sở Công thương Gia Lai

Ở Sở Công thương tỉnh Gia Lai, có một số kênh thông tin tuyên truyền và xúc tiến thương mại như: Thứ nhất, sàn giao dịch thương mại, Sở đã giao cho phòng Quản lý xuất nhập khẩu theo dõi, điều hành. Ngoài ra, Sở còn có các trang web của Trung tâm thực hiện lồng ghép tuyên truyền các nội dung, chương trình. Bên cạnh đó, Sở phối hợp với các cơ quan như: Đài truyền hình thực hiện các chương trình trong đó có công tác bảo vệ người tiêu dùng, hoạt động xúc tiến thương mại, hoạt động kiểm tra, kiểm soát, quản lý thị trường,... Chuyên mục truyền hình công thương của tỉnh Gia Lai do sở Công thương phối hợp với Đài truyền hình tỉnh phát trên kênh truyền hình Gia Lai mỗi năm 12 số. Sở cũng phối hợp với Đài Phát thanh tuyên truyền về hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là kết luận của Bộ Chính trị 264 về đẩy mạnh vận động người Việt Nam ưu tiên hàng Việt Nam.

Sở thường xuyên thực hiện xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm đặc trưng của tỉnh: Tổ chức nhận sản phẩm của các doanh nghiệp để tổ chức quảng bá các thương hiệu; Theo quy định 32 của UBND tỉnh, hỗ trợ cho các doanh nghiệp có sản phẩm đặc trưng đi kết nối cung cầu với một các tỉnh như: tham gia vào các hội nghị, hội chợ triển lãm,..tham gia chương trình thương hiệu quốc gia của tỉnh Gia Lai.

Phòng văn sâu lãnh đạo sở Công thương tỉnh Gia Lai

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Là một tỉnh đi đầu, tiên phong trong vùng, Lâm Đồng cũng đã triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền, xúc tiến thương mại. Điều này đã giúp hỗ trợ các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh trong việc xây dựng và bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ của Tỉnh.

Hộp 3: Hoạt động xúc tiến thương mại của sở Công thương Lâm Đồng

Sở thực hiện 5 hoạt động sau đây: thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp bán, quảng bá sản phẩm và xúc tiến thương mại. Thứ nhất, hằng năm cử doanh nghiệp tham gia hội chợ ở các tỉnh ở trong nước, khu vực. Nguồn kinh phí được hỗ trợ từ nguồn hoạt động hội chợ. Thứ hai, sở Công thương đưa doanh nghiệp kết nối thị trường lớn trong nước như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Đà Nẵng định kỳ hằng năm; Tổ chức 1 năm 2 đợt đưa hàng Việt về nông thôn, trong đó có các sản phẩm thế mạnh của Tỉnh. Đồng thời trong năm 2017 Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng được cục SHTT cấp thương hiệu “Đà Lạt – kết tinh kỳ diệu từ đất lành”, có 4 sản phẩm dùng thương hiệu này, đó là: cà phê Alabika, rau, hoa và du lịch Canh nông. Sở Công thương có nhiệm vụ quảng bá, tuyên truyền thương hiệu này. Cuối năm 2017, nhân dịp festival hoa, Sở Công thương đã kết hợp vinh danh 125 cá nhân và doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn. Đồng thời Sở phối hợp với đài truyền hình Việt Nam thực hiện các chuyên đề về hoa, cà phê Alabika phát sóng trên đài truyền hình VN.

Về ngoại thương, Sở phối hợp với thương vụ Việt Nam ở nước ngoài để quảng bá sản phẩm xuất khẩu, chủ lực của tỉnh như là hoa, cà phê, chè thông qua hình thức như là thương vụ, giới thiệu hội chợ triển lãm. Kết nối với cục Xúc tiến giới thiệu hội chợ triển lãm ở nước ngoài để các doanh nghiệp có điều kiện tham gia hoặc gửi catalog hoặc các sản phẩm mẫu để thương vụ có thể thông qua đó quảng bá trong các hội chợ.

Sở Công thương kết nối giao thương với tập đoàn của Nhật Bản (Aeon) nhằm đưa hàng hóa chất lượng cao, có chứng nhận VietGap: rau Đà Lạt được vinh danh thương hiệu “Đà Lạt – Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” để bày bán trong siêu thị của Aeon. Những sản phẩm này sau này sẽ có lợi thế để xuất khẩu, đánh giá từ đối tác sẽ được tăng lên. Sắp tới, Sở sẽ tăng cường hơn nữa các kênh phân phối nước ngoài.

Phỏng vấn sâu Lãnh đạo Sở Công thương Lâm Đồng

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Thứ hai, về số lượng đơn đăng ký xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ: Trong 3 năm 2016 đến 2018 số lượng đơn đăng ký xác lập quyền đối với các tài sản trí tuệ đã được tăng lên tỷ lệ thuận với việc tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong những năm vừa qua.

Bảng 4: Thống kê số lượng đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018

Tỉnh	2016	2017	2018
Kon Tum	21	45	42
Gia Lai	81	98	102
Đắk Lắk	179	189	228

Đắk Nông	31	39	41
Lâm Đồng	244	276	299
Tổng cộng của vùng	556	647	712

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ năm 2019

Theo số liệu thống kê trên, rõ ràng số lượng đơn đăng ký xác lập quyền ở tất cả 5 tỉnh ở Tây Nguyên đều tăng dần trong 3 năm 2016-2018. Dẫn đầu danh sách tỉnh có số lượng đơn đăng ký nhiều nhất là Lâm Đồng và ĐắkLak. Tỉnh có số lượng đơn tăng gấp 2 lần trong 3 năm là KonTum tăng từ 21 lên 42 đơn. Với số liệu trên cho thấy rõ ràng đã có sự thay đổi về nhận thức về vai trò của sở hữu trí tuệ nói chung và tài sản trí tuệ nói riêng khi doanh nghiệp và người dân đã quan tâm hơn đến việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

Cùng với đó, số lượng đơn đăng ký xác lập quyền, số lượng văn bằng chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ được cấp tăng lên hàng năm cũng cho thấy những nỗ lực của các cơ quan quản lý về SHTT tại địa phương, cũng như nỗ lực của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân khu vực Tây Nguyên.

Bảng 5: Thống kê số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ được cấp của các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018

Tỉnh	2016	2017	2018
Kon Tum	5	6	31
Gia Lai	19	24	34
Đắk Lắk	68	82	40
Đắk Nông	13	11	14
Lâm Đồng	96	118	128
Tổng cộng vùng	201	241	247

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ năm 2019

Nhìn vào bảng số liệu thống kê trên, Lâm Đồng là tỉnh dẫn đầu về số văn bằng chứng nhận sở hữu tài sản trí tuệ với 201 văn bằng năm 2016, 241 văn bằng năm 2017 và 247 văn bằng năm 2018. Tỉnh có tốc độ tăng nhanh nhất trong 3 năm là KonTum, nếu như năm 2016 chỉ có 5 văn bằng thì đến năm 2018 tăng gấp 6 lần là 31 văn bằng được bảo hộ.

Hộp 4: Giá trị sản phẩm khi được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu

Các sản phẩm nông nghiệp sau thời gian được cấp nhãn hiệu chứng nhận, nhiều tổ chức, cá nhân có sản xuất kinh doanh cũng đã nâng cao được uy tín, năng lực cạnh tranh trên thị trường, và khẳng định được thương hiệu. Có thể nói, sản lượng tăng 25-30%/năm sau khi được cấp nhãn hiệu chứng nhận; giá trị thương phẩm tăng lên 15%, tác động tích cực đến người tiêu dùng

Phòng vấn sâu lãnh đạo Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng

Nguồn: Điều tra khảo sát của Đề tài

Thứ ba, về năng lực chuyên môn của cán bộ các cơ quan thực thi quyền SHTT của các sở KH&CN nhìn chung đảm bảo theo quy định. Các cán bộ đảm nhiệm nhiệm vụ về SHTT đều có trình độ đại học trở lên, đã được tham gia các chương trình tập huấn về SHTT, chủ động trong việc đánh giá, xem xét và xử lý các hành vi xâm phạm quyền. Tuy nhiên, ngoài cán bộ phụ trách chung về vấn đề SHTT (thường là các Phó Giám đốc Sở KH&CN), số lượng cán bộ trong phòng chuyên môn (Phòng Quản lý chuyên ngành) vẫn còn thiếu so với nhu cầu thực tế, thường từ 3-4 người, trong đó đa phần là kiêm nhiệm. Chỉ có tỉnh Lâm Đồng là có 01 cán bộ chuyên trách về vấn đề SHTT, còn lại các cán bộ khác và ở các tỉnh khác đều là cán bộ kiêm nhiệm. Điều này cho thấy, với một đội ngũ cán bộ phụ trách mảng sở hữu trí tuệ nói chung và quản lý tài sản trí tuệ nói riêng còn rất mỏng, năng lực và trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm còn hạn chế. Mặc dù, với số lượng cán bộ không nhiều lại kiêm nhiệm nhiều việc, nhưng thực tế căn cứ vào số lượng các hoạt động hội thảo, tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức và nhìn vào các tài sản trí tuệ được cấp văn bằng và nhận thức của doanh nghiệp và người dân tăng lên là cơ sở đánh giá đội ngũ cán bộ làm công tác về sở hữu trí tuệ ở Tây Nguyên đã có đổi thay và đáng ghi nhận.

Bảng 6: Thống kê nhân sự tại Phòng quản lý chuyên ngành tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018

Tỉnh	2016		2017		2018	
	Tổng số	Chuyên trách	Tổng số	Chuyên trách	Tổng số	Chuyên trách
Đắk Lắk	3	0	3	0	3	0
Đắk Nông	3	0	3	0	4	0
Gia Lai	2	0	3	0	2	0
Kon Tum	2	0	2	0	2	0
Lâm Đồng	4	1	3	1	3	1

Nguồn: Báo cáo QLNN về SHTT năm 2016, 2017, 2018 các tỉnh Tây Nguyên

Trình độ và năng lực chuyên môn về sở hữu trí tuệ, như hình trên cho thấy đa phần các phòng chỉ có nhân sự ghép chức năng, không chuyên trách, do đó đa phần trong số này không được đào tạo chính quy về sở hữu trí tuệ, việc đào tạo lại, bồi dưỡng cũng đã có thực hiện song vẫn chưa bao phủ kín được các nhân sự kiêm nhiệm của các cơ quan như sở Khoa học công nghệ, Văn hóa Thể thao du lịch, sở Nông nghiệp, sở Công thương và các ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

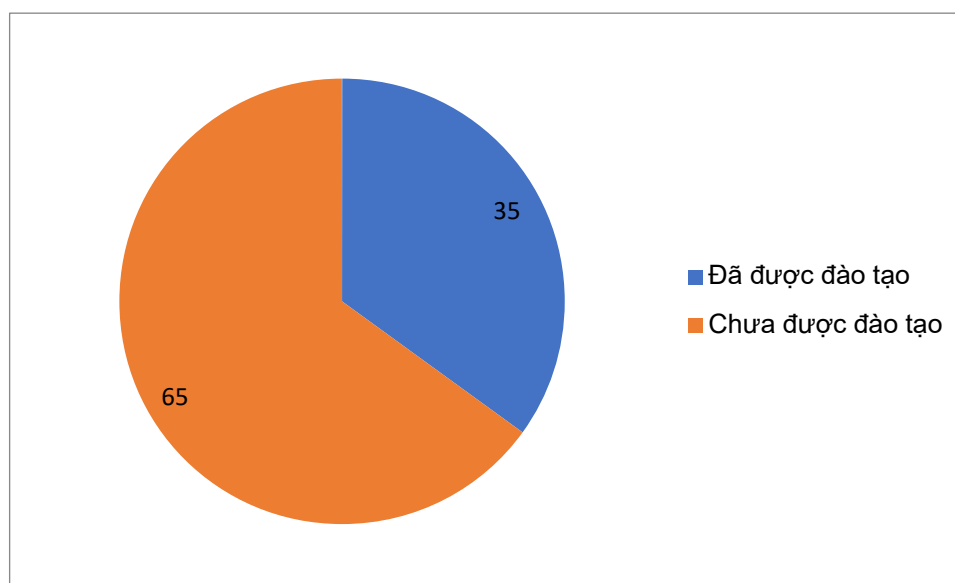
Bảng số 7: Vị trí công việc của cán bộ được khảo sát về công tác đào tạo

Vị trí của cán bộ	Tỷ lệ (%)
Chuyên viên	35.0
Phó trưởng phòng hoặc tương đương	35.0
Trưởng phòng hoặc tương đương	25.0
Phó Giám đốc Sở	5.0
Tổng	100.0

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Theo khảo sát của Đề tài, mới chỉ có 35% số người được hỏi đã được qua đào tạo các lớp về sở hữu trí tuệ, còn lại đến 65% chưa được đào tạo. Do đó, đây cũng là một lý do rất khó cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ chứ chưa nói đến việc chủ động, thúc đẩy việc bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Hình 22: Các cán bộ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ qua đào tạo chuyên môn về SHTT



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Thứ tư, Trong công tác xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: Thực tiễn cho thấy số vụ xử lý xâm phạm quyền SHCN còn rất thấp so với thực tế, và hầu hết các vụ việc đều được xử lý bằng biện pháp hành chính và tập trung chủ yếu vào đối tượng hàng nhái, hàng giả về nhãn hiệu và hàng xâm phạm kiểu dáng công nghiệp. Hình thức xử phạt được áp dụng chủ yếu là phạt cảnh cáo, phạt tiền và tịch thu hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu hoặc kiểu dáng.

Bảng 8: Số vụ xử lý xâm phạm quyền SHCN tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018

Tỉnh	2016		2017		2018	
	Tổng số vụ	Giá trị (triệu đồng)	Tổng số vụ	Giá trị (triệu đồng)	Tổng số vụ	Giá trị (triệu đồng)
Đắk Lắk	17	395,1	22	437,3	01	-
Đắk Nông	0	0	0	0	0	0
Gia Lai	05	133,5	0	0	01	70,0
Kon Tum	03	33,0	3	33	14	49,250
Lâm Đồng	02	17,0	01	0	05	38,0

Nguồn: Báo cáo QLNN về SHTT năm 2016, 2017, 2018 ở các tỉnh Tây Nguyên

Việc xử lý các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền bằng biện pháp dân sự tại tòa án chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp (01 vụ về xâm phạm quyền sở hữu về sáng chế tại Đắk Lắk năm 2016, với số tiền phạt 272.587.500 đồng) so với tổng số lượng các vụ xâm phạm quyền bị xử lý bằng biện pháp hành chính. Không có các vụ xâm phạm quyền SHTT nào bị xử lý về hình sự trong giai đoạn 2016-2018.

Hộp số 5: Tình hình xử lý vi phạm về tài sản trí tuệ ở Gia Lai

Chưa xảy ra khiếu kiện về các hành vi xâm phạm đối với các tài sản trí tuệ đã được đăng kí của Gia Lai. Chỉ có vụ việc giả mạo chỉ dẫn địa lý của tỉnh khác như Trà Thái Nguyên. Các vụ việc khác chỉ liên quan đến nhãn hiệu của nước ngoài tại địa bàn như: số liệu về xử lý hàng giả về quyền sở hữu trí tuệ, năm 2015 toàn chi cục Quản lý thị trường xử lí 25 vụ, xử phạt 375 triệu. Năm 2016, xử lý 16 vụ, phạt 244,5 triệu đồng. Năm 2017, tổng số vụ kiểm tra và xử lí lên tới 73 vụ, tiền phạt 816 triệu 250 nghìn đồng. Năm 2017 số liệu tăng lên là do xâm phạm quyền đối với các nhãn hiệu lớn như Adidas, Nikes, rượu Vodka và xâm phạm kiểu dáng công nghiệp của công ty Honda.

Phòng vấn sâu Lãnh đạo chi cục Quản lý thị trường Gia Lai

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Thứ năm, Các hoạt động hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ địa phương Tây Nguyên: Việc đưa vào sử dụng Thư viện số trực tuyến về sở hữu công nghiệp trên trang web của Cục SHTT đã tạo điều kiện thuận lợi cho chuyên viên Sở KH&CN tại các địa phương có thể tư vấn chính xác hơn, từng bước đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh. Các Sở KH&CN tại Tây Nguyên cũng đã chủ động phối hợp với Sở Công thương về quản lý thị trường, thanh tra, kiểm tra hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch trong việc bảo hộ các tài sản trí tuệ trong các lĩnh vực về giống cây trồng và quyền tác giả.

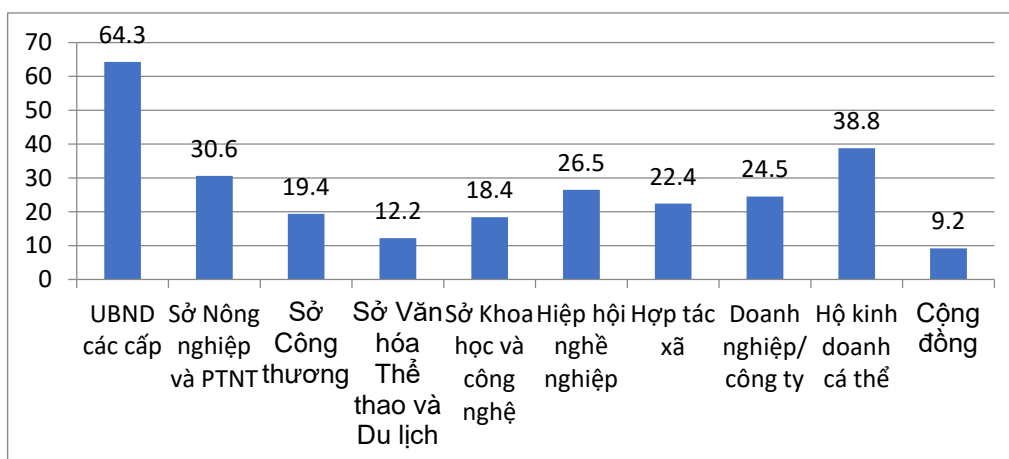
Bảng 9: Số lượt hướng dẫn các tổ chức, cá nhân về sở hữu công nghiệp tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2016-2018

Tỉnh	2016		2017		2018	
	Xác lập quyền	Bảo vệ quyền	Xác lập quyền	Bảo vệ quyền	Xác lập quyền	Bảo vệ quyền
Đắk Lắk	43	43	45	45	45	84
Đắk Nông	-	-	10	10	06	10
Gia Lai	68	0	60	60	210	0
Kon Tum	07	07	07	06	13	12
Lâm Đồng	68	0	50	01	45	01

Nguồn: Báo cáo QLNN về SHTT năm 2016, 2017, 2018 các tỉnh Tây Nguyên

Với mục đích hỗ trợ nghiên cứu các đề tài, dự án về sản xuất liên quan đến giống, chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm; hỗ trợ việc xây dựng và rà soát quy chế quản lý, sử dụng nhãn hiệu, những năm qua, Sở KH&CN các tỉnh Tây Nguyên đã hỗ trợ các địa phương và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài (Hồ tiêu Chư Sê, Trà B'la, Rau Đà Lạt) nhằm tránh tình trạng bị các đối tác nước ngoài xâm phạm.

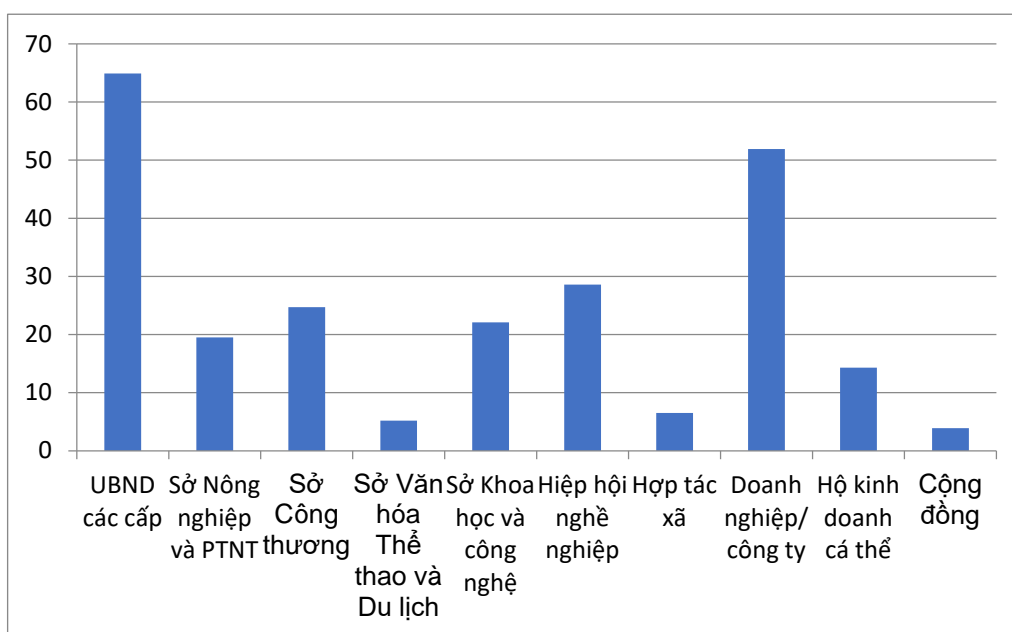
Hình 23 : Nhận nhận của hộ gia đình về vai trò của các chủ thể trong bảo tồn và phát triển TSTT



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Nhìn nhận về vai trò của các chủ thể cũng khác nhau tùy theo đối tượng được khảo sát. Sự khác nhau khá rõ giữa hộ gia đình và doanh nghiệp địa phương.

Hình 24: Nhận nhận của doanh nghiệp về vai trò của các chủ thể trong bảo tồn và phát triển TSTT



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Trong các hoạt động này vai trò của các chủ thể được thể hiện và đánh giá khác nhau. Trong đó nổi rõ lên vai trò của 2 chủ thể, doanh nghiệp và ủy ban nhân dân các cấp, sau đó là các hội nghề nghiệp, sở ban ngành. Nhà nước định hình có các hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho các đối tượng SHTT nhằm xác lập quyền cho các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh nhưng chưa được đăng ký bảo hộ như: mật

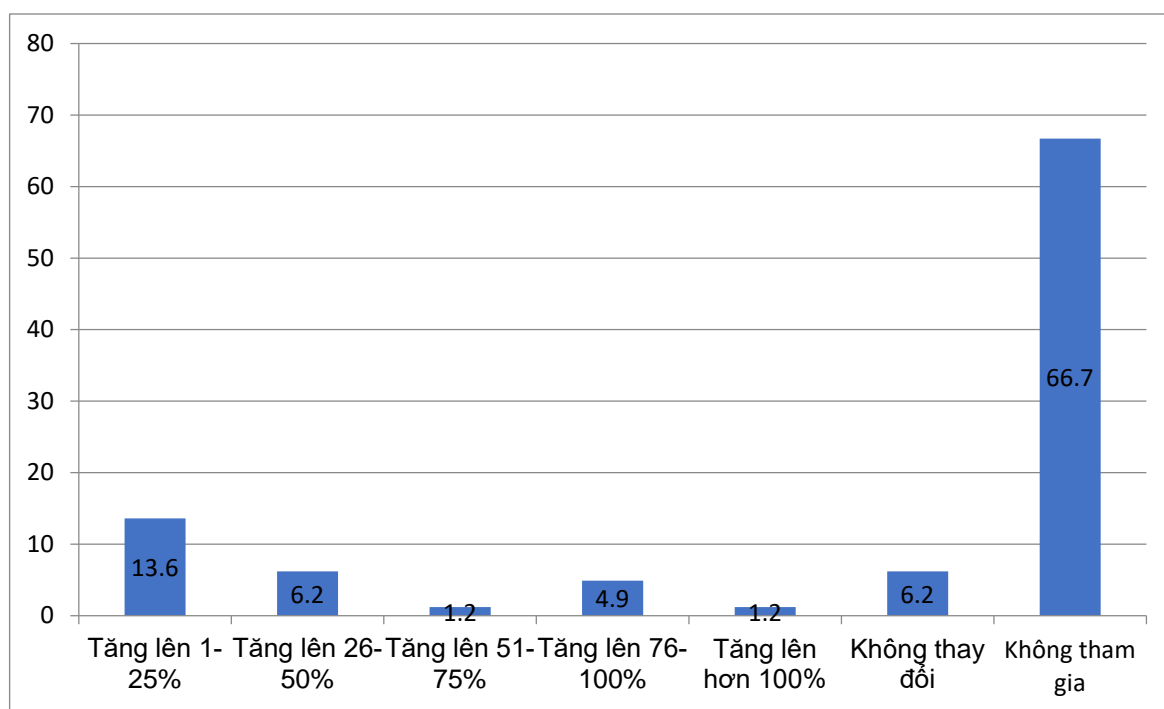
nhân Gia Lai, cà phê Gia Lai, bò một nắng Krông Pa, mật ong rừng Gia Lai, gạo Phú Thiện, gạo đỏ Kbang,... Đây được xác định là những sản phẩm tiêu biểu, điển hình để xây dựng kế hoạch tổ chức quản lý và phát triển quyền SHTT, từ đó xây dựng các điểm trình diễn, nhân rộng mô hình.

Có thể thấy, qua nghiên cứu thực trạng việc quản lý nhà nước về tài sản trí tuệ nói chung và với tài sản trí tuệ nói riêng đã đề cập ở trên còn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của Tây Nguyên. Hoạt động quản lý nhà nước về tài sản trí tuệ còn một số bất cập hạn chế cần khắc phục.

Một số hạn chế, bất cập:

Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp xây dựng và phát triển khai thác phương thức gắn với tài sản trí tuệ còn hạn chế: Điều này thể hiện ở số lượng đơn đăng ký còn ít so với số lượng doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Một phần nguyên nhân là do nhận thức và quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn chưa cao, còn nhiều doanh nghiệp chỉ tiến hành đăng ký xác lập quyền SHTT khi có dấu hiệu bị vi phạm, khi được kiểm tra, nhắc nhở. Kinh phí hỗ trợ nhằm thúc đẩy tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền SHTT đã được phổ biến và hướng dẫn, nhưng do kinh phí hỗ trợ còn thấp và thời gian để được cấp văn bằng dài, nên số lượng tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ không nhiều. Đây là một thiệt thòi lớn của các doanh nghiệp và người dân khi tham gia sản xuất, thương mại sản phẩm chưa biết cách tận dụng tối đa các kênh xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp trên địa bàn.

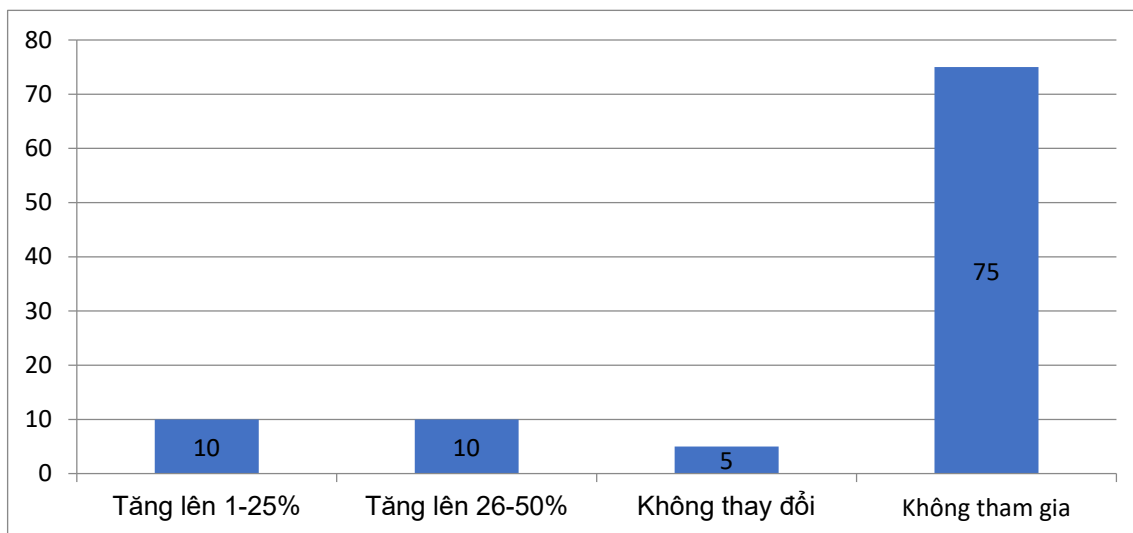
Hình 25: Đánh giá của hộ gia đình về lợi nhuận của doanh nghiệp khi tham gia vào sản xuất gắn với Tài sản trí tuệ



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Khảo sát các hộ gia đình cũng thu được kết quả tương tự với 75% không tham gia hoạt động sản xuất gắn với tài sản trí tuệ, chỉ có 25% tham gia và chỉ 20% khẳng định việc sản xuất gắn với tài sản trí tuệ làm gia tăng lợi nhuận, còn 5% cho rằng không thay đổi so với việc kinh doanh bình thường.

Hình 26: Đánh giá của cán bộ QLNN về lợi nhuận của doanh nghiệp khi tham gia vào sản xuất gắn với Tài sản trí tuệ



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Thứ hai, có sự thiên lệch về đối tượng của tài sản trí tuệ được quan tâm và đăng kí: Số lượng đơn và giấy chứng nhận đăng ký xác lập quyền SHTT chủ yếu tập trung vào lĩnh vực về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và tập trung ở một số nhóm sản phẩm như cà phê, hồ tiêu, trà, rượu, dịch vụ ăn uống, du lịch, khách sạn... Việc quản lý, sử dụng và phát triển các tài sản trí tuệ nói chung và nhãn hiệu sau đăng ký bảo hộ của một số mặt hàng đặc thù gặp khó khăn do việc tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, thị trường đầu ra sản phẩm không ổn định, hoạt động sử dụng đối tượng quyền SHTT chưa đúng quy định, chất lượng sản phẩm không đáp ứng yêu cầu⁸⁸. Khi phân tích về đối tượng của tài sản trí tuệ, dường như có một sự thiên lệch khá lớn. Hầu hết các đơn đăng kí xác lập quyền cũng như văn bằng đều tập trung vào đối tượng tài sản trí tuệ là nhãn hiệu.

Xét về số lượng đơn đăng kí xác lập quyền qua các năm như sau: Năm 2016: Gia Lai 80/81; KonTum: 21/21; ĐăcNông: 28/31; ĐăkLăk:175/179; Lâm Đồng: 243/244. Năm 2017: Gia Lai 96/98; KonTum: 43/45; Đăc Nông: 39/39; ĐăkLăk:185/189; Lâm Đồng: 271/282. Năm 2018: Gia Lai 100/102; KonTum: 34/42; ĐăcNông: 37/41; ĐăkLăk:223/228; Lâm Đồng: 292/299.

Xét về số lượng văn bằng được cấp cũng có sự thiên lệch tương tự: Năm 2016: Gia Lai 18/ 19; KonTum: 5/5; ĐăcNông: 12/13; ĐăkLăk:67/68; Lâm Đồng: 95/96. Năm 2017: Gia Lai 24/24; KonTum: 6/6; ĐăcNông: 7/11; ĐăkLăk:81/82; Lâm Đồng:

⁸⁸ Gia Lai 2017

115/118. Năm 2018: Gia Lai: 31/34; KonTum: 31/31; ĐăkNông: 11/14; ĐăkLăk:38/40; Lâm Đồng: 121/128.

Qua báo cáo thực tiễn và khảo sát về **bảo hộ và phát triển TSTT trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong thời gian qua, cho thấy:** Hàng năm, Sở KH&CN tỉnh có kế hoạch phối hợp với Cục SHTT tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan đến sở hữu công nghiệp; tổ chức các lớp tập huấn bảo hộ quyền SHTT đối với các đặc sản của địa phương cho các Sở, ngành, các huyện, thành phố và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Từ 2006 (khi Luật SHTT có hiệu lực) đến nay, toàn tỉnh có hơn 170 đơn đăng kí xác lập quyền SHTT; có hơn 128 nhãn hiệu hàng hóa; 06 chỉ dẫn địa lý; 03 kiểu dáng công nghiệp; 06 sáng chế; 01 quyền tác giả; 01 giải pháp hữu ích. Mỗi năm có khoản 10 đề tài/dự án cấp tỉnh; hàng trăm đề tài cấp cơ sở; từ 30 đến 60 sáng kiến cấp tỉnh và hàng trăm sáng kiến cấp cơ sở được công nhận. Đặc biệt trong năm 2018, thực hiện Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt *Chương trình phát triển TSTT tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020*, UBND tỉnh đã phê duyệt 02 dự án: Xây dựng chỉ dẫn địa lý “*Đăk Hà*” cho sản phẩm cà phê huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum và Đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “*Sâm Ngọc Linh Kon Tum*” của tỉnh Kon. Ngày 18/02/2019 Sở KH&CN tỉnh cũng đã đề xuất UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt thực hiện năm 2019 02 dự án: “*Xây dựng, quản lý và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận “Cà phê xir lạnh Kon Tum” cho các sản phẩm cà phê xir lạnh tỉnh Kon Tum*” và “*Xây dựng, quản lý và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận 09 sản phẩm dược liệu tỉnh Kon Tum* (1. Đẳng sâm Kon Tum; 2. Đương quy Kon Tum; 3. Ngũ vị tử Kon Tum; 4. Lan kim tuyến Kon Tum; 5. Nghệ vàng Kon Tum; 6. Đinh lăng Kon Tum; 7. Sa nhân tím Kon Tum; 8. Ý dĩ Kon Tum; 9. Nấm dược liệu Kon Tum)”. Đã đề xuất 03 dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 của Trung ương quản lý: Dự án “*Xây dựng chỉ dẫn địa lý “Măng Đen” cho sản phẩm Sim quả của tỉnh Kon Tum*”; “*Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể “Sâm dây Ngọc Linh” dùng cho sản phẩm Sâm dây của tỉnh Kon Tum*” (năm 2017); Dự án “*Quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm Sâm củ của tỉnh Kon Tum*” (năm 2018).

Như vậy, nhìn vào phân tích trên cả 2 góc độ đơn xác lập quyền và văn bản bảo hộ đối với tài sản trí tuệ thì đối tượng mà các địa phương hướng đến chiếm đa số chỉ là nhãn hiệu. Trong khi đó, có thể nói rằng, các tỉnh trong vùng Tây Nguyên có rất nhiều điều kiện để phát triển các tài sản trí tuệ đa dạng như: Có thể khai thác chỉ dẫn địa lý với sản phẩm đặc thù của các tỉnh rất tiềm năng; Hay phát triển đăng kí sáng chế, giải pháp hữu ích, hay tri thức truyền thống đối với các bài thuốc cổ truyền của đồng bào. Tây Nguyên, nơi có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú; nơi mà phần lớn nhân dân sinh sống ở đây là người đồng bào dân tộc thiểu số bản địa, họ đã sử dụng các bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh theo cách truyền thống trong cộng đồng...Nghiên cứu mới đây của TS Nguyễn Văn Dur – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã sưu tầm, thống kê được 362 bài thuốc của các dân tộc Ba Na,

Cil, Cho Ro, Chu Ru, Dẻ, Ja Rai, K’Ho, Lào, M’Nông, Mạ, Tày; các nhóm bài thuốc có số lượng cao nhất là nhóm bài thuốc trị bệnh đường ruột (16,02%), nhóm bài thuốc sức khỏe sinh sản của phụ nữ (11,88%), nhóm bài thuốc điều trị bệnh ngoài da và bệnh về đường tiết niệu (8,84%). Trong tổng số 362 bài thuốc thu thập có tới 315 bài thuốc độc vị, 32 bài sử dụng 2 loài cây thuốc, 9 bài sử dụng 3 loài cây thuốc và 6 bài sử dụng từ 4 loài cây thuốc trở lên. Như vậy, nếu biết cách khai thác, các tỉnh Tây Nguyên sẽ có cơ hội phát triển rất đa dạng các đối tượng tài sản trí tuệ khác nhau khả thi.

Thứ ba, việc sự quan tâm và phát triển tài sản trí tuệ ở các địa phương Tây Nguyên là không cân bằng: Việc đăng ký và thực thi quyền SHTT của các doanh nghiệp trên địa bàn các địa phương của Tây Nguyên không đồng đều, nguyên nhân quan trọng là do sự chênh lệch về điều kiện kinh tế giữa các địa phương. Lâm Đồng và Đắk Lắk vẫn là hai địa phương tập trung chủ yếu số lượng đơn đăng kí xác lập quyền và văn bằng được cấp hàng năm. Tỉnh KonTum, Gia Lai và Đắk Nông là 3 tỉnh còn khiêm tốn hơn cả về số lượng đơn đăng kí lẫn văn bằng được cấp.

Thứ tư, về cơ sở hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ người dân tiếp cận khai thác thông tin về sở hữu trí tuệ còn hạn chế: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ quá trình đăng ký xác lập quyền còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu; việc xây dựng các công cụ tra cứu thông tin, việc tổ chức khai thác thông tin về SHTT còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ năm, công tác tuyên truyền, hướng dẫn: Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT nói chung và Luật SHTT nói riêng cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tại các tỉnh Tây Nguyên về cơ bản mới đáp ứng được một phần yêu cầu của thực tế, chưa đáp ứng được thực tế và thách thức trong điều kiện mở rộng liên kết vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo kết quả khảo sát của Đề tài, có tới 20% số người là cán bộ, công chức tại các cơ quan quản lý nhà nước cho biết không có hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn liên quan trực tiếp đến bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ Tây Nguyên. Và 80% cho rằng có hoạt động trên.

Bảng 10: Hoạt động tuyên truyền bảo tồn và phát triển các TSTT Tây Nguyên

	Tỷ lệ (%)
Có	80.0
Không	20.0
Tổng	100.0

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Khi được hỏi về các nội dung tuyên truyền liên quan đến bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Kết quả là 82.4% người được hỏi cho rằng nội dung gắn với thương hiệu rau, hoa Đà Lạt; Nội dung phát triển các địa danh du lịch nổi

tiếng của Tây Nguyên chiếm 70,6%; Nội dung du lịch gắn với văn hóa bản địa của đồng bào dân tộc chiếm 52,9%; Ngoài ra, các nội dung như: Sản xuất, chế biến cây dược liệu theo các bài thuốc của đồng bào dân tộc, phát triển thương hiệu hồ tiêu Tây Nguyên, phát triển các sản phẩm sâm Ngọc Linh ở KomTum, phát triển sản lượng, chất lượng và nhãn hiệu các sản phẩm cà phê BMT,... chỉ chiếm từ 5.9% đến 29.4%.

Bảng 11: Các nội dung tuyên truyền

	Tỷ lệ (%)
Sản xuất, chế biến cây dược liệu theo các bài thuốc của đồng bào DT	29.4
Phát triển sản lượng, chất lượng và nhãn hiệu các sản phẩm cà phê BMT	5.9
Phát triển sản xuất thương hiệu hoa, rau Đà Lạt	82.4
Phát triển thương hiệu hồ tiêu Tây Nguyên	23.5
Phát triển cao su và một số cây công nghiệp	17.6
Du lịch gắn với văn hóa bản địa của đồng bào dân tộc	52.9
Phát triển các địa danh du lịch nổi tiếng của Tây Nguyên	70.6
Phát triển các sản phẩm sâm Ngọc Linh ở KomTum	23.5

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Thứ sáu, các tình trạng vi phạm vẫn diễn ra nhưng việc xử lý và thực thi còn chưa được thực hiện hiệu quả: Tuy đã có nhiều nỗ lực từ phía các cơ quan thực thi quyền SHCN, mặc dù số lượng đơn thư khiếu nại, tố cáo về xâm phạm quyền SHTT còn ít và tính chất vụ việc không nghiêm trọng, nhưng thực tế cho thấy tình trạng xâm phạm quyền SHTT ở các tỉnh Tây Nguyên vẫn đang diễn ra ngày càng phổ biến và phức tạp, có những sản phẩm được sản xuất ở địa phương khác hoặc ở nước ngoài rồi đưa vào các tỉnh Tây Nguyên theo nhiều đường, bằng nhiều cách để tiêu thụ. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, làm nản lòng các nhà đầu tư, gây tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội. Một trong những điểm yếu và thách thức lớn nhất của hệ thống SHCN của nước ta hiện nay là chính là hiệu quả của hoạt động thực thi quyền còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc thực thi quyền SHCN bằng biện pháp tư pháp. Thực trạng chủ yếu xử lý bằng biện pháp hành chính trên dẫn tới hậu quả là quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền chưa được bảo vệ thỏa đáng, hiệu quả của công tác thực thi quyền còn thấp. Do đó cũng phần nào chưa thúc đẩy các chủ doanh nghiệp trong việc nâng cao nhận thức và tập trung phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, địa phương mình.

Mức xử phạt hành chính do các cơ quan thực thi áp dụng hiện nay chưa đủ mạnh để đảm bảo tính nghiêm minh, không đủ sức răn đe, ngăn ngừa hành vi xâm phạm. Tình trạng tái phạm xảy ra phổ biến, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh, làm nản lòng các nhà đầu tư và chủ thể quyền, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế,

xã hội tại địa phương. Tuy biện pháp xử phạt hành chính bộc lộ những hạn chế nhất định, nhất là trong các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền mang tính chất phức tạp, nhưng các chủ thể quyền đều có xu hướng chọn biện pháp hành chính khi yêu cầu xử lý xâm phạm, ngại khởi kiện ra tòa án, do thủ tục tại tòa thường phức tạp, kéo dài, tốn kém, chủ thể quyền chưa thực sự tin tưởng vào kinh nghiệm của tòa án trong việc xử lý các tranh chấp, xâm phạm quyền SHTT. Do đó, biện pháp tư pháp - một biện pháp được coi là bảo vệ quyền SHCN một cách hữu hiệu nhất, hầu như không phát huy được tác dụng. Hệ thống tòa án chưa đủ năng lực để giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các vụ việc phức tạp về SHTT, kinh nghiệm xét xử cũng như kiến thức chuyên môn về lĩnh vực SHCN của thẩm phán còn hạn chế.

Khi giải quyết các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền, các cơ quan thực thi tại một số địa phương chưa chủ động, mà còn lệ thuộc vào ý kiến giám định, ý kiến của cơ quan chuyên môn. Điều này khiến cho nhiều vụ việc bị kéo dài thời gian xử lý, chất lượng giải quyết chưa cao (Kon Tum, 3/3 vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của cơ quan Quản lý thị trường năm 2016 cần trung cầu giám định/xin ý kiến chuyên môn). Chưa có vụ tranh chấp nào được xử lý bằng biện pháp hình sự. Một điểm hạn chế đó là việc phân định ranh giới giữa áp dụng biện pháp hình sự và áp dụng biện pháp hành chính trong các quy định của Việt Nam chưa được xác định rõ ràng⁸⁹.

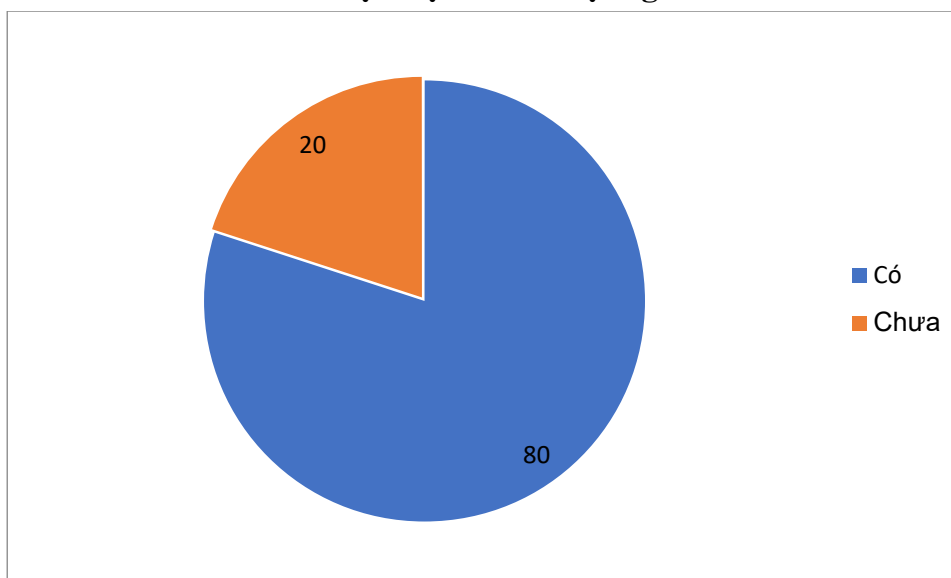
Thứ bảy, về năng lực của chủ thể nhà nước trong thực thi và quản lý tài sản trí tuệ còn hạn chế: Năng lực của các cơ quan thực thi quyền SHTT còn thiếu và yếu (hạ tầng kỹ thuật, kết nối dữ liệu và thông tin); số lượng cán bộ đảm nhiệm công việc về SHTT còn thiếu so với nhu cầu thực tế, lực lượng chuyên trách về SHTT còn rất ít và thực tế họ cũng phải triển khai các lĩnh vực khác của phòng chuyên môn. Việc phối hợp giữa các ngành có liên quan để giải quyết vấn đề về SHTT còn đang lúng túng, dẫn đến còn gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý và hỗ trợ bảo hộ cũng như phối hợp thực thi giải quyết khiếu nại về xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ⁹⁰.

Khi khảo sát đối với cán bộ, công chức một số cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương Tây Nguyên, vẫn còn đến 20% số người được hỏi chưa biết đến thuật ngữ tài sản trí tuệ. Qua việc trên cho thấy, hệ quả của việc đa phần cán bộ phụ trách sở hữu trí tuệ là kiêm nhiệm (chỉ duy nhất Lâm Đồng có 1 cán bộ phụ trách riêng) và sự thiếu hụt về đào tạo dẫn đến bản thân cán bộ quản lý nhà nước còn chưa rõ đối tượng mình quản lý thì khó có thể quản lý hiệu quả hoạt động này.

⁸⁹Thực tế, có những vụ xâm phạm quyền ở mức độ rất nghiêm trọng, giá trị hàng hóa xâm phạm lên tới trên 500 triệu đồng, ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội, môi trường kinh doanh, nhưng vẫn xử phạt hành chính, trong khi đó, đối với biện pháp hình sự, giá trị hàng hóa vi phạm chỉ từ 50 triệu đồng cũng có thể bị xử lý về hình sự

⁹⁰Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Hình 27: Sự nhận biết thuật ngữ TSTT



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Trong số 80% những người đã biết thuật ngữ tài sản trí tuệ, thì còn khá nhiều cán bộ, công chức chưa thấy được các tiềm năng, thế mạnh ở tỉnh mình và khu vực Tây Nguyên cần quan tâm thúc đẩy bảo tồn và phát triển. Đó là các tiềm năng trong tri thức truyền thống (5.6%), quyền tác giả và quyền liên quan (38.9), bài thuốc dân gian của đồng bào dân tộc thiểu số (50%); Trong khi đó nội dung không gắn với Tây Nguyên cũng như với tài sản trí tuệ địa phương thì được ghi nhận đến 55.6% đó là nội dung: Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Như vậy, qua phân tích có thể thấy sự hiểu biết sâu sắc các vấn đề về tài sản trí tuệ của một bộ phận cán bộ, công chức quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ vùng Tây Nguyên còn hạn chế.

Bảng 12: Nhận biết đối tượng của tài sản trí tuệ

Đối tượng	Tỷ lệ (%)
Sáng chế/giải pháp hữu ích	94.4
Nhãn hiệu	83.3
Kiểu dáng công nghiệp	83.3
Chỉ dẫn địa lý	77.8
Bài thuốc dân gian của đồng bào DTTS	50.0
Tên thương mại	66.7
Giống cây trồng mới	83.3
Bí mật kinh doanh	55.6
Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	22.2
Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	55.6
Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh	16.7
Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	38.9
Tri thức truyền thống	5.6
Công nghiệp văn hóa	16.7

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Chẳng hạn như ở Kon Tum, khi đánh giá về *công tác cán quản lý nhà nước về SHTT, bảo hộ và phát triển TSTT*: Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về SHTT (trong đó có nhiệm vụ bảo hộ và phát triển TSTT) ở tất cả các đơn vị trên địa bàn tỉnh vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực quản lý (hầu hết chưa được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng bài bản). Riêng Sở KH&CN Kon Tum đến 2018 vẫn chưa bố trí được cán bộ chuyên trách làm công tác về SHTT; cán bộ kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ này cũng chưa được đào tạo, tập huấn chuyên sâu về SHTT. Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT, bảo hộ và phát triển TSTT còn hạn chế, chưa phong phú, toàn diện nên chưa đạt hiệu quả. Một số nội dung trong Luật SHTT khó thực hiện trong thực tiễn, còn chông chéo giữa các Bộ, ngành trong thực thi các văn bản pháp luật liên quan đến SHTT và bảo hộ TSTT. Việc áp dụng cơ chế, chính sách còn lúng túng, thiếu chính sách cụ thể, đột phá nên khi triển khai gặp nhiều khó khăn. Một số ngành, địa phương chưa quan tâm và tạo điều kiện để nâng cao kiến thức về SHTT ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp.

Hoạt động tạo lập, bảo hộ và phát triển quyền SHTT vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của việc phát triển nhất là gắn với cuộc CM 4.0 và hội nhập quốc tế hiện nay. Nhiều sản phẩm, dịch vụ của tỉnh chưa được bảo hộ sở hữu công nghiệp, chưa có bao bì nhãn mác, dẫn đến việc quảng bá, phát triển thị trường và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm còn hạn chế. Công tác đăng ký, phát triển TSTT tuy đã được triển khai nhưng vẫn còn khá mới (chủ yếu những năm gần đây) và chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Một số chính sách để hỗ trợ đăng ký quyền SHTT được lồng ghép vào các chương trình khác nên việc hỗ trợ chưa trọng tâm. Hầu hết các thương hiệu khi xây dựng chỉ dừng lại ở mức độ xác lập quyền mà chưa có các giải pháp đồng bộ như quy hoạch vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, nâng cao chất lượng, quảng bá phát triển thương hiệu bền vững. Đặc biệt, mỗi năm có nhiều vụ việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp về nhãn hiệu hàng hóa. Tỉnh chưa có đơn vị nào tạo lập được cơ sở dữ liệu về SHTT.

Vai trò của các chủ thể trong quản lý, bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ cũng khác nhau. Mỗi cơ quan có một vị trí, vai trò và đặc thù công việc riêng. Trong hoạt động này, khi được hỏi, các cán bộ, công chức đánh giá về vai trò của các tổ chức trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên như sau:

BẢNG 13: Vai trò của chủ thể trong bảo tồn và phát triển TSTT

Các chủ thể	Tỷ lệ (%)
UBND các cấp	14.4
Sở NN và PTNT	11.4
Sở Công thương	9.8

Sở Văn hóa thể thao và du lịch	12.1
Sở Khoa học và công nghệ	13.6
Hiệp hội nghề nghiệp	11.4
Hợp tác xã	9.8
Doanh nghiệp/công ty	8.3
Hộ kinh doanh cá thể	5.3
Cộng đồng	3.8

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Thứ tám, về ban hành các chính sách, chương trình phát triển tài sản trí tuệ địa phương cụ thể: đã có một số chương trình phát triển tài sản trí tuệ được các tỉnh Tây Nguyên ban hành và thực thi nhưng tính khả thi và sự quyết liệt của bộ máy quản lý nhà nước, cũng như sự đồng thuận của người dân còn hạn chế. Do đó, hiệu quả của chính sách, chương trình trên chưa thực sự tạo ra bước đà quan trọng thúc đẩy sự phát triển vượt bậc tương xứng với tiềm năng của Tây Nguyên một cách rõ ràng.

Ngoài ra, nhận thức và hành động của cộng đồng, cơ quan, doanh nghiệp về bảo hộ và phát triển TSTT: Hầu hết cộng đồng và doanh nghiệp, các cơ quan chưa nhận thức đầy đủ về bảo hộ và phát triển TSTT. Đặc biệt là các doanh nghiệp chưa thực sự xem và sử dụng TSTT như là một công cụ đắc lực, là động lực để phát triển. Tính chủ động của doanh nghiệp trong xây dựng và phát triển thương hiệu còn hạn chế. Đa số các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động sản xuất các đặc sản trên địa bàn tỉnh có quy mô sản xuất nhỏ, lẻ, manh mún chủ yếu sử dụng ở địa phương nên việc tập hợp để xây dựng thương hiệu rất khó khăn; trong khi tính liên kết hợp tác giữa nhà sản xuất và doanh nghiệp còn yếu. Hầu hết các đơn vị (như các Sở, huyện, thành phố, trường đại học, cao đẳng) hàng năm có khá nhiều sản phẩm về TSTT (các đề tài khoa học/dự án, sáng kiến, giáo trình được biên soạn) nhưng việc bảo hộ và phát triển các TSTT này nói riêng và hoạt động về SHTT nói chung chưa được thực hiện, nếu có cũng còn rất lúng túng, manh mún. Tất cả đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên chưa được đào tạo, tập huấn về SHTT.

3.2. Công tác bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ là nguồn gen, cây dược liệu, bài thuốc quý gắn với tri thức truyền thống.

Là nơi có diện tích rừng tự nhiên bao phủ lớn, khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loài dược liệu quý sinh trưởng và phát triển, từ trước đến nay, rừng Tây Nguyên vẫn được xem là cái "kho" khổng lồ chứa trong đó nguồn tài nguyên cây thuốc phong phú, đa dạng. Theo tài liệu của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam), tiềm năng dược liệu trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên rất dồi dào, với 1.657 loài thực vật (thuộc 197 họ) có giá trị làm thuốc chữa

bệnh. Trong đó có nhiều cây dược liệu quý, như kim mao cầu tích (còn gọi là cây xương sống chó, cu li) dùng để trị bệnh gân xương nhức mỏi, đau lưng, đặc biệt, có tác dụng cầm máu rất tốt; thổ phục linh có tác dụng chữa trị bệnh thoái hóa xương khớp, đau thần kinh tọa, giải độc; vàng đắng có thể chế ra thuốc lợi mật, sát trùng, tiêu chảy. Hay cây lan kim tuyến (còn gọi là lan gấm) có tác dụng làm khí huyết lưu thông, tăng cường sức khỏe và chữa các bệnh suy nhược thần kinh, viêm gan mãn tính...; cây bình vôi có thể trị bệnh nhức đầu, đau dạ dày, mất ngủ, sốt nóng...⁹¹

Các tri thức truyền thống của người dân tộc thiểu số tại chỗ của Tây Nguyên rất đa dạng trong đó đặc trưng là tri thức về các bài thuốc chữa bệnh theo phương thức thuốc nam hữu hiệu và độc đáo. Tây Nguyên, nơi có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú; nơi mà phần lớn nhân dân sinh sống ở đây là người đồng bào dân tộc thiểu số bản địa, họ đã sử dụng các bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh theo cách truyền thống trong cộng đồng...Nghiên cứu mới đây của TS Nguyễn Văn Dư – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã sưu tầm, thống kê được 362 bài thuốc của các dân tộc Ba Na, Cil, Cho Ro, Chu Ru, Dẻ, Ja Rai, K’Ho, Lào, M’Nông, Mạ, Tày; các nhóm bài thuốc có số lượng cao nhất là nhóm bài thuốc trị bệnh đường ruột (16,02%), nhóm bài thuốc sức khỏe sinh sản của phụ nữ (11,88%), nhóm bài thuốc điều trị bệnh ngoài da và bệnh về đường tiết niệu (8,84%). Trong tổng số 362 bài thuốc thu thập có tới 315 bài thuốc độc vị, 32 bài sử dụng 2 loài cây thuốc, 9 bài sử dụng 3 loài cây thuốc và 6 bài sử dụng từ 4 loài cây thuốc trở lên.

Trong những năm gần đây, các địa phương trong vùng cũng đã có nhiều quan tâm, chú trọng đến công tác phát triển dược liệu. Nhiều tỉnh đã triển khai, thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu, đánh giá tiềm năng, lợi thế của địa phương, xây dựng quy hoạch, chương trình, thông qua nghị quyết về phát triển dược liệu để phát triển kinh tế địa phương. Nhờ đó mà đã tạo ra được nhiều sản phẩm dược liệu mới phục vụ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển trong thời gian qua cho thấy, ngành dược liệu của vùng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, giá trị tạo ra chưa nhiều. Nhiều loại dược liệu quý chưa được quy hoạch, phát triển chuỗi giá trị dẫn đến hiệu quả thấp, có nguy cơ cạn kiệt. Bên cạnh đó, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển dược liệu còn hạn chế; chưa có chính sách phù hợp để thúc đẩy phát triển ngành

⁹¹<http://www.bienphong.com.vn/nguy-co-can-kiet-nguon-duoc-lieu-o-tay-nguyen/>

được liệu; chưa có sự liên kết chặt chẽ trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ được liệu; công tác xây dựng và quảng bá thương hiệu được liệu của các tỉnh trong vùng còn yếu kém”.

Như vậy, tài nguyên thiên nhiên Tây Nguyên phong phú và đa dạng đã và đang tiếp tục là thế mạnh trong xây dựng phát triển kinh tế, xã hội vùng, trong đó có nhiều tài sản trí tuệ Tây Nguyên đã và đang được khai thác và sử dụng trong phát triển xã hội trong thời gian qua. Tuy nhiên, nhìn chung xét về tỷ lệ tương đối, số đơn và số bằng đăng ký quyền SHTT trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Nguyên vẫn còn thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình của cả nước. Việc tiếp tục xác định, định hướng bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ của Tây Nguyên trong quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới luôn đòi hỏi có sự quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên trong phát triển bền vững kinh tế xã hội. Vấn đề đó vẫn luôn là thách thức đối với chính quyền địa phương trong kế hoạch và chiến lược phát triển của mình.

Với bảo vệ các nguồn gen. Việc bảo vệ các nguồn gen được ngày càng coi trọng và nhắc đến như là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển các thế mạnh của vùng Tây Nguyên. Nguồn giống cây trồng vật nuôi nổi tiếng và đặc sắc của Tây Nguyên đã được thống kê và khẳng định.

Hiện tại, các nguồn gen đối với các cây thuốc được liệu đang được quan tâm thích đáng. Theo thống kê của TS Nguyễn Văn Dư, danh lục cây thuốc tại Tây Nguyên gồm có 1.633 loài thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 51 loài cây thuốc là bổ sung cho danh lục cây thuốc ở Tây Nguyên. Ngành Ngọc lan có số loài nhiều nhất (1.559 loài), chiếm 95,47%; số họ là 197 họ, chiếm 85,65%. Họ nhiều loài nhất là họ Cúc (Asteraceae) với 88 loài, chiếm 5,38%. Chi có nhiều loài nhất là chi Ficus thuộc họ Moraceae với 17 loài, chiếm 1,04% của tổng số loài. Trong số đó 88 loài được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), nhóm loài Rất nguy cấp (CR) có 4 loài đó là Thông nước – *Glyptostrobus pensilis* (Staunt.) K. Koch, Ba gạc ấn độ - *Rauwolfia serpentina* (L.) Benth. ex Kurz, Vù hương – *Cinnamomum parthenoxylon* (Jack) Meisn, Kim cang petelot – *Smilax petelotii* T. Koyama, Nguy cấp (EN) 37 loài, Sẽ nguy cấp (VU) có 47 loài.

Với thế mạnh là khu vực nằm trên địa hình cao nguyên và rừng sâu, núi thẳm nơi còn chứa đựng nhiều loại động thực vật quý hiếm cần bảo tồn và phát huy các

nguồn gen quý. Nhiều loài động vật trong sách đỏ được phát hiện như: Vọc chà vá chân xám ở Kontum, loài bò xám là động vật cực kỳ quý với số lượng ít ỏi ở Đông Dương. Trước đây loại động vật này sống phổ biến trong rừng Yok Don (Đắk Lắk) và Chư Mom Ray (Kon Tum) nhưng ngày nay gần như đã không còn nữa. Một số trường hợp khác như nai Cà Tong trước đây sống khá phổ biến ở nhiều khu rừng, nay cũng biến mất khỏi Gia Lai và Kon Tum. Ở Đắk Lắk, nai Cà Tong chỉ còn số cá thể rất ít và số phận của loài động vật này đang tiếp tục bị đe dọa và cũng có nguy cơ bị tuyệt chủng. Chim muông ở Tây Nguyên cũng bị chung số phận. Cụ thể, các loại chim quý như công, trĩ sao, gà lôi hồng tía, gà tiền, cao cát đã bị săn bắt nhiều. Một số loài hiện nay không thấy xuất hiện ở các khu rừng nguyên sinh. Do tác động của con người và rừng bị thu hẹp, môi trường sống bị biến đổi, nhiều loài chim và động vật hoang dã đã di cư đến nơi khác. Đây chính là đặc thù của những loài động vật biết bay là có thể chúng biến mất khỏi địa bàn Tây Nguyên nhưng chưa chắc chúng đã tuyệt chủng. Và đó cũng được coi như hồi chuông cảnh báo sự hủy hoại môi trường sống của chúng để chúng ta tìm cách chung tay, đưa chúng trở về.

3.3. Công tác bảo tồn và phát triển tri thức bản địa

Trong bối cảnh chung của toàn cầu hoá, khu vực hóa, tự do hóa thương mại và đầu tư, quá trình đô thị hoá, sự tăng nhanh về dân số và sự phát triển kinh tế đi liền với những thách thức về môi trường, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, tác động to lớn đến các tri thức truyền thống, văn hoá bản địa và tài sản trí tuệ ở Việt Nam nói chung cũng như đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nói riêng. Tây Nguyên được coi là cái nôi lưu giữ nhiều giá trị truyền thống đặc sắc, với nhiều giá trị được xem như là tài sản trí tuệ của vùng cần được bảo tồn và phát huy.

Với sự đa dạng và độc đáo của vùng địa chất, Tây Nguyên có 70 điểm di sản địa chất - địa mạo, trong đó 2 điểm di sản tầm cỡ quốc tế, 13 điểm di sản tầm cỡ quốc gia và 55 điểm di sản địa phương, đặc biệt là 2 cụm thác Dray Nur, Rray Sap và hệ thống hang động đá bazan độc đáo trong núi lửa Krong Nô được đánh giá có giá trị địa chất và địa mạo. Tây Nguyên cũng là nơi tiềm năng du lịch nhân văn với 66 điểm di tích lịch sử văn hoá, 19 công trình tôn giáo - tín ngưỡng, 31 làng nghề, 49 đơn vị công trình đương đại và cơ sở kinh tế ở Tây Nguyên. Di tích lịch sử - văn hoá ở Tây Nguyên rất đa dạng, với ba loại hình gồm di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ. Mặt khác, Tây Nguyên cũng có hai di sản văn hoá thế giới, đó là

không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên - di sản độc đáo đã được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại (2005) và Mộc bản triều Nguyễn - một trong bốn di sản tư liệu của Việt Nam thuộc Chương trình Kí ức thế giới được UNESCO công nhận ngày 31/7/2009. Đây là những giá trị văn hoá độc đáo đặc trưng của vùng đất Tây Nguyên.

Ngoài ra, Tây Nguyên còn có những lễ hội là sinh hoạt tín ngưỡng - văn hoá phổ biến, thể hiện thế giới sinh quan sinh động về vũ trụ, mùa màng và sinh hoạt của con người nơi đây. Lễ hội có nhiều nét chỉ riêng có ở Tây Nguyên, mang tính cộng đồng và chỉ được tổ chức trong một không gian hẹp, không kéo theo nhiều thiết chế tín ngưỡng khác cùng tham gia; không có nghi lễ rước và các nghi lễ cúng tế không theo quy trình phức tạp.... Tây Nguyên với nhiều buôn làng vẫn lưu giữ được các giá trị văn hoá dân tộc có thể khai thác phục vụ du lịch. Các đặc trưng dân tộc như kiến trúc nhà: nhà rông, nhà dài, nhà sàn hay quần thể nhà mồ; ẩm thực núi rừng; trang phục đặc trưng của tộc người; sử thi; luật tục... là nguồn tài nguyên tri thức bản địa có thể khai thác và hấp dẫn đối với việc thu hút du lịch.

Tây Nguyên thực sự là vùng đất đa dân tộc, đa văn hóa, nơi cư trú của 47 dân tộc anh em, với rất nhiều đặc trưng, sắc thái của nhiều tộc người. Ở đây có một hệ thống các buôn, bon, làng cổ truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số, nơi còn giữ được những đặc điểm cấu trúc, sinh hoạt văn hóa truyền thống. Nhiều nơi còn giữ được các nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng như nghề dệt thổ cẩm, dệt tơ tằm, đan lát mây tre... Các lễ hội và sinh hoạt văn hóa đặc sắc, có ở hầu hết các dân tộc mà du khách rất muốn tìm hiểu, khám phá cùng với nhiều di sản văn hóa vật thể và các di tích lịch sử, văn hóa mà xét về tính độc đáo, tính đa dạng cũng như mức độ nổi tiếng đều có sức hấp dẫn. Đây là vùng đất lý tưởng để làm du lịch, bởi có những điều kiện thuận lợi để tạo nên những sản phẩm đặc trưng, riêng biệt, hấp dẫn, thông qua khai thác cảnh quan thiên nhiên, di tích văn hóa, lịch sử và di sản văn hóa tộc người. Đây chính là tiềm năng để phát triển loại hình du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch trải nghiệm làng nghề, du lịch tìm hiểu bản sắc văn hóa tộc người Tây Nguyên...

Rõ ràng, đối với lĩnh vực tri thức truyền thống, luật Sở hữu trí tuệ chưa được quy định rõ. “Cách quy định này dễ gây lúng túng về tri thức truyền thống. Quan điểm thứ nhất cho rằng, tri thức truyền thống có thể là giải pháp kỹ thuật, không bao gồm văn học nghệ thuật. Trong khi đó, quan điểm khác lại cho rằng, điều 23 chỉ là một quy

phạm định nghĩa về một khía cạnh của tri thức truyền thống”⁹². Tuy nhiên, trên thực tế luật tục đóng một vai trò rất quan trọng đối với người Tây Nguyên. Việc giữ gìn và phá huy di sản văn hóa dân tộc nói chung, tri thức bản địa nói riêng là mối quan tâm chung của toàn nhân loại chứ không phải công việc của một quốc gia nào. Thế giới đã chứng kiến nhiều sự tiêu vong của các nền văn minh của một số quốc gia. Với sự biến đổi như vũ bão của cách mạng khoa học kỹ thuật như hiện nay nguy cơ mai một các giá trị văn hóa bản địa ngày càng rõ nét. Nhân loại hơn lúc nào hết nhận ra rằng chính các giá trị văn hóa dân tộc mới là động lực để phát triển.

Cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên đã xây dựng và đúc kết được những kinh nghiệm phong phú, liên quan đến môi trường sống của họ. Những hệ thống tri thức này là kho tàng thông tin, sự hiểu biết và sự diễn giải phong phú về môi trường tự nhiên. Theo đó, tri thức bản địa (còn có thể gọi bằng những tên khác như "kiến thức địa phương", "kiến thức kỹ thuật bản địa" hay "kiến thức truyền thống") là kiến thức mà người dân ở một cộng đồng đã tạo nên và đang phát triển dần theo thời gian. Những kiến thức này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường được truyền lại thông qua hình thức truyền miệng hoặc thông qua các nghi lễ văn hóa. Có rất nhiều cách hiểu, cách nhận diện khác nhau về tri thức bản địa, có người đồng nhất tri thức địa phương với văn hoá truyền thống, có người gọi nó là “tri thức dân gian” (Folklore Knowledge). Trên thực tế, các khái niệm “kiến thức bản địa” (Indigenouse Knowledge), “tri thức địa phương” (Local Knowledge), “tri thức truyền thống” (Traditional Knowledge) và “tri thức dân gian” (Folklore Knowledge) là những khái niệm gần như đồng nghĩa và thường được sử dụng hoán đổi cho nhau.

Tri thức truyền thống của người dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nguyên được thể hiện đa dạng và phong phú với nhiều thể thức khác nhau. Nguồn tri thức này được kết cấu bao gồm cả văn hoá dân gian bản địa, các nguồn gen quý hiếm và tri thức truyền thống bản địa.

Thứ nhất, với tri thức sản xuất bản địa. Thông thường, tri thức này được phân thành hai nhóm: một nhóm là các tri thức dưới dạng “kỹ thuật”; nhóm khác là các tri thức dưới dạng kinh nghiệm, luật tục... Trong việc thực hành phát triển tại các khu vực nông thôn và miền núi, nhóm thứ nhất (các tri thức về kỹ thuật) được kết hợp với các tri thức khoa học hiện đại để thiết lập các dự án kinh tế-xã hội; nhóm thứ hai (các tri

⁹² Châu Quốc An, Nhận diện tri thức truyền thống và vai trò của thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống trong tiến trình hội nhập và phát triển, tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 20, số Q3 – 2017.

thức về văn hoá-xã hội) được sử dụng cho mục đích quản lý các nguồn lợi, bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực của cộng đồng.

Tri thức sản xuất, đời sống bản địa đã và đang đóng góp một phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề của địa phương và tộc người. Những tri thức về nông nghiệp (kỹ thuật xen canh, chăn nuôi, đa dạng cây trồng, chăm sóc sức khoẻ vật nuôi, chọn giống cây trồng); chăm sóc sức khoẻ con người (bằng các phương thuốc truyền thống); sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (bảo vệ đất, thuỷ lợi và các hình thức quản lý nước khác); giáo dục (kiến thức truyền miệng, các ngôn ngữ địa phương)... đã có những tác dụng nhất định trong xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, không phải tri thức truyền thống bản địa nào cũng được sử dụng như nhau và phát huy hiệu quả trong bối cảnh mới. Bên cạnh đó, những tri thức trong việc chăm sóc sức khoẻ cộng đồng; trong điều hành, quản lý con người, quản lý làng bản, xã hội với việc đề cao vai trò của người già, của tính cộng đồng, tính nhân văn,..., của những quan hệ bền chặt trong gia đình, dòng họ... là những kinh nghiệm quý trong việc xây dựng nông thôn có tăng trưởng về kinh tế nhưng vẫn đảm bảo được công bằng xã hội và bảo vệ được môi trường. Đó chính là mục tiêu của phát triển bền vững mà chúng ta đang hướng tới.

Ngoài ra, các tri thức về làm rừng, chăn nuôi và chữa bệnh gia súc, sản xuất nông nghiệp đặc sản gắn với đặc trưng của núi rừng Tây Nguyên cũng là nguồn tài nguyên tri thức truyền thống đáng ghi nhận. Do vậy, không thể chỉ lựa chọn và áp dụng tri thức khoa học, cũng không thể chỉ dựa vào tri thức truyền thống, vấn đề đặt ra là phải kết hợp hai nguồn tri thức ấy vì mục tiêu phát triển bền vững. Điều đó có nghĩa là khi triển khai các dự án, chúng ta phải nghiên cứu để lồng ghép và chuyển tải những kinh nghiệm trong bảo vệ đất, tính lịch sản xuất, trong xen canh, luân canh...; những tri thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên... vào việc trồng, bảo vệ rừng, xây dựng mô hình VAC (vườn ao chuồng), VACR (vườn, ao, chuồng, rừng); xây dựng các mô hình vườn nhà, vườn rừng. Từ đó góp phần vào việc thay đổi nhận thức và thể ứng xử trong không gian sinh tồn của người dân vùng cao, chuyển từ tập quán khai thác thiên nhiên một chiều sang tập quán đầu tư và tái tạo thiên nhiên

Công cụ của hệ thống sở hữu trí tuệ cũng được áp dụng một cách đầy đủ cho lĩnh vực du lịch. Tuy nhiên, do tính đặc trưng của đối tượng, các yếu tố mang tính sáng tạo thường được ứng dụng nhiều hơn trong hoạt động sản xuất, đối với các ngành dịch vụ

và thương mại, các đối tượng mang ý nghĩa chỉ dẫn thương mại được ứng dụng rộng rãi hơn. Du lịch là một ngành như vậy, các tài sản trí tuệ nên được đầu tư để phát triển du lịch là nhãn hiệu (bao gồm cả nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể), chỉ dẫn địa lý, các yếu tố phân biệt khác như hệ thống các thiết kế mỹ thuật, quyền tác giả cho tác phẩm kiến trúc, mỹ thuật ứng dụng, ...

Từ văn hóa vật thể đến phi vật thể ở khu vực này đều mang những nét đặc trưng riêng. Nói về văn hóa phi vật thể thì nổi bật nhất là văn hóa công chiêng. Công chiêng Tây Nguyên là nơi chứa đựng những giá trị kiệt tác của nhân loại. Không chỉ có sức hấp dẫn đặc biệt ở sự đa dạng độc đáo kỹ thuật diễn tấu mà công chiêng còn là biểu tượng cho cuộc sống của con người nơi đây. Bên cạnh giá trị của âm nhạc công chiêng đã được công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của UNESCO, còn phải kể đến giá trị của sử thi. Tây Nguyên được coi là vùng sử thi của Việt Nam, sử thi chứa đựng trong nó những tri thức bách khoa của cộng đồng các dân tộc, nó là một giá trị tinh thần, được đồng bào Tây Nguyên lưu giữ trong trí nhớ và được diễn xướng trong các sinh hoạt cộng đồng. Trang phục, ẩm thực là những nét văn hóa gắn liền với cuộc sống hàng ngày của đồng bào DTTS cũng có những đặc trưng riêng về kiểu dáng, chất liệu, nguyên liệu, hương vị và cách thưởng thức. Ngoài ra, lễ hội và các loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian, sinh hoạt cộng đồng khu vực này cũng rất phong phú, trong đó nổi bật là lễ hội đâm trâu, nghi lễ “bỏ mã”.

Nói đến văn hóa vật thể thì các mô hình nhà rông, nhà dài, nhà mồ, văn hóa ẩm thực, trang phục của đồng bào dân tộc bản địa cũng rất đa dạng. Với hơn 10 dân tộc tại chỗ, những công trình kiến trúc đền thờ ở các buôn làng cũng rất phong phú. Văn hóa dân tộc bản địa Tây Nguyên là những nhân tố góp phần vào hành trang văn hoá dân tộc, việc bảo tồn các giá trị văn hóa này có tác dụng tích cực đối với việc kế thừa, phát triển truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc thiểu số, đồng thời thúc đẩy bình đẳng, đoàn kết, tiến bộ toàn dân tộc.

Văn hóa truyền thống của các DTTS tại chỗ vùng Tây Nguyên đã và đang bị mai một:

Thực tế cho thấy những nét văn hóa phi vật thể lẫn vật thể đều có nguy cơ bị mai một và ở mức độ ngày càng nghiêm trọng.

Nguy cơ mai một về văn hóa tinh thần: Ngôn ngữ và âm nhạc là hai vấn đề nổi bật đang đối diện với nguy cơ tiêu vong.

Về ngôn ngữ: Ngôn ngữ là linh hồn của văn hóa giao tiếp, truyền đạt những nét tinh hoa giữa người với người, giữa đời này với đời khác. Tuy nhiên, sự phổ cập rộng rãi của tiếng Việt trong khu vực DTTS, ngôn ngữ DTTS đang đứng trước nguy cơ tiêu vong. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính còn ngôn ngữ DTTS không được giảng dạy như một song ngữ cho chủ thể văn hóa là những dân tộc ít người. Trong khi đó, có đến hơn 50 DTTS đang sinh sống ở Tây Nguyên, các DTTS tại chỗ chiếm đông đảo là: Ê đê, Gia Rai, C'Hor, M'Nông... mỗi dân tộc lại có một ngôn ngữ riêng. Tuy nhiên, hiện nay số người biết viết ngôn ngữ của dân tộc mình còn rất hạn chế, đa số họ chỉ biết nói mà không biết viết. Điều này có nghĩa, nguy cơ tiêu vong của hệ thống ngôn ngữ của đồng bào các DTTS tại chỗ khu vực này là vô cùng lớn. Ngoài ra, do ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa phương Tây, người ta ngày càng thiếu coi trọng văn hóa truyền thống của DTTS tại chỗ. Lấy sự giàu có làm thước đo đánh giá con người, rất nhiều người dần dần thiếu hụt hoặc mất đi niềm tự tin, nảy sinh cảm giác tự ti, từ đó chủ động rũ bỏ nhiều thứ thuộc về mình, trong đó có ngôn ngữ. Thiết nghĩ, đây là một vấn đề cần hết sức lưu tâm.

Về âm nhạc: Có thể nói công chiêng là nét văn hóa vô cùng đặc sắc của Tây Nguyên, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể nhân loại. Tuy nhiên, hiện nay hệ quả của nền kinh tế thị trường dẫn đến môi trường sinh tồn, hoàn cảnh cư trú, phương thức sinh hoạt của các tộc người thiểu số tại chỗ đã thay đổi lớn, họ không còn sống tập trung thành các làng, bản, cùng sinh hoạt văn hóa với nhau. Thêm vào đó, sự di cư tự do, ồ ạt của các DTTS phía Bắc, của những người từ các vùng miền khác trên cả nước về Tây Nguyên khiến DTTS tại chỗ tại khu vực này giảm nhanh chóng, địa bàn cư trú và lối sống cũng bị tác động làm thay đổi. Vì vậy, rất khó trong việc truyền đạt và thưởng thức văn hóa công chiêng giữa các hộ gia đình người DTTS, giữa thế hệ già sang thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, thực tế đang xảy ra là những nghệ nhân ca múa nhạc dân gian dần dần già đi, thế hệ trẻ thường bỏ xứ đi lao động, không có thời gian, họ cũng ngày càng chịu sự chi phối từ văn hóa bên ngoài và không còn hứng thú với âm nhạc bản địa. Theo thời gian, dần dần họ lạnh nhạt và cuối cùng là từ bỏ những nét văn hóa bản địa trong đó có âm nhạc, dẫn đến vũ đạo truyền thống, văn hóa công chiêng ngày càng đứng trước nguy cơ thất truyền. Ngoài ra, hầu như đa số thế hệ trẻ người đồng bào DTTS tại chỗ không ý thức được đầy đủ giá trị của việc giữ gìn, bảo tồn văn hóa của dân tộc mình. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường, xu

hướng toàn cầu hóa tác động mạnh mẽ đến đời sống người dân, bản thân nó cũng đã len lỏi đến lối sống của cả vùng dân tộc ít người khu vực Tây Nguyên khiến họ theo đuổi nhu cầu vật chất mà quên đi sứ mệnh duy trì nền văn hóa dân tộc mình khiến văn hóa DTTS đứt đoạn hoặc tiêu vong.

Nguy cơ mai một văn hóa vật thể: Những mái nhà dài của người Ê Đê, nhà rông của người Ba Na, Xê Đăng và người Kơ Tu với những nét kiến trúc riêng dần biến mất ở các buôn làng Tây Nguyên. Giờ đây, nhà truyền thống được xây dựng bằng bê tông, khiến cho không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên dần bị thu hẹp. Các sản phẩm thủ công dân gian của DTTS tại chỗ dần tiêu vong, các làng nghề truyền thống dần được thay thế bằng những nhà máy, xí nghiệp sản xuất theo công nghệ máy móc. Trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa như hiện nay thì sản phẩm dân gian được chế tác thủ công của DTTS không có sức cạnh tranh do tốn sức, tốn thời gian, lại yêu cầu chi phí quá cao. Thế hệ hiện tại không muốn làm những sản phẩm thủ công bị lạnh nhạt này, kỹ thuật làm đồ thủ công do đó bị thất truyền, dần đi tới diệt vong.

Công tác bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nguyên

Bảo tồn di sản văn hóa truyền thống DTTS tại chỗ làm phong phú kho tàng văn hóa Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung, lưu giữ tính đa dạng của văn hóa thế giới. Văn hóa DTTS bản địa là một bộ phận cấu thành nên nền văn hóa Tây Nguyên, rộng hơn nó là một bộ phận của nền văn hóa dân tộc. Do vậy, bảo tồn giá trị văn hóa DTTS tại chỗ Tây Nguyên là cơ sở, giải pháp góp phần duy trì các giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Trong thời kỳ toàn cầu hóa, văn hóa truyền thống, trong đó bao gồm di sản văn hóa DTTS bản địa, đều chịu tác động ở những mức độ khác nhau, có cái đang đứng trước nguy cơ biến mất, nhưng cũng có cái đã mất đi trước khi nhận thức, phát hiện ra nó. Với một vùng đất đa tộc người như Tây Nguyên, bảo tồn di sản văn hóa DTTS không chỉ làm phong phú kho tàng văn hóa vùng, văn hóa dân tộc mà còn có cống hiến quan trọng duy trì sự đa dạng của văn hóa nhân loại.

Bảo tồn di sản văn hóa truyền thống DTTS bản địa tăng cường khai thác nguồn tài nguyên văn hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực DTTS và vùng nói chung. Các loại hình du lịch trong đó có du lịch văn hóa đặt ra yêu cầu phải giữ gìn bản sắc văn

hóa ở các vùng DTTS bởi tâm lý của khách du lịch chỉ muốn đến những vùng có nét văn hóa lạ, đặc sắc. Hiện nay, hoạt động du lịch văn hóa ở các khu vực DTTS gia tăng, du lịch được thúc đẩy phát triển, thậm chí trở thành ngành chủ chốt của địa phương. Do vậy, bảo tồn di sản văn hóa DTTS đảm bảo cho tài nguyên du lịch văn hóa có thể phát triển bền vững, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực DTTS bản địa. Ở Tây Nguyên, công chiêng là một nét văn hóa vô cùng đặc sắc, có khả năng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Để tiếp tục phát huy thế mạnh văn hóa này, một trong những yêu cầu đặt ra là bảo tồn giá trị văn hóa.

Bảo tồn di sản văn hóa DTTS tại chỗ thúc đẩy phát triển và chống lại âm mưu diễn biến hòa bình, phá hoại, chia rẽ dân tộc dưới vỏ bọc nhân quyền của các thế lực thù địch. Sự phát triển của văn hóa DTTS được xây dựng trên nền tảng không ngừng phát huy những giá trị văn hóa truyền thống. Di sản văn hóa DTTS ghi lại quá trình phát triển lịch sử của các dân tộc, biểu hiện sự kết tinh trí tuệ dân tộc và văn hóa đặc sắc. Cùng với sự phát triển của thời đại, tuy một số văn hóa truyền thống thay đổi không ít, thậm chí một số nội dung do không còn phù hợp với thời đại mà dần dần tiêu vong, nhưng phần tinh hoa bao hàm trong đó sẽ không ngừng phát triển để thích ứng với yêu cầu của thời đại mới, được quần chúng trong dân tộc đó kế thừa, trở thành động lực tinh thần thúc đẩy phát triển.

Bảo tồn cần được chú trọng đẩy mạnh bởi những nét văn hóa truyền thống của các dân tộc bản địa nơi đây đã bị mai một ở mức độ lớn, nếu không có thái độ dứt khoát, khẩn trương và sự quyết tâm trong việc ban hành, thực hiện các chương trình bảo tồn thì trong tương lai những giá trị đó càng nhanh chóng phai nhạt dưới sự tác động mạnh mẽ của đời sống hiện đại.

Các giá trị của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là một phần của di sản văn hóa và tinh hoa của người Việt đã được cộng đồng quốc tế công nhận. Ngày 25 tháng 11 năm 2005, không gian văn hóa công chiêng ở Tây Nguyên đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là Di sản văn hóa truyền miệng và phi vật thể của nhân loại. Mặc dù các nỗ lực bảo tồn đã có kết quả tích cực, nhưng vẫn còn một số vấn đề trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Không gian văn hóa Công Chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai. Chủ nhân của di sản văn hóa độc đáo này là 17 dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á và Nam

Đảo sống ở khu vực cao nguyên Trung bộ của Việt Nam, là cư dân các dân tộc Tây Nguyên: BaNa, Xê Đăng, M'Nông, Cơ Ho, Rơ Măm, Ê Đê, Gia Rai,...

Các cộng đồng cư dân nơi đây chủ yếu sống bằng canh tác nông nghiệp truyền thống. Tín ngưỡng của họ xuất phát từ phong tục thờ cúng tổ tiên, thờ cúng linh vật, gắn bó mật thiết với cuộc sống hàng ngày và chu kỳ các mùa trong năm, hình thành nên một thế giới thần bí, và công chiêng chính là chiếc cầu nối tâm linh giữa con người, thần linh và thế giới siêu nhiên. Chứa đựng trong mỗi chiếc công, chiếc chiêng là một vị thần. Công chiêng càng già thì thần linh càng mạnh và linh thiêng. Mỗi gia đình ở Tây Nguyên hầu như nhà nào cũng sở hữu công chiêng, có nhà có tới vài bộ. Điều này thể hiện sự giàu có của gia đình họ, đồng thời còn là vật che chắn, bảo vệ cho mỗi gia đình.⁹³

Công chiêng Tây Nguyên là loại nhạc cụ độc đáo, đặc sắc và đa dạng. Các dàn công chiêng Tây Nguyên lấy thang bồi âm tự nhiên làm cơ sở để thiết lập thang âm của riêng mình. Trong đó, mỗi biên chế của từng tộc người đều cấu tạo bởi thang 3 âm, 5 âm hay 6 âm cơ bản. Song, công chiêng vốn là nhạc cụ đa âm, bên cạnh âm cơ bản bao giờ cũng vang kèm một vài âm phụ khác. Thành thử trên thực tế, một dàn 6 chiêng sẽ cho ta tới thiểu 12 âm hay nhiều hơn nữa. Điều đó lý giải tại sao âm sắc công chiêng nghe thật đầy đặn và có chiều sâu. Về nguồn gốc, theo một số nhà nghiên cứu, công chiêng là “*hậu duệ*” của đàn đá. Trước khi có văn hóa đồng, người xưa đã tìm đến loại khí cụ bằng đá: công đá, chiêng đá... tre, rồi tới thời đại đồ đồng, mới có chiêng đồng...⁹⁴. Công chiêng Tây Nguyên gắn liền với cuộc đời cũng như sinh hoạt thường nhật của người dân như một phần không thể thiếu được. Hầu hết các nghi lễ quan trọng của cộng đồng: từ làm lễ cho trẻ sơ sinh, lễ cưới xin, lễ tiễn đưa người chết, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả, v.v. cho đến lễ cúng máng nước, mừng lúa mới, lễ đóng cửa kho, lễ mừng nhà rông mới, v.v. đều có sự xuất hiện của công chiêng như một biểu tượng đặc trưng không thể thay thế.

Tuy nhiên, trong quá trình chuyển biến về kinh tế, xã hội và tín ngưỡng đã và đang làm thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của các cộng đồng nơi đây. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đang đứng trước nguy cơ mai một rất lớn. Việc gìn giữ và chuyển giao các tri thức và bí quyết về công chiêng lại cho thế hệ tương lai gặp rất

⁹³ Tô Ngọc Thanh, *Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên*, <http://dch.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=344&c=38>, truy cập 20/3/2019.

⁹⁴ *Trung tâm Thông tin du lịch- Tổng cục du lịch, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên*, <http://www.vista.net.vn/di-san-phi-vat-the/khong-gian-van-hoa-cong-chieng-tay-nguyen.html>

hiều khó khăn. Phần vì nhiều nghệ nhân nắm giữ bí quyết qua đời, nhiều người không còn biết hết các nghi lễ truyền thống, thế hệ trẻ ít hoặc không quan tâm đến công chiêng do sức hút mạnh mẽ của cuộc sống hiện đại và văn hóa du nhập. Ở nhiều nơi, công chiêng bị tước khỏi ý nghĩa nguyên bản và không gian văn hóa linh thiêng. Công chiêng trở thành những vật buôn bán trao đổi, tái chế phục vụ cho các mục đích khác.

Hộp 6: Mô hình Công chiêng Lang Biang liên kết du lịch ở Lâm Đồng

Hội nhóm Công chiêng Ka Sim hiện đang là một điểm hoạt động đông khách ở khu du lịch Lang Biang. Hội nhóm được thành lập do nhu cầu du lịch phát triển của Đà Lạt, du khách muốn khám phá các văn hóa dân tộc và trải nghiệm. Nhãn hiệu tập thể công chiêng Lang Biang ra đời nhưng sự vận hành của nó hiện mang tính chất riêng lẻ từng hội nhóm. Trước đây là đã thành lập một câu lạc bộ văn hóa công chiêng của Lang Biang, tuy nhiên hoạt động không có hiệu quả, hoạt động theo quy chế 32 của Tỉnh, được Sở VH-TTDL quản lý trực tiếp, mỗi năm anh phải đăng ký một lần, thứ nhất là nội dung chương trình, tác giả, diễn viên, diễn thế nào.. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động lại chưa có hiệu quả, chưa có tiếng nói chung, chưa thống nhất về cách làm, đến nay chủ yếu mang tính tự phát, mạnh ai nấy làm, nên địa phương cũng đau đầu về vấn đề này. Mới đây Sở VH-TTDL cũng lên đây làm việc với các nhóm về vấn đề này. Trước đây chỉ có khoảng 4-5 nhóm, sau này phát triển đến 10 nhóm nên khó quản lý, tự phát, cạnh tranh không lành mạnh. Hiện tại mô hình có tính tự phát của đồng bào bản địa (Người C'Ho) nhiều hơn. Họ đã kết nối với các công ty du lịch như Vietravel để tổ chức chương trình, Do thương mại hóa, nên công chiêng hiện không được thể hiện đúng với văn hóa và không gian của nó. Việc thể hiện biểu diễn do không có không gian đất đai rộng, các hộ làm nhỏ lẻ tự phát nên bị biến dạng không còn thuần khiết văn hóa công chiêng vốn có của đồng bào. Vì nhu cầu của khách, nên đã cải tiến nhiều cho cách tân và giao lưu với khách. Khi được hỏi Ông Kasim, người trưởng nhóm về việc bảo tồn và giữ gìn bản sắc công chiêng cổ, ông có trao đổi như:

“Vì tình hình hiện tại là các chương trình biểu diễn bị thương mại hóa nên vừa rồi chúng tôi có đề xuất với các cấp có liên quan là đầu tư tái hiện lại những cái làng của người bản địa, các nhóm sẽ cùng đi vào một nơi, thay vì tự tổ chức ở khu dân cư thế này không có không gian riêng. Khó khăn không tìm được quỹ đất để phát triển, vì ở đây toàn là rừng quốc gia, cấm, nên có nhiều ràng buộc để phát triển”. “Du khách đến

với núi rừng để thưởng thức công chiêng thì lại xem tổ chức ở trong nhà như trong thành phố, nên không tái hiện được hết. Nên nếu mà làm được một không gian riêng dành cho các hoạt động tổ chức chuyên môn thì rất tốt, mà thu hút được khách tây, tái hiện được đúng văn hóa bản sắc dân tộc”.

Hiện còn một số bất cập từ nhiều góc độ khác nhau cho việc bảo tồn và phát triển đối với các di sản văn hóa mà câu chuyện của công chiêng Lang Biang trên là một ví dụ.

Phỏng vấn sâu: Nghệ nhân Ka Sim, ở Lang Biang, Lâm Đồng

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Trong những năm qua, văn hóa công chiêng đã không phản ánh chính xác bản chất cơ bản, nguyên thủy của nó, được dàn dựng quá mức và phần lớn mang tính thương mại. Xu hướng bất ngờ này đã đẩy công chiêng xa rời khỏi nhiệm vụ nguyên thủy, biến nó thành một hình thức nghệ thuật áp đặt bởi định hướng và vũ đạo. Do đó, hầu hết các buổi biểu diễn là các chương trình đơn giản, thường được gọi là các buổi biểu diễn lễ hội vì chúng thường được chơi chỉ để giải trí. Trong khi đó, chơi công chiêng theo nghi thức, có vai trò quan trọng hơn vì nó gắn liền với sự thánh thiện của đời sống tâm linh địa phương, đã vắng bóng trên sân khấu trong những năm gần đây. Loại thứ hai, được gọi là hiệu suất nghi lễ, thường là một tính năng của các nghi lễ và lễ hội truyền thống. Hậu quả là, việc mang đến những màn trình diễn công chiêng lễ hội mà không có khía cạnh nghi lễ sẽ loại bỏ mặt tinh thần khỏi văn hóa công chiêng. Vì thế, yêu cầu cần bảo tồn, xây dựng không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đúng với những giá trị nguyên gốc của nó đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Văn hóa công chiêng Tây Nguyên đang đặt ra nhiều thách thức đáng suy ngẫm, trong đó phải kể đến sự thay đổi về hình thức canh tác của nền sản xuất nông nghiệp đã ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt truyền thống của cộng đồng các dân tộc thiểu số, dẫn đến bối cảnh sinh hoạt văn hóa công chiêng nguyên gốc cũng có sự tác động thay đổi. Việc chuyển giao các phong tục, kiến thức, bí quyết văn hóa công chiêng cho thế hệ kế tiếp bị gián đoạn bởi hàng thập kỷ chiến tranh. Càng trầm trọng hơn bởi hiện nay rất nhiều nghệ nhân cao tuổi đã về với tổ tiên; sự quyến rũ ảnh hưởng của các luồng văn hóa ngoại lai khiến công chiêng mất đi ý nghĩa linh thiêng và bị bán đi để tái chế hoặc bị đem ra trao đổi với các hàng hóa khác.

Trước những thách thức đó, cần có một công trình về văn hóa công chiêng Tây Nguyên được thực hiện từ cách tiếp cận tổng thể, theo các tiêu chí giá trị của di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại mà UNESCO đưa ra. Việc tiếp cận từ khoa văn hóa học với một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là cần thiết, như vậy mới giải mã được các biểu tượng của các điệu múa Soang, điệu thức âm nhạc cũng như triết lý của chủ thể sáng tạo văn hóa công chiêng Tây Nguyên để bảo tồn bền

vững hơn. Ngày nay, nạn “chảy máu” công chiêng diễn ra phức tạp khắp mọi nơi, số lượng nghệ nhân đang giảm mạnh. Đặc biệt, lối sống của giới trẻ bị cuốn theo trào lưu hiện đại, xa rời gốc rễ không còn tha thiết với các loại nhạc cụ truyền thống, các trường ca, sử thi của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên trở nên phổ biến. Theo kết quả điều tra của các nhà khoa học, đáng lo ngại hiện nay chỉ còn khoảng 1,4% đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên biết sử dụng công, 9,3% biết sử dụng chiêng, 5% biết sử dụng trống, hơn 86% không biết dân tộc mình có trường ca nào.

Do đó, việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa công chiêng Tây Nguyên đang đặt ra nhiệm vụ cấp bách và cần sớm có chương trình hành động mới hy vọng lưu giữ được giá trị di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc của nhân loại.

Mặc dù hiện tại ở Tây Nguyên nói chung, Gia Lai nói riêng, mô hình làng mạc ở nhiều nơi bị phá vỡ, văn hóa rừng không còn nguyên vẹn, nhưng hệ thống lễ hội của người bản địa vẫn được duy trì thường xuyên ở những ngôi làng ở vùng sâu vùng xa, nơi tác động của dòng chảy văn hóa hiện đại ít xâm phạm tới. Ở đó, văn hóa truyền thống được nuôi dưỡng, âm i như một hòn đá than nóng vẫn được ủ trong ngọn lửa nhà rông. Do đó, tuyên truyền cho cộng đồng Tây Nguyên nhận thức được các giá trị văn hóa dân tộc, tự bảo tồn và phát huy trong môi trường sống thay đổi của làng là quan trọng và hiệu quả nhất.

3.4. Hoạt động của doanh nghiệp trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Các doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng tại các tỉnh Tây Nguyên. Theo số liệu năm 2017, khu vực Tây Nguyên có 13.349 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm tỷ lệ 4,93% trong tổng số các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tại vùng, tạo việc làm cho 242.188 lao động, chiếm 27,83% tổng số lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tại vùng (xem Bảng 1). Tỷ lệ này còn khá thấp so với các vùng khác, nguyên nhân là nhiều lao động tại các tỉnh Tây Nguyên làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Tính đến năm 2015, ngành Nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm tới 44,61% trong tổng cơ cấu kinh tế của các tỉnh Tây Nguyên [MPI, 2017, 19-20].

Bảng 14: Tỷ lệ của doanh nghiệp trong tổng số các đơn vị sự nghiệp phân theo vùng của Việt Nam, năm 2017

	Số lượng đơn vị			Số lượng lao động		
	ĐVSN	Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	ĐVSN	Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Đồng bằng Sông Hồng	1545390	161077	10,42	8037539	4576267	56,94
Trung du và miền núi phía Bắc	543216	20842	3,84	2195894	825736	37,60

Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1296785	66912	5,16	4442185	1657020	37,30
Tây Nguyên	270693	13349	4,93	870337	242188	27,83
Đông Nam Bộ	1139166	216173	18,98	7521128	5314869	70,67
Đồng bằng Sông Cửu Long	1065489	39408	3,70	3509619	1124554	32,04
Cả nước	5860902	517924	8,84	26917395	14081327	52,31

Nguồn: [GSO, 2018, 86-87]

Số lượng doanh nghiệp hoạt động tại các tỉnh Tây Nguyên có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, nhưng số lượng, quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ doanh nghiệp/dân số trên địa bàn Tây Nguyên vẫn còn ở mức thấp hơn nhiều so với các khu vực khác⁹⁵. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển của các doanh nghiệp trong khu vực còn rất lớn, sự phát triển của Tây Nguyên chưa tương xứng do còn không ít những hạn chế.

Các doanh nghiệp thành lập mới tại khu vực Tây Nguyên đang có xu hướng tăng lên, mặc dù mức tăng chưa bền vững. Trong khi tỷ lệ tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên trong năm 2014, 2015 và 2016 lần lượt là -5,2%, -4,6% và 8,6%, thấp hơn mức tăng trưởng chung của cả nước trong giai đoạn này tương ứng là -2,7%, 26,6% và 16,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên trong năm 2017 đạt tới 23,0%, cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước tương ứng là 15,2%. Sang tới năm 2018, mức tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên lại là -1,3%, thấp hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước tương ứng là 4,5% (xem Bảng 2)

Bảng 15: Tỷ lệ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm phân theo vùng của Việt Nam, giai đoạn 2014-2018

(Đơn vị: %)

Vùng	2014	2015	2016	2017	11T/2018
Đồng bằng Sông Hồng	-1,9	31,4	18,3	13,8	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc	-1,6	28,4	14,0	26,4	-0,8

⁹⁵ Trong nhiều năm qua, Tây Nguyên là vùng có ít doanh nghiệp nhất, chỉ chiếm trung bình khoảng 2,6% tổng số doanh nghiệp trên toàn quốc, trong khi khu vực này có chiếm 16,8% diện tích và 6% dân số của cả nước [Quang Huy, 2017a]

Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	-4,1	24,2	20,2	18,4	9,6
Tây Nguyên	-5,2	-4,6	8,6	23,0	-1,3
Đông Nam Bộ	0,4	27,8	15,4	14,0	5,0
Đồng bằng Sông Cửu Long	-16,6	19,4	9,4	14,0	3,1
<i>Cả nước</i>	-2,7	26,6	16,2	15,2	4,5

Nguồn: [ABR, 2014a], [ABR, 2015a], [ABR, 2016a], [ABR, 2017a], [ABR, 2018b]

Nguyên nhân của tình trạng này là do khung khổ pháp lý mới, đặc biệt là Luật Doanh nghiệp năm 2014 cùng với các giải pháp của Chính phủ trong việc hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp phát triển đã phát huy hiệu quả chung trên toàn quốc, nên số lượng doanh nghiệp thành lập mới tại hầu hết các khu vực đều tăng trong các năm 2015, 2016 và 2017, với mức tăng trung bình của cả nước tương ứng là 26,6%, 16,2% và 15,2% (xem Bảng 2). Trong khi tổng số lượng doanh nghiệp của khu vực Tây Nguyên còn ít, nên mức độ thay đổi có biên độ lớn hơn so với các vùng khác. Mặc dù năm 2017, Tây Nguyên có lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 3.236 doanh nghiệp, tăng 23% so với con số này của năm 2016 (2.631 doanh nghiệp), nhưng xét về con số tuyệt đối, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường của khu vực Tây Nguyên vẫn là thấp nhất so với các khu vực khác trên cả nước trong năm 2016 [ABR, 2017a]. Năm 2018, số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhìn chung đã chậm lại trên toàn quốc khi số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký đạt cao nhất trong lịch sử, với 131.275 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.478.101 tỷ đồng trên cả nước, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký [ABR, 2018a]. Trong bối cảnh đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới ở Tây Nguyên là -1,3%.

Bảng 16: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm phân theo vùng của Việt Nam, giai đoạn 2016-2018

(Đơn vị: doanh nghiệp)

Vùng	2016	2017	11T/2018
Đồng bằng Sông Hồng	33.453	38.075	35.927
Trung du và miền núi phía Bắc	4.193	5.300	4.846
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	14.825	17.556	17.269
Tây Nguyên	2.631	3.236	2.932

Đông Nam Bộ	47.108	53.698	51.726
Đồng bằng Sông Cửu Long	7.890	8.994	8.548
Cả nước	110.100	126.859	121.248

Nguồn: [ABR, 2016b], [ABR, 2017b], [ABR, 2018b]

Qua số liệu của Bảng 3 cho thấy, với số lượng doanh nghiệp có xu hướng tăng lên gần đây, trong đó có những năm gần đây có khoảng 2.600-3.200 doanh nghiệp mới thành lập mỗi năm, điều này cho thấy tiềm năng ứng dụng những công nghệ mới và phù hợp vào trong sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới sáng tạo các sản phẩm dịch vụ, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu, chi phí sản xuất, vận hành, đồng thời đáp ứng chính xác hơn nhu cầu khách hàng của các doanh nghiệp Tây Nguyên.

Xét về tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, năm 2016, khu vực Tây Nguyên có 1.186 doanh nghiệp giải thể, tăng 273,0% so với năm 2015 (xem Bảng 4). Đây cũng là năm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể của cả nước tăng mạnh, đạt mức 31,8%, trong đó các doanh nghiệp ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phải giải thể có mức tăng 107,1%, cao nhất trong số tất cả các ngành [ABR, 2016b]. Tuy nhiên, năm 2017 và 2018, tỷ lệ doanh nghiệp giải thể của khu vực Tây Nguyên lại giảm, lần lượt là -10,8% và -45,6%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp giải thể của cả nước tương ứng là -2,9% và 34,7%. Trong năm 2017 và 2018, tỷ lệ doanh nghiệp giải thể trong ngành nông nghiệp của cả nước tương ứng là -25,5% và +4,5%, thấp nhất trong số tất cả các ngành trong cùng thời kỳ [ABR, 2017b], [ABR, 2018a].

Bảng 17: Tỷ lệ doanh nghiệp giải thể phân theo vùng của Việt Nam

(Đơn vị: %)

TT	Vùng lãnh thổ	2014	2015	2016	2017	2018
1	Đồng bằng Sông Hồng	-7,7	-6,0	24,4	-3,6	42,6
2	Trung du và miền núi phía Bắc	11,8	-14,8	-6,3	34,6	31,8
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải MT	-26,0	0,1	28,1	-3,0	140,8
4	Tây Nguyên	0,4	30,3	273,0	-10,8	-45,6
5	Đông Nam Bộ	3,7	-4,2	41,9	-11,2	21,3
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	7,3	-6,0	-6,2	14,6	-0,3
	Tổng số	-3,2	-0,36	31,8	-2,9	34,7

Nguồn: [ABR, 2014b], [ABR, 2015b], [ABR, 2016b], [ABR, 2017b], [ABR, 2018a]

Nhìn chung, phần đông các doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên là các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ, quy mô vốn còn hạn chế, nên thiếu vốn đầu tư vào công nghệ mới. Với quy mô trung bình của doanh nghiệp mới thành lập của các tỉnh Tây Nguyên trong năm 2017 và 11 tháng năm 2018 tương ứng là 7,45 tỷ và 7,1 tỷ VNĐ, con số này thấp nhất so với các vùng khác trong cùng thời gian và thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình trên toàn quốc tương ứng là 10,21 tỷ VNĐ (xem Bảng 5).

Các doanh nghiệp khởi nghiệp gặp hạn chế về vốn nhưng lại gặp nhiều khó khăn khi vay vốn ngân hàng do các điều kiện vay vốn còn khắt khe, như doanh nghiệp phải có tài sản thế chấp, lành mạnh về tài chính, thủ tục pháp lý quá rườm rà, đồng thời lãi suất ưu đãi chỉ áp dụng trong thời gian ngắn cũng là điều chưa phù hợp.

Bảng 18: Quy mô vốn trung bình của DN thành lập mới hàng năm tại Tây Nguyên giai đoạn 2016-2018 (Đơn vị: tỷ VNĐ)

TT	Vùng lãnh thổ	2016		2017		11T/2018	
		Vốn TB	LĐ TB	Vốn TB	LĐ TB	Vốn TB	LĐ TB
1	Đồng bằng Sông Hồng	9,41	12,71	8,04	9,59	9,93	8,82
2	Trung du và miền núi phía Bắc	9,92	19,58	10,19	19,32	8,65	14,99
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	6,19	13,27	9,13	11,15	8,65	10,12
4	Tây Nguyên	6,70	9,55	7,45	7,37	7,10	6,60
5	Đông Nam Bộ	7,84	8,01	12,67	6,29	10,96	6,09
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	7,04	20,01	7,85	15,16	11,52	13,68
	Tổng số	8,09	11,52	10,21	9,15	10,18	8,39

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu [ABR, 2017a], [ABR, 2018b]

Tỷ lệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên có độ tuổi trung niên (31-45 tuổi) và lớn tuổi (46-55 tuổi) ở mức cao thứ hai so với các vùng khác trên toàn quốc, con số năm 2017 tương ứng là 45,5% và 18,7%, trong khi mức trung bình của cả nước tương ứng là 42,7% và 15,3%. Nhóm lao động trẻ (16-30 tuổi) của khu vực Tây Nguyên lại ở mức thấp so với các vùng khác trong cả nước, số liệu năm 2017 là 28,5%, trong khi mức trung bình của cả nước là 35,2% (xem Bảng 6).

Bảng 19: Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và vùng của Việt Nam

Độ tuổi	≤ 30	31-45	46-55	56-60	>60
Cả nước	35,2	42,7	15,3	4,0	2,8
Đồng bằng Sông Hồng	34,2	43,2	15,1	1,4	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc	31,3	46,0	16,4	4,1	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	27,3	44,7	19,2	5,1	3,7
Tây Nguyên	28,5	45,5	18,7	4,5	2,7
Đông Nam Bộ	44,7	39,7	11,2	2,6	1,7
Đồng bằng Sông Cửu Long	30,3	42,0	18,6	4,9	4,1

Nguồn: [GSO, 2018, 99]

Mặc dù tỷ lệ lao động tại Tây Nguyên có trình độ đại học ở mức khá cao so với các vùng khác trên toàn quốc, số liệu năm 2017 cho thấy có tới 19,7% lao động có trình độ đại học, trong khi mức trung bình của cả nước cùng thời kỳ chỉ là 18,4%. Tuy nhiên, có tới 37,1% lao động tại Tây Nguyên là chưa qua đào tạo, trong khi tỷ lệ trung bình của cả nước là 29,7% (xem Bảng 7). Thực tế này cho thấy trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhiều lao động còn thấp, lao động chưa qua đào tạo vẫn còn nhiều hơn so với mức trung bình của cả nước, nhận thức, kỹ năng, khả năng thích ứng với môi trường mới còn hạn chế, tác phong, kỷ luật lao động chất lượng lao động của nhóm “lao động có trình độ tay nghề” còn chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường cả về chuyên môn và trình độ ngoại ngữ. Đây cũng là trở ngại khiến các doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong ứng dụng những công nghệ mới, phát huy năng lực trí tuệ, sáng tạo của người lao động để biến thách thức thành thời cơ, chuyển hóa ý tưởng thành sản phẩm và gặt hái thành công trong quá trình kinh doanh.

Bảng 20: Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và vùng của Việt Nam

Trình độ	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đồng bằng Sông Hồng	24,0	16,9	9,0	10,8	7,5	20,2	2,2	9,4
Trung du và miền núi phía Bắc	30,1	11,1	10,7	14,7	8,0	18,5	1,3	5,6
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	36,7	9,5	8,1	11,6	6,6	17,6	1,3	8,6
Tây Nguyên	37,1	7,3	5,4	13,2	6,4	19,7	1,3	9,6
Đông Nam Bộ	25,8	15,4	10,2	9,8	7,1	17,1	1,3	13,4
Đồng bằng Sông Cửu Long	43,9	11,9	5,5	8,4	3,5	13,7	1,0	12,1
Cả nước	29,7	13,7	8,8	10,7	6,7	18,4	1,6	10,4

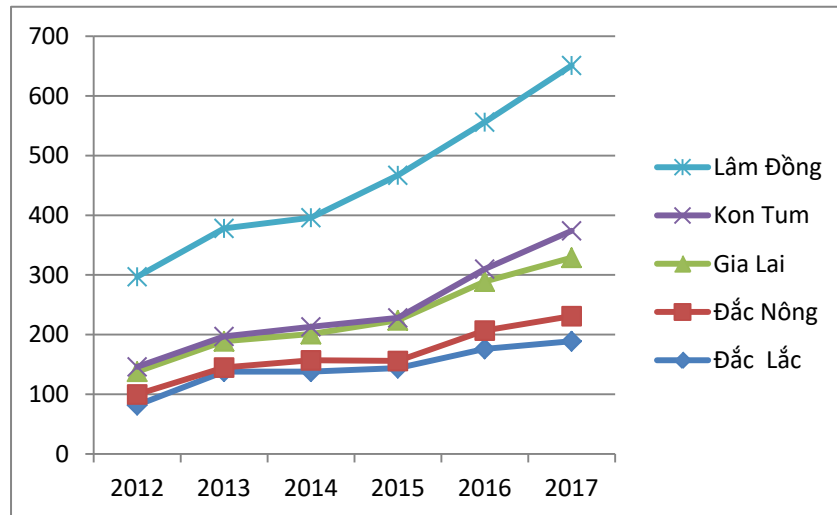
Nguồn: [GSO, 2018, 105]

3.4.1. Sự tham gia của doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp trong bảo tồn và phát triển trong tài sản trí tuệ

Thông kê cho thấy, số lượng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) của các doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên đã tăng lên khá nhanh. Điều này cho thấy, ngày càng nhiều các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp của khu vực Tây

Nguyên nói riêng hiệu và mong muốn muốn sử dụng lợi thế của SHTT để áp dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm giúp đảm bảo sự phát triển của doanh nghiệp, nhằm nắm được lợi thế xuất phát trước các đối thủ cạnh tranh trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, hạn chế những rắc rối, tranh cãi, khiếu kiện có thể gặp phải trên thương trường, thậm chí bị giảm doanh thu và lợi nhuận trong suốt thời hạn bảo hộ. Nhiều doanh nghiệp cũng nhận thức được rằng, tài sản trí tuệ có thể sinh lợi thông qua việc mua, bán, trao đổi, nhượng quyền, góp vốn kinh doanh; cho thuê; tạo thế cạnh tranh...

Hình 28: Số đơn SHTT trên địa bàn Tây Nguyên giai đoạn 2012-2017



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu của Cục sở hữu trí tuệ

Quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu đã tiếp cận các mô hình phát triển tài sản trí tuệ ở các dạng thức khác nhau. Đa số hiện nay các tài sản trí tuệ Tây Nguyên được phát triển gắn với đối tượng là nhãn hiệu, thương hiệu chỉ dẫn địa lý cho các đặc sản vùng miền như: Chỉ dẫn địa lý sâm Ngọc Linh ở Kontum, café Buôn Mê Thuật ở Đăklak, nai Cư Êbur ở Buôn Ma thuật, Đăklak, hồ tiêu Chư Sê, Gia Lai, rau sạch Đà Lạt...Đề cập đến mô hình xây dựng nhãn hiệu tập thể tạo hiệu ứng tốt cho cộng đồng xã hội nơi phát triển sản phẩm, có thể tham khảo mô hình của Nai Cư Êbur.

Hộp 7: Nhãn hiệu tập thể Nai Cư ÊBur, Buôn Ma Thuật, Đăklak.

Đăng kí nhãn hiệu năm 2010 và phát triển từ một nhóm nhỏ lẻ, trở thành một khu vực nuôi với số lượng lên đến 800 hộ gia đình tham gia. Mô hình này xuất phát từ hộ gia đình bà Thao có nghề nuôi nai từ Nghệ An di cư vào, đã tiến hành nuôi và nhân mô hình cho bà con khu vực cùng phát triển kinh tế. Đầu ra gia đình bà Thao là đầu tàu làm thương hiệu, chế biến sản phẩm, xây dựng hệ thống cửa hàng và quảng bá. Mô hình khá thành công và mang lại giá trị xã hội cho 1 khu vực phát triển kinh tế hộ gia đình với thu nhập phù hợp. Hiện có 06 sản phẩm chế biến ngoài nhưng nai bán tươi và khô.

Phỏng vấn sâu chủ nhiệm HTX Nai Cư ÊBur

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ trong đó đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp đã có đa dạng các mô hình kinh doanh khác nhau trên cơ sở khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ địa phương Tây Nguyên. Mô hình xây dựng chuỗi ngắn gắn sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ và tổ chức điểm du lịch trưng bày, giới thiệu và thưởng thức các sản phẩm đặc sản của Tây Nguyên như Mai Linh café Garden ở TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, làng café Trung Nguyên và khu du lịch KoTam tại TP Buôn Ma Thuột,... Với các hình thức này, vừa đáp ứng các yếu tố bảo tồn văn hóa, tri thức bản địa là các tài sản trí tuệ quý giá, đồng thời khai thác, phát huy và phát triển tạo các giá trị cộng sinh gắn kết với các yếu tố thời đại.

Hình 29: Chuỗi ngắn cho sản phẩm café chồn Đà Lạt tại Mê Linh coffe Garden



Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Với các doanh nghiệp khởi nghiệp, trong quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã tư vấn, hỗ trợ xây dựng, bảo hộ thương hiệu cho một số doanh nghiệp như: Thương hiệu RỪNG HOA BẠCH CÚC cho công ty TNHH Rừng hoa Bạch Cúc tại Lâm Đồng với các sản phẩm rau sạch công nghệ cao' Thương hiệu TRÚC PHÙNG, cho sản phẩm hồ tiêu chế biến sâu và các đặc sản Tây Nguyên khác; Ngoài ra, nhóm nghiên cứu hỗ trợ, tư vấn cho 2 mô hình phát triển tài sản trí tuệ dưới dạng nhãn hiệu dược phẩm đối với các sản phẩm siro ho thảo dược H2O; hạ sốt thảo dược HPG với các thành phần được nghiên cứu từ các loại dược liệu quý của Tây Nguyên và Việt Nam để thành sản phẩm chế biến sâu, có giá trị kinh tế cao và sự lan tỏa thị trường.

Hình 30: Nhãn hiệu Trúc Phùng cho sản phẩm Tiêu Chư Sê, Gia Lai.

Cách dùng:
 > Ăn kèm với thịt luộc, nem chả, thịt nguội.
 > Giã dập dùng pha các loại nước chấm, muối...
 > Làm gia vị tẩm ướp trong các món kho, xào.
 > Nấu bao tử hầm tiêu xanh; ngâm bắp bò, tai heo.

Thành phần:
 Tiêu xanh nguyên chùm, giấm nuôi, ớt, tỏi Lý Sơn, mật ong, đường, muối.
Cách bảo quản:
 Bảo quản ngăn mát tủ lạnh.
Lưu ý: phần động trắng là giấm nuôi.
 HSD: 12 tháng kể từ NSX
 NSX:

Trúc Phùng
ĐẶC SẢN HỒ TIÊU CHƯ SÊ
TIÊU XANH CHUA NGỌT
 Chuyên: tiêu xanh chua ngọt, tiêu xanh ngâm mắm muối tiêu xanh, tiêu đen, tiêu đỏ, tiêu sọ phơi giòn
 Cơ sở 1: Thôn 4 - Xã Iapal - Chư Sê - Gia Lai
 Cơ sở 2: Thôn 7 - Xã Ia Blang - Chư Sê - Gia Lai
 Điện thoại: 0972. 891. 281 - 0847. 955. 581
 Gmail: Hotieuchusetrucphung@gmail.com
 Fb: Cơ sở SX & KD Trúc Phùng

Khối lượng tịnh: gr

Nguồn: Trúc Phùng

Hình 31: Thương hiệu HPG được tư vấn xây dựng bởi nhóm nghiên cứu

Thành phần:
 1. Hoắc hương.....1150mg
 2. Cam thảo.....1150mg
 3. Xuyên khung.....1100mg
 4. Đương quy.....1100mg
 5. Đẳng sâm.....1100mg
 6. Kinh giới.....1100mg
 7. Cỏ ngọt.....1100mg
 8. Lạc tiên.....600mg
 Phụ liệu: Nước, natri benzoate, sorbat kali, xanthangum, caramel l-plain vừa đủ 10ml

Công dụng:
 - Hỗ trợ hạ nhiệt hiệu quả
 - Hỗ trợ giảm các triệu chứng: nhức mỏi cơ thể, đau nhức đầu, hết hơi, sổ mũi, nghẹt mũi, ho, đau nhức cơ khớp, mệt mỏi, biếng ăn.
 - Hỗ trợ tăng cường hệ miễn dịch, tăng sức đề kháng, tăng cường khả năng hồi phục cơ thể.

Đối tượng sử dụng:
 - Trẻ em và người lớn có các triệu chứng cảm sốt, tăng thân nhiệt
 - Người suy nhược, suy giảm sức đề kháng

Cách dùng:
 - Dưới 2 tuổi: dùng theo hướng dẫn của bác sĩ
 - Trẻ từ 2 – 6 tuổi: uống 1 thìa cafe (khoảng 2,5ml), pha với 10ml nước ấm/lần, 2-3 lần/ngày
 - Trẻ từ 6 – 10 tuổi: uống 2 thìa cafe (khoảng 5ml), pha với 20ml nước ấm/lần, 3-4 lần/ngày
 - Trẻ >10 tuổi, người lớn: uống 2 thìa cafe (khoảng 5ml), pha với 20ml nước ấm/lần, 4-6 lần/ngày

Lưu ý:
 - Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh.
 - Không dùng cho người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm.

Bảo quản:
 - Nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ < 30°C
 - Tránh ánh sáng trực tiếp lên sản phẩm

Sản phẩm của
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC CỔ TRUYỀN TRUNG ƯƠNG HPG

Thương hiệu Healpagold là kết quả của sự hỗ trợ của đề tài cấp nhà nước TN17/X04

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Hình 32 : Thương hiệu H2O được tư vấn xây dựng bởi nhóm nghiên cứu

Thành phần:
 1. Kén đĩa đỏ.....1200mg
 2. Hà pe.....1150mg
 3. Cam thảo.....1150mg
 4. Mật ong rừng.....1000mg

Công dụng:
 - Giúp tiêu nham, nhuận phế, giảm ho
 - Giảm các triệu chứng đau rát họng, khan tiếng, cơ thất phế quản

Đối tượng sử dụng:
 - Trẻ em và người lớn ho do thay đổi thời tiết, ho gió, ho khan, ho có đờm; đau rát họng, khan tiếng

Cách dùng:
 - Dưới 2 tuổi: dùng theo hướng dẫn của bác sĩ
 - Trẻ từ 2 – 6 tuổi: uống 1 thìa cafe (khoảng 2,5ml)/lần, 2-3 lần/ngày
 - Trẻ từ 6 – 10 tuổi: uống 1 thìa cafe (khoảng 2,5ml)/lần, 4-5 lần/ngày
 - Trẻ >10 tuổi, người lớn: uống 1 thìa cafe (khoảng 2,5ml)/lần, 6-8 lần/ngày

Chú ý:
 Mỗi lần uống có thể ngâm trong miệng cho đến khi thuốc tan hết, hoặc pha với 5-10ml nước ấm uống ngay.

Bảo quản:
 - Nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ < 30°C
 - Tránh ánh sáng trực tiếp lên sản phẩm

Sản phẩm của HTX dược liệu cổ truyền H2O Việt Nam

Thương hiệu Siro ho H2O là kết quả của sự hỗ trợ của đề tài cấp nhà nước TN17/X04

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

3.5. Nguyên nhân của hạn chế đối với hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Qua phân tích ở các nội dung trên cho thấy, hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên được triển khai và đã có những kết quả nhất định. Đã tạo ra sự thay đổi từ nhận thức, đến áp dụng các mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh cũng như trong tư duy và định hình công việc của các cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước địa phương. Bên cạnh đó, còn nhiều hạn chế, bất cập cần khắc phục để làm sao cho hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ngày một từng xúng hơn với tiềm năng sẵn có của vùng Tây Nguyên. Trong phần này, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích một số nguyên nhân cơ bản của các hạn chế, bất cập cần khắc phục để từ đó đề xuất các quan điểm, giải pháp ở phần sau.

3.5.1. Các nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất, về các văn bản luật, chính sách của Nhà nước và địa phương. Hiện nay, hệ thống các văn bản khá đầy đủ về sở hữu trí tuệ nói chung, nhưng việc xác định các dạng thức khác nhau của tài sản trí tuệ chưa được định hình và quy định đầy đủ. Do đó dẫn đến việc xây dựng, khai thác và định giá tài sản trí tuệ là những vấn đề còn xa lạ với phần lớn các doanh nghiệp, người dân và thậm chí cả cán bộ, công chức, những người đang thực hiện công việc liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ ở địa phương. Bên cạnh đó, ở cấp độ quốc gia, Chính phủ đã xây dựng và ban hành chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ, ở cấp tỉnh, các tỉnh vùng Tây Nguyên đã xây dựng chiến lược phát triển sở hữu trí tuệ của tỉnh, nhưng vấn đề nguồn lực tài chính và nhân sự để thực thi các chiến lược vẫn đang gặp phải nhiều khó khăn. Đa số các cán bộ phụ trách sở hữu trí tuệ ở các tỉnh đều kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nhau, kinh phí để triển khai chương trình còn hạn chế dẫn đến phải lựa chọn các hình thức triển khai không tổng thể, nhỏ lẻ và hiệu quả chưa cao.

Thứ hai, thực trạng kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên. So với các vùng khác trong cả nước, điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên có nhiều khó khăn. Tây Nguyên là vùng có số dân ít, khoảng 5,8 triệu người và được phân bố không đồng đều, mật độ dân số thấp, nhưng lại đa dạng về dân tộc, trong đó có tới 30% số dân là người dân tộc thiểu số. Đây là vùng sinh sống khó khăn của đất nước, kèm theo những vấn đề còn tồn đọng về dân cư, dân trí, thiếu lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kém phát triển, sự chung đụng của nhiều sắc tộc trong một vùng đất nhỏ và với mức sống còn thấp. GRDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng Tây Nguyên năm 2018 đạt 46,43 triệu đồng/người/năm, thấp hơn GDP bình quân đầu người cả nước. Nhìn chung, với thực trạng kinh tế - xã hội trên là một nguyên nhân khách quan tác động trực tiếp đến việc đầu tư cho hoạt động bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Nhưng ngược lại, nếu biết cách khai thác tốt thế mạnh tài sản trí tuệ sẵn có của vùng thì sẽ là bước đà thúc đẩy kinh tế của các tỉnh Tây Nguyên phát triển nhanh và bền vững.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng phát triển xã hội và giao thông còn hạn chế. Tây Nguyên

không phải là một cao nguyên duy nhất mà là một loạt cao nguyên liền kề. Đó là các cao nguyên Kon Tum cao khoảng 500m, Kon Plông, Kon Hà Nừng, Pleiku cao khoảng 800m, M'Drăk cao khoảng 500m, Buôn Ma Thuột cao khoảng 500m, Mơ Nông cao khoảng 800–1000m, Lâm Viên cao khoảng 1500m và Di Linh cao khoảng 900–1000m. Tất cả các cao nguyên này đều được bao bọc về phía Đông bởi những dãy núi và khối núi cao chính là Trường Sơn Nam. Hạ tầng giao thông trong vùng bao gồm các quốc lộ QL14 là tuyến dọc chạy xuyên suốt các tỉnh Tây Nguyên và có thể coi là xương sống của vùng; QL 24 nối từ Quảng Ngãi sang Kon Tum; QL 40 từ Đắc Tô đi Plâycu sang Lào, QL19 nối vùng với cảng Qui Nhơn; QL25, QL22, QL27, QL28 nối liền các tỉnh của vùng tạo điều kiện thuận để phát triển kinh tế và quốc phòng. Bên cạnh đó, có 3 sân bay đang được khai thác là Pleicu (Gia Lai), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) và Liên Khương (Lâm Đồng). Mặc dù đã được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước song còn nhiều tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn bản hiện còn khó khăn. Khả năng kết nối giao thương để phát triển kinh tế xã hội còn hạn chế đặc biệt trong các mùa mưa. Đây là lực cản trong thu hút đầu tư cũng như thúc đẩy kinh tế phát triển từ nội vùng nói chung trong đó có việc phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Thứ tư, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán đang đe dọa đến cao nguyên bazan phi nhiêu. Với sự biến đổi khí hậu hiện nay, đã

Thứ năm, tiềm lực của các doanh nghiệp ở Tây Nguyên còn khiêm tốn. Đa phần các doanh nghiệp trong vùng là doanh nghiệp ở dạng vừa và nhỏ. Mô hình phần lớn mang tính tự phát, quản trị kiểu gia đình, chưa có định hướng chiến lược kinh doanh rõ ràng, nguồn lực kinh phí và nhân lực hạn chế. Các doanh nghiệp chế biến chưa được đầu tư tương xứng với tiềm năng và sản lượng các sản phẩm chủ lực của vùng như: Cà phê, hồ tiêu, cao su, hạt điều, rau, hoa,.. Dẫn đến đa phần doanh nghiệp đầu tư có tính thời vụ thương mại thu mua bán thô hoặc sơ chế chứ không có đầu tư chế biến sâu hay sản phẩm có thương hiệu. Việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI cũng còn hạn chế. Doanh nghiệp nhỏ, tư duy ngắn hạn và nhân lực, tiềm lực tài chính hạn hẹp là nguyên nhân dẫn đến việc bảo tồn, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp, cũng như các hộ kinh doanh trong vùng còn hạn hẹp, chưa nhiều mô hình đầu tư chiều sâu, dẫn đến giá trị sản phẩm thấp và phụ thuộc thị trường.

Thứ sáu, còn một số vấn đề an ninh, chính trị, tôn giáo phức tạp. Trong những năm vừa qua, tình hình an ninh, chính trị, an toàn xã hội của Tây Nguyên đã được ổn định, các lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng và tranh chấp đất đai đã được giải quyết. Mặc dù vậy, vì một khoảng thời gian hệ thống chính quyền và các khu vực dân cư, doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng ít nhiều trong việc thu hút đầu tư tài chính và thu hút nhân lực chất lượng cao lên với Tây Nguyên. Có thể nói, đây cũng là một nguyên nhân khách quan tác động đến hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong những năm vừa qua.

Thứ bảy, về cơ sở hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ người dân tiếp cận khai thác thông tin về sở hữu trí tuệ còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ quá trình đăng ký xác lập quyền còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu; việc xây dựng các công cụ tra cứu thông tin, việc tổ chức khai thác thông tin về SHTT còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực văn hóa truyền thống và tri thức bản địa cũng có một sự mai một, trong đó cũng bắt nguồn từ một số nguyên nhân khác nhau như sau:

Thứ nhất, do tác động mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, quá trình công nghiệp hóa và toàn cầu hóa, khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế. Những yếu tố này tác động đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội và vượt qua phạm vi địa lý, trong đó có lĩnh vực văn hóa tại Tây Nguyên khiến những cơ sở kinh tế - xã hội trước đó đã bị thu hẹp nhường chỗ cho những yếu tố văn hóa mới của xã hội hiện đại, cùng với đó là những yếu tố văn hoá ngoại lai đang dần xâm nhập đã tác động rất lớn đến nền văn hóa cổ truyền của các dân tộc Tây Nguyên. Ngày nay, nhân loại đang chứng kiến sự khởi đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đang và sẽ làm biến đổi mọi mặt đời sống xã hội trong đó có đời sống văn hóa tinh thần. Mọi người ở mọi nơi ưa thích, thường xuyên sử dụng các thiết bị công nghệ để phục vụ cho giải trí, tinh thần đã trở nên phổ biến ở các làng quê Việt Nam. Điều đó cũng đã len lỏi vào từng thôn buôn của mảnh đất Tây Nguyên, làm cho một bộ phận không nhỏ đồng bào không còn mặn mà với các hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống. Trước sự ảnh hưởng to lớn của quá trình hội nhập cũng như làn sóng công nghệ, việc duy trì giá trị truyền thống của các dân tộc bản địa lại càng trở thành một thách thức không hề nhỏ trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, do làn sóng di cư tự do từ khắp các vùng trong cả nước đến Tây Nguyên khiến bản sắc văn hóa của các dân tộc bản địa bị pha loãng dần, bị phá vỡ, lai tạp, đa số bà con không còn sống tập trung trong những ngôi nhà dài mà sống đơn lẻ từng hộ một. Sự di cư này cũng khiến số lượng người dân tộc bản địa giảm nhanh chóng (Từ hơn 70% dân số vùng những năm 1975 xuống còn khoảng 24% trong giai đoạn hiện nay) cũng khiến văn hóa của họ bị tiêu vong dần.

Thứ ba, đời sống nhân dân các dân tộc bản địa khu vực này hiện đang có rất nhiều khó khăn nên đồng bào chưa có điều kiện quan tâm đến việc giữ gìn, phát huy văn hóa truyền thống. Thậm chí, ở một số địa phương, người dân phải bán cả tài sản văn hóa vật thể như công chiêng, ché, nhà cổ... để lấy tiền làm vốn sản xuất, đời sống. Quy luật về mối tương quan giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cho thấy bao giờ cũng vậy, nếu đời sống người dân quá khó khăn thì họ sẽ không hoặc ít tâm huyết để tham gia duy trì các loại hình văn hóa, điều mà họ quan tâm hơn là “miếng cơm manh áo”. Cũng chính vì lý do này mà hiện nay không chỉ riêng văn hóa của các dân tộc bản địa và không chỉ tại Tây Nguyên bị mai một mà văn hóa của nhiều dân tộc khác, thuộc những khu vực khác trong cả nước cũng đều đang đối mặt với thực trạng này.

Thứ tư, sinh kế của người DTTS – nền tảng quan trọng tạo nên những giá trị truyền thống người dân tộc bản địa đã bị tàn phá nghiêm trọng. Cội nguồn của đời sống tâm linh người dân là rừng đã và đang bị tàn phá nghiêm trọng. Chính sự hủy hoại nghiêm trọng của môi trường đặc biệt là rừng đã khiến quy mô, không gian làng bản truyền thống ngày một thu hẹp, nhất là tại những khu định cư mới cho các công trình thủy điện, những nhà rông, nhà dài, nhà sàn cũng ít đi. Người dân không còn sinh hoạt văn hóa chung, theo thời gian, những nét văn hóa của người bản địa ít có cơ hội để truyền đạt lại, rất khó để bảo tồn. Bên cạnh đó, sự ảnh hưởng mạnh mẽ của công nghệ khiến thế hệ thanh niên các dân tộc ngày nay cũng không còn tha thiết với vốn văn hóa dân tộc truyền thống nữa. Trong thời đại cuộc sống số, họ thích giải trí bằng nhiều cách thức khác hiện đại hơn như ti vi, điện thoại khiến những nét văn hóa của chính dân tộc họ ngày càng mai một.

3.5.2. Các nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất, nhân lực địa phương còn nhiều hạn chế và khó thu hút được các nguồn lực chất lượng. Dân số toàn vùng khoảng 5,8 triệu người trong đó chiếm trên 30% là đồng bào dân tộc thiểu số, đa phần dân cư trình độ thấp, sinh sống phân tán ở nhiều khu vực trong đó có nhiều khu vực khó khăn, hiểm trở. Nhận thức về những vấn đề liên quan đến bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ địa phương của người dân, đặc biệt các dân tộc thiểu số tại chỗ còn hạn chế. Do đó, rất khó để các cá nhân, hộ gia đình hay các cộng đồng dân cư có thể thực hiện các hoạt động bảo tồn và phát triển các giá trị tài sản trí tuệ như tri thức bản địa, tri thức truyền thống, các giá trị văn hóa của chính cộng đồng dân cư địa phương. Bên cạnh đó, đối với các cộng đồng dân cư tại các đô thị, các lực lượng trí thức, giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, nhà hoạt động xã hội,..không phải ai cũng hiểu và nắm bắt được các giá trị của tài sản trí tuệ, cũng như cách thức bảo hộ, khai thác, phát triển các tài sản đó để tạo ra các giá trị cho xã hội và từ đó có điều kiện làm tốt hơn công tác này.

Thứ hai, trình độ và chất lượng cán bộ quản lý nhà nước về bảo tồn và phát huy tài sản trí tuệ còn khiêm tốn. Đây là một thực trạng đáng quan ngại vì lực lượng cán bộ quản lý nhà nước phải là hạt nhân đầu tiên kích hoạt hệ thống và có vai trò quan trọng tạo tiền đề xuất phát điểm cho nâng cao nhận thức và từ đó đi đến hành động thực thi các chiến lược và nhiệm vụ bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Thực tế khảo sát cho thấy, toàn bộ các sở khoa học và công nghệ vùng Tây Nguyên chỉ duy nhất có sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng có 1 nhân sự chuyên trách về sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, các nhân sự khác ở Lâm Đồng và các tỉnh còn lại đều là kiêm nhiệm công việc và ngoài ra họ phải phụ trách nhiều lĩnh vực công việc khác nhau tùy theo phân công và cơ cấu của các tỉnh. Trong số các cán bộ được hỏi khi khảo sát, có 35% cán bộ đã được đào tạo các khóa ngắn hạn về sở hữu trí tuệ và tài sản trí tuệ, còn đến 65% chưa được đào tạo dù ngắn hạn trực tiếp liên quan đến bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ. Cũng theo khảo sát, hiện chưa có một cán bộ nào được đào tạo

từ bậc cử nhân trở nên chuyên ngành về sở hữu trí tuệ. Do đó, đây là một lý do rất khó cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ chứ chưa nói đến việc chủ động, thúc đẩy việc bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, cũng như thực thi chiến lược phát triển sở hữu trí tuệ của các địa phương.

Hộp 8: Nhu cầu đào tạo nghiệp vụ xúc tiến thương mại tại sở Công thương Gia Lai

Nguyện vọng của tỉnh Gia Lai bây giờ là có thể có một tác động tới Bộ để chúng tôi có thể được tiếp cận được với một lớp chuyên đào tạo về hoạt động xúc tiến thương mại bởi vì từ trước tới nay chúng tôi chưa được tiếp cận với một lớp nào chuyên về hoạt động xúc tiến thương mại

Nguồn: Phỏng vấn sâu lãnh đạo sở Công thương tỉnh Gia Lai

Thứ ba, cơ chế phối hợp và chỉ đạo của các cơ quan nhà nước về lĩnh vực còn chưa chặt chẽ và hiệu quả. Hiện nay, sự phối hợp giữa các cơ quan như sở khoa học và công nghệ, sở văn hóa, thể thao, du lịch, sở công thương, sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân các cấp, công an, biên phòng,... Hay sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các hiệp hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các cộng đồng cư dân, doanh nghiệp,... còn chưa hiệu quả và chặt chẽ. Để bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, cần phải có sự đồng bộ, nhất quán, phối kết hợp của các chủ thể thì mới có thể triển khai và thực thi có hiệu quả công việc. Hơn nữa, hiện nay trong hoạt động thực thi quyền đối với các vi phạm chủ yếu còn xử lý bằng biện pháp hành chính, mức xử phạt chưa đủ mạnh, không có sức dằn đe nên dẫn tới hậu quả là quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền chưa được bảo vệ thỏa đáng, hiệu quả của công tác thực thi quyền còn thấp. Năng lực của các cơ quan thực thi quyền SHTT còn thiếu và yếu (hạ tầng kỹ thuật, kết nối dữ liệu và thông tin); số lượng cán bộ đảm nhiệm công việc về SHTT còn thiếu so với nhu cầu thực tế, lực lượng chuyên trách về SHTT còn rất ít và thực tế họ cũng phải triển khai các lĩnh vực khác của phòng chuyên môn. Việc phối hợp giữa các ngành có liên quan để giải quyết vấn đề về SHTT còn đang lúng túng, dẫn đến còn gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý và hỗ trợ bảo hộ cũng như phối hợp thực thi giải quyết khiếu nại về xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ⁹⁶. Do đó cũng phần nào chưa thúc đẩy các chủ doanh nghiệp trong việc nâng cao nhận thức và tập trung phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, địa phương.

Thứ tư, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, các trường cao đẳng, đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn còn chưa phát huy được khả năng. Tây Nguyên có một hệ thống nhiều trường đại học, cao đẳng như: Đại học Đà Lạt, đại học Tây Nguyên, Đại học Luật cơ sở Tây Nguyên, Đại học Buôn Ma Thuột,.. Vai trò của các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, đào tạo trên địa bàn đặc biệt là các cơ sở nghiên cứu đào

⁹⁶ Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

tạo về luật, kinh tế, văn hóa còn mờ nhạt và chưa thực sự phát huy khả năng của mình. Các hiệp hội đã có sự tham gia nhưng hoạt động cũng còn hạn chế do kinh phí, nhân lực và các vấn đề cơ chế chính sách khác. Đây cũng là một nguyên nhân chủ quan dẫn đến chưa phát huy được thế mạnh về tư vấn chính sách, đào tạo nhân lực tại chỗ của các tổ chức này trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Thứ năm, các chủ thể và doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm liên quan đến phát triển tài sản trí tuệ còn chưa thực sự quyết liệt và chú trọng phát triển lâu dài. Mặc dù số lượng đăng ký quyền SHTT gia tăng trong những năm qua, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp chưa thực hiện đăng ký bảo hộ quyền SHTT còn nhiều. Xét về tỷ lệ tương đối, số đơn và số bằng đăng ký quyền SHTT trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Nguyên thấp hơn so với mức trung bình của cả nước. Điều này bắt nguồn từ việc phần lớn doanh nghiệp chỉ ở quy mô nhỏ, mang tính tự phát, quản trị kiểu gia đình, chưa có định hướng chiến lược kinh doanh rõ ràng, nguồn lực kinh phí và nhân lực hạn chế, đặc biệt là nguồn lực dành cho phát triển thương hiệu và khai thác tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp còn hạn hẹp. Rất ít doanh nghiệp có phòng hoặc bộ phận cán bộ chuyên trách quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp mình, các doanh nghiệp cũng chưa chủ động trong kế hoạch và thực hiện đào tạo nhân lực cho hoạt động này.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận các nguồn hỗ trợ từ chính sách liên quan đến phát triển bảo hộ sở hữu trí tuệ còn ít hoặc nếu có thì không dễ tiếp cận. Có thể tham khảo kết quả khảo sát dưới đây để thấy rõ hơn nội dung này:

Bảng 21 : Đánh giá việc tiếp cận những hỗ trợ bảo tồn và phát triển TSTT

Các hình thức hỗ trợ	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Không có sự hỗ trợ
1.Quảng bá, giới thiệu các sản phẩm, xúc tiến thương mại	6.2	45.7	37.0	11.1
2.Tổ chức các tuyến (tours) du lịch cho khác	4.9	12.3	43.2	39.5
3.Tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, dạy nghề thủ công, ẩm thực... phục vụ cho hoạt động du lịch và khai thác các giá trị truyền thống	4.9	51.9	29.6	13.6
4.Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng, tài chính, vốn, tín dụng, thông tin trong đăng ký xác lập quyền SHTT	1.2	42.0	39.5	17.3
5.Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống đặc trưng của địa phương	19.8	35.8	44.4	0.0

6.Hỗ trợ của nhà nước về thực thi quyền, xử lý vi phạm quyền SHTT	6.2	27.2	25.9	40.7
7.Phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành, các đoàn thể xã hội, các hiệp hội, doanh nghiệp.... tạo điều kiện hỗ trợ mọi người dân tham gia bảo tồn, phát triển TSTT	6.2	23.5	30.9	39.5
8.Bối cảnh hội nhập quốc tế mở rộng, CMCN 4.0	7.4	2.5	22.2	67.9

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài.

Hơn nữa, một nguyên nhân quan trọng khác là người chủ doanh nghiệp nhận thức chưa đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của đăng ký quyền SHTT. Nhiều chủ doanh nghiệp chưa lường hết những khó khăn, bất cập mà doanh nghiệp mình có thể gặp phải trong quá trình kinh doanh khi không đăng ký quyền sở hữu, cũng như chưa hiểu rõ những quyền lợi mà doanh nghiệp mình sẽ được hưởng khi quyền bảo hộ nhãn hiệu được công nhận. Một số nhãn hiệu đăng ký bảo hộ chỉ có ý nghĩa góp phần bảo vệ danh tiếng sản phẩm đã tạo dựng tránh tình trạng lạm dụng và giả mạo sản phẩm trên thị trường, hoặc chỉ nhằm để phân biệt với nhãn hiệu khác trên địa bàn tỉnh .

Một số chủ doanh nghiệp nhỏ còn cho rằng, lệ phí đăng ký SHTT vẫn còn cao như đăng ký bảo hộ nhãn hiệu thì từ 1 đến 3 triệu đồng; đăng ký bảo hộ sáng chế và duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ từ 20 đến 30 triệu đồng. Bên cạnh đó, khoảng thời gian để được cấp văn bằng SHTT lại khá lâu, thường là từ 1 đến 3 năm. Song song đó, để viết bản mô tả sáng chế cực kỳ phức tạp, nhiều tác giả mất rất nhiều thời gian làm đi làm lại mới hoàn thiện được hồ sơ. Mặt khác, nhiều sản phẩm của các cơ sở, đơn vị đã được bảo hộ vẫn bị làm giả, làm nhái nhưng chưa được xử lý chưa triệt để, hoặc có thì chế tài xử phạt lại không đủ mạnh để răn đe bởi mức phạt rất thấp so với thực tế lợi nhuận từ việc làm hàng giả mang lại.

Thêm vào đó, nhiều doanh nghiệp sau khi đăng ký quyền SHTT cũng chưa có kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm một cách toàn diện thông qua giải pháp công nghệ và tiếp thị bài bản nhằm khẳng định sự khác biệt với các sản phẩm cùng loại. Chưa kể doanh nghiệp sử dụng logo, bao bì nhãn hiệu nhưng không tạo được sự khác biệt của hàng hóa bên trong, từ đó tạo tâm lý đánh đồng chất lượng giữa sản phẩm mang nhãn hiệu và sản phẩm không mang nhãn hiệu .

Mặt khác, các chuyên gia cũng cho rằng, việc tìm "đầu ra" cho sản phẩm đã có thương hiệu vẫn là một thách thức lớn. Công tác truyền thông quảng bá sản phẩm chưa được đầu tư nhiều. Chính vì thế, nhiều sản phẩm đặc sản đã được đầu tư bài bản, từ việc chọn giống, canh tác, thu hoạch đến việc đăng ký, khai thác, phát triển giá trị

quyền SHTT đối với nhãn hiệu, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu liên kết, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại nhưng vẫn khó tìm được thị trường tiêu thụ ổn định, lâu dài. Hơn nữa, chưa có nhiều doanh nghiệp khi xây dựng chiến lược hay kế hoạch kinh doanh trong đó sử dụng các tài sản trí tuệ như sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp... làm đòn bẩy để tìm kiếm các nguồn lực đầu tư vào doanh nghiệp.

Ngoài ra, không chỉ cá nhân, doanh nghiệp mù mờ, thiếu quan tâm đến việc đăng ký thương hiệu mà ngay cả địa phương cũng đang bỏ quên và lãng phí chính những đặc sản vùng. Mặc dù nhận thức rõ đăng ký bảo hộ và phát triển nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho đặc sản trên cơ sở Luật SHTT là biện pháp quan trọng đáp ứng nhu cầu nâng cao giá trị và tính cạnh tranh cho nông sản của mỗi tỉnh trên thị trường trong và ngoài nước trong tương lai, nhưng nhiều địa phương đang có thế mạnh về các sản phẩm mang đặc trưng của địa phương vẫn chưa đăng ký bảo hộ quyền SHTT.

Số lượng đơn đăng ký còn ít so với số lượng doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Một phần nguyên nhân là do nhận thức và quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn chưa cao, còn nhiều doanh nghiệp chỉ tiến hành đăng ký xác lập quyền SHTT khi có dấu hiệu bị vi phạm, khi được kiểm tra, nhắc nhở. Kinh phí hỗ trợ nhằm thúc đẩy tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền SHTT đã được phổ biến và hướng dẫn, nhưng do kinh phí hỗ trợ còn thấp và thời gian để được cấp văn bằng dài, nên số lượng tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ không nhiều.

Số lượng đơn và bằng đăng ký xác lập quyền SHTT chủ yếu tập trung vào lĩnh vực về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và tập trung ở một số nhóm sản phẩm như cà phê, hồ tiêu, trà, rượu, dịch vụ ăn uống, du lịch, khách sạn... Việc quản lý, sử dụng và phát triển nhãn quyền SHTT sau đăng ký bảo hộ của một số mặt hàng đặc thù gặp khó khăn do việc tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, thị trường đầu ra sản phẩm không ổn định, hoạt động sử dụng đối tượng quyền SHTT chưa đúng quy định, chất lượng sản phẩm không đáp ứng yêu cầu⁹⁷.

Thứ sáu, Nhận thức của người dân, đặc biệt là các dân tộc thiểu số về lợi ích của việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ còn chưa cao. Nhiều người dân khi được hỏi đều cho rằng chưa để ý đến sở hữu trí tuệ và các vấn đề của sở hữu trí tuệ nói chung. Điều này một phần do công tác tuyên truyền phổ biến chính sách còn hạn chế, phần khác, cũng phản ánh tính thực tế các vấn đề về tài sản trí tuệ chưa thực sự được vận dụng và tạo ra giá trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh của họ nên người dân chưa quan tâm.

Thứ bảy, Ngoài ra còn nhiều nguyên nhân khác như: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong xử lý đơn đăng ký xác lập quyền còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu; việc xây dựng các công cụ tra cứu thông tin, việc tổ chức khai thác thông tin

⁹⁷ Gia Lai 2017

về SHTT còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Quy trình xử lý đơn chưa đảm bảo được tính minh bạch, người nộp đơn không thể chủ động theo dõi và tra cứu tình trạng đơn đăng ký đã nộp.

Bảng 22 : Đánh giá về nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế của bảo tồn và phát triển TSTT vùng Tây Nguyên

Các nguyên nhân dẫn đến hạn chế	Tỷ lệ (%)
Bảo tồn và phát triển TSTT ít được quan tâm/trình độ nhận thức chưa cao	13.2
Các hộ SXKD chưa thực sự chủ động	14.9
Sự thiếu hụt kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm	11.6
Chưa được chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể quan tâm	6.6
Phát triển TSTT thuộc về cộng đồng chưa được cộng đồng quan tâm	8.3
Sự phối hợp, hỗ trợ giữa các cơ quan liên quan chưa chặt chẽ	10.7
Cơ quan quản lý chưa rõ ràng	5.0
Doanh nghiệp hạn chế về năng lực tài chính	10.7
Kiến thức, kỹ năng xây dựng và phát triển TSTT còn hạn chế	8.3
Kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động còn hạn chế	6.6
Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo	4.1

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT nói chung và Luật SHTT nói riêng cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tại các tỉnh Tây Nguyên về cơ bản mới đáp ứng được một phần yêu cầu của thực tế, chưa đáp ứng được thực tế và thách thức trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy đã có nhiều nỗ lực từ phía các cơ quan thực thi quyền SHCN, mặc dù số lượng đơn thư khiếu nại, tố cáo về xâm phạm quyền SHTT còn ít và tính chất vụ việc không nghiêm trọng, nhưng thực tế cho thấy tình trạng xâm phạm quyền SHTT ở các tỉnh Tây Nguyên vẫn đang diễn ra ngày càng phổ biến và phức tạp, có những sản phẩm được sản xuất ở địa phương khác hoặc ở nước ngoài rồi đưa vào các tỉnh Tây Nguyên theo nhiều đường, bằng nhiều cách để tiêu thụ. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, làm nản lòng các nhà đầu tư, gây tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội.

Một trong những điểm yếu và thách thức lớn nhất của hệ thống SHCN ở Tây Nguyên cũng như Việt Nam hiện nay là chính là hiệu quả của hoạt động thực thi quyền còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc thực thi quyền SHCN bằng biện pháp tư pháp. Thực trạng chủ yếu xử lý bằng biện pháp hành chính trên dẫn tới hậu quả là quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền chưa được bảo vệ thỏa đáng, hiệu quả của công tác thực thi quyền còn thấp. Mức xử phạt hành chính do các cơ quan thực thi áp dụng hiện nay chưa đủ mạnh để đảm bảo tính nghiêm minh, không đủ sức răn đe, ngăn ngừa hành vi xâm phạm. Tình trạng tái phạm xảy ra phổ biến, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh, làm nản lòng các nhà đầu tư và chủ thể quyền, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, xã hội tại địa phương. Tuy biện pháp xử phạt hành chính bộc lộ những hạn chế nhất định, nhất là trong các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền mang tính chất phức tạp, nhưng các chủ thể quyền đều có xu hướng chọn biện pháp hành chính khi yêu cầu xử lý xâm phạm, ngại khởi kiện ra tòa án, do thủ tục tại tòa thường phức tạp, kéo dài, tốn kém, chủ thể quyền chưa thực sự tin tưởng vào kinh nghiệm của tòa án trong việc xử lý các tranh chấp, xâm phạm quyền SHTT. Do đó, biện pháp tư pháp - một biện pháp được coi là bảo vệ quyền SHCN một cách hữu hiệu nhất, hầu như không phát huy được tác dụng. Hệ thống tòa án chưa đủ năng lực để giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các vụ việc phức tạp về SHTT, kinh nghiệm xét xử cũng như kiến thức chuyên môn về lĩnh vực SHCN của thẩm phán còn hạn chế.

Khi giải quyết các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền, các cơ quan thực thi tại một số địa phương chưa chủ động, mà còn lệ thuộc vào ý kiến giám định, ý kiến của cơ quan chuyên môn. Điều này khiến cho nhiều vụ việc bị kéo dài thời gian xử lý, chất lượng giải quyết chưa cao (Kon Tum, 3/3 vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của cơ quan Quản lý thị trường năm 2016 cần trung cầu giám định/xin ý kiến chuyên môn). Chưa có vụ tranh chấp nào được xử lý bằng biện pháp hình sự. Một điểm hạn chế đó là việc phân định ranh giới giữa áp dụng biện pháp hình sự và áp dụng biện pháp hành chính trong các quy định của Việt Nam chưa được xác định rõ ràng⁹⁸.

Việc đăng ký và thực thi quyền SHTT của các doanh nghiệp trên địa bàn các địa phương của Tây Nguyên không đồng đều, nguyên nhân quan trọng là do sự chênh lệch về điều kiện kinh tế giữa các địa phương.

⁹⁸ Thực tế, có những vụ xâm phạm quyền ở mức độ rất nghiêm trọng, giá trị hàng hóa xâm phạm lên tới trên 500 triệu đồng, ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội, môi trường kinh doanh, nhưng vẫn xử phạt hành chính, trong khi đó, đối với biện pháp hình sự, giá trị hàng hóa vi phạm chỉ từ 50 triệu đồng cũng có thể bị xử lý về hình sự

Bảng 23. Đánh giá nguyên nhân hạn chế của việc bảo tồn và phát triển TSTT ở địa phương:

Nguyên nhân của hạn chế	Tỷ lệ (%)
Bảo tồn và phát triển TSTT ít được quan tâm/trình độ, nhận thức của các hộ và nhân dân nói chung về khai thác, phát triển TSTT chưa cao	60.0
Các hộ sản xuất, kinh doanh chưa thực sự chủ động trong việc xây dựng và phát triển TSTT cũng như tạo lập thương hiệu cho mình	44.8
Sự thiếu hụt trong kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ trong phát triển KTXH	40.0
Phát triển tài sản trí tuệ ở Vùng Tây Nguyên chưa thực sự được chính quyền các cấp, các ngành và đoàn thể xã hội khác ở địa phương quan tâm	65.7
Phát triển TSTT thuộc về cộng đồng chưa được cộng đồng, các hộ quan tâm vì là sở hữu chung, tài sản chung	16.2
Sự phối hợp, hỗ trợ giữa các cơ quan liên quan còn mang tính hành chính, chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả	32.4
Cơ chế quản lý chưa rõ ràng, phân vai trong các hoạt động của chủ thể sở hữu và quản lý còn yếu	19.0
Doanh nghiệp còn hạn hẹp về năng lực tài chính, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ	21.0
Kiến thức, kỹ năng về xây dựng phát triển các TSTT của các doanh nghiệp còn hạn	20.0
Kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động, khả năng tổ chức của đội ngũ cán bộ địa phương còn hạn chế	16.2
Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước,...) chưa đảm bảo cho việc phục vụ phát triển sản xuất các sản phẩm gắn TSTT ở địa phương	10.5

Nguồn: Điều tra, khảo sát của Đề tài

Như vậy, qua phân tích trên đây cho chúng ta thấy có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau làm hạn chế hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Xác định rõ nội dung này, có ý nghĩa quan trọng cho việc đưa ra các quan điểm, giải pháp cũng như các kiến nghị ở phần sau.

Chương 4. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI

4.1. Bối cảnh hội nhập quốc tế và tác động tới Tây Nguyên

Nước ta đang đứng trước quá trình hội nhập quốc tế hiện nay đang diễn ra sâu rộng, mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Qua hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên trở thành một quốc gia ngày càng có vị trí trên trường quốc tế. Việt Nam ngày càng chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Với phương châm ngoại giao linh hoạt, tích cực, hiệu quả Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế lớn, là đối tác tin cậy, chiến lược của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Cho đến nay, chúng ta đã hoàn tất việc đàm phán, ký kết một số hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (CP-TPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Việt Nam cũng đang trong quá trình đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực giữa ASEAN và 6 đối tác (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand - RCEP)[1]. CP-TPP, EVFTA và RCEP. Với các hiệp định tự do thế hệ mới đã mang lại các cơ hội và bên cạnh đó là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt trong hội nhập bởi so với các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết trước đây, đó là:

(1) Mức độ tự do hóa (mở cửa thị trường) rất sâu;

(2) Phạm vi cam kết rộng, ngoài các lĩnh vực truyền thống như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, các FTA thế hệ mới còn bao gồm những cam kết về nhiều lĩnh vực mới như doanh nghiệp nhà nước, mua sắm Chính phủ, thương mại điện tử, lao động - công đoàn, môi trường, minh bạch và chống tham nhũng...;

(3) Nhiều cam kết ảnh hưởng trực tiếp và lớn đến thể chế, chính sách pháp luật nội địa;

(4) Sự tham gia của những đối tác thương mại đặc biệt lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc[2].

Về kim ngạch xuất nhập khẩu, nếu như năm 1986, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là hơn 2,9 tỷ USD, trong đó 3/4 là nhập khẩu, còn lại là xuất khẩu thì tới nay, năm 2018, sau 32 năm đổi mới, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là 480 tỷ USD, xuất siêu trị giá 6,8 tỷ USD. Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt nam vượt ngưỡng 500 tỷ USD.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động pháp chế sở hữu trí tuệ tập trung vào hai mảng chính bao gồm: tham gia đàm phán các điều ước quốc tế trong lĩnh

vực sở hữu trí tuệ; rà soát, đánh giá mức độ tương thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật sở hữu trí tuệ nhằm bảo đảm thi hành các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Cục Sở hữu trí tuệ cũng tham gia phối hợp với các bộ ngành trong việc góp ý nội dung đàm phán các hiệp định thương mại tự do. Bên cạnh các hoạt động pháp chế liên quan đến các điều ước quốc tế, một hoạt động quan trọng trong việc xây dựng chính sách quốc gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, trong đó có chính sách hội nhập quốc tế cũng đã được khởi động và cùng với nó là việc xây dựng Đề án Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia.

Trong quá trình hội nhập, một trong những trụ cột quan trọng trong hợp tác là vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giữa các quốc gia, doanh nghiệp, tập đoàn. Ngày 30/6/2019, Hiệp định EVFTA đã chính thức được ký kết tại Hà Nội, và vừa được Nghị Viện EU thông qua ngày 21/2/2020. Đây được đánh giá là một trong những hiệp định thương mại tự do lớn nhất mà Việt Nam từng tham gia, góp phần tăng cường mối quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và EU theo hướng toàn diện, bền vững và chiến lược. Hiệp định EVFTA và IPA được khởi động và kết thúc đàm phán trong bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam-EU ngày càng phát triển tốt đẹp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế-thương mại. EU hiện đang là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch hai chiều năm 2019 đạt 56,45 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, nhập khẩu từ EU đạt 14,9 tỷ USD. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên. Trong hiệp định EVFTA, cam kết của EU với Việt Nam cao hơn cam kết của EU trong WTO, tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU. Đồng thời, cam kết của Việt Nam với EU cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO, ít nhất là ngang bằng với độ mở tối đa mà Việt Nam thỏa thuận với các đối tác FTA khác. Cam kết sở hữu trí tuệ trong EVFTA được quy định ở chương 12 của Hiệp định với 63 điều và hai phụ lục với mục tiêu bảo hộ đầy đủ và hiệu quả quyền sở SHTT. Việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT phải đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ, vì lợi ích chung của các nhà sản xuất và người sử dụng kiến thức công nghệ, theo cách thức có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế, vì sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ. Hiệp định cũng đặt ra một số tiêu chuẩn cao hơn pháp luật Việt Nam, trong đó có thể kể đến như bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU với mức độ bảo hộ cao như mức độ mà pháp luật Việt Nam đang bảo hộ cho chỉ dẫn địa lý đối với rượu vang và rượu mạnh; hoặc gia nhập Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp trong vòng hai năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực...í

Những bối cảnh chung trong hội nhập kinh tế quốc tế và đặc biệt liên quan đến sở hữu trí tuệ sẽ có ảnh hưởng lớn, vừa là thời cơ vừa là thách thức cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và thương hiệu của Việt Nam nói chung và trong đó có Tây Nguyên nói riêng. Trong xu thế hội nhập sâu rộng như hiện nay, hệ thống sở hữu trí tuệ mạnh là cơ sở, tiền đề để một quốc gia kiểm soát các hoạt động kinh doanh và bảo vệ thương

hiệu; từ đó giúp thu hút đầu tư của các công ty đa quốc gia, tăng cơ hội tiếp cận với các công nghệ tiên tiến, tạo môi trường, cũng như hành lang pháp lý vững chắc để các cá nhân, tổ chức yên tâm phát triển ý tưởng sáng tạo, đưa ra thị trường những sản phẩm chất lượng, có tính ứng dụng cao.

Đề thúc đẩy hoạt động sở hữu trí tuệ, Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22-8-2019; Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã được Quốc hội phê chuẩn ngày 12-11-2018. Ngày 14-6-2019, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sở hữu trí tuệ để thi hành các nghĩa vụ theo Hiệp định CPTPP. Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Công tác rà soát, đánh giá mức độ tương thích được thực hiện thường xuyên trong quá trình tham gia đàm phán các điều ước quốc tế. Đặc biệt, với việc Hiệp định CPTPP được Quốc hội phê chuẩn, công tác này tiếp tục được tăng cường do đây là một hiệp định thế hệ mới với nhiều nghĩa vụ vượt quá mức độ bảo hộ tiêu chuẩn của Hiệp định TRIPS cũng như các quy định hiện thời của pháp luật Việt Nam.

Như vậy, Tây Nguyên đang đứng trong bối cảnh hội nhập quốc tế tác động một cách mạnh mẽ đó là:

Thứ nhất, khai thác, đi tắt đón đầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được xem là cơ hội vàng để các nước đang phát triển tận dụng thành tựu khoa học công nghệ phục vụ phát triển đất nước. Theo ông Đinh Hữu Phú, Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho hệ thống sở hữu trí tuệ là phải được xây dựng và vận hành thật sự hiệu quả, đóng vai trò kiến tạo cho đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. “Vấn đề sở hữu trí tuệ đã vượt ra khỏi biên giới một quốc gia và bản thân mỗi quốc gia riêng rẽ không thể xử lý được”. Cách mạng công nghiệp 4.0 với internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ phần mềm, các mô hình kinh doanh mới... đặt ra những vấn đề cấp bách về chuyên môn. Đó là các vấn đề liên quan tới xác lập quyền trong xử lý đơn liên ngành hay ứng dụng AI vào xử lý đơn, sử dụng big data cho hoạt động của cơ quan sở hữu trí tuệ và bảo hộ AI cùng những kết quả tạo ra từ AI... Để đồng hành cùng Cách mạng công nghiệp 4.0, các cơ quan sở hữu trí tuệ cần có kế hoạch hành động sử dụng trí tuệ nhân tạo cho từng giai đoạn, từ sáng chế, kiểu dáng đến nhãn hiệu.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang mở ra cơ hội rất lớn cho Tây Nguyên để có thể đón đầu, thu hẹp khoảng cách công nghệ và năng suất lao động. Chuyên gia ứng dụng công nghệ mới, ứng dụng các phương thức kinh doanh mới, dựa trên nền tảng sáng tạo trí tuệ, trong việc gắn kết lĩnh vực nông nghiệp và du lịch, các giá trị văn

hoá đặc sắc, là cơ hội nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm đặc trưng của Tây Nguyên.

Thứ hai, khai thác triệt để các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới. Các Hiệp định tự do thế hệ mới mở ra những cơ hội rất lớn cho Tây Nguyên trong việc tiếp cận thị trường và phát huy các lợi thế so sánh, cũng như tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhất là mức thuế xuất đối với các mặt hàng nông sản giảm về 0%. Tuy nhiên, đi kèm là thách thức phải vượt qua hàng rào kỹ thuật về vệ sinh thực phẩm. Do đó, để tận dụng những cơ hội do FTA thế hệ mới mang lại, trong giai đoạn tới Tây Nguyên sẽ lựa chọn những công nghệ mới để chuyển giao ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, để tạo ra những chuỗi giá trị sản phẩm nông sản có giá trị cao phục vụ xuất khẩu. Chuyển giao những mô hình kinh doanh mới phù hợp với đặc thù Tây Nguyên và các Tỉnh để phát huy những lợi thế so sánh của vùng – địa phương trong giai đoạn tới.

Ở Việt Nam, sau hơn 30 năm mở cửa nền kinh tế và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực toàn cầu, nhất là trong thời gian qua Việt Nam hoàn tất đàm phán và triển khai Hiệp định FTA với nhiều đối tác trên thế giới nên Việt Nam chúng ta sẽ trở thành một mắt xích quan trọng của mạng lưới liên kết kinh tế rất rộng lớn với tất cả các trung tâm và các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp Việt Nam đứng trước những thuận lợi lớn chưa từng có để mở rộng thị trường xuất khẩu, với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, theo mức thuế ưu đãi, thậm chí là 0%, với các đối tác mà Việt Nam tham gia ký kết hiệp định FTA. Đây là những yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ của nước ta, tạo thêm việc làm, góp phần tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Hội nhập quốc tế sâu rộng, tạo động lực mới để thúc đẩy đổi mới, hoàn thiện môi trường pháp lý, thể chế kinh tế thị trường, cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý trong nước ngày càng minh bạch hơn, làm thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước, thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ mới trong một số lĩnh vực cụ thể. Để Tây Nguyên bảo tồn và khai thác được những sản phẩm liên quan đến tài sản trí tuệ thì chính sách của nhà nước và doanh nghiệp cần phải ứng dụng công nghệ mới trong một số ngành/lĩnh vực cụ thể. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và Việt Nam gia nhập AEC và thực hiện các FTA thế hệ mới, rất cần phải xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo, bắt kịp, đón đầu công nghệ mới, công nghệ nguồn, các mô hình liên kết, phù hợp với đặc thù của cả hai vùng. Đặc biệt, tận dụng cơ hội, tiềm năng của liên kết quốc tế về công nghệ, quản lý, nguồn lực và tham gia vào tầng nấc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, cần có sự đột phá trong cải cách, đổi mới trong nước, nhất là về thể chế, khuôn khổ pháp lý, năng lực thực thi hội nhập quốc tế, trình độ, kỹ năng, ngoại ngữ của nguồn nhân lực. Cùng với đó là việc hình thành các chính sách tham gia

hội nhập, liên kết quốc tế trong từng lĩnh vực và thiết lập các cơ chế chỉ đạo, phối hợp phù hợp với tình hình mới.

Thứ tư, tận dụng liên kết vùng với việc hội nhập kinh tế quốc tế. Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế sâu, rộng đã làm thay đổi cấu trúc không gian kinh tế - xã hội của các quốc gia, làm cho các địa phương đứng trước nhiều vấn đề phát triển vượt quá phạm vi hành chính, pháp lý của mình, đòi hỏi phải phối hợp chặt chẽ với nhau để giải quyết. Đây là động lực thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, nhất là xu thế hợp tác và phát triển liên vùng, với nhiều đặc điểm mới. Tham gia vào các liên kết kinh tế vùng đã giúp nhiều địa phương, nhất là những vùng có điều kiện khó khăn, phát huy được tiềm năng, lợi thế và thu hẹp khoảng cách với những vùng phát triển hơn của đất nước. Trong điều kiện khan hiếm nguồn lực, liên kết vùng kinh tế là chiến lược tốt nhất để tăng hiệu quả hoạt động và tăng lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Tuy nhiên, việc phối hợp giữa các chính quyền địa phương không phải lúc nào cũng diễn ra thuận lợi. Thực tế cho thấy, các chính quyền địa phương thường cạnh tranh để đạt được các mục tiêu về thu ngân sách, tạo việc làm, tăng thu nhập và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương do mình quản lý. Điều này thường dẫn đến trò chơi tổng bằng không thay vì hợp tác hiệu quả⁹⁹. Đây là động lực để thực hiện liên kết vùng trong thu hút đầu tư, tạo sự đồng thuận trong xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách mới, hợp tác xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng mang tính chất liên vùng, phát huy lợi thế của từng tỉnh, tránh việc đầu tư trùng lặp, các doanh nghiệp cạnh tranh lẫn nhau, thiếu tính gắn kết trong đầu vào và đầu ra sản phẩm¹. Vấn đề liên kết vùng luôn được chú trọng, lồng ghép vào các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực và tác động lan tỏa đến các vùng khác, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, gắn kết liên kết vùng với quá trình hội nhập sâu rộng ở một quốc gia đòi hỏi cần phải có chính sách, đối sách chung và mỗi địa phương nhằm phát huy được lợi thế so sánh của mình.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới hiện nay, tài sản trí tuệ đã và đang trở thành một tài sản hiện hữu và có vai trò rất quan trọng trong sự tồn tại, phát triển của bất cứ doanh nghiệp, quốc gia nào muốn tồn tại, vươn lên phát triển nhanh, bền vững. Một nhân tố quan trọng để định hướng chiến lược, tạo ra một cơ chế thuận lợi và khuyến khích sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ đem lại thành công cho doanh nghiệp và người dân đó chính là hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ nói riêng và tài sản trí tuệ nói chung. Qua nghiên cứu phân tích thực trạng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên cho thấy trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhiều tín hiệu tích cực đã thể hiện, nhận thức và hành động của các địa phương đã cụ thể, thực thi quyền sở hữu trí tuệ đã được triển khai cơ bản. Song bên cạnh đó, so sánh với tiềm năng của vùng đất Tây Nguyên với nhiều giá trị bản địa

⁹⁹ Boudeville, J. (1966); Problems of regional economic planning; Edinburgh: Edinburgh University Press.

đặc thù gắn với tri thức truyền thống đa dạng và nhiều sức hấp dẫn thì hoạt động này còn chưa thực sự có hiệu quả tương xứng.

Bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay sẽ mang lại những thời cơ và thách thức lớn cho Tây Nguyên trong việc phát triển kinh tế xã hội nói chung và đặc biệt là bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên nói riêng ngày một tốt hơn. Hy vọng, với việc thực hiện tổng thể các phương án khác nhau cho cả hai phía chủ thể trong hoạt động quản lý tài sản trí tuệ này sẽ góp phần quan trọng vào việc thực hiện tốt, hiệu quả, bền vững sự phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên. Từ đó, là tiền đề đưa Tây Nguyên phát triển nhanh, bền vững và xứng tầm với những tiềm năng của vùng đất và người gắn với nhiều giá trị văn hóa đặc sắc nơi đây.

4.2. Quan điểm, định hướng bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới

Tây Nguyên là một vùng kinh tế - xã hội với những những đặc thù, đặc trưng rõ rệt tạo nên sắc thái riêng. Vùng Tây Nguyên được xác định có vị trí chiến lược cả về kinh tế - xã hội và cả về tài nguyên – môi trường, cũng như về quốc phòng an ninh của đất nước, nguồn tài nguyên phong phú, có những nét văn hóa phong tục tập quán đặc trưng, những tri thức truyền thống bản địa..., đó là những tài sản trí tuệ quý cần được bảo tồn và phát triển. Để Tây Nguyên phát triển bền vững thì có thể nói phát huy bảo tồn và phát triển những giá trị tài sản trí tuệ riêng có của Tây Nguyên là hết sức cần thiết và được Đảng và Nhà nước quan tâm, ban hành nhiều văn bản pháp lý chỉ đạo, định hướng, hỗ trợ nhằm thúc đẩy bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc mới. Một số văn bản pháp lý quan trọng thể hiện quan điểm, định hướng bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ đối với khu vực tây nguyên của nhà nước ta:

4.2.1. Nâng cao vai trò của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ

Xác định rõ tầm quan trọng của khoa học và công nghệ không chỉ ở khu vực Tây Nguyên mà trong cả nước, từ rất sớm, Đảng và Nhà nước ta đã thường xuyên quan tâm xây dựng tiềm lực phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Hiến pháp năm 2013 đã đưa khoa học và công nghệ từ “giữ vai trò then chốt, là động lực thúc đẩy phát triển đất nước” trong Hiến pháp năm 1992 trở thành “Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của đất nước”. Văn kiện Đại hội XII của Đảng xác định nhiệm vụ phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, làm cho khoa học, công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại,...

Cùng với việc hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật, trong những năm qua, tiềm lực khoa học và công nghệ được tăng cường. Mỗi năm, đầu tư cho khoa học và công nghệ chiếm khoảng 2% tổng chi ngân sách nhà nước. Ngoài ra còn có các nguồn

từ doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài và các quỹ về khoa học và công nghệ.

Một trong những văn bản pháp lý thể hiện quan điểm nâng cao vai trò của khoa học, công nghệ trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ đó là: *Quyết định 1062/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020, ngày 14 tháng 06 năm 2016*. Mục tiêu phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chính sau đây:

- Nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về tài sản trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho khoảng 1000 cá nhân, tập trung vào các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp.
- Hỗ trợ khai thác, áp dụng vào thực tiễn cho ít nhất 50 sáng chế/giải pháp hữu ích của Việt Nam.
- Hỗ trợ bảo hộ, quản lý và phát triển quyền sở hữu trí tuệ cho ít nhất 70 sản phẩm đặc thù của địa phương, sản phẩm làng nghề mang địa danh.
- Hỗ trợ ít nhất 100 doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ trong việc xây dựng và triển khai mô hình quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.
- Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong và ngoài nước đối với các sản phẩm quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngày 26 tháng 06 năm 2015 Bộ Công Thương ban hành *Quyết định số 6448/QĐ-BCT Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng Tây Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*. Theo đó tại Điều 1 của Quyết định cũng nêu rõ quan điểm phát triển như sau:

- Phát triển công nghiệp, thương mại vùng Tây nguyên gắn với không gian mở, tập trung khai thác các cơ hội mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao trình độ phát triển sản xuất kinh doanh trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Sử dụng, phát huy hiệu quả, hợp lý các nguồn lực sẵn có của các địa phương trong Vùng và kết hợp với ngoại lực, từng bước củng cố, nâng cao lợi thế so sánh (tĩnh và động) để phát triển các ngành công nghiệp và thương mại với cơ cấu hợp lý, tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững.

- Phát triển các ngành công nghiệp và thương mại trong mối quan hệ tương hỗ phát triển giữa các ngành sản xuất và các ngành dịch vụ; tập trung phát triển thị trường cung ứng và tiêu thụ trong vùng, trong nước, trong khu vực Tam giác phát triển Việt Nam- Lào- Campuchia, khu vực ASEAN và thế giới.

- Phát triển công nghiệp và thương mại vùng Tây Nguyên gắn với quá trình phát triển kinh tế- xã hội, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, gắn với mục tiêu xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nhân lực; gắn với quá trình đô thị hóa và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

- Phát triển thương mại và công nghiệp vùng Tây Nguyên gắn với xây dựng và củng cố vị trí chiến lược quan trọng và an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái của Vùng.

Mới đây nhất, *Quyết định số 1068/QĐ-TTg về Phê duyệt chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030* của Thủ tướng Chính phủ, ngày 22 tháng 8 năm 2019 được ban hành¹⁰⁰. Theo đó, quan điểm chỉ đạo chung là Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ đồng bộ, hiệu quả ở tất cả các khâu sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Chính sách sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với cây trồng là một bộ phận không thể tách rời trong chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng với ngành, lĩnh vực. Hoạt động sở hữu trí tuệ có sự tham gia tích cực của tất cả các chủ thể trong xã hội, trong đó viện nghiên cứu, trường đại học, các cá nhân hoạt động sáng tạo, đặc biệt là các doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ.

4.2.2. Gia tăng sự đóng góp của tài sản trí tuệ cho phát triển bền vững của Tây Nguyên

Quan niệm về phát triển bền vững dần được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu. Phát triển bền vững các tài sản trí tuệ của địa phương trong đó khai thác tối ưu việc kết hợp giữa bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ nhằm khai thác tối ưu hóa và hợp lý thúc đẩy kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Tập trung đầu tư cho các sản phẩm chủ lực, các thương hiệu mạnh, tăng cường sử dụng các tri thức truyền thống, trí thức bản địa. Huy động mọi nguồn lực để tập trung đầu tư, bảo tồn, phát triển và chế biến dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra các sản phẩm dược liệu có thương hiệu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển dược liệu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sinh thái. Nâng tầm các sản phẩm hàng định thương hiệu quốc gia, vùng như sâm Ngọc Linh. Việc đầu tư phát triển Sâm Ngọc Linh phải thực hiện từng bước vững chắc, hiệu quả; gắn việc đầu tư phát triển với bảo tồn, đặc biệt chú trọng bảo tồn nguồn gen thuần chủng, bảo đảm không bị lai tạp hay nhầm lẫn với các loại sâm, dược liệu khác. Tập trung phát triển chiều sâu, tăng giá trị của Sâm Ngọc Linh với bước đi và lộ trình thích hợp. Trước mắt hướng vào việc phát huy các giá trị vượt trội, ưu việt của Sâm Ngọc Linh so với các loại sâm và sản phẩm tương tự. Về lâu dài, cần có chiến lược đại chúng hóa, đa dạng hóa sản phẩm, từng bước đưa Sâm Ngọc Linh đáp ứng nhu cầu đa

¹⁰⁰<https://luatvietnam.vn/so-huu-tri-tue/quyet-dinh-1068-qd-ttg-2019-chien-luoc-so-huu-tri-tue-den-nam-2030-176318-d1.html>, tải ngày 3/9/2019.

dạng từ thấp đến cao trên thị trường quốc tế, đồng thời tiếp tục có những sản phẩm thuộc phân khúc cao cấp gắn với giá trị đặc biệt của Sâm Ngọc Linh. Ngoài ra, triển khai các sản phẩm khác trên cơ sở tận dụng và phát huy các tài sản trí tuệ sẵn có là thế mạnh của Tây Nguyên, gắn văn hóa, thi thức bản địa với du lịch nhằm góp phần thu hút đầu tư, tăng giá trị sản phẩm và phát triển kinh tế của địa phương phát triển bền vững.

4.2.3. Cải thiện những tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của bối cảnh mới tới bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ;

Việt Nam, sau hơn 30 năm mở cửa nền kinh tế và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhất là trong thời gian qua Việt Nam hoàn tất đàm phán và triển khai Hiệp định FTA với nhiều đối tác trên thế giới, Việt Nam sẽ trở thành một mắt xích quan trọng của mạng lưới liên kết kinh tế rất rộng lớn với tất cả các trung tâm và các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên đứng trước những thuận lợi lớn chưa từng có để mở rộng thị trường xuất khẩu, có thể đón đầu, thu hẹp khoảng cách công nghệ và năng suất lao động. Chuyển giao ứng dụng công nghệ mới, ứng dụng các phương thức kinh doanh mới, dựa trên nền tảng sáng tạo trí tuệ, trong việc gắn kết lĩnh vực nông nghiệp và du lịch, các giá trị văn hoá đặc sắc, là cơ hội nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm đặc trưng của Tây Nguyên. Tuy nhiên, đi kèm là thách thức phải vượt qua như hội nhập mở ra cơ hội cho sản phẩm nước ngoài thâm nhập thị trường trong nước buộc doanh nghiệp phải cạnh tranh mạnh mẽ, khoa học kỹ thuật phát triển thì khả năng bắt chước, sao chép công nghệ càng nhanh càng tinh vi, hội nhập làm cho các phong tục tập quán, các giá trị văn hóa bị giao thoa, mai một, v.v. Do đó, để tận dụng những cơ hội và hạn chế được những tác động tiêu cực của bối cảnh mới trong việc bảo tồn và khai thác được những sản phẩm liên quan đến tài sản trí tuệ thì nhà nước và doanh nghiệp cần phải xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo, bắt kịp, đón đầu công nghệ mới, công nghệ nguồn, các mô hình liên kết, phù hợp với đặc thù của vùng. Đặc biệt, tận dụng cơ hội, tiềm năng của liên kết quốc tế về công nghệ, quản lý, nguồn lực và tham gia vào tầng nấc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, cần có sự đột phá trong cải cách, đổi mới trong nước, nhất là về thể chế, khuôn khổ pháp lý, năng lực thực thi hội nhập quốc tế, trình độ, kỹ năng, ngoại ngữ của nguồn nhân lực. Cùng với đó là việc hình thành các chính sách tham gia hội nhập, liên kết quốc tế trong từng lĩnh vực và thiết lập các cơ chế chỉ đạo, phối hợp phù hợp với tình hình mới.

4.2.4. Xây dựng một hệ thống đồng bộ nhằm bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ địa phương;

Quan điểm này dựa trên các giải pháp từ nhà nước, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư tới các doanh nghiệp nhằm bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên;

Có thể thấy vai trò của tài sản trí tuệ đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương là không thể bàn cãi tuy nhiên thực tế công tác bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng vẫn còn hạn chế, người dân chưa nhận thức hết được những giá trị của việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, chưa có sự phối kết hợp giữa ba nhà đó là nhà nước, nhà khoa học và nhà nông trong việc bảo tồn và phát triển những giá trị của tài sản trí tuệ, chưa có giải pháp đồng bộ, hiệu quả ở tất cả các khâu sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, v.v.

Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ đồng bộ, hiệu quả ở tất cả các khâu sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Chính sách sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng là một bộ phận không thể tách rời trong chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia và các ngành, lĩnh vực.

Hoạt động sở hữu trí tuệ có sự tham gia tích cực của tất cả các chủ thể trong xã hội, trong đó viện nghiên cứu, trường đại học, các cá nhân hoạt động sáng tạo, đặc biệt là các doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ¹⁰¹.

4.2.5. Tăng cường sự kết nối giữa nghiên cứu khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên và công nghệ làm tiền đề cho bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, quan điểm về phát triển đồng bộ, gắn kết liên ngành và bảo đảm sự công bằng trong chính sách của Nhà nước đối với các ngành khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn trong tương quan với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, gắn giữa lý luận và thực tiễn, giữa tính phổ quát và tính đặc thù, giữa phát triển nhanh và bền vững, giữa truyền thống và hiện đại, giữa kinh tế, xã hội và môi trường, giữa tự nhiên và xã hội luôn được Đảng và Nhà nước ta nhấn mạnh trong các chiến lược phát triển khoa học và công nghệ.

Quán triệt nhiệm vụ đó, trong thời gian qua các địa phương khu vực Tây Nguyên có nhiều chủ trương, giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, gắn khoa học tự nhiên với khoa học xã hội, gắn lý thuyết với thực hành, gắn phát triển nhanh với phát triển bền vững cụ thể:

¹⁰¹<https://luatvietnam.vn/so-huu-tri-tue/quyet-dinh-1068-qd-ttg-2019-chien-luoc-so-huu-tri-tue-den-nam-2030-176318-d1.html>

Phát triển công nghiệp theo hướng chuyển dịch tăng trưởng chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu; phát triển công nghiệp sạch; nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; nâng cao giá trị tăng và hàm lượng khoa học kỹ thuật trong phát triển công nghiệp. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất tiên tiến, thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm thông minh.

Đối với ngành công nghiệp chế biến nông sản: Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm sau thu hoạch hiện đại, nhà máy chế biến quy mô lớn ở các vùng nguyên liệu tập trung chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp chế biến cà phê, chè, rau, hoa, điều, atiso, cây dược liệu, tơ tằm và cá sản phẩm chăn nuôi khác..., đi vào chiều sâu sự dụng công nghệ tiên tiến gắn với thương hiệu sản phẩm đặc trưng của tỉnh; đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng tăng nhanh tử trọng những sản phẩm có giá trị tăng cao và sản phẩm mới;

4.3. Đề xuất mô hình bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên qua trường hợp đối với chỉ dẫn địa lý.

Từ các nghiên cứu lý thuyết về mô hình, cùng với đánh giá xem xét hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, Đề tài đề xuất khung *mô hình bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên qua việc xem xét bảo tồn và phát triển các thương hiệu đặc sản địa phương, chỉ dẫn địa lý* như sau:

Một là, mô hình cơ quan quản lý nhà nước (CQQLNN) đóng vai trò trung tâm quản lý. Đa phần các chỉ dẫn địa lý ở nước ta hiện nay được đặt trọng tâm quản lý là CQQLNN. Hiệp hội sản xuất chỉ dẫn địa lý cũng được lập ra, song còn chưa nhiều mô hình hiệu quả, hoạt động hạn chế. Hầu hết các địa phương cũng như Tây Nguyên có sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đều có sự tác động khá mạnh mẽ của nhà nước. Những ưu điểm của giai đoạn này sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống điều kiện, lập hồ sơ căn cứ khoa học và pháp lý để đăng kí chỉ dẫn địa lý. Hoạt động đăng kí, xác lập quyền theo phương án này đã tạo ra hiệu quả nhất định. Với yếu tố công quyền và tầng bậc quản lý trong hệ thống quản lý nhà nước sẽ dễ huy động các tổ chức sản xuất và các bên liên quan trong hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý triển khai các công việc. Ở Tây Nguyên hiện tại mới đăng kí được 02 chỉ dẫn địa lý là Cafe Buôn Mê Thuật và Sâm Ngọc Linh. Cả hai chỉ dẫn này có dấu ấn ảnh hưởng lớn của sự can thiệp của cơ quan nhà nước.

Ưu điểm của mô hình là giúp các chủ thể có thể tập hợp một nguồn lực và trí tuệ để hoàn thiện các thủ tục xác lập quyền đăng bạ cho chỉ dẫn địa lý. Nó có thể dễ dàng huy động lực lượng và phát huy các thế mạnh của các tổ chức đoàn thể, và các nhà sản xuất kinh doanh trong việc xây dựng chỉ dẫn địa lý ở giai đoạn đầu, giai đoạn đăng kí bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Song bên cạnh đó, mô hình này cũng sẽ mang lại các nhược điểm cần khắc phục đó là mô hình chưa phát huy được sức sáng tạo trong các nhà sản xuất, chưa gắn kết thực sự giữa tổ chức quản lý với hoạt động sản xuất theo chuỗi giá trị từ

sản xuất đến chế biến sâu, XTTM, tìm đầu ra cho sản phẩm.

Hai là, mô hình tổ chức tập thể sản xuất được nhà nước trao quyền và giữ vai trò làm trung tâm trong mọi hoạt động của quản lý. Mô hình này đã thực hiện thành công ở nhiều nước, việc áp dụng vào nước ta bước đầu cũng tạo ra sự cải thiện rõ rệt trong thực hiện. Hầu hết các chỉ dẫn ở Việt Nam cũng như ở Tây Nguyên cho đến nay đều thành lập tổ chức tập thể sản xuất song việc vận hành và hoạt động thực tế hiệu quả thì con số còn khiêm tốn.

Những nguyên nhân là do chưa có một cơ chế rõ ràng cho hoạt động và nội dung quản lý, kiểm soát cũng như vận hành các tổ chức này. Tâm lý chỉ dẫn địa lý là tài sản cộng đồng và phần lợi ích từ sử dụng các hệ thống nhận diện chỉ dẫn địa lý chưa rõ rệt. Năng lực quản lý, trình độ nhận thức của các chủ thể tham gia và quản lý tổ chức tập thể hầu hết còn yếu hoặc rất khác nhau. Tổ chức tập thể được tạo ra hầu hết bằng con đường hành chính, các chủ thể tham gia và đặc biệt là chủ thể quản lý chưa hẳn là đại diện cho đa số các nhà sản xuất khu vực. Do đó, làm cho nông dân và những người sản xuất, kinh doanh khác không thiết tha với tổ chức này. Việc hội hoạt động hiệu quả hay có tiếng nói phụ thuộc nhiều vào những người lãnh đạo hội tâm huyết, có nhiều hoạt động hướng đến có lợi cho các hộ sản xuất tham gia. Ví dụ, Hội hồ tiêu Chư Sê có đồng chí Bính chủ tịch hội rất tâm huyết và lăn lộn cùng bà con do đó cũng tạo ra hiệu quả nhất định.

Các tổ chức tập thể sản xuất đã được thành lập và phát huy vai trò còn ít. Hầu hết đó là tổ chức gắn với các sản phẩm có quy mô sản xuất lớn, nhu cầu xã hội và thị trường được định vị. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các sản phẩm này đã được triển khai sẵn có và có thời gian lâu đời, chỉ dẫn địa lý đã gây được sự nổi tiếng và được ghi nhận trong tâm trí khách hàng. Các tổ chức tập thể này thường gắn với các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý như: Cà phê Buôn Mê Thuật, hoa hồi Lạng Sơn. Đôi khi, các tổ chức tập thể mà có những cá nhân lãnh đạo, có khả năng, trình độ và có tiếng nói trong xã hội cộng với sự tâm huyết, trách nhiệm cũng sẽ là yếu tố tạo sự hoạt động hiệu quả hơn.

Căn cứ trên những phân tích và xem xét về mặt lý luận, thực tiễn trong và ngoài nước. Đặc biệt là thực trạng quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý của Việt Nam nói chung cũng như ở Tây Nguyên, với những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của chúng. Tác giả cũng đã đưa ra đề xuất mô hình quản lý mới với các phương án linh hoạt và phù hợp với nhiều đối tượng khác nhau trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên gắn với chỉ dẫn địa lý và các nhãn hiệu tập thể¹⁰²:

Phương án 1: Mô hình tổ chức tập thể đóng vai trò trung tâm

❖ *Mô tả mô hình:* chủ thể trung tâm và được giao quyền độc lập là tổ chức tập thể sản xuất kinh doanh và được lập lên qua bầu cử bởi các thành viên hội và hoạt

¹⁰² Vũ Tuấn Hưng (2015)

động theo nhiệm kỳ. Hoạt động xây dựng chủ thể và quản lý dựa trên nguyên tắc pháp luật chung của nhà nước, điều lệ, quy chế của hội. Tổ chức tập thể (hội) tiến hành mọi việc quy hoạch, điều phối sản xuất kinh doanh, xây dựng hệ thống nhận diện chung và thiết kế thị trường lo đầu ra cho sản phẩm, quản lý kiểm soát từ sản xuất, đến chế biến và hệ thống nhận diện, chất lượng của chỉ dẫn địa lý.

❖ *Nội dung và các bước triển khai:* để triển khai mô hình này thành công, đòi hỏi phải thực hiện qua hai giai đoạn phát triển.

- Giai đoạn 1: thành lập và ổn định tổ chức hội. Trong giai đoạn này cần có bàn tay của nhà nước để tạo sức mạnh có tính chất quyền lực. Nguyên tắc pháp trị trong quản lý cần vận dụng ở đây. Trong thời kỳ mới gây dựng, cần thực hiện nghiêm các hoạt động trên cơ sở pháp luật và kèm theo quyền lực nhà nước thì triển khai công việc sẽ nhanh, gọn và dứt điểm hơn. Cần thực hiện các công việc như:

Thứ nhất, Nhà nước giao cho bộ chủ quản, chính quyền địa phương điều hành trực tiếp việc xác định thực trạng và nghiên cứu xây dựng kế hoạch phát triển cho sản phẩm địa phương.

Thứ hai, thống kê các doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng quy trình sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và yếu tố đặc thù.

Thứ ba, thành lập hội các nhà sản xuất kinh doanh qua hình thức, có nhưng chính sách ưu đãi cho sự phát triển của hội trong thời gian đầu. Ưu đãi về thuế, ưu đãi về vay vốn, cơ sở vật chất cho các thành viên khi tham gia hội. Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc xây dựng hệ thống nhận diện cho thương hiệu, quy chế tổ chức hoạt động, các quy chế, phương án quy chuẩn sản xuất, chế biến sâu, phương thức marketing, PR, tạo kênh thị trường cho sản phẩm. Nên thuê các chuyên gia thực hiện việc nghiên cứu và chuyển giao mô hình hoàn thiện cho việc vận hành. Cơ cấu tổ chức của hội sẽ có: ban lãnh đạo, ban kiểm soát, ban khoa học kỹ thuật, ban thị trường và khiếu nại, ban tài chính và hành chính.

Thứ tư, sau khi hoàn thiện tổ chức và các chủ thể tiến hành chi tiết kế hoạch sản xuất, quy trình sản xuất và áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình thu hoạch, chế biến, bảo quản, đóng gói sản phẩm, hệ thống nhận diện, đăng kí chỉ dẫn địa lý, quy trình thị trường và XTTM, cơ chế kiểm soát,..Có kết nối tổng thể chuỗi giá trị với các doanh nghiệp, đơn vị thương mại bao tiêu thị trường.

Thứ năm, hoạt động trên thực tiễn, nghiên cứu điều chỉnh những điểm bất hợp lý và hoàn thiện mô hình trên thực tế, đảm bảo sản phẩm năng suất, chất lượng, giá thành hợp lý mà lợi nhuận cao, hệ thống nhận diện chuyên nghiệp, thị trường ổn định,..

Giai đoạn này cần được tập trung tối đa các nguồn lực tài chính, chính sách và sự hỗ trợ của nhà nước về thông tin, thị trường để khai thác và hoàn thiện quy trình sản xuất, kinh doanh, lưu thông và định vị thị trường và giá trị chỉ dẫn địa lý của sản phẩm.

- *Giai đoạn 2: bàn giao cho hội độc lập hoạt động.*

Sau khi hoàn thiện tổ chức và hoạt động ổn định hiệu quả, vai trò của nhà nước nên rút dần và bàn giao cho hội độc lập tương đối trong mọi hoạt động. Nhà nước kiểm soát trên cơ sở pháp luật chung, pháp luật về SHTT và chỉ dẫn địa lý bằng các cơ quan chức năng để thanh, kiểm tra.

Hội sẽ được tạo lập qua việc ứng cử, bầu cử công khai với những người có khả năng, đủ tiêu chí và nhiệm kỳ 5 năm. Khi ứng cử các ứng viên phải đưa ra kế hoạch hành động và phát triển nhãn hiệu nếu được làm. Ban lãnh đạo sẽ làm việc chuyên trách và hưởng lương từ quỹ quản lý chỉ dẫn địa lý thu được trong các hoạt động, tư vấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, XTTM và thiết kế thị trường.

Hoạt động của hội sẽ có thu phí và gây quỹ phát triển qua việc tham gia vào quá trình quản lý đầu ra, thiết kế thị trường cho các hộ gia đình và doanh nghiệp hội viên. Ngân sách cũng được tạo ra từ nhiều nguồn: từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, XTTM và thiết kế thị trường.

Sản phẩm của các hội viên phải đảm bảo quy chuẩn từ khâu sản xuất, chế biến, bao bì, chất lượng. Sẽ có giấy phép và sẽ bị treo giấy phép khi vi phạm quy chế tổ chức hoạt động hoặc sản xuất không đảm bảo chất lượng và hình thức quy định.

Hội sẽ có ban kiểm soát để kiểm tra hoạt động của các hội viên, về tiêu chuẩn, chất lượng và chống xâm phạm quyền. Ban có nhiệm vụ kiểm tra đột xuất và định kỳ, đảm bảo các nhà sản xuất đưa ra thị trường các hàng hóa có chất lượng. Sẽ có tem truy xuất nguồn gốc và xác định chất lượng của hàng hóa trước khi đưa ra thị trường. Có bộ phận ghi chép sản lượng và kiểm soát hàng hóa.

Hội có ban giải quyết khiếu nại thực hiện việc kiểm soát hàng nhái, hàng sử dụng không đúng, chống lại các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý của hội.

Lưu ý đối với các hội đã thành lập và hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý đã triển khai có thể sẽ không cần thực hiện giai đoạn 1, mà chỉ cần lựa chọn giai đoạn 2 hoặc giữ nguyên mô hình đang có và nghiên cứu bổ sung các quy định về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý và điều chỉnh theo nhu cầu và hoạt động của hội theo xu hướng độc lập và hiệu quả hơn. Mỗi địa phương ở Tây Nguyên nên lựa chọn 1 hoặc 1 số ít mô hình điển hình sau đó nhân rộng khi thành công.

❖ *Các ưu điểm và hạn chế cần khắc phục của mô hình.*

Ưu điểm: mô hình sẽ có những ưu điểm là sự kết hợp thể mạnh của hai hình thức, quản lý nhà nước và hội sản xuất. Trong đó có các ưu điểm cụ thể như:

- Tạo bộ máy tổ chức của hội vững mạnh đủ tiềm lực về tài chính, trình độ kỹ thuật và quyền lực cần thiết để thiết lập hệ thống trong giai đoạn đầu.

- Tập trung sự quản lý chỉ dẫn địa lý trong đó hoàn thiện quy trình sản xuất từ đầu vào đến đầu ra, nâng cao vai trò và vị trí của hội trong quá trình sản xuất.

- Các nhân sự lãnh đạo có lương, chuyên trách, chuyên môn và sẽ chuyên nghiệp trong hoạt động. Cơ chế lãnh đạo hội được tạo lập do bầu cử, sẽ tạo sự cạnh tranh và tìm được người phù hợp với nhu cầu và sự phát triển của hội.

Hạn chế: mô hình này sẽ dễ có xu hướng bị hành chính hóa và chính trị hóa nếu không đưa ra được điều lệ, quy định chuẩn mực. Việc kiểm soát và cơ chế cấp phép, treo giấy phép,..sẽ dễ biến tướng thành “cơ chế xin - cho” của nhà nước; Việc kiểm soát và thu phí nếu không mang lại giá trị tăng thêm cho người sản xuất tốt hơn, thì sẽ dẫn đến thiệt hại cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất chỉ dẫn địa lý.

Ở mô hình này, ngoài vai trò là người mở đường, tạo cú hích nền tảng của nhà nước, vai trò của hội sẽ rất quan trọng và quyết định trực tiếp sự phát triển dài lâu của mô hình này.

Phương án 2: Mô hình kết hợp giữa quản lý nội bộ và ngoại vi kiểu mới

❖ *Mô tả mô hình:* mô hình này áp dụng cho các địa phương có chỉ dẫn địa lý đã phát triển và có các kết quả đáng ghi nhận đầu tiên song còn một số hạn chế, cần điều chỉnh và thay thế yếu tố cần thiết tạo động lực cho phát triển chỉ dẫn địa lý tốt và hiệu quả hơn. Mô hình này giao cho dự án nghiên cứu và tư vấn xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể của vùng Tây Nguyên ở từng tỉnh.

❖ *Nội dung và các bước triển khai*

- Thành lập dự án nghiên cứu và tư vấn xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý của từng tỉnh ở Tây Nguyên. Đây là cơ quan tư vấn, thẩm định độc lập báo cáo Lãnh đạo tỉnh về xây dựng phát triển chiến lược của tỉnh về xây dựng tài sản trí tuệ nói chung và chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu tập thể nói riêng.

- Nghiên cứu các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm ocop tiêu biểu. Tìm các khâu trong quy trình từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ thị trường, cả cơ chế kiểm soát, quản lý xem khâu, đoạn nào yếu, thiếu hoặc khâu nào cần điều chỉnh sẽ tốt hơn

- Dự án này sẽ hỗ trợ và tư vấn cho các hội, tập thể sản xuất, các nhà sản xuất, các doanh nghiệp, gợi ý và hỗ trợ thông tin, đào tạo hướng dẫn, chuyển giao khoa học công nghệ cho các địa phương trong xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý.

- Mô hình này sẽ không can thiệp sâu vào nội bộ và các hoạt động của các địa phương mà hoạt động xây dựng, phát triển chỉ dẫn địa lý đang hiệu quả. Các hoạt động quản lý nội bộ, ngoại vi của các địa phương vẫn hoạt động bình thường.

- Mô hình này không chòng chéo với mô hình thứ 1. Đây là một giải pháp hỗ trợ và tư vấn thêm, tập trung vào các tư vấn và khuyến cáo, cũng như đánh giá chính sách báo cáo Tỉnh để phục vụ hoạt động chỉ đạo kịp thời, hiệu quả.

❖ *Các ưu điểm và hạn chế cần khắc phục của mô hình*

Ưu điểm: đây là mô hình có tầm kiểm soát để đề xuất chính sách của từng tỉnh

và có sự liên thông chia sẻ các tỉnh. Giúp UBND Tỉnh hoặc sở được giao quyền có thể nắm bắt thực trạng, điều chỉnh kịp thời và lấy đây làm căn cứ xây dựng chiến lược quốc gia về chỉ dẫn địa lý cho Việt Nam. Mô hình này, cũng phát triển khắc phục các nhược điểm của chương trình phát triển tài sản trí tuệ trong lĩnh vực chỉ dẫn địa lý.

- Hoạt động này lại rất cụ thể, khách quan trong nghiên cứu và đánh giá khoa học chỉ dẫn địa lý đang triển khai. Giúp địa phương, hội sản xuất và doanh nghiệp có thêm các ý kiến tư vấn chuyên môn để hoàn thiện hơn hệ thống của mình.

- Mô hình này, vẫn giữ lại các mô hình sản xuất thành công và đảm bảo huy động mọi nguồn lực xã hội khác nhau vào trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Sớm đưa Việt Nam phát triển cân đối giữa các vùng, thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế gắn liền công bằng xã hội, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền của tổ quốc.

Hạn chế: mô hình này sẽ dễ rơi vào hình thức chủ nghĩa và trở thành một bộ máy công kênh tốn kém, nếu không thực hiện nghiêm túc và khách quan các nghiên cứu, tư vấn và báo cáo.

Phương án 3: Mô hình quản lý sản xuất theo chuỗi giá trị

❖ *Mô tả mô hình:* chính quyền địa phương lựa chọn các doanh nghiệp có tiềm lực hoặc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mô hình chuỗi giá trị trong sản xuất các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của địa phương. Tập trung lựa chọn hoặc đầu tư tạo ra các doanh nghiệp mạnh, đầu tư để đủ sức tạo ra các sản phẩm với chất lượng, năng suất qua việc áp dụng khoa học kỹ thuật và gắn kết chặt chẽ từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Từ đó, tạo ảnh hưởng và kéo theo sự phát triển của các nhà sản xuất, các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất theo giá trị đó. Nhà nước, tỉnh sẽ có các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện ban đầu cho sự phát triển của chuỗi này.

❖ *Nội dung và các bước triển khai*

Để thành lập được mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị đòi hỏi phải có bàn tay của nhà nước và chính quyền địa phương ở những mức độ khác nhau, tùy vào điều kiện kinh tế xã hội và sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương. Trong đó có thể xem xét ở hai dạng mức độ cơ bản khác nhau:

- Với địa phương chưa có các doanh nghiệp hoặc chưa có doanh nghiệp mạnh trong sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Trường hợp này, nhà nước sẽ phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn trong việc kêu gọi đầu tư với chính sách hỗ trợ “rải thảm đỏ” cho các doanh nghiệp vào đầu tư. Hỗ trợ về đất, miễn thuế thời gian 5-10 năm đầu, giảm tiếp theo nhiều năm tiếp theo, hỗ trợ về kỹ thuật, giống, và nhờ các chuyên gia, các nhà khoa học hoặc các dự án của nhà nước và nước ngoài hỗ trợ tạo động lực cho phát triển. Chính quyền địa phương tạo các nguồn vốn ưu đãi cho doanh nghiệp, các chính sách khác thông thoáng đảm bảo đủ thu hút các doanh nghiệp vào địa phương hoặc đảm bảo các doanh nghiệp địa phương được thành lập hoặc phát triển lên thành các doanh nghiệp lớn mạnh dần ở tương lai.

- Đối với trường hợp địa phương có một số doanh nghiệp đã có tiềm lực cơ bản hoặc có chỗ đứng, có hệ thống thị trường sẵn có. Tập trung lựa chọn doanh nghiệp để hướng chính sách đầu tư tập trung tạo sức mạnh “đầu đàn” cho sự phát triển của chuỗi giá trị với nhiều doanh nghiệp và nhà sản xuất khác nhau cùng phát triển. Nguyên tắc của hoạt động của mô hình này là lựa chọn các doanh nghiệp theo các tiêu chí như: tiềm lực tài chính, quy mô, công nghệ, sản phẩm và thị trường sẵn có để lựa chọn và tập trung chính sách ưu đãi.

Cả hai dạng này, chính quyền địa phương sẽ đầu tư và hỗ trợ ở mức độ khác nhau. Đối với các doanh nghiệp mới và còn nhỏ bé, chính quyền sẽ phải có chính sách sâu sát và hỗ trợ tốt hơn để tạo ra sức mạnh vượt qua rào cản về vốn, quy mô, thị trường và công nghệ để phát triển. Lúc ban đầu sẽ là lúc khó khăn nhất, Nhà nước sẽ sát cánh để tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp này. Còn đối với doanh nghiệp đã có quy mô, lớn mạnh sẵn, chính quyền sẽ hỗ trợ và khuyến khích đầu tư và để họ tự được kế hoạch và phát triển độc lập. Nhà nước ở địa phương chỉ hỗ trợ và khuyến khích trong phát triển.

Như vậy, trong sản xuất theo chuỗi giá trị này, sẽ là vòng khép kín từ sản xuất, nguyên vật liệu, chế biến đóng gói, thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Đối với chỉ dẫn địa lý, định hình tiêu chuẩn và quy chuẩn để doanh nghiệp cùng các doanh nghiệp thành viên trong “đàn” cùng cộng thêm giá trị và kết tinh qua hình thức tập trung chuyên môn sâu và chuyên nghiệp hóa, tạo giá trị và sản phẩm tốt. Có sức cạnh tranh thị trường và mỗi đơn vị, mỗi nhà sản xuất phụ trách một vị trí vai trò cụ thể nào đó trong chuỗi.

Cách thức này sẽ là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Tây Nguyên và Việt Nam liên kết, kết nối tạo sức mạnh đưa sản xuất gắn với thị trường, tạo đà cho sự phát triển bền vững.

❖ *Các ưu điểm và hạn chế cần khắc phục của mô hình*

Ưu điểm: việc lựa chọn và đầu tư sẽ tạo ra các doanh nghiệp mạnh, có sức cạnh tranh trên thị trường không chỉ trong nước và còn quốc tế. Khắc phục được cái yếu điểm của sản xuất ở Tây Nguyên là manh mún, nhỏ lẻ và quy mô không lớn. Việc tạo chuỗi sản xuất theo giá trị các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý lại càng có ý nghĩa thiết thực hơn khi mà việc sản xuất này theo các tiêu chuẩn chặt chẽ với kỹ thuật đảm bảo chất lượng, sẽ tạo dấu ấn và ghi nhận tốt hơn cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của Việt Nam nói chung và chỉ dẫn địa lý của địa phương nói riêng.

Hạn chế: nếu lựa chọn và đầu tư không đúng, không trúng sẽ nguy cơ dẫn đến không đảm bảo tạo ra doanh nghiệp đủ sức mạnh và đủ tiềm lực, năng lực lớn để phát triển. Nếu nhầm lẫn này, sẽ dẫn đến sự đầu tư vô lý cho các doanh nghiệp mà các lợi ích cộng đồng không được tạo ra, có chăng chỉ là sự phát triển nhỏ giọt, lẹt đẹt của cá thể doanh nghiệp này mà thôi. Bên cạnh đó, nếu chọn lựa xong nhà nước không có cơ quan giám sát và hỗ trợ sâu sát sẽ khó để các doanh nghiệp tự phát triển nếu là các doanh nghiệp quy mô và năng lực quản lý chưa đủ tầm, đặc biệt trong thời gian đầu tiên.

Như vậy, có thể thấy ở mỗi phương án lựa chọn/mỗi mô hình có những ưu và nhược điểm nhất định. Do đó, tùy điều kiện địa phương cũng như tầm ảnh hưởng của TSTT mà nhà nước, chính quyền địa phương hay các chủ thể doanh nghiệp, tổ chức sản xuất lựa chọn tham khảo và vận dụng các mô hình khác nhau.

4.4. Một số giải pháp bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

4.4.1 Giải pháp bảo tồn và phát triển tri thức bản địa

Hiện nay, các tỉnh Tây Nguyên xem công tác bảo tồn các giá trị văn hóa là nhiệm vụ quan trọng trong thời kỳ hội nhập, nhiều giải pháp cấp bách đã được chính quyền địa phương thực hiện trong thời gian vừa qua nhưng hiệu quả chưa cao. Mặt khác, dưới sự tác động của đời sống kinh tế xã hội, nhiều giá trị văn hóa có nguy cơ mai một và biến mất. Các nét văn hóa về trang phục, nếp sống văn hoá nghệ thuật dân gian, phong tục tập quán cổ truyền... đang bị biến đổi và pha tạp dần. Nhiều làn điệu dân ca của các dân tộc thiểu số, nhiều điệu múa cổ truyền của các đồng bào, các nhạc cụ dân tộc, lễ hội dân gian, và một số nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời đang bị tác động lớn và có nguy cơ thất truyền. Trong khi đó, việc ghi chép, thống kê các di sản văn hoá truyền thống của các dân tộc chưa được thực hiện đầy đủ và toàn diện; Hoạt động duy tu, bảo dưỡng và quản lý các di sản văn hóa chưa được quan tâm đầy đủ từ các cấp chính quyền địa phương. Hơn nữa, phương tiện phục vụ hoạt động văn hoá và nghệ thuật cho người dân vùng sâu còn thiếu thốn và chưa đáp ứng được nhu cầu của bà con.

Do đó, trong thời gian tới để làm tốt công tác bảo tồn các giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên nhằm giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào, cần thực hiện một số giải pháp dưới đây:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thực hiện việc bảo tồn và gìn giữ các giá trị văn hóa tại địa phương. Bên cạnh đó, các chương trình mục tiêu về việc quy hoạch văn hóa, phát triển văn hóa phải được thực hiện một cách hiệu quả và thực chất.

Thứ hai, bảo tồn các giá trị truyền thống dân tộc tại chỗ phải gắn với sinh kế của đồng bào. Phải để văn hoá dân tộc tự cất lên tiếng nói trong không gian của nó, để hồn chiêng, nhịp hát hòa với nhau, cùng vang vọng khắp núi rừng Tây Nguyên. Đây là việc làm hết sức cần thiết bởi theo các nghệ nhân Tây Nguyên “Mắt công chiêng là mắt không gian văn hoá công chiêng; mắt không gian văn hoá công chiêng là mắt một phần bản sắc văn hoá dân tộc”. Để làm được điều này các cơ quan quản lý cần có biện pháp cụ thể, phù hợp để khôi phục không gian văn hóa cho đồng bào đặc biệt là không gian văn hóa công chiêng. Những năm gần đây, một số tỉnh như Đắk Lắk đã triển khai chính sách bảo tồn điểm bằng cách xây dựng ở các làng Ba Na, Xê Đăng hay Ê Đê mỗi điểm một làng văn hoá, cho họ một khoảnh rừng để họ sản xuất, sinh hoạt như trước đây. Nhà nước tạo sinh kế và có cách ưu đãi riêng biệt cho họ. Trước mắt, cần

tiếp tục có biện pháp nhằm trả lại không gian văn hóa cho đồng bào dân tộc tại chỗ năm tỉnh Tây Nguyên như khôi phục rừng, duy trì hình thức buôn, làng truyền thống ở các địa phương trong khu vực, góp phần gìn giữ không gian sinh tồn của văn hóa tộc người. Vận động đồng bào khôi phục nhà Rông truyền thống ở các làng để họ có địa điểm tiến hành các hoạt động văn hoá cộng đồng. Song song với đó, cũng cần quan tâm bảo tồn môi trường, cảnh quan và các đồ dùng gia đình... để làng truyền thống có khả năng phát triển bền vững. Trả lại không gian văn hoá Tây Nguyên, không chỉ đơn thuần là môi trường, mà phải làm đồng thời công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể tại chính cộng đồng. Phải tạo điều kiện và khuyến khích, động viên để các cộng đồng duy trì và phát triển các loại hình văn hoá dân tộc độc đáo như: hát kể sử thi, dân ca, dân nhạc. Chỉ khi tạo lập được không gian, môi trường sống để đồng bào DTTS bản địa tham gia sinh hoạt cộng đồng, duy trì những nét văn hóa của đồng bào dân tộc mình, mới mong bảo tồn được văn hóa truyền thống người bản địa.

Thứ ba, Chú trọng nguyên tắc “bảo tồn sống” đối với văn hóa truyền thống người dân bản địa tại Tây Nguyên. “Bảo tồn sống” tức là bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể ngay chính trong đời sống cộng đồng người dân. Các cơ quan quản lý cần nghiên cứu để đưa ra giải pháp cụ thể nhằm tạo động lực, niềm đam mê cho các thế hệ trẻ người DTTS bản địa đối với văn hóa dân tộc mình, bởi một thực tế đang đặt ra tại khu vực này là hiện nay các nghệ nhân - người được xem là pho “tử điển sống” của cao nguyên đang ngày càng già còn lớp trẻ thì không mặn mà với các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, chưa có sự chuyển giao giữa 2 thế hệ một cách bài bản. Sự tác động mạnh mẽ của yếu tố công nghệ là không thể phủ nhận, nó đã lan rộng đến từng ngôi nhà trong các thôn buôn của đồng bào. Vì vậy, Nhà nước phải có giải pháp để cân bằng giữa việc ứng dụng công nghệ vào cải thiện đời sống với việc duy trì sinh hoạt văn hóa cộng đồng, lối sống của đồng bào dân tộc tại chỗ tại các địa phương. Bên cạnh đó, để khuyến khích người dân gìn giữ nét văn hóa của dân tộc mình, Nhà nước cần có chính sách, chế độ thỏa đáng cho các nghệ nhân tài giỏi, những cá nhân và gia đình có công sức giữ gìn tài sản văn hóa.

Thứ tư, phải làm tốt công tác gìn giữ các di sản văn hóa truyền thống vùng Tây Nguyên. Để làm tốt giải pháp này, cần làm tốt một số công việc sau đây: (1) làm tốt công tác thống kê và quản lý các di sản văn hóa, khuyến khích và hỗ trợ kinh phí các nghệ nhân truyền dạy cho con cháu các di sản để tránh nguy cơ mai một và thất truyền về sau; (2) khuyến khích và hỗ trợ kinh phí cho việc tổng hợp, dịch thuật, phân loại và lưu trữ các tài liệu truyền miệng, các ngôn ngữ, chữ viết, các tác phẩm văn học và tác phẩm nghệ thuật của đồng bào dân tộc; (3) phát triển các tín ngưỡng lành mạnh, phục hồi các làng nghề truyền thống và các lễ hội dân gian để phát triển du lịch và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương; (4) giữ gìn và phát huy các giá trị về ẩm thực, trang phục, và các tín ngưỡng dân gian lành mạnh khác.

Thứ năm, tôn vinh và đãi ngộ các nghệ nhân dân gian và các nghệ sĩ có công giữ gìn và phổ biến các giá trị văn hóa truyền thống. Đẩy mạnh việc xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật để khuyến khích đông đảo quần chúng tham gia bảo tồn các giá trị của di sản. Bên cạnh đó, trong các hoạt động cộng đồng, phải khuyến khích người dân nâng cao sáng tạo các giá trị văn hóa, giữ gìn đời sống văn hóa lành mạnh trong buôn, bản và trong gia đình mình.

Thứ sáu, phải xây dựng môi trường hoạt động văn hóa lành mạnh, làm tốt công tác tuyên truyền cho đồng bào trong việc giữ gìn và phát huy những nét văn hóa truyền thống, những giá trị đạo đức và tinh thần, những phong tục, tập quán đặc sắc. Thường xuyên và định kỳ tổ chức các hoạt động văn hóa, giải trí lành mạnh để khuyến khích đông đảo bà con tham gia.

Thứ bảy, làm tốt công tác đào tạo cán bộ làm công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, các chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc cần lồng ghép với việc phát triển và bảo tồn các giá trị văn hóa, hỗ trợ phương tiện kỹ thuật nhằm giúp bà con nâng cao việc hưởng thụ đời sống tinh thần.

Thứ tám, khai thác và phát triển du lịch gắn với cộng đồng và tri thức bản địa. Chẳng hạn như ở Tây Nguyên, các tỉnh Tây Nguyên đang tập trung phát triển một số sản phẩm du lịch mang nét đặc trưng của tài nguyên du lịch Tây Nguyên, cụ thể là các nhóm sản phẩm sau: Du lịch nghiên cứu, tìm hiểu các di sản văn hoá dân tộc Tây Nguyên; Du lịch sinh thái Tây Nguyên; Du lịch nghỉ dưỡng trên núi và hồ trên núi ở các địa phương; Du lịch thể thao mạo hiểm, chinh phục các đỉnh cao bởi Tây Nguyên có nhiều thắng cảnh và thác nước hùng vĩ. Việc khai thác các sản phẩm du lịch này ở Tây Nguyên trong thời gian qua đã đem lại các kết quả bước đầu. Tính khác biệt của các sản phẩm du lịch ở Tây Nguyên đang tạo động lực cho các tỉnh đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.

Ngoài ra, các tỉnh của vùng Tây Nguyên với những tiềm năng, những giá trị văn hoá đặc trưng tiêu biểu như: không gian âm nhạc cồng chiêng; Sử thi là những hình thức văn học dân gian đặc biệt; nhà rông, nhà mồ và tượng nhà mồ là những giá trị văn hoá độc đáo; hay thiết chế tự quản cộng đồng hoặc thiết chế già làng cũng là giá trị văn hoá đặc trưng. Việc khai thác và phát triển du lịch gắn với các giá trị văn hoá trên góp phần gìn giữ, bảo tồn các tài sản trí thức bản địa, đồng thời phục vụ phát triển du lịch địa phương gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Một số hình thức du lịch có thể khai thác ở Tây Nguyên như du lịch gắn với tìm hiểu di sản văn hoá dân tộc, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng... Việc khai thác này góp phần bảo tồn và duy trì được các tài sản trí tuệ của vùng Tây Nguyên, đồng thời góp phần nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc tại chỗ.

4.4.2 Giải pháp bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên gắn với phát triển du lịch

Thứ nhất, tiếp tục khuyến khích sáng tạo và tạo ra nền tảng vững chắc nhằm bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ Tây Nguyên cho thể chế quản trị đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của vùng. Đây là một trong các yếu tố quan trọng giúp khởi nghiệp, và đổi mới sáng tạo chính là nền tảng sáng tạo trí tuệ cũng như các phương thức vận hành, kinh doanh mới. Việc thực hiện bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, bao gồm cả tài sản trí tuệ có sẵn của mỗi địa phương trong vùng và mới được tạo ra từ những sáng tạo dựa trên các tài sản trí tuệ truyền thống sẽ là động lực quan trọng để Tây Nguyên thực hiện tốt quá trình khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Một nền tảng tốt cho việc phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn hội nhập quốc tế mới với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm, bảo tồn nguyên vị, giữ được nguồn gen, nguồn giống tại chỗ đối với các loài cây quý hiếm, đặc biệt là khai thác và sử dụng có hiệu quả những cây dược liệu có tính sinh học cao, có triển vọng sản xuất hàng hoá phổ biến tới mọi người chẳng hạn như cây lộc vùng hoặc nhiều loại cây đặc trưng vùng Tây Nguyên mà có thể tách chiết để sử dụng trong điều trị bệnh ; Tiếp tục điều tra, nghiên cứu, thu thập các bài thuốc quý của cộng đồng và nghiên cứu sâu các hoạt chất sinh học phục vụ cho việc điều trị bệnh từ nguồn tài nguyên thực vật phong phú tại Tây Nguyên; Thành lập các chi hội Đông y, các câu lạc bộ người quan tâm đến cây thuốc, dược liệu và các bài thuốc quý ở địa phương nhằm nâng cao sức khoẻ cộng đồng, góp phần điều trị sức khoẻ tại chỗ từ những bài thuốc dân gian của đồng bào dân tộc. Và lâu dài, kết hợp các doanh nghiệp dược phẩm đủ tầm và đầu tư chiều sâu để nghiên cứu bào chế các sản phẩm thuốc từ các tri thức truyền thống là bài thuốc và cây dược liệu quý.

Thứ ba, khai thác và phát triển du lịch gắn với cộng đồng và tri thức bản địa vùng Tây Nguyên. Như trên đã phân tích, Tây Nguyên với những tiềm năng, những giá trị văn hoá đặc trưng tiêu biểu như: không gian âm nhạc công chiêng; Sử thi là những hình thức văn học dân gian đặc biệt; nhà rông, nhà mồ và tượng nhà mồ là những giá trị văn hoá độc đáo; hay thiết chế tự quản cộng đồng hoặc thiết chế già làng cũng là giá trị văn hoá đặc trưng. Việc khai thác và phát triển du lịch gắn với các giá trị văn hoá trên góp phần gìn giữ, bảo tồn các tài sản tri thức bản địa , đồng thời phục vụ phát triển du lịch địa phương gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Trên cơ sở nhìn nhận, đánh giá về thực trạng phát triển, cơ hội cũng như thách thức đối với du lịch làng nghề ở Tây Nguyên, để có thể phát triển du lịch làng nghề truyền thống theo hướng đảm bảo các giá trị về kinh tế, văn hóa, chúng ta cần áp dụng các biện pháp thiết thực gắn với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của địa phương nhằm khai thác những yếu tố thuận lợi và khắc phục những tồn tại đang có trong du lịch làng nghề truyền thống. Trước sự phát triển của cuộc sống hiện đại, việc

lưu giữ, phát triển nghề truyền thống không chỉ là câu chuyện thuộc về riêng một ai mà cần phải có sự quan tâm đầu tư, giúp đỡ của các cấp, các ngành để những ngành nghề truyền thống, như nghề dệt thổ cẩm, nghề gốm, nghề rèn, nghề làm nhạc cụ, ... vừa được lưu giữ, vừa giúp mang lại hiệu quả thiết thực cho cuộc sống.

Một số hình thức du lịch có thể khai thác ở Tây Nguyên như du lịch gắn với tìm hiểu di sản văn hoá dân tộc, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng... Việc khai thác này góp phần bảo tồn và duy trì được các tài sản trí tuệ của vùng Tây Nguyên, đồng thời góp phần nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc tại chỗ. Để phát triển du lịch làng nghề đúng hướng, khai thác tốt hệ thống tài nguyên du lịch phong phú tại đây, xin đưa ra một số đề xuất nhằm đưa loại hình du lịch làng nghề trở thành một điểm sáng, mang lại những lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và quan trọng nhất là sự phát triển đó phải luôn gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ nhất, cần đặt du lịch làng nghề trong không gian văn hóa làng nghề bởi lẽ văn hóa Tây Nguyên gắn bó chặt chẽ với không gian - môi trường tự nhiên đã tồn tại từ ngàn đời tại đây. Du khách ngoài việc thăm nơi sản xuất, thậm chí còn có thể tham gia vào một phần quá trình tạo ra sản phẩm, thưởng ngoạn phong cảnh làng quê, tìm hiểu phong tục tập quán, lễ hội của các vùng nông thôn. Xuất phát từ nhu cầu thực tế hiện nay, du khách không chỉ muốn đến làng nghề để tham quan mà còn để tìm hiểu về các vị tổ nghề hoặc danh nhân văn hóa. Và hơn thế, nhiều người còn muốn tận tay tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm ấy, thậm chí đó là một sản phẩm theo ý tưởng, mẫu thiết kế riêng của du khách. Đáp ứng được những nhu cầu đó, các làng nghề sẽ là điểm dừng chân thú vị và độc đáo của du khách trong nước lẫn quốc tế, bởi đó là sẽ là kỷ niệm thú vị với họ, tránh sự nhàm chán, đơn điệu cho du khách.

Thứ hai, để du lịch làng nghề ngày càng thu hút du khách, trước hết cần phân loại những ngành nghề truyền thống có khả năng tồn tại, phát triển và những ngành có nguy cơ mai một, để có chính sách phù hợp; lựa chọn sản phẩm đặc trưng của tỉnh để đầu tư phát triển các làng nghề truyền thống có sản phẩm xuất khẩu thu ngoại tệ cao; trên cơ sở đó cần xây dựng thương hiệu của buôn làng.

Thứ ba, ý tưởng mô hình mỗi buôn làng một sản phẩm (One Tampon One Product – OTOP) là một phương thức tốt phát huy nét đẹp văn hóa môi trường truyền thống làm nội lực bảo đảm sinh kế cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế trong thời đại hiện nay. Mô hình này ở Tây Nguyên dựa trên Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Để thành công với mô hình này cần lựa chọn những sản phẩm đặc trưng nhất để tập trung nguồn lực đầu tư, tạo ra sự khác biệt so với sản phẩm cùng loại của địa phương khác. Công nghệ mới cần được đưa vào quá trình sản xuất, vừa nâng cao được chất lượng sản phẩm, cải thiện năng suất lao động, vừa bảo vệ môi trường, đảm bảo sức khỏe người lao động và cộng đồng dân cư. Khâu thiết kế mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm rất cần được chú trọng. Ngoài ra, các làng nghề cần tăng cường xây dựng, quảng bá thương hiệu, hình ảnh về làng nghề, về sản phẩm. Chủ động trong công tác tiếp thị,

bán hàng, tạo ấn tượng đối với người tiêu dùng. Bên cạnh đó, cần tăng cường các dịch vụ sau bán hàng như: bảo hành, bảo trì, dịch vụ chăm sóc khách hàng, có các chế độ ưu đãi đối với khách hàng truyền thống, quan tâm phát triển khách hàng tiềm năng. Các làng nghề nói riêng và hiệp hội các làng nghề nói chung cần phối hợp với các cơ quan xúc tiến thương mại của địa phương và quốc gia để giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm đối tác để xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Thứ tư, cần có cơ chế khuyến khích người dân bản địa tham gia vào công tác lập quy hoạch phát triển du lịch, tổ chức xây dựng sản phẩm du lịch và trực tiếp phục vụ khách du lịch nhằm mang lợi ích cho cộng đồng. Có như vậy, du lịch cộng đồng tại Tây Nguyên mới giúp xóa đói giảm nghèo, tạo thu nhập và nâng cao đời sống người dân như mục tiêu của các chương trình nông thôn của Đảng, Nhà nước ta đang thực hiện. Để làm được việc đó, một mặt phải nâng cao nhận thức cho người dân địa phương đặc biệt là nhận thức cho thế hệ trẻ, bởi vì đối tượng duy trì hoạt động của các nghề truyền thống còn bị hạn chế, chỉ tập trung vào đối tượng trung và cao tuổi, giúp họ nhận ra những giá trị thiết thực của sản phẩm từ những làng nghề thủ công truyền thống mang lại. Mặt khác, do nhiều nghệ nhân có tay nghề giỏi đã cao tuổi và đang dần ra đi, cho nên cần có chính sách chăm lo, tôn vinh các nghệ nhân cao tuổi và tạo điều kiện để họ truyền nghề cho thế hệ trẻ kế cận, không để nghề truyền thống bị mai một.

Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho việc phát triển làng nghề cũng là việc cần quan tâm. Nâng cao trình độ và năng lực của người dân bản địa là yếu tố cơ bản có tính chất quyết định đến chất lượng lao động. Vì vậy, cần quan tâm hơn nữa đến việc giáo dục thông qua tổ chức những khóa đào tạo nghề, truyền nghề từ những nghệ nhân và việc mời các chuyên gia giỏi để dạy nghề, truyền nghề, nâng cao kỹ năng kinh doanh, nghiệp vụ du lịch...

Thứ năm, cần có tạo môi trường thuận lợi cho các đơn vị du lịch, lữ hành bên cạnh đó, cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với cộng đồng của những đơn vị này trong việc khai thác du lịch làng nghề, các đơn vị lữ hành cũng cần thực hiện phân chia lợi nhuận thu được qua các hình thức đóng góp xây dựng đối với cộng đồng làng nghề và trả lương cho những nghệ nhân, thợ thủ công ở các cơ sở để họ yên tâm với nghề. Đồng thời, nên bố trí một hệ thống dịch vụ, nơi trưng bày, bán sản phẩm, đồ lưu niệm cho du khách, giúp tăng thu nhập cho nhân dân trong vùng.

Thứ sáu, cần mạnh dạn đầu tư xây dựng thương hiệu cho làng nghề. Để làm được điều này cần đăng kí thương hiệu, tổ chức liên doanh liên kết, thu hút các nghệ nhân tham gia sản xuất những sản phẩm với chất lượng cao. Thiết kế logo riêng cho du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng ở làng bản cũng là việc nên bàn. Bộ nhận diện thương hiệu này cần phải được dán trên các phương tiện vận chuyển, đại lý lữ hành và ở vị trí dễ thấy tại các cơ sở homestay, các cơ sở sản xuất. Bên cạnh đó, cần khuyến khích các ý tưởng sáng tạo về các sản phẩm du lịch thông qua các cuộc hội thảo, tổ

chức các cuộc thi khởi nghiệp du lịch, v.v để tìm ra nhiều ý tưởng về du lịch làng nghề mang tính thực tế nhằm xây dựng sản phẩm du lịch cốt lõi, không trùng lặp và tạo điểm nhấn riêng cho du lịch Tây Nguyên.

Thứ bảy, Tây Nguyên có một hệ thống các buôn, bon, làng, plây cổ truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số, nơi còn giữ được những đặc điểm cấu trúc, sinh hoạt văn hóa truyền thống như làng Kon Kơ Tu, làng Kon Du, làng Kon Sôi (tỉnh Kon Tum); làng Đê K' tu (tỉnh Gia Lai); buôn Akô Nhung, buôn Jun (tỉnh Đắk Lắk) và các buôn, bon của người Mnông, người Mạ, người K'ho ở các tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng. Những nơi này còn giữ được các nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng như nghề dệt thổ cẩm, dệt tượng, đan lát mây tre...

Thứ tám, mảnh đất này sản sinh ra nhiều lễ hội và sinh hoạt văn hóa đặc sắc, có ở hầu hết các dân tộc mà du khách rất muốn tìm hiểu, khám phá như: Lễ hội đâm trâu, lễ táng treo, lễ bỏ mả, lễ cúng cơm mới, lễ cúng bến nước, hội voi, tục uống rượu cần,... cùng với nhiều di sản văn hóa vật thể và các di tích lịch sử, văn hóa mà xét về tính độc đáo, tính đa dạng cũng như mức độ nổi tiếng đều có sức hấp dẫn.

Ngoài ra, Nhà nước cũng cần có biện pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, xuất bản về văn hoá dân tộc bản địa; tổ chức các chương trình giao lưu, biểu diễn nhằm giới thiệu các giá trị văn hoá dân tộc bản địa; đầu tư cho công tác đào tạo và các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá dân tộc; thực hiện tuyên truyền, giáo dục trong các trường học và chính đời sống người dân. Việc bảo tồn và lưu giữ bản sắc văn hóa truyền thống DTTS tại chỗ tại Tây Nguyên cũng chính là lưu giữ một phần linh hồn dân tộc. Trong giai đoạn xã hội chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và nền khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ thì đây là việc làm nan giải và cần tiến hành từng bước, trong lâu dài chứ không phải trong một sớm một chiều mà xong được. Tây Nguyên cần thể hiện sự kiên trì và quyết tâm trong thực hiện các chính sách bảo tồn.

4.4.3. Gắn bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên với phát triển công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế tri thức:

Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 gắn với 12 ngành công nghiệp được Thủ tướng chính phủ phê duyệt qua Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 gồm: Quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa. Để tạo ra một sản phẩm công nghiệp văn hóa, trước tiên vốn văn hóa của quốc gia cần được khai thác và sử dụng để làm chất liệu, đó chính là lịch sử dân tộc, là tri thức và truyền thống văn hóa của quốc gia đó. Trên thực tế, việc phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam rõ ràng không thể thực hiện một sớm một chiều. Tuy nhiên, sau 6 năm thực hiện Nghị quyết 33 (2014) về phát triển công nghiệp văn hóa và xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa, những kết quả Việt Nam đạt được đã phần

nào khẳng định được hướng đi đúng đắn và bị thuyết phục từ những gì công nghiệp văn hóa đã mang lại.

Tây Nguyên là mảnh đất giàu tiềm năng trong việc phát triển công nghiệp văn hóa đặc biệt là ngành du lịch văn hóa. Mảnh đất ấy chứa đựng nguồn tài nguyên tri thức bản địa dồi dào có thể khai thác như buôn làng, kiến trúc nhà, ẩm thực, trang phục, luật tục, ...; vùng đất này còn lưu giữ nhiều pho sử thi truyền miệng, các loại nhạc cụ dân tộc, các lễ hội độc đáo đậm nguyên chất dân gian, đặc biệt, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên đã được Ủy ban Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là kiệt tác di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại. Tuy nhiên, tiềm năng ấy của Tây Nguyên còn chưa được khai thác hiệu quả. Đã đến lúc các nhà nghiên cứu cần phải tiến hành các nghiên cứu toàn diện, khoa học và đầy đủ về lợi thế phát triển ngành công nghiệp văn hóa, quy mô, tầm cỡ và ý nghĩa của nó trong sự phát triển của nền kinh tế địa phương.

Ở một số tỉnh của Tây Nguyên đầu đó cũng đã xác định mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên lợi thế, đặc thù tự nhiên của địa phương; phát triển công nghiệp văn hóa gắn với việc quảng bá hình ảnh vùng đất, con người Tây Nguyên, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc. Căn cứ vào tình hình phát triển của địa phương, theo đó trọng tâm thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được chia thành các giai đoạn cho phù hợp với thực tế của từng tỉnh, trong đó trọng tâm chú trọng phát triển các ngành như nghệ thuật biểu diễn, đồ thủ công mỹ nghệ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh, gắn với việc khai thác không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên... Theo đó, đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; quảng bá hình ảnh vùng đất, con người Tây Nguyên với những sản phẩm đặc thù, thương hiệu đặc trưng riêng biệt, xác lập được các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Tuy nhiên, việc làm này chưa được triển khai đồng bộ ở 5 tỉnh ở Tây Nguyên, thiết nghĩ để ngành công nghiệp văn hóa ở Tây Nguyên phát triển cần phải thực hiện một số việc sau:

Thứ nhất, cần xác định liên kết văn hóa trong nội vùng và các vùng lân cận là rất cần thiết. Theo đó, liên kết để kết nối cộng đồng, là công cụ để phát triển công nghiệp sáng tạo. Tại Festival văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên năm 2018, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc mong muốn Tây Nguyên phải có chiến lược bền vững trong việc hồi sinh trở lại vẻ đẹp đại ngàn của một vùng đất sử thi; phải luôn ý thức gìn giữ không gian sống, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể là truyền thống, niềm tự hào thiêng liêng của các cộng đồng Ê-đê, Gia rai, Mơ nông, Ba-na, Kinh... trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam¹⁰³. Để làm được điều đó Tây nguyên cần thiết tích cực hợp tác, kết nối trong chia sẻ nguồn lực và cơ hội để cùng phát triển với mục tiêu tăng

¹⁰³Quang Vũ – Thăng Trung - Hoài Nam, Phát huy các giá trị của văn hóa Tây Nguyên truyền thống, tải tại: <http://dangcongsan.vn/thoi-su/phot-huy-cac-gia-tri-cua-van-hoa-tay-nguyen-truyen-thong-506714.html>

trường bao trùm, mọi người dân đều được hưởng lợi một cách tương xứng với công sức lao động và thành quả phát triển. Cụ thể, liên kết vùng là yếu tố quan trọng để phát triển du lịch nhờ sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các tỉnh, thành, thậm chí giữa các quốc gia với nhau. Liên kết là yếu tố giúp tăng cường thêm sức mạnh, tính bền vững và lực hấp dẫn cho du lịch Tây Nguyên. Liên kết sẽ tiến tới xây dựng thương hiệu du lịch toàn vùng, xóa bỏ thực trạng phát triển du lịch kiểu “đền nhà ai nấy rặng” hay “mạnh ai nấy làm” với những sản phẩm đơn điệu, trùng lặp và nhỏ lẻ. Tuy nhiên, muốn liên kết thành công, cần nhấn mạnh vai trò của “bà đỡ” của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch mà trực tiếp là Tổng cục Du lịch trong việc hỗ trợ du lịch Tây Nguyên; ngoài ra cần phải có quy hoạch tổng thể và chi tiết; có thể chế chính sách phù hợp; nhất là cần sự vào cuộc tích cực đồng bộ của cả cơ quan quản lý nhà nước lẫn các doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, cần phải có định hướng xây dựng các sản phẩm đặc trưng của từng tỉnh cũng như toàn vùng. Tây Nguyên đã xác định ưu tiên phát triển 4 nhóm sản phẩm chính, đó là (1) Nhóm sản phẩm du lịch nghiên cứu, tìm hiểu di sản văn hóa các dân tộc; (2) Nhóm sản phẩm du lịch sinh thái Tây Nguyên; (3) Nhóm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng núi và hồ trên núi; (4) Nhóm sản phẩm du lịch thể thao mạo hiểm theo các chuyên đề.

Việc xác định hệ thống sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch đặc thù chính là yếu tố quan trọng của nỗ lực nâng cao tính cạnh tranh của điểm đến Tây Nguyên cũng như là căn cứ quan trọng cho hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch ở Tây Nguyên. Để làm được việc xây dựng sản phẩm đặc thù ở Tây Nguyên nhất thiết phải gắn với núi rừng Tây Nguyên, phải có sự tham gia của đồng bào dân tộc Tây Nguyên, hơn nữa phải bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào Tây Nguyên.

Thứ ba, cần thiết phải xây dựng dữ liệu số của một số ngành như di sản văn hóa, dữ liệu về quyền tác giả và quyền liên quan theo thông lệ quốc tế, du lịch,... Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã ảnh hưởng đến nhiều ngành, trong đó có ngành du lịch. Internet kết nối vạn vật đã làm xóa nhòa không gian và thời gian, tạo nên một thế giới phẳng, mọi người trên khắp thế giới, chỉ cần có kết nối internet là có thể truy cập và tìm hiểu tất cả những di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh du lịch nổi tiếng trên toàn thế giới. Cách mạng 4.0 cũng là cơ hội vàng để mở rộng thị trường du lịch. Việc số hóa các cơ sở dữ liệu du lịch như giới thiệu các sản phẩm du lịch, tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, bản đồ các điểm du lịch, hệ thống các nhà hàng, khách sạn, hệ thống giao thông, hệ thống cửa hàng lưu niệm, v.v. của mỗi địa phương, mỗi quốc gia đang được triển khai rộng rãi, mang lại tiện ích cho cả khách du lịch cũng như các nhà quản lý, doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

Việc sử dụng hình ảnh 3D, 4D, phục dựng lại các sự kiện; di tích lịch sử, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; các di sản thiên nhiên; lễ hội; ... và đưa lên các internet hoặc trình chiếu tại các điểm du lịch sẽ giúp cho tất cả mọi người trên khắp thế giới,

trong đó có các du khách dễ dàng khám phá một cách trực tiếp nhất, hiểu hơn và thích thú tìm hiểu tài nguyên du lịch của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Đây cũng là một trong những phương pháp kích cầu du lịch hiệu quả. Cụ thể, cần đổi mới công nghệ lưu trữ và khai thác dữ liệu, tích hợp các ứng dụng nhằm cung cấp dịch vụ trực tuyến, cung cấp thông tin về du lịch chính thống, chính xác cho khách du lịch; cần chú trọng đến du lịch thông minh để tạo sản phẩm lợi thế cạnh tranh trên nền tảng công nghệ hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ thực tế ảo, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn...

Thứ tư, cần xây dựng hệ thống thông tin tổng thể phục vụ quản lý ngành du lịch, kết nối giữa Tổng cục Du lịch với Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, các cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp lữ hành, hướng dẫn viên du lịch,... liên thông với các lĩnh vực liên quan khác theo định hướng xây dựng Chính phủ điện tử của quốc gia.

*Thứ năm, cần khuyến khích phát triển phong trào khởi nghiệp theo hướng đổi mới sáng tạo; cần tạo môi trường để những ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo này được khơi mầm từ những người trẻ với những ý tưởng đầy táo bạo mà khả thi. Do ngành công nghiệp văn hóa là sự kết hợp giữa hai yếu tố *công nghiệp và sáng tạo*. Nói cách khác, năng lực sáng tạo của cá nhân thông qua các phương tiện công nghệ hiện đại để tạo nên một ngành kinh doanh hùng mạnh, giàu tiềm năng, chứa đựng cả giá trị kinh tế lẫn văn hóa đó là công nghiệp văn hóa. Vậy nên, cần thiết tạo sân chơi, tạo không gian sáng tạo để phát triển công nghiệp văn hóa thông qua việc thành lập các quỹ sáng tạo hay các cuộc hội thảo khởi nghiệp nhằm tìm kiếm ý tưởng mới, sáng tạo trong kinh doanh và đóng góp cho quá trình xây dựng kế hoạch ngắn và dài hạn về du lịch của Tây Nguyên.*

4.4.4. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, góp phần phát triển nhanh và bền vững

Việc thúc đẩy kinh tế phát triển sẽ không ai khác phải có vai trò của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh. Doanh nghiệp có vai trò quyết định trực tiếp sự thành công trong phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Để phát triển nhanh trên nền tảng bền vững là một lựa chọn khá khó khăn và đòi hỏi một chính sách vĩ mô tốt để kiểm soát, đồng thời vai trò quan trọng của các chủ doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh. Nếu doanh nghiệp biết khai thác tài sản trí tuệ của vùng Tây Nguyên trong quá trình phát triển của mình sẽ thuận lợi trong việc gạt hái các thành công lâu dài, vững bền. Bài học này đã được các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến café của Tây Nguyên cảm nhận và trải nghiệm rõ với việc kiện Trung Quốc để đòi thương hiệu café Buôn Mê Thuật trở lại sau khi bị thương lái đăng kí ở Trung Quốc. Thực tế cho thấy, ở đâu có nhiều Doanh nghiệp mạnh, đầu tàu ở đó sẽ kéo theo một tổng thể nhiều doanh nghiệp phát triển theo. Vì các doanh nghiệp đầu đàn sẽ có vai trò dẫn dắt và định hướng, nếu biết khai thác và thúc đẩy, các đơn vị này sẽ là đầu tàu phát triển thúc

đẩy sự phát triển của nhiều doanh nghiệp, chủ thể kinh doanh địa phương. Do đó, vai trò của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên.

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp khởi nghiệp: SHTT là vấn đề pháp lý đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp cần đặc biệt quan tâm khi đã hình thành ý tưởng và phát triển ý tưởng. Để tránh những vướng mắc và tranh chấp về SHTT, cần bảo mật ý tưởng cho đến tận thời điểm chính thức gia nhập thị trường, hoặc từng bước bộc lộ ý tưởng đó với các đối tác hỗ trợ hoặc hợp tác khởi nghiệp (nếu có) qua các giao kết bảo mật thích hợp. Trước khi công khai ý tưởng hay đăng ký kinh doanh để hoạt động, các nhà khởi nghiệp hay doanh nghiệp khởi nghiệp có thể đăng ký SHTT cho ý tưởng kinh doanh của mình. Nhà khởi nghiệp có thể lựa chọn đăng ký nhãn hiệu, bản quyền, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp... dưới danh nghĩa cá nhân, để ngăn chặn việc đánh cắp ý tưởng hoặc ít nhất là để không vướng mắc vào các vi phạm về SHTT trong quá trình kinh doanh sau này.

Khi đăng ký bảo hộ SHTT, người khởi nghiệp nên thực hiện sẵn nhiều phương án tương tự nhau, cả về kiểu dáng lẫn tên gọi, nhằm xây dựng rào cản ngăn không cho người khác làm phương án nhái. Trong trường hợp xác định có một bên nào đó có hành vi xâm phạm quyền SHTT, doanh nghiệp cần biết cách bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, có quyền và cần thực hiện các biện pháp pháp lý nhằm phản đối người khác sử dụng các đối tượng SHTT của mình ngay từ giai đoạn họ nộp đơn xin được cấp văn bằng bảo hộ, hay khi họ xúc tiến kinh doanh (giới thiệu, quảng cáo...). Đồng thời, doanh nghiệp cũng có thể yêu cầu các cơ quan có trách nhiệm xử lý hoặc đơn vị chủ quản các trang mạng gỡ bỏ thông tin có khả năng ảnh hưởng đến chủ sở hữu, yêu cầu xử lý hành vi vi phạm thông qua các biện pháp hành chính, dân sự, hình sự.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp buộc phải tham gia môi trường cạnh tranh quốc tế với cường độ cao, với những yêu cầu chặt chẽ về thực thi các quy định về SHTT. Do đó, các doanh nghiệp càng cần phải đăng ký SHTT để bảo vệ quyền lợi của mình và giảm thiểu rủi ro liên quan đến SHTT.

Việt Nam hiện đã là thành viên của Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT), Thỏa ước và Nghị định Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu. Do đó, các doanh nghiệp cần tìm hiểu để có thể đăng ký bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp của mình ở nước ngoài một cách phù hợp, có thể lựa chọn một số hoặc tất cả các nước thành viên để đăng ký. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần xem xét có tiềm năng xuất khẩu ở thị trường nào thì quan tâm bảo vệ tại thị trường đó, để tránh lãng phí chi phí nguồn lực. Các doanh nghiệp cũng cần tham khảo thông tin và đề nghị hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý, các hiệp hội và hội chuyên về SHTT để chọn giải pháp thích hợp cho chiến lược phát triển của mình.

Thứ hai, giải pháp đối với sản phẩm địa phương: Các sản phẩm đặc thù gắn với địa danh là những tài sản có giá trị, những “thương hiệu” mang tính cộng đồng, có

danh tiếng và uy tín chất lượng từ lâu truyền lại; mang đến giá trị tiềm năng to lớn không chỉ về mặt kinh tế mà còn ở cả mặt xã hội. Các chủ thể trong ngành du lịch có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xúc tiến sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thông qua việc cung cấp thông tin, tổ chức các tuyến du lịch đến các cơ sở sản xuất, trưng bày các sản phẩm du lịch ở các điểm dừng chân của du khách. Bên cạnh đó, việc sử dụng nguồn lực của địa phương để phát triển ngành du lịch sẽ tạo nên đặc trưng riêng của khu vực đó.

Vì thế, cần xây dựng và đẩy mạnh thực hiện các chính sách, biện pháp để thúc đẩy hoạt động bảo hộ SHTT cho các sản phẩm đặc sản địa phương, tạo động lực cho sự phát triển sản xuất, kinh doanh, giúp người dân, doanh nghiệp tham gia hiệu quả, chủ động vào thị trường; đồng thời giữ gìn và phát huy được danh tiếng và uy tín chất lượng “thương hiệu” của các đặc sản địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đặc biệt, công tác xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực cần chú trọng đến vai trò của doanh nghiệp, phát triển thương hiệu gắn với chuỗi giá trị, thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp và các tổ chức tập thể, người dân nhằm tạo sự ổn định và bền vững.

Cần đẩy mạnh hơn nữa liên kết tập thể, liên kết vùng để xây dựng một số sản phẩm, dịch vụ với nhãn hiệu tập thể hay nhãn hiệu liên kết nhằm tạo cho sản phẩm, dịch vụ có quy mô lớn, sức cạnh tranh cao. Bên cạnh đó, cần tăng cường giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ đã được xây dựng dưới hình thức chỉ dẫn địa lý hay nhãn hiệu tới thị trường trong và ngoài nước gắn chặt với kế hoạch xúc tiến quảng bá du lịch địa phương, quốc gia. Mở rộng các chủ đầu tư tham gia vào phát triển nhãn hiệu, coi đây là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình bảo hộ và quản lý tài sản trí tuệ.

4.4.5. Giải pháp rút ra từ kinh nghiệm quốc tế của Pháp và Nhật Bản.

Mỗi doanh nghiệp khởi nghiệp phải tự ý thức được vai trò quan trọng của SHTT đối với sự phát triển của doanh nghiệp mình, biết rõ phạm vi quyền của mình đối với các tài sản SHTT. Doanh nghiệp khởi nghiệp phải tự nâng cao nhận thức về SHTT cho chính doanh nghiệp mình, cho toàn thể cán bộ, nhân viên.

Để thực sự phát huy được năng lực này, doanh nghiệp không chỉ cần một khoản đầu tư thích đáng cho hoạt động tạo dựng, phát triển, đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ của mình mà còn phải có kiến thức về khai thác, sử dụng tài sản đó. Nếu chỉ đăng ký mà không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả thì việc đăng ký SHTT sẽ trở nên vô nghĩa, gây lãng phí, tốn kém. Việc xây dựng và thực hiện một chiến lược quản trị tài sản trí tuệ là rất cần thiết, giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro trong quá trình khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ của mình, phát triển những quan hệ đối tác và phát triển khối tài sản trí tuệ nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh. Để quản trị tốt và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ, doanh nghiệp có thể chủ động quản trị, hoặc thông qua hợp đồng thuê quản trị tài sản trí tuệ. Thông thường, kinh phí bỏ ra để thuê dịch vụ tư vấn quản trị tài sản trí tuệ sẽ rẻ hơn nhiều so với chi phí mà doanh nghiệp tự bỏ ra để làm xét về

mặt tài chính, thời gian, công sức, cơ hội kinh doanh... đó là chưa kể đến chi phí thuê luật sư trong trường hợp tranh chấp có thể phát sinh về sau.

Một trong những việc quan trọng cần thực hiện, đó là lãnh đạo doanh nghiệp cần phân tích và đánh giá nguồn tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp, tiến hành nhận diện xem đối tượng nào có vai trò quan trọng và có giá trị đối với doanh nghiệp ở các khía cạnh kỹ thuật, công nghiệp, thẩm mỹ và đặc biệt là khía cạnh thương mại hóa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, tiếp thị và đầu tư. Sau khi nhận diện được các TSTT của doanh nghiệp, lãnh đạo cần có chủ trương bảo hộ các đối tượng này thông qua các cơ chế bảo hộ của pháp luật sở hữu trí tuệ để xác lập quyền đối với các đối tượng đó. Nếu không áp dụng công cụ bảo hộ nhà nước cung cấp, các TSTT mà doanh nghiệp vất vả tạo ra sẽ không thể tạo thành “quyền tài sản” để khai thác thương mại.

Công cụ bảo hộ TSTT hữu hiệu nhất đó là doanh nghiệp cần đăng ký bảo hộ các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ mà mình đang sử dụng hoặc sẽ sử dụng. Khi tiến hành các thủ tục bảo hộ về TSTT, nhãn hiệu sản phẩm, doanh nghiệp sẽ tiếp cận gần hơn với người tiêu dùng và còn giúp tìm kiếm những khách hàng tiềm năng, do tâm lý của đa số khách hàng khi mua một mặt hàng hoặc sử dụng một sản phẩm sẽ quan tâm là nhãn hiệu sản phẩm đó là gì, do doanh nghiệp nào sản xuất. Nếu biết nhãn hiệu của sản phẩm đã được đăng ký và bảo hộ thì lòng tin của khách hàng dành cho doanh nghiệp lại càng được khẳng định.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần thực hiện quyền tự bảo vệ bằng cách áp dụng các biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm TSTT của mình, như in tem chống giả, sử dụng bao bì được in theo công nghệ hiện đại; dùng các biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt sản phẩm để bảo hộ; đưa các thông tin về quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ lên sản phẩm;...

Mặt khác, doanh nghiệp cũng cần phải chủ động phối hợp với các cơ quan thực thi pháp luật, để chống lại việc xâm phạm quyền SHTT của mình. Doanh nghiệp cần chủ động và tích cực tham gia và phối hợp với các cơ quan thực thi pháp luật để đảm bảo quyền lợi, vì chính doanh nghiệp, chủ thể quyền SHTT chính là đối tượng hiểu rõ nhất về các sản phẩm và dịch vụ của mình. Sự chia sẻ thông tin của các chủ thể quyền, của doanh nghiệp sẽ giúp cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ, kịp thời phát hiện, bắt giữ và xử lý các hành vi vi phạm quyền SHTT.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần phối hợp với các tổ chức hiệp hội như Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người tiêu dùng Việt Nam, Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam, Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam, Hiệp hội Chống hàng giả và Bảo vệ thương hiệu Việt Nam... trong hoạt động bảo vệ TSTT, do đây là những tổ chức phi chính phủ đóng vai trò tích cực trong đấu tranh chống hàng giả vi phạm sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

Các doanh nghiệp cũng cần nâng cao nhận thức về các hình thức xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Theo Bộ Luật Hình sự sửa đổi năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2018 quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, xâm phạm nhãn hiệu hàng hóa, Điều 225 và 226 của Bộ Luật Hình sự quy định về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền liên quan. Pháp nhân thương mại xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể bị phạt tiền đến 1 tỷ đồng. Không chỉ vậy, doanh nghiệp vi phạm có thể bị đình chỉ hoạt động từ 6 tháng đến 2 năm, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực, cấm huy động vốn từ một đến 3 năm.

Trong thực tế, thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam hiện nay thường được thông qua các quy định về xử lý hành chính hơn là giải quyết đơn khiếu kiện trước tòa, do cách này dễ thực hiện, nhanh chóng về thủ tục và ít tốn kém dù nó có một nhược điểm là tính răn đe và hiệu quả chưa cao. Hơn nữa, doanh nghiệp Việt Nam nói chung thường có tâm lý “né tránh”, ngại kiện cáo trong khi thủ tục tố tụng về sở hữu trí tuệ còn thiếu càng làm cho số vụ tranh chấp giải quyết qua con đường tòa án ít đi. Vì vậy, cùng với nỗ lực của các ngành chức năng, doanh nghiệp cũng cần có thói quen bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình qua con đường tố tụng bởi đây là cách giải quyết triệt để hơn.

4.4.6 Một số khuyến nghị

Để có thể bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, cần chú ý một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, đối với địa phương: Mỗi địa phương cần xác định cho mỗi địa phương, tỉnh một chiến lược phát triển tài sản trí tuệ một cách tổng thể cùng với việc xây dựng một cơ chế khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp làm nền tảng cho quá trình phát triển tài sản trí tuệ. Các tỉnh Tây Nguyên nên xác định việc xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm chủ lực của mình là một hướng đi quan trọng và tập trung toàn lực vào để thực hiện các khâu từ sản xuất, đến thu mua chế biến, mẫu mã, bao bì, truyền thông, marketing bán hàng và lưu thông sản phẩm. Có chủ động như vậy, sẽ tạo tiền đề cho các tài sản trí tuệ khác và là động lực thúc đẩy, là cú hích cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương và cả vùng. Để thực hiện tốt điều đó, cần tiếp tục phát huy những ưu điểm và khắc phục mọi hạn chế trong bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên (đã được đề cập trong chương 3). Nghiên cứu kỹ các nguyên nhân và giải pháp của đề tài đặc biệt các phương án mô hình được đề xuất để lựa chọn hoặc tham khảo phương án phù hợp với đặc điểm và sự phát triển của địa phương.

Thứ hai, đối với nhà nước: Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, khuyến khích mô hình kinh doanh mới, thu hút đầu tư các công nghiệp chế biến sâu, đặc biệt là chế biến sâu các sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên như cà phê, hồ tiêu, hạt điều, cao su, rau, hoa,..Thúc đẩy, kích thích xây dựng các doanh nghiệp có thương hiệu, sản phẩm thương hiệu gắn với sản phẩm đầu ra cho Tây Nguyên nhằm khai thác tiềm năng về sở hữu trí tuệ ở các địa phương:

(1) Các tỉnh Tây Nguyên cần phải xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo, các phương thức kinh doanh mới, đề xuất các mô hình khởi nghiệp tốt dựa trên đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên và phát huy lợi thế và tiềm năng của Tây Nguyên. Cần phải áp dụng tốt hơn các công cụ tài chính để khuyến khích đổi mới và sáng tạo như giảm thuế, phí, tăng cường ưu đãi và hỗ trợ tài chính và thuận lợi hoá tiếp cận các nguồn lực tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

(2) Xây dựng các Quỹ tài chính hỗ trợ cho khởi nghiệp: Cần phải có các quỹ hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp. Các quỹ này có thể có nhiều nguồn khác nhau, kể cả cho sự tham gia của các quỹ đầu tư mạo hiểm của nước ngoài. Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc quảng bá sản phẩm: Cần phải giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp, trong việc quảng bá các sản phẩm, giúp các doanh nghiệp tham gia hội chợ, trao đổi thông tin với các đối tác trên thị trường trong nước và nước ngoài, marketing, xây dựng thương hiệu. Cung cấp đầy đủ thông tin như là đầu vào quan trọng cho các loại hình doanh nghiệp mới này.

(3) Tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp: Sáng tạo và phát minh sáng chế và ứng dụng vào thực tiễn chỉ có thể thành công khi được bảo đảm về quyền sở hữu trí tuệ. Vì vậy, cần có các chính sách giúp doanh nghiệp khởi nghiệp, các doanh nghiệp có sáng kiến và phát minh sáng chế đăng ký bằng phát minh sáng chế, đảm bảo cho các phát minh sáng chế đó không được sao chép, chống hàng giả, hàng nhái, đội lốt thương hiệu làm tổn hại đến các doanh nghiệp làm ăn chân chính.

(4) Tôn vinh các doanh nghiệp: Cần phải thường xuyên tôn vinh các doanh nghiệp trong vùng, có các giải thưởng, tuyên dương những mô hình tốt, làm ăn hiệu quả, mô hình ứng dụng KH-CN cao trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ để khuyến khích khu vực tư nhân trong tham gia hoạt động kinh doanh và đầu tư, mở những doanh nghiệp mới, thực hiện khởi nghiệp.

+ *Hỗ trợ ứng dụng các TSTT, thành quả sáng tạo cá nhân được hình thành từ thực tiễn. Cụ thể:* áp dụng sáng chế, các kết quả nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, quy trình sản xuất, áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến, vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến, bảo quản sản phẩm (nông sản, đặc sản). Xây dựng quy chuẩn chất lượng địa phương gắn với phát triển thương hiệu các sản phẩm (nông sản, đặc sản). Hỗ trợ phục hồi, phục tráng, chọn lọc các giống cây trồng, vật nuôi các đặc sản của địa phương. Vì thế, một số giải pháp của nhà nước đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới nhằm khai thác và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên, cụ thể:

- Chính phủ cần xây dựng chiến lược đầu tư nghiên cứu - triển khai (R&D) công nghệ cao trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành hàng nông sản, rau quả, hoa, dược liệu chiến lược ở vùng Tây Nguyên.

- Nhà nước cần có chính sách tài chính - tín dụng khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao và đầu tư vào nông nghiệp như: miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp trong vài năm đầu, cho vay vốn với lãi suất thấp từ ngân hàng phát triển, hay tài trợ lãi suất về tín dụng đầu tư vay của các ngân hàng thương mại, tài trợ kinh phí khuyến nông, chứng nhận Global GAP, hữu cơ;

- Tài trợ kinh phí nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh phát triển về thị trường khoa học và công nghệ, đặc biệt là sự chung tay của chính quyền các cấp, nông dân, doanh nghiệp tạo lập quỹ đất, tiến hành đổi mới mô hình sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, liên kết hướng dẫn nông dân sản xuất và làm giàu trên mảnh đất của chính mình.

- *Đổi mới* phương thức hoạt động khoa học trên cơ sở gắn với sản xuất, thực hiện tốt liên kết giữa các nhà khoa học, nhà nông và doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Nguyên. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học và công nghệ, hỗ trợ nông dân ứng dụng khoa học và công nghệ về sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị thương phẩm cao; áp dụng VietGap và các quy trình sản xuất tiên tiến gắn với các công nghệ xanh và công nghệ sạch, công nghiệp hữu cơ. Trên cơ sở đó, đổi mới hệ thống nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ trong ngành nông nghiệp theo hướng đổi mới cơ chế hoạt động và tăng cường năng lực cho các đơn vị nghiên cứu khoa học; huy động rộng rãi sự tham gia của các doanh nghiệp, tư nhân vào các hoạt động khoa học và công nghệ; hỗ trợ nông dân tiếp cận các dịch vụ về ứng dụng các khoa học và công nghệ vào sản xuất gắn với đào tạo nâng cao kiến thức cho người lao động.

+ *Tích cực hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển TSST*. Cụ thể: hỗ trợ tạo lập và đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và giống cây trồng mới, nhất là các đề tài, dự án, sáng kiến của các cơ quan, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cho các đặc sản trên địa bàn tỉnh, huyện, thành phố. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý ra nước ngoài cũng như triển khai các dự án xây dựng, quản lý và phát triển chúng đối với các đặc sản, sản phẩm đặc thù của địa phương (dược liệu, du lịch, ẩm thực, văn hóa các dân tộc thiểu số). Tiếp tục đề xuất các dự án do trung ương quản lý thuộc Chương trình phát triển TSST ở Trung ương phù hợp với từng địa phương. Hỗ trợ xây dựng quy hoạch vùng sản xuất, bảo tồn các loại đặc sản, vùng sản xuất nguyên liệu cho các đặc sản trên địa bàn mỗi tỉnh.

+ *Tăng cường thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, năng lực tạo lập, bảo hộ và phát triển TSST*.

Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật sở hữu trí tuệ tới quần chúng nhân dân, đặc biệt những địa phương có đặc sản mang tính vùng miền, vùng mang đậm giá trị văn hóa dân tộc,... cần phải có biện pháp truyền thanh, truyền hình đến các hộ gia đình.

Các hoạt động tuyên truyền này đã và đang được các ban ngành địa phương áp dụng, song hiệu quả đem lại chưa cao, có thể do đối tượng hướng đến chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp hoặc tổ chức các hội thảo, hội nghị tại thành phố, các cá nhân, tổ chức ở vùng sâu, xa chưa có điều kiện tiếp cận nhiều. Do đó, cần tuyên truyền qua nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt tận dụng hệ thống truyền thanh, truyền hình địa phương để cập nhật, phổ biến rộng rãi đến người dân. Bên cạnh đó, các trung tâm trợ giúp pháp lý ở các địa phương cần phát huy tối đa khả năng của mình, lồng ghép những điều Luật sở hữu trí tuệ vào các chương trình tuyên truyền, phổ biến luật pháp khác được tổ chức tại địa bàn.

Chú trọng ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác tuyên truyền phù hợp trong hội nhập kinh tế quốc tế (chú trọng sử dụng các mạng xã hội, web,...). Tổ chức các hoạt động khảo sát; hội thảo, tọa đàm, diễn đàn đối thoại, tập huấn, đào tạo, trao đổi kinh nghiệm quản lý, bảo hộ và phát triển TSTT đối với các đặc sản và sản phẩm ở các địa phương trên địa bàn tỉnh. Tổ chức in ấn, phát hành các tài liệu hướng dẫn về SHTT, các tài liệu hướng dẫn cho doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền SHTT. Cung cấp thông tin SHTT cụ thể, dễ sử dụng để phục vụ hoạt động xác lập, khai thác, quản lý, bảo hộ và phát triển giá trị TSTT. Xây dựng và chi sẻ cơ sở dữ liệu về SHTT và bảo hộ, phát triển giá trị TSTT ở từng đơn vị (sở, ngành, doanh nghiệp,..) và của tỉnh Kon Tum.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, các cơ quan chức năng có liên quan cần tiếp tục tăng cường tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn doanh nghiệp về thủ tục đăng ký quyền sở hữu công nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực thi Luật sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về lợi ích, giải pháp phát huy giá trị tài sản của các văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đồng thời tuyên truyền nâng cao ý thức của người tiêu dùng trong việc đấu tranh chống hàng giả, hàng nhái, hàng vi phạm quyền sở hữu công nghiệp để bảo vệ sức khỏe, tài sản và góp phần lành mạnh hóa thị trường,... tạo động lực để các cá nhân, tổ chức không ngừng sáng tạo ra các sản phẩm mới.

+ Rà soát, sắp xếp, bố trí đủ nhân lực và không ngừng nâng cao chất lượng nhân lực thực hiện nhiệm vụ SHTT, bảo hộ và phát triển giá trị TSTT. Tiếp tục mở lớp đào tạo, tập huấn chuyên sâu về thực thi quyền SHTT, bảo hộ và phát triển giá trị TSTT cho đội ngũ cán bộ quản lý, cá nhân ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Liên kết, hợp tác với các tổ chức, cơ quan SHTT trong và ngoài nước để xây dựng, tham gia các chương trình đào tạo trực tuyến, triển khai các buổi hội thảo qua web (webinar) như: chương trình đào tạo, hội thảo trực tuyến được cập nhật hàng tháng trên web của EUIPO: <https://euipo.europa.eu/ohimportal/en/home>.

+ Cần có những cơ chế thu hút đầu tư gắn liền với việc kích thích, ưu tiên các doanh nghiệp xây dựng, sử dụng và khai thác được các tài sản trí tuệ tại địa phương.

Đặc biệt ưu tiên đối với các doanh nghiệp có đầu tư liên quan đến việc khai thác tài sản trí tuệ là nhãn hiệu gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều người dân tại các địa phương. Ví dụ: Cần có những thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp chế biến sâu tạo *thương hiệu* cho sản phẩm của Tây Nguyên, xuất khẩu nông thổ sản đặc sản là thế mạnh của Tây Nguyên, đặt nhà máy và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của các Sở, ngành, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh; các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn các tỉnh trong công tác SHTT và bảo hộ, phát triển TSTT: Các đơn vị này phải tích cực, chủ động, trách nhiệm cao trong việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch Chương trình phát triển TSTT của đơn vị trong từng giai đoạn cụ thể phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của đơn vị và *Chương trình phát triển TSTT của các tỉnh giai đoạn 2017 - 2020*; phân công cán bộ có trình độ, năng lực phục trách công tác SHTT nói chung và bảo hộ, phát triển TSTT của đơn vị nói riêng. Riêng các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh cần chú trọng 3 vấn đề cơ bản trong quản lý SHTT, bảo hộ và phát triển TSTT đó là: (1) Biên soạn giáo trình đào tạo (2) Thực hiện các đề tài NCKH, sáng kiến, dự án, các giải pháp kỹ thuật và các ấn phẩm khoa học; (3) Ứng dụng chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học và tổ chức các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh. Nếu thực hiện tốt nhiệm vụ này sẽ dẫn đến nhu cầu tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển TSTT là rất lớn và không ngừng gia tăng. Phần đầu có ít nhất 70% yêu cầu của các trường đại học, cao đẳng, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hướng dẫn, hỗ trợ tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển TSTT đối với các kết quả nghiên cứu; (4) Tăng cường hiệu quả các hoạt động quản lý, thực thi và hợp tác, nhất là hợp tác quốc tế về SHTT và bảo hộ và phát triển giá trị TSTT trên địa bàn tỉnh. (5) Hàng năm cần tổ chức tổng kết để vinh danh, khen thưởng các tổ chức, cá nhân điển hình thực hiện tốt công tác SHTT, bảo hộ và phát triển TSTT; có TSTT được áp dụng rộng rãi, mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng và xã hội trên địa bàn tỉnh.

KẾT LUẬN

Tây Nguyên không chỉ là vùng đất có tiềm năng phát triển kinh tế mà còn có tầm quan trọng chiến lược về an ninh quốc phòng của Việt Nam, với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và các giá trị gắn với các yếu tố địa lý đó như các sản vật địa phương và nền văn hóa của các dân tộc, khu vực Tây Nguyên. Do đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chiến lược, quy hoạch cụ thể về phát triển cho Tây Nguyên, như Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến 2020, trong đó Tây Nguyên được xác định là vùng kinh tế động lực về nông lâm nghiệp, hàng xuất khẩu, khai thác chế biến khoáng sản, du lịch... Trong Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX) về phát triển Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020, Tây Nguyên được tiếp tục khẳng định là địa bàn giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của đất nước, do vậy Bộ Chính trị đã đề ra các phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh chính trị, tôn giáo.

Bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập mới với phân tích, đánh giá và một số khuyến nghị dưới góc độ nhìn nhận vai trò của các tài sản trí tuệ là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng dân cư các đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cũng như trong mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn và phát triển, phát triển nhằm bảo tồn, và bảo tồn để phát triển. Tiếp cận này đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khu vực, khai thác và phát huy các giá trị, các năng lực nội sinh phải có sự góp sức của cộng đồng dân cư, của doanh nghiệp với Nhà nước. Vai trò của Nhà nước, của hệ thống thể chế là hết sức quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ, lưu giữ và phát huy các tri thức truyền thống, biến tài sản trí tuệ trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững không chỉ cho vùng Tây Nguyên mà còn cho cả nước. Điều này góp phần thực hiện thành công những nội dung cơ bản mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII đưa ra, đảm bảo sự phát triển bền vững và cơ hội bình đẳng giữa các vùng miền, các dân tộc anh em và vì mục tiêu chung để “sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Vì thế, bảo tồn, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên là một bài toán “khó khăn” đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên góp phần thúc đẩy phát triển trong phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới hiện nay, tài sản trí tuệ đã và đang trở thành một tài sản hiện hữu và có vai trò rất quan trọng trong sự tồn tại, phát triển của bất cứ doanh nghiệp, quốc gia nào muốn tồn tại, vươn lên phát triển nhanh, bền vững. Một nhân tố quan trọng để định hướng chiến lược, tạo ra một cơ chế thuận lợi và khuyến khích sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ đem lại thành công cho doanh nghiệp

và người dân đó chính là hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ nói chung và tài sản trí tuệ nói riêng. Qua nghiên cứu, tài sản trí tuệ các tỉnh Tây Nguyên cho thấy trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhiều tín hiệu tích cực đã thể hiện, nhận thức và hành động của các địa phương đã cụ thể, thực thi quyền sở hữu trí tuệ đã được triển khai cơ bản. Song bên cạnh đó, so sánh với tiềm năng của vùng đất Tây Nguyên với nhiều giá trị bản địa đặc thù gắn với tri thức truyền thống đa dạng và nhiều sức hấp dẫn thì hoạt động này còn chưa thực sự có hiệu quả tương xứng. Các giải pháp được đưa ra trên cơ sở xem xét các khía cạnh khác nhau trong cả hai phía chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Hy vọng, với việc thực hiện tổng thể các phương án khác nhau cho cả hai phía chủ thể trong hoạt động quản lý tài sản trí tuệ này sẽ góp phần quan trọng vào việc thực hiện tốt, hiệu quả, bền vững sự phát triển tài sản trí tuệ địa vùng Tây Nguyên. Từ đó, là tiền đề đưa Tây Nguyên phát triển nhanh, bền vững và xứng tầm với những tiềm năng của vùng đất và người gắn với nhiều giá trị văn hóa đặc sắc nơi đây.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CHƯƠNG TRÌNH TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020 PHIẾU KHẢO SÁT 1

ĐỀ TÀI: “BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI” Mã số: TN17/X04
(Dành cho hộ gia đình sản xuất kinh doanh sản phẩm có liên quan Tài sản trí tuệ)

Kính thưa Ông/ bà!

Để có cơ sở khoa học nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ địa phương vùng Tây Nguyên. Đề tài “Bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới” thuộc Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 được thực hiện. Ông (bà) đóng góp ý kiến về các vấn đề nêu trên bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Thông tin do quý vị cung cấp chỉ phục vụ nghiên cứu khoa học, không sử dụng mục đích khác. Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/bà!

PHẦN SỬ DỤNG CHO CÁN BỘ ĐIỀU TRA

1. Tên người phụ trách điều tra
2. Tên người phỏng vấn:
3. Thời gian điều tra:/...../201
4. Địa điểm điều tra:

Địa điểm	Ghi tên địa điểm cụ thể	Ghi chú
Tỉnh/thành phố	
Quận/huyện	
Xã/phường	

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN VÀ HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI TRẢ LỜI

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời
A1	Họ và tên (ghi cụ thể)	
A2	Tuổi (số tuổi dương lịch).....tuổi		Năm sinh.....
A3	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh hiện nay của hộ gia đình?		Ghi rõ:.....
A4	Dân tộc (chỉ được chọn 1 mã trả lời)	1. 2. 3. 4.	Kinh Dân tộc bản địa Tây Nguyên Dân tộc thiểu số di cư nơi khác đến Khác: (Ghi rõ).....

B. THÔNG TIN HIỂU BIẾT VỀ TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời	Đường dẫn
B1	<i>Ông/bà đã nghe hoặc biết đến thuật ngữ “tài sản trí tuệ” chưa? (chỉ được chọn 1 mã trả lời)</i>	1. 2.	Có Không	=> B3 nếu chọn phương án số 2
B2	<i>Ông/bà được nghe/ biết đến thuật ngữ “tài sản trí tuệ” thông qua các HÌNH THỨC nào? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)</i>	1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16.	Thông qua các Hội thi của địa phương(sản phẩm du lịch, tìm hiểu du lịch nông thôn,...) Thông qua các buổi Hội chợ, Triển lãm Thông qua sinh hoạt CLB, chi hội, tổ hội Tại các cuộc hội thảo/tọa đàm/ hội nghị xúc tiến thương mại ở địa phương Thông qua hệ thống loa đài của địa phương Tại các cuộc họp của Hội Nông dân Tại các cuộc họp đoàn thể xã hội khác Tại các cuộc họp thôn/xã, huyện, tỉnh Các tờ rơi hướng dẫn và tuyên truyền Thông qua các panô, áp phích ở địa phương Thông qua bảng tin, thông báo tại xã, thôn Cán bộ địa phương trực tiếp nhà người dân tuyên truyền, vận động Thông qua phương tiện truyền thông tivi, radio Thông qua phương tiện truyền thông sách, báo, tạp chí Thông qua phương tiện truyền thông internet Khác, ghi rõ:	
B3	<i>Ông/bà đã từng biết đến các đối tượng nào sau đây (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)</i>	1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15.	Sáng chế/ giải pháp hữu ích Nhãn hiệu Kiểu dáng công nghiệp Chỉ dẫn địa lý Bài thuốc dân gian của đồng bào dân tộc thiểu số Tên thương mại Giống cây trồng mới Bí mật kinh doanh Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả Khởi nghiệp sáng tạo Tri thức truyền thống Công nghiệp văn hóa	
B4	<i>Ông bà có tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm nào như đề cập ở B3</i>		Xin ghi rõ loại hình tài sản trí tuệ có liên quan đến kinh doanh của hộ gia đình:	

C. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời	Đường dẫn		
C1	Ông/bà có thấy Địa phương tuyên truyền về các nội dung sau không? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9.	Sản xuất, chế biến cây dược liệu theo các bài thuốc của đồng bào dân tộc Phát triển sản lượng, chất lượng và nhãn hiệu các sản phẩm cà phê Buôn Ma Thuột Phát triển sản xuất thương hiệu hoa, rau Đà Lạt Phát triển thương hiệu hồ tiêu Tây Nguyên (Đaklak, Gia Lai, Đaknông, ...) Phát triển cao su và một số cây công nghiệp Du lịch, dịch vụ gắn với văn hóa bản địa của đồng bào dân tộc Phát triển các địa danh du lịch nổi tiếng của Tây Nguyên: Đà Lạt, Măng Đen, Buôn Đôn,.. Phát triển các sản phẩm sâm Ngọc Linh ở Kontum? Khác, ghi rõ:			
C2	Ông/bà thấy cán bộ địa phương tuyên truyền, vận động về bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của địa phương thông qua các HÌNH THỨC nào? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15.	Thông qua các buổi Hội chợ, Triển lãm du lịch Thông qua sinh hoạt CLB, chi hội, tổ hội Tại các cuộc hội thảo/tọa đàm ở địa phương Thông qua các Hội thi Thông qua hệ thống loa đài của địa phương Tại các cuộc họp Đảng/đoàn thể xã hội khác Tại các cuộc họp thôn/xã/huyện Phát tờ rơi, panô, áp phích ở địa phương Thông qua bảng tin, thông báo tại xã, thôn Cán bộ địa phương đến trực tiếp nhà người dân tuyên truyền, vận động Thông qua phương tiện truyền thông tivi, radio Thông qua phương tiện truyền thông sách, báo, tạp chí Thông qua phương tiện truyền thông internet Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại/ đầu tư Khác, ghi rõ:			
C3	Việc TIẾP CÁN những hỗ trợ bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên khi tham gia sản xuất của Hộ gia đình Ông/bà KHÓ KHĂN hay THUẬN LỢI? (chọn 1		<i>Mức độ khó khăn</i>			
		<i>Loại hình</i>	Thuận lợi	Bình thường	Khó khăn	Không có hỗ trợ
		1. Quảng bá, giới thiệu các sản phẩm, xúc tiến thương mại	1	2	3	4
		2. Tổ chức các tuyến (tour) du lịch cho khách	1	2	3	4
		3. Tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, dạy nghề thủ công, ẩm thực,... phục vụ cho hoạt động du lịch và khai thác các giá trị truyền thống	1	2	3	4
4. Hỗ trợ cải thiện cơ sở	1	2	3	4		

	phương án đánh giá cho từng hỗ trợ)	hạ tầng du lịch (hệ thống giao thông, điện, nước,...)				
		5. Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống đặc trưng của địa phương	1	2	3	4
		6. Hỗ trợ về vốn, tín dụng cho người dân kinh doanh về lĩnh vực này	1	2	3	4
		7. Phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành, các đoàn thể xã hội, các hiệp hội, doanh nghiệp,... tạo điều kiện hỗ trợ mọi người dân tham gia bảo tồn, phát triển TSTT	1	2	3	4
		8. Phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành, các đoàn thể xã hội, các hiệp hội, doanh nghiệp,... tạo điều kiện hỗ trợ mọi người dân tham gia bảo tồn, phát triển TSTT	1	2	3	4
C4	<i>Theo ông, bà các chủ thể nào sau đây có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên?</i> (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	<ol style="list-style-type: none"> 1. UBND các cấp 2. Sở Nông nghiệp và PTNT 3. Sở công thương 4. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch 5. Sở Khoa học và công nghệ 6. Hiệp hội nghề nghiệp 7. Hợp tác xã 8. Doanh nghiệp/ công ty 9. Hộ kinh doanh cá thể 10. Cộng đồng 11. Khác: (xin ghi rõ)..... 				
C5	<i>Theo Ông/bà, NHỮNG NGUYÊN NHÂN nào</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn và phát triển TSTT ít được quan tâm/trình độ, nhận thức của các hộ và nhân dân 2. nói chung về khai thác, phát triển tài sản trí tuệ chưa cao 3. Các hộ sản xuất, kinh doanh chưa thực sự chủ 				

	<p><i>hạn chế hiệu quả của việc bảo tồn và phát triển các tài sản trí tuệ ở địa phương?</i> (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)</p>		<p>động trong việc xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ, cũng như tạo lập thương hiệu cho mình</p> <p>4. Sự thiếu hụt trong kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm bảo tồn, phát triển tài sản trí tuệ trong</p> <p>5. phát triển kinh tế xã hội</p> <p>6. Phát triển tài sản trí tuệ ở Vùng Tây Nguyên</p> <p>7. chưa thực sự được chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể xã hội khác ở địa phương quan tâm</p> <p>8. Phát triển tài sản trí tuệ thuộc về cộng đồng</p> <p>9. như: chỉ dẫn địa lý (tên chỉ dẫn về địa danh gắn với sản phẩm đặc sản, có chất lượng đặc biệt)</p> <p>10. chưa được cộng đồng, các hộ quan tâm, vì là sở hữu chung, tài sản chung.</p> <p>11. Sự phối hợp, hỗ trợ giữa các cơ quan liên quan (chính quyền, các đoàn thể xã hội, doanh nghiệp, hiệp hội,...) còn mang tính hành chính, chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả.</p> <p>12. Cơ chế quản lý chưa rõ ràng, phân vai trong các hoạt động của chủ thể sở hữu và quản lý còn yếu</p> <p>Doanh nghiệp còn hạn hẹp về năng lực tài chính, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ</p> <p>Kiến thức, kỹ năng về xây dựng phát triển các tài sản trí tuệ của các doanh nghiệp còn hạn chế</p> <p>Kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động, khả năng tổ chức của đội ngũ cán bộ địa phương còn hạn chế</p> <p>Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước,...) chưa đảm bảo cho việc phục vụ phát triển sản xuất các sản phẩm gắn TSTT ở địa phương</p> <p>Khác, ghi rõ:.....</p>																				
<p>C6</p>	<p><i>Ông/bà MONG MUỐN được hỗ trợ như thế nào trong việc phát triển tài sản trí tuệ gắn với sản xuất,</i></p>	<p><i>Mong muốn được hỗ trợ trong việc phát triển tài sản trí tuệ gắn với sản xuất, kinh doanh của Hộ gia đình</i></p> <p>1. Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu các sản phẩm gắn với du lịch</p> <p>2. Hỗ trợ tổ chức các tuyến du lịch cho khách đến địa phương</p> <p>3. Tập huấn cách thức tổ chức, quản lý kinh doanh</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="4"><i>Mức độ cần thiết</i></th> </tr> <tr> <th><i>Rất cần thiết</i></th> <th><i>Cần thiết</i></th> <th><i>Không cần thiết</i></th> <th><i>Không biết</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table>	<i>Mức độ cần thiết</i>				<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>	<i>Không biết</i>	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
<i>Mức độ cần thiết</i>																							
<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>	<i>Không biết</i>																				
1	2	3	4																				
1	2	3	4																				
1	2	3	4																				

kinh doanh của hộ gia đình mình? (chọn 1 phương án mức độ cần thiết cho từng hỗ trợ)	4. Tập huấn/hướng dẫn về cách thức giao tiếp phục vụ khách	1	2	3	4
	5. Tập huấn về kỹ thuật, phương pháp sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm tạo chất lượng sản phẩm tốt	1	2	3	4
	6. Tập huấn về kỹ năng marketing, phát triển thị trường,.	1	2	3	4
	7. Đi tham quan, học tập kinh nghiệm phát triển tài sản trí tuệ ở các địa phương trong và ngoài nước	1	2	3	4
	8. Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất kinh doanh (điện, nước,...)	1	2	3	4
	9. Hỗ trợ khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống đặc trưng của địa phương	1	2	3	4
	10. Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cho sản phẩm gắn với đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ	1	2	3	4
	11. Hỗ trợ bảo vệ môi trường văn hóa truyền thống đặc sắc(các hoạt động văn hoá dân gian bản địa,...)	1	2	3	4
	12. Hỗ trợ về vốn, tín dụng để triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gắn với tài sản trí tuệ và đầu tư sản xuất, gây dựng thương hiệu,..	1	2	3	4
	13. Phải bảo vệ tốt thương hiệu và quyền lợi của các chủ tài sản trí tuệ trên địa bàn	1	2	3	4
	14. Khác, ghi rõ:.....	1	2	3	4
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	kém
	1.Nông lâm nghiệp	1	2	3	4

		2. Công nghiệp và thủ công nghiệp	1	2	3	4
		3. Du lịch, dịch vụ	1	2	3	4
C7	Ông/bà cho biết nội dung hoạt động nào dưới đây hộ gia đình thực hiện chưa tốt trong sản xuất, kinh doanh? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nghiên cứu triển khai để tạo ra sản phẩm mới 2. Đầu tư tài chính và thu hút nhân lực chuyên gia để phát triển DN 3. Đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đã được sáng tạo tại cơ quan có thẩm quyền 4. Tổ chức đưa kết quả sáng tạo thành sản phẩm ra thị trường 5. Thiết kế hệ thống nhận diện toàn vẹn cho sản phẩm là Tài sản trí tuệ 6. Tổ chức truyền thông, PR và khuyến trương sản phẩm 7. Triển khai hệ thống bán hàng và các chính sách hậu mãi 8. Tổ chức kết hợp giữa sản phẩm và điểm đến du lịch địa phương 9. DN, hộ sản xuất có bộ phận chuyên môn sâu hoặc thuê tư vấn sở hữu trí tuệ 10. Sử dụng các đại diện sở hữu trí tuệ 11. Khai thác kích thích được đam mê sáng tạo và tạo tài sản trí tuệ của nhân viên 12. Kết nối giữa doanh nghiệp và người có tài sản trí tuệ để phát triển 13. Việc xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với tài sản trí tuệ của tổ chức, cá nhân địa phương 14. Việc định giá tài sản trí tuệ 15. Sự quan tâm và đầu tư có hệ thống để thực hiện tổng thể chiến lược của tổ chức 16. Khai thác các đặc sản thế mạnh của địa phương qua hệ thống nhận diện thương hiệu 				
C8	THU NHẬP của hộ gia đình sau khi tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với tài sản trí tuệ như thế nào? (chỉ được chọn 1 mã trả lời)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tăng lên 1-25% 2. Tăng lên 26-50% 3. Tăng lên 51-75% 4. Tăng lên 76-100% 5. Tăng lên hơn 100% 6. Không thay đổi 7. Giảm đi 8. Không tham gia 				
C9	Theo Ông/bà, để NÂNG CAO VAI TRÒ của	<ol style="list-style-type: none"> 1. Người dân cần làm gì: 				

các chủ thể trong tham gia bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương , cần làm những việc gì? (xin ghi chi tiết)	2.	Chính quyền, đoàn thể xã hội các cấp cần làm gì:
	3.	Doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh
	4	Tổ chức hiệp hội, về cần làm gì:
	5.	Ý kiến khác:

Xin cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

Phụ lục 2.

**CHƯƠNG TRÌNH TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020
PHIẾU KHẢO SÁT 2**

ĐỀ TÀI: “BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI” Mã số: TN17/X04
(Dành cho *Doanh nghiệp* sản xuất, kinh doanh sản phẩm liên quan đến TSTT)

Kính thưa Ông/ bà! Để có cơ sở khoa học nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ địa phương vùng Tây Nguyên. Đề tài “Bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới” thuộc Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 được thực hiện. Ông (bà) đóng góp ý kiến về các vấn đề nêu trên bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/bà!

PHẦN SỬ DỤNG CHO CÁN BỘ ĐIỀU TRA

1. Tên người phụ trách điều tra
2. Tên người phỏng vấn:
3. Thời gian điều tra:/...../201
4. Địa điểm điều tra:

<i>Địa điểm</i>	<i>Ghi tên địa điểm cụ thể</i>	<i>Ghi chú</i>
Tỉnh/thành phố	
uận/huyện	
Xã/phường	

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời
A1	<i>Họ tên (ghi cụ thể)</i>	
A2	<i>Tuổi (số tuổi dương lịch).....tuổi</i>		Năm sinh.....
A3	<i>Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính của DN?</i>		Ghi rõ:.....
A4	<i>Dân tộc (chỉ được chọn 1 mã trả lời)</i>	1. 2. 3. 4.	Kinh Dân tộc bản địa Tây Nguyên Dân tộc thiểu số di cư nơi khác đến Khác
A5	<i>Số lao động trong Doanh nghiệp của ông bà?</i>	 lao động

B. THÔNG TIN NHẬN BIẾT VỀ TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời	Đường dẫn
B1	<i>Ông/bà đã nghe hoặc biết đến thuật ngữ “tài sản trí tuệ” chưa?(chỉ được chọn 1</i>	1. 2.	Có Không	<u>=> B3 nếu chọn phương án số 2</u>

	mã trả lời)		
B2	Ông/bà được nghe/ biết đến thuật ngữ “tài sản trí tuệ” thông qua các HÌNH THỨC nào? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua các Hội thi của địa phương(sản phẩm du lịch, tìm hiểu du lịch nông thôn,...) 2. Thông qua các buổi Hội chợ, Triển lãm 3. Thông qua sinh hoạt CLB, chi hội, tổ hội 4. Tại các cuộc hội thảo/tọa đàm/ hội nghị xúc tiến thương mại ở địa phương 5. Thông qua hệ thống loa đài của địa phương 6. Tại các cuộc họp của Hội Nông dân 7. Tại các cuộc họp đoàn thể xã hội khác 8. Tại các cuộc họp thôn/xã, huyện, tỉnh 9. Các tờ rơi hướng dẫn và tuyên truyền 10. Thông qua các panô, áp phích ở địa phương 11. Thông qua bảng tin, thông báo tại xã, thôn 12. Cán bộ địa phương trực tiếp nhà người dân tuyên truyền, vận động 13. Thông qua phương tiện truyền thông tivi, radio 14. Thông qua phương tiện truyền thông sách, báo, tạp chí 15. Thông qua phương tiện truyền thông internet 16. Khác, ghi rõ: 	
B3	Nếu có, xin nêu ra những lĩnh vực mà ông/bà cho rằng Tây Nguyên có tiềm năng nhất (Chỉ được chọn 1 mã trả lời)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhân hiệu/Thương hiệu 2. Chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông nghiệp/ thủ công nghiệp 3. Các sáng chế/giải pháp hữu ích 4. Kiểu dáng công nghiệp/ các thiết kế đặc trưng của các dân tộc bản địa 5. Tri thức truyền thống bản địa: dược liệu, bài thuốc cổ truyền, kinh nghiệm sản xuất 6. Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả 7. Giống cây trồng mới Khác (xin ghi rõ).....	
B4	Ông bà đã tham gia sản xuất, kinh doanh những sản phẩm nào như đề cập ở trên	Xin ghi rõ loại hình tài sản trí tuệ có liên quan đến kinh doanh của Doanh nghiệp:	

C. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời	Đường dẫn
C1	Ông/bà có thấy Địa phương tuyên truyền về các nội dung sau không? (có thể chọn	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sản xuất, chế biến cây dược liệu theo các bài thuốc của đồng bào dân tộc 2. Phát triển sản lượng, chất lượng và nhãn hiệu các sản phẩm cà phê Buôn Ma Thuột 3. Phát triển sản xuất thương hiệu hoa, rau Đà Lạt 4. Phát triển thương hiệu hồ tiêu Tây Nguyên (Đaklak, Gia Lai, Đaknông, ...) 5. Phát triển cao su và một số cây công nghiệp 6. Du lịch, dịch vụ gắn với văn hóa bản địa của đồng bào dân tộc 7. Phát triển các địa danh du lịch nổi tiếng của Tây Nguyên: Đà Lạt, Măng Đen, Buôn Đôn,.. 8. Phát triển các sản phẩm sâm Ngọc Linh ở Kontum? 9. Giá trị của sở hữu trí tuệ trong phát triển kinh tế xã hội 		

	NHIỀU mã trả lời)		Khác, ghi rõ:			
C2	Ông/bà thấy cán bộ địa phương tuyên truyền, vận động về bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của địa phương thông qua các HÌNH THỨC nào? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua các buổi Hội chợ, Triển lãm du lịch 2. Thông qua sinh hoạt CLB, chi hội, tổ hội 3. Tại các cuộc hội thảo/tọa đàm ở địa phương 4. Thông qua các Hội thi 5. Thông qua hệ thống loa đài của địa phương 6. Tại các cuộc họp Đảng/đoàn thể xã hội khác 7. Tại các cuộc họp thôn/xã/huyện 8. Phát tờ rơi, panô, áp phích ở địa phương 9. Thông qua bảng tin, thông báo tại xã, thôn 10. Cán bộ địa phương đến trực tiếp nhà người dân tuyên truyền, vận động 11. Thông qua phương tiện truyền thông tivi, radio 12. Thông qua phương tiện truyền thông sách, báo, tạp chí 13. Thông qua phương tiện truyền thông internet 14. Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại/ đầu tư 15. Khác, ghi rõ: 				
C3	Việc TIẾP CẬN những hỗ trợ bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên khi tham gia sản xuất của DN Ông/bà KHÓ KHĂN hay THUẬN LỢI? (chọn 1 phương án đánh giá cho từng hỗ trợ)		<i>Mức độ khó khăn</i>			
		<i>Loại hình</i>	Thuận lợi	Bình thườn g	Khó khăn	Không có hỗ trợ
		1. Quảng bá, giới thiệu các sản phẩm, xúc tiến thương mại	1	2	3	4
		2. Tổ chức các tuyến (tour) du lịch cho khách	1	2	3	4
		3. Tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, dạy nghề thủ công, ẩm thực,... phục vụ cho hoạt động du lịch và khai thác các giá trị truyền thống	1	2	3	4
		4. Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng, tài chính, vốn, tín dụng, thông tin trong đăng ký xác lập quyền SHTT?	1	2	3	4
		5. Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống đặc trưng của địa phương	1	2	3	4
		6. Hỗ trợ của Nhà nước về thực thi quyền, xử lý vi phạm quyền SHTT	1	2	3	4
		7. Phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành, các đoàn thể xã hội, các hiệp hội, doanh nghiệp,... tạo điều kiện hỗ trợ mọi người dân tham gia bảo tồn, phát triển TSTT	1	2	3	4
8. Bối cảnh hội nhập quốc tế mở rộng,	1	2	3	4		

		cách mạng công nghiệp 4.0					
C4	<i>Theo ông, bà các chủ thể nào sau đây có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên?</i> (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	1	UBND các cấp				
		.	Sở Nông nghiệp và PTNT				
		2	Sở công thương				
		.	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				
		3	Sở Khoa học và công nghệ				
		.	Hiệp hội nghề nghiệp				
		4	Hợp tác xã				
		.	Doanh nghiệp/ công ty				
		5	Hộ kinh doanh cá thể				
		.	Cộng đồng				
		6	Khác: (xin ghi rõ).....				
.							
7							
.							
8							
.							
9							
.							
1							
0							
1							
1							
.							
C5	<i>Ông/bà MONG MUỐN được hỗ trợ như thế nào trong việc phát triển tài sản trí tuệ gắn với sản xuất, kinh doanh của DN mình?</i> (chọn 1 phương án mức độ cần thiết cho từng hỗ trợ)	<i>Mong muốn được hỗ trợ trong việc phát triển tài sản trí tuệ gắn với sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp</i>		<i>Mức độ cần thiết</i>			
				Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Không biết
		1. Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu các sản phẩm gắn với du lịch	1	2	3	4	
		2. Hỗ trợ tổ chức các tuyến du lịch cho khách đến địa phương	1	2	3	4	
		3. Tập huấn cách thức tổ chức, quản lý kinh doanh	1	2	3	4	
		4. Tập huấn/hướng dẫn về cách thức giao tiếp phục vụ khách	1	2	3	4	
		5. Tập huấn về kỹ thuật, phương pháp sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm tạo chất lượng sản phẩm tốt	1	2	3	4	
		6. Tập huấn về kỹ năng marketing, phát triển thị trường.	1	2	3	4	
		7. Đi tham quan, học tập kinh nghiệm phát triển tài sản trí tuệ ở các địa phương trong và ngoài nước	1	2	3	4	
		8. Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất kinh	1	2	3	4	

		doanh (điện, nước,...)				
		9. Hỗ trợ khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống đặc trưng của địa phương	1	2	3	4
		10. Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cho sản phẩm gắn với đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ	1	2	3	4
		11. Hỗ trợ bảo vệ môi trường văn hóa truyền thống đặc sắc(các hoạt động văn hoá dân gian bản địa,...)	1	2	3	4
		12. Hỗ trợ về vốn, tín dụng để triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gắn với tài sản trí tuệ và đầu tư sản xuất, gây dựng thương hiệu,..	1	2	3	4
		13. Phải bảo vệ tốt thương hiệu và quyền lợi của các chủ tài sản trí tuệ trên địa bàn	1	2	3	4
		14. Khác, ghi rõ:.....	1	2	3	4
C6	Nhận xét của ông bà về kết quả đạt được trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương đối với phát triển KTXH ? (chọn 1 phương án mức độ đáp ứng cho từng hỗ trợ)	<i>Kết quả đạt được của việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương (tỉnh, huyện) ông bà với từng lĩnh vực sản phẩm sau:</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>			
			Rất tốt	Tốt	Bình thường	kém
		1.Nông lâm nghiệp	1	2	3	4
		2. Công nghiệp và thủ công nghiệp	1	2	3	4
		3. Du lịch, dịch vụ	1	2	3	4
C7	LỢI NHUẬN của DN khi tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với tài sản	1. Tăng lên 1-25%				
		2. Tăng lên 26-50%				
		3. Tăng lên 51-75%				
		4. Tăng lên 76-100%				
		5. Tăng lên hơn 100%				
		6. Không thay đổi				
		7. Giảm đi				
		8. Không tham gia				

	<i>trí tuệ như thế nào?</i> (chỉ được chọn 1 mã trả lời)		
C8	<i>Theo Ông/bà, để NÂNG CAO VAI TRÒ của các chủ thể trong tham gia bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương, cần làm những việc gì? (xin ghi chi tiết)</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Người dân cần làm gì: 2. Chính quyền, đoàn thể xã hội các cấp cần làm gì: 3. Doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh 4. Tổ chức hiệp hội cần làm gì: 5. Ý kiến khác: 	

Xin cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

Phụ lục 3.

**CHƯƠNG TRÌNH TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020
PHIẾU KHẢO SÁT 3**

ĐỀ TÀI: “BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ MỚI” Mã số: TN17/X04
(Dành cho cán bộ, chuyên viên cơ quan Nhà nước)

Kính thưa Ông/bà!

Để có cơ sở khoa học nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ địa phương vùng Tây Nguyên. Đề tài “Bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới” thuộc Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 được thực hiện. Ông (bà) đóng góp ý kiến về các vấn đề nêu trên bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/bà!

PHẦN SỬ DỤNG CHO CÁN BỘ ĐIỀU TRA

5. Tên người phụ trách điều tra
6. Tên người phỏng vấn:
7. Tên cơ quan người được khảo sát.....
8. Thời gian điều tra:/...../201
9. Địa điểm điều tra:

<i>Địa điểm</i>	<i>Ghi tên địa điểm cụ thể</i>	<i>Ghi chú</i>
Tỉnh/thành phố	
Quận/huyện	
Xã/phường	

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN NGƯỜI TRẢ LỜI

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời
A1	Họ tên (ghi cụ thể)	
A2	Trình độ học vấn cao nhất đã hoàn thành (chỉ được chọn 1 mã trả lời)	1 . Cao đẳng 2 . Đại học 3 . Thạc sỹ 4 . Tiên sỹ 5 .	
A3	Ông bà đã được đào tạo, tập huấn hiểu biết		Xin ghi rõ.....

	<i>vê sở hữu trí tuệ chưa? Và cơ quan nào tổ chức?</i>		
A4	<i>Vị trí công việc CHÍNH hiện nay (chỉ được chọn 1 mã trả lời)</i>	1 . 2 . 3 . 4 . 5 . 6 . 7 .	Chuyên viên Phó Trưởng phòng và tương đương Trưởng phòng và tương đương Phó giám đốc Sở Giám đốc sở Lãnh đạo Huyện (PCT. CT, BT,...) Khác (ghi rõ):.....
A5	<i>Dân tộc (chỉ được chọn 1 mã trả lời)</i>	1 . 2 . 3 . 4 .	Kinh Dân tộc bản địa Tây Nguyên Dân tộc thiểu số di cư nơi khác đến Khác(ghi rõ):.....
A6	<i>Ông bà công tác trong lĩnh vực có liên quan đến SHTT bao lâu?</i>		Ghi cụ thể:

D. THÔNG TIN NHẬN BIẾT VỀ TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

TT	Câu hỏi	Mã	Câu trả lời	Đường dẫn
B1	<i>Ông/bà đã nghe hoặc biết đến thuật ngữ “tài sản trí tuệ” chưa? (chỉ được chọn 1 mã trả lời)</i>	1. 2.	Có Không	<u>=> B2</u> nếu chọn phương án số 2
B2	<i>Ông/bà đã từng biết đến các đối</i>	1. 2. 3. 4.	Sáng chế/ giải pháp hữu ích Nhận hiệu Kiểu dáng công nghiệp Chỉ dẫn địa lý	

tượng nào sau đây (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	5.	Bài thuộc dân gian của đồng bào dân tộc thiểu số
	6.	Tên thương mại
	7.	Giống cây trồng mới
	8.	Bí mật kinh doanh
	9.	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
	10.	Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0
	11.	Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh
	12.	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
	13.	Khởi nghiệp sáng tạo
	14.	Tri thức truyền thống
	15.	Công nghiệp văn hóa

C. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÙNG TÂY NGUYÊN

T	Câu hỏi	M	Câu trả lời	Đường dẫn
C 1	Ông/bà thấy hoạt động tuyên truyền ở cơ quan ông bà về tài sản trí tuệ được thực hiện thông qua các HÌNH THỨC nào? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 1 0. 1 1. 1. 2. 1 3. 1 4. 1 5.	1. Thông qua các buổi Hội chợ, Triển lãm du lịch 2. Thông qua sinh hoạt CLB, chi hội, tổ hội 3. Tại các cuộc hội thảo/tọa đàm ở địa phương 4. Thông qua các Hội thi 5. Thông qua hệ thống loa đài của địa phương 6. Tại các cuộc họp Đảng/đoàn thể xã hội khác 7. Tại các cuộc họp thôn/xã/huyện 8. Phát tờ rơi, panô, áp phích ở địa phương 9. Thông qua bảng tin, thông báo tại xã, thôn 1 Cán bộ địa phương đến trực tiếp nhà người dân tuyên truyền, vận động 0. Thông qua phương tiện truyền thông tivi, radio 1 Thông qua phương tiện truyền thông sách, báo, tạp chí 1. Thông qua phương tiện truyền thông internet 1 Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại/ đầu tư 2. Khác, ghi rõ:	
C 2	Trong số những hình thức trên, hình thức tuyên	1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 1 0.	1. Thông qua các buổi Hội chợ, Triển lãm du lịch 2. Thông qua sinh hoạt CLB, chi hội, tổ hội 3. Tại các cuộc hội thảo/tọa đàm ở địa phương 4. Thông qua các Hội thi 5. Thông qua hệ thống loa đài của địa phương 6. Tại các cuộc họp Đảng/đoàn thể xã hội khác 7. Tại các cuộc họp thôn/xã/huyện 8. Phát tờ rơi, panô, áp phích ở địa phương 9. Thông qua bảng tin, thông báo tại xã, thôn 1 Cán bộ địa phương đến trực tiếp nhà người dân tuyên truyền, vận động 0. Thông qua phương tiện truyền thông tivi, radio	

truyền, vận động nào Ông/bà thấy PHÙ HỢP, THÍCH THÚ? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	1 1. 1 2. 1 3. 1 4. 1 5.	Thông qua phương tiện truyền thông sách, báo, tạp chí 1. Thông qua phương tiện truyền thông internet 1 Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại/ đầu tư 2. Khác, ghi rõ: 3. 4. 5.															
C 3 Theo ông, bà các chủ thể nào sau đây có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên ? (có thể chọn NHIỀU mã trả lời)	1 . 2 . 3 . 4 . 5 . 6 . 7 . 8 . 9 . 10 . 11 . 12	1 UBND các cấp . Sở Nông nghiệp và PTNT 2 Sở công thương . Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch 3 Sở Khoa học và công nghệ . Hiệp hội nghề nghiệp 4 Hợp tác xã . Doanh nghiệp/ công ty 5 Hộ kinh doanh cá thể . Cộng đồng 6 Khác: (xin ghi rõ)..... 7 ... 8 9 10 11 12															
C 4 Ông/bà thấy mức độ cần thiết của các	Mong muốn được hỗ trợ trong việc phát triển tài sản trí tuệ gắn với sản xuất, kinh doanh 1. Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu các sản phẩm gắn với du lịch	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="4" style="text-align: center;"><i>Mức độ cần thiết</i></th> </tr> <tr> <th style="text-align: center;">Rất cần thiết</th> <th style="text-align: center;">Cần thiết</th> <th style="text-align: center;">Không cần thiết</th> <th style="text-align: center;">Không biết</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">4</td> </tr> </tbody> </table>				<i>Mức độ cần thiết</i>				Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Không biết	1	2	3	4
<i>Mức độ cần thiết</i>																	
Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Không biết														
1	2	3	4														

hoạt động sau? (chọn 1 phương án mức độ cần thiết cho từng hỗ trợ)	2. Hỗ trợ tổ chức các tuyến du lịch cho khách đến địa phương	1	2	3	4	
	3. Tập huấn cách thức tổ chức, quản lý kinh doanh	1	2	3	4	
	4. Tập huấn/hướng dẫn về cách thức giao tiếp phục vụ khách	1	2	3	4	
	5. Tập huấn về kỹ thuật, phương pháp sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm tạo chất lượng sản phẩm tốt	1	2	3	4	
	6. Tập huấn về kỹ năng marketing, phát triển thị trường,.	1	2	3	4	
	7. Đi tham quan, học tập kinh nghiệm phát triển tài sản trí tuệ ở các địa phương trong và ngoài nước	1	2	3	4	
	8. Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất kinh doanh (điện, nước,...)	1	2	3	4	
	9. Hỗ trợ khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống đặc trưng của địa phương	1	2	3	4	
	10. Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cho sản phẩm gắn với đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ	1	2	3	4	
	11. Hỗ trợ bảo vệ môi trường văn hóa truyền thống đặc sắc(các hoạt động văn hoá dân gian bản địa,...)	1	2	3	4	
	12. Hỗ trợ về vốn, tín dụng để triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gắn với tài sản trí tuệ và đầu tư sản xuất, gây dựng thương hiệu,..	1	2	3	4	
	13. Phải bảo vệ tốt thương hiệu và quyền lợi của các chủ tài sản trí tuệ trên địa bàn	1	2	3	4	
	14. Khác, ghi rõ:.....	1	2	3	4	
	C 5	Nhận xét của ông bà về kết quả đạt được	<i>Kết quả đạt được của việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương (tỉnh, huyện) ông bà với từng lĩnh vực sản phẩm sau:</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>		
			Rất tốt	Tốt	Bình thường	kém
		1.Nông lâm nghiệp	1	2	3	4

	<i>của địa phương trong việc bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ đối với phát triển KTXH ?</i> (chọn 1 phương án mức độ đáp ứng cho từng hỗ trợ)					
		2. Công nghiệp và thủ công nghiệp	1	2	3	4
		3. Du lịch, dịch vụ	1	2	3	4
C 6	Theo Ông/bà, để NÂNG CAO VAI TRÒ của các chủ thể trong tham gia bảo tồn và phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương, cần làm những việc gì? (xin ghi chi tiết)	1. Người dân cần làm gì:	2. Chính quyền, đoàn thể xã hội các cấp cần làm gì:	3. Doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh	4. Tổ chức hiệp hội, về cần làm gì:	5. Ý kiến khác:

Xin cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

Phụ lục 4.

Mô hình của Nigeria

“Y học cổ truyền như một loại thuốc bổ cho sự phát triển”¹⁰⁴

Chương trình bảo tồn và phát triển nguồn sinh học (BDCP), được tạo ra bởi Tiến sĩ Maurice Iwu vào năm 1992, là một tổ chức phi lợi nhuận và phi chính phủ (NGO) tại Cộng hòa Liên bang Nigeria (Nigeria). Kể từ khi thành lập, BDCP đã hợp tác với các đối tác địa phương, quốc gia và quốc tế để hỗ trợ nguồn nước nhân tạo và tài nguyên sinh học trong khi phát triển kiến thức truyền thống - bao gồm cả các loại thuốc truyền thống.

Tổ chức phi chính phủ này đã đi tiên phong trong các chính sách và các quan hệ đối tác hỗ trợ điều tra về tiềm năng phục hồi kinh tế và sức khỏe thường không được thực hiện của các loại thuốc truyền thống. Đồng thời, BDCP đã hỗ trợ các nhà khoa học Nigeria trong khi phát triển kinh tế xã hội của đất nước và lợi ích kinh tế cho những người hành nghề y tế truyền thống (THPs). Hơn nữa, BDCP đã tạo ra các liên doanh giàu trí tưởng tượng giữa THP và các nhà khoa học ở Nigeria và các nhà khoa học quốc tế như Lisa Conte - một doanh nhân thành lập Shaman Cosmetics Inc. (Shaman PI) tại San Francisco, bang California, Hoa Kỳ. Thông qua sự hợp tác với Shaman PI, một nhà sản xuất thuốc được thành lập vào năm 1991, tổ chức phi chính phủ đã có thể tạo điều kiện cho một thỏa thuận chia sẻ lợi ích giữa THPs, các nhà khoa học Nigeria và công ty dược phẩm.

Cũng như thực trạng chung tại các quốc gia có nguồn tri thức truyền thống phong phú, trong nhiều thế kỷ, các thầy lang ở đây đã giới hạn kiến thức về các phương thuốc dựa trên thực vật cho một cộng đồng chặt chẽ, những người bảo vệ nó cũng như giữ bí mật. Từ đầu thế kỷ 20, các nhà dân tộc học - nhà nhân chủng học nghiên cứu THP và các phương thuốc dựa trên thực vật của họ - đã ngày càng quan tâm đến việc thu thập dữ liệu (bao gồm tên của các loại cây và bệnh mà họ điều trị) từ cộng đồng kín đáo này. Kết hợp với việc nỗ lực khám phá các thành phần hoạt động cốt lõi của phương pháp điều trị truyền thống, tìm kiếm các mẫu và hợp chất sinh học trong các loài thực vật nhằm mục đích thương mại hóa các phương thuốc, tổ chức này đã tạo ra một cơ sở dữ liệu về các phương pháp chữa bệnh truyền thống và chia sẻ bất kỳ lợi ích kết quả nào với các bên liên quan.

Trước khi công việc thu thập dữ liệu về kiến thức truyền thống về dược phẩm của Nigeria bắt đầu, BDCP, Shaman PI và các cơ quan khác nhau của chính phủ Nigeria (gọi chung là “đối tác”) đã thiết lập các giao thức rõ ràng để làm việc với THPs ở nước này. Bởi vì các thầy lang truyền thống đã từng làm việc trong lịch sử cách ly tương đối với các cấu trúc chính phủ và doanh nghiệp đã được thiết lập, nên

¹⁰⁴ https://www.wipo.int/ipadvantage/en/articles/article_0165.html

ngay từ đầu, các “đối tác” đã đảm bảo rằng mối quan hệ với các thầy lang truyền thống dựa trên sự minh bạch như một nguyên tắc để có được lòng tin. Họ cũng đảm bảo rằng khả năng tự cung cấp của THPs được tăng cường và một cơ chế chia sẻ công bằng bất kỳ lợi ích nào tích lũy được từ sự hợp tác đã được thiết lập. Một trong những can thiệp sớm nhất trong quá trình tham gia với những người chữa bệnh là nâng cao năng lực đại diện cho lợi ích của chính họ thông qua việc hình thành các hợp tác xã. Cuối cùng, sự hỗ trợ quan trọng đã được cung cấp bởi các đối tác và chi nhánh của Tổ chức hợp tác sinh học quốc tế châu Phi (Châu Phi ICBG), một tổ chức hỗ trợ phát hiện thuốc, bảo tồn đa dạng sinh học và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Với nền tảng cho các cuộc điều tra về sinh học ở Nigeria đã đặt ra, các Đối tác đã bắt đầu giai đoạn khoa học của quá trình nghiên cứu và phát triển (R & D) để thiết lập một phân loại hoặc phân loại các loài thực vật khác nhau được sử dụng bởi THPs ở nước này. Một phần của quá trình này có sự tham gia của các nhà nghiên cứu từ Shaman PI và BDCP tham gia vào một loạt các cuộc phỏng vấn với những người chữa bệnh truyền thống, những người được yêu cầu, để xếp hạng các nhà máy được sử dụng trong các phương thuốc của họ theo thứ tự quan trọng hoặc giá trị.

Sau khi thu thập và sàng lọc các mẫu thực vật khác nhau và ghi lại chúng vào một cơ sở dữ liệu hoặc dược điển rộng lớn, quy trình R&D đã được chuyển từ hiện trường sang sàng lọc trong phòng thí nghiệm nơi các đặc tính sức khỏe rõ ràng của thực vật được nghiên cứu. Các khách hàng tiềm năng hứa hẹn nhất sau đó đã bị phân đoạn - một quá trình, ví dụ, một chất rắn được tách thành các bộ phận cấu thành của nó - trong cơ sở R & D của Shaman PI ở Hoa Kỳ. Sau đó, các kỹ thuật phân tích hóa học hiện đại đã được sử dụng để kiểm tra cấu trúc của các nhà máy này nhằm tiết lộ các hợp chất hoạt động của chúng - một phần của một loại thuốc gây ra tác dụng sinh học trong một đối tượng.

Sự hợp tác của BDCP với Shaman PI là sự hợp nhất hiệu quả giữa lợi ích và mục tiêu dược phẩm quốc tế với khát vọng khoa học địa phương và bí quyết THPs. Do cách tiên phong của công ty dược phẩm, phương pháp tiếp cận dân tộc học trong nghiên cứu thuốc - nơi điều tra ban đầu được định hướng bởi kiến thức của những người chữa bệnh truyền thống thay vì thông qua các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm - Shaman PI có thể hợp tác chặt chẽ với các cộng đồng truyền thống và tạo ra một mô hình kinh doanh đối ứng các đối tác của mình trên khắp thế giới, bao gồm cả BDCP.

BDCP đã phát triển mạnh mẽ được hoạt động thương mại hóa gắn với quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm liên quan. Do Nigeria là một Bên ký kết của CBD, nên mọi khoản tiền bản quyền từ việc thương mại hóa các sản phẩm này sẽ được chia sẻ công bằng với THP và cộng đồng địa phương trong nước.

Để hỗ trợ môi trường quốc gia, chương trình bảo tồn và đa dạng sinh học của BDCP (chương trình B&C - BDCP's biodiversity and conservation program) đã thiết

lập các cơ chế đối chiếu và công bố dữ liệu về các loài thực vật trong nước nhằm thông báo và ảnh hưởng đến các quyết định chính sách. Dữ liệu đã cho phép các nhà hoạch định chính sách (cả ở chính quyền địa phương và trung ương) đưa ra quyết định về việc trồng hay bảo vệ loài nào cũng như đưa ra các chiến lược pháp lý bảo vệ môi trường và hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương. Ngoài ra, chương trình B&C đã làm việc với Trung tâm Khoa học Rừng nhiệt đới Smithsonian và đưa ra các dự án bảo tồn dài hạn như dự án trồng cây cộng đồng, lô giám sát đa dạng sinh học và thiết lập vùng đệm và trữ lượng khai thác. Ngoài ra, sáng kiến đã đào tạo các nhà phân loại và bảo tồn ở Nigeria.

Như vậy, bằng cách tận dụng chiến lược tài sản SHTT của mình, hơn nữa, BDCP đã hiện đại hóa quy trình sản xuất của mình trong khi bảo tồn các phong tục dược liệu của Nigeria và bảo tồn môi trường của đất nước. Trong quá trình này, các công ty nghiên cứu sinh học đang khám phá lại các nguồn thuốc mới được giấu kín trong lịch sử, có giá cả phải chăng và cần phát triển cho hàng triệu người có nguy cơ mắc các bệnh nhiệt đới và các bệnh khác.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt

1. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, *Đề tài TN3/T15: “Nghiên cứu tính đa dạng nguồn gen di truyền và thành phần hóa học một số loài lá kim ở Tây Nguyên, đề xuất giải pháp bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững”* (thời gian thực hiện từ 11/2012 - 10/2015)
2. Bộ Ngoại giao & UBND tỉnh Lâm Đồng (2016), *“Hội nhập quốc tế và phát triển bền vững”*, Hội nghị khu vực Tây Nguyên, tổ chức ngày 20-21/7/2016.
3. Bùi Anh Tuấn, Đào Ngọc Tiến (2016), *“Quản trị tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch: tiếp cận từ góc độ quản trị tri thức”*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
4. Bùi Quang Tuấn (2014), *“Cà phê Tây nguyên trong chuỗi giá trị toàn cầu”*, Tạp chí Phát triển bền vững Vùng, số 4, tháng 12.
5. Bùi Quang Tuấn, Nguyễn Đình Hoà (2015), *“Những vấn đề đặt ra đối với sản phẩm điều ở vùng Tây Nguyên trong chuỗi giá trị toàn cầu”*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 440.
6. Bùi Quang Tuấn, *Tái cơ cấu kinh tế Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững*, Đề tài TN3/X01.
7. Bùi Quang Tuấn, Vũ Ngọc Quyên (2014), *“Phát triển chuỗi giá trị hoa: nghiên cứu trường hợp tỉnh Lâm Đồng”*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 11.
8. Bui Thi Ly, Nguyen Ngoc Ha (2016), *“Các mô hình khai thác tài sản trí tuệ địa phương để phát triển du lịch trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam”*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
9. Chea Bora (2016), *“Du lịch văn hóa tại Campuchia: nghiên cứu Siem Riep – Angkor”*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
10. Chương trình chiến lược sở hữu trí tuệ - Intellectual Property Strategy Program (các năm từ 2003 đến 2017)
11. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật (1886), Việt Nam tham gia công ước này vào ngày 26.10.2004
12. Công ước Thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)
13. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2005), *Cẩm nang sở hữu trí tuệ: Chính sách, Pháp luật và Áp dụng*, Bản dịch cuốn *“WIPO Intellectual Property Handbook: Policy, Law and Use”* năm 2001 của Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO)
14. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2006), *Nghiên cứu xây dựng mô hình chung về đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý cho nông sản của Việt Nam.*

15. Đào Đức Huân (2012), *Quản lý chỉ dẫn địa lý. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*,
16. Đào Minh Đức (2011), *Mô thức tổ chức hoạt động quản trị tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp*, Chuyên đề thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp của Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Long
17. Diễn đàn đối tác phát triển khu vực tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (2014), “*Báo cáo tổng quan chiến lược phát triển kinh tế xã hội khu vực tam giác phát triển CLV và tình hình phát triển kinh tế xã hội 5 tỉnh Việt Nam thuộc tam giác phát triển CLV giai đoạn 2011-2013*”, Bộ kế hoạch và đầu tư thực hiện ở Đắk Lắk, tháng 4.
18. Do Minh Tuan, Nguyen Thi Hong Hanh, (2016), “*Khía cạnh pháp lý của bảo hộ văn hóa dân gian Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
19. Đỗ Thị Ngọc Uyển (2014), *Một số quan điểm về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An*, Đặc san Nghiên cứu lịch sử xứ Quảng, số 5, 2014
20. Đoàn Thanh Nô, Thực hiện pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian ở Việt Nam hiện nay, Luận văn tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia HCM.
21. Ester Olivas Cáceres, chuyên gia quốc tế, *Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU: tài liệu hướng dẫn dành cho người nộp đơn từ nước ngoài vào EU*.
22. Francesca Toso (2016), “*Sở hữu trí tuệ trong du lịch và văn hóa: hỗ trợ các mục tiêu phát triển và quảng bá di sản văn hóa*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
23. Hồ Thúy Ngọc (2016). *Khai thác tài sản trí tuệ đến phát triển nền kinh tế xanh ở Việt nam*, Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
24. Hoàng Đức Cường, *Nghiên cứu điều kiện khí hậu, khí hậu nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và phòng tránh thiên tai vùng Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T25.
25. Hoang Thi Oanh (2016), “*Một số vấn đề pháp lý về khai thác tài sản trí tuệ địa phương để tạo sản phẩm du lịch*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
26. International Trade Centre, *Hướng dẫn chỉ dẫn địa lý kết nối sản phẩm và xuất xứ sản phẩm*, Sách dịch. Kinh nghiệm của một số nước về thiết kế lập pháp và phát triển quan hệ lợi ích trong lĩnh vực SHTT đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế
27. James R. Gregory (2004) *Xây dựng thương hiệu mạnh và thành công*, NXB Thống Kê. Biên dịch do Nguyễn Hữu Tiên, Đặng Xuân Nam.

28. Kamil Idris, *SHTT - một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, bản dịch tiếng Việt của Cục SHTT Việt Nam, 2005
29. Kiều Thị Thanh (2013). *Hội nhập quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam*, Hà Nội: NXB Chính trị - Hành chính.
30. Kỷ yếu hội thảo (2016), “*Khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
31. Lê Anh Sơn (2004), *Phát triển vùng lãnh thổ Việt Nam trên quan điểm phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
32. Lê Anh Vũ, (2016). *Một số vấn đề lý luận cơ bản về liên kết vùng*. Kỷ yếu hội thảo khoa học và công nghệ thúc đẩy liên kết và phát triển vùng Tây Bắc. Trang 11-26
33. Lê Hồng Hạnh và Đinh Thị Mai Phương (2004). *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
34. Lê Nét (2006). *Quyền Sở hữu trí tuệ*, TP.HCM: NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
35. Lê Ngọc Lâm, Lê Thu Hà (2016), *Đăng ký và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 3 (129) . 2016
36. Lê Ngọc Thông (2016), “*Bài tắm thuốc của người Dao đỏ - tài sản trí tuệ địa phương, nguồn tài nguyên phát triển du lịch bền vững vùng Tây Bắc*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
37. Lê Quốc Vinh (2016), “*Vai trò của tài sản trí tuệ trong xây dựng thương hiệu địa phương*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
38. Lê Thị Nam Giang (2016). *Chỉ dẫn áp dụng các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ*, TP.HCM: NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
39. Lê Thị Thiên Hương (2016), “*Gia tăng giá trị tài nguyên du lịch văn hóa theo pháp luật sở hữu trí tuệ: nghiên cứu so sánh Pháp - Việt*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
40. Lê Thị Thu Hà (2007), *Quản lý chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam - Nhìn từ góc độ kinh nghiệm của Cộng hoà Pháp*, WIPO/GEO/BEI/07/4
41. Lê Thị Thu Hà (2010), *Luận án tiến sĩ, Bảo hộ quyền SHCN dưới góc độ thương mại đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”

42. Lê Thị Thu Hà (2016), *Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ địa phương ở Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp Bộ - Đại học Ngoại Thương [SEP]
43. Lê Trung Đạo (2009). *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ*. Hà Nội: NXB Tài chính.
44. Lê Văn Tiến (2007), *Vai trò của CQQLNN địa phương trong xây dựng và vận hành hệ thống quản lý CDDL đối với sản phẩm đặc sản*.
45. Luật bảo tồn các tài sản văn hóa - Law on Protection of Cultural Properties Act, ban hành 30/05/1950, sửa đổi và bổ sung và 30/03/2007
46. Luật bảo vệ giống cây trồng và hạt giống - Plant Variety Protection and Seed Act, ban hành 18/05/ 2007
47. Luật Cơ bản về Sở hữu trí tuệ - Intellectual Property Basic Act, ban hành 4/12/2002
48. Luật mô hình hữu ích - Utility Model Act, ban hành 13/04/1959, sửa đổi và bổ sung 2011
49. Luật Nhãn mác - Trademark Act, ban hành 13/04/1959, sửa đổi và bổ sung 2016
50. Luật Sáng chế - Patent Act, ban hành 13/04/1959, sửa đổi và bổ sung 2016
51. Luật Thiết kế - Design Act, ban hành 13/04/1959, sửa đổi và bổ sung 2016
52. Lưu Bình Dương, Trần Văn Duy (2016), “*Vai trò của cộng đồng dân cư và doanh nghiệp trong bảo vệ, bảo tồn và phát triển khu di tích Mỹ Sơn và phố cổ Hội An dưới góc độ tài sản trí tuệ địa phương*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
53. MEXT, Basic Policy on the Promotion of Culture and the Arts
54. Nguyễn Duy Mậu (2015), “*Phát triển du lịch Tây Nguyên trong quá trình hội nhập quốc tế*”, Tạp chí Phát triển nhân lực, số 4(47).
55. Nguyễn Duy Mậu (2016), “*Giải pháp phát triển du lịch Tây Nguyên thành ngành kinh tế mũi nhọn trong quá trình hội nhập quốc tế*” của, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 454.
56. Nguyễn Năng Dũng, *Nghiên cứu đánh giá tổng hợp thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T28.
57. Nguyễn Quang Thuần, *Tây Nguyên trong hợp tác phát triển kinh tế - xã hội xuyên biên giới vùng tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia*, Đề tài TN3/X02.
58. Nguyễn Thái Mai (2016), “*Đăng ký tài sản trí tuệ địa phương ra nước ngoài – một phương thức hữu ích cho đầu tư, phát triển du lịch Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
59. Nguyễn Thanh Tú (2010). *Pháp luật cạnh tranh chuyển giao công nghệ và Hiệp định TRIPS: Kinh nghiệm cho Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.

60. Nguyễn Thị Phương Mai, *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống, trường hợp nghiên cứu cây dược liệu*, Báo cáo tổng hợp.
61. Nguyễn Thị Thanh Kieu (2016), “*Nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp đặc trưng thông qua phát triển du lịch tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng: trường hợp nhãn hiệu dứa Cayenne Đơn Dương*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
62. Nguyễn Thị Thúy Hạnh, *Kinh nghiệm khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong việc phát triển du lịch bền vững ở Nhật Bản và một số bài học đối với Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
63. Nguyễn Thu Hương (2007) *Luận văn thạc sỹ kinh tế nông nghiệp, Vai trò của thương hiệu trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành nông sản Việt Nam*.
64. Nguyễn Văn Huân, (2012). *Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn*, Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu 2012, Trang 418-443
65. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên) (2015), *Phát triển bền vững vùng Tây Bắc: Từ chính sách đến thực tiễn*, Nxb Thế giới
66. Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2017), *Liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch vùng Tây Bắc: Từ lý luận đến thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu chính sách và Quản lý, Vol 33, No4, 11.2017
67. Nguyễn Xuân Bách (2016), “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong mô hình kinh tế xoay vòng để phát triển du lịch bền vững*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
68. Phạm Hoàng Hải, *Nghiên cứu đánh giá tổng hợp nguồn lực tự nhiên, biến động sử dụng tài nguyên và xác lập mô hình kinh tế sinh thái bền vững cho một số vùng địa lý trọng điểm khu vực Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T03.
69. Phạm Hồng Chương, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2016), “*Khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch: một số vấn đề lý luận và vai trò của người dân địa phương*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
70. Phạm Tuấn Anh, Vũ Trọng Hách, Phùng Văn Hiền (2011). *Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*, Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
71. Phạm Văn Chiến (2016), “*Khai thác tài sản trí tuệ địa phương để phát triển du lịch tâm linh tại tỉnh Ninh Bình*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
72. Phan Tat Thu (2016), “*Quản trị tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

73. Phan Xuân Dũng (2017). *Công nghệ và chuyển giao công nghệ*, Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
74. Phùng Trung Tập (2004). *Các yếu tố của quyền sở hữu trí tuệ*. Hà Nội: NXB Tư Pháp.
75. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Bộ luật Dân sự* năm 2015, Luật số 91/2015/QH13
76. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Di sản văn hóa*, Luật số 28/2001/QH10, ngày 29 tháng 6 năm 2001
77. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật doanh nghiệp*, Luật số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014
78. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật trồng trọt*, Luật số 31/2018/QH14, ngày 19 tháng 11 năm 2018
79. Tạp chí văn hoá (2014), “*Du lịch văn hoá Tây Nguyên: tiếp cận loại hình, văn hóa dân gian*”, số 2, 2014;
80. ThS. Nguyễn Như Quỳnh - Khoa Luật Dân sự - Trường Đại học Luật Hà Nội với nghiên cứu “*Quy định pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ*”. . <http://dangkysohuutritue.vn/dinh-phap-luat-viet-nam-ve-quyen-so-huu-tri-tue-71-a8ia.html> tải ngày 7/4/2017
81. ThS. Nguyễn Như Quỳnh – Khoa Luật dân sự – Trường Đại học Luật Hà nội “*Sự tương tích giữa các quy định pháp luật hiện hành về quyền tác giả của Việt Nam và các Công ước Quốc tế về quyền tác giả*”, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/08/11/1512/> tải ngày 7/4/ 2017
82. Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới – Bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ, với nghiên cứu “*Sở hữu trí tuệ dành cho doanh nghiệp*”
83. Trần Cao Thành, *Khắc phục những bất đồng nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý khi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương được vận hành*, Luận văn thạc sĩ Luật, Đại học Huế
84. Trần Hồng Minh, *So sánh hệ thống SHTT Việt Nam theo hiệp định TRIPS – WTO*, Đề tài cấp Bộ.
85. Trần Hữu Sơn (2016), *Xây dựng cơ chế chính sách liên kết vùng và tiểu vùng du lịch Tây Bắc*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học và công nghệ thúc đẩy liên kết và phát triển vùng Tây Bắc, Trang 176-188
86. Trần Thanh Đạt, Trần Trọng Thủy, Doan Văn Tuấn, (2016), “*Khai thác tài sản trí tuệ tập thể trong phát triển du lịch văn hóa: nghiên cứu trường hợp chè Thái Nguyên*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
87. Trần Thị Thu Hương, *Luận án Nghiên cứu nhân tố liên kết các địa phương trong vùng ở Việt Nam: trường hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*,

- <http://www.ciem.org.vn/Content/files/LA%20Tran%20Thi%20Thu%20Huong.pdf>
88. Trần Tuấn Anh, *Nghiên cứu, đánh giá khả năng sử dụng tổng hợp một số khoáng sản quan trọng và vị thế của chúng trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực Tây Nguyên*, Đề tài TN3/T05.
 89. Trần Văn Hải (2016), “*Từ trí thức truyền thống gắn với địa danh đến ngành công nghiệp du lịch – kinh nghiệm quốc tế và những gợi ý đối với Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
 90. Trần Văn Hải (2018), *Bảo hộ tài sản trí tuệ của Tây Nguyên*, Kỷ yếu Hội thảo “*Tài sản trí tuệ: vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Tây Nguyên*”, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 15/05/2018, Hà Nội)
 91. Trung tâm thương mại quốc tế (Geneva 2004), “*Những vấn đề chưa biết về sở hữu trí tuệ*”, http://www.wipo.int/export/sites/www/sme/en/documents/guides/translation/secrets_of_ip_vi.pdf
 92. Trương Bá Thanh (2009), *Liên kết kinh tế miền Trung và Tây Nguyên – Từ lý luận đến thực tiễn*, tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 3(32).2009
 93. Trường Đại học Ngoại Thương, *Bảo hộ về chỉ dẫn địa lý theo pháp luật Nhật Bản*.
 94. Trương Quang Hải, *Nghiên cứu đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch, hoạch định không gian và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch ở Tây nguyên*, Đề tài TN3/T18.
 95. TS. Nguyễn Thị Hải Văn – Giảng viên khoa Luật Dân sự, Đại học Luật TP.HCM, “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ - Hiệp định TRIPS, TRIPS CÔNG và ACTA*”, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2012/05/16/17-5-2012/> , tải ngày 7/4/2017
 96. United Nations (2011), Nghị định thư về đa dạng sinh học 2011, Global Biodiversity Outlook 3, <http://www.cbd.int/GBO3/>
 97. UPOV (1991), Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới.
 98. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, “*Báo cáo tình hình thực hiện kết hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2011-2015*”, Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.
 99. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông, “*Báo cáo tình hình thực hiện kết hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2011-2015*” , Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông.

100. Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai, “Báo cáo tình hình thực hiện kết hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2011-2015” , Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai.
101. Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum, “Báo cáo tình hình thực hiện kết hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2011-2015”, Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum.
102. VCCI, Thực thi quyền Sở hữu Trí tuệ đối với Kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam và kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới.
103. Vũ Thị Hải Yến (2009), Luận án tiến sĩ luật học “Bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”.
104. Vũ Trọng Bình (2006), Những giải pháp để phát triển đăng ký cho các sản phẩm đặc sản ở Việt Nam.
105. Vũ Trường Giang (2012), Tri thức bản địa, Tạp chí khoa học xã hội, 6/2012, tr60-61
106. Vũ Tuấn Hưng (2005), “Chiến lược bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Nhật Bản”, Bản tin Sở hữu trí tuệ - Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam, (số 35/2005),tr14-15.
107. Vũ Tuấn Hưng (2007), “Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu”, Bản tin Sở Hữu trí tuệ - Hội SHTT Việt Nam, (số 67 - 7/2007), tr 4-7
108. Vũ Tuấn Hưng (2011), Bình luận về tính khoa học của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, Đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.
109. Vũ Tuấn Hưng (2013), “Cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý – Những vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số 05/2013), tr 50-52
110. Vũ Tuấn Hưng (2013), “Mô hình quản lý thương hiệu là chỉ dẫn địa lý của Châu Âu. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên Cứu Châu Âu (số 05/2013), tr 30-39
111. Vũ Tuấn Hưng (2014), “Xây dựng và phát triển thương hiệu chỉ dẫn địa lý của Cộng hòa Pháp”, Tạp chí Nghiên Cứu Châu Âu (số 10/2014), tr 73-81
112. Vũ Tuấn Hưng (2014), “Kinh nghiệm bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên thế giới”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số 23 tháng 12/2014), tr 50-52
113. Vũ Tuấn Hưng (2014), “Nước mắm Phú Quốc. Bài học cho sự phát triển bền vững”, Tạp chí Biển Việt Nam (số 07/2014), tr 30-31
114. Vũ Tuấn Hưng (2014), “Vai trò của sở hữu trí tuệ trong phát triển nông nghiệp bền vững của EU”, Đề tài NCKH Cấp Cơ sở năm 2014. Hà Nội tháng 12/2014

115. Vũ Tuấn Hưng (2014), FTA Việt Nam – EU: Cơ hội và thách thức cho bảo hộ thương hiệu chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam, Báo cáo Hội thảo đề tài cấp Nhà Nước do PGS.TS Nguyễn An Hà chủ trì, Hà Nội 15/9/2014.
116. Vũ Tuấn Hưng (2015), “Triển vọng hợp tác sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ với liên minh kinh tế Á – Âu sau kí kết FTA”, Tạp chí Nghiên Cứu Châu Âu (số 9/2015), tr 38-45
117. Vũ Tuấn Hưng (2015), Đề xuất mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay ở Việt Nam, Hội thảo khoa học Cơ hội và thách thức về sở hữu trí tuệ khi Việt Nam tham gia thương mại quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, 12.2015
118. Vũ Tuấn Hưng và Đỗ Phóng Viên (2014), “Bảo hộ thương hiệu là chỉ dẫn địa lý ở Thái Lan và những gợi mở cho Việt Nam”, Tạp chí Doanh nghiệp – Doanh nhân và Thương hiệu (số 08/2014), tr 32-33

Tài liệu tiếng Anh

1. ACA (2017), *Policy of Cultural Affairs in Japan*, Fiscal 2017
2. Alexandra Punter (2013), *Intellectual Property Management Policy*.
3. Alfred Radauer, Jürgen Streicher, *Support Services in the Field of Intellectual Property Rights (IPR) for SMEs in Switzerland – A Review*, Publication / Publikation No 4 (11.08), https://www.ige.ch/fileadmin/user_upload/Institut/e/i1050101e.pdf
4. Androniki Kavoura (2014) , *A Conceptual Communication Model for Nation Branding in the Greek Framework. Implications for Strategic Advertising Policy*, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 148 (2014) 32 – 39, http://ac.els-cdn.com/S1877042814039196/1-s2.0-S1877042814039196-main.pdf?_tid=d99a69c8-236b-11e7-9bf6-00000aacb361&acdnat=1492433357_ad3f1e43dce7adf6423de62503428a84
5. Angela Tregear (2001), *What is a ‘typical local food’? An examination of territorial identity in foods based on development initiatives in the agrifood and rural sectors*, Department of Agricultural Economics and Food Marketing, University of Newcastle
6. Anton Bradburna, Elayne Coakes, *Intangible assets and social, intellectual and cultural capital: origins, functions and value.*, http://www2.warwick.ac.uk/fac/soc/wbs/conf/olkc/archive/oklc5/papers/k-2_bradburn.pdf
7. Art Law Centre of Australia, *Indigenous Cultural and Intellectual Property (ICIP)*, tại tại:

[https://www.artslaw.com.au/images/uploads/aitb/AITB_information_sheet -
Indigenous cultural and intellectual property ICIP 2.pdf](https://www.artslaw.com.au/images/uploads/aitb/AITB_information_sheet_-_Indigenous_cultural_and_intellectual_property_ICIP_2.pdf)

8. Asker, John, and Andrew Stoeckel. *Intellectual Property In Agricultural Trade. Rural Industries Research and Development Corporation*, 1999. Web. 1 May 2017.
9. Aspasia Vlachveia, Ourania Nottab and Tsakirianidou Efterpia (2012), *Branding strategies in Greek wine firms*”, *Procedia Economics and Finance* 1 (2012) 421 – 430, http://ac.els-cdn.com/S2212567112000482/1-s2.0-S2212567112000482-main.pdf?_tid=f1bab36c-2363-11e7-949a-00000aab0f26&acdnat=1492429962_4e1260c6d2b9b6d7397bf683e0c5a110
10. Auditor General for Local Government (2015), *Asset Management for Local Governments* (AGLG Perspective Booklet - Audit Topic 3, July 2015)
11. Audretsch and Feldman (1996), *Innovative Clusters and the Industry Life Cycle*, *Review of Industrial Organization*, No 11
12. Bell, Catherine. *“Intellectual Property And Indigenous Cultural Heritage: Ongoing Research And Issues Of Reform*. Toronto: York Centre for Public Policy & Law, 2011. Web. 1 May 2017.
13. BERNSTEIN, HOWARD. *“The Role Of Intellectual Property In Building Economic Strength In Developing Countries”*. 2006. Web. 30 Apr. 2017.
14. Bessière, J. (1998), *Local development and Heritage: traditional food and cuisine as tourist attractions in rural areas*, *Sociologia Ruralis* 38, 21-34
15. Branche International IP Law Firm (2017), *Plant Variety Protection System*
16. Bruce A. Babcock và Roxanne Clemens (2004), *Geographical Indications and Property Rights. Protecting Value-Added Agricultural Product*,
17. Cabinet Office Intellectual Property Strategy Promotion Bureau (2017), *Overview of the “Intellectual Property Strategic Program 2017”*
18. Carlos và M. Correa, (2002), *Bảo vệ chỉ dẫn địa lý tại các quốc gia cộng đồng Caribe. “Protection of geographical indications in Caricom Countries”*
19. CGIAR (2012), *CGIAR Principles on the Management of Intellectual Assets*, 7 March 2012
20. Charles A. Masango Department of Research and Innovation, University of Cape Town (17 June 2010), *“Indigenous traditional knowledge protection: prospects in South Africa’s intellectual property framework?”*.
21. Chris Reed và Maria Anagnostopoulou, *White Paper Using Intellectual Property in the Creative Industries*, tải tại:

- <http://www.creativeworkslondon.org.uk/wp-content/uploads/2013/11/White-Paper-Using-Intellectual-Property-in-the-Creative-Industries.pdf>
22. Christiane Eisenberg, Rita Gerlach, Christian Handke (2006), *Cultural Industries The British Experience in International Perspective*, tải tại: <http://edoc.hu-berlin.de/conferences/culturalindustries/proc/culturalindustries.pdf>,
 23. Chuthaporn Ngokkuen and Ulrike Grote (2012), *Challenges and opportunities for protecting geographical indications in Thai Land*
 24. Clar, Sautter, and Zimmermann (2008), *Strategic Cluster Development: Applying Strategic Policy Intelligence to Create a Joint Research Agenda*, Steinbeis-Europa-Zentrum, Stuttgart, Germany.
 25. Costa e Silva, E. (1995), “*The protection of intellectual property for local and indigenous communities:European Intellectual Property Review*” No 17(11): 546-9
 26. Curtis, John. *Intellectual Property Rights And International Trade: An Overview*. The Centre for International Governance Innovation, 2012. Web. 30 Apr. 2017.
 27. Daniel R. Bereskin (2003), *Legal Protection of Geographical Indications in Canada*”
 28. Daniele Giovannucci - Tim Josling - William Kerr - Bernard O’Connor - May T. Yeung, *Instructions for geographical indication: Connecting products and product origin (Hướng dẫn chỉ dẫn địa lý: Kết nối sản phẩm và xuất xứ sản phẩm)*, Geneva: ITC, 2009, Bản dịch của Trung tâm WTO – VCCI
 29. Darrell A. Posey and Graham Dutfield, *Beyond Intellectual Property: Toward Traditional Resource Rights for Indigenous Peoples and Local Communities*, tải tại: <https://www.idrc.ca/en/book/beyond-intellectual-property-toward-traditional-resource-rights-indigenous-peoples-and-local>
 30. David R. Downes và Sarah A. Laird (1999), *Innovative Mechanisms for sharing Benefits of Biodiversity and Related Knowledge. Case studies on Geographical indications and trademarks*
 31. Dimitrios Maditinos (2009), *Intellectual Capital and Business Performance: An Empirical study for the Greek Listed Companies*, 7th International Conference on Accounting and Finance in Transition (ICAFT) 23-25 July 2009 Greenwich, London, https://pdfs.semanticscholar.org/90f8/99715b81b1e9846af765e6eb1d29c0ae5b11.pdf?_ga=1.68694801.1252286566.1492444331

32. Dixon, Pdraig, and Christine Greenhalgh. *The Economics Of Intellectual Property: A Review To Identify Themes For Future Research*. Oxford: N.p., 2002. Web. 30 Apr. 2017.
33. Doeringer and Terkla (1995), *Business Strategy and Cross- Industry Clusters*, *Economic Development Quarterly* 9 (3)
34. E. Beriatos - M. Papageorgiou- J. Lainas- Ch. Nikolakopoulou (2011), *Towards a sustainable management of cultural heritage in Greek Regions. The role of spatial planning*, *Sustainable Management of Cultural Heritage in Greek Cities and Regions*. 47th ISOCARP Congress 2011, http://www.isocarp.net/Data/case_studies/2055.pdf
35. Economist Intelligence Unit (2007), *The value of knowledge European firms and the intellectual property challenge*, http://graphics.eiu.com/files/ad_pdfs/eiu_EuropeIPR_wp.pdf
36. Edgar H. Schein (2004), *Organizational culture and leadership*, 3rd ed., The Jossey-Bass business & management series, A Wiley Imprint
37. Efstathios Velissariou, Eleni Mpara (2014), *Local products and Tourism gastronomy in rural areas Evidence from Greece*, 9th MIBES international conference 30/5-1/6 2014.
38. Eleonora Lorenzini (2010), *Origin labelled products, territorial marks and their contribution to rural development. Evidence from Italy and France*, società italiana di economia pubblica, Working paper No 649
39. Emmanuel Hassan, Ohid Yaqub, Stephanie Diepeveen, Published 2010 by the RAND Corporation, “*Intellectual Property and Developing Countries A review of the literature*”, http://www.rand.org/content/dam/rand/pubs/technical_reports/2010/RAND_TR_804.pdf, tải ngày 10/4/2017.
40. Enterprise Europe Network (2010), *Trade Marks in the UK and Europe*, London.
41. Erbisch, F.H., and K.M. Maredia. *Intellectual Property Rights In Agricultural Biotechnology*. 1st ed. CABI Publishing, 2004. Print.
42. FAO. *On intellectual property in food and agriculture. Rome, 2006. Web. 1 May 2017*. Report Of The PANEL Of EMINENT EXPERTS On ETHICS In FOOD AND AGRICULTURE.
43. Federal Council (2006), *Protecting "Made in Switzerland" Designations and the Swiss Cross*, https://www.ipi.ch/fileadmin/user_upload/Juristische_Infos/e/j10802e.pdf

44. Fink, Carsten, and Keith Maskus. *INTELLECTUAL PROPERTY AND DEVELOPMENT Lessons From Recent Economic Research*. Washington: World Bank and Oxford University Press, 2005. Web. 30 Apr. 2017.
45. Fong Joo Chung (1996), “*Interests and policies of the state of Sarawak, Malaysia regarding intellectual property rights for plant derived drugs*” *Journal of Ethnopharmacology* 51 (1996) 201-204.
46. Geneva (2009), *Guide to Geographical Indication: Linking Products and their origins*,
47. Gordon V. Smith, Russell L. Parr (2000), *Valuation of Intellectual Property and Intangible assets*, John Wiley & Sons, Inc. 3rd Edition
48. Gouri Gargate, K.S. Momaya (2018), *Intellectual property management system: Develop and self-assess using IPM Model*
49. Harhoff, F (1991), “*Indigenous rights between law and sociology: Internationalizing soft norms in a hard context.*” *North Atlantic Studies* 1(2): 64-70.2.
50. Harrison S. và Sullivan P.H. (2006), *Einstein in the Boardroom: Moving Beyond Intellectual Capital to I-Stuff*, John Wiley & Sons, Apr 20, 2006
51. Hisamitsu Arai (2007), *Country Focus: IP Revolution – How Japan Formulated a National IP Strategy*
52. House of Commons Science and Technology Committee (2017), *Managing intellectual property and technology transfer*, Tenth Report of Session 2016–17,
<https://www.publications.parliament.uk/pa/cm201617/cmselect/cmsstech/755/755.pdf>
53. *How can cultural and creative industries contribute to economic transformation through smart specialisation?*, tài tại: http://s3platform.jrc.ec.europa.eu/documents/20182/84453/120420_CCI_Policy_Handbook_%28FINAL%29.pdf/3a645b54-4d8e-4cf9-95f9-bf60658cf5b2
54. Ian Hargreaves (2011), *Digital Opportunity, A Review of Intellectual Property and Growth*,
http://orca.cf.ac.uk/30988/1/1_Hargreaves_Digital%20Opportunity.pdf
55. Idris, Kamil. *Intellectual Property: A Power Tool For Economic Growth*. 1st ed. Geneva: WIPO, 2003. Print.
56. Intellectual Property Division, Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries (MAFF, 2017), *The Plant Variety Protection System in Japan*
57. Intellectual Property Division, Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries (MAFF, 2017), *The Plant Variety Protection System in Japan*

58. Intellectual Property Office (2014), *Estimating UK investment in intangible assets and Intellectual Property Rights*; https://www.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/561709/Estimating-UK-Investment-intangible-assets-IP-Rights.pdf
59. IP and creative industries, tài tại: <https://www.innovationpolicyplatform.org/content/ip-and-creative-industries>
60. IPPI (2012), The interplay between design and copyright protection for industrial products, https://www.aippi.org/download/committees/231/GR231united_kingodm.pdf
61. Jacques de Werra (2009), *What Legal Framework for Promoting the Cross-Border Flow of Intellectual Assets (Trade Secrets and Music)? A View from Europe towards Asia (China and Japan)*, Intellectual Property Quarterly Issue 1, 2009, <http://www.ruig-gian.org/ressources/Hishinuma-J.%20de%20Werra.pdf>
62. Jefferson, Thomas. *The Role Of Intellectual Property In The Economy*. 2006. Web. 30 Apr. 2017. Economic Report Of The President.
63. Ji-Hyeon, Jang, Byung-Joon (2007), *Agro-industry Cluster Development in Five Transition Economies*, Journal of Rural Development, 29(6)
64. John A. Tessensohn and Shusaku Yamamoto (2010), *Resolving IP Disputes in Japan: Counting the Cost*, WIPO
65. John Mugabe Executive Director, African Center for Technology Studies Nairobi, Kenya, “*Intellectual property protection and traditional knowledge An Exploration in International Policy Discourse*”.
66. John Spink. "The Challenge Of Intellectual Property Enforcement For Agriculture Technology Transfers, Additives, Raw Materials, And Finished Goods Against Product Fraud And Counterfeiters". The Challenge of Intellectual Property Enforcement for Agriculture Technology Transfers, Additives, Raw Materials, and Finished Goods against Product Fraud and Counterfeiters 16 (2017): n. pag. Web. 1 May 2017.
67. Jonathan Franklin, “*International Intellectual Property Law*” https://www.asil.org/sites/default/files/ERG_IP.pdf
68. Josling, T. (2006b). *What's in a Name? The Economics, Law and Politics of Geographical Indications for Foods and Beverages*, IIS Discussion Paper No. 109. Available at http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=922267 (Last checked 9/5/08)
69. Josling, T. (2006a), The War on Terroir, Geographical Indications as a Transatlantic Trade Conflict, Journal of Agricultural Economics, Volume 57,

September 2006, pp. 337-363

70. JPO (2001), *Procedures for Obtaining a Patent Right*
71. Karius, Tim (2016), *Intellectual property and intangible assets: Alternative valuation and financing approaches for the knowledge economy in Luxembourg*, European Institute for Knowledge & Value Management (EIKV), <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/126183/1/846567334.pdf>
72. Karlsson (2007), *Clusters, Functional Regions and Cluster Policies*, Centre of Excellence for Science and Innovation Studies (CESIS) Electronic working Paper Series No. 84. www.infra.kth.se/cesis/documents/wP84.pdf
73. Katsumi Yamaguchi (2016), *Japanese Experiences of Plant Variety Protection Under the UPOV Convention*, Plant Variety Protection Office, Intellectual Property Division, MAFF
74. Keith E. Maskus, Department of Economics Campus Box 256 University of Colorado (October, 1997), “*The international regulation of intellectual property*”, <http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/maskus3.pdf>, tải ngày 8/4/2017.
75. Klaassen & Opschoor (1991), “*Economics of sustainability or the sustainability of economics: different paradigms*”, *Ecological economics*, Vol 4, 1991.
76. Klein, Gee and Jones (1998), *Analysing Clusters of Skills in R&D: Core Competencies, Metaphors, visualization, and the Role of IT*, *R&D Management* 28 (1).
77. Kyra Lit và Mervyn L Tanno, *Geographical indications and the Protection of Indigenous resources: An Examination of how geographical indications can be utilized as a tool to protect indigenous resources from outside exploitation and generic imitation*
78. Landingin and Wadley (2005), *Export Processing Zones and Growth Triangle Development: The Case of the BIMP-EAGA*, Southeast Asia, *Journal of International Development* 17.
79. Lara Togni (2015), *The creative industries in London*. <https://www.london.gov.uk/sites/default/files/creative-industries-in-london.pdf>
80. Lee Kuan Yew, School of Public Policy, National University of Singapore (May 2014), “*The Development of Singapore’s Intellectual Property Rights Regime*” https://lkyspp.nus.edu.sg/wpcontent/uploads/2014/11/LKWMS_Series_01_SG_IP.pdf
81. Law on Protection of Cultural Properties Act, ban hành 30/05/1950, sửa đổi và bổ sung và 30/03/2007

82. Marcus Moench & Dipak Gyawali (2008), *Desakota: Reinterpreting the Urban-Rural Continuum*, https://www.espa.ac.uk/files/espa/Final%20Report%20Desakota%20Part%20II%20A%20Reinterpreting%20Urban%20Rural%20continuum_0.pdf
83. Markus Schmidt, Helge Torgersen, Astrid Kuffner (2012), Quan điểm toàn cầu 2012 (WWViews 2012), <http://www.wwviews.org>
84. Martin Brenncle (2007), *Is "fair use" an option for U.K. copyright legislation*, Martin Luther Universitat, <http://www.wirtschaftsrecht.uni-halle.de/sites/default/files/altbestand/Heft71.pdf>
85. Martin G. Moehrle, Lothar Walter, Michael Wustmans (2017), *Designing the 7D patent management maturity model – A capability based approach*, World Patent Information, Volume 50, September 2017, Pages 27-33
86. Maskus, Keith. *INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS AND ECONOMIC DEVELOPMENT*. Colorado: University of Colorado, 2000. Web. 30 Apr. 2017.
87. Maskus, Keith. *The Economics Of Intellectual Property Rights And Globalization: Dancing The Dual Distortion*. PIIE, 2000. Web. 30 Apr. 2017. INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS IN THE GLOBAL ECONOMY.
88. McGee (2012), *The Emergence of Desakota Regions in Asia: Expanding a Hypothesis*
89. MEXT, Basic Policy on the Promotion of Culture and the Arts
90. Meyer and Hartmut. *The Role Of Intellectual Property Rights In Agriculture*. Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH, 2009. Web. 1 May 2017.
91. Michael Isler (2014), *The intellectual property review: Switzerland*, Law Business Research Ltd, <https://www.walderwyss.com/publications/1456.pdf>
92. Michael Ritscher (2007), *Design protection in Switzerland*, Round Table Weil am Rhein, <http://www.ecta.org/IMG/pdf/Ritscher.pdf>
93. Moran, W. (1993), *Rural Space as intellectual property*, Political Geography 12(3), pp. 263-77;
94. Muriel Lightbourne (2005), *Plants and intellectual property rights in the US, Japan, and Europe*, IIP Bulletin
95. Natalie Stoian và Alpana Roy (2015), *Indigenous Knowledge and culture in Australia – The case for sui generis legislation*, tải tại: <http://researchdirect.westernsydney.edu.au/islandora/object/uws:34435>

96. National Intellectual Property Systems, *Innovation And Economic Development: With Perspectives On Colombia And Indonesia*. OECD, 2014. Print.
97. Nicole Ziegler (2013), *Intellectual Property Management: Internal Organization and External Exploitation*
98. OECD (2006), *Creating value from Intellectual Assets*, tải tại: <https://www.oecd.org/sti/inno/36701575.pdf>
99. OECD (2011), *Studies on SMEs and Entrepreneurship*, Intellectual Assets and Innovation, tải tại: <http://www.oecd.org/cfe/leed/intellectualassetsandinnovationthesmedimension.htm>
100. Parrott, N., Wilson, N. and Murdoch, J. (2002), *Spatializing quality: regional protection and the alternative geography of food*, *European Urban and Regional Studies* 9, 241–61
101. Phil Wood, Charles Landry and Jude Bloomfield, *Cultural diversity in Britain: A toolkit for cross-cultural co-operation*, <https://www.jrf.org.uk/sites/default/files/jrf/migrated/files/1922-cultural-diversity-britain.pdf>
102. PRALUR và RCLE (2013), *Intellectual Property for Creative and Cultural industries Support Research: Case of Slovenia and Ljubljana Urban Region*, tổng hợp từ: <http://www.rralur.si/sites/default/files/Intellectual%20Property%20for%20Creative%20and%20Cultural%20industries.pdf> và http://www.rralur.si/sites/default/files/Analysis_of_support_policies_and_financing_of_creative_industries_in_LUR_RRA_LUR%5B1%5D.pdf
103. Prebisch Raul (1980), “*Toward a theory of global change*”, UNCLA review.
104. Prud'homme, Dan, and Hefa Song. *Economic Impacts Of Intellectual Property-Conditioned Government Incentives*. 1st ed. Print.
105. Rajat Rana, *Indigenous Culture and Intellectual Property Rights*, tải tại: [http://nopr.niscair.res.in/bitstream/123456789/3558/1/JIPR%2011\(2\)%20132-139.pdf](http://nopr.niscair.res.in/bitstream/123456789/3558/1/JIPR%2011(2)%20132-139.pdf)
106. Ramírez, Eduardo (2007), *La Identidad como Elemento Dinamizador de la Economía Territorial*, C. Ranaboldo and M. Fonte (tái bản) *Territorios con Identidad Cultural. Perspectivas desde América Latina y la Unión Europea*. Universidad Externado de Colombia-RIMISP-Università di Napoli: Bogota

107. Rangnekar Dwijen (2003), *The social economic of Geographic Indications: the review of empirical of evidence from Europe*, UNCTAD/ICTSD Capacity Building Project on IPR and Sustainable Development
108. Ravishankar, and Sunil Archak. "*Intellectual Property Rights And Agricultural Technology: Interplay And Implications For India*". Economic and Political Weekly (2000): n. pag. Web. 1 May 2017.
109. Ray, C. (1998), *Culture, Intellectual Property and Territorial Rural Development*, Sociologia Ruralis 38, 3-20
110. Report of the Commission on Intellectual Property Rights (London September 2002), "*Integrating Intellectual Property Rights and Development Policy*",
http://www.iprcommission.org/papers/pdfs/final_report/CIPRfullfinal.pdf, tải ngày 9/4.2017.
111. Rianto, Zulhamdani, Laksani and Prihadyanti (2009), *Innovation System–Based Industrial Cluster Development: A Comparative Study of Industrial Cluster in Indonesia and Some Asian Countries*, Indonesia Institute of Sciences, Center for Science and Technology Development Studies, Jakarta.
112. Rincon, Laurella. *Intellectual Property And Protection Of Cultural Heritage: The Case Of The National Museums Of Arts And Civilizations In France*. WIPO, 2009. Web. 1 May 2017.
113. Roya Ghafele & Benjamin Gibert (2012), *A New Institutional Economics Perspective on Trademarks: Rebuilding Post Conflict Zones in Sierra Leone and Croatia*, 11 J. Marshall Rev. Intell. Prop. L. 745
114. Sanjeev Agarwal và Michael J. Barone (2005), "*Emerging Issues for Geographical Indication. Branding Strategies*
115. Santagata, W., Russo, A.P., Segre, G. (2007), *Tourism quality labels. An incentive for the sustainable development of creative clusters as tourist attractions?*, In: Richards, G., Wilson, J., (Eds.), *Tourism, Creativity and Development*. Routledge, London, pp. 107-124
116. Sattar, Abdul, and Tahir Mahmood. "*Intellectual property rights and economic growth: Evidences from high, middle and low income countries*". Pakistan Economic and Social Review Volume 49.No 2 (2011): 163-186. Web. 30 Apr. 2017.
117. Sofia Bisa (2013), "*Rebanding Greece: Why nation branding matters*". SURFACE,
<http://surface.syr.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1030&context=exchange>

118. Sophia Twarog and Promila Kapoor (2004), “*Protecting and promoting traditional knowledge: systems, national experiences and international dimension*”, http://unctad.org/en/docs/ditcted10_en.pdf, tải ngày 10/4/2017.
119. Speriusi-Vlad, Alin. *Intellectual Property And The Tourism Industry: From ACTA Protests Towards A Restrictive Interpretation Of Innovation Regulations*. 2014. Web. 1 May 2017.
120. Stiglitz, Joseph. "Economic foundations of intellectual property rights". *Duke Law Journal* Vol. 57 (2008): n. pag. Web. 30 Apr. 2017.
121. Swiss Federal Institute of Intellectual Property, *Case Studies on SMEs and Intellectual Property in Switzerland*, Publication / Publikation No 6 (07.09), https://www.ige.ch/fileadmin/user_upload/Institut/kmu-ip/Case-Studies_2009.pdf
122. T. Nanayakkara, *Role of Intellectual Property in Enhancing the Competitiveness of the Tourism*
123. *The Economics of Intellectual Property: Suggestions For Further Research In Developing Countries And Countries With Economies In Transition*. WIPO, 2009. Web. 30 Apr. 2017.
124. The International Union for the Protection of New Varieties of Plants – UPOV, link: <http://www.upov.int/portal/index.html.en>
125. Tregear, A. (2003), *From Stilton to Vimto: Using Food History to Re-think Typical Products in Rural Development*, *Sociologia Ruralis* 43, 91-117
126. Ummu Hania, Irna Azzadinaa, Corinthias Pamatang Morgana Sianipara, Estav Huda Setyagunga, Tomohisa Ishiib, *Preserving cultural heritage through creative industry: A lesson from Saung Angklung Udjo*, tải tại: <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2212567112003346>
127. UNESCO (2015), *Intellectual Property Rights*, tải tại: <http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002322/232208E.pdf>
128. UPOV (1991), Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới
129. Walter Christaller (1933), *Christaller's Central Place Theory*. <https://web.archive.org/web/20070928200411/http://www.thinkgeography.org.uk/AS%20Human%20Settlement/cpt%202.pdf>
130. Watal Jayashree. *Intellectual property rights in Indian agriculture*. Indian council for research on international economics relations, 1998. Web. 1 May 2017.

131. WIPO (2015), Intellectual Property and Genetic Resources, *Traditional Knowledge and Traditional Cultural Expressions*, WIPO Publication No. 933
132. WIPO Japan IP Law profile, link: <http://www.wipo.int/wipolex/en/profile.jsp?code=JP>
133. WIPO, *Traditional Knowledge and Intellectual Property* – Background Brief, tại tại: http://www.wipo.int/pressroom/en/briefs/tk_ip.html.
134. WIPO, *What is Intellectual Property*, WIPO Publication No. 450(E)
135. WIPO, *What is Intellectual Property?* tại tại: http://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/intproperty/450/wipo_pub_450.pdf
136. World Health Organization (2016), “*The role of intellectual property in local production in developing countries Opportunities and challenges*”, http://www.who.int/phi/publications/int_prop_role_local_prod_opportunities-challenges.pdf
137. Wright, Brian D., and Philip G. Pardey. "Changing Intellectual Property Regimes: Implications For Developing Country Agriculture". *International Journal of Technology and Globalisation* 2.1/2 (2006): 93. Web.
138. Yanping Xiao, Deepthi Kolady, W. Lesser, Chunhui Ye, *The Effects of Geographical Indications on Developing Country Producers*.
139. Yolanda K. Gibb, Sam Blili (2012) *Small Business and Intellectual Asset Governance: An Integrated Analytical Framework*, GSTF Journal on Business Review (GBR) Vol.2 No.2, October 2012
140. Yolanda. K. Gibb, Sam. Blili (2013), *Business Strategy and Governance of Intellectual Assets in Small & Medium Enterprises*, 2nd International Conference on Leadership, Technology and Innovation Management (ICLTIM 2012), *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 75 (2013) 420 – 433
141. Zhou Ling và Wu Jiang (2013), *Intergovernmental cooperation in Cheng-Yu economic zone: A case study on Chinese regional collaboration under synergy governance*, *Canadian Social Science*, 9(3), 15-23
142. Zografos, Daphne. *Intellectual Property And Traditional Cultural Expressions*. 1st ed. Edward Elgar Publishing Limited, 2010. Print.
143. <http://www.bios.net/daisy/patentlens/1234.html>
144. http://www.meti.go.jp/english/press/2017/0623_001.html
145. <http://mibes.teilar.gr/proceedings/2014/Velissariou-Mpara.pdf>
146. <https://www.cbd.int/financial/bensharing/malaysia-sarawak.pdf>

147. <http://www.rcips.uct.ac.za/usr/rcips/resources/masango.pdf>
148. http://www.wipo.int/edocs/mdocs/tk/en/wipo_unhchr_ip_pnl_98/wipo_unhchr_ip_pnl_98_4.pdf
149. <https://www.export.gov/article?id=Japan-Protection-of-Property-Rights>

Tài liệu tiếng Pháp

1. APIE, *Droit d'auteur, droit à l'image à l'ère du numérique*, Cahier pratique
2. Blandine Laperche (2009), *L'usage de la propriété intellectuelle dans les entreprises artisanales innovantes en France*, Université du littoral cote d'Opale.
3. Emilie-Pauline Galliéa, Diégo Legros, “*French firms’ strategies for protecting their intellectual property*”, *Research Policy* 41 (2012) 780–794, <https://basepub.dauphine.fr/bitstream/handle/123456789/5000/2009-04.PDF?sequence=1>
4. Françoise Benhamou et David Thesmar (2011), *Valoriser le patrimoine culturel de la France*, <http://www.enssib.fr/bibliotheque-numerique/documents/49518-valoriser-le-patrimoine-culturel-de-la-france.pdf>
5. INPI, *La propriété intellectuelle & la transformation numérique de l'économie*, https://www.inpi.fr/sites/default/files/pi_et_transformation_economie_numerique_inpi_interactif.pdf
6. Jean-Christophe Saunière, Sébastien Leroyer, “*Innovation collaborative et propriété intellectuelle*”, INPI. https://www.inpi.fr/sites/default/files/innovation_collaborative_et_pi_inpi.pdf
7. La Fabrique de l'Exploitation (2014), *Comment une entreprise peut-elle tirer parti de la Marque France?*, Proposition paper # 6, 24/6/2014., <https://www.fabrique-exportation.fr/wp-content/uploads/2017/01/Comment-une-entreprise-peut-elle-tirer-parti-de-la-marque-France.pdf>
8. Pierre Ollivier, Philippe Simon (2013), *La gestion et l'usage de la propriété intellectuelle par les entreprises françaises*, General Commissariat of Strategy and Property., <http://cadarache.cea.fr/cad/Documents/Entreprises/Valorisation/Ressources/Propri%C3%A9t%C3%A9-intellectuelle-entreprises-en-France%20VF.pdf>
9. Rony GERMON (2013), *Sécuriser le capital immatériel des petites et moyennes entreprises: vers un outil d'aide à la décision*, Thèse de doctorat de l'UTT.
10. Serge. K, Jérôme. I, Morgane. W and Bruno. D (2013), *L'apport de la culture à l'économie en France*, <http://www.economie.gouv.fr/files/03-rapport-igf-igac-culture-economie.pdf>

11. UNESCO (2010), *Ville françaises du patrimoine mondiale et tourisme: protection, gestion, valorization*, [https://www.univ-paris1.fr/fileadmin/Colloque-museetourisme/VILLES PATRIMOINE MONDIAL IREST CHAIRE.pdf](https://www.univ-paris1.fr/fileadmin/Colloque-museetourisme/VILLES_PATRIMOINE_MONDIAL_IREST_CHAIRE.pdf)
12. Vanessa Pinto Hania (2012), *Les biens immatériels saisis par le droit des sûretés réelles mobilières conventionnelles*, HAL. <https://tel.archives-ouvertes.fr/tel-00713275/document>
13. Véronique STÉRIN, Valérie STÉPHAN (2008), *Régime fiscal de la marque*, http://www.irpi.fr/upload/pdf/etudes_juri/08-fiscalite_marques.pdf
14. Xavier Greffe (2006), *La mobilisation des actifs culturels de la France: De l'attractivité culturelle du territoire à la Nation culturellement creative*, Ministry of culture and communication.